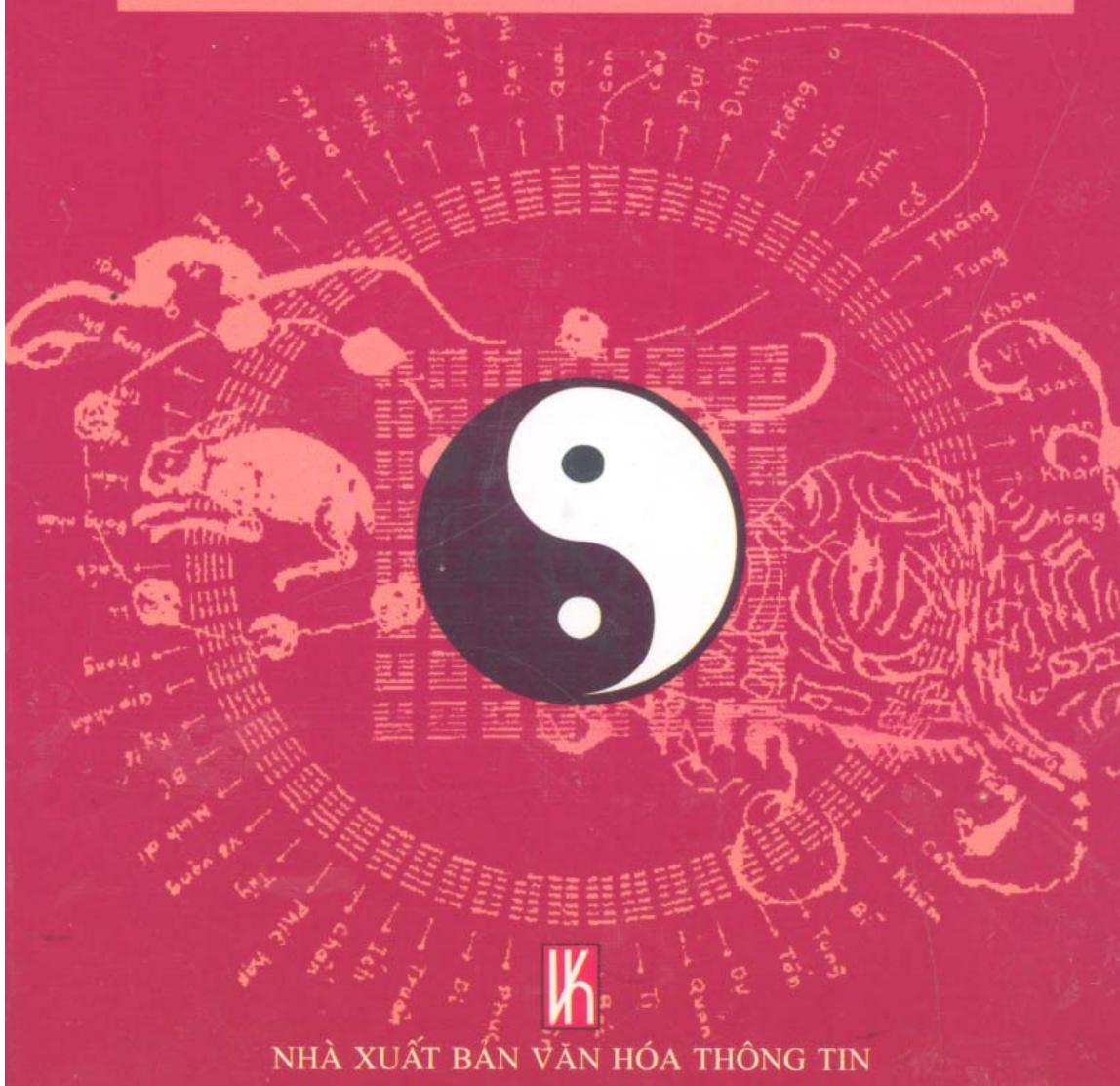


THIỆU KHANG TIẾT

MAI HOA DỊCH SỐ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MÃI HÒA DỊCH SỐ

ମୀହା

THIỆU KHANG TIẾT

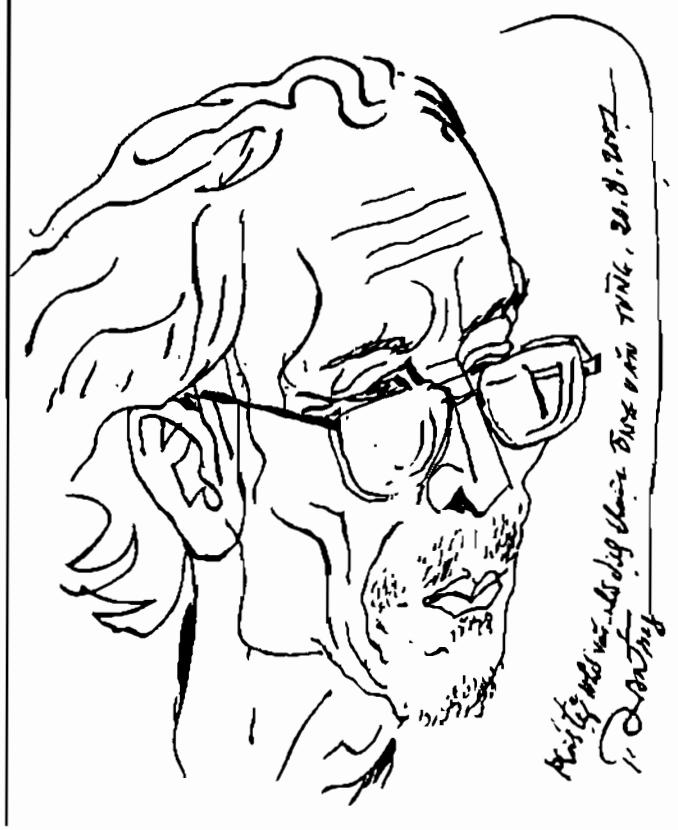
MÃI HÒA DỊCH SỐ

Tái bản lần thứ hai có bổ sung sửa chữa

ÔNG VĂN TÙNG

Dịch và chú thích

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN



Đã tết nón và áo dài cho bà con bà con M'Né, 20.8.2007
- Ông Văn Túng

Nhà văn - dịch giả: Ông Văn Túng
ký họa bức ảnh của bà con Trần Túng

LỜI NÓI ĐẦU

Tháng 5 năm 1991, lần đầu tiên Nhà xuất bản Đài phát thanh Quốc tế Trung Quốc cho ra mắt bạn đọc trong nước bộ **MAI HOA DỊCH SỐ** của Thiệu Ung (1011 – 1077) đời Bắc Tống.

Đó là một hiện tượng đáng kể trong thời kỳ đổi mới của Trung Quốc, một đóng góp cho nền văn hóa của nhân loại. Hơn nữa, trong lời giới thiệu, Nhà xuất bản đã khẳng định “**MAI HOA DỊCH SỐ**” là bộ đại kỵ thư thứ hai sau bộ “**Chu Dịch**” vĩ đại (Trung Quốc có ba bộ Đại kỵ thư. Bộ thứ ba là **Ma Y tướng thuật** của Ma y đạo giả) lại càng để chúng ta suy nghĩ...

Tác giả của bộ Đại kỵ thư này là Thiệu Ung hiệu Khang Tiết tức Thiệu Tử, nhà đại dịch học, đại triết gia thời Bắc Tống cùng thời với Phú Bật, Tư Mã Quang, Lã Công Trú, Trình Hạo, Trình Di và các nhà lý học danh tiếng khác. Ông còn là một nhà thuật số học vĩ đại có ảnh hưởng to lớn đến nền văn hóa Trung Quốc từ triều Tống trở đi. Ông đã để lại nhiều tác phẩm: “*Hoàng cực kinh hté*”, “*Quan vật nội thiên*”, “*Ngũ tiêu vấn đối*”, “*Y Xuyên kích nhưỡng tạp*”, “*Tử Bá Ôn biệt truyện*”..., Trong đó “**MAI HOA DỊCH SỐ**” được xếp vào Đại kỵ thư thứ hai của nền văn hóa Trung Hoa. Bộ sách này đã được các nhà dịch học hiện đại Trung Quốc đánh giá cao để ra khá nhiều công phu nghiên cứu, chỉnh lý, lược bỏ phần hận chế, tìm hiểu thấu đáo hệ thống khái niệm, hệ thống lý luận, hệ thống phương pháp luận và đã khẳng

THIỆU KHANG TIẾT

định nó xứng đáng với vị trí là “kỳ thư chân chính” trong lịch sử văn hóa Trung Hoa.

Nhà xuất bản Đài phát thanh Quốc tế Trung Quốc cho in bộ sách này không chỉ là một đóng góp lớn ở trong nước mà còn là đã giúp cho nhân loại trong việc tìm hiểu một nền văn hóa phương Đông rực rỡ.

Thiết nghĩ, bộ “MAI HOA DỊCH SỐ” được dịch tiếng Việt cũng rất có ích cho chúng ta trong thời kỳ mở cửa, giúp chúng ta tìm hiểu nền văn hóa phương Đông, góp thêm phần xây đắp tình hữu nghị vốn có giữa nhân dân hai nước Việt – Trung.

Hà Nội 10/10/1994

Giáo sư tiến sĩ

PHƯƠNG LƯU

LỜI GIỚI THIỆU

Mai hoa dịch số là bộ kỳ thư đích thực trong lịch sử văn hóa Trung Quốc, là viên ngọc vô giá của khoa chiêm bốc dự trắc học và tướng học của nước ta; tương truyền là của Thiệu Khang Tiết, nhà đại triết học và đại dịch học đời Tống soạn. Toàn bộ tập sách gồm 5 quyển. Từ thời Tống đến nay, nó luôn luôn được các bậc vua chúa và nhân dân dùng làm căn cứ lý luận cho khoa chiêm bốc và dự trắc học. Cùng với **Kinh Dịch**, **Ma y tướng thuật**, **Mai hoa dịch số** được coi là một trong ba bộ sách lớn (Tam đại kỳ thư) về Tướng học và Dự trắc học Trung Quốc.

Quyển thứ nhất có các nội dung:

Chu Dịch quái số – Ngũ hành sinh khắc. Bát cung sở thuộc ngũ hành. Quái khí suy, Thập thiên can, Thập nhị địa chi. Bát quái tượng lệ – Chiêm pháp. Ngoạn pháp.

Quyển thứ hai có các nội dung:

Chiêm bốc huyền cơ - Chiêm quái tổng quyết. Thiên thời chiêm. Nhân sự chiêm: Gia trách chiêm. Ôc xá chiêm. Hôn nhân chiêm. Sinh sản chiêm. Âm thực chiêm. Cầu danh chiêm. Giao dịch chiêm. Xuất hành chiêm. Hành nhân chiêm, Yết kiến chiêm, Thất vật chiêm. Tật bệnh chiêm. Quan tụng chiêm. Phần mòi chiêm, v.v...

Quyển thứ ba có các nội dung:

Bát quái phương vị đồ. Quan mai chiêm quyết tự Chiêm quái quyết thể dụng hổ biến chi quyết. Thể dụng sinh khắc chỉ quyết. Thể dụng suy vượng chỉ quyết. Chiêm bốc khắc ứng chỉ quyết. Vạn vật phú v.v...

Quyển thứ tư có các nội dung:

Chỉ mê phú – Huyền hoàng khắc ứng ca. Huyền hoàng ca. Hoa áp phú. Thám huyền phú, Tướng tự tâm (dịch) v.v...

Quyển thứ năm có các nội dung:

Ngũ hành toàn bộ. Lục thần hình thức. Bát quái biện. Quý thần – Hỉ thần. Dịch lý huyền vi. Cách vật chương Vật lý luận. Ngũ hành lục thần biện. Hệ từ bát quái loại tượng ca.

Đây là bộ sách tham khảo quan trọng để nghiên cứu dân tộc học, Dịch học, triết học, văn hóa, giáp cốt văn, văn hóa nhân loại học của Trung Quốc. Đó cũng là bộ sách mà các nhà học giả đã từng quan tâm nghiên cứu "Chu Dịch" phải tìm đọc. Vì tầng lớp thống trị ở các triều đại Trung Quốc cho rằng cuốn sách nói về sự "hữu ngôn linh chi diệu, nên chớ có truyền bừa cho người khác, mà phải hết sức giữ bí mật để thể hiện được tinh thần trọng đạo vậy". Vì thế bộ sách này hiếm khi được gắp, nếu may mắn mà có được thì vô cùng vinh hạnh, nên phải bí mật cất giữ. Bởi vậy, nó đã thần bí hóa lại càng thần bí hóa hơn, đã huyền diệu hóa lại càng huyền diệu hóa hơn đối với những ai chưa từng được thấy nó. Kẻ nào có được bộ sách này lại càng bo bo cất sâu giấu kỹ như báu vật vô giá. Do vậy bộ sách này rất ít thấy lưu truyền trong dân gian. Gần trăm năm lại đây, nó thực sự là đã bị thất truyền. Chúng tôi đã phải cố gắng rất nhiều mới tìm ra được bộ sách quý báu này. Để đáp ứng yêu cầu của đông đảo bạn đọc, chúng tôi đã mời các nhà nghiên cứu đến dịch, hiệu chỉnh, giải thích bộ kỳ thư đó, nay xin trân trọng đem di sản văn hóa vô giá này hiến dâng tới bạn đọc.

Trong quá trình dịch, hiệu đính, giải thích, chúng tôi đã vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác để tiến hành bình luận. Đặc biệt là đối với những phần còn có điều mơ hồ mang màu sắc mê tín thần bí, chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu kỹ càng và bình luận thấu đáo.

Toàn bộ cuốn sách này lời ngắn gọn, ý đầy đủ, giản dị dễ hiểu. Rất mong đồng đảo bạn đọc tiếp thu một cách có phê phán, gạn lọc khơi trong để bảo tồn di sản văn hóa của Tổ Quốc.

Tin rằng bạn đọc sẽ thu được nhiều điều bổ ích. Đồng thời cũng mong bạn đọc nêu hết sức coi trọng và giữ gìn cuốn sách quý báu này.

NHÀ XUẤT BẢN
ĐÀI PHÁT THANH QUỐC TẾ TRUNG QUỐC.

CÙNG BẠN ĐỌC

Năm 1995 cuốn **Mai Hoa dịch số** do Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin ấn hành ra mắt độc giả, lập tức được bạn đọc háo hức đón nhận và rất nhiều thư từ gửi đến cho người dịch. Một phần khích lệ động viên, một phần nêu lên những tồn tại cần xem lại. Sự thực những vấn đề còn tồn tại đó đều có nguyên nhân xã hội. Đất nước vừa mở cửa, loại sách như thế chưa thể mạnh dạn ấn hành, ngay cả tên sách cũng chỉ dám đề là **Mai hoa dịch** (không có chữ “số”) và có thể nói, đây là cuốn sách “Dịch học” đầu tiên được in ấn. Đó cũng là do công của Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin.

Đánh giá về bản dịch phẩm, trong cuốn Almanach **“Những nền văn minh thế giới”** – cũng do Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin ấn hành năm 1977, - có đoạn viết như sau:

*Ở Việt Nam, Sài Gòn trước đây có dịch một vài quyển (tức một vài phần, ND) nhưng bản dịch còn rất sơ sài. May mắn gần đây có bản dịch của Ông Văn Tùng mới xuất bản đã có nhiều tiến bộ: dịch giả đã cố gắng bám sát nguyên văn và sáng tạo trong dịch thuật. Kể ra, đây là một bản dịch quý giá cho độc giả Việt Nam để đi sâu vào khảo nghiệm môn **Mai hoa dịch số**. Nhưng cũng có điều đáng tiếc không tránh khỏi là: trong bản dịch này đôi chỗ còn rườm rà, khó hiểu do cách diễn đạt thuật ngữ chuyển đổi chưa nhuần nhuyễn chuẩn*

mực, không mạch lạc. Thậm chí có chỗ có thể lược bớt đi mà không phương hại đến nội dung. Thứ nữa là khâu biên tập, sửa bông còn quá nhiều lỗi gây nguy hại (hiểu sai) cho những độc giả mới nhập môn (trang 448).

Nhận định như thế là khá xác đáng. Tuy nhiên, cũng còn có đôi điều cần phải nói rõ thêm.

Trước hết là về nguyên bản:

Mai hoa dịch số là một trong ba đại kỲ THƯ của Trung Quốc. Thiệu Ung (Khang Tiết) - người đặt ra phép toán số Thái ất để tính ra các việc trong trời đất mà đoán việc tương lai - là nhà Dịch học uyên thâm đời Tống, có ảnh hưởng rất lớn đối với môn Lý học đương thời và về sau ở chính quốc. Tất nhiên cũng có ảnh hưởng rất lớn đến Việt Nam, nhất là từ Nguyễn Bình Khiêm trỏ đi. Tương truyền ông có cuốn “Thái ất thần kinh” do thầy học là Lương Đắc Bằng truyền cho, theo thiền ý của chúng tôi, có lẽ là “Mai Hoa Dịch Số” này (Xin xem phần chú thích trang 278)

Đầu dó, trong các gia đình Việt Nam vẫn có một vài cuốn in mộc bản, mất đầu mất đuôi. Ngay trong thư viện của ông nội tôi cũng có, và ông cụ vẫn dùng để xem que, “úng nghiệm như thần”, nhưng đến thế hệ chúng tôi, chỉ nghe như chuyện cổ tích, còn bản gốc thì không sao tìm lại được.

Mãi đến năm 1991, một người bạn từ Bắc Kinh về đem cho một bộ do Đài phát thanh Bắc Kinh ấn hành đã được các nhà Dịch học hiện đại Trung Quốc vận dụng quan điểm khoa học hiện đại khảo chứng công phu. Nhưng tiếc thay, chính bản đó cũng mới được phát quật từ trong dân gian, mất rất nhiều chữ, người làm vi tính lại không am tường Dịch học, nên đã có nhiều chữ nhầm, rồi vì kỹ thuật vi tính, chữ nọ nhảy vào chữ kia, đã sai lại càng thêm sai. (Kể cả bản in mới

nhất (1997) của Nhà xuất bản “Trung Châu cổ tịch xuất bản xã” ấn hành ở Trịnh Châu cũng rất nhiều chỗ sai, thậm chí còn mất hẳn một phần gồm 12 mục, từ mục “Ba điều linh ứng quan trọng” đến mục “Bí quyết chiêm đoán về nhà cửa” không hiểu vì lý do gì). Bởi thế khi dịch rất vất vả, vừa “xử lý văn bản”, lại vừa đoán chỗ nhầm của vi tính. Mặt khác, người dịch tuy đã cố gắng hết sức mình, nhưng trình độ có hạn, lại thêm đất nước vừa mở cửa, “vừa dịch vừa... run”, tránh sao khỏi những thiếu sót!

Về biên tập: **Mai hoa dịch số** là cuốn sách “Dịch học” đầu tiên được ấn hành. Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin khó khăn lắm mới được phép xuất bản, cán bộ biên tập lần đầu tiên tiếp xúc với một bản thảo đầy rẫy những khái niệm và thuật ngữ huyền bí như vậy, nên việc biên tập tất không tránh khỏi sai sót đáng tiếc.

May sao bạn đọc rộng lòng khoan thứ, gạn lọc khơi trong, tìm hết tinh túy trong bộ sách, góp nhiều ý kiến chân tình và bổ ích cho dịch giả để đồng đảo bạn đọc có được một cuốn sách nghiêm túc gói đầu giường.

Lần tái bản này, người dịch đã có điều kiện xem lại, Nhà xuất bản cũng cố gắng biên tập công phu, bỏ khuyết những sai sót cũ, chắc chắn sẽ tốt hơn.

Nhưng với một bộ sách lớn như thế thì đây chỉ là những sửa chữa bước đầu, kính mong bạn đọc xa gần chỉ giáo thêm để những lần tái bản sau được hoàn mỹ hơn.

Hà Nội, Quán Tao Đàn,

Tết Trung Thu Tân Tỵ

Người dịch

ÔNG VĂN TÙNG

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỂN I

“CHU DỊCH QUÁI SỐ”

Nguyên văn:

Càn 1	Tốn 5
Đoài 2	Khảm 6
Ly 3	Cấn 7
Chấn 4	Khôn 8

Dịch – Bình:

“Chu dịch”⁽¹⁾ là một bộ sách chiêm phệ cổ đại của nước ta. Bộ sách này có quan hệ mật thiết với triết học, tôn giáo,

⁽¹⁾ Chủ thích: Đời nhà Chu có quan Thái bốc chuyên coi việc bói toán.

Khi nhà vua định làm một việc gì như chính phạt, xây dựng cung tháp... đều sai quan Thái bốc bói xem lành dữ. Quan Thái bốc có ba bộ sách “Dịch”:

a/ Liên Sơn Dịch: là sách Dịch của đời nhà Hạ (2205 – 1766 trước công nguyên) muôn nói rằng đạo... Dịch như mây núi bốc ra không bao giờ ngừng, nên lấy quẻ “Cấn” làm đầu, vì quẻ “Cấn” tượng cho Núi.

b/ Quy Tàng Dịch: là sách Dịch nhà Thương (1766-1387 trước công nguyên) Ân (!388-1122 trước công nguyên) quan niệm vạn vật là cuối cùng cũng quay về đất, nên lấy quẻ “Khôn” làm đầu, vì quẻ “Khôn” tượng cho Đất.

c/ Chu Dịch: là sách Dịch đời nhà Chu (1122-250 trước công nguyên) cho rằng đạo Dịch luôn luôn biến hoá, lấy quẻ “Càn” làm đầu. Kinh Dịch mà ngày nay ta thường nhắc đến là sách Dịch đời Chu gọi là Chu Dịch. Liên Sơn Dịch và Quy Tàng Dịch đã thất truyền từ lâu. Kinh Dịch là cuốn sách giữ một vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử triết học Trung Quốc, hàng trăm nhà học giả chủ thích, nhưng có lẽ bộ Chu Dịch do Chu Hy đời Tống chú giải được nhiều người tin cậy và bộ “Chu Dịch đại toàn” do Hồ Quảng và Kim Ân Thi đời Minh soạn là đầy đủ hơn cả. Hai vị học giả này lấy hai cuốn “Dịch truyện” của Trình Dí và “Chu Dịch bản nghĩa” của Chu Hy làm phần chính.

phong tục dân tộc, số học thời cổ đại mà có quan hệ đặc biệt mật thiết với thuật số học cổ đại.

Chu Dịch còn gọi là Kinh Dịch gọi tắt là Dịch⁽¹⁾.

Chu Dịch do hai bộ phận: Dịch kinh và Dịch truyện hợp thành. Dịch kinh được hợp thành bởi 64 bức quái đồ, 64 quái danh, 64 quái từ, 386 hào danh, 384 hào từ v.v... 64 quẻ (quẻ) do 8 quẻ ba vạch kết thành. 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, vì thế còn gọi là quẻ 6 vạch. Quẻ 6 vạch chia làm hai bộ phận thượng và hạ (trên và dưới) gọi là quẻ trên và quẻ dưới. Quẻ trên gọi là quái thượng thể. Quẻ dưới gọi là quái hạ thể. Hai thể hạ quái và thượng quái trùng nhau thì hợp thành một quái đồ 6 vạch còn gọi là trùng quái. Cũng gọi là Biệt quái. Biệt quái dùng để phân biệt với quẻ 3 vạch. Quẻ 3 vạch còn

Cuốn Kinh Dịch tiếng Việt có uy tín nhất đang có trong tay chúng ta chính là cuốn Ngõ Tắt Tố chọn bộ “Chu Dịch đại toàn” đê dịch.

⁽¹⁾ Chủ thích về chữ “Dịch”. Chữ “Dịch” bao gồm ba nghĩa: Bất dịch (không thay đổi) giao dịch (trao đổi lẫn nhau) và biến dịch (thay đổi). Trong đó biến dịch giữ vai trò quan trọng, vì điều cốt yếu nhất của Dịch là sự biến đổi không ngừng của sự vật. Tất cả mọi sự biến hóa của tạo vật đều thâu tóm trong chữ “Dịch”. Trời đất, sáng tối, nam nữ là bất dịch, nhưng trời đất sáng tối nam nữ phải giao dịch, trao đổi với nhau để tồn tại và trưởng thành và kết quả phải tạo ra một cái mới tức là biến dịch vậy.

Có ba giả thiết về nguồn gốc chữ Dịch: Một là: gồm chữ “Nhật” ở trên và chữ “Nguyệt” đã biến hình ở dưới để nói rằng ngày tháng thay đổi âm dương phối hợp, sáng tối luân chuyển thể hiện mọi sự biến hóa của vũ trụ. Hai là: gần chữ “Nhật” ở trên, chữ “Vật” ở dưới. Ngày xưa người ta nhìn thấy mặt trời để quan sát mọi vật, rồi từ đó mà hiểu thấu đáo lý của trời đất, phải trái, điều lành điều dữ, đáng làm hay không đáng làm. Cũng có ý nghĩa là vật chất: “Ngưỡng nhật nhi tri vật”. Thiên Nghiêu diễn trong Kinh Thư có chép: vua Nghiêu sai Hy Trọng đến đất Dương Cốc ở phía Đông để quan sát mặt trời mọc, sai Hi Thúc đến đất Nam Giao để ghi bóng mặt trời ở giữa trưa, Hoà Trọng đến đất Muội Cốc ở phía Tây, và Hoà Thúc đến đất U Cốc ở phía Bắc nhận xét lúc mặt trời lặn, để chiêm nghiệm tinh tú, dạy dân biết làm ruộng, phân biệt mùa màng. Thứ ba: chữ “Dịch” là chữ “tích dịch”. “Tích dịch” chữ Hán là con thằn lằn. Ngày xưa, khi chưa có văn tự, người ta quan sát con thằn lằn thấy mỗi ngày nó thay đổi đến mười hai lần, trùng với mười hai giờ trong một ngày, mười hai tháng trong một năm. Ở các vị trí quan sát khác nhau thấy màu sắc khác nhau, người ta ví với sự biến hoá của tạo vật cả thời gian và không gian.

gọi là đơn quái (quẻ đơn) cũng gọi là kinh quái, do chỉ có 8 quái (quẻ) cho nên cũng gọi là Bát quái.

Dịch số và quái số là hai khái niệm vừa có liên hệ vừa có khu biệt. Dịch số bao hàm quái số. Quái số bao hàm nội dung từng số riêng của bát quái, từng số riêng của 64 quái (quẻ) và số thứ tự của 64 quái v.v...

Quái số ở đây chỉ số thứ tự của bát quái. Số thứ tự của bát quái có thể sắp xếp thành nhiều kiểu. Quái số Chu Dịch ở đây được sắp xếp theo “Phục Hy bát quái thứ tự”

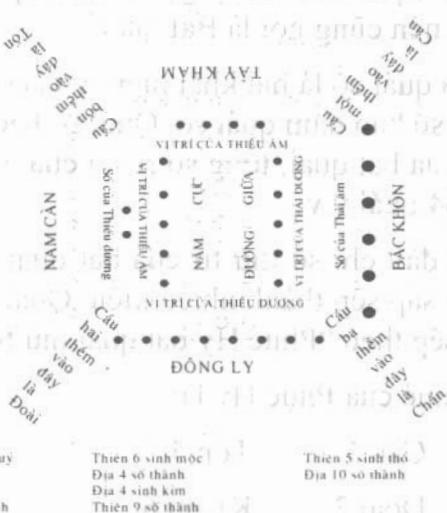
Thứ tự 8 quẻ của Phục Hy là:

Càn 1	Tốn 5
Đoài 2	Khảm 6
Ly 3	Cần 7
Chấn 4	Khôn 8

Đó là thứ tự Tiên thiên bát quái thuận của Chu Dịch - Người ta khi đoán quẻ đã vứt bỏ ý nghĩa vốn có của số thứ tự này coi số ảo là số thực, lấy số 1 đối ứng với quẻ “Càn”, lấy số 2 đối ứng với quẻ “Đoài”, lấy số 3 đối ứng với quẻ “Ly”, lấy số 4 đối ứng với quẻ “Chấn”, lấy số 5 đối ứng với quẻ “Tốn”, lấy số 6 đối ứng với quẻ “Khảm”, lấy số 7 đối ứng với quẻ “Cần”, lấy số 8 đối ứng với quẻ “Khôn”, thí dụ người ta xem quẻ chỉ cần xem được số 7 đã nghĩ rằng xem được quẻ “Cần” rồi, được số 5 thì có thể coi như xem được quẻ “Tốn”.

Điều đó trên thực tế là sự vận dụng không tự giác phù hiệu học trong tư duy nguyên thuỷ.

HÀ ĐỒ⁽¹⁾



⁽¹⁾ Theo truyền thuyết của vua Phục Hy thấy con Long mã xuất hiện ở sông Hoàng Hà, trên lưng nó có bức đồ hoạ 55 vết điem đen và trắng, liền theo đó thiết lập Hà đồ để phép tắc trị và vạch ra bát quái mờ đầu Kinh Dịch. Hà đồ có 10 số 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10 Tổng số của Hà đồ $1+2+3+4+5+6+7+8+9+10=55$. Năm số lẻ 1,3,5,7,9 là số trời được biểu tượng bằng những chấm trắng. Tổng số các số trời $1+3+5+7+9=25$, số năm chẵn 2,4,6,8,10 là số đất, được biểu tượng bằng những chấm đen. Tổng số các số đất $2+4+6+8+10=30$. Tổng số cộng số trời và số đất bằng 55. Do đó “Dịch hệ từ thượng” nói: số trời có 5 số, số đất có 5 số. Năm ngôi cùng tương đắc mà hợp với nhau, số trời là 25 số đất là 30, tổng số trời đất là 55. Các số ấy tạo nên sự biến hoá và điều hành quý thần. Theo Chu Hy, 5 ngôi tương đắc mà đều hợp với nhau trong “Dịch hệ từ thượng” ở trên là chỉ sự xếp đặt 5 cặp số của Hà đồ, cứ một số trời hợp với một số đất, 1 với 6 ở dưới 2 và 7 ở trên, 3 với 8 ở bên trái, 4 với 9 ở bên phải, 5 với 10 ở trung ương (xem hình vẽ). Hà đồ là bức đồ đầu tiên của Kinh Dịch, sự vận hành của nó theo chiều tương sinh của ngũ hành vì ngũ hành có tương sinh thì muôn vật mới luôn luôn hoà biểu hiện sự sinh sinh nối tiếp nhau không ngừng của đạo Dịch. “Dịch hệ từ thượng” nói: “sinh sinh nhì vị Dịch” là vậy. Bắt đầu từ Bắc đến Đông, vì thủy sinh mộc, qua Nam vì mộc sinh hoả, vào Trung ương, vì hoả sinh thổ, đi sang Tây vì thổ sinh kim, trở về Bắc, vì kim sinh thủy. Vậy đường vận hành khởi từ Bắc ở dưới, qua bên trái lên phía Nam ở trên, vào Trung ương, sang bên phải, lại trở về Bắc.

NGŨ HÀNH SINH KHẮC

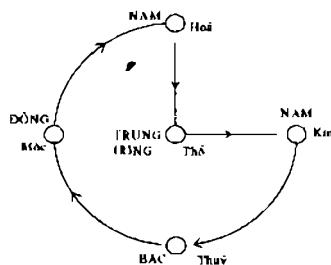
Nguyên văn:

Kim sinh thuỷ, thuỷ sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả sinh kim.

Kim khắc mộc, mộc khắc thô, thô khắc thuỷ, thuỷ khắc hoả, hoả khắc kim.

Dịch - Bình:

Ngũ hành là tên gọi chung của 5 loại vật chất, Thuỷ - Hoả - Mộc - Kim - Thô. Các nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc coi ngũ hành là 5 loại nguyên tố cơ bản cấu tạo nên vạn vật, dùng để thuyết minh và giải thích thế giới khách quan.



Thứ tự vận hành của Hà đồ chính là thứ tự tuần hoàn của thời tiết, hết đông sang xuân, xuân rồi đến hạ, hạ rồi đến trường hạ, trường hạ rồi đến thu, thu rồi sang đông, cứ thế năm này sang năm khác, thời gian trôi đi.

Trong ngũ hành có mối liên hệ thúc đẩy lẫn nhau nương tựa nhau; Mỗi quan hệ ấy được gọi là tương sinh, gọi tắt là “Sinh”. “Sinh” có ý nghĩa là sản sinh, giúp cho sự sinh trưởng và liên hệ v.v...

Thứ tự của ngũ hành tương sinh là: Kim sinh thuỷ - Thuỷ sinh mộc - Mộc sinh hỏa - Hỏa sinh thổ - Thổ sinh kim.

Ngũ hành không những có quan hệ “tương sinh” thúc đẩy lẫn nhau, nương tựa nhau để tồn tại mà còn có quan hệ trói buộc lẫn nhau, chế ngự lẫn nhau. Mỗi quan hệ như thế gọi là “tương khắc”, “tương khắc” được căn cứ vào thuộc tính cơ bản của 5 loại vật chất cùng với sự khác biệt để xác định.

Thứ tự của ngũ hành tương khắc như sau:

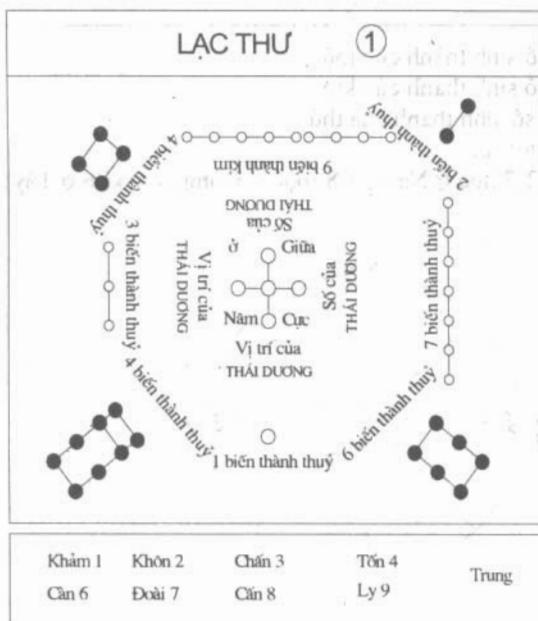
Kim khắc Mộc

Mộc khắc Thổ

Thổ khắc Thuỷ

Thuỷ khắc Hỏa

Hỏa khắc Kim



¹ Theo truyền thuyết, vua Đại Vũ nhà Hạ thấy con Linh quy nổi lên ở sông Lạc trên mai có những nét chữ. Đại Vũ xếp thành thứ tự rồi dựa vào đó mà dịch ra những khuôn phép lớn trị nước, cũng có tên gọi là Cửu trù (9 phạm trù) được giải thích trong thiên hồng phạm của Kinh Thư. Các nhà nho thời sau đều đặt Hà đồ, Lạc thư ở phần cuối Kinh Dịch. Lạc thư có 9 số 1-2-3-4-5-6-7-8-9. Tổng cộng các số của Lạc thư $1+2+3+4+5+6+7+8+9=45$. Số lẻ là số trời hay dương số, được biểu tượng bằng những chấm trắng, tổng số của các số lẻ là $1+3+5+7+9=25$. Số chẵn là số đất hay âm số, được biểu tượng bằng những chấm đen, tổng số các số chẵn là $2+4+6+8=20$. Lạc thư do thần Linh quy mang trên lưng nên có tượng con rùa. Đầu đội 9 chân đạp 1, bên trái mu mang 3, bên phải mu mang 7, vai bên trái mang 4, vai bên phải mang 2, chân trái mang 8, chân phải mang 6, số 5 ở giữa lưng (mu rùa) tượng trưng cho Thái cực (xem hình vẽ). 2 ngũ hành trong Hà đồ là 5 vị tương đắc mà hoà hợp, chỉ vị trí của ngũ hành trong Hà đồ và các con số ấy tạo nên sự biến hoá tức là chỉ số sinh thành của ngũ hành chẳng qua là sự biến hoá của các con số trong Hà đồ.

1 và 6 là số sinh thành của thủy

2 và 7 là số sinh thành của hoà

THIỆU KHANG TIẾT

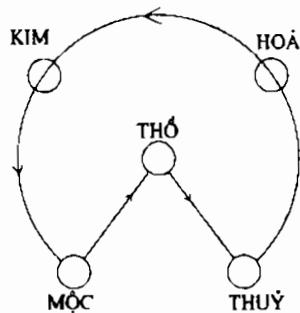
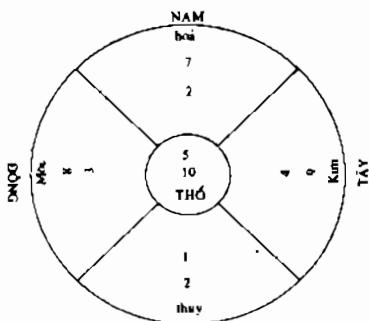
3 và 8 là số sinh thành của mộc

4 và 9 là số sinh thành của kim

5 và 10 là số sinh thành của thô

Phương hướng như sau:

1-6 thuỷ ở Bắc; 2-7 hoả ở Nam; 3-8 mộc ở Đông; 4-9 kim ở Tây; 5-10 thô ở Trung ương.



Thuỷ ở phía Bắc nhưng nằm ở dưới, vì tính nó mềm nhuộn nên thẩm xuồng,
hoả ở phía Nam, nhưng nằm ở trên vì hun bốc lên trên.

Mộc ở phía trái Kim ở phía phải ứng với hai phương Đông và Tây.

Thô ở Trung ương, ngôi của Thái cực chờ đỡ cho muôn vật bao vây cả 4
hành kia. Bốn hành còn lại ứng với tứ tượng và ở vòng ngoài của Hà đồ.

Ngũ hành tương khắc trong Lạc thư vận hành theo ngũ hành tương khắc. Hà đồ vận hành theo tương sinh vì tượng cho cái thể Tiên thiên của Dịch - Lạc thư được ứng dụng rất nhiều đó là cái dụng của Dịch hình tượng cho giai đoạn Hậu thiên. Sự sinh hoá của muôn vật phải sự chi phối của luật tương khắc. Các hành kìm chế lẫn nhau để luôn luôn giữ cho 5 hành ở thế quân bình. Do đó, sự vận hành của Lạc thư theo ngũ hành tương khắc. Tóm lại, Hà đồ chiều vận hành theo ngũ hành tương sinh, chiều với ngũ hành tương khắc, chiều đối với ngũ hành tương sinh.

Mặt khác, để cho chiều vận hành liên tục và ngược lại chiều vận hành của Hà đồ, vị trí của hoả và kim ở Lạc thư phải hoán chuyển lẫn nhau với vị trí của hoả và kim của Hà đồ.

Tóm lại: Lạc thư vận hành khởi từ thuỷ qua đền hoả, vì thuỷ khắc hoả, lèn kim vì hoả khắc kim, đền mộc vì kim khắc mộc, vào thô vì mộc khắc thô, rồi lại trở về thuỷ, vì thô khắc thuỷ.

TÁM CUNG THUỘC NGŨ HÀNH

(*Bát cung sở thuộc ngũ hành*)

Nguyên văn:

“Càn” “Đoài” kim, “Khôn” “Cấn” thô

“Chấn” “Tốn” mộc, “Khảm” thuỷ

“Ly” hoả

Dịch – Bình:

Có mấy cách nói về sự hình thành 64 quẻ. Cách nói chủ yếu là 8 quẻ trùng ghép với nhau mà thành 64 quẻ. Mỗi quẻ của bát quái dùng tự thân làm cơ sở kết hợp với 7 quẻ 3 vạch khác nhau đều có thể kết thành 7 quẻ 6 vạch do tự thân và tự thân tương trùng mà được. Tổng cộng là 8 quẻ 6 vạch. Quẻ này và 8 quẻ 6 vạch do quẻ này kết thành đều có thể gọi là 1 cung. 64 quẻ đều do 8 cung quẻ kết thành. Nếu nói 64 quẻ là một hệ thống lớn thì mỗi nhóm 8 quẻ 6 vạch do các quẻ bát quái kết thành chính là một hệ thống nhỏ. Do đó chúng ta không ngại gì nói rằng hệ thống lớn 64 quẻ là do 8 hệ thống nhỏ kết thành. Tám cung đó là: Cung “Càn”. Cung “Đoài”. Cung “Ly”. Cung “Chấn”. Cung “Tốn”. Cung “Khảm”. Cung “Cấn”. Cung “Khôn”.

Đem 8 cung kê trên phân phôi cho ngũ hành thì gọi là “tám cung vốn thuộc ngũ hành”, 8 cung đó phân phôi cho ngũ hành như sau:

Cung “Càn”, cung “Đoài” - Kim

Cung “Khôn”, cung “Cấn” - Thổ

Cung “Chân”, cung “Tốn” - Mộc

Cung “Khảm” - Thuỷ

Cung “Ly” - Hoả

QUÁI KHÍ VƯỢNG

Nguyễn Văn...:

“Chân” “Tốn” Mộc: vượng ử xuân

“Ly” Hoả: vượng ử hạ

“Càn” “Đoài” Kim: vượng ử thu

“Khảm” Thuỷ: vượng ử đông

“Khôn” “Cấn” Thổ: vượng ử Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Dịch – Bình:

Học thuyết Quái khí do Mạnh Hỷ, Kinh Phòng đời Hán để xương. Dùng “quái” của “Chu Dịch” phôi ghép đối với

khí hậu của bốn mùa thì gọi là “Quái khí”. “Quái khí” bao hàm ba nhân tố.

1. Quái
2. Khí hậu
3. Ngũ hành

Ngũ hành phối hợp với bốn mùa là:

- Xuân: Thuộc Mộc
Hạ: Thuộc Hoả
Thu: Thuộc Kim
Đông: Thuộc Thuỷ

Các tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ sau khi kết hợp ba nhân tố (bát quái, bốn mùa, ngũ hành) lại thì trạng thái thịnh vượng như sau:

Quẻ “Tôn” kết hợp với mùa xuân hình thành thế mộc vượng thịnh.

Quẻ “Ly” kết hợp với mùa hạ tạo nên thế hoả vượng thịnh.

Quẻ “Càn”, quẻ “Đoài” kết hợp với mùa thu tạo nên kim vượng thịnh.

Quẻ “Khảm” kết hợp với mùa đông tạo nên thuỷ vượng thịnh.

Quẻ “Khôn”, quẻ “Cấn” cùng với các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (tức tháng 3, tháng 9, tháng 12, tháng 6) tổ hợp lại tạo nên thế Thổ vượng thịnh.

QUÁI KHÍ SUY

Nguyên văn:

Xuân: “Khôn”, “Cần”; Hạ: “Càn”, “Đoài”; Thu: “Chấn”, “Tốn”; Đông: “Ly”

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: “Khảm”

Dịch - Bình:

Thế thái của quái khí suy bại đối lập với thế thái của quái khí vượng thịnh. Tình trạng suy bại như sau:

Mùa xuân, Mộc vượng, mộc vượng khắc thổ, thổ bị mộc khắc, do đó thổ suy, vì vậy mà nói “Xuân”, “Khôn”; “Cần”. Quẻ “Khôn”, Quẻ “Cần” thuộc thổ.

Quẻ “Chấn”, Quẻ “Tốn” mộc vượng về mùa xuân. Cho nên: mùa xuân quẻ “Khôn”, quẻ “Cần” thổ suy.

Mùa hạ, hoả vượng, hoả vượng khắc kim, kim bị hoả khắc, cho nên kim suy. Vì vậy mà nói: “Hạ”, “Càn” “Đoài”. Quẻ “Ly” hoả vượng vào mùa hạ, quẻ “Càn”, quẻ “Đoài” kim suy vào mùa hạ.

Mùa thu kim vượng, kim vượng khắc mộc, mộc bị kim khắc, do đó mộc suy. Vì vậy mà nói: “Thu”, “Chấn”, “Tốn”. Đó là quẻ “Chấn” quẻ “Tốn” mùa thu mộc suy bại. Nguyên

THIỆU KHANG TIẾT

nhan là vì quẻ “Càn”, quẻ “Đoài”, kim vượng về mùa thu gây ra.

Mùa đông thuỷ vượng, thuỷ vượng khắc hoả, hoả bị thuỷ khắc, do đó mùa đông hoả suy. Cho nên nói “Đông”, “Ly”, ấy là quẻ “Ly” về mùa đông hoả suy bại. Nguyên nhân là vì quẻ “Khâm” thuỷ vượng về mùa đông.

Tháng 3, tháng 9, tháng 12 và tháng 6 thổ vượng, thổ vượng khắc thuỷ, thuỷ bị thổ khắc, do đó trong bốn tháng này thuỷ suy.

Trạng thái suy bại và trạng thái vượng thịnh của quái khí là một quá trình tiêu trưởng ảnh hưởng lẫn nhau, kiềm chế lẫn nhau.

Học thuyết “quái khí” là sản phẩm của học thuyết Quái và Vận khí học thuyết

MƯỜI THIÊN CAN

(*Thập thiên can*)

Nguyên văn:

Giáp, Ất - Đông phương - Mộc;

Bính, Đinh - Nam phương - Hoả;

Mậu, Kỷ - Trung phương - Thổ;

Canh, Tân - Tây phương - Kim

Nhâm, Quý - Bắc phương - Thuỷ

Dịch - Bình:

Thiên can là phù hiệu của người xưa dùng để ghi thời gian. Vì có mười phù hiệu, nên gọi là “thập thiên can”. Mười phù hiệu đó là “Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý”. Người xưa dùng thiên can ghi ngày. Ngày là dương – Dương là trời. Bản thân thập thiên can cũng chia ra làm hai loại lớn là âm can và dương can.

- Dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.
- Âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

Thập thiên can kết hợp với ngũ hành kết quả như sau:

Giáp - Ất → Mộc: Giáp làm dương mộc. Ất làm âm mộc.

Bính, Đinh → Hoả-Bính làm dương hoả. Đinh làm âm hoả
Mậu, Kỷ → Thổ. Mậu làm dương thổ. Kỷ làm âm thổ.

Canh, Tân → Kim - Canh làm dương kim - Tân làm âm kim.

Nhâm, Quý → Thuỷ. Nhâm làm dương thuỷ. Quý làm âm thuỷ

Thập thiên can kết hợp với ngũ hành, ngũ phương thành kết quả sau:

Giáp, Ất	→	Đông phương	→	Mộc
Bính, Đinh	→	Nam phương	→	Hoả
Mậu, Kỷ	→	Trung phương	→	Thổ
Canh, Tân	→	Tây phương	→	Kim
Nhâm, Quý	→	Bắc phương	→	Thuỷ

MƯỜI HAI ĐỊA CHI

(*Thập nhị địa chi*)

Nguyên văn:

Tí, Thuỷ, Thủ; Sửu, Thổ, Ngưu;

Dần, Mộc, Hô; Mão, Mộc, Thổ, Thìn, Thổ, Long; Tí, Hoả, Xà;

Ngọ - Hoả - Mã; Mùi, Thổ, Dương

Thân; Kim, Hầu; Dậu, Kim, Kê

Tuất - Thổ - Khuyển; Hợi, Thuỷ, Trư

Dịch – Bình:

“Địa chi” là phù hiệu người xưa dùng để ghi thời gian. Vì có 12 phù hiệu nên gọi là 12 chi. Mười hai phù hiệu này là: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Người xưa dùng 12 địa chi là để chỉ tháng là Âm - Âm thuộc địa.

Mười hai phù hiệu Địa chi cũng chia là 2 loại lớn là Âm chi và Dương chi.

- Dương chi: Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất

- Âm chi: Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi. Một năm có mười hai tháng, tức là 12 phù hiệu tuần hoàn. Một tháng có 3

tuần, một tuần có 10 ngày, tức là 10 phù hiệu thiên can, ghi tuần hoàn. Lấy 12 địa chi xếp đặt kết hợp với 10 thiên can, ta được 60 phù hiệu không giống nhau. Đó là lục thập giáp tí. Dùng giáp tí tuần hoàn vừa có thể ghi năm lại có thể ghi tháng, lại còn có thể ghi ngày, thậm chí có thể ghi cả giờ nữa.

Thập thiên can đối xứng với thập nhị địa chi mà nói thì là Dương.

Thập nhị địa chi đối ứng với Thập thiên can, mà nói thì là Âm.

Quan hệ giữa thiên can và địa chi⁽¹⁾ cũng giống như quan hệ giữa thân cây và cành cây. Thiên can là thân cây. Địa chi

⁽¹⁾ Thiên can và địa chi: Số của Hà đồ đã ghi rõ ở phần trên: 1-3-5-7-9 là số dương tức số trời.

Nên số 5 là số trung bình hay là số giữa của các số dương trong Hà đồ. Lấy số 5 đó gấp đôi để bao gồm cả âm lẫn dương, tạo ra 10 thiên can. Cũng giống như số 6 là số giữa của các số âm, tức số đất trong Hà đồ (2-4-6-8-10) gấp đôi lên tạo ra địa chi. Năm Giáp Tí khởi đầu cho một “Chu” (60 năm là một “Chu” đối với dòng chảy của thời gian, nghĩa là đi hết 60 năm, lại trở lại các năm cũ, một “Chu” gồm các năm Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Ty, Mậu Dần, Kỷ Mùi, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Ty, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Tí, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Ty, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, và Quý Hợi. Vì tạo hoá lấy sự luân thay chuyển vận của khí làm chính (Giáp thuộc mộc, phong sinh mộc mọi việc ở đất đều cần nước (Tý thuộc thuỷ, thuỷ là khởi đầu mọi sự sống).

Muốn trở lại chu kỳ đúng như cũ, tức là “can” và “chi” cũ, phải chuyên vận 6 lần (Chu trình của can là 10, 10 năm trở lại “Can” cũ) của nó, và “chi” phải chuyên vận 5 lần chu trình của nó (chu trình của “chi” là 2, vậy 12 năm trở lại “chi” cũ).

THIỀU KHANG TIẾT

là cành cây thập nhị địa chi kết hợp với Ngũ hành, kết quả như sau:

Dần, Mão → Mộc, Dần là Dương mộc, Mão là Âm mộc

Tị, Ngọ → Hoả, Tị là Âm hoả, Ngọ là Dương hoả

Thân, Dậu → Kim: Thân là Dương kim, Dậu là Âm kim

Hợi, Tí → Thuỷ: Hợi là Âm thuỷ, Tí là Dương thuỷ

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi → Thổ

Thìn, Tuất là Dương thổ, Sửu, Mùi là Âm thổ

Thập nhị địa chi cùng với ngũ hành và 12 loài cầm tinh kết hợp lại thành kết quả như sau:

Tí → Thuỷ → Thủ (chuột)

Sửu → Thổ → Ngưu (trâu)

Dần → Mộc → Hổ (hổ)

Mão → Mộc → Thổ (thổ)

Thìn → Thổ → Long (rồng)

Tý → Hoả → Xà (rắn)

Ngọ → Hoả → Mã (ngựa)

Mùi → Thổ → Dương (dê)

Thân → Kim → Hầu (Khỉ)

Dậu → Kim → Kê (gà)

Tuất → Thổ → Khuyển (chó)

Hợi → Thuỷ → Trư (lợn)

TƯỢNG CỦA TÁM QUÉ

(*Bút quái tượng lệ*)

Nguyên văn:

“Càn” tam liên; “Khôn” lục đoạn; “Chấn” ngưỡng vu;
“Cán” Phúc uyển; “Ly” trung hư; “Khảm” “Trung” mǎn;
“Đoài” thượng khuyết; “Tốn” hạ đoạn.

Dịch – Bình:

“Càn” Tam liên: Quẻ “Càn” 3 vạch thẳng liền không đứt
đoạn.

“Khôn” lục đoạn: Quẻ “Khôn” 3 hào đều 1 chia thành 2
được quái đồ 6 đoạn.

“Chấn” ngưỡng vu: Quẻ “Chấn” 3 hào, hai hào trên là
âm hào đứt đoạn, một hào dưới là âm hào liền vạch tướng
tượng giống như cái ống nhỏ để ngừa nên gọi là ngưỡng vu.

“Cán” phúc uyển: Quẻ “Cán” có 3 hào, một hào là
dương hào liền vạch, hai hào dưới là âm hào đứt đoạn.

Quẻ “Cán” giống như cái bát úp.

“Ly” trung hư: Quẻ “Ly” có hai hào dương vạch liền
vạch ở trên và ở dưới, ở giữa là âm hào đứt đoạn, trông ở
giữa.

“Khảm” trung mǎn: Quẻ “Khảm” có hai hào âm đứt đoạn ở trên và ở dưới ở giữa là một hào dương liền vạch rõ là đầy ở giữa.

“Đoài” thượng khuyết: Quẻ “Đoài” có hai hào dương vạch liền ở giữa, trên là một hào âm đứt đoạn, trông như là thiếu khuyết ở miệng.

“Tốn” hạ đoạn: Quẻ “Tốn” hai hào trên là hào dương liền vạch, ở dưới là một hào âm đứt đoạn, nhìn như là ở dưới đứt đoạn.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Càn tam liên (3 vạch liền)

Đoài thượng khuyết (trên khuyết)

Ly trung hư (rỗng ở giữa)

Chấn ngưỡng vu (hình cái ống nhỏ đè ngửa)

Tốn hạ đoạn (phía dưới đứt)

Kham trung mǎn (ở giữa đầy)

Cần phúc uyển (hình cái bát úp)

Khôn lục đoạn (chia 6 đoạn)

Tuỳ theo vị trí của 8 quẻ mà xét, có hai loại: Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái. Bát quái gồm 8 quẻ trên đây, gọi là quẻ đơn. Tiên thiên bát quái do Phục Hy lập ra. Bát quái là 8 quẻ tượng trưng cho nhiều sự vật.

Càn là trời

Khôn là đất

Đoài là đầm (hơi nước, sương mù, hồ suối)

Tốn là gió

Ly là mặt trời (có ý chỉ lửa)

Chấn là mặt trăng (còn chỉ nơi nguồn gốc của nước)

Chấn là sấm

Cần là núi

Cần ở Nam, Khôn ở Bắc đối diện nhau định ngôi trời đất.

Cần ở Tây Bắc, Đoài ở Đông Nam đối diện nhau đó là núi đầm thông khí.

Chấn ở Đông Bắc, Tốn ở Tây Nam đối diện nhau, đó là sấm gió xô xát.

Kham ở Tây, Ly ở Đông đối diện nhau, đó là nước lửa thân thiết nhau. “Thuyết quái truyện” nói: “Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió cùng nhau xô xát, nước lửa không diệt nhau, 8 quẻ giao nhau”. Phương vị của Tiên thiên bát quái như sau:

Cần là trời cho nên là ở trên và ở phương Nam vì phương Nam nóng thuộc hoả (đương).

Khôn là đất, nên ở dưới và ở phương Bắc, vì phương Bắc lạnh thuộc thuỷ (âm).

Đoài ở Đông Nam vì Đông Nam có nhiều đầm hồ.

Cần ở Tây Bắc vì Tây Bắc có nhiều dãy núi.

Tốn ở Tây Nam, vì Tây Nam là nơi nóng lạnh xô xát nhau sinh ra gió.

Chân ở Đông Bắc, vì gió từ Tây Nam thổi qua Đông Bắc, gây ra tiếng động, hoặc sáng (ly) tối (khôn) cọ sát nhau sinh ra sấm.

Ly là mặt trời, nên ở phương Đông, vì mặt trời mọc ở phương Đông.

Khảm là mặt trăng, nên ở phương Tây, hiện ở phương Tây, cũng có thể là do đa số sông ngòi bắt nguồn từ các cao nguyên phía Tây, 8 quẻ trên xếp theo thứ tự sau đây:

Càn - Đoài - Ly - Chân - Tốn - Khảm - Cấn - Khôn. Tại sao xếp theo thứ tự như vậy?

- Càn là trời có trời mới có muôn vật

- Đoài tiếp theo là vì có trời tắt phải có sương mù

- Ly tiếp theo, vì đã có sương mù tắt phải có khí nóng đổi lại

- Chân là do hơi nước và khí nóng gây ra nên phải tiếp theo Ly

- Tốn tiếp theo Chân bởi lẽ chuyên động sẽ gây ra gió

- Khảm tiếp theo, bởi lẽ khi có gió thì nước chuyên theo

- Cấn liền theo Khảm vì nước lưu chuyên kết quả sẽ làm đất thành đồi vũng.

- Khôn ở cuối cùng bởi lẽ là sự hoàn tất của sự vật che đỡ, bao dung tất cả.

Tám quẻ của bát quái, mỗi quẻ 3 vạch là rất có ý nghĩa, tượng trưng cho tam tài, vạch trên là trời, vạch dưới là đất, vạch giữa là người.

Từ thời cổ đại, người ta đã quan niệm về con người như vậy. Đó là một đóng góp vô cùng to lớn, khẳng định vai trò của con người trong vũ trụ, nhắc nhở con người sao cho thuận với đạo lý của trời đất và không thể không cùng với vũ trụ mà biến hoá.

Trên đây là Tiên thiên bát quái của Phục Hy.

Còn Hậu thiên bát quái do Chu Văn vương làm khi bị vua Trụ cầm tù ở Dữu Lý. “Thuyết quái truyện” nói: Đề xuất ở Chấn, gọn gàng ở Tốn, cùng thấy ở Ly, làm việc ở Khôn, mừng vui ở Đoài, đánh nhau ở Càn, khó nhọc ở Khảm, hoàn thành xong là nói ở “Cần”, do vậy mà suy ra thứ tự của Hậu thiên là: khơi đầu từ Chấn rồi tiếp đó là lần lượt Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cần.

Phương vị của Hậu thiên bát quái theo “Thuyết quái truyện” thì: vạn vật xuất Chấn. Chấn ở phương Đông, gọn gàng ở Tốn. Tốn thuộc Đông Nam, gọn gàng là nói muôn vật đều sạch sẽ; Ly là sáng, muôn vật cùng thấy nhau là quẻ ở phương Nam, Khôn là đất, mẹ của muôn vật, nên nói làm việc ở Khôn. Đoài là chính thu. Vạn vật vui vẻ nên nói vui vẻ là nói ở Đoài, đánh nhau ở Càn. Càn quẻ ở Tây Bắc là nói về âm dương xô xát. Khảm là nước là quẻ ở phương chính Bắc là quẻ khó nhọc, muôn vật đều ở đó, nên nói khó nhọc ở Khảm; Cần quẻ Đông Bắc, nơi muôn vật thành về cuối, nên nói thành là nói Cần.

Cho nên thứ tự của 8 quẻ Hậu thiên bát quái là: Chấn - Phương Đông. Tốn - Đông Nam. Ly - Phương Nam. Khôn - Tây Nam, Đoài - Phương Tây, Càn ở Tây Bắc. Khảm ở phương Bắc. Cần ở Đông Bắc.

Tiên thiên bát quái là thể của Dịch, chính yếu là thể của Dịch, chính yếu là để tỏ đạo âm dương tiêu trưởng trong trời đất. Hậu thiên bát quái là nói về cái dụng của Dịch nên

THIỀU KHANG TIẾT

dè cẩn đến ngũ hành: Khâm thuộc thủy; Ly thuộc hoả; Càn, Đoài thuộc Kim; Chân, Tốn thuộc Mộc; Cán, khôn thuộc Thổ.

Đoài, Càn chủ mùa thu; Ly chủ mùa hạ; Khâm chủ mùa đông; Chân, Tốn chủ mùa xuân. Khôn chủ 18 ngày cuối mùa hạ khi giao với mùa xuân.

Như vậy cho ta thấy Hậu thiên bát quái khởi từ Xuân đến Hạ, đến thu, đến đông theo thứ tự của 4 mùa, trừ Kham thuộc thủy. Ly thuộc hỏa. còn kim, mộc, thổ thì chia làm âm dương.

Càn thuộc dương kim

Đoài thuộc âm kim

Cấn thuộc dương mộc

Tốn thuộc âm mộc

Cán thuộc dương thổ

Khôn thuộc âm thổ

Hai que Khâm (thuộc thủy)

Ly (thuộc hỏa) bao hàm cả âm lẫn dương. Các que Tốn, Ly, Khôn, Đoài là que âm thuộc phần âm. Các que Càn, Khâm, Cấn, Chân là que dương thuộc phần dương.

Tám que là một gia đình cha mẹ và 6 con.

Càn là cha, Khôn là mẹ. cha mẹ giao nhau mà tạo thành 6 con (gọi là lục tư).

"Đạo Càn làm nên con trai" đạo Khôn làm nên con gái ("Hệ tử thương truyền").

- Càn cầu ở Khôn lần thứ nhất, lấy hào đầu của Khôn mà thành Tốn là trưởng nữ, lần thứ 2 lấy hào giữa của Khôn mà thành Ly là trung nữ. lần thứ 3 lấy hào thượng của Khôn mà thành Đoài là thiếu nữ.

- Khôn cầu ở Càn ấy thứ nhất. Lấy hào đầu của Càn mà thành Chân là trưởng nam. Lần thứ hai, lấy hào giữa của Càn mà thành Khâm là trung nam lần thứ 3 lấy hào thượng của Càn mà thành Cán là thiếu nam.

- Phương vị ở Tiên thiên thì cha mẹ ở hai vị trí Nam Bắc đối nhau, 6 con cũng đối nhau: I rương nam và trưởng nữ Đông Bắc – Tây Nam. Trung và trung nữ. Tây – Đông thiếu nam và thiếu nữ Tây Bắc – Đông Nam. Ba gái theo cha (Tốn, Càn, Đoài) ba trai theo mẹ.

Phương vị của Hậu thiên thì có sự đổi chỗ của cha mẹ và 6 con đối với Tiên thiên. Tiên thiên nói về âm dương.

Càn (Nam) Không (Bắc) là trời đất là nguồn gốc của âm dương tạo ra 6 con phái ở hai vị trí quan trọng trên dưới của bát quái. Hậu thiên nói về ngũ hành, thuy hoa là hai yếu tố quan trọng trong sự sinh hóa của muôn vật, biểu hiện công dụng của âm dương, chủ sự luân chuyển của tạo hóa, trung nữ và trung nam hai giới đang tràn đầy sức sống phát triển mạnh mẽ Ly và Khâm phái ở vào vị trí quan trọng Nam – Bắc của Càn – Khôn. Ở Hậu thiên Chân khởi ở Đông, trưởng nam thay cha nên Hậu thiên khởi ở Chân, Tiên thiên lại khởi ở Càn. Trưởng nữ giúp trưởng nam nên Tốn ở Đông nam bên cạnh Chân về phía âm.

Cha mẹ già rời trơ về Tây Bắc và Tây Nam hướng dẫn 6 con, nên Càn ở Tây Bắc. Khôn ở Tây Nam. Ba gái theo mẹ (Tốn, Ly, Khôn, Đoài) ba trai theo cha (Càn, Khâm, Cán, Chân).

PHÉP CHIÊM ĐOÁN

(*Chiêm pháp*)

Nguyên văn:

Dịch trung bí mật cùng thiên địa

Tạo hoá thiên cơ tiết vị nhiên

Trung hũu thân minh tri họa phúc

Tòng lai thiết mạc giáo khinh truyền

Dịch - Bình:

"Dịch" trung bí mật cùng thiên địa

Sự bí mật huyền diệu trong "Chu Dịch" đã bao trùm lên
sự bí mật huyền diệu của trời đất.

Tạo hào thiên cơ tiết vị nhiên:

Những điều cơ mật của trời đất, những điều huyền ảo bí
mật của sự sáng tạo và toàn bộ sự biến hoá của vạn vật đều
chưa thể tiết lộ ra được.

Trung hũu thân minh tri họa phúc:

Trong "Chu Dịch" có vị thần sáng suốt chủ quản việc dự
liệu phán đoán lành dữ, chỉ rõ ra được là hoạ hay là phúc.

Tòng lai thiết mạc giáo khoa truyền:

Tự đến để bảo rõ cho mọi người chớ có tuỳ tiện đem truyền thụ cho người khác.

Đoạn thơ về phép chiêm quái này phản ánh thế giới quan, vũ trụ quan, hoạ phúc quan và nguyên tắc truyền thụ của tác giả. Tác giả đã tiếp thu được lý luận tư tưởng và phương thức tư duy của lý học dịch học đời Tống Minh.

PHÉP CHƠI

(*Ngoạn pháp*)

Nguyên văn:

Nhất vật tòng lai hữu nhất thân

Nhất thân hoàn hữu nhất “Càn” “Khôn”

Năng tri vạn vật bị ư ngã,

Khẳng bả tạm biệt lập cẩn nguyên;

Thiên hướng nhất trung phân tạo hoá,

Nhân ư tâm thượng khởi kinh luân

Tiên nhân diệc hữu lưỡng ban thoại,

Đạo bất hư truyền chỉ tại nhân.

Bình - Dịch:

"Nhất vật tòng lai hưu nhất thân"

Mỗi một vật thể đều có một sự tồn tại tự thân

"Nhất thân hoàn hưu nhất "Càn" "Khôn"

Mỗi vật thể tự thân đều có một "Càn" "Khôn" của tự thân này có thể biết vạn vật đều tồn tại tự trong ta.

"Khẳng bả tam biệt lập căn nguyên". Làm sao có thể đem đổi lập phân biệt trời, đất, người để đi tìm nguồn gốc của nó được.

"Thiên hướng nhất trung phân tạo hoá". Trời đất từ trong thái cực hỗn độn hoang sơ sáng tạo và biến hoá muôn loài.

"Nhân ứ tâm trung khởi kinh luân". Con người từ tâm thái cực của mình bồi dưỡng được tài năng chính trị để quản lý trời đất, xã hội, con người và tự nhiên.

"Tiên thiên diệc hưu lưỡng ban thoại". Dù là tiên đã siêu thoát trần thế có đủ phép thần thông biến hoá và trường sinh bất tử cũng có hai cõi tinh thần. "Đạo bất hư truyền chỉ tại nhân". Đạo của "Dịch" không hư truyền cũng chỉ là tương đối trong việc truyền thụ cho con người mà thôi.

Bài thơ "phép chơi" dạy cho con người biết chiêm bối, đoán quả chỉ là một cách chơi bời cho vui mà thôi. Mấu chốt vẫn là con người tự làm chủ lấy vận mệnh của mình, làm chủ vận mệnh của xã hội và tự nhiên, để cùng tồn tại với trời đất vạn vật.

QUÈ TRÙ 8

(Quái dĩ bát trù)

Nguyên văn:

Quái dĩ bát trù, phàm khởi quái bát vấn số đa thiểu, tức dĩ tác bát quái số. Quá bát số tức dĩ bát số thoái trù. Dĩ linh số tác quái. Gia nhất bát trù bất tận tái trù nhị bát, tam bát, trực trù tận bát số dĩ linh số tác quái. Như đặc bát số chỉnh, tức "Khôn" quái cánh bất trù dã.

Dịch - Bình:

Phàm gieo què không hỏi số nhiều hay ít, đều dùng què 8 số 1,2,3,4,5,6,7,8

1 là què	"Càn"
2 là què	"Đoài"
3 là què	"Ly"
4 là què	"Chấn"
5 là què	"Tốn"
6 là què	"Khảm"
7 là què	"Cán"
8 là què	"Khôn"

Con số vượt quá 8 tức là lớn hơn 8, phải trừ đi 8 Dùng số dư còn lại làm quẻ.

Ví dụ được 9, vậy còn lại 1. Lấy 1 làm quẻ tức là quẻ "Càn"

Phương thức như sau:

$$9 - 8 - 1$$

1 Quẻ "Càn"

1 là số dư ($9 - 8 = 1 \dots 1$) lại là số chênh ta gọi là linh số.

Giả sử có được một số tương đối lớn trừ đi một lần số 8. Số dư còn lại vẫn hơn 8 lại trừ đi một số 8 nữa, trừ cho đến khi nào số dư nhỏ hơn hoặc bằng 8 thì thôi.

Ví dụ: Được số 25 chẳng hạn

$$25 - 8 = 17, 17 - 8 = 9; 9 - 8 = 1$$

Con số 1 này chính là số mở đầu của quẻ (khởi quái) Tức là quẻ "Càn". Như vậy rắc rối quá, bất luận ta có một con số nào nếu số đó bằng hoặc nhỏ hơn 8 thì số đó trực tiếp dùng làm quẻ mở đầu. Con số to hơn 8 số thương bao nhiêu không kể. Chỉ dùng số dư làm số của quẻ mở đầu. Đã nhanh lại rõ ràng. Ví dụ:

$$49: 8 = 6 \dots 1$$

1 quẻ "Càn"

Quy tắc của lệ mở đầu số quẻ đã được vận dụng trong phép trừ trong phép tắc vận toán. Ở nước ta tính quẻ sản sinh ra phép trừ, hay là phép trừ toán học sản sinh ra quẻ. Đó là một vấn đề rất đáng được nghiên cứu.

HÀO TRỪ 6

(*Hào dĩ lục trừ*)

Nguyên văn:

Phàm khởi động hào, dĩ trùng quái số trừ lục, dĩ linh tác động hào. Như bất mãn lục, chỉ dụng thử số vì động hào, bất tất tái trừ. Như ngộ lục số tắc trừ chi, nhất lục bất tận, tái trừ nhị lục, tam lục, trực trừ tận dĩ linh số tắc động hào. Nhược nhất hào động; tắc khán thử nhất hào thị dương hào tắc biến âm hào, âm hào tắc biến dương hào. Thủ hào dương dĩ thời gia chi.

Dịch - Bình:

Phàm xác định động hào của một quẻ, đều lấy tổng số của quẻ gieo được trừ đi 6. Số dư của nó là động hào.

Ví dụ: Quẻ trên của trùng quái là 30, quẻ dưới là 39

Tất có: $(30 + 39) : 6 = 11...3$

Số 3 có thể xác định hào thứ ba của quẻ trùng là động hào.

Phương pháp số học của việc cầu quẻ cầu hào còn là mảnh đất rất mới mẻ chưa hề có người nào khai phá trong công cuộc nghiên cứu văn học lịch sử Trung Quốc, rất cần thiết để chúng ta nghiên cứu thêm một bước. Xác định rõ được việc sản sinh, phát triển và quá trình niên đại của việc cầu quẻ cầu hào, đối với việc nghiên cứu số học sử của Trung Quốc thực sự có ý nghĩa lịch sử không vừa và tác dụng thực tiễn không nhỏ.

QUÈ HỒ CHỈ DÙNG TÁM QUÈ KHÔNG CẦN GIỮ 64 QUÈ TRÙNG TÊN

(Hồ quái chỉ dụng bát quái -
bát tất thủ lục thập tứ quái trùng danh)

Nguyên văn:

Hồ quái dĩ trùng quái khứ liễu sơ hào cập đê lục hào, dĩ trung gian tứ hào phân tác lưỡng quái khán đặc hè quái. Hựu vân: "Càn" "Khôn" vô hổ, hổ kì biến quái.

Dịch - Bình:

Hồ thể của quẻ Dịch là một loại quẻ thể khác tương đối với chính thể của quẻ Dịch. Muốn tìm hiểu hồ thể, trước hết cần phải hiểu rõ được chính thể.

Chính thể của quẻ Dịch là một phương pháp dùng để quan sát tượng của quẻ. Loại phương thức này thông qua sự phân hợp của hai thể quẻ dưới sáu vạch để lấy tượng. Các nhà Dịch số học lấy thể dưới của quẻ sáu vạch, tức là hào đầu, hào thứ hai, hào thứ ba hợp lại gọi là chính quái, còn gọi là nội quái. Lại đem hào thứ tư, hào thứ năm và thượng hào của thể trên hợp lại gọi là quái, lại còn gọi là ngoại quái.

Hồ thể, là một loại phương thức khác dùng để quan sát tượng của quẻ. Loại phương thức này dùng hào thứ hai, hào thứ ba, hào thứ tư, hao thứ năm v.v... của trùng quái chính thể giao thoa thành một trùng quái mới. Ghép hào thứ hai, hào

thứ ba, hào thứ tư, ba hào này lại thành một tam hào quái mới, làm thể dưới của trùng quái mới. Ghép hào thứ ba, hào thứ tư, hào thứ năm, ba hào này lại thành một tam hào quái mới làm thể trên của trùng quái mới, liền ghép lại thành một trùng quái mới. Trùng quái mới này gọi là hổ quái. Quẻ "Càn" quẻ "Khôn" sau khi đã biến thành hổ quái tất nhiên vẫn cứ là quẻ "Càn", quẻ "Khôn", vì thói quen không trực tiếp hổ quái mà dùng quẻ sau khi chúng đã biến quái để hổ quái.

Hổ quái chẳng những là sản vật của phương thức tư duy kinh nghiệm mà lại còn bao hàm một số nhân tố của phương thức tư duy khoa học và phương thức tư duy triết học nữa.

NĂM – THÁNG – NGÀY – GIỜ

(Niên nguyệt nhật thời khởi lệ)

Nguyên văn:

Niên, nguyệt, nhật vị thượng quái, gia thời tổng vi hạ quái. Hựu dĩ niên, nguyệt, nhật, thời tổng số thủ hào. Như tí niên nhất số, sưu niên nhị số, trực chí hơi niên thập nhị số. Nguyệt như chính nguyệt nhất số, trực chí thập nhị nguyệt diệc tác thập nhị số. Nhật số, như sơ nhất, nhị số, trực chí tam thập nhật vi tam thập số. Dĩ thượng niên, nguyệt, nhật, cộng kế kỉ số dĩ bát trừ chi, dĩ linh số tác thượng quái. Thời như tí thời nhất số, trực chí hơi thời vi thập nhị số. Tựu tương niên.

Nguyệt nhật số gia thời chi số tổng kế kỷ số, đĩ bát trừ chi, linh số tác hạ quái. Tựu dữ trừ lục số tác động hào.

Dịch và Bình:

Phương pháp xác định quẻ như sau: Dùng số năm, số tháng, số ngày để xác định thượng quái (quẻ trên) của trùng quái. Dùng số năm số tháng, số ngày, số giờ để xác định hạ quái (quẻ dưới) của trùng quái (quẻ kép)⁽¹⁾.

Phương pháp giữ động hào như sau:

Dùng số năm, số tháng, số ngày, số giờ để xác định động hào.

Cách thức lấy số của năm là:

Năm Tý: số 1 Năm Ngọ: số 7

Năm Sửu: số 2 Năm Mùi: số 8

Năm Dần: số 3 Năm Thân: số 9

Năm Mão: số 4 Năm Dậu: số 10

Năm Thìn: số 5 Năm Tuất: số 11

Năm Tị: số 6 Năm Hợi: số 12

Cách thức lấy số của tháng là

Tháng Giêng: số 1 Tháng bảy: số 7

Tháng hai: số 2 Tháng tám: số 8

Tháng ba: số 3 Tháng chín: số 9

Tháng tư: số 4 Tháng mười: số 10

⁽¹⁾ Xin lưu ý một số thuật ngữ: Đơn quái - quẻ đơn, trùng quái – quẻ kép, thượng quái – quẻ trên, hạ quái – quẻ dưới.

THIỆU KHANG TIẾT

Tháng năm: số 5 Tháng mười một: số 11

Tháng sáu: số 6 Tháng mười hai: số 12

Cách thức lấy số của ngày là:

Mồng 1 số 1

Mồng 2 số 2

Mồng 3 số 3 ngày 29 số 29. Ngày 30 số 30

Ngày, tháng, năm, giờ đều lấy chuẩn theo âm lịch. Phép tắc lấy số của giờ như sau:

Giờ Tý	số 1	Giờ Ngọ	số 7
--------	------	---------	------

Giờ Sửu	số 2	Giờ Mùi	số 8
---------	------	---------	------

Giờ Dần	số 3	Giờ Thân	số 9
---------	------	----------	------

Giờ Mão	số 4	Giờ Dậu	số 10
---------	------	---------	-------

Giờ Thìn	số 5	Giờ Tuất	số 11
----------	------	----------	-------

Giờ Ty	số 6	Giờ Hợi	số 12
--------	------	---------	-------

Xác định quẻ trên của trùng quái rồi dùng tổng của số năm, tháng, ngày trừ đi 8, số dư là số chuẩn.

Xác định quẻ dưới của trùng quái rồi dùng tổng số của bốn số là số năm, tháng, ngày, giờ đã gieo được trừ đi 8, số dư là căn cứ.

Xác định động hào của quẻ bói thì dùng tổng của 4 số năm, tháng, ngày, giờ, trừ đi 8, số dư là căn cứ.

XEM BẰNG SỐ VẬT

(*Vật số chiêm*)

Nguyên văn:

Tỷ kiếp hữu khả số chi vật, tức dĩ thử vật khởi tác thượng quái, dĩ thời số phối tác hạ quái, tức dĩ quái số tính thời số, tổng trừ lục, thử động hào.

Dịch và Bình:

Khi muốn bốc quẻ, nhìn thấy vật gì có thể đếm được ở dưới đất, liền dùng số vật có thể đếm này khởi quẻ làm quẻ trên của trùng quái, rồi dùng số giờ lúc đó phối với quẻ dưới mà trùng quái, còn thiếu thì sẽ ~~được~~ một quẻ 6 vạch. Dùng số quẻ của quẻ này cộng với số giờ, sau đó trừ 6, dư số tìm được đó xác định là động hào.

Thực chất của vật số chiêm (xem bảng số vật) là thể hiện sự thấu thấu lẫn nhau trong khi xem là sản phẩm hợp nhất giữa người và vật.

XEM BẰNG THANH ÂM

(*Thanh âm chiêm*)

Nguyên văn:

Phàm văn thanh âm, số đắc kỉ số, khởi tác thượng quái, gia thời số phôi tác hạ quái Hựu dĩ thanh âm, như văn động vật minh khiếu chi thanh, hoặc văn nhân xao kích thanh, giai khả tác số khởi quái.

Dịch và Bình:

Khi nghe một thanh âm nào đó, ta đếm được mấy tiếng thì dùng số đó làm thượng quái. Ví dụ đếm được 2 tiếng thì dùng quẻ "Đoài" làm quẻ trên. Cộng thêm số giờ của lúc đó làm quẻ dưới. Ví dụ: lúc đó là giờ Mão, giờ Mão số 4. $2 + 4 = 6$, liền dùng quẻ "Khảm" làm quẻ dưới. "Đoài" quẻ trên, "Khảm" quẻ dưới, hợp thành quẻ "Khôn".

Xem bảng thanh âm cũng là thể hiện sự thâm thấu lẫn nhau trong khi tính toán là sản vật của sự hợp nhất giữa con người và âm thanh.

XEM CHỮ

(*Tự chiêm*)

Nguyên văn:

Phàm kiến tự số như đình quân, tức bình quân nhất bán vi thượng quái, nhất bán vi hạ quái. Như tự số bất quân, tức thiểu nhất nhất tự vị vi thượng quái, "Thiên khinh Thanh" chỉ nghĩa, dĩ đa nhất tự vi vi hạ quái, thủ "địa trọng trọc" chỉ nghĩa;

Dịch và Bình:

Khi ta nhìn thấy một số chữ nào đó, nếu có thể chia hết cho hai thì dùng thương số làm quẻ trên, một nửa kia làm quẻ dưới. Nếu số chữ không thể chia hai thì dùng số chữ thiểu 1 chữ làm quẻ trên, biểu thị trời trong nhẹ ở trên. Dùng số chữ nhiều hơn một chữ làm quẻ dưới, biểu thị đất nặng, đục, ở dưới.

Xem chữ cũng là sự phản ánh cụ thể của tư duy nguyên thủy thâm thúy vào việc tính toán, là sản vật của sự hợp nhất giữa người và quẻ, người và chữ, quẻ và chữ.

XEM MỘT CHỮ

(*Nhất tự chiêm*)

Nguyên văn:

Nhất tự vi Thái cực vị phán, như thảo hồn độn bát minh, bát khả đắc quái. Như khai thư, tắc thủ kỵ tự hoạch, dĩ tả dương hoạch, hữu vi âm hoạch. Cư tả giả khán kỵ số thư vi thượng quái. Cư hữu giả khán kỵ số, thư vi hạ quái. Hựu dĩ nhất tự chi âm dương toàn thủ hào. Xích, phiết (𡊚, 𠮩) thủ vi tả giả, nhất, át, (一 𠮩) thủ vi hữu giả.

Dịch và Bình:

Một chữ không thể trở thành quẻ trên hoặc quẻ dưới. Phải dùng số nét bút khai thư¹ thứ tự tạo nên chữ mà làm quẻ dưới. Số nét ở bên trái chữ đó làm thành quẻ trên, số nét ở bên phải chữ đó làm thành quẻ dưới. Lại dùng toàn bộ số nét âm dương theo thứ tự chữ đó lấy làm động hào. Giống như các nét xích(𡊚) phiết, (𠮩) viết tắt ở bên trái, thuộc về số nét chữ để xác định quẻ trên. Giống như các nét "-", 𠮩, "-" (nhất, át, chủ) các nét thuộc bên phải, là số nét để xác định quẻ dưới. Đó là một số bộ thủ ở bên cạnh tương đối đặc biệt.

¹ Khai thư: Phép viết chữ chính thức mẫu mực, còn gọi là "chân thư"

XEM HAI CHỮ

(*Nhị tự chiêm*)

Nguyên văn:

Nhị vị lượng nghi bình phân, dĩ nhất tự vi thượng quái dĩ
nhất tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu dùng hai chữ để lấy quẻ, thì chia đôi hai chữ đó. Số
nét của chữ thứ nhất là quẻ trên; số nét của chữ kia là quẻ
dưới.

XEM BA CHỮ

(*Tam tự chiêm*)

Nguyên văn:

Tam tự vi tam tài, dĩ nhất tự vi thượng quái, nhị tự vi hạ
quái.

Dịch văn:

Nếu dùng ba chữ để làm quẻ ba chữ sẽ đại diện cho tam
tài là Trời, Đất, Người, dùng số nét chữ một chữ xác định làm
quẻ trên, số nét của hai chữ kia xác định làm quẻ dưới.

XEM BỐN CHỮ

(Tứ tự chiêm)

Nguyên văn:

Tứ tự vi tứ tượng, bình phân thượng hạ vi quái. Hữu tú tự dĩ thượng bất tất số hoạch số, chỉ dĩ bình trắc thanh âm điệu chí. Bình thanh vi nhất số, thượng thanh vi nhị số, khú thanh vi tam số, nhập thanh vi tứ số.

Dịch văn:

Nếu dùng bốn chữ để làm quẻ bốn chữ đó đại biểu cho tứ tượng⁽¹⁾. Dùng số nét bút của 2 chữ làm quẻ trên, quẻ dưới. Nếu dùng 4 chữ trở lên thì không dùng số nét chữ mà chỉ căn cứ vào con số tính được bằng trắc của thanh âm là được. Thanh bình ghi số 1, thanh thượng ghi số 2, thanh khú ghi số 3, thanh nhập ghi số 4.

⁽¹⁾ Tứ tượng: Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, (lưỡng nghi sinh tứ tượng)

XEM NĂM CHỮ

(*Ngũ tự chiêm*)

Nguyên văn:

Ngũ tự vi ngũ hành, đĩ nhị tự vi thương quái, tam tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu như dùng năm chữ để xem năm chữ đại biểu cho ngũ hành, dùng số nét của 2 chữ để xác định quẻ trên dùng số nét của 3 chữ để xác định quẻ dưới.

XEM SÁU CHỮ

(*Lục tự chiêm*)

Nguyên văn:

Lục tự vi hào chi tập, bình phân thương hạ vi quái.

Dịch văn:

Nếu dùng sáu chữ để xem sáu chữ đại biểu cho sự tập hợp của 6 hào. Dùng số nét chữ của ba chữ xác định quẻ trên, dùng số nét bút của ba chữ kia xác định quẻ dưới.

XEM BÂY CHỮ

(*Thái tự chiêm*)

Nguyên văn:

Thất tự vi số tề thất chính, đĩ tam vi thượng quái, tứ tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu dùng bảy chữ để xem bảng chữ đại biểu đếm đủ “thất chính”⁽¹⁾ dùng số nét chữ của ba chữ đầu xác định quẻ trên, dùng số nét chữ của 4 chữ sau xác định quẻ dưới.

XEM TÁM CHỮ

(*Bát tự chiêm*)

Nguyên văn:

Bát tự vi bát quái định vị, bình phân thượng hạ vi quái

Dịch văn:

Nếu dùng tám chữ để xem tám chữ đại biểu cho sự định vị của bát quái; dùng số nét của bốn chữ đầu xác định quẻ trên, dùng số nét của bốn chữ còn lại xác định quẻ dưới.

⁽¹⁾ Thất chính: Là mặt trời, mặt trăng và 5 ngôi sao

XEM CHÍN CHỮ

(*Cửu tự chiêm*)

Nguyên văn:

Cửu tự vị Cửu trù chỉ nghĩa, dĩ tú tự vi thượng quái, ngũ tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu dùng chín chữ để xem chữ đại diện cho ý nghĩa của "Cửu trù"⁽¹⁾.

Dùng số nét chữ của bốn chữ xác định quẻ trên dùng số nét của 5 chữ kia xác định quẻ dưới.

XEM MƯỜI CHỮ

(*Thập tự chiêm*)

Nguyên văn:

Thập tự vi thành số, bình phân thượng hạ vi quái.

Dịch văn:

Nếu dùng mươi chữ để xem, mươi chữ thay cho thành số, dùng số nét của năm chữ xác định quẻ trên, dùng số nét của năm chữ kia xác định quẻ dưới.

⁽¹⁾ Cửu trù: Vua Thuấn trị thuỷ, trời ban cho 9 cách trị dân gọi là cửu trù (Xem chú thích phần Lạc thư ở trên)

XEM MƯỜI MỘT CHỮ

(*Thập nhất tự chiêm*)

Nguyên văn:

Thập nhất tự dĩ thượng chí ư bách dư tự, giai khả khởi quái. Đán thập nhất tự dĩ thượng hựu bất dụng bình trắc thanh âm điệu chi, chỉ dung tự số. Như tự số quân bình, tắc dĩ bán vi thượng quái, dĩ bán vi hạ quái, hựu hợp nhị quái tổng thủ hào.

Dịch văn:

Từ mươi một chữ trở lên cho đến một trăm chữ, đều có thể gieo quẻ để xem. Thế nhưng, không cần căn cứ vào số nét chữ và âm thanh bằng trắc để làm số căn cứ tính toán, mà chỉ dùng số chữ. Nếu như số chữ chia đôi bằng nhau thì dùng một nửa số chữ làm quẻ trên, một nửa số chữ làm quẻ dưới. Đem hai quẻ đó tổng hợp lại thì ta được số hào của quẻ.

XEM BẰNG TRƯỢNG THUỚC

(Trương xích chiêm)

Nguyên văn:

Trương xích chi vật, dĩ trương số vi thượng quái, xích số vi hạ quái, hợp xích trương chi số thủ hào.

Dịch văn:

Nếu dùng vật thể dài tới trượng thước để xem, thì lấy số trượng của vật thể làm quẻ trên, số thước làm quẻ dưới, đem số trượng và số thước cộng lại để xác định hào vị.

XEM BẰNG THUỚC TẮC

(Xích thốn chiêm)

Nguyên văn:

Dĩ xích số vi thượng quái, thốn số vi hạ quái. Hợp xích thốn chi số gia thời số thủ hào. Phân số bất dụng.

Dịch văn:

Nếu dùng một vật gì có chiều dài mấy thước để xem thì số thước xác định là quẻ trên, số tắc xác định là quẻ dưới. Đem số thước số tắc và số thời gian, lấy quẻ cộng lại và xác định được hào của quẻ. Vật dài không đầy một tắc thì không dùng để xem.

XEM CHO NGƯỜI

(Vi nhân chiêm)

Nguyên văn:

Phàm vi nhân chiêm, kỳ lệ bất nhất. Hoặc thính ngũ thanh khởi quái, hoặc quan kỳ nhân phẩm, hoặc thủ chư vật, hoặc nhân kỳ phục sắc xúc kỳ ngoại vật, hoặc dĩ niên, nguyệt, nhật, thời, hoặc dĩ thư tả lai ý.

Hữu thính kỳ ngũ thanh giả, như hoặc nhất cú, tức như kỳ tự số phân chi khởi quái. Như thuyết lưỡng cú túc dụng tiên nhất cú vi thượng quái, hậu nhất cú vi hạ quái Ngũ đa, tắc đản dụng sơ thính nhất cú, hoặc vi hậu văn nhất cú, dư cú bất dụng.

Quan kỳ nhân phẩm giả, nhân thủ ngẫu hữu hà vật như kim ngọc cặp viên chi thuộc vi "Càn", thỏ ngoã cặp phương vật chi thuộc vi "Khôn" chi loại.

Nhân kỳ vật sắc giả, như kỳ nhân thanh y vi "Chấn", xích y vi "Ly" chi loại.

Xúc kỳ ngoại vật giả, khởi quái chi thời, kiến thuỷ vi "Khảm" quái, kiến hoả vi "Ly" quái chi loại.

Niên, nguyệt, thời như vọng mai chi loại suy chi.

Thư tả lai ý giả, kỳ nhân lai chiêm hoặc tả lai ý, tắc kỳ tự chiêm chi.

Dịch văn:

Phương pháp xem đoán cho người khác, không chỉ có một cách, có căn cứ vào âm thanh nghe được để xem. Có khi xem bằng sự quan sát tên tuổi, quê quán, tính cách con người tới hỏi. Có cách căn cứ vào thân thể điệu bộ. Có cách căn cứ vào vật thể. Có cách căn cứ vào trang phục nhan sắc. Cũng có khi căn cứ vào sự tiếp xúc bên ngoài vật thể, lại có cách căn cứ vào ý tứ của thư viết gửi tới.

Cách xem căn cứ vào âm thanh của người tới hỏi là: Nếu như ra một câu, thì dựa vào số chữ người đó nói để xem. Nếu như nói hai câu vào số chữ người đó nói ra để xem. Nếu như nói hai câu thì dùng số chữ của câu đầu để xác định quẻ trên, dùng số chữ của câu sau để xác định quẻ dưới. Nếu nói rất nhiều thì chỉ dùng câu mở đầu làm quẻ trên, sau câu chót làm quẻ dưới. Các câu khác đều không dùng.

Phương pháp dựa vào họ tên tuổi tác của người tới hỏi là: Nếu là người già, thì xác định là quẻ "Càn", thiếu nữ thì xác định là quẻ "Đoài".

Cách xem căn cứ vào thân thể điệu bộ là: Nếu như đầu động, thì đó là quẻ "Càn", chân động, thì đó là quẻ "Chấn", mắt động thì xác định là quẻ "Ly" v.v...

Phương pháp căn cứ vào loại vật thể để xem là: xem trong tay người tới hỏi cầm vật gì, như là vàng, ngọc hoặc hình tròn v.v... thì lấy quẻ "Càn", nếu đồ vật bằng đất nung và hình vuông thì là quẻ "Khôn".

Còn cách căn cứ vào nhan sắc, ăn mặc của người tới hỏi là: Nếu người tới hỏi mặc quần áo xanh, thì lấy quẻ "Chấn", mặc quần áo màu đỏ, thì lấy quẻ "Ly", v.v...

Phương pháp căn cứ vào tiếp xúc bên ngoài của vật là: Khi nhìn thấy nước, thì lấy que “Khảm”, nhìn thấy lửa, thì lấy que “Ly”.

Nếu căn cứ vào năm, tháng, ngày, giờ, thì tham khảo cách “Vọng mai” mà suy ra.

Còn nếu xem bằng ý của thư gửi tới. Khi người tới hỏi... xem lành giữ thế nào sẽ viết ý định hỏi trên giấy đưa cho người được hỏi người được hỏi liên căn cứ vào số chữ người đó viết để xem.

TỰ XEM CHO MÌNH

(*Tự kỷ chiêm*)

Nguyên văn:

Phàm tự kỷ dục chiêm, dĩ nhiên, nguyệt, nhật, thời, hoặc văn hưu thanh âm hoặc quan đương thời hữu sở xúc chi ngoại vật, giai khả khởi quái. Dĩ thượng tam lê, dữ tiền chương “Vi nhân chiêm” pháp đồng.

Dịch văn:

Người tự mình muốn xem cho mình, thì có cách là căn cứ vào năm, tháng, ngày, giờ, cũng có cách căn cứ vào ngoại vật tiếp xúc lúc đó. Ba loại phương pháp kể trên cũng tương tự như phép “Xem cho người” ở chương trước.

PHÉP GIEO QUÈ HẬU THIÊN

(Vật quái khởi lẹ)

Dùng vật làm quẻ

(Đoan pháp hậu thiên khởi quái)

Nguyên văn:

Hậu thiên đoan pháp: Dĩ vật vi thượng quái. Phương vị vi hạ quái. Hợp vật chi số dữ phương quái chi số, gia thời số dĩ thủ động hào.

Dịch văn:

Đây là nguyên tắc chung, tổng thể để gieo quẻ Hậu thiên bằng cách nhìn kỹ vật. Dùng tượng quẻ của vật để làm quẻ trên; Dùng phương vị quẻ của vật để làm quẻ dưới. Dùng hoà số của quẻ trên, quẻ dưới của quẻ số ngày hôm trước, quẻ dưới lại, cộng thêm tổng hoà của số giờ xác định động hào, dùng hào từ của động hào đó để tiến hành chiêm đoán.

BÁT QUÁI THUỘC LOẠI VẠN VẬT CỦA TÁM QUẺ

(Bát quái vạn vật thuộc loại)

Nguyên văn:

Quẻ "Càn": ≡ Trời, cha, ông già, quan quý, đầu, xương ngựa, vàng, bảo, châu, ngọc, quả cây vật tròn, quan, kính, vật

THIẾU KHANG TIẾT

cứng, mào đỏ bầm, nước, lạnh.

Quẻ "Khôn": ~~☰~~ Đất, mẹ, bà già, thổ, trâu, vàng, vải bối, văn chương, thừa cù, vật vuông, cán, sắc vàng, đồ đất ngói; bung, bàn tay, sắc đen, lúa mạch tắc, sách, mì, lửa.

Quẻ "Chấn": ~~☳~~ Sấm, trưởng nam, chân, tóc, rồng, bách trùng, gót chân, trúc lau sậy, ngựa, mẫu trúc, dau da, các loại nhạc khí, cổ cây, màu xanh bích lục, cây cối, ô, lõi cây củi, rắn.

Quẻ "Tốn": ~~☷~~ Gió, trưởng nam, tăng người, ni, bắp đùi, bách thú, bách thảo, cối, mùi thơm, mùi thối, dây thừng, mắt, lông vũ, buồm quạt, các loại cành lá cây thơ khéo, vật thẳng, các đồ tinh xảo.

Quẻ "Khảm": ~~☵~~ Nước, mưa tuyết, công việc, lợn, trung nam, cống rãnh, bánh xe ngựa, tai, máu, mặt trăng, kẻ cướp, bến nước, cung, ngôi nhà lớn, gai góc, con báo, tật bệnh, xiềng xích, các loại thuỷ tộc, cá, muỗi, rượu, vật có lõi, màu đen.

Quẻ "Ly": ~~☲~~ Lửa, con trâu, mặt trời, con mắt điện, cơn nghê trung nữ, giáp trực, dáo nhà bình, văn thư, cây khô, lò, con rùa, con cua, con ếch, loài vật có vỏ, màu đỏ hồng tía, người tài hoa, vật khô rắn.

Quẻ "Cấn": ~~☶~~ Núi, đất, thiếu niên, nam; đứa trẻ, con chó, tay, ngón chỉ, đường kính, cửa khuyết, quả dưa, chùa miếu, chuột, hổ, cáo, lửa, loại có mỏ, vật do cây sinh ra, quả dưa do dây leo sinh ra, mũi.

Quẻ "Đoài": ~~☱~~ Đầm, thiếu nữ, bà cốt, lưỡi, vợ lẽ, phổi, cơn đê, vật bị gãy vỡ, đồ vật có miệng, những thứ bằng vàng, các vật bỏ đi, nô bộc, tì thiếp.

PHƯƠNG VỊ CỦA TÁM QUẾ

(*Bát quái phong vị đố*)

Nguyễn văn:

Tốn == Ly == (Nam phương)

Khôn == (Đông phương)

Chấn == Trung == Đoài (Tây phương)

Cấn == Khảm (Bắc phương)

Hữu "Ly" == Nam "Khảm" == Bắc. "Chấn" Đông

"Đoài" == Tây, nhân tắc giới hồ kỳ trung. Phàm vật chí
tòng hoa giáp lai, tịnh khởi tác hạ quái, gia thời thủ hào

Dịch văn:

Dùng quẻ được trong "Thuộc loại vạn vật của tám quẻ"
làm quẻ trên, dùng quẻ được trong "Phương vị của tám quẻ"
làm quẻ dưới, liền được quẻ cần phải bói. Dùng số quẻ tiên
thiên, của quẻ trên, quẻ dưới làm cơ sở, lại cộng thêm số giờ
thì có thể xác định được ngay hào cần bói.

DẤT TRỒI ĐỊNH VỊ		TIỀN NHIÊN
NÚI SÔNG THÔNG KHÍ		BÁT QUÁI
<ul style="list-style-type: none"> - ĐÉ XUẤT Ở CHÂN - GỌN GÀNG Ở TỐN - GẤP GÓ Ở LY - LÀM VIỆC Ở KHÔN - VUI MỪNG NỘI Ở Đoài - ĐÁNH NHAU Ở CAN KHÔ NHÓC Ở KẨM - HOÀN THÀNH XONG LÀ NÓI Ở CẦN. 		HẬU NHIÊN BÁT QUÁI

Hậu thiên bát quái phương vị đồ thuộc hệ "Bát quái phương vị đồ". Tương truyền phương vị của tám quẻ Hậu thiên là do Văn Vương định ra. Thuyết này thấy xuất hiện rất sớm trong "Thuyết quái truyện". "Thuyết quái truyện" nói: Ra ngoài ở "Chấn" gọn gàng ở "Tốn" cùng thấy nhau ở "Ly", làm việc ở "Khôn" mừng vui nói năng ở "Đoài", đánh nhau ở "Càn", lao khổ ở "Kǎm", hoàn thành xong là nói ở "Cần". Vạn vật sinh ra ở "Chấn", "Chấn" ở phương đông. Gọn gàng ở "Tốn" ở phương Nam... "Ly" ... quẻ ở phương Nam... "Càn" quẻ ở phương Tây Bắc Kǎm là nước, là quẻ ở chính phương Bắc...

"Cần" là quẻ ở Đông Bắc. Thuyết này đã có từ thời cổ đại xa xưa.

XEM MAI ĐẾ ĐOÁN

(Quan mai hoa chiêm)

Năm tháng ngày giờ

(Niên, nguyệt, nhật, thời chiêm lệ)

Nguyên văn:

Thìn niên thập nhị nguyệt thập nhất nhật thân thời,
Khang Tiết tiên sinh ngẫu quan mai.

Kiến nhị tước tranh chi truy địa. Tiên sinh viết: "Bất động bất chiêm, bất nhân sự bất chiêm. Kim nhị tước tranh chi truy địa, quái dã. Nhân chiêm chi: "Thìn niên ngũ số, thập nhị nguyệt thập nhị số, thập thất nhật thập nhất số, cộng tam thập tứ số, trừ tứ bát tam thập nhị, đắc nhị, thuộc "Đoài", vi thượng quái; gia thân thời cửu số, tổng đắc tứ thập tam, ngũ mục trừ ngũ tứ thập, linh đắc tam số, vi "Ly", tác hạ quái. Hựu thượng hạ tổng tứ thập tam số, dĩ lục trừ, lục thất trừ tứ thập nhị, đắc nhất linh vi động hào, thị vi trạch hoả "Cách", sơ hào biến "Hàm", hổ kiến "Càn", "Tốn".

Đoạn chi viết: Tường thử quái, minh vân dương hữu nữ tử chiết hoa, viên đinh bất tri nhi trực chi, nữ tử thất kinh truy địa, toại thương kỳ cổ. Hữu "Đoài" kim vi thể, "Ly" hoả khắc chi, hổ trung "Tốn" mộc, phục tam khởi "Ly" hoả, tắc khắc thể chi quái khí thịnh. "Đoài" vi thiếu nữ, nhân chi nữ tử bị thương; nhân hổ trung "Tốn" mộc, hựu phùng "Càn" kim,

"Đoài" kim khắc chi; tắc "Tốn" mộc bị thương. Nhị "Tốn" vi cỏ, cỏ hữu thương cỏ chi ứng. Hạnh biến vi "Cấn" thổ, "Đoài" kim đắc sinh, tri nữ tử đản bi thương nhì bất chí hung nguy dã.

Dịch văn:

Vào giờ Thân ngày 17 tháng 12 năm Thìn, khi Thiệu Khang Tiết tiên sinh đang thưởng thức hoa mai tình cờ thấy hai con chim sẻ vì giành nhau chiếm một cành cây, nên cùng ngã lộn nhào xuống đất. Thiệu Khang Tiết tiên sinh nói: "Không hành động không phải hỏi, không có việc thì cần gì phải xem. Hôm nay, con sẻ tranh chiếm một cành cây ngã lộn xuống đất, tất sẽ có một chuyện lạ gì này sinh ra đây thôi. Vì thế ông bốc quẻ: "Năm Thìn (số 5) tháng 12 (số 12) ngày 17 (số 17) $5+12+17=34$.

$34:8=4$... dư 2; được dư số 2, quẻ đối ứng với số 2 là quẻ "Đoài" làm quẻ trên. Cộng thêm giờ Thân số 9 có $34+9=43$; $43:8=5$ dư 3. Quẻ đối ứng với số 3 là quẻ "Ly" làm quẻ dưới đối với quẻ "Đoài" liền được quẻ "Cách".

Lại đem tổng số của hai quẻ trên dưới (thực ra là số quẻ của quẻ dưới) 43, dùng số chia đi, sẽ có $43:6=7$ dư 1 được số dư là 1. Hào đối xứng với 1 là hào đầu. Quẻ bốc được sẽ là quẻ "Cách" trạch trên hoả dưới... Sơ hào (hào đầu) tất biến thành quẻ "Hàm", trong đó 4 hào nằm trong quẻ "Cách" hổ thể là quẻ "Càn" với quẻ "Tốn". Cho nên Thiệu Khang Tiết đoán rằng:

"Cần cứ vào quẻ này, thì tối ngày mai sẽ có một cô gái đến đây hái hoa. Người coi vườn cho rằng cô ta đến ăn trộm hoa vội vàng truy đuổi. Cô bé quá hoảng sợ ngã lăn xuống đất, vì vậy mà bị thương ở đùi. Tại sao Thiệu lại đoán như

vậy? Bởi vì quẻ "Đoài" là quẻ trên của quẻ "Cách" bốc được thẻ kim, hoả của quẻ "Ly" dưới khắc thương kim của quẻ "Thảo" dẫn đến cháy, lửa của quẻ "Ly" là quẻ dưới của quẻ "Cách".

Trên lửa lại có thêm cùi; thể của lửa tất vượng, quái khí cửa khắc thể lại càng thêm vượng. Quẻ "Đoài" là thiếu nữ, cho nên đoán biết là cô gái bị thương. Mà khắc chế của kim trong quẻ hổ, kim khắc mộc, cho nên "Tốn" mộc bị gãy, mà "Tốn" ở trong thân thể con người là đùi, cho nên mới có ứng nghiệm thiếu nữ bị thương ở đùi. Cũng may, động hào sơ biến mà thành quẻ "Hàm", quẻ dưới của quẻ "Hàm" là quẻ "Cấn", "Cấn" thuộc thổ, thổ khắc kim. Kim của quẻ "Đoài" được sinh sôi, bởi vậy mà biết được rằng cô gái nọ chỉ bị thương sơ sơ một chút mà thôi, chứ không phải là tai nạn gì ghê gớm nguy hiểm cả.

XEM MẪU ĐƠN

(*Mẫu đơn chiêm*)

Nguyên văn:

Tị niên, tam nguyệt, thập lục nhật, mão thời, tiên sinh dữ khách vãng Tư Mã công gia cộng quan mẫu đơn, thời trực hoa khai thậm thịnh. Khách viết: "Hoa thịnh như thử, diệu hữu số hổ? Tiên sinh viết "Mạc bất hữu số. Thả nhân vấn nhi khả chiêm hī". Toại chiêm viết: "Hựu tị niên lục số, tam nguyệt tam số, thập lục nhật thập lục số, tổng đắc nhị thập

ngũ số, trừ tam bát như thập tứ số, linh nhất số vi "Càn", vi thượng quái, gia mão thời đắc tứ số, cộng đắc nhị thập cửu số hựu trừ tam bát nhị thập tứ số, đắc linh ngũ vi "Tốn" quái, tác hạ quái, đắc thiên phong. Hựu dī tổng kế nhị thập cửu số, dī lục trừ chi, tứ lục trừ nhị thập tứ, đắc linh ngũ, hào động biến "Đinh" quái. Hỗ kiến trùng "Càn". Toại dữ khách viết: "Quái tai" Thủ hoa minh nhật ngọ thời, đương vi mā sở tiện huỷ. Chúng khách ngạc nhiên, bất tín. Thứ nhật ngọ thời, quả hữu quý quan quan mẫu đơn, nhị mā tương niết, quần chí hoa gian trì sậu, hoa tận vi chi tiện huỷ.

Đoạn chi viết: "Tốn" mộc vi thể, "Càn" kim khắc chi, hỗ quái hậu kiến trùng "Càn" khắc thể chi quái đa hī, quái trung vô sinh ý, cố tri mẫu đơn tất vi tiện huỷ. Sở vị mā giả "Càn" vi mā dā, ngọ thời giả, "Ly" minh chi tượng, Thị dī tri chi dā.

Dịch - bình:

Ngày 16 tháng 3 năm Tị vào giờ Mão, Thiệu Khang Tiết cùng khách đến thăm và thưởng thức hoa mẫu đơn tại nhà ông Tư Mã Ôn. Đúng vào lúc hoa mẫu đơn đang nở rộ rực rỡ cả lên, ông khách hỏi: "Hoa tươi đẹp như thế này, cũng có số định chặng? Tiên sinh nói: "Bất luận cái gì đều có số cả. Hơn nữa chỉ cần hỏi là có thể xem qué được ngay. Nói rồi liền xem một qué mẫu đơn nở. Dùng năm Tị là số 6, tháng 3 số 3, ngày 16 số 16 hợp lại được $6+3+16=25$; $25:8=3$ lần... dư 1, số 1 tương ứng với qué "Càn" làm qué trên. Dùng 25 cộng với số giờ Mão là 4 tất sẽ là $25+4=29$ trừ 8 ta có $29:8=3$ lần... dư 5. số dư 5 tương ứng với qué "Tốn" làm qué dư, đặt ở dưới qué "Càn". "Càn" là trời, "Tốn" là gió. Trời ở trên gió ở dưới là: Thiên phong qué "Chấn". Đó chính là trùng quái mà ta xem được. Lại dùng 29 chia 6 tất sẽ có: $29:6=4$ (lần)... dư 5,

số dư 5 hào đối ứng là hào thứ 5 của quẻ "Chấn". Hào thứ 5 của quẻ "Chấn" là hào dương biến thành hào âm, thì được quẻ "Chấn" là biến quái.

Bốn hào trung gian của quẻ "Khảm" tương hỗ được hai quẻ "Càn" có ba vạch.

Do đó, Tiên sinh Khang Tiết nói với khách rằng, "Kỳ lạ thật đấy. Những đoá mẫu đơn đẹp này nở vào giờ Ngọ, trưa ngày mai sẽ bị ngựa xéo nát hết mất thôi. Khách hoảng hốt không tin. Quả nhiên, vào giờ Ngọ ngày hôm sau, có một vị đại quan quyền quý đến xem hoa mẫu đơn, thế rồi hai con ngựa cắn nhau chạy lung tung vào vườn hoa, bao nhiêu hoa mẫu đơn đều bị ngựa xéo nát hết cả..."

Tại sao vậy? Bởi vì, quẻ trên của quẻ "Khảm" là "Càn", "Càn" là kim, quẻ dưới là "Tốn". "Tốn" là mộc. Kim khắc mộc. Quẻ "Tốn" làm thể, quẻ hổ lại xuất hiện hai quẻ "Càn", Kim khắc "Tốn" của thể Mộc quá nhiều, trong quẻ đều không có tin tức của sinh mệnh, cho nên biết rõ mẫu đơn tất sẽ bị huỷ diệt. Tại sao biết vào giờ Ngọ... Hào biến được tượng của "Ly" đã nói rõ, cho nên có thể có dự đoán chứng minh chính xác như đã thuật rõ ở trên kia.

XEM NGƯỜI HÀNG XÓM GÕ CỬA MUỢN ĐỒ VẬT BAN ĐÊM

(*Lân dạ khẩu môn tá vật chiêm*)

Xem bằng nghe âm thanh

(Hệ văn thanh chiêm lệ)

Nguyên văn:

Đông tịch Dậu thời, tiên sinh phương ủng lư, hữu khẩu
môn giả, sơ khẩu nhất thanh nhi chỉ, kế nhi hữu khẩu thanh,
thả vân tá vật. Tiên sinh lệnh vật ngôn, lệnh kỳ tử chiêm chi,
thí sơ tá hà vật, dī nhất thanh thuộc vi "Càn" vi thượng quái,
dī ngũ thanh thuộc "Tốn" vi hạ quái, hựu dī nhất "Càn" ngũ
"Tốn" cộng lục số, gia dâu thời thập số, cộng đắc thập lục số,
dī lục trừ chi, nhị lục nhất thập nhị, đắc Thiên phong "Chấn"
đệ tứ hào, biến đắc "Tốn" quái, hổ kiến trùng "Càn", quái
trung tam "Càn" - Kim, nhi "Tốn" mộc, vi kim mộc chi vật
dã, hựu dī "Càn" kim đoán nhi "Tốn" thâm trường, thị tá phủ
dã.

Tử nãi đoán nết: "Kim đoán mộc trường giả khí dã, sở tá
sử dã. Tiên sinh viết: "Phi dã, tất phủ dã" Văn chi quả tá phủ.
Kỳ tử văn hà cố. Tiên sinh viết: "Khởi số hựu tu minh lý. Dī
quái suy chi, phủ diệc khả dã; sù diệc khả dã; dī lý suy chi,
tịch văn an dụng sứ, tất tá phủ. Cái phủ thiết phách sài chi

dụng nhī "Suy số hựu tu minh lý, vi bốc chiêm chi thiết yếu dã. Cái số bất suy lý thì bất đắc dã. Số học giả chí chi.

Dịch văn:

Vào giờ Dậu một tối mùa đông, Thiệu Khang Tiết tiên sinh vừa mới ngồi xuống bên bếp lò sưởi, thì bỗng có tiếng người gõ cửa. Bất đâu gõ 1 tiếng rồi dừng lại, tiếp đó lại gõ liền 5 tiếng. Thiệu tiên sinh bảo người gõ cửa chờ có nói mục đích đến vì việc gì, để người con trai của tiên sinh đoán một quẻ cho người gõ cửa, xem ý ông ta muốn mượn một vật gì. Dùng số 1 chỉ cho một tiếng đối ứng là quẻ "Càn" làm quẻ trên, dùng số 5 chỉ 5 tiếng, đối ứng với 5 là quẻ "Tốn" làm quẻ dưới. Lại dùng số 1 của quẻ "Càn" với số 5 của quẻ "Tốn" cộng thêm với số 10 giờ Dậu tất có $1 + 5 + 10 = 16$.

Dùng 16 chia 6 tất sẽ có 16: $6 = 2$ (lần)... 4

Quẻ "Càn" trên, quẻ "Tốn" dưới, tất là Thiên phong quẻ "Chấn". Hào thứ tư của quẻ "Chấn" dương hào biến thành âm hào tất sẽ là quẻ "Tốn" trên quẻ "Tốn" dưới, được quẻ biến. Bốn hào giữa của quẻ "Khảm" hổ thể tất sẽ được quẻ hổ là quẻ "Càn". Quẻ "Càn" hổ dưới là hai quẻ "Càn". Một quẻ "Càn" trong quẻ gốc hợp lại liền có 3 quẻ "Càn" kim, hai quẻ "Tốn" mộc sẽ là mộc ở trong kim trong quẻ "Càn" ngắn, mộc trong quẻ "Tốn" dài, nên xác định là đến mượn ... "búa".

Người con của Thiệu Khang Tiết đoán: "Kim ngắn" "mộc dài" là đồ vật dùng trong sản xuất, vật mà người đó muốn mượn là "cái cuốc". Thiệu Khang Tiết nói: "Không đúng! Nhất định là "búa". Liền hỏi người tới mượn, quả nhiên người ấy mượn búa. Người con Thiệu Khang Tiết hỏi nguyên nhân nào. Thiệu Khang Tiết nói: "Đoán số cần phải biết rõ sự lý. Dùng quẻ để suy đoán thì có thể là búa cũng có

thể là cuốc. Dùng lý để suy đoán, "ban đêm họ mượn cuốc để làm gì? Tất nhiên là họ mượn búa. Có lẽ chỉ là việc họ cần bổ cùi đêm đó thôi"? Đối với việc đoán số cần phải cắt nghĩa rõ ràng nguồn gốc lý của sự vật, đó là nguyên tắc quan trọng trong việc suy đoán bốc que. Đại để là số không lấy lý để suy thì không thấy hết được sự bí mật lắt léo riêng của công việc suy đoán sự việc.

Con người làm số học cần phải ghi nhớ kỹ lưỡng điều đó.

HÔM NAY ĐỘNG TĨNH RA SAO?

(*Kim nhật, động tĩnh như hà*)

Đoán thanh âm

(*Hệ thanh âm chiêm lệ*)

Nguyên văn:

Hữu khách vấn viết: "Kim nhật động tĩnh như hà?". Toại tương thử lục tự khiêm chi. Dĩ bình phân "Kim nhật động" tam tự vị thượng quái, "Kim" bình thanh nhất số; "Nhật" nhập thanh, tú số, "động" khú thanh, tam số; cộng đắc bát số, đắc "Khôn" vi thượng quái. Dĩ "tĩnh như hà" vi hạ quái, "Tĩnh" khú thanh, tam số, "như" bình thanh, nhất số; "hà" bình thanh, nhất số. Cộng ngũ số, đắc "Tốn" vi hạ quái. Hựu dĩ "bát" "ngũ" tổng vi "thập tam" số, trừ nhị lục nhất thập nhị, linh đắc nhất số. Vi địa phong "Thăng", sơ hào biến

động "Thái" quái, hổ kiến "Chấn", "Đoài". Toại vi khách viết: Kim nhật hưu nhân tương thỉnh, khách bất đa, tưu bất tuý vị chí kê thử nhi hĩ: Chí vân quả nhiên.

Đoạn viết: "Thăng" giả hưu thăng giai chi nghĩa, hổ "Chấn", "Đoài" hưu động tây tịch chi phân, quái trung "Đoài" vi khẩu, "Khôn" vi phúc, vi khẩu phúc chi sự cố tri hưu nhân tương thỉnh. Khách bất đa giả, "Khôn" thổi độc lập, vô đồng loại chi quái khí đã. Tưu bất tuý, quái trung vô "Khảm". Vị chí kê thử giả, "Khôn" vị thử tắc nhĩ. "Cái" quái vô tương sinh chi nghĩa, cố tri tưu bất đa, thực phẩm bất phong dã.

Dịch văn:

Có người khách hỏi: "Đêm nay có sự gì tốt không?" Liên đem 6 chữ của câu hỏi đó để bốc quẻ "Kim nhật động tĩnh như hà". Chia đều ba chữ "Kim nhật động" làm căn cứ để làm quẻ trên.

"Kim" bình thanh, bình thanh là số 1

"Nhật" nhập thanh, nhập thanh là số 4

"Động" khú thanh, khú thanh là số 3

Cộng $1+4+3=8$, 8 ứng với quẻ "Khôn", làm quẻ trên.

Dùng ba chữ "Tĩnh như hà" làm căn cứ địa quẻ dưới.

"Tĩnh" khú thanh, được số 3

"Như" bình thanh, được số 1

"Hà" bình thanh, được số 1

Cộng $3+1+1=5$, 5 ứng với quẻ "Tốn" làm quẻ dưới.

Lại cộng hai số $8+5=13$ để làm căn cứ xác định biến

hào. $13:6=2$... 1 số dư là 1, 1 là sơ hào, biến động được hào của "Thăng" quẻ gốc, biến thành quẻ "Thái" "Khôn" quẻ trên, "Tốn" quẻ dưới, tổ chức thành quẻ "Thăng" Địa phong là quẻ gốc, bốn hào hô trọng quẻ "Thăng" là quẻ "Chấn", quẻ "Đoài".

Căn cứ vào quẻ gốc, quẻ hô, quẻ biến thì có được kết luận như sau: Đêm nay có người mời ta ăn cơm, khách không nhiều, rượu không nhiều, thức ăn cơm canh cũng không nhiều. Đến tối, quả nhiên đã ưng nghiệm như thế.



Căn cứ để suy đoán như vậy lý do ở đâu? Bởi vì chữ "Thăng" trong quẻ "Thăng" có ý nghĩa là bước lên, quẻ "Chấn", quẻ "Đoài" là quẻ hô có phân biệt ra chỗ phía đông, chỗ phía tây, tượng của quẻ trong quẻ "Đoài" là miệng ("khẩu") tượng của quẻ "Khôn" là phúc (bung) tức công việc của "bung và miệng", lẽ đương nhiên sự suy đoán là có người mời ăn. Còn căn cứ "Khách không đông" là bởi đất của quẻ "Khôn" độc lập tồn tại, không có quái khí đồng loại xuất hiện. Còn chuyện "rượu không nhiều" là vì trong quẻ không có thuỷ của quẻ "Khảm" "Cơm không nhiều" (chỉ có cơm và thịt gà) là vì quẻ "Khôn" chỉ có thử và tắc (gạo và cao lương) Đại thể là quẻ "Thăng" không có biểu hiện gì sinh sôi, cho nên hiểu được rượu không có nhiều, thức ăn cũng chẳng có bao nhiêu.

ĐOÁN BIỂN TREO Ở CHÙA TÂY LÂM

(*Tây lâm tự bài ngạch chiêm
Đoán bằng nét chữ (tự hoạch chiêm lệ)*)

Nguyên văn:

Tiên sinh ngẫu kiến Tây lâm tự chi ngạch "Lâm" tự vô lưỡng câu, nhân chiêm chi. Dĩ "Tây" tự thất hoạch vi "Cấn" tác thượng quái; dĩ "lâm" bát hoạch vi "Khôn", tác hạ quái, dĩ thượng nhất hoạch hạ bát hoạch tổng thập ngũ hoạch, trừ nhị lục thất thập nhị, linh số đắc tam thị sơn địa "Bác" quái; đê tam hào động, biến "Cấn" hổ kiến trùng "Khôn".

Đoán viết: "Tự giả, thuần dương chi sở cư. Kim quái đắc trùng âm chi hào, nhi hựu hữu quân minh báu dương chi quảng. Tường thủ tắc tự trung dương hữu âm nhân chi hoạ. Tuần chi, quả nhiên toại vị tự tăng vật: "Hà bất thiêm "Lâm" tự lưỡng câu? Tắc tự nhiên vô âm nhân chi hoạ hĩ. "Tăng tín nhiên. Tức thiêm "Lâm" tự lưỡng câu, tự quả vô sự.

Hữu thuần dương chi nhân, sở cư đắc thuận âm chi quái, cố bất cát. Hựu hữu quân âm báu dương chi nghĩa, cố hữu âm nhân chi hoạ. Nhuộc thiêm tự lưỡng câu, tắc thập hoạch trừ bát đắc nhị vi "Đoài" quái. Hợp thượng "Cấn" thị vi sơn trạch "Tốn"; đê ngũ hào biến động vi "Trung phù quái, hổ quái biến "Khôn", "Chấn". Tôn giả ích chi, thuỷ dụng hổ câu sinh thể, vi cát quái, khả dĩ đắc an hĩ.

Hữu dĩ thương tinh thị tiên đắc số, dĩ số khởi quái. Sở vị Tiên thiên chi số dã.

Dịch văn:

Có lần, ngẫu nhiên Thiệu Khang Tiết nhìn thấy chữ "Lâm" ở trên tấm biển đê Tây Lâm không có hai cái móc. Vì việc đó, ông đã bốc quẻ, chữ Tây có 7 nét, ứng với 7 nét là quẻ "Cấn", làm quẻ trên, dùng 8 nét của chữ Lâm làm quẻ dưới số 8. Đối ứng với số 8 là quẻ "Khôn".

Quẻ trên "Cấn" quẻ dưới "Khôn" được quẻ gốc là quẻ "Bác" Sơn địa. Dùng 7 của quẻ "Cấn" trên với 8 của quẻ "Khôn" dưới thành 15; $15:6=2$ (lần)... 3, dư số là 3 làm động hào. Tất nhiên hào thứ 3 của quẻ "Bác" làm âm hào biến thành hào dương. Quẻ "Bác" biến thành quẻ "Cấn", Quẻ Hỗn thể trong 4 hào quẻ Bác là "Khôn" trên "Khôn" dưới.

Do đó đoán quẻ nói rằng: "Chùa là nơi để cho các nhà sư thuộc về thuần dương ở. Mà nay lại được hào trùng âm, hơn thế, lại có triệu chứng của quần âm bóc lột dương. Suy xét cho kỹ thì ở trong chùa này vì nguyên nhân có đàn bà ở (người âm) dẫn tới tai hoạ. Hỏi thăm tra xét kỹ, thì quả như vậy. Liền nói với hoà thượng ở trong chùa rằng "Tại sao không thêm 2 cái móc vào chữ "Lâm". Nếu làm như vậy thì sẽ hết tai hoạ của người âm. Các nhà sư cho là phải, bèn thêm 2 cái móc vào trên chữ "Lâm". Từ đó trong chùa bình an vô sự.

Chùa là nơi để cho các nhà sư ở mà lại được quẻ thuần âm cho nên không may mắn. Lại thêm quẻ "Bác" có ý nghĩa là nhiều âm bóc lột dương, cho nên có tai hoạ của đàn bà. Nếu thêm 2 cái móc vào trên chữ "Lâm" liền trở thành 10 nét: $10 - 8 = 2$ dư số là 2, ứng với quẻ "Đoài", lại thêm quẻ

"Cấn" ở trên liền được quẻ "Tốn" "Cấn" trên "Đoài" dưới. Hào âm của hào thứ 5 của quẻ liền "Tốn" biến thành hào dương, liền được quẻ biến là quẻ "Trung phù". Quẻ hổ thể của quẻ "Tốn" là quẻ "Khôn", quẻ "Chấn". Chữ "Lâm" đã được mài tốn lại được tăng thêm 2 cái móc câu, bắt đầu dùng hổ thể làm thành sinh thể, cho nên được quẻ cát, có thể được kết quả là an toàn, vô sự.

Tất thảy trên đây đều dùng phương pháp được số trước rồi dùng số để đoán. Phương pháp này là phương pháp số Tiên thiên.

ĐOÁN NGƯỜI GIÀ CÓ VẺ MẶT UU SẦU

(*Lão nhân hữu ưu sắc chiêm*)

Phép đoán qua vẻ mặt

(*Đoan pháp chiêm lè*)

Nguyên văn:

Kỷ sửu nhật Mão thời, ngẫu tại đồ hành, hữu lão nhân vãng "Tốn" phương, hữu ưu sắc. Văn kỳ hà dĩ hữu ưu Việt: "Vô" Quái nhi chiêm chi. Dĩ lão nhân thuộc "Càn", vi thương quái "Tốn" phương vi hạ quái, thị Thiên phong "Chấn". Hựu dĩ "Càn" nhất, "Tốn" ngũ chi số Mão thời tứ số, tổng thập số, trừ lục, đắc tứ vi động hào. Thị vi Thiên phong "Chấn" chi "cửu tú", "Dịch viết": "Bao ngư", "hung". Thị "Dịch" từ bất cát hī. Dĩ quái luận chi, "Tốn" mộc vi thể, "Càn" kim khắc chi; hổ quái hựu kiến trùng "Càn", câu thị khắc thể, tính vô sinh

khí, thả thời tại đồ hành, cụ ứng tốc, toại dĩ thành quái chi số trung phân nhị dĩ kỳ bán, vị lão nhân viết:

"Nhữ ư ngũ nhật nội, cẩn thận xuất nhập, khùng hưu trọng hoa". Quả ngũ nhật, thủ lão phó cát tịch, nhân ngư cốt ngạnh nhị chung.

Hữu phàm chiêm tiểu khắc ứng chi kỳ, khán tự kỷ chi động tĩnh, dĩ quyết sự chi trì tốc, cố hành tắc ứng tốc, dĩ toại thành quái chi số, trung phân nhị thủ kỳ bán chi.

Toạ tắc sự ứng vu trì, đương bộ kỳ thành quái chi số nhị định chi dã. Lập tắc bán trì bán tốc, chỉ dĩ thành quái chi số định chi khả dã. Tuy nhiên như thị, hựu tại biến thông, Như chiêm mẫu đơn cập quan mai chi loại, tắc nhị hoa giai triệu tịch chi cố, khởi đắc thành cố chi cữu dã.

Dịch văn:

Vào giờ Mão ngày Kỷ Sửu có người đi bộ trên đường nhìn thấy một cụ già từ phương Tốn bước lại, sắc mặt có vẻ u sầu. Hỏi ông cụ vì sao lại phải buồn phiền như thế. Ông cụ đáp: "Không có buồn lo gì cả". Cảm thấy kỳ lạ, người đi đường đó liền đoán một quẻ cho ông cụ. Người già là tượng quẻ "Càn", dùng quẻ "Càn" làm quẻ trên. Từ phương Tốn đến tức là quẻ "Tốn" nên dùng ngay quẻ "Tốn" đó làm quẻ dưới. "Càn" là trời "Tốn" là gió. Trời và gió tổ hợp thành quẻ "Chân", lại dùng số 1 của quẻ "Càn" với số 5 của quẻ "Tốn" làm cơ sở cộng thêm 4 là số của giờ Mão liền được.

$$1 + 5 + 4 = 10$$

$$10:6 \text{ dư } 4$$

Số 4 làm hào thứ tư của động hào, liền thành "94" của quẻ "Chấn" Thiên phong. Lời hào của "cửu tú" nói: "Trong bao không có cá, hung". Lời hào không lợi. Quẻ dụng lại nói: Quẻ "Tốn" mộc là thể, quẻ "Càn" kim khắc mộc, quẻ hổ thể lại xuất hiện hai cái kim của quẻ "Càn", toàn bộ đều là kim khắc mộc, hơn thế vì có vẻ lo buồn nên ông cụ không có sinh khí, lại thêm đi bộ trên đường, sự ứng nghiệm tất sẽ liên ngay. Người đi đường bèn dùng số 10 của quẻ thành chia đôi, mỗi phân được 5, rồi nói với cụ: "Trong vòng 5 ngày nữa cụ phải nên hết sức cẩn thận việc vào ra nhập xuất sơ rằng sẽ có đại họa giáng xuống đầu đó".

Quả nhiên, trong 5 ngày, ông cụ này vì tham dự yến tiệc bị hóc xương cá mà chết!

Phàm việc xem đoán có thể ứng với kỳ hạn xem động tĩnh của mình là "đi", là "ngồi" hay là "đứng" để quyết đoán sự nhanh chậm của sự việc. Cho nên người đi đường thì thời gian ứng nghiệm ngắn. Phương pháp xác định thời gian ứng nghiệm là dùng số của quẻ thành chia 2, thương số được chính là số ngày ứng nghiệm. Người ngồi thì thời gian ứng nghiệm của quẻ dài hơn. Phương pháp xác định ứng nghiệm là dùng số của quẻ thành nhân đôi lên để làm số ngày ứng nghiệm. Người đứng thì thời gian ứng nghiệm của quẻ không dài cũng không ngắn. Xác định số ngày ứng nghiệm, chỉ dùng số quẻ thành là được. Tuy có 3 phương pháp xác định số ngày ứng nghiệm kể trên, nhưng cũng lại cần phải biến thông. Cũng như xem mẫu đơn và mai hoa v.v... cả 2 loại chỉ ở trong thời gian sớm tối, thì làm gì phải cần đến thời gian dài như vậy trong số của quẻ thành.

ĐOÁN THIẾU NIÊN CÓ SẮC VỀ VUI MÙNG

(Thiếu niên hữu hỉ sắc chiêm)

Nguyên văn:

Nhâm thận nhật, ngọ thời, hữu thiếu niên tòng "Ly" phương lai, hỉ hình sắc. Vấn hữu hà hỉ? Viết: "Vô" Toại chiêm chi. Dĩ thiếu niên thuộc "Cấn" vi thương quái, "Ly" vi hạ quái, đắc Sơn hoả "Bôn". Dĩ "Cấn" thất, "Ly" tam, gia ngọ thời vi thất, tổng thập thất số, trừ thập nhị, linh ngũ vi động hào, thị dĩ "Bôn" chi "lục ngũ", hào viết: "Bôn ư khâu viên, giàn miên tiên tiên, cát". "Dịch" từ dĩ cát hỷ, quái đạt "Bôn" chi "gia nhân"; hô kiến "Chấn", "khảm"; "Ly" vi thể. Hô, biến câu sinh chi.

Đoán viết: Tử thập nhất nhật nội tất hữu sinh tệ chi hỉ. Chí kỳ quả nhiên định thân.

Dịch văn:

Giờ Ngọ ngày Nhâm Thân, có một thanh niên từ phương "Ly" đi tới, vẻ mặt rất vui vẻ. Hỏi có sự gì vui mừng thế, chàng ta trả lời là không có việc gì vui cả. Liền xem cho chàng một quẻ. Thiếu niên thuộc quẻ "Cấn" làm quẻ trên, quẻ "Ly" làm quẻ dưới. "Cấn" quẻ trên, "Ly" quẻ dưới tất cả tổ thành quẻ "Bôn"⁽¹⁾ núi lửa. Dùng số của quẻ "Cấn" cộng với số 3 của quẻ Ly lại cộng với số 7 giờ Ngọ tất cả thành

⁽¹⁾ Bôn: cũng có nghĩa là võ sĩ thời cổ

3+7+7=17. Dùng 17: 6 có 17: 6 = 2 (lần)... 5. Số dư 5 xác định hào động, tức là hào thứ 5 của quẻ "Bôn" tức "65", lời của hào nói: "Võ sĩ ở ẩn cư trong vườn chứng thư rõ ràng, điềm lành". Lời hào trong quẻ "Dịch" đã là đại cát rồi, quẻ biến lại được quẻ gia nhân" quẻ hô lại xuất hiện quẻ "Chấn" quẻ "Khảm". Quẻ "Ly" là quẻ thể. Quẻ gốc, quẻ thể quẻ hô, quẻ biến đều là quẻ tràn đầy sinh lực. Cho nên chiêm đoán rằng: Người thanh niên này trong vòng 17 ngày nhất định sẽ có việc vui mừng lớn là lấy vợ. Đúng thế, ngày đó quả nhiên việc hôn nhân được định.

ĐOÁN KHI NGHE TIẾNG TRÂU KÊU THẨM THIẾT

(Người ai minh chiêm)

Nguyên văn:

Quý Mão nhật, ngọ thời, hữu minh ử "Khảm" phuơng, thanh cực bi. Nhân chiêm chi. Ngu thuộc "Khôn", vi thượng quái; "Khảm" phuơng vi hạ quái.

"Khảm" lục, "Khôn" bát, gia ngọ thời thắt, cộng nhị thập nhất số, trừ tam lục nhất thập bát, tam hào động, đắc địa thuỷ. "Sư" chi tam hào, "Lục tam", "Dịch" từ viết: Sư hoặc dữ thi, hung. Tắc quái "Sư" biến "Thăng"; hô "Khôn", "Chấn", nài "Khôn" vi thể. Hô, biến câu khắc chí, tính vô sinh khí.

THIỆU KHANG TIẾT

Đoán viết: Thủ ngũu nhị thập nhất nhật nội tất tao đồ sát.
Hậu nhị thập, nhân quả mãi thủ ngu sát dī khao chúng. Tất
giai dị chi.

Dịch văn:

Buổi trưa ngày Quý Mão có một con trâu kêu ở hướng "Khảm", tiếng kêu nghe rất buồn thảm. Do đó đoán một quẻ. Ngưu là trâu tượng của quẻ "Khôn", quẻ "Khôn" là quẻ trên, quẻ "Khảm" ở phương "Khảm" làm quẻ dưới, quẻ "Khôn" là đất, quẻ "Khảm" là nước, hai quẻ hợp thành quẻ "Sư" Địa thuỷ. "Khảm" số 6, "Khôn" số 8 cộng lại $6+8=14$, lại thêm số của giờ Ngọ là 7 sẽ được $14+7=21$ chia cho 6 được $21:6=3$ lần dư 3, hào thứ 3 động được hào thứ 3 của quẻ "sư", tức 63. Lời của hào đó nói: "Sư hoặc dư thi, hung" (Sự cùng âm với thi (thể) - Gở). Quẻ biến là "quẻ Sư" biến thành quẻ "Thăng", bốn hào giữa quẻ "Sư" tương hỗ hợp thành quẻ "Khôn" quẻ "Chấn". Quẻ "Sư" lấy quẻ "Khôn" là thể (tức là quẻ thể của ngưu). Quẻ hỗ, que biến đều khắc thể "Khôn", lại thêm tiếng trâu kêu yếu ớt không còn sinh khí.

Do đó bói đoán rằng. Trong vòng 20 ngày tất phải giết. Quả nhiên ngày thứ 20 có người tới mua con trâu này về giết để khao thưởng bà con anh em họ mạc. Tất cả mọi người đều kinh ngạc sự thâm nghiêm của quẻ bói.

ĐOÁN TIẾNG GÀ KÊU BI THƯƠNG

(*Kê bi minh chiêm*)

Nguyên văn:

Giáp Thân nhật, Mão thời, hưu kê minh “Càn” phương, thanh cực tư thương. Nhân chiêm chi. Kê thuộc “Tốn”, vi thượng quái “Càn” phương vi hạ quái, đắc Phong thiên “Tiểu súc”. “Dĩ” “Tốn” ngũ “Càn” nhất cộng lục số, già Mão thời tứ số, tổng thập số trừ lục, đắc tứ hào động biến “Càn”, thị vi “Tiểu súc” chi “lục tứ” “Dịch” viết: “Hữu phù huyết khứ, thích¹ xuất”. Dĩ huyết suy chí, cát kê chi nghĩa. Quái tắc “Tiểu xúc” chi “Càn”, hổ kiến “Ly”, “Đoài”; “Càn” kim vi thể, “Ly” hoả khắc chi. Quái ngưu “Tốn” mộc “Ly” hoả, hữu phanh nhầm chi tượng.

Đoạn viết: Thủ kê, thập nhật đương phanh: Quả thập nhật khách chí, hữu phanh kê chi nghiêm.

Dịch văn:

Vào giờ Mão, ngày Giáp Thân, có một con gà kêu ở phương “Càn”, tiếng kêu nghe vô cùng bì thảm. Vì thế bốc quẻ. Gà là tượng trưng của quẻ “Tốn”, dùng quẻ “Tốn” là quẻ trên. Quẻ phương “Càn” cũng là quẻ “Càn” bèn dùng “Càn” làm quẻ dưới. Tức thì quẻ trên và quẻ dưới tổ hợp lại được quẻ “Tiểu xúc” Phong thiên. Dùng số của “Tốn” là 5, số của

¹ Thích: Thận trọng, cân thận

"Càn" là 1 thành 6, lại cộng thêm số 4 giờ Mão thì được số 10. Dùng 10 chia 6 dư 4, 4 là động hào, hào thứ tư của "Tiểu súc" là hào âm, âm biến thành hào dương, liền trở thành quẻ "Càn". Lời hào của hào thứ tư "Tiểu súc" bảo: "Có máu oan chảy ra, phải cẩn thận. "Dùng máu để suy lý liền có thể hiểu được ý nghĩa của việc gà chảy máu. "Tiểu súc" biến thành quẻ "Càn", 4 hào giữa quẻ "Tiểu súc" tổ hợp thành quẻ "Ly", quẻ "Đoài", quẻ "Càn" kim làm thể, quẻ "Ly" hoả khắc kim. Trong quẻ "Tốn" mộc "Ly" hoả, có tượng quẻ mổ thịt xào nấu.

Do đó, đoán quẻ rằng: Con gà này chỉ đến ngày thứ 10 là bị giết. Quả nhiên ngày thứ 10 có khách lại chơi, chủ nhà đã giết con gà này để款待 khách. Điều đó đã ứng nghiệm chuẩn xác của quẻ đoán.

ĐOÁN KHI CÀNH KHÔ RƠI XUỐNG ĐẤT

(Khô chi truy địa chiêm)

Nguyên văn:

Mậu Tí nhật, Thìn thời, ngũ hành chí tùng đô, hưu thụ uý nhiên, vô phong, khô chi tự địa ""Đoài" phương. Chiêm chi. Cảo mộc vĩ "Ly" tác thượng quái. "Đoài" phương vi hạ quái, đắc hoả trạch "Khuê". Dĩ "Đoài", nhị, "Ly" tam, gia Thìn thời ngũ số, tổng thập số, trừ lục, linh tú, biến Sơn trạch. "Tốn", thị "Khuê" chi "Cửu tú". Dịch viết: "Khuê, cô, ngộ nguyên phu". Quái trung trạch "Khuê" biến "Tốn"; hổ biến "Khảm". "Ly", "Đoài" kim vi thể, "Ly" hoả khắc chi; thà "Khuê" "Tốn" quái danh, câu hữu thương tàn chi nghĩa.

Dịch văn:

Giờ Thìn ngày Mậu Tý, một người vô tình trên đường có cây lớn cành lá sum sê giữa lúc không có gió thổi. một cành khô ở trên cây đột nhiên rơi xuống đất trên vị trí phương “Đoài”. Liền bốc một que. Cành khô tượng que “Ly” vì thế dùng que “Ly” làm que trên. Que của phương Đoài là que “Đoài” thì nên dùng que “Đoài” làm que dưới. Que “Ly” trên que “Đoài” dưới, hợp thành que “Khuê” Hoả trạch. Que “Ly” làm hoả, que “Đoài” làm trạch, vì vậy mà có tên là Hoả trạch “Khuê”.

Số của que “Đoài” là 2, số của que “Ly” là 3, số của giờ Thìn là 5. Tổng của 5 số là 10. Dùng 10 chia 6 tất có: $2+3+5=10$; $10:6=1$ (lần) dư 4.

Số dư 4 xác định hào thứ tư của que “Khuê” là hào dương sẽ biến thành hào âm, liền được que biến là que Sơn trạch “Tổn”. “Khuê 94” nói: “Khuê có độc, gập nguyên phu”. Trong que, que Hoả trạch “Khuê” biến thành que sơn trạch “Tổn”, 4 hào trong que “Khuê” que hổ thể là que “Khảm”, que “Ly”. Que “Đoài” kim làm thể, “Ly” hoả khắc “Đoài” kim. Bởi thế tên que “Khuê”, que “Tổn” đều có ý nghĩa là thượng tổn.

Nguyễn văn:

Hữu dĩ thượng chủ chiêm lệ, tĩnh thị tiên đặc quái, dĩ quái khởi số. Sở vị hậu thiên chi số dã.

Dịch văn:

Các loại đoán kể trên đây đều là phương pháp khởi que trước, khởi số sau dùng que để khởi số. Các loại phương pháp này chính là phương pháp mà người ta gọi là “Hậu thiên chi số (tức là số Hậu thiên).

CHIÊM ĐOÁN NÚI QUA GIÓ

(*Phong giác sơn chiêm*)

Nguyễn văn:

Phong giác sơn chiêm giả, thiết kiến phong nhi giác, kiến sơn nhi chiêm dã. Nhiên phi phong sơn nhi chiêm nhi vị phong giác sơn chiêm dã. Phàm quái chí ngũ vật giả gai vị chí phong giác sơn chiêm. Như "dịch số" tổng thiết chí ô Quan mai chí số dã".

Dịch văn:

Bói núi qua cảm giác gió có ý nghĩa như thế nào? Chính là nhìn thấy gió liên có cảm giác, nhìn thấy núi là gieo quẻ chứ không phải là gió và núi có thể đoán là "Đoán núi qua cảm giác gió" đâu. Phàm là tượng vật bao hàm trong quẻ thì đều gọi là "Bói núi qua gió" (*Phong giác sơn chiêm*) Cũng ví như "Dịch" tất thảy đều gọi là "Quan mai chí số".

CHIÊM ĐOÁN QUA GIÓ

(*Phong giác chiêm*)

Nguyễn văn:

Phong giác chiêm giả, vị kỳ kiến phong nhi giác, kiến sơn nhi chiêm dã. Phàm kiến phong khởi nhi dục chiêm chí, tiện khán phong tòng hà phương nhi lai, dĩ chí khởi quái, hựu

tu thảm kỳ thời, sát kỳ sắc, dī suy kỳ hình thế, nhiên hậu khá đoán kỳ cát hung. Phong tòng hà phương lai giả; vi "Gia nhān" (Nam phương thuộc "Ly" hoả, hợp đức phong hoả "Gia nhān" quái) đồng lai giả vi "Ích" quái chi loại.

Thảm kỳ thời giả: Xuân vi phát sinh hoà sướng chi phong, hạ vi trường dưỡng chi phong, thu vi túc sát, đông vi lâm liệt chi loại. Sát kỳ sắc giả: ái ai yên vân khí khả kiến, kỳ sắc hoàng giả tường doan chi khí, thanh giả bán hung bán cát, bạch chủ nhān khí, hắc sắc giả hung. Xích sắc giả tai, hồng tử giả cát. Biện kỳ thanh thế giả: kỳ phong thanh như trận mā chư đấu tranh, như ba đào giả hữu kinh hiềm, như bi yên giả hữu ưu lự, như tấu nhạc giả hữu hỉ sự, như huyền hô giả chủ náo hống, như liệt diệm giả chủ hoả kinh, kỳ thanh dương dương nhi lai, từ từ nhi khứ giả cát khánh chi triệu dã.

Dịch văn:

Thế nào gọi là "Phong giác chiêm"? "Phong giác chiêm" chính là nhìn thấy gió mà có cảm giác, nhìn thấy núi mà gieo quẻ. Thông thường khi nhìn thấy gió nổi lên mà muốn gieo quẻ thì phải xem gió từ phương nào thổi tới, dùng hướng gió thổi tới để gieo quẻ, đồng thời lại phải kết hợp với thời gian gió thổi, màu sắc của bụi bay trong gió, thế gió để tiến hành phân tích, sau đó mới có thể đoán lành dữ được.

Gió thổi từ phương nào tới có ý nghĩa gì?

Chính là quẻ "Tốn" của phong quái làm quẻ trên, phương vị quái của gió đến làm quẻ dưới. Nếu gió từ phương Nam đến, phương nam thuộc quẻ "Ly" hoả, dùng quẻ "Tốn" phong làm quẻ trên. Quẻ "Ly" hoả làm quẻ thì được quẻ Phong hoả "Gia nhān".

Nếu gió từ phương Đông đến, thì dùng "Tốn" phong làm quέ trên, "Chấn" là quέ phương đông, sấm quέ làm quέ dưới, tức thì được Phong tốn "Ích".

Gió đến từ các phương khác thì cứ dựa thế mà suy. Hồi giờ khi gió thổi có ý nghĩa gì? Chính là căn cứ vào giờ, mùa tiết để phán đoán tính chất của gió. Ví dụ: gió thổi về mùa xuân là gió dương hoà ấm áp thuận, gió mùa hạ là gió nuôi cho vạn vật mau lớn, gió mùa thu là gió làm héo úa cây cối, gió mùa đông là gió làm lạnh giá vạn vật.

Đại thể là như vậy.

Quan sát màu sắc của gió có ý nghĩa gì? Chính là căn cứ vào cát bụi quyện cuốn lèn ở trong gió, lại cả mây khói, sương mù v.v... tất cả thứ gì có thể nhìn màu sắc qua gió để biện giải lành hay dữ. Gió có màu vàng là khí tốt lành, màu xanh là điềm nửa lành nửa dữ, màu trắng là khí chủ nhân, gió sắc đen hồn ám là điềm hung dữ nguy hiểm, màu hồng là điềm có nạn lửa, hồng tím lại là điềm lành.

Phân biệt về thanh và thế của gió có ý nghĩa gì?

Chính là căn cứ vào âm thanh và sức gió để phân biệt phán đoán lành hoặc dữ. Ví như tiếng gió giống như con chiến mã lồng chạy, đó là điềm chủ đấu tranh, tiếng gió như tiếng sóng vỗ gầm rú hung dữ, đó là điềm chứng hung hiềm, tiếng gió giống tiếng than khóc sâu bi thảm, là điềm chứng u buồn hoạn nạn, tiếng gió giống như tiếng âm nhạc làm cho con người say sưa vui tai, là điềm có việc vui mừng; tiếng gió như hô hoán gào thét, là có điềm cãi lộn huyên náo, tiếng gió như tiếng lửa phun là điềm lửa cháy kinh sợ, tiếng gió nghe du dương, đi từ từ khiến cho con người có cảm giác sung sướng lạ kỳ, đó là điềm mừng.

ĐOÁN CHIM

(Điều chiêm)

Nguyên văn:

Điều chiêm giả, kiến điều khả chiêm dã, phàm kiến điều
quần, sổ kỳ chỉ số, khán kỳ phương sở, thính kỳ thanh âm,
biện kỳ mao vũ sắc, gian khả khởi số. Hựu ti thẩm kỳ danh
nghĩa, sát kỳ minh khiếu, thủ kỳ cá hung. Kiến điều nhị
chiêm, sổ kỳ chỉ số giả nhưu nhất khán thuộc "Càn", nhị chỉ
thuộc "Đoài", tam chỉ thuộc "Ly". Khán kỳ phương sở giả,
tức "Ly" nam "Khảm" bắc chỉ số. Thính kỳ thanh âm giả, như
điều khiếu nhân thanh thuộc "Càn", nhị thanh thuộc "Đoài",
tam thanh thuộc "Ly" chi loại, gai khả khởi quái. Thính
thanh âm giả, nhược phu minh khiếu chi huyên tu giả chư
khẩu thiệt, minh khiếu bi yên giả chi ưu sầu minh khiếu lao
lượng giả chủ cát khánh, thử thủ đoán cát hung chi thanh âm
dã. Sát kỳ danh nghĩa giả, như nha báo tai thước báo hỷ, ngư
hạc vi tường đoan, ngạc bằng vi yêu nghiệt chi loại sự dã.

Dịch văn:

Thế nào là đoán chim? Đoán chim tức là nhìn thấy chim
thì có thể bốc que để đoán lành dữ hoạ phúc. Thường là khi
nhìn thấy cả đàn chim thì đếm xem số chim có bao nhiêu con
trong đàn, ngắm xem vị trí xếp đặt của đàn chim, nghe âm
thanh của chúng phân rõ màu sắc lông mao, lông vũ của
chim, v.v... đều có thể đoán được. Lại cần phải hiểu biết rõ

ràng tên gọi của chim tiếng kêu của chim. Căn cứ vào âm thanh và chủng loại của loài chim mà phân biệt lành giữ.

Nhin chim rồi bốc số cho chim là thế nào?

Tức là căn cứ vào số con chim để ra quẻ. Ví dụ một con chim thì thuộc 1 quẻ "Càn", hai con thuộc quẻ "Đoài", ba con thì thuộc quẻ "Ly", 4 con thuộc quẻ "Chấn", Nhìn hướng chim có ý nghĩa gì? Tức là căn cứ vào phương hướng cùng quan hệ đối ứng của quẻ để xác định quẻ. Ví dụ phương nam là quẻ "Ly", phương bắc là quẻ "Khảm". Nghe âm thanh của chim có ý nghĩa gì? Tức là căn cứ vào số âm thanh của tiếng chim kêu để gieo quẻ. Chim kêu 1 tiếng gieo quẻ "Càn", kêu 2 tiếng gieo quẻ "Đoài", kêu 3 tiếng giao quẻ "Ly", đều có thể gieo quẻ được.

Nghe thanh âm có ý nghĩa gì? "Nghe thanh âm" và "Nghe thanh âm của chim" không giống nhau. Nghe thanh âm của chim là số âm thanh mà chim kêu, "Nghe thanh âm" là loại âm thanh mà chim kêu. Ví dụ: đàn chim kêu huyên náo loé choé hỗn loạn thì chủ về quản các việc cãi cọ nhau (khẩu thiệt) tiếng chim kêu bi ai thê lương thì chủ quản các việc u sầu, tiếng chim kêu thánh thót vui tươi trong trẻo thì chủ các điềm vui mừng sung sướng. Đó chính là phép căn cứ vào các loại thanh âm để chiêm đoán sự lành dữ.

Thẩm sát nghĩa của tên chim có ý nghĩa gì? Đó chính là căn cứ vào bản thân tên các loài chim đẹp hay xấu nữa để chiêm đoán cát hung. Ví như chim quạ thì phân nhiều báo tai hoạ, chim khách báo tin vui, loan, phượng, hạc báo điềm lành, chim bói cá, đại bàng chim báo yêu nghiệt v.v...

ĐOÁN NGHE THANH ÂM

(*Thính thanh âm chiêm*)

Nguyên văn:

Thanh âm giả, như tinh thất vô sở kiến, đản nhĩ trung sở
văn khởi quái, hoặc số kỳ số, nghiệm kỳ phương sở, hoặc
biện kỳ âm thanh, tương kỳ sở thuộc di, giai khả khởi quái,
sát kỳ bi hỉ trợ đoán cát hung. Số kỳ số giả, như nhất thanh
thuộc "Càn", nhị thanh thuộc "Đoài" Nghiệm kỳ vì sở giả,
"Ly" nam, "Khảm" bắc chi loại thị dã. Như nhân ngũ thanh
cập động, vật minh khiếu chi thanh, thanh tự khẩu xuất giả,
thuộc "Đoài", nhi tinh vật khẩu kích, thuộc "Chấn". Cổ phách
truy xảo bản mộc chi thanh thị dã; kim thanh thuộc "Càn",
chung khánh chinh phong chi thanh thị dã; hoả thanh thuộc
"Ly", liệt diệm bạo trúc đẳng thanh thị dã; thể thanh thuộc
"Khôn", trúc cơ chủ viên ba băng sơn liệt thị dã; thủ biên kỳ
vật danh, tường kỳ sở thuộc dã. Sát kỳ bi hỉ, trợ đoán cát
hung giả, như văn nhân ngũ tiêu thanh, hựu thuyết cát ngũ,
ngu tiêu giả, hữu hỉ dã, nhân bi khấp thanh dữ đoán thanh sầu
ngũ cập mạ lệ cùng hán đẳng thanh, bất cát dã.

Dịch văn:

Đoán bằng cách nghe thanh âm có ý nghĩa gì?

Chính là khi ở trong một cái dấu yên lặng không nhìn
thấy vật gì, dùng một phương pháp chiêm quái là chỉ căn cứ
vào những thanh âm nghe tiếng mà đoán que.

Phương pháp đó như thế này: hoặc là đếm xem có mấy tiếng, hơn thế còn xem xét phương hướng phát sinh ra thanh âm đó, hoặc là thẩm định xem thanh âm phát ra đó là thanh âm gì, loại thanh âm đó thuộc quẻ gì v.v... đều có thể làm căn cứ để gieo quẻ. Lại xét xem thanh âm đó là loại thanh âm vui hay buồn để hỗ trợ thêm việc suy đoán lành dữ nữa.

Đếm số tiếng có ý nghĩa gì? Đây là phương pháp căn cứ vào số thanh âm để đoán quẻ. Ví dụ: 1 thanh khởi quẻ "Càn", 2 thanh khởi quẻ "Đoài".

"Xét xem về phương hướng của thanh âm" có ý nghĩa gì? Chính là phương pháp căn cứ vào phương hướng phát sinh ra thanh âm và phương vị đối ứng để đoán quẻ. Ví dụ: thanh âm phát ra từ phương nam tất khởi quẻ "Ly", thanh âm phát sinh từ phương bắc tất khởi, quẻ "Khảm" nếu như thanh âm của người nói và thanh âm của động vật cắn gỏi, kêu gào đều xuất phát từ trong miệng thì dùng quẻ "Đoài" khởi quẻ. Tiếng gỗ của các vật thể tinh thì dùng quẻ "Chấn" khởi quẻ, như là thanh âm của các công cụ gỗ vào gỗ ván. Những thanh âm đánh gỗ thuộc kim loại thuộc quẻ "Càn", thanh âm lửa thuộc quẻ "Ly", như tiếng lửa phun tiếng tre cháy v.v..., thanh âm của đất thuộc quẻ "Khôn", như tiếng đập nền, tiếng chày nện già tường, tiếng sụt lở đèo, đổ núi, băng tan vỡ v.v... Dùng phương pháp đó để phân tích những thanh âm phát ra từ vật thể nào để xác định quẻ.

"Xem sự buồn vui của thanh âm để trợ giúp mà đoán lành dữ" có ý nghĩa gì? Đây là một phương pháp căn cứ vào sự phân tích trạng thái tinh thần ngôn ngữ của con người để giúp cho việc phán đoán lành dữ. Ví dụ: Nghe tiếng cười nói của con người, nói ra những lời lành thuận, tiếng cười thoái

mái sung sướng, là có sự vui mừng. Điều đó nói lên tinh thần sảng khoái của một sự việc vui mừng. Nếu như con người phát ra thanh âm khóc buồn, oán hận, u sầu, quát mắng chửi bới, giận dữ, buồn đau, kêu rên, than thở v.v... tất sẽ phán đoán điều không may mắn.

ĐOÁN HÌNH VẬT

(*Hình vật chiêm*)

Nguyên văn:

Hình vật chiêm giả, phân phong vật hình, khả dĩ khởi quái. Như vật chi viên giả thuộc "Càn"; cương giả thuộc "Đoài"; phuơng giả thuộc "Khôn"; nhu giả thuộc "Tốn"; ngưỡng giả thuộc "Chấn", phúc giả thuộc "Cấn" thường giả, thuộc "Tốn"; trung cương ngoại nhu giả thuộc "Khảm"; nội nhu ngoại cương giả, thuộc "Ly" can táo khô cảo giả, thuộc "Ly"; hưu văn thái giả, diệc thuộc "Ly". Dụng chướng ngại chi thế, vật chi phá giả thuộc "Đoài".

Dịch văn:

Đoán hình vật là nghĩa thế nào? Chính là phương pháp căn cứ vào hình thái, hình trạng, tính chất, đặc trưng của vật thể để xác định quẻ. Nếu hình dáng bên ngoài của vật tròn thì quẻ "Càn", vật cứng rắn thì quẻ "Đoài"; vật thể hình vuông thì dùng quẻ "Khôn"; vật thể mềm nhuyễn thì dùng quẻ "Tốn"; vật thể ngửa mặt nhìn lên trên thì dùng quẻ "Chấn"; vật thể úp mặt xuống đất thì dùng quẻ "Cấn" để khởi quẻ, vật

thể dài dùng quẻ "Khảm". Vật thể bên trong mềm nhuyễn
bên ngoài cứng rắn thì dùng quẻ "Ly". Vật thể khô cháy héo
chết thì dùng quẻ "Ly". Vật thể có hoa văn sắc sỡ thì dùng
quẻ "Ly", dùng xu thế chướng ngại tự nhiên làm cho vật thể
có hoa văn sắc sỡ, vật thể bị phá tổn thì dùng quẻ "Đoài".

ĐOÁN SẮC MẶT

(Liêm sắc chiêm)

Nguyên văn:

Phàm chiêm sắc chi thanh giả thuộc "Chấn"; hồng tử
xích giả, thuộc "Ly"; hoàng sắc giả, thuộc "Khôn"; bạch sắc
giả, thuộc "Đoài"; hắc sắc giả, thuộc "Khảm" chỉ loại thị dã.

Dịch văn:

Phàm là đoán sắc mặt thì: Sắc mặt màu xanh, dùng quẻ
"Chấn" để khởi quẻ; sắc hồng, tím, đỏ thì dùng quẻ "Ly"; sắc
vàng, dùng quẻ "Khôn", sắc trắng dùng quẻ "Đoài", sắc đen,
dùng quẻ "Khảm" để khởi quẻ. v.v...

TÁM QUÉ THUỘC ĐỘNG TĨNH TRONG NGOÀI

(Bát quái sở thuộc nội ngoại động tĩnh chi đồ)

"Càn": Vàng đỏ, vàng ngọc châu báu, gương kính, sú tử, vật hình tròn, gỗ, vật quý, mõ, voi, ngựa, thiên nga, vật rắn.

"Khảm": Dòng nước, vật có hạt, con lợn, con cái cung nỏ, đồ dùng dụng nước, vật ở trong nước, muối, rượu, màu đen;...

"Cấn": Đất đá, sắc vàng, hổ, chó, vật ở trong đất, móng vuốt, bách thú, chuột, vật có mõm dài.

"Chấn": Tre gỗ, màu xanh lục bích, rắn rồng, lau sậy, đồ nhạc cụ bằng tre gỗ, cỏ, vật có dây.

"Tốn": Gỗ, rắn, vật dài, xanh bích lục, chim chóc cây trên núi, gà, mùi thơm, vật thẳng, dụng cụ bằng tre gỗ, đồ dùng làm khéo léo.

"Ly": Lửa, văn thư, can qua, con trĩ, rùa, ngao, vật màu đỏ.

"Khôn": Dết, vạn vật, ngũ cốc, vật mềm, bông, bách thú, trâu, vải bông, vàng, đồ gốm, sắc vàng.

"Đoài": Lưỡi kiếm vàng (kim nhẫn), đồ kim loại, nhạc khí, vật trong đầm, trạch, sắc trắng, vật có miệng khuyết, con dê.

ĐOÁN CÁC LOẠI VẠN VẬT CỦA TÁM QUẾ

(Bát quái vạn vật loại chiêm)

QUẾ CÀN: 1 - KIM.

"Càn" là trời, thiên phong, thiên sơn "Động" thiên địa "Phủ", phong địa "Quan", sơn địa "Bắc", hoả địa "Tấn", hoả thiên "Đại hưu".

Thiên thời: Trời, băng, mưa đá, hạt mưa mưa đá.

Địa lý: Phương Tây bắc, Kinh đô, đại quận, hình thang chí địa (đất có cạnh quanh đẹp vùng cao).

Nhân vật: Vua cha, đại nhân, người già, trưởng giả, thần quan, danh nhân, người trong cửa công.

Nhân sự: Rắn rỏi vũ đũng, quả quyết, động nhiều tinh ít, cao thượng, bất khuất.

Thân thể: Đầu, xương, phổi.

Thứ tự thời gian: Thu, giao thời giữa tháng chín tháng 10, năm tháng ngày giờ Tuất Hợi, năm tháng ngày giờ, năm tháng ngày giờ ngũ kim.

Động vật: Ngựa, thiên nga, sư tử, voi.

Tinh vật: Vàng ngọc, châu báu, vật tròn, quả cây, vật rắn, mű, kính, (gương).

Nhà cửa: Lâu dài sông, lâu dài cao đường đại sảnh nhà
trạm dịch xá, nhà ở hướng tây bắc.

Gia trạch: Mùa thu nhà hưng thịnh, mùa hạ có hoạ, mùa
đông tan lạnh, mùa xuân may mắn.

Hôn nhân: Kết thân nhà quan quý, nhà có thanh danh,
mùa thu xem dễ thành, mùa đông xem bất lợi.

Ẩm thực: Thịt ngựa, thức ăn quý nhiều xương, gan, phổi,
thịt khô, hoa quả; đầu các loài vật, vật tròn, vật cay.

Chữa đẻ: Dễ đẻ, thu xem quý tử, đầu hạ có tổn hại, ngồi
nên hướng về phía tây bắc.

Cầu danh: Có danh, dễ dàng nhận chức trong triều đình,
hình quan, chức võ, cầm quyền, để nhậm chức ở phương
Bắc, thiên sứ, dịch quan.

Mưu vọng: Thành đạt, lợi công môn, hợp với khí động
của cải, mùa hạ không thành, mùa đông mưa nhiều ít đạt.

- **Giao dịch:** Hợp với vàng ngọc châu báu, quý hoá, dễ
thành đạt, mùa hạ xem bất lợi.

- **Cầu lợi:** Có của cải, thời gian như vàng ngọc chốn cửa
công được của cải, mùa thu xem có lợi lớn, mùa hạ xem hao
tài tổn của, mùa đông xem ít có tài sản.

- **Xuất hành:** Lợi về xuất hành, hợp về chuyển vào kinh
sư, đi về tây bắc có lợi, mùa hạ xem bất lợi.

- **Yết kiến:** Thấy đại nhân có lợi, người có đức hạnh, lợi
thấy quan quý, có thể gặp.

- **Bệnh tật:** Bệnh ở đầu mặt, ở phổi, bệnh gân cốt, bệnh
thượng tiêu, mùa hạ xem không tốt.

- **Phần mộ:** Hợp hướng Tây Bắc, hợp nơi núi cao khô khí mạnh, hợp với huyệt cổ, hợp nơi cao, mùa thu xem bói có điều quý, mùa hạ xem bói thì có điều dữ lớn.
- **Phương đạo:** Tây Bắc
- **Ngũ sắc:** Sắc đỏ tươi, sắc đen.
- **Chữ họ:** Người mang vàng (đồ sắt) bên cạnh, người buôn bán (thương nhân), hàng 1 - 4 - 9.
- Số hạng: 1 - 4 - 9
- Số mục: 1 - 4 - 9
- **Ngũ vị⁽¹⁾:** Cay, chua.

QUẺ KHÔN: 8 – THỔ

Khôn là đất, sấm **đất⁽²⁾** đầm trạch ở đất "Lâm" "đất trời Thái", trời sấm "Đại tráng tội trời đẹp", nước trên trời "Nhu", nước ở đất "Tỷ".

- **Thiên thời:** Mây che, trời mù
- **Địa lý:** Ruộng vườn, làng mạc, đất bằng, phương Tây Nam.
- **Nhân vật:** Mẹ già, mẹ kế, người làm ruộng, người làng, kẻ đồng, người bụng to.
- **Nhân lực:** Các sắc (keo kiệt), nhu thuận, nhu nhược, nhiều người.
- **Thân thể:** Bụng, tỳ, vị, thịt.

⁽¹⁾ Ngũ vị tức là năm vị: Đιêm (ngọt), toan (chua); khô (đắng), tân (cay)

⁽²⁾ Mất chữ

- **Thời gian:** Tháng thìn, tuất, sứu, tháng mùi thân chính, ngày giờ tháng giêng, ngày, tháng 8, 5, 10

- **Tinh vật:** Vật vuông, vật mềm, vải, bông, tơ lụa, ngũ cốc, búa rìu, đồ gốm.

- **Động vật:** Trâu, bách thú, ngựa (ngựa cái).



- **Óc xá:** Hướng Tây nam, thôn cư, điền xá, bậc tam cấp đất, nhà kho.

- **Gia xá:** Yên ổn, nhiều âm khí, mùa xuân, xem nhà cửa không yên.

- **Ăn uống:** Thịt trâu, các vật ở trong đất, vị ngọt, vị rừng, hoang dã, vị của ngũ cốc, các vật khoai sọ, măng, các vật phủ tạng.

- **Hôn nhân:** Lợi dụng hôn nhân hợp với nhà kho thuế, các nhà trong làng mạc, hoặc các gia đình quả phụ, mùa xuân xem không có lợi.

- **Sinh sản:** Dễ sinh, mùa xuân xem khó đẻ, có tổn thất hoặc bất lợi cho sản phụ, ngồi hợp hướng Tây nam.

- **Cầu danh:** Có danh, hợp hướng Tây nam hoặc các chức giáo quan (quan trọng về dạy học) nông quan (quan trọng về làm ruộng), Thủ công, mùa xuân xem hư danh.

- **Giao dịch:** Giao dịch có lợi, giao dịch hợp với ruộng đất, lợi về ngũ cốc, hàng rẻ tiền vật nặng, có tiền tài trong lúc yên tĩnh, mùa đông xem có lợi.

- **Mưu vọng:** Cầu mưa có lợi, cầu mưa về xóm xã, cầu mưa trong yên tĩnh, mưa xuân xem ít được như ý hoặc mưu về đàn bà.

- **Xuất hành:** Có thể xuất hành, nên đi về phía Tây nam, nên đi về phía xóm làng, nên đi bộ. Mùa xuân không nên đi.

- **Yết kiến:** Có thể gặp, có lợi khi gặp dân quê, dễ gặp người thân hoặc người âm. Mùa xuân không để gặp.

- **Bệnh tật:** Bệnh ở bụng, bệnh ở tỳ vị, ăn uống bình thường, ăn gạo không tiêu hoá.

- **Quan tụng:** Lý thuận, được quần chúng đồng tình, giải tán chuyện kiện tụng.

- **Phản mộc:** Huyệt nên hợp phía Tây nam, đất bằng phẳng, gần ruộng đất, nên chôn chõ thấp mùa xuân không nên táng.

- **Chữ họ:** Cung âm, người có họ mang bộ thổ, hàng vị 8, 5, 10.

- Số mục: 8, 5, 10.

- Phương đạo: Tây nam

- Ngũ vị: Ngọt

- Ngũ sắc: Vàng, đen.

QUẺ CHẤN: 4 – MỘC

Nguyên văn:

"Chấn" là sấm, sấm đất "Dự", Sâm nước "Giải", Sấm gió Hằng", gió đất "Thăng", gió nước "tĩnh", gió đầm "Đại quá", sấm đầm "Tùy":

Thiên địa: Sấm

Địa lý: Phương đông, thu mộc, phố huyên náo, đường lớn, những nơi có cây cổ thụ trúc tươi tốt.

Thân thể: Chân, gan, tóc, thanh âm

Nhân sự: Khởi động, giật, kinh sợ hãi, vội vã, động nhiều, tĩnh ít.

Nhân vật: Trưởng nam Thứ tự thời gian: Mùa xuân tháng ba, năm tháng ngày giờ: Mão, số 4. 3. 8. của tháng và ngày.

Tinh vật: Tre gỗ, chuối tiêu cây hoa, nhạc khí thuộc loại tre gỗ, vật hoa cổ tươi tốt.

Động vật: Rồng rắn

Ốc xá: Ở hướng đông, ở rừng núi lầu gác.

Gia trach: Trong nhà không có gì đáng sợ, mùa xuân đông tốt, mùa thu xem bất lợi.

Ẩm thực: Bàn chén thú, thịt, sơn lâm đã hoả, thịt tươi, vị chua, rau.

Hôn nhân: Có thể thành, nhà có thanh danh, lợi hôn nhân của trưởng nam, mùa thu bói không hợp với hôn nhân.

THIỆU KHANG TIẾT

Cầu lợi: Của cải tre gõ rừng núi, cầu tài ở xứ động hoặc lợi của hàng hoá về trà tre gõ rừng núi.

Cầu danh: Có danh, hợp nhiệm chức ở phương đông, chức vụ được ra hiệu phát lệnh, chức quan đường hình ngục, có nhiệm vụ thuế khoá, trà trúc, mộc, hoặc chức của hàng hoá phố phường.

Chứa đẻ: Kinh sơ vô cớ, thai động bất an, thai đầu tắt sinh con trai, ngồi hợp hướng đông, mùa thu xem tất sẽ tổn thất.

Bệnh tật: Có tật ở chân, có tật can kinh, hoảng sợ bất an.

Mưu vọng: Có thể hy vọng có thể cầu được, nên lập mưu khi động, mùa thu xem không được như ý.

Giao dịch: Có lợi với giao thiệp, mùa thu xem khó thành, động lại có thể thành, có lợi trong hàng trà, tre gõ.

Quan tụng: Kiện tụng, có điều sơ, di chuyển có thể bị phản phúc.

Yết kiến: Có thể gặp, nên gặp người ở rừng núi, có lợi khi gặp người có thanh danh.

Xuất hành: Nên đi hướng đông có lợi, lợi với người rừng núi, mùa thu xem không hợp xuất hành, sợ hãi không đâu.

Phân m佈: Lợi về hướng đông, huyệt trong rừng núi, mùa thu không lợi.

Chữ họ: Giác âm, họ mang mộc, hàng vị 4. 8. 3 v.v...

Chữ số: 4, 8, 3

Phương đạo: Đông

Ngũ vị: Vị toan (chua)

Ngũ sắc: Xanh, lục, biếc

QUÉ TỐN: 5 – MỘC

Nguyễn văn:

Tốn" làm gió, gió trời "Tiểu xúc", gió lửa "Gia nhân" gió sấm "Ích", thiên lôi "Vô vọng", lửa sấm "Phệ hợp", sấm núi "Di", gió núi "Cổ".

Thiên thời: Gió

Địa lý: Đất hướng đông nam, nơi có cây cổ tui tốt, vườn hoa rau quả.

Nhân vật: Trưởng nữ, tú sĩ, người quả phụ, người tiên đạo rừng núi.

Nhân sự: Nhu hòa, bất an, cỗ vũ, lợi gấp ba, tiến thoái không kết quả.

Thân thể: Cánh tay dưới, đùi, khí, phổi gió

Thời tự: Giao thời giữa mùa xuân hạ, tháng ngày giờ: 3, 5, 8, tháng 3 năm tháng ngày, giờ, tháng 4.

Tinh vật: Mộc hương, thùng, vật thẳng, vật dài, tre gỗ, dụng cụ, đồ dùng tinh xảo.

Động vật: Tiếng kêu, bách thú, côn trùng trong rừng núi.

Gia trạch: Yên ổn lợi chợ, mùa xuân xem tốt lành, thu xem bát an.

Ẩm thực: Thịt gà, vị của sơn lâm, rau quả vị chua.

Hòn nhân: Có thể thành, hợp hòn nhân với người trưởng nữ, xem mùa thu bất lợi.

Sinh đẻ: Dễ sinh, đầu thai đẻ con gái, thu xem tổn thai, người ngồi hướng đông, tây, nam.

Câu danh: Nổi tiếng, hợp với sức của văn chức, có phong hiến hợp với phong hiến, hợp với chức trà, khoá, trúc mộc, thuế hoá, hợp nhiệm vụ đông nam.

Câu lợi: Có lợi gấp 3, thích hợp với lợi ở sơn lâm, mùa thu xem không thành, có lợi trúc trà không bán.

Giao dịch: Có thể thành, tiếng thoái không như nhất, có lợi về giao dịch, giao dịch sơn lâm, lợi về mộc, trà, sơn lâm.

Mưu vọng: Có thể mưu vọng, có tiền của, có thể thành, thu xem, mùa nhiều ít được như ý.

Xuất hành: Có thể thành, có lợi về xuất nhập, hợp với hướng hành đông nam, thu xem bất lợi.

Yết kiến: Có lợi gặp người rừng núi, lợi gặp người tú sĩ, văn chương.

Bệnh tật: Có tật ở tay, đùi, có tật ruột, phải gió, hàn tà, khí tật.

Chữ họ: Tiếng tù và, họ có bộ thảo mộc, hành vị 3, 5, 8

Quan tụng: Thích hợp với hoà, sợ sê gặp quở trách về phong hiến.

Phản mộc: Thích hợp với hướng đông nam, huyệt sơn lâm, nhiều cây cối, thu xem bất lợi.

Số mục: 5, 3, 8.

Phương đạo: Đông nam.

Ngũ vị: Vị chua

Ngũ sắc: Xanh lục, trắng xanh, trắng tinh.

QUẺ KHẨM: 6 - THỦY

Nguyên văn:

"Khảm" là nước, nước đầm "Tiết", sấm nước "Điện" thuỷ hoả "Ký tê", Trạch hoả "Cách", sấm lửa "Phong", Lửa đất "Minh di", nước đất "Sư".

Thiên thời: Mưa, trăng, tuyết, sương móc

Địa lý: Phương bắc, sông hồ, suối lạch, giếng có vách, đất thấp có dòng chảy (ngòi, lạch, ao thùng có nước đọng).

Nhân vật: Trung nam, người sông hồ, người trên thuyền, kẻ cướp trộm.

Nhân sự: Kẻ ti tiện hiềm sâu, bên ngoài tỏ ra nhu, bên trong chỉ nghĩ tới lợi, trôi nổi bất thành, sóng trôi gió dạt.

Thân thể: Tai, máu, thận

Thời tự: Mùa đông tháng 11, giờ, ngày, tháng, năm tí, ngày tháng 1-6.

Tinh vật: Áo ướt (dây buộc ướt) vật có hạt, vật có hình cung, bánh xe, đồ đựng nước rượu.

Động vật: Cá lợn, vật ở trong nước.

Ốc xá: Ở hướng bắc, gần nước, nhà ty nước, quán trà rượu, nơi trong nhà ẩm ướt, lâu trên sông (giang lâu).

Ẩm thực: Thịt lợn, rượu, vị lạnh, vật biển, canh rau, nước vị chua ăn. Cơm trộn, cá đói huyết, yếm tàng, vật có nhân, vật ở trong nước, vật nhiều xương.

Gia trạch: Bất an, có am vị, phòng cướp.

Hôn nhân: Lợi hơn với trung nam, hợp với quan hệ phương bắc, thành hôn bất lợi, không thể kết hôn những tháng Tuất Sứu Mùi.

Sinh đẻ: Khó đẻ có nguy, hợp với thứ thai, nam trung nam, tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, có tổn thất, thích hợp phương Bắc.

Cầu danh: Gian nan, sợ rằng có tai nạn, thích hợp nhận thức ở phương Bắc, chức về nghề cá, sông nước, rượu kiêm dấm.

Cầu lợi: Có cửa mát, thích hợp của cải ở bến nước, sợ có thể mất mát, thích hợp muối cá, có lợi hàng rượu, phòng âm thất, phòng cướp.

Giao dịch: Bất lợi về kết quả giao dịch sợ phải đề phòng thất hâm, hợp giao dịch ở bến nước, thích hợp giao dịch nuôi cá hàng rượu, hoặc giao dịch với người ở chỗ nước.

Mưu vong: Không hợp với việc mưu vong, không thể thành tựu, thu đồng xem có thể mưu vong được.

Xuất hành: Không hợp đi xa, hợp bơi thuyền, hợp di về Bắc tây, đề phòng cướp, cảnh giác việc hiếp trộm và chuyên chở đuối.

Yết kiến: Khó gặp, khó có thể gặp người giang hồ, hoặc người tên họ mang bộ thuỷ.

Bệnh tật: Đau tai, bệnh tim, cảm hàm, bệnh thận, vị lạnh thuỷ tả, bệnh lạnh kinh niêm, bệnh máu.

Quan tụng: Bất lợi, có nguy hiểm, có chuyên kiêng tụng nguy khốn, mất mát thất hâm.

Phần mộc: Hợp với đất nước (quốc gia), phương bắc, mộc gần nước, táng không có lợi.

Họ tên: Âm vū, tên họ có chấm thuỷ, hành vị 16.

Số mục: 16

Phương đạo: Phương Bắc

Ngũ vị: Mặn, chua

Ngũ sắc: Đen

QUĘ LY: 3 – HOÀ

Nguyên văn:

"Ly" là lửa, Hoả sơn "Thi", Phong hoả (Đỉnh), Thuỷ "Vị tế" Sơn thuỷ "Mông, Phong thuỷ "Hoán" Thiên thuỷ, "Tụng", Thiên hoả, "Đông nhân".

- **Thiên thời:** Mặt trời, nghê (cầu vồng) hà (ráng), hồng (cầu vồng).

- **Địa lý:** Phương nam, đất hố khô, đồi gốm, táo, nơi đặt lò, nơi nung khô, mặt đất phơi nắng.

- **Nhân vật:** Trung nữ, người văn chương, bụng lớn, người có bệnh mắt, người lính đội mu sắt (giới trụ)

- **Nhân sự:** Lợi về văn hóa, thông minh tài học, tương kiến hư tâm, việc sách vở.

- **Thân thiết:** Mắt, tâm, thương tiêu.
- **Thời tự:** Cuối tháng năm, giờ ngày tháng năm Ngọ hoả, ngày 3, 2, 7.
- **Tinh vật:** Chim trĩ, rùa, cá ngao, giải, ốc.
- **Óc xá:** Ở nhà phía nam, nhà sáng mặt trời, cửa sổ sáng.
- **Gia trạch:** Yên ổn, bình thiện, mùa đông xem bất an, khắc thế văn có hoả tai.
 - **Ẩm thực:** Thịt chim trĩ, xào rán, vật nướng thui, các loại gan, phổi, thịt ninh nhừ.
 - **Hôn nhân:** Không thành, lợi cho trung nữ, mùa hạ xem có thể thành, mùa đông xem không có lợi.
 - **Sinh sản:** Dễ sinh sản ở trung nữ, mùa đông xem có điều tổn hại, ngồi hợp hướng nam.
 - **Câu danh:** Có danh, chức hợp phương nam, giữ chức quan văn, hợp với chức vụ nấu luyện vàng bạc.
 - **Cầu lợi:** Có tài sản, hợp với việc cầu ở phương nam, có tài văn thư, mùa đông xem có chuyện không thành.
 - **Giao dịch:** Có thể thành, hợp với giao dịch văn thư.
 - **Mưu vọng:** Có thể mưu vọng hợp với việc văn thư.
 - **Xuất hành:** Có thể xuất hành hợp về hướng phương nam, về việc văn thư, mùa đông xem không hợp với chuyến đi, không hợp đi thuyền.
 - **Yết kiến:** Có thể gặp người phương nam, mùa đông xem không thuận mùa thu thấy văn thủ khảo sát bậc tài sĩ.

- **Quan tụng:** Dễ tan vãnh thủ đông biết lời từ trong rõ ràng.

- **Tật bệnh:** Đau mắt, đau trong tâm, thương tiêu, bệnh nhiệt, mùa hạ xem tình trạng nóng dịch thời khí.

- **Phân m佈:** Mộ phương nam nơi huyết dương không có cây cối, mùa hạ xem có vãnh nhàn ra đời, mùa đông xem không có lợi.

- **Chữ họ:** Âm nhỏ, mang thú và bên cạnh có người. hàng 3 - 2 - 7.

Số mục: 3 - 2- 7

Phương đạo: Nam. Ngũ sắc: Đỏ, tía, hồng. Ngũ vị: Đắng.

QUÈ CẤN: 7 – THỔ

Nguyên văn:

“Cấn” là núi, Sơn hoả “Bôn”, Sơn thiên “Đại xúc”, Sơn trạch “Tổn”, Hoả trạch “Quý”, Thiên trạch “Lý”, Phong trạch “Trung phù”. Phong sơn “Tiệm”.

Thiên thời: Mây mù núi, màu xanh chàm.

Địa lý: Đường qua núi, thành gần núi, phần m佈 phương đông bắc.

Nhân vật: Chàng trẻ tuổi, người nhàn, người trong núi.

Nhân sự: Cách trở, giữ yên tĩnh tiến thoái không quyết, quay lung, dừng lại, không thấy.

Thân thể: Ngón tay, xương, mũi, lung.

Thời tiết: Tháng đông xuân, tháng 12 ngày tháng năm Sửu, Dần, ngày tháng 7, 5, 10.

Tinh vật: Đất đá, quả dưa, vật màu vàng, vật trong đất.

Động vật: Hổ, thỏ, chuột, vật bách thú, vật kiềm trác.

Gia trạch: Ăn yên, mọi sự trở ngại, người nhà không hoà mực, mùa xuân xem không ổn.

Ốc xá: Cư ở phương đông bắc, ở trong núi gần đá, nhà gần đường.

Ẩm thực: Vị của vật trong đất, thịt các loại cá, thuộc loại trúc ở các mỏ đất, vị hoang dã.

Hôn nhân: Cách trở không thành, thành cũng chậm, lợi về hôn nhân của những chàng trai trẻ, mùa xuân xem không lợi, hợp với hôn nhân vùng quê.

Cầu danh: Trở ngại, không tên tuổi, hợp với nhậm chức ở phương đông bắc, hợp với chức vụ thô quan ở vùng làng núi.

Cầu lợi: Cầu tài trở ngại, có thể thu được ở chốn sơn lâm, mùa xuân xem không lợi, có tổn thất.

Sinh sản: Khó sinh, có nguy hiểm trở ngại, hợp với phương đông bắc. Mùa xuân xem có mất mát.

Giao dịch: Khó thành, có giao dịch nơi điền thổ, nơi sơn lâm, mùa xuân em không lợi.

Mưu vọng: Trắc trở không thành, tiến thoái không quyết.

Xuất hành: Không đi xa, có đòn chú, chỉ đi bộ gần.

Yết kiến: Không gập, có trắc trở, có thể gập người trong núi.

Tật bệnh: Tật ở ngón tay, tật ở tì vị.

Quan tụng: Quý nhân gây khó, chưa kiện chưa giải, liên miên không dứt.

Phân m佈: Huyệt đông bắc, huyệt trong núi, mùa xuân xem không có lợi, gần bên đường có đá.

Chữ họ: Âm cung, họ có chữ thổ bên cạnh, hàng vị 5, 7

Số mục: 5, 7, 10

Phương đạo: Phương đông bắc.

Ngũ sắc: Vàng

Ngũ vị: Ngọt

QUẾ ĐOÀI: 2 - KIM

Nguyên văn:

"Đoài" là đầm, Trạch thuỷ "Khốn", Trạch địa "Tuy" Trạch sơn "Hầm", Sơn thuỷ "Kiểu", Địa sơn "Liêm", Lôi sơn "Tiểu quả", Lôi trạch "Quy muội".

Thiên thời: Mưa to, trăng non, sao

Địa lý: Đầm, bờ nước, sút lở, giếng hoang nơi núi lở sụt nứt nẻ, nơi đó như răng đất rắn.

Nhân vật: Thiếu nữ, thiếp, ca kĩ, người bệnh, người dịch, thây đồng.

Nhân sự: Vui đẹp, miệng lưỡi, hư hỏng, nói nhảm ăn uống.

Thân thể: Lưỡi, mồm, phổi, đờm, nước giãi.

Thời tự: Mùa thu tháng 8, giờ ngày tháng năm Kim, ngày tháng năm Kim, ngày tháng 2, 4, 9.

Tinh vật: Vật kim đao, kim loại, nhạc, khí vật bỏ đi, khí cụ sứt mẻ.

Động vật: Dê, vật trong đầm.

Ốc xá: Ở hướng tây, nhà gần đầm, tường nhà đổ mất mát.

Gia trạch: Không yên, đề phòng miệng lưỡi, mùa thu xem thì tốt, mùa hạ xem có tổn thất.

Ẩm thực: Thịt dê, vật trong đầm, vị túc (?), vị chua cay.

Hôn nhân: Không thành, mùa thu xem có thể thành, lại vui, chủ thành hôn tốt, lợi cho thiếu nữ, mùa hạ xem không lợi.

Sinh sản: Không có lợi, sơ có tổn thai hoặc tắc, sinh con gái, mùa hạ xem không có lợi, ngôi hợp hướng tây

Cầu tài: Khó thành, nhân danh có tổn thất, nhậm chức lợi hướng tây, hợp với hình quan, võ chức bệnh quan, dịch quan.

Cầu lợi: Không có lợi, có tổn thất, tài lợi chủ ở miệng lưỡi, mùa thu xem có của may, mùa hạ xem thì bị mất của.

Xuất hành: Không đi xa, phòng việc miệng lưỡi hoặc có tổn thất, hợp về việc đi sang phía tây, mùa thu xem việc đi có lợi.

Giao dịch: Lợi về phía nam, đề phòng chuyện miệng lưỡi, có sự cạnh tranh, mùa hạ xem không có lợi, mùa thu

xem có lợi về giao dịch của nả.

Mưu vọng: Khó thành, trong mưu có mất mát, mùa thu xem có sự vui, mùa hạ xem không được.

Yết kiến: Trông về phương tây có khó khăn.

Tật bệnh: Tật về miệng lưỡi yết hầu, có tật về khí nghịch, ăn uống không tiêu.

Phản mờ: Hợp về hướng tây, đề phòng trong huyệt có nước, mờ gần dầm, mùa hạ xem không hợp hoặc táng huyệt bỏ đi.

Quan tụng: Tranh kiện mãi không xong, người kiện có mất mát, đề phòng hình sự, xem mùa thu làm thể có lý thắng kiện.

Chữ họ: Âm thương, họ có chữ khẩu, chữ kim bên cạnh, hàng vị 4, 2, 9

Số mục: 2, 4, 9

Phương đạo: Phương tây.

Ngũ vị: Cay, chua

Nguyên văn:

Hữu vật chi tượng, thứ sự chi đa, bất chi ư thử, chiêm giả nghi các cứ kỵ lại như suy chi nhĩ.

Dịch bình:

Hình tượng của vạn vật, chủng loại của sự việc không chỉ ở các điều kiện kể trên. Người chiêm đoán nên căn cứ vào nguyên tắc phân loại tám quẻ kể trên mà tiến hành suy diễn.

Dùng tám phù hiệu khái quát vạn vật trong thiên hạ là sản phẩm của tư duy đơn giản, nhưng phân loại tư tưởng ở trong đó, trái lại, đã có đầy đủ những tư duy triết học và tư duy khoa học, nó đã phản ánh năng lực phân tích tổng hợp và phương thức hệ thống của tác giả.

HẾT QUYẾN I

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYẾN II

SỰ HUYỀN DIỆU CỦA PHÉP CHIÊM ĐOÁN

(*Chiêm bốc huyền cơ*)

Nguyên văn:

Thiên hạ chiêm sự hữu cát hung, thác chiêm dĩ minh kỳ cơ: Thiên hạ chỉ lý vô hình tích, giả tượng dĩ hiến kỳ nghĩa, cố "Càn" hữu "Kiệm" chỉ nghĩa, ư mã chỉ loại kiến chi; cố chiêm bốc ngũ cát hung chỉ lý.

Ư quái tượng nội kiến chi. Nghiên quái tượng nhất định bất dịch chỉ lý, nhi vô biến thông chỉ đạo bất khả dã. "Dịch" giả, biến dịch nhì dĩ hý. Chỉ như kim nhật quan mai phục đắc "Cách" triệu, hữu nữ tử chiết hoa, dị nhật quả hữu nữ tử chiết hoa hổ? Kim nhật toán mẫu đơn đắc "Chấn" triệu, vi mã sở tiễn, dị nhật quả vi mã sở tiễn huỷ khả hổ? Thủ "Đoài" chỉ thuộc, phi chỉ nữ tử, "Càn" chỉ thuộc phi chỉ mã, vị tha nhân chiết hoa hữu huỷ gai khả thiết nghiêm chỉ chân, thị tất hữu thuộc tú. Ta hổ! Chiêm bốc chỉ đạo yếu biến thông. Đắc biến thông chỉ đạo giả, tại hổ tâm, "Dịch" chỉ điệu nhĩ.

Dịch và bình:

Những sự việc phát sinh ra trong trời đất, có lành có dữ, nhờ mượn hình thức xem que để hiểu rõ được những nguyên nhân mà sự vật, sự việc đã xuất hiện điều lành, điều dữ. Cái lý của thiên hạ không có hình thức cũng chẳng có vết tích,

nhìn không thấy, sờ không được, phải nhờ mượn tượng của quẻ để hiểu rõ ý nghĩa của chúng, cho nên lợi dụng các quẻ của "Chu Dịch" để chiêm đoán cát hung, trong bối toán đã bao hàm cái lý của cát hung. Những lý của cát hung này có thể phát hiện ra được từ trong tượng của quẻ. Thế nhưng, những điều mà tượng của quẻ qui định là cái lý bất biến này không có đạo biến để điều hoà thì hành không thể thông được... Vậy nên "Dịch", không thể không biến dịch! Nếu như hôm nay chúng ta nhìn ngắm "mai hoa" cùng được quẻ "Cách", triệu chứng của quẻ "Cách" dự báo có người đàn bà tới bê hoa, ngày mai quả thực có chuyện bê hoa ấy xuất hiện không? Nếu như hôm nay "Càn" dự đoán mâu đơn được quẻ "Đoài", điềm báo của quẻ "Càn" thể hiện rõ hoa mâu đơn bị ngựa phá nát ngày mai có thể xảy ra "Chấn" như thế này không? Hơn nữa, tượng quẻ của quẻ "Đoài", đâu chì có đàn bà, tượng quẻ của quẻ "Càn" lại đâu dừng ở ngựa? Nói là có người bê hoa, có hoa mâu đơn bị phá, điều đó có thể được chứng nghiệm. Vì sao lại quyết nhiên là có đàn bà bê hoa, có ngựa xéo nát mâu đơn? Than ôi! Phương pháp gieo quẻ để hỏi bói lành dữ, điều đòi hỏi là nguyên tắc biến thông. Mấu chốt của phương pháp được biến thông là ở chỗ trong tâm có diệu pháp biến dịch.

Hiểu được nguyên tắc biến thông là mấu chốt của việc chiêm đoán, hỏi quẻ để đoán lành hay dữ. Cỗ nhân chúng ta đã hiểu sâu sắc được tính quan trọng của biến thông. Do vậy, đã đề ra nguyên tắc giản dịch biến dịch, bất dịch. Nguyên tắc dịch này là hạt nhân của tư tưởng Dịch học Trung Quốc. Nó bắt buộc người ta cần phải hiểu được mối quan hệ và sự khu biệt giữa ba thứ là giao dịch, biến dịch và bất dịch. Nó không những là cơ sở tư tưởng trọng yếu của Dịch học Trung Quốc,

mà cũng là cơ sở tư tưởng trọng yếu của người Trung Quốc cổ đại xử lý mọi mối quan hệ giữa con người với tự nhiên con người với xã hội, con người với con người và con người với chính tự thân họ nữa.

NÓI CHUNG VỀ CHUYỆN CHIÊM ĐOÁN

(*Chiêm bóc tổng quyết*)

Nguyên văn:

Đại để chiêm bóc chi pháp, thành quái chi hậu, tiên khán "Chu dịch" hào từ, dĩ đoán cát hung. Như "Càn" quái "sở cửu" hào từ "tiềm long vật dụng", tắc chư sự vị khả vi, nghi ân phục cho loại. "Cửu nhị", "kiến long tại điền, lợi kiến đại nhân", tắc nghi yết kiến quý nhân chi loại, dư gai phỏng thử.

Thứ khán quái chi thể dụng, dĩ luận ngũ hành sinh khắc. Thể dụng tức động tĩnh chi thuyết. Thể vi chủ dụng vi sự. Ứng dụng sự thể cập tỷ hoà tác cát; thể sinh dụng cập khắc thể tắc bất cát.

Hữu thứ khán khắc ứng, Như văn cát thuyết, kiến cát triệu, tắc cát; văn hung thuyết, kiến hung triệu, tắc hung, Kiến viên vật, sự dị thành; kiến khuyết vật, sự chung huỷ chi loại.

Phục nghiệm kỹ thân chi động tĩnh. Toạ tắc sự ứng trì, hành tắc sự ứng tốc; tẩu tắc dụ tốc, ngoạ tắc dụ trì chi loại. Số

giả kỷ bị, khả tận chiêm bốc chi đạo tất nhu dī "Dịch" quái vi chủ, khắc ứng thứ chi. Câu cát tắc đại cát, câu hung tắc đại hung. Hữu hung hữu cát, tắc tường thâm quát từ cập khắc dụng thể ứng chi loại, dī đoán cát hung dā Yếu ư viên bất khả chấp.

Dịch văn:

Phương pháp gieo quẻ bói hỏi như sau:

Bước thứ nhất: Thành quέ

Bước thứ hai: Xem lời quέ và lời hào của "Chu Dịch" để chiêm đoán lành dữ. Căn cứ vào lời quέ của quέ được thành và lời hào của quέ chiêm được sẽ được bắt luận lành hay dữ.

Ví dụ: Quέ "Càn", lời hào "Sơ cửu" là "Tiêm long vật dụng", thì liền có thể đoán dịch là: Bất kể việc gì đều không thể kìm được, mà nên ẩn náu chờ thời cơ có thể làm được. Nếu như xem được quέ "Càn", lời hào từ "Cửu nhị" là "Kiến long tại điền, lợi kiến đại nhân" liền có thể căn cứ vào đó mà rút ra kết luận thích hợp là được bái yết quý nhân. Những cái khác đều có thể phỏng theo những cái đó mà tiến hành dự đoán.

Bước thứ ba: Căn cứ vào quan hệ thể dụng của quέ để phán đoán quan hệ ngũ hành sinh khắc. Sau khi quέ bói được thành lập, thì xác định ngay quέ đó là quέ gốc còn gọi là quέ chủ (bản quái và chủ quái). Quέ gốc do quέ trên (thượng quái) và quέ dưới (hạ quái) hợp thành.

Quέ trên, quέ dưới có công năng của quέ thể và quέ dụng, quέ thể là mình, quέ dụng lo quản người và việc khác. Quέ gieo được phải là thuộc tính ngũ hành của quέ dụng, khác chế là ngũ hành của quέ dụng chứ không phải là, ngũ

hành của quẻ dụng khắc chế ngũ hành của quẻ thể. Nói cách khác, ngũ hành của quẻ thể khắc chế được ngũ hành của quẻ dụng là điềm lành. Ngũ hành quẻ dụng khắc chế ngũ hành của quẻ thể là dự báo điềm dữ. Quẻ thể nếu như sinh được quẻ dụng cũng là dự báo điềm không lành, không lợi. Còn một tình huống nữa là, được quẻ tỷ hoà cũng là điềm dự báo may mắn. Bởi vì quẻ dụng khắc chế quẻ thể thì không tốt, quẻ thể sinh ích cho quẻ dụng cũng không tốt. Chỉ có thể dụng tỷ hoà mới tốt nhất.

Thể nào gọi là quẻ tỷ hoà? Quẻ tỷ hoà chính là quẻ mà thuộc tính ngũ hành của quẻ trên và quẻ dưới tương đồng với nhau.

Tổng cộng có 14 quẻ tỷ hoà là:

Quẻ "Càn", quẻ "Khảm", quẻ "Cấn", quẻ "Chấn", quẻ "Tốn". Quẻ "Ly", quẻ "Khôn", quẻ "Đoài", quẻ "Phúc", quẻ "(¹)", quẻ "Kiêm", quẻ "Bác", quẻ "Hàng", quẻ "Ích".

Bước thứ tư: Xem khắc ứng định lành dữ. Ví dụ nghe thấy nói điềm lành mà lại thấy xuất hiện triệu (của điêu) lành, thì có thể dự đoán là lành. Nếu như nghe nói dữ, lại thấy xuất hiện điêu hung, liền dự đoán là dữ. Nhìn thấy vật tròn tất dự đoán bằng việc dễ dàng thành công. Nhìn thấy vật thể đã bị tổn hại thì sự việc cuối cùng tất sẽ bị huỷ diệt. v.v...

Bước thứ năm: Xác định cái ngày ứng nghiệm, xác định cái ngày ứng nghiệm là căn cứ vào sự động tĩnh của tự thân để xác định.

Nếu như ngồi bốc quẻ thì thời gian ứng nghiệm của sự việc sẽ muộn. Bốc quẻ trên đường lúc đi thì sự việc ứng

⁽¹⁾ Trong nguyên bản chỉ có "", nên không dám ghi là quẻ gì

nghiệm sẽ sớm. Đi nhanh hoặc chậm để gieo quẻ thì ứng nghiệm càng nhanh hơn. Nằm ngủ gieo quẻ thì sự ứng nghiệm càng chậm hơn v.v...

Những điều kể trên bao gồm tất cả các phương pháp chiêm đoán, nhưng cần phải lấy lời hào của quẻ "Chu Dịch" làm chủ, khắc ứng phù trợ cho xem quẻ. Nếu điều rất cát lợi là đại cát. Nếu có điềm hung thì có thể là đại hung. Nếu đã có điềm lành lại có điềm dữ thì cần phải nghiên cứu tỷ mỉ kỹ lưỡng quan hệ khắc dụng thể ứng của lời quẻ lời hào và tượng của quẻ, quẻ để dùng chiêm đoán cát hung. Mẫu chốt là cần phải nhuần nhuyễn quán thông, không thể cứng nhắc máy móc, nhất thành bất biến được.

LÝ LUẬN VỀ CHIÊM ĐOÁN

(*Chiêm bóc luận lý quyết*)

Nguyên văn:

Số thuyết đương dã, tất dĩ lý luận chi, nhi hậu bị. Cẩu luận số nhi bất luận lý, tắc câu kỳ nhất kiến, nhi bất nghiêm hĩ. Thả như ẩm thực đắc "Chấn", tắc "Chấn" vi long, dĩ lý luận chi, long phi khả thủ, đương thuỷ lý ngư dị loại đại chi. Hựu dĩ thiên thời chi đắc "Chấn", đương hưu lôi thanh, nhược chung nguyệt chiêm đắc "Chấn", dĩ lý luận chi, đồng nguyệt khởi hưu lôi thanh, đương hưu phong hám chấn động chi loại.

Kỷ tri dī thượng số điều chi quyết, phúc minh hồ lý, tắc chiêm bốc chi đạo vô dư uẩn hỉ.

Dịch văn:

Muốn để cho mấy loại phương pháp, chiêm bốc tổng quyết (tức Dịch số) nên chúng được vận dụng tự nhiên, còn cần phải dùng lý để giải thích cho rõ ràng, thì mới có thể hoàn toàn đầy đủ được.

Nếu chỉ luận số mà không luận lý, thì lập tức sẽ rơi vào tình trạng thiên kiến về một bên mà số không thể đạt được mục đích linh nghiệm. Hơn thế, nếu như bói quẻ về việc ăn uống được quẻ "Chấn". Vật tượng của quẻ "Chấn" là con rồng. Từ trên đạo lý mà nói quẻ thì rồng là một động vật không thể có được (thân vật) thì nên dùng tượng của loại cá chép để thay thế tượng quẻ của rồng. Lại nếu bói về thiên thời được quẻ "Chấn" từ trên đạo lý mà nói, thì mùa đông làm gì có sấm? Nên dùng tượng quẻ loại "gió rung chuyển động" để thay thế cho tượng quẻ tiếng sấm. Nếu đã có thể thông hiểu được mấy điều thuộc nguyên tắc của bí quyết chung về chiêm bốc, lại có thể rõ ràng sự lý đã có thể hoàn toàn nắm vững được điều kỳ bí huyền vi của chiêm bốc.

Tác giả yêu cầu xem quẻ phải phân tích cụ thể tính biến cụ thể. Đó chính là sự vận dụng cụ thể những nguyên tắc biến thông.

BÀN VỀ TIÊN THIÊN – HẬU THIÊN⁽¹⁾

(Tiên thiên Hậu thiên luận)

Nguyên văn:

Tiên thiên quái đoán cát hung, chỉ dĩ quái luận, bất thậm dụng "Dịch" chi hào từ. Hậu thiên dụng hào từ, kiêm dụng quái từ - Hà dã? Cái tiên thiên giả, vị đắc quái tiên đắc số, thị vị hữu "Dịch" thư, tiên hữu "Dịch lý", từ tiên chi "dịch" dã, cố bất tất dụng "Dịch" thư chi từ, chuyên dĩ quái đoán: Hậu tắc dĩ tiên đắc quái tất dụng quái tất dụng quái hoạch, từ hậu chi "Dịch dã, cố dụng dĩ hào chi từ kiêm "Dịch" quái từ dĩ đoán chi dã. Hựu hậu thiên khởi quái, dữ thiên bất đồng, kỳ số bất nhất. Kim nhân đa dĩ "Khảm" nhất, "Khốn" nhì, "Chấn" tam, "Tốn" tứ, trung ngũ, "Càn" lục, "Đoài" thất, "Cấn" bát, "Ly" cửu: thử số vi dụng. Cái thánh nhân tác "Dịch" hoạch quái, thuỷ dĩ thái cực, luồng nghi, tứ tượng bát quái gia nhất bội số, tự thành "Càn" nhất, "Đoài" nhì, "Ly" tam, "Chấn" tứ, "Tốn" ngũ, "Khảm" lục, "Cấn" thất, "Khôn" bát, cố chiêm bốc khởi quái, hợp dĩ thử số vi dụng. Hựu kim nhân khởi hậu thiên quái, đa bất gia thời, đắc thử nhất quái, chỉ thử nhất hào động, cánh vô di dịch biến thông chí đạo.

Cố Hậu thiên khởi quái định hào, tất gia thời chi hậu khả. Hựu Tiên thiên chi quái định sự ứng chi kỳ tắc cập chi quái khí. Như "Càn", "Đoài" tắc ứng như Canh Tân, cập ngũ

⁽¹⁾ Xem chú thích ở phần "Bát quái phương vị đồ"

kim chi nhật, hoặc "Càn" vì Tuất Hợi chi nhiệt thời "Đoài" vì Dậu nhật thời. Như "Chấn", "Tốn" đương ứng giáp ất cặp ngũ mộc chi nhật, hoặc "Chấn" thủ mão. "Tốn" thủ thìn chi loại. Hậu thiên tắc dĩ quái số gia thời số, tổng chi nhi phân hành, ngoại, toạ, lập, chi trì tốc, dĩ vi sự ứng chi kỳ. Quái số thời loại, ứng cận nhi bất năng quyết chư viễn giả, tất hợp tiền hâu chi quái số, thủ quyết khả dã. Hưu phàm chiêm quái trung quyết đoán cát hung, kỳ lý động kiến, chỉ ứ toàn quái thê dụng, sinh khắc chi lý cặp tham "Dịch" từ, tư khả hỷ Kim nhật dì hậu thiên quái, khước ứ lục thập giáp tí chi nhật, thủ kỳ thời phương chi khôi, phá hại vong diệt tích đằng di trợ đoán quyết, cái lịch tượng tuyển thời, tĩnh ứ "Chu Dịch" bất tương can thiệp, bất khả dung dã.

Dịch văn:

Dùng quẻ Tiên thiên chiêm đoán cát hung, chỉ vỏn vẹn sử dụng được quẻ để giải thích thuyết minh, chứ không sử dụng được lời hào của quẻ "Chu Dịch", dùng quẻ Hậu thiên để xem đoán cát hung, sử dụng lời hào lại còn tham khảo được lời quẻ. Vì sao như vậy? Đại để là bởi vì quẻ trước thì khi chưa được quẻ, trước hết đã được số là bởi trước khi chưa có bộ sách "Chu Dịch" này đã có lời hào của quẻ "Chu Dịch" rồi, chỉ chuyên môn sử dụng bản thân của quẻ để xem đoán cát hung cũng đã có thể được rồi. Quẻ Hậu thiên thì tất phải được quẻ trước, rồi sau đó mới sử dụng vạch của quẻ, đó là "Dịch" sau lời, đã sử dụng các lời hào rồi tham khảo lời quẻ để tiến hành chiêm đoán. Đồng thời, phương pháp của Hậu thiên khởi quái với quẻ Tiên thiên cũng không giống nhau, phân biệt ở chỗ những số sử dụng không giống nhau. Ngày nay mọi người phần nhiều dùng:

Quẻ Khảm số 1

Quẻ Càn số 6

Quẻ Khôn số 2

Quẻ Đoài số 7

Quẻ Chấn số 3

Quẻ Cấn số 8

Quẻ Tốn số 4

Quẻ Ly số 9 để lấy quẻ

Quẻ Trung gian số 5

Có lẽ là do các vị thánh nhân khi sáng tạo phát minh ra vạch quẻ "Chu Dịch", mới bắt đầu dùng phép thêm một vạch là: Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi, sinh tú tượng, tú tượng biến sinh bái quái và tự nhiên đã trở thành một thứ tự lần lượt là:

Quẻ Càn số 1

Quẻ Tốn số 5

Quẻ Đoài số 2

Quẻ Khảm số 6

Quẻ Ly số 3

Quẻ Cấn số 7

Quẻ Chấn 4

Quẻ Khôn số 8

Cho nên cách gieo quẻ lần 2 đã dùng thứ tự thuận số này làm căn cứ. Đồng thời ngày nay có người khi gieo quẻ dùng quẻ Hậu thiên đa số không cộng thêm số giờ đã tính quẻ, được một quẻ ván vẹn là một hào động đã chiêm được, càng không có phương pháp di dịch biến thông. Do đó dùng Hậu thiên gieo quẻ định hào tất nhiên là phải cộng thêm số giờ mới có thể tiến hành suy đoán cát hung. Đồng thời sử dụng quẻ Tiên thiên để dự đoán xác định ngày kỳ ứng nghiệm của sự việc nhất định phải đề cập và can thiệp tới quái khí. Ví dụ kỳ ngày ứng nghiệm của quẻ "Đoài", quẻ "Càn" phải nên là những ngày Canh Tân và ngũ kim hoặc giả quẻ "Càn" là giờ Tuất, Hợi, quẻ "Đoài" là giờ Dậu, ngày Dậu. Ví dụ quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" ngày kỳ ứng nghiệm nên là ngày giáp, ngày ất và ngày ngũ mộc... hoặc giả quẻ "Chấn" lấy giờ mão, quẻ "Tốn" lấy giờ thìn ngày thìn. Hậu thiên tất phải dùng số

què cộng số giờ tổng hợp lại rồi phân biệt ra 4 loại hình: đi, nằm, ngồi, đứng để làm căn cứ cho sự việc ứng nghiệm nhanh hay chóng. Nếu số què, số giờ ứng nghiệm gần mà không thể xác định được ngày kỳ ứng nghiệm xa dài thì cần phải sử dụng phương pháp què Tiên thiên với què Hậu thiên tổng hợp lại để phân tích quyết đoán kỳ hạn ứng nghiệm của nó. Còn một tình huống cần được nói rõ tức là phàm khi bốc què quyết đoán cát hung thì chỉ cần sử dụng đạo lý thể dụng sinh khắc của toàn què và tham khảo thêm lời hào của què "Chu Dịch" là được.

Đối với việc dùng què Hậu thiên để chiêm đoán, lại đem phương pháp hồn hợp 60 giáp tý để sử dụng, đó là phương pháp qua tượng chọn thời (lịch tượng tuyển thời) với "Chu Dịch", không có mối liên can gì với "Chu Dịch", thì không thể vận dụng như vậy được.

NÓI THÊM VỀ ĐOÁN QUÈ

(Quái đoán dĩ luận)

Nguyễn Văn:

Phàm chiêm bốc quyết đoán, cố dĩ thể dụng vi chủ, nhiên hưu bất câu thể dụng gia. Như khởi lệ trung "Tây Lâm tự ngạch", dắc Sơn địa "Bắc", thể dụng hổ biển, câu tỳ hoà tắc vi cát, nhi nai bất cát, hà dã? Cái tự già, thuần dương nhân cư chi địa, nhi thuần âm hào tượng, tắc quân âm bắc dương phàm nghĩa hiến nhiên dã. Thủ lý thậm minh, bất tất câu thể dụng dã. Hưu nhược, "Hữu nhân vấn kim nhật động tĩnh như hà", Bắc địa phong "Thăng" sơ hào động, dung khắc thể quái.

câu vô âm thực hĩ nhị diệc hữu nhân tương thỉnh, tuy ấm thực bất phong nhi chung hữu thỉnh, hà dã? Thủ nhân đương thời tất hữu đương nhật chi ứng, hựu hữu "như hà" nhị tự đối "Khẩu". Vi trùng "Đoài" chi nghĩa. Hựu hữu dụng bất sinh thể, hô biến sinh chi cát giả, nhược "Thiếu niên hữu hỉ sắc", chiêm đắc Sơn hoả "Bôn" thị dã. Hựu hữu dụng bất sinh thể, hô biến câu khắc chi nhi hung giả, như "Ngưu ai minh" chiêm đắc Địa thuỷ "Sư" "thị dã". Cái "Thiếu niên hữu hỉ sắc", chiêm tắc lược tri kỳ hữu hỷ, nhi "Dịch" từ hữu hữu "thúc bạch" chi cát, thị nhị giả câu cát, hô biến câu sinh, dụ kiến kỳ cát hĩ tuy dụng bất sinh thể bất cát, bất vi kỳ hại dã. "Ngưu minh chi ai" tắc lược tri kỳ hữu hung, nhi "Dịch" xử phương phục hữu "dư thi" chi hung, hô biến câu khắc, dụ kiến kỳ hung, tuy dụng hào bất khắc, bất nāng yểm kỳ hung dã. Cái dụng "Dịch" đoán quái, đương dụng lý thắng xử nghiêm chi, bất khả câu chấp nhất dã.

Dịch văn:

Phàm là chiêm bốc quyết đoán cát hung, cố nhiên là phải dùng quan hệ sinh khắc thể dụng của quẻ để làm chỗ dựa chủ yếu, nhưng cũng có ngoại lệ, không dựa theo thể dụng để phán đoán cát hung. Thí dụ: Trong gieo quẻ lấy "biển treo ở chùa Tây lâm" để xem quẻ đã được quẻ "Bắc" Sơn địa, thể dụng cùng biến, đều là quẻ tǐ hoà là tượng quẻ lành. Nhưng ngược lại, chiêm đoán được điều dữ, là tại nguyên nhân nào? Đại khái chùa miếu là nơi cư trú của hoà thượng (đàn ông mà lại xuất hiện tượng quẻ thuần âm là người đàn bà ở trong quẻ hô thể (quẻ Khôn) có thể nhìn thấy rõ đạo lý "quần âm tước đoạt nhất dương" của quẻ "Bắc" rất rõ ràng. Đạo lý sáng tỏ như vậy thì bất tất phải câu nệ bởi quan hệ sinh khắc thể dụng nữa. Lại như trong ví dụ gieo quẻ "Có người hỏi hôm

nay động tĩnh thế nào"? Có điểm sơ hào động của quẻ Địa phong "Thăng", quẻ dụng khắc quẻ thể đều không có tượng ăn uống, trái ngược lại, có người đến mời dự ăn uống, hiển nhiên là cuộc ăn uống không được phong phú sang trọng, nhưng tất nhiên là vẫn có người tới mời đi làm khách. Điều đó chẳng thể là mâu thuẫn. Đó là vì nguyên nhân nào?

Người này lúc đó nói ấy tất có ứng nghiệm hôm đó. Lại thêm hai chữ "như hà", hai chữ này đều có chữ khẩu, hai chữ khẩu có ý nghĩa là trùng "Đoài". Lại có tình huống dụng không sinh thể, hô biến sinh thể nên được quẻ lành. Như "Thiếu niên hữu hi sắc" trong ví dụ lấy quẻ đầu đã bói được quẻ "Bôn" Sơn hoả đó. Lại có tình huống dụng không sinh thể, hô biến đều khắc với nó cho nên dữ, vì như "Ngưu ai minh" trong ví dụ khởi quẻ xem được quẻ Địa thuỷ "Sử" đó. Đại khái là trong ví dụ "Thiếu niên hữu hi sắc", người chiêm quái biết được nó có điều vui, hơn nữa lời hào trong quẻ "Dịch" lại có "thúc bạch"⁽¹⁾ làm như vậy cả hai phía đều phản ánh là mừng vui lớn lao. Quẻ hô quẻ biến đều sinh quẻ thể, càng nói rõ anh ta đại cát đại hỷ. Tuy quẻ dụng "Cấn" sơn không thể sinh quẻ thể "Ly" hoả, là không lành, nhưng cũng không hại gì cho "Ly" hoả. "Ngưu ai minh", tất nhiên tự bản thân đã biết, nó có tai nạn, mà lời hào của "Dịch" lại có điềm hung "dư thi", quẻ hô quẻ biến đều khắc chế quẻ thể "Khôn". càng thể hiện rõ điềm hung của "Ngưu ai minh", tuy quẻ dụng không khắc chế quẻ thể, nhưng trái lại chẳng có cách nào dẫu được tượng hung. Đại để là dùng "phu Dịch" đoán quẻ, nên từ chỗ đạo lý dồi dào để chiêm đoán ứng nghiệm, không nên bị trói buộc bởi một phía.

⁽¹⁾ Không rõ nghĩa. Nhưng có lẽ là "chít khăn lụa" (để lấy vợ)

QUẺ THỂ VÀ QUẺ DỤNG TRONG TÂM DỊCH CỦA TÁM QUẺ

(Bát quái tâm dịch thể dụng quyết)

Nguyên văn:

Tâm "Dịch" chỉ số, đắc chi giả chúng; dụng chi quyết hữu chi giả long. Dư ấu độc "Dịch" thư, trưởng tham số học, thuỷ đắc tâm "Dịch" quái số sơ kiến khởi lệ, dĩ tri chiêm kỳ cát hung, như dĩ trắc hải mang nhiên vô nhai. Hậu đắc tri nhân, kiến thụ thể dụng tâm "Dịch" chi quyết, chi hậu chiêm sự chi quyết, nghi thuỷ hữu định, cứ nghiệm tắc nghiệm, như Do Cơ xạ đích, bách phát bách trúng. Kỳ yếu tại phản thể dụng chi quái, sát kỵ ngũ hành sinh khắc tí hoà chi lí, nhi minh hồ cát hung hối lận chi cơ đã. Ư thị "Dịch" số chi diệu thuỷ kiến, nhi "Dịch" đạo chí quái nghĩa bị hĩ. Nãi thế hữu chân thực nhân, hăn ngộ chi nhĩ. Đắc thủ giả, hạnh thậm mật chi.

Dịch văn:

Số người hiểu được thuật số tâm "Dịch", có rất nhiều, nhưng bí quyết sử dụng của "Tâm Dịch", con số những người hiểu được nó thì lại thật quá ít ỏi đến mức đáng đau buồn. Lúc nhỏ, ta đã đọc sách "Chu Dịch", lớn lên lại tham khảo thêm số học của "Chu Dịch", bắt đầu nghiên cứu quẻ số "Tâm Dịch", vừa học đến những ví dụ, đã sử dụng "Tâm

Dịch" để chiêm đoán cát hung, quả thật giống như dùng vỏ hến để đóng xem nước biển có bao nhiêu thật là mông lung, chẳng biết đâu là bờ bến. Về sau, gặp được một cụ già trí tuệ, đã truyền thụ cho ta bí quyết bói sự việc, tức thì những nghi vấn từ trước của ta đã tiêu tan hết. Căn cứ vào bí quyết thể dụng và bí quyết chiêm sự mà ông già trí tuệ truyền thụ cho ta để dự đoán cát hung thì thấy vô cùng linh nghiệm, cứ y như là Dương Do Cơ bắn nỏ, mỗi một mũi tên bắn ra đều trúng mục tiêu, quả thật là bách phát bách trúng. Điều mấu chốt của nó là ở chỗ phải phân định rõ ràng quẻ thể và quẻ dụng, quan sát kỹ mối quan hệ sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng cùng với những đạo lý và tǐ hoà, làm được sáng tỏ những nguyên nhân cát hung hối lận. Tức thì sự kỳ bí huyền diệu của "Dịch" số đã được thể hiện rõ, mà ý nghĩa của quẻ đạo của "Dịch" đều có cả. Quả thật rõ ràng đích xác là, trên thế giới này đã có người chân chính thông hiểu minh bạch thuật số của "Dịch", chỉ có điều là ta khéo gặp mà thôi. Những ai có được cuốn sách này xin được một ngàn lần, một vạn lần hãy trân trọng giữ gìn bí mật cất giấu đi. Nhất thiết chớ có coi thường để cho người khác biết, tác giả đã đem "bí quyết về tám quẻ tám dịch thể dụng" nói tới mức thần hơn cả thần, làm cho bí quyết đã huyền diệu lại càng thêm huyền diệu, điều đó đã phản ánh tư tưởng thần bí của tác giả.



QUÉ THỂ VÀ QUÉ DỤNG

(*Thể niêm tổng quyết*)

Nguyên văn:

Thể niêm văn giả, như "Dịch" quái cụ bốc phê chi đạo, tắc "Dịch" quái vì thể, dĩ bốc phê dụng chi. Thủ sở vi thể dụng giả, tá "thể" "dụng" nhị tự dĩ ngũ động tĩnh chi quái, dĩ phân văn khách chi triệu, dĩ vĩ chiêm lệ chi chuẩn tắc dã. Đại để thể dụng chi thuyết, thể quái vì chủ, dụng quái vì sự; hổ quái vì sự chi trung gian khắc ứng, biến ứng, biến quái vì sự chi chung ứng, thể chi quái khí, nghi thịnh bất nghi suy.

Thịnh giả, như xuân chấn "Tốn", thu "Càn" "Đoài", hạ "Ly" đông "Khảm"; tú quý chi nguyệt, "Khôn" "Cấn" thị dã.

Suy giả, xuân "Khôn", thu "Chấn" "Tốn", hạ "Càn" "Đoài", đông "Ly" tú quý chi nguyệt, "Khảm" thị dã.

Nghi thụ tha quái chi sinh, bất nghi thụ tha quái chi khắc.

Tha quái giả, vị dụng, hổ, biến dã. Sinh giả, như "Càn" "Đoài" kim thể, "Khôn", "Cấn" sinh chi; "Khôn", "Cấn" thổ thể, "Ly" hoả sinh chi, "Ly" hoả thể, "Chấn", "Tốn" mộc sinh chi dư gai phòng thủ. Khắc giả, như kim thể hoả khắc, hoả thể thuỷ khắc chi loại.

Thể dụng chi thuyết, động tĩnh chi cơ, bát quái chủ tân, ngũ hành sinh khắc. Thể vi kỷ thân chi triệu, dụng vi ứng sự chi đoan. Thể nghi thụ dụng quái chi tác, dụng nghi kiến quái thể chi khắc Thịnh thể tắc cát, thể suy tắc hung. Dụng khắc thể cố bất nghi, thể sinh dụng diệc phi lợi. Thể đảng đa nhi thể thế thịnh, dụng đảng đa tắc thể thế suy. Như quái thể thị kim, nhi hổ, biến giao kim, tắc thị thể chi đảng đa; như dụng quái thị kim, nhi hổ biến giao kim, tắc thị dụng chi đảng đa. Thể sinh dụng vi chi triệt khí. Như hạ hỏa phùng thổ diệc triệt khí. Như hạ hỏa phùng thổ diệc triệt khí.

Thủ dụng chi gian, tỉ hoà tắc khứ. Hỗn nǎi trung gian chi ứng, biến nǎi vị hậu kỳ. Cố dụng cát biến hung già, tiên cát hậu hung, dụng hung biến cát già, tiên hung hậu cát. Thể khắc dụng, chư sự cát. Dụng khắc thể chư sự hung; hữu hao thất chi hoạn. Dụng sinh thể, hữu tiến ích chi hĩ. Thể dụng tỳ hoàn tất bách sự thuận.

Dịch văn:

Cách nói của thể kiên có nhiều chủng, nhiều dạng. Giống như các quẻ của "Chu Dịch" bao hàm đạo lý và phương pháp bốc phê. Thể thì đã có sự tồn tại của phạm trù quan hệ một đối thể dụng như vậy, mà quẻ "Chu Dịch" làm thể, bốc phê làm dụng. Quan hệ thể dụng mà chúng ta nói tới ở đây là quan hệ mượn tự hai chữ "thể" và "dụng" để ví dụ khái quát "quẻ động tĩnh" nhằm đạt được mục đích phân biệt "triệu chủ khách" dùng để làm một loại thể lệ của xem quẻ.

Thuyết của thể dụng có thể khái quát lược thuật như sau:

Quẻ 6 vạch xem được gọi là quẻ gốc hoặc gọi là quẻ chủ (bản quái và chủ quái). Hai quẻ trên dưới của quẻ chủ phân biệt ra gọi là quẻ "thể" (thể quái) và quẻ dụng (dụng quái).

Quẻ thể là chủ, quẻ dụng là khách sự vật hay sự việc. Dựa theo quẻ gốc mà nói, bao gồm quẻ gốc ở trong có thể có 3 loại quẻ: quẻ gốc, quẻ hổ, quẻ biến, ứng kỳ quẻ gốc là bắt đầu sự vật, ứng kỳ của quẻ hổ là thời khắc ở trong sự kiện, ứng kỳ của quẻ biến là điểm cuối cùng kết cục.

Quái khí của quẻ thể phải nên thịnh vượng không thích hợp với suy nhược. Trong tình huống nào mới được tình là quái khí của quẻ thịnh vượng.

Tình huống kể dưới đây được tính là quái khí vượng thịnh: Mùa xuân quẻ "Chấn", quẻ "Tốn", mùa thu quẻ "Càn", quẻ "Đoài", mùa hạ quẻ "Ly" mùa đông quẻ "Khảm", tháng cuối cùng của 4 mùa xuân, hạ, thu, đông quẻ "Khôn" và "Cấn" (tức là "Chấn", "Tốn" mộc vượng ở xuân, "Ly" hoả vượng ở hạ, "Càn" "Đoài" kim vượng ở thu, "Khảm" thuỷ vượng ở đông, "Khôn", "Cán" thổ vượng ở tháng thìn, tuất, sứu, mùi).

Trong tình huống nào mới được tính là quái khí suy nhược? Tình huống kể dưới đây là quái khí suy nhược:

Mùa xuân quẻ "Khôn", quẻ "Cấn", thổ suy nhược.

Mùa thu quẻ "Chấn", quẻ "Tốn", mộc suy nhược.

Mùa hạ quẻ "Càn", quẻ "Đoài", kim suy nhược.

Mùa đông quẻ "Ly", hoả suy nhược.

Tháng Thìn, tháng Tuất tháng Sửu, tháng Mùi của bốn mùa quẻ "Khảm", thuỷ suy nhược.

Quẻ thể thích hợp nhận được sự tư sinh⁽¹⁾ của quẻ khác

⁽¹⁾ Tư sinh: cung cấp để sống, nuôi sống

(tức là quẻ dụng, quẻ hổ, quẻ biến) không thích hợp với việc tiếp thu sự khắc chế của quẻ khác.

Quẻ thể bao gồm những loại quẻ nào? Nó bao gồm các loại quẻ: quẻ dụng, quẻ hổ, quẻ biến.

Tình hình nào tư sinh? Tình hình kể dưới đây tư sinh.

Quẻ "Càn", quẻ "Đoài" kim thể, thổ của quẻ "Khôn", quẻ "Cấn" tư sinh chúng.

Quẻ "Khôn" quẻ "Cấn", thổ thể, hoả của quẻ "Ly" tư sinh chúng, quẻ "Ly" hoả thể, quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" nuôi sống chúng. Thuyết của thế niêm bao hàm nguyên nhân động tĩnh. Sự phân chia chủ khách của tám quẻ còn bao hàm tàng ẩn đạo lý ngũ hành, sinh khắc nữa. Quẻ thể là điềm dự báo cho bản thân của mình, quẻ dụng đánh dấu ứng sự, quẻ thể thích hợp với việc tiếp thu sự tư sinh của quẻ dụng. Quẻ dụng thích hợp xuất hiện sự khắc chế của quẻ thể. Quẻ thể thịnh vượng đã đánh dấu điềm may, quẻ thể suy nhược thì tượng trưng cho điềm hung gở. Quẻ dụng khắc chế, quẻ thể cố nhiên là không tốt. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng cũng không hẳn đã là hanh lợi. Quẻ thể đảng vũ⁽¹⁾ nhiều nơi, đánh dấu thể lực của quẻ thể lớn mạnh, quẻ dụng đảng vũ nhiều nơi đánh dấu thể lực của quẻ thể suy yếu. Ví dụ quẻ thể là kim, mà quẻ hổ quẻ biến đều là kim, đó là đảng vũ của quẻ dụng quá nhiều. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng thì gọi là tiệt khí. Ví dụ hạ hoả (lửa mùa hạ) gặp thổ, hoả sinh thổ đó cũng là tiệt khí. Giữa quẻ thể và quẻ dụng, quẻ tì hoà cát lợi nhất. Quẻ hổ là trung gian và ứng kỳ quẻ biến là ứng kỳ của kết cục, cho nên tình huống quẻ dụng lành mà quẻ biến dữ, đã biểu thị mở đầu cát lợi sau

⁽¹⁾ Đảng vũ: Ké phụ thuộc làm điều gian ác thì gọi là đảng vũ. Ở đây có nghĩa như là câu kết

cùng hung hiểm, nếu quẻ dụng hung mà quẻ biến cát, thế thì nó biểu thị mở đầu hung hiểm sau cùng lại cát tường.

Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, thì việc gì cũng đều lành lợi cả. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, bất kỳ việc gì cũng đều hung hiểm cả, hơn nữa còn có hoạn nạn mất của hại người. Quẻ dụng tư sinh quẻ thể (63), thì có thể sự vui mừng được của ích người. Quẻ tì hoà mà những thuộc tính của ngũ hành trên dưới quẻ thể dụng giống nhau xuất hiện, tất nhiên vạn sự đều lành, hoặc trăm sự thuận lợi, điềm lành như ý, tâm nghĩ sự thành.

Nguyễn văn:

Toại hưu hưu kim quái trung, hưu sinh thể chi quái, khán thị hà quái.

"Càn" quái sinh thể, tắc chủ công môn trung hưu hỉ ích, hoặc công đài thượng hưu hỉ, hoặc nhân quan hưu tài hoặc vấn tụng đắc lý, hoặc hưu kim thất chi lợi, hoặc lão thượng nhân tiền tài, hoặc tôn trưởng, huệ tương hoặc hưu quan chi hỉ.

"Khôn" quái sinh thể, chủ hưu điền thổ chi hỉ, hoặc điền thổ tiền tài, hoặc đắc hương nhân chi ích, hoặc đắc ân nhân chi lợi, hoặc hưu quả cốc chi tiền hoặc hưu bối bạch chi hỉ.

"Chấn" quái sinh thể, tắc chủ sơn lâm chi ích, hoặc nhân sơn lâm đắc tài, hoặc tiền đồng phương chi tài, hoặc nhân đồng trung hưu hỉ, hoặc mộc hoá giao dịch chi lợi, hoặc nhân thảo mộc tính thị nhân xứng tâm.

"Tốn" quái sinh thể, diệc chủ sơn lâm chi ích, hoặc nhân sơn lâm đắc tài, hoặc đồng nam đắc tài, hoặc nhân thảo một

nhi tiến lợi, hoặc nhân trà quả đắc lợi, hoặc trà quả thái sơ quý tống chi hỉ.

"Khảm" quái sinh thể, hữu bắc phương chi hỉ, hoặc thụ bạc phương chi tài, hoặc thuỷ biên nhân truy nhân, hoặc nhân điểm thuỷ nhân xứng tâm, hoặc nhân ngư diêm tửu hoá văn thư, giao dịch chi lợi, hoặc hữu quý tống ngư diêm tửu chi hỉ.

"Ly" quái sinh thêm chủ hữu nam phương chi tài, hoặc hữu văn thư chi hỉ, hoặc hữu lô thị trường chi lợi, hoặc nhân hoả tính thị nhi đắc tài.

"Cán" quái sinh thể: hữu đồng bắc phương chi tài, hoặc sơn điền chi hỉ, hoặc nhân sơn lâm điền thổ hoạch tài, hoặc cung âm đái thổ nhân chi tài vật dương yên ổn, sự hữu chung thuỷ.

"Đoài" quái sinh thể, hữu từ phương chi tài, hoặc hỷ duyệt sự, hoặc thực vật kim ngọc lợi chi nguyên, hoặc thương âm chi nhân, hoặc thị khẩu chi nhân hân phùng, hoặc chủ tân chi sự lạc, hoặc bằng hữu giảng tập chi sự.

Dịch văn:

Đồng thời trong quẻ sinh, lại tồn tại quẻ của sinh thể, hãy xem là quẻ nào?

Quẻ "Càn" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quản việc mừng vui trong công môn, hoặc trên đường công danh có vui mừng, hoặc vì chức quan mà được giàu có, hoặc việc kiện tụng được thắng, hoặc có tiền bạc của quý đem tới, hoặc có người già, người trên đem cho cửa cải, hoặc bậc tôn giả đem cho cửa, hoặc có niềm vui quan quý.

Quẻ "Khôn" làm quẻ sinh thể thì có vui mừng về mặt

ruộng đất, hoặc vì ruộng đất mà được biếu dâng của cải, hoặc được sự giúp đỡ của mọi người hàng xóm, hoặc được bạn bè tán dương giúp đỡ, hoặc được hoa quả, da bí, ngũ cốc bội thu, hoặc có điều vui về vải vóc lụa là.

Quẻ "Chán" làm quẻ sinh thể có điềm may mắn trong lợi ích chủ quản rừng núi, hoặc giả vì sơn lâm mà được của, hoặc được của cải từ phương đông đưa đến, hoặc vì trong việc động mà có điều mừng, hoặc thu được lợi trong giao dịch về vật liệu gỗ, hoặc người có tên họ mang bộ mộc được thoả tâm như ý.

Quẻ "Tốn" làm quẻ sinh thể cũng có chức năng dù đoán chủ quản lợi ích về rừng núi hoặc vì rừng núi mà được của, hoặc được của từ hướng đông nam đưa đến, hoặc vì người làm nghề thao mộc đưa lợi tới cho, hoặc vì trà quả mà được lợi, hoặc có điều mừng vì do việc biếu trà, quả, rau tươi.

Quẻ "Khảm" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quan các điều mừng vui từ phương Bắc, hoặc nhận được của cải giàu có ở phương Bắc, hoặc là người sống bên nước đuổi người, hoặc vì người sống bằng nghề sông nước cho thỏa tâm nguyện ý hoặc có lợi trong việc giao dịch văn thư về hàng cá, muối rượu, hoặc có điều mừng do người biếu cho các loại cá muối rượu.

Quẻ "Ly" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quản các của cải vật quý của phương Nam; hoặc có điều mừng về văn thư, hoặc có lợi về các hố lò nấu, hoặc nhờ người mang tên họ có bộ hoả mà được của.

Quẻ "Cấn" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quản của cải ở phương Bắc, hoặc có điều vui về ruộng núi, hoặc vì đất ruộng ở rừng núi mà được của, hoặc của cải của

người cung âm mang bộ thổ, vật được yên ổn, việc có trước sau.

Quẻ "Đoài" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quản của cải bốn phương hoặc các sự việc mừng vui, hoặc là nguồn lợi về các hàng thực vật vàng ngọc, hoặc là người âm thương⁽¹⁾ hoặc là người ở phố xá vui mừng được gặp, hoặc là việc sung sướng giữa chủ và khách, hoặc là việc bạn bè giảng tập với nhau.

Nguyễn văn:

Hữu khán quái trung, hữu khắc thể chi quái giả, khán thị hà quái. Như: "Càn" quái khắc thể, chủ hữu công sự chi nhiều, hoặc môn hộ chi nhiều, hoặc hữu tài bảo chi thất, hoặc kim cốc hữu tổn, hoặc hữu nỗ tôn trưởng, hoặc hắc tội ư quý nhân...

"Khôn" quái khắc thể, chủ hữu điền thổ chi nhiều, hoặc - điền thổ hữu tổn, hoặc hữu âm nhân chi xâm, hoặc hữu tiểu nhân chi hại, hoặc thất bố miên chi tài, hoặc vô cốc lạt chi lợi.

"Chấn" quái khắc thể, chủ hữu hư kinh, thương đa khủng cụ, hoặc thâm tâm bất năng an tĩnh, hoặc gia trạch kiến yêu, hoặc thảo mộc tính thị thì nhân hương xâm, hoặc sơn lâm hữu sở thất.

"Tốn" quái khắc thể, diệc hữu thảo mộc tính nhân tương hại, hoặc sơn lâm thương sinh ưu, mưu sự nai đồng nam phương chi nhân, xứ gia kỵ âm nhân tiểu khẩu chi ách.

⁽¹⁾ Có lẽ là âm "thương" trong ngũ âm: cung thương, giốc, chuỷ, vũ

"Khảm" quái khắc thể, chủ hữu hiểm hâm chi sự, hoặc khẩu đạo chi ưu, hoặc thất ý thuỷ biên nhân, hoặc sinh tai tảo hậu, hoặc điểm thuỷ nhân tương hại, hoặc bắc phương nhân kiến ương.

"Ly" quái khắc thể, chủ tiêu thư chi nhiễu, hoặc thất hoả chi kinh, hoặc hữu nam phương chi ưu, hoặc hoả nhân tương hại.

"Cấn" quái khắc thể, chủ sự đa liên, bách mưu trung trở, hoặc hữu sơn lâm diền thổ chi thất, hoặc ái thổ nhân tương xâm, phòng đông phương bắc phi hoạ hại, hoặc ưu phần mộ bất đương an ổn.

"Đoài" quái khắc thể, bất lợi tây phương, chủ khẩu thiệt chi phân tranh hoặc ái khẩu nhân xâm khi, hoặc hữu chiết chi hoạn, hoặc nhân ẩm thực nhi sinh ưu.

Sinh khắc bất phùng, chỉ tuỳ bản quái nhi luận chi.

Dịch văn:

Còn có một loại phương pháp quan sát thế của quẻ tức là xem ở trong quẻ có hay không có quẻ khắc thể.

Nếu như có thể thì đó là quẻ gì?

Ví dụ:

Quẻ "Càn" làm quẻ khắc thể có công năng dự đoán việc quản lý sự phiền nhiễu khốn đốn của việc công, hoặc giả có thiên kiến về môn hộ, hoặc giả mất đi vật báu quý giá, hoặc giả tổn thất tiền của lương thực, hoặc là tức giận người lớn tuổi, hoặc là có tội với người giàu sang.

Quẻ "Khôn" làm quẻ khắc thể, có công năng tự đoán chủ quản, sự phiền nhiễu khốn đốn của ruộng đất, hoặc là ruộng

đất bị tổn hại, hoặc có người xâm chiếm, hoặc có kẻ tiểu nhân làm hại, hoặc bị mất của cải vải vóc, hoặc không có lợi về thóc gạo.

Quẻ "Chấn" làm quẻ khắc thể có chức năng dự đoán chủ quản các việc khó khăn phiền nhiễu về sự kinh sợ những chuyện không đâu, thường thường kinh sợ hốt hoảng, hoặc là thân thể và tinh thần đều không được yên ổn, hoặc trong nhà nhìn thấy yêu ma gây tai họa, hoặc có người mang họ tên có bộ thảo mộc tới xâm phạm, hoặc chô rừng núi bị mất mát.

Quẻ "Tốn" làm làm quẻ khắc thể có chức năng dự đoán chủ quản việc xâm hại của những người có họ mang bộ thảo mộc, hoặc giả ở trên rừng núi phát sinh việc khó khăn phiền nhiễu, những người mưu công việc ở phương đông nam khó thành, ở xứ nhà tất có tai nạn bởi tiểu khẩu của người âm (đàn bà).

Quẻ "Khảm" làm làm quẻ khắc thể có chức năng chủ quản dự đoán việc vu khống oan ức nguy hiểm, hoặc giả có kẻ cướp cản đường cưỡng cướp, hoặc là thất ý với người sống bên nước, hoặc giả vì uống rượu mà vấp phải tai họa, hoặc giả có người làm nghề sông nước gây hại hoặc va vào âm mưu tính toán đen tối của người phương bắc.

Quẻ "Ly" làm quẻ khắc thể có chức năng chủ quản việc dự đoán những khó khăn phiền nhiễu của phương nam, hoặc có người tên mang bộ hoả đến gây hại.

Quẻ "Cấn" làm quẻ khắc thể tất có loại phiền nhiễu mâu thuẫn liên tục kéo đến không việc gì có thể làm thành, hoặc giả ruộng đất nơi sơn lâm bị mất, hoặc có nhiều điều lo sợ do phần mề không được yên ổn.

Quẻ "Đoài" làm quẻ khắc thể có chức năng dự đoán điều bất lợi ở phương tây, phương tây có mâu thuẫn tranh chấp do nuốt lời hoặc có người mang bộ khẩu đến cướp bóc, xâm lược, làm nhục hoặc giả có điều buồn lo đố vỡ ngã bị thương, hoặc giả vì ẩm thực mà sinh ra phiền não lo sợ. Nếu trong những quẻ bốc được không có quẻ sinh lại không có quẻ khắc thể thì cứ tuỳ theo quẻ gốc mà suy luận.

THÚ NHẤT: XEM THIÊN THỜI

(Thiên thời chiêm đê nhất)

Nguyên văn:

Phàm chiêm thiên thời, bất phân thể dụng, toàn quan chư quái, tường suy ngũ hành. "Ly" đa chủ tĩnh, "Khảm" đa chủ vũ, "Khôn" nãi âm hối, "Càn" chủ tĩnh minh, "Chấn" đa tắc xuân, hạ lôi oanh, "Tốn" đa tắc tứ thời phong liệt, "Cấn" đa tắc cửu vũ tất tĩnh, "Đoài" đa tắc bất vũ diệc minh, âm hạ chiêm "Ly" đa nhi vô "Khảm" tắc can hân viêm viêm đông chiêm "Khảm", đa nhi vô "Ly" tắc vũ tuyết phiêu phiêu.

Toàn quan chư quái giả, vị hổ, biến quái. Ngũ hành vị "Ly" thuộc hoả, chủ tĩnh; "Khảm" vị thuỷ, chủ vũ; "Khôn" vị địa chí, chủ âm; "Càn" vị thiên chủ, tĩnh minh, "Chấn" vị lôi; "Tốn" vị phong. Thu đông "Chấn" đa vô chế, diệc hưu phi thường chi lôi, hưu "Tốn" tá chi, tắc vi phong hám chấn động chi ứng. "Cấn" vị sơn vân chi khí, nhược vũ cửu, dắc

"Cấn" tắc dương chỉ. "Cấn" giả chỉ dã. Diệc thổ khắc thuỷ chỉ nghĩa. "Đoài" vi trạch, cố bất vũ diệc âm Phù dī tạo hoá chỉ biện cố trắc, lý số chi diệu, diệc khả bàng. Thị dī "Càn" tượng hồ thiên, tứ thời tinh minh; "Khôn" thể hồ địa, nhất khí thảm nhiên, "Càn", "Khôn" lưỡng đồng, tinh vũ thời biến; "Khôn" "Cần" lưỡng tinh, âm hối bất thường. Bốc số hữu dương hữu âm, quái tượng hữu kỳ ngẫu âm vũ dương tinh, kỳ ngẫu ám trọng. "Khôn" vi lão âm chi cực, nhi cử vu tất vũ; âm khí nhi cử vu tất tinh nhược phùng trùng "Khôn" trùng "Ly" diệc nhật thời tinh thời vũ; "Khôn" vi thuỷ tất vũ. "Ly" phương hoả tất tinh. "Càn", "Đoài" chi kim, thu minh tinh, đồng tuyết lâm liệt. "Khôn" "Cần" chi thổ, xuân vũ trạch, hạ hoả viêm chung. "Dịch" viết: "Vân tòng long, phong tòng hồ". Hựu viết "Cần" vi vân, "Tốn" vi phong. "Cần" "Tốn" trùng phùng, phong vân tế hội, phi sa tâu thạch, tệ nhật tàng sơn, bất dī tứ thời, nhất tất nhị dụng. "Khảm" tại "Cần" thượng, bố vụ hung vân; nhược tại "Đoài", thương, ngung sương tác tuyết "Càn", "Đoài" vì sương tuyết bào tán. "Ly" hoả vi nhật điện hồng nghê. "Ly" vi điện "Chấn" vi lôi, trùng hơi nhi lôi điện câu tác. "Khảm" vi vũ, "Tốn" vi phong tương trùng nhì phong vũ tụ hung. "Chấn" quái phùng phùng, lôi kinh bách lý. "Khảm" nữ điệp kiến, nhuận trạch cửu ai. Cố quái thể chi lưỡng phòng, diệc hào tương chi tổng đoán. Địa thiền "Thái", thuỷ thiền "Hâm" giai mông chi tượng. Thiền địa, thuỷ địa "Tỷ" hắc ám chi hình. Bát thuần "Ly" hạ tất hâm tứ quý giai tinh; bát thuần "Kham", đồng tất hàn, tứ quý tất vũ. Cửu vũ bất tinh, phùng "Cần" tất chỉ; cửu tinh bất vũ, đắc thử diệc nhiên. Hựu nhược thuỷ hoả "Ký Tê", hoa thuỷ "Vị tê", tứ thời bất tắc phong vân; phong trạch "Trung phù", trạch phong "Đại quá", tam đồng tất nhiên vũ tuyết: thuỷ sơn "Kiểu", sơn thuỷ "Mông", bách bộ tất tu chấp cái địa phong

"Thāng", phong địa "Quan", tứ thời bất khả hành thuyền; "Ly" tại "Cấn" thượng mộ vũ triệu tinh; "Ly" hố "Cấn" cung, mộ tinh triệu vũ "Tốn", "Khảm" hố "Ly", hông nghê nãi hiên; "Tốn", "Ly" hố "Khảm", tạo hoá diệc đồng. Hựu tu suy trắc tứ thời, bất khả chấp mê nhất lý. "Chấn", "Ly" vi điện vi lôi, ứng tái hạ thiêng; "Càn" "Đoài" vi sương vi tuyết, tụ ư đông thiêng. Thiên địa chí lý đại hĩ tại, số lí chí diệc chí hĩ tai. Đắc tư văn giả, đương kính bảo chi.

Dịch văn:

Phàm muốn lợi dụng quẻ "Dịch", số "Dịch" để bói bốc dù đoán về thiên thời, thì không cần phải phân biệt quẻ thể, quẻ dụng với tác dụng và quan hệ của quẻ thể quẻ dụng, chỉ cần căn cứ vào tượng quẻ của quẻ gốc, tượng quẻ của quẻ hố, tượng quẻ của quẻ biến thể suy đoán thuộc tính ngũ hành và quan hệ sinh khắc của tượng quẻ, liền có thể dự đoán được hiện tượng của thiên thời.

Quẻ "Ly" phần nhiều là dự báo trời lạnh, quẻ "Khảm" dự báo trời mưa, quẻ "Khôn" phần lớn là dự báo ngày u ám, quẻ "Càn" dự báo ngày trong trèo sáng của, quẻ "Chấn" xuất hiện nhiều trong quẻ gốc, quẻ hố số tất là để dự báo tiếng sấm động âm ầm vang trong những ngày xuân hạ, quẻ "Tốn" xuất hiện nhiều, tất dự báo gió lớn của bốn mùa, quẻ "Cấn" xuất hiện nhiều tất dự báo mưa lâu ắt tạnh, quẻ "Đoài" nhiều tất là dự báo ngày ấm không mùa cũng không u ám. Nếu mùa hạ xem được quẻ "Đoài" nhiều mà không có quẻ "Khảm" thì dự báo là hạn hán nghiêm trọng, mùa đông chiêm bốc được quẻ "Khảm" nhiều mà không có quẻ "Ly" tất sẽ dự báo mùa đông có mưa tuyết ẩm ầm.

Xem kết quả các quẻ thể là ý nghĩa gì? Đó là chỉ quẻ hố

và quẻ biến. Thuộc tính của ngũ hành với quan hệ đặc trưng giữa sự phối tổ của quẻ với khí tượng là như thế này: Quẻ "Ly" thuộc hoả, biểu thị ngày u ám (âm thiên), quẻ "Càn" là biểu thị tiết trời nắng ráo sáng sủa, quẻ "Chấn" là sấm, quẻ "Càn" là gió, mùa thu, mùa đông nhiều quẻ "Chấn" mà không có khắc chế, cũng có tiếng sấm thường ít khi thấy. Nếu lại cộng thêm quẻ "Tốn" và quẻ "Chấn", thế thì có thể xuất hiện hiện tượng quái dị gió to, bão lớn sấm nổ rung trời động đất.

Quẻ "Cấn" là khí của rừng núi. Tượng quẻ của quẻ "Cấn" biểu hiện sự dừng lại, cũng bao hàm ý nghĩa thế khắc chế thuỷ. "Đoài" là trách nếu xem được quẻ này không mưa thì trời cũng u ám.

Sử dụng cách nói của tạo hoá sinh thành như vậy cố nhiên là khó dự đoán, thế nhưng sự ảo diệu huyền bí của lý số ngược lại càng có thể mượn dựa vào được. Cho nên tượng quẻ của quẻ "Càn" tượng trưng trời, tượng trưng của bốn mùa ngày trong, trăng sáng. Tượng của quẻ "Khôn" tượng trưng đất, tượng trưng khí trời đất nắng, bẩn ẩm đậm. Quẻ "Càn" và quẻ "Khôn" đồng thời xuất hiện trong một quẻ tất nhiên là trời nắng hay mưa chưa thể được định chính xác. Quẻ "Khôn" và quẻ "Cấn" đồng thời cùng có ở trong một quẻ thì có thể xuất hiện hiện tượng âm trầm hối ẩm không bình thường. Những số mà quẻ bói dùng có sự khu biệt bởi số âm và số dương, hình đồ của quẻ tượng hào của "Chu Dịch" có sự bất đồng giữa vạch kỳ và vạch ngẫu (kỳ hoạch ngẫu hoạnh). Số âm tượng trưng mưa, số dương biểu thị trong tréo. Kỳ ngẫu vạch hào cũng bao hàm kín đáo ý nghĩa đó. Quẻ "Khôn" là tượng trưng lão âm, kỳ ứng lâu tất tạnh cũng lâu thì sẽ mưa, kỳ ứng của âm khí tất mưa lâu rồi sẽ tạnh. Nếu gặp trùng "Khảm", trùng "Ly" cùng tượng trưng thời tiết có lúc tạnh.

lúc mưa, "Khảm là thuỷ, tất nhiên là có mưa", "Ly" là hoả tất nhiên là trời nắng. Quẻ "Càn" và quẻ "Đoài" thuộc kim, mùa thu được hai quẻ này tượng trưng thời trung thu có nắng mùa đông được hai quẻ này tượng trưng gió rét băng tuyết ghê gớm. Quẻ "Khôn" quẻ "Cấn" thuộc thổ, mùa xuân được chúng tượng trưng mưa nhiều hồ ao tràn đầy nước, mùa hạ được hai quẻ này dự báo trời hạn, mức hạn nghiêm trọng do hoả viêm. "Chu Dịch" nói: "Mây cuộn rồng bay gió cuộn hổ nhảy". Lại nói: "Quái tượng của quẻ "Cấn" biểu thị mây, tượng quẻ của quẻ "Tốn" biểu thị gió. Quẻ "Cấn", quẻ "Tốn" kết hợp lại tất là tượng trưng dự báo sắp sửa xuất hiện khí hậu dị thường là gió mây họp hội, cát bay đá nhảy mít mù trời đất, không phân biệt được đêm hay là ngày. Bốc được quẻ như vậy không thể dùng kết cấu và cách thức của thời và hiện tượng pháp nói chung của quẻ "Cấn", quẻ "Tốn" để tiến hành dự đoán. Quẻ "Khảm" ở trên quẻ "Cấn" tượng trưng cho sương mù trải rộng mây nổi lên nhiều, nếu quẻ "Khảm" ở trên quẻ "Đoài", tất nhiên là dự báo nhiều sương bốc tuyết rơi. Tượng quẻ của quẻ "Đoài" và quẻ "Càn" tượng trưng cho tuyết gieo, sương gieo, mưa đá, rơi tảng đá tuyết. Thuộc tính ngũ hành của quẻ "Ly" là hoả, tượng trưng mặt trời, chớp điện ráng cầu vồng. Quẻ luôn là điện, quẻ "Chấn" là sấm, hai quẻ này trùng hợp, tất là sẽ tượng trưng sấm chớp giao nhau. Quẻ "Khảm" là mùa, quẻ "Tốn" là gió, hai quẻ này gặp nhau, tất sẽ dự báo gió là mưa cùng tụ hợp kéo đến, gió và mưa giao nhau. Quẻ "Chấn" trùng phùng cho biết sẽ có tiếng sấm nổ ầm vang long trời lở đất. Hào của "Khảm" là nhìn thấy điện của nhau (tức là quẻ "Khảm" trùng gập nhau), sẽ dự báo nước lụt ngút trời, hồ đầm tràn ngập. Cho nên, hai quẻ quái thể tượng trùng phùng cũng là dự đoán chung của hình đồ của quẻ tượng của hào.

Tượng quẻ của đất trời là quẻ "Thái", tượng quẻ của nước trời quẻ "Nhu" đều dự báo khí trời âm u. Tượng quẻ của trời đất là quẻ "Bỉ" tượng quẻ của thuỷ địa là quẻ "Tí" đều tượng trưng trời đất đen tối. Tượng quẻ của quẻ bát thuần là quẻ "Ly", mưa hạ đoán được là khô hạn, bốn mùa đoán được nó đều tượng trưng dự báo trời nắng. Tượng quẻ của quẻ Bát khồng là quẻ "Khảm" bốn mùa đoán được nó biểu thị trời sắp mưa. Mưa lâu không tạnh nắng, xem được quẻ "Cấn" nhất định là hết mưa ngay. Nắng lâu không mưa chiêm được quẻ "Cấn", nhất định trời sẽ có mưa.

Lại như bói được quẻ Thuỷ hỏa "ký tế" với quẻ Hoả thuỷ "Vị tế", tất là bốn mùa không đoán được gió mây. Nếu như bói được quẻ Phong trạch "Trung phù", quẻ Trạch phong "Đại quá", mùa đông tất nhiên có mưa đỗ tuyết bay. Nếu xem được quẻ Thuỷ sơn "Kiểu", quẻ Sơn thuỷ "Mông", tất nhiên mưa lớn như trút nước, trong trăm bước đều phải che ô. Nếu xem được quẻ Địa phong "Thăng", quẻ Phong địa "Quan", tất là trời hạn không mưa, cả bốn mùa xuân, hạ, thu, đông sông trong đó thành không có nước cho thuyền bơi. Nếu xem được quẻ "Ly" là quẻ ở bên trên quẻ "Cấn" tất biểu thị tối hôm nay trời mưa, sáng sớm ngày mai trời tạnh. Nếu "Ly" là một quẻ trong tam quẻ thuộc cung "Cấn" do quẻ hổ tổ thành thì dự báo tối hôm nay trời tạnh sáng sớm ngày mai trời mưa. Quẻ Tốn, quẻ "Khảm" quẻ hổ được quẻ "Khảm" cũng biểu thị có cầu vồng ánh lên trời. Đồng thời còn cần phải nắm được cách suy đoán dự trắc các qui luật biến hoá của thời tiết bốn mùa, không chỉ căn cứ vào một loại phương pháp, một loại đạo lý nhất định. Ví dụ: quẻ "Chấn" quẻ "Ly" là tượng quẻ của sấm, của chớp, ứng nghiệm ở mùa hạ; tượng quẻ của quẻ "Càn" quẻ "Đoài" là sương là tuyết, ứng nghiệm ở mùa đông. Qui

luật của trời đất là tạo vận: hành, là vô cùng vô tận, sự kỳ bí huyền diệu của dịch số dịch lý là vô biên, vô hạn. Người có được bộ sách này thật giống như người có vật hiếm quý như châu báu, phải nên hết sức giữ gìn và cất giấu vào kho tàng.

THỨ HAI: XEM NHÂN SỰ

(Nhân sự chiêm đê nhị)

Nguyên văn:

Nhân sự chi chiêm, tường quan thể dụng, Thể quái vi chủ, dụng quái vi tân. Dụng khắc thể, bất nghi: Thể khắc dụng, tắc cát. Dụng sinh thể, hữu tiến ích chi hỉ. Thể sinh dụng, hữu hao thất chi hoạn; thể dụng tỉ hoà, mưu vi cát lợi. Cánh tường quan hổ quái, biến quái dī đoán cát hung, phúc cứu thịnh suy, dī minh thổ cữu.

Nhân sự chi chiêm, tắc dī, "toàn thể dụng tổng ý" đồng quyết cát hung, nhược hữu sinh thể chi quái, tức "khán" tiền chương bát quái trung sinh thể chi quái hữu hà, cát, hữu khán khắc thể học hà hung, tức khán tiền chương khắc thể chi quái, vô sinh khắc, chỉ đoán bản quái.

Dịch văn:

Gieo quẻ bói về nhân sự, cần thiết phải quan sát tỷ mỉ

quẻ thể và quẻ dụng. Lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm khách. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, không thích hợp với sự tình vừa bói được. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, làm sự việc mình vừa hỏi bói được thì được lành lợi. Quẻ dụng tư sinh (nuôi sống) quẻ thể sẽ có mừng vui ích lợi. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng, tất sẽ có hoạn nạn hao tổn mất mát. Quẻ thể và quẻ dụng tỉ hoà, sự việc cầu bói sẽ có may mắn lành lắn.

Tiến thêm lên thêm một bước quan sát phân tích tượng quẻ của quẻ hổ, quẻ biến, dùng để quyết đoán cát hung. Lại tiến thêm lên bước nữa, phân tích sự thịnh suy của quái khí, dùng để thể hiện rõ tình hình họa phúc. Đối với phương pháp chiêm đoán nhân sự, nên tham khảo "Toàn thể dụng tổng chương" để cùng quyết đoán dữ lành. Nếu có quẻ sinh thể thì xem các quẻ sinh thể trong bát quái "Toàn thể dụng tổng chương", xem có quẻ nào lành, lại xem các quẻ khắc thể có quẻ nào dữ không có quẻ sinh quẻ khắc thì ngừng việc lại, dùng quẻ gốc để chiêm đoán là được.

THỨ BA: XEM GIA TRẠCH

(*Gia trạch chiêm đê tam*)

Nguyễn văn:

Phàm chiêm gia trạch, dĩ thể vi chủ, dụng vi gia trạch. Thể khắc dụng, tác gia khí đa cát; dụng khắc thể, tác gia trạch đa hung. Thể sinh dụng, đa hao tán, hoặc phòng thất đạo chi ưu; dụng sinh thể, đa tiến ích, hoặc hữu di tống chi hỉ; thể dụng tỉ hoà, gia trạch an ổn. Như hữu sinh thể chi quái, tức dĩ tiền chương nhân sự chiêm đoán chi.

Dịch văn:

Phương pháp chiêm đoán về gia trạch, xem quẻ thể làm chủ, xem quẻ dụng làm gia trạch. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, tất nhiên nhà cửa ở được tốt lành và may mắn, nếu quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thì tất là nhà cửa không dễ ở, nhiều hiểm nguy. Quẻ thể tư sinh thể dụng, người trú ngũ ở trong ngôi nhà này bị hao tổn nhiều tiền tài tinh lực, hoặc bị mắc hiểm nguy vì bị cướp; quẻ dụng tư sinh quẻ thể, người ở trong nhà này sẽ được nhiều tiền của báu, hoặc có điều mừng người đem biếu lễ vật đến biếu. Quẻ thể và quẻ dụng được quẻ tì hoà, người ở trong ngôi nhà này yên ổn thái bình vô sự. Nếu gặp được có quẻ sinh thể, thì nên dùng cách chiêm đoán nhân sự ở chương trên để xét quẻ.

XEM PHÒNG Ở, NHÀ Ở DỮ LÀNH (*Ốc xá chiêm*)

Nguyên văn:

Phàm chiêm ốc xá, dĩ thể vi chủ, dụng vi ốc xá. Thể khắc dụng, cư chi cát; dụng khắc thể, cư chi hung. Thể sinh dung chủ tư tác lãnh thoái; dụng sinh thể, tắc môn hộ hung long; thể dụng tễ hoà, tự nhiên an ẩn.

Dịch văn:

Phương pháp chiêm đoán phòng nhà ở trên cơ bản này cũng giống như phương pháp xem gia trạch, chỉ khác nhau ở chỗ phương pháp chiêm đoán phòng ở, nhà ở, là không nói tới tình huống "quẻ sinh thể".

THÚ TƯ: XEM HÔN NHÂN

(*Hôn nhân chiêm đê tú*)

Nguyên văn:

Chiêm hôn nhân dĩ thể vi chủ, dụng vi hôn nhân. Dụng sinh thể, hôn dì thành, hoặc nhân hữu đắc; thể sinh dụng, hôn nan thành, hoặc hôn nhân hữu thất. Thể khắc dụng, khả thành đán thành chi trì; dụng khắc thể, bất khả thành, thành diệt hữu hỉ. Thể dụng tǐ hoà, hôn nhân cát lợi.

Chiêm hôn, thể vi sở chiêm chi gia sinh dụng vi sở hôn chi gia. Thể quái vượng, tắc thủ gia môn hộ thắng; dụng quái vượng, tắc bỉ gia tư thịnh.

Sinh tǐ ³, tắc đắc hôn nhân chi tài, hoặc bỉ hữu tương tựu chi ý, thể sinh tắc vô giá cốn chi tư, hoặc thủ khứ cầu hôn phuong hài; nhược thể dụng tǐ hoà, tắc bỉ thủ tương tựu lương phôi vô nghi.

"Càn" đoan chính nhi trường. "Khảm" tà dâm hắc sắc, tật số đa di. "Cấn" sắc hoàng đa xảo. "Chấn" nữ mạo nan phạm. "Tốn" phát thiếu hi sơ, sủu lậu tâm tham. "Ly" đoan xích sắc tính bất thường. "Khám" mạo sử đạo đại phục nhi hoàng. "Đoài" cao trường ngũ thoại hỉ duyệt bạch sắc.

Dịch văn:

Chiêm đoán về hôn nhân thì lấy quẻ thể làm quẻ chủ, lấy quẻ dụng làm quẻ đối tượng của hôn nhân. Nếu quẻ dụng tư

sinh quẻ thể, tất cuộc hôn nhân dễ dàng thành công, hoặc giả vì cuộc hôn nhân mà thu được lợi. Nếu quẻ thể tư sinh quẻ dụng, thì cuộc hôn nhân khó thành công, hoặc giả vì cuộc hôn nhân đó mà mất lợi.

Quẻ khắc chế quẻ dụng, cuộc hôn nhân có thể thành công, nhưng thành công tương đối chậm. Nếu quẻ dụng khắc chế quẻ thể, cuộc hôn nhân không thể thành công được. Nếu có thành công rồi thì sẽ có hại. Quẻ thể, quẻ dụng tì hoà, tất là cuộc hôn nhân sẽ đạt được lợi lành mĩ mãn.

Xem về hôn nhân, quẻ thể là một bên gia đình cần chiêm đoán, quẻ dụng là một bên gia đình được xin hỏi. Quẻ thể vượng, thì gia đình bên bối hưng thịnh thăng lợi; quẻ dụng vượng thì bên gia đình được đến hỏi, được tư thịh. Nếu quẻ dụng tư sinh quẻ thể, thì bên gia đình xin hỏi sẽ vì cuộc hôn nhân mà được phát tài, hoặc giả bên đối phương vui lòng tự nguyện tự giác tác thành cho cuộc hôn nhân. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng, tất nhiên bên được hỏi cưới không có nhiều tiền, nhiều của, hoặc giả là một bên bối để đi cầu hôn chỉ được sự đồng ý mà thôi. Nếu quẻ thể và quẻ dụng tì hoà tương đồng, thì cả hai bên đều vui lòng tình nguyện cho tương phôi thành hôn chẳng còn có điều gì nghi vấn nữa. Từ các mặt hình thể, tướng mạo, nhan sắc, tâm tính, phẩm hạnh v.v... của hai bên mà xem: quẻ "Càn" đoan chính và cao cả, quẻ "Khảm" tà ác dâm dêng, sắc đen ngang ngạnh đố kỵ, xa xỉ lãng phí; quẻ "Cấn" sắc vàng có nghệ khéo léo linh hoạt; quẻ "Chấn" mặt đẹp không thể xâm phạm; quẻ "Tốn" đầu tóc loà xoà, xấu xí bẩn thỉu khó coi, lòng tham dục nhiều; quẻ "Ly" thân hình nhỏ thấp, sắc hồng, tính cách bất nhất; quẻ "Khôn" xấu xí bụng to sắc vàng; quẻ "Đoài" cao lớn ăn nói luận đàm toát lạc quan; sắc trắng.

THÚ NĂM: XEM VỀ SINH ĐỀ

(*Sinh sản chiêm đê ngũ*)

Nguyên văn:

Chiêm sinh sản, dĩ thể vi mẫu, dụng vi sinh, thể dụng câu nghi thừa, bất nghi thừa suy; nghi tương sinh, bất nghi tương khắc. Thể khắc dụng, bất lợi tử; dụng khắc thể bất lợi ư mẫu. Thể khắc dụng nhi dụng quái suy tắc tử nan hoàn; dụng khắc thể nhi thể quái suy, tắc mẫu nan bảo. Dụng sinh thể, dì mẫu; thể sinh dụng, dì sinh; thể dụng ti hoà; sinh dụng thuận khoái. Nhược dụng biện kỳ nam nữ, đương tiền quái thâm chi, đương quái, đương hào đa giả, tắc sinh nam. Âm quái âm hào đa giả, tắc sinh nữ âm dương quái hào tương sinh, tắc sát sở chiêm tả hữu nhân chi kỳ ngẫu dĩ chứng chi. Như dục quyết kỳ nhật thần, tắc tòng dụng quái chi khí số tham quyết chi. Như dục quyết kỳ nhật thần; tắc tòng dụng quái, chí khí số tham quyết chi: nhật kỳ dụng quái chi khí số giả, tức khán hà vi dụng quái, bát quái thời tự chi loại quyết chi.

Dịch văn:

Vì việc sinh con để mà chiêm đoán, thì lấy quẻ thể đại biểu cho người mẹ, quẻ dụng biểu thị đứa con. Quẻ thể dụng đều ứng nên, thì thịnh vượng, không nên thì suy, nên tương sinh, không nên tương khắc. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, không lợi cho thể của đứa con. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, không có lợi cho thể của mẹ. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng thì

què dụng sẽ suy nhược do đó đứa trẻ khó thành người. Què dụng khắc chế què thể thì què thể sẽ bị suy nhược, do đó tính mệnh người mẹ khó bảo toàn. Què dụng sinh ra què thể, thể của mẹ dễ sinh ra đứa trẻ, què thể tư sinh què dụng, đứa trẻ dễ dàng từ trong thể mẹ sinh ra. Què thể què dụng tì hoà thì sinh đứa trẻ rất nhanh và thuận lợi.

Nếu muốn dự đoán sinh con trai hay con gái, thì nên thẩm định ở què trước, xem xem tính chất của què và hào ở trong què gốc đã bói được, què mà què dương và hào dương nhiều thì là điềm báo sinh con trai, què mà què âm và hào âm nhiều, đó là điềm báo sinh con gái. Què mà què âm, hào âm, què dương hào dương tương sinh, khi bói tất nhiên là phải quan sát phân tích kỹ ngẫu mà người bói được ngay tại chỗ, để phân biệt được nam nữ âm dương. Nếu muốn dự đoán ngày giờ sinh, thì sử dụng tham khảo dự trắc quái khí, quái số của què phương pháp xác định ngày, thì căn cứ vào khí số của què dụng, xem què nào là què dụng. Từ trong bát quái thời tự (thứ tự thời gian của bát quái) sẽ có thể tra được ra.

THÚ SÁU: XEM ĂN UỐNG

(Ẩm thực chiêm đê lục)

Nguyên văn:

Phàm chiêm ẩm thực, dĩ thể vi văn, dụng vi ẩm thực. Dụng sinh thể, ẩm thực tất phong; thể sinh dụng, ẩm thực nan tựu. Thể khắc dụng, tắc ẩm thực hữu trở dụng khắc thể, ẩm

thực tất vô. Thể dụng tỉ hoà, ẩm thực phong phú. Hựu quái trung hữu "Khảm" tắc hưu tửu, hưu "Đoài" tắc hưu thực, vô "Khảm" vô "Đoài" tắc giai vô. "Đoài" "Khảm" sinh thân, tửu nhục tuý bão. Dục tư sở thực hà vật, dĩ ẩm thực suy chi; dục tri tịch thượng hà nhân, dĩ hô quái nhân sự suy chi ẩm thực nhân sự loại giả, tức tiền bát quái nội "Vạn vật thuộc loại" thị dã.

Dịch văn:

Phàm việc chiêm đoán sinh hoạt thực phẩm, lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm thực phẩm sinh hoạt, quẻ dung sinh quẻ thể thực phẩm thức ăn rất phong phú. Quẻ thể sinh quẻ dụng thực phẩm sinh hoạt thiếu ít ỏi. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, thực phẩm sinh hoạt gấp trở ngại. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thực phẩm sinh hoạt hoàn toàn không có. Quẻ thể và quẻ dụng tỉ hoà cùng loại thực phẩm sinh hoạt phong phú đa dạng.

Nếu như trong quẻ có quẻ "Khảm" sẽ có rượu uống, có quẻ "Đoài", sẽ có cơm ăn, không có quẻ "Khảm", quẻ "Đoài" thì rượu không có mà thức ăn cũng không. Quẻ "Đoài" quẻ "Khảm" đinh dưỡng, thân thể thịt rượu no say.

Nếu muốn dự đoán thức ăn gì, thì phải căn cứ vào chủng loại lớn của thức ăn thực phẩm mà suy đoán, nếu muốn dự đoán trong chiểu ăn có những vị khách nào, sẽ dùng phương pháp quẻ hổ thể đối với việc dự đoán nhân sự để suy đoán.

Phương pháp thực phẩm sinh hoạt với nhân sự tượng loại, tất là phải tham khảo đọc thêm thiên: "Bát quái vạn vật thuộc loại tượng", thì sẽ rõ được.

THÚ BÀY: XEM VIỆC CẦU MUƯU

(*Mưu cầu chiêm đê thát*)

Nguyên văn:

Chiêm mưu cầu, dĩ thể vì chủ, dụng vi sở mưu chi ứng
thể khác dụng, mưu tuy khả thành, đán thành, dụng khắc thể,
mưu cầu bất thành, mưu thành diệc hữu hại. Dụng sinh thể,
bất mưu nhi thành, thể sinh dụng, tắc đa mưu thiếu toại. Thể
dụng tỷ hoà, cầu mưu xứng ý.

Dịch văn:

Vì việc cần mưu mà bốc quẻ, lấy quẻ thể thành làm chủ,
quẻ dụng làm căn cứ ứng nghiệm của việc muốn cầu mưu.
Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, việc cầu mưu tuy nhiên có thể
thành công, nhưng thành công chậm. Quẻ dụng khắc chế quẻ
thể, mưu cầu không thể thành công, mà cho dù có thành có
thành công, cũng không có ích lợi gì, ngược lại, còn có hại.
Nếu quẻ dụng tư sinh quẻ thể, không mưu cầu cũng có thể
thành công. Quẻ thể mà tư sinh quẻ dụng, thì mưu cầu nhiều
mà thành công ít. Nếu quẻ thể, quẻ dụng tỉ hoà, thì việc mưu
cầu xứng tâm như ý, lòng muốn sự thành, lập tức thành công.

THÚ TÁM: XEM CẦU DANH

(*Cầu danh chiêm đê bát*)

Nguyên văn:

Phàm chiêm cầu danh, dĩ thể vi chủ, dụng vi danh. Thể khắc dụng, danh khả thành, đản thành trì; dụng khắc thể, danh bất khả thành. Thể sinh dụng, danh bất khả tựu, hoặc nhân danh hữu tang. Dụng sinh thể, danh dị thành, hoặc nhân danh hữu đặc. Thể dụng tỉ hoà, công danh xứng ý.

Dục tri danh thành chi nhật, sinh thể chi quái khí tường chi.

Dục tri chức nhiệm chi xú, biến quái chi phương đạo quyết chi.

Nhược vô khắc thể chi quái, tắc danh dị tựu, chỉ khán quái thể thời tự chi loại, dĩ định nhật kỳ. Nhược tại nhiệm chiêm bóc, tối ý kiến khắc thể chi quái. Như quái hữu khắc thể giả, tức cư quan kiến họa, khinh tắc thượng trách phạt, trọng tắc tiêu quan thoái chức. Kỳ nhật kỳ khắc thể chi quái khí giả, bát quái sở thuộc thời tự loại trung đoán chi.

Dịch văn:

Phàm muốn hỏi việc cầu công danh thì lấy quẻ thể làm chủ, qué dụng là tên công danh muốn cầu. Quẻ thể khắc chế

qué dụng, thì công danh muôn câu có thể thành công được, nhưng tốc độ của việc thành công cũng chậm. Qué dụng khắc chế qué thể, công danh muôn câu không thể thành công được, Qué thể tự sinh qué dụng, công danh muôn câu đó, không thể đạt được, trái lại, còn vì công danh muôn câu đó mà chôn vùi mất danh lợi bản thân mình vốn đã có. Qué dụng tự sinh qué thể, công danh muôn câu sẽ đạt được một cách dễ dàng, hoặc giả, lại nhờ câu được danh đó mà thu được lợi ích. Qué thể qué dụng tỉ hoà, công danh thoả nguyện như ý.

Muốn tính toán dự đoán thời gian thành danh, trong quái khí của sinh thể, nói rất tường tận.

Muốn dự đoán nơi nhậm chức, phương pháp phương vị của qué biến có thể giải quyết được vấn đề này.

Nếu không có qué khắc thể, danh muôn câu, dễ dàng thành công, chỉ cần việc xem biểu thứ tự thời gian của quái thể, liền có thể dự đoán được nhật kỳ của việc thành danh. Nếu như ở trên cương vị lãnh đạo xem đoán bói, đáng sợ nhất là xuất hiện qué khắc thể. Nếu như ở trong qué, xuất hiện qué khắc thể trong kỳ hạn làm quan, tất có tai họa, tất sẽ nhận được sự quở trách trùng phạt của cấp trên, nặng hơn nữa, thì sẽ mất mũ lụa lông chim (mất chức).

Đối với nhật kỳ quái khí của khắc thể, có thể suy đoán ra được từ trong bảng phân loại thứ tự thời gian sở thuộc trong tám qué.

THÚ CHÍN: XEM CẦU TÀI

(*Cầu tài chiêm đê cứu*)

Nguyên văn:

Chiêm cầu tài, dĩ thể vi chủ, dĩ dụng thi tài. Thể khắc dụng, hữu tài, dụng khắc thể vô tài. Thể sinh dụng, tài hữu sinh hao chi ưu, dụng sinh thể, tài hữu tiến ích chi hỉ. Thể dụng tǐ hoà, tài lợi khoái ý. Dục tri đắc tài chi nhật, sinh thể chi quái khí định chi. Dục tri phá tài chi nhật, khắc thể quái khí định chi.

Hữu nhược quái trung hữu thể khắc dụng chi quái, cập sinh thể chi quái, tắc hữu tài. Thủ quái khí tức kiến tài chi nhật. Nhược quái trung hữu thể chi quái cập thể sinh dụng chi quái, tức phá tài. Thủ quái khí tức phá tài chi nhật.

Dịch văn:

Khi chiêm đoán việc cầu tài, lấy quẻ thể làm chủ quẻ dụng là số tiền tài muốn cầu được. Từ ba phương diện để dự đoán dưới đây mà xét xem, có thể cầu tài được hay không. Phương diện thứ nhất, là quan hệ tương khắc giữa quẻ thể và quẻ dụng. Phương diện thứ hai, là quan hệ trọng sinh. Phương diện thứ ba là quan hệ tương hỗ tǐ hoà.

Dự đoán nhật kỵ cầu được tiền tài thì sử dụng quái khí của sinh thể để xác định. Dự đoán nhật kỵ mất tiền phá của thì sử dụng quái khí khắc thể để xác định.

THỨ MƯỜI: XEM VIỆC GIAO DỊCH

(*Giao dịch chiêm dệ thập*)

Nguyên văn:

Chiêm giao dịch dĩ thể vi chủ, dụng vi giao dịch chỉ ứng nghiệm của giao dịch thành trì; dụng khác thể, bất thành, thể sinh dụng, nan thành, hoặc nhân giao dịch hữu thất. Dụng sinh thể tức thành, thành tất hữu tài. Thể dụng tỉ hoà, dĩ thành giao dịch.

Dịch văn:

Xem về giao dịch, lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm ứng nghiệm của giao dịch. Nếu quẻ thể khắc chế quẻ dụng, thì tốc độ để giao dịch thành công rất chậm. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, giao dịch không thành công. Quẻ thể mà tư sinh quẻ dụng, thì việc giao dịch khó có thể thành công được, hoặc giả vì giao dịch mà mất mát, quẻ dụng mà tư sinh quẻ thể, thì đã cho biết là thành công, đã thành công, rồi thì lại càng phát tài hơn nữa. Quẻ thể và quẻ dụng tỉ hoà, dễ dàng xúc tiến việc giao dịch thành công, cả hai phía đều có niềm vui mừng lớn.

THÚ MUỜI MỘT: XEM VIỆC XUẤT HÀNH

(*Xuất hành chiêm đê thập nhất*)

Nguyên văn:

Chiêm xuất hành, dĩ thể vi chủ, dụng vi sở hành chi ứng. Thể khắc dụng, khả hành, sở chí đa đắc ý; Dụng khắc thể, xuất tặc hưu hoạ. Thể sinh dụng, xuất hành hưu phá hao chí thất; dụng sinh thể, hưu ý ngoại chí tài. Thể dụng tí hoà, xuất hành thuận khoái.

Hữu phàm xuất hành, thể nghi thừa, chủ quái nghi sinh thể. Thể quái "Càn" "Chấn", đa chủ động; "Khôn" "Cán" đa chủ bất động; "Tốn" nghi phàm hành; "Ly" nghi lục hành". "Khảm" phòng thất thoát, "Đoài" chủ phân tranh chi ứng dã.

Dịch văn:

Công việc chiêm đoán đế xuất hành đi ra ngoài, thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm ứng của xuất hành. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, điềm báo có thể xuất hành, nơi đến đều rất đắc ý; quẻ dụng khắc chế quẻ thể, đi ra ngoài tất sẽ có tai hoạ. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng, đi ra ngoài, tất sẽ có tổn thất hao tài tổn của. Quẻ dụng tư sinh quẻ thể, có cơ hội phát tài ngoài ý muốn. Quẻ thể với quẻ dụng tí hoà, đi ra ngoài thuận lợi sung sướng.

Lại còn cần chú ý, phàm tiệc bói đế xuất hành, quẻ thể

nên thừa vượng, các quẻ hổ quẻ biến-nên tư sinh quẻ thể. Quẻ thể nếu là quẻ "Cán" "Chấn", thì dự báo động. Nếu là quẻ "Khôn" "Cấn", thì đa số dự báo bất động; quẻ "Tốn" thích hợp việc xuất ngoại bằng thuyền; quẻ "Ly" thích hợp với việc đi bộ. Quẻ "Khảm" phải đề phòng mất mát thất thoát, quẻ "Đoài" là điềm báo ứng nghiệm có mâu thuẫn tranh chấp.

THÚ MUỜI HAI: XEM NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG

(*Hành nhân chiêm đệ thập nhị*)

Nguyên văn:

Chiêm hành nhân, dĩ thể vi chủ, dụng vi hành nhân. Thể khắc dụng, hành nhân quy trì, dụng khắc thể hành nhân bất quy. Thể sinh dụng, hành nhân vị quy; dụng sinh thể, hành nhân tức quy. Thể dụng tỷ hoà, quy kỳ bất nhật hĩ. Hựu dĩ dụng quái vi hành nhân chi doanh vượng, phùng sinh tai ngoại thuận khoái; phùng suy thụ khắc, tai ngoại tai ương. "Chấn" đa bất nghi, "Cấn" đa hữu trở, "Khảm" hữu hiểm nạn, "Đoài" chủ phân tranh chi ứng.

Dịch văn:

Xem bói cho những người đi trên đường xuất ngoại, lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm người đi đường. Nếu quẻ thể khắc chế quẻ dụng, thì ngày trở về của người đi đường chậm trễ, quẻ dụng mà khắc chế quẻ thể, tất là người đi đường không trở về. Nếu quẻ thể tư sinh quẻ dụng, thì người

đi đường chưa trở về. Quẻ dụng tư sinh quẻ thê, người đi đường sắp sửa trở về, quẻ thê và quẻ dụng tì hoà thì kỳ trở về đã ở trước mắt.

Lại còn một phương pháp nữa, tức là đem quẻ dụng dùng làm chõ dựa để phán đoán người trên đường đi được may mắn. Quẻ dụng gấp quẻ sinh sẽ dự báo người trên đường đi thuận lợi sung sướng. Gấp suy nhược hơn nữa lại chịu khắc thế, biểu thị người đi đường gặp tai ương, nếu quẻ "Chấn" nhiều thì không được yên ổn, quẻ "Cấn" nhiều có hiểm trở, quẻ "Khảm" có nguy hiểm tai nạn, quẻ "Đoài" dự báo có sự tranh giành.

THỨ MƯỜI BA: XEM MẤT CỦA

(*Thất vật chiêm đê thập tam*)

Nguyên văn:

Chiêm thất vật, dĩ thể vi chủ, dụng vi thất vật, thể khắc dụng, khả tâm, trì đắc, dụng khắc thể, bất khả tâm. Thể sinh dụng, vật nan kiến; dụng sinh thể, vật dĩ tâm. Thể dụng tì hoà, vật bất thất dĩ.

Hữu dĩ biến quái vi thất vật sở tại. Như biến thị "Càn", tắc mịch ư tây bắc, hoặc công lâu các chi sở, hoặc kim thạch chi bàng, hoặc viên khí chi trung, hoặc cao cáng chi địa. Biến quái đích "Khôn" tắc mịch ư tây nam phương, hoặc điền dã chi sở, hoặc thương lâm chi xứ, hoặc giá sắc chi xứ, hoặc thổ giáo huyết tàng chi sở, hoặc ngõa khí phương khí chi trung.

"Chấn" tắc tâm ư đông phương, hoặc sơn lâm chi sở, hoặc tùng cùu chi nội, chung cổ chi bàng, hoặc náo thị chi địa, hoặc đại đồ chi sở. "Tốn" tắc tâm ư đông nam phương hoặc sơn lâm chi sở, hoặc từ quan chi địa, hoặc thái sơ chi viên, hoặc châu cư chi viên, hoặc một khí chi nội. "Khảm" tức tâm vu bắc phương, da tàng ư thuỷ biển hoặc khê tinh câu cư chi xứ, hoặc thổ chi biên, hoặc ngư diêm chi địa "Ly" tắc tâm ư nam phương, hoặc bào trù chi gian, hoặc lô chi bàng, hoặc tại minh song, hoặc di hư thất, hoặc tại văn thư chi trắc, hoặc tại minh song, hoặc di hư thất, hoặc tại văn thư chi trắc, hoặc tại yên hoả chi địa. "Cấn" tắc tâm ư đông bắc phương, hoặc sơn lâm chi nội, hoặc cận lộ biên, hoặc nham thạch bàng, hoặc tàng thổ huyết... "Đoài" tắc tâm ư tây phương, hoặc cư tranh bạn, hoặc bại viên phá bích chi nội, hoặc phế tinh khuyết chiển chi trung.

Dịch văn:

Xem hướng mà vật bị mất ở đâu, dùng quẻ thể làm chủ nhân, lấy quẻ dụng làm vật mất. Quẻ thể mà khắc chế quẻ dụng, thì vật mất có thể tìm được. Nhưng thời gian tìm thấy được tương đối muộn. Nếu quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thì không thể tìm được. Quẻ thể tự sinh quẻ dụng, vật mất khó xuất hiện. Quẻ dụng tự sinh quẻ thể vật mất dễ dàng tìm thấy. Nếu quẻ thể và quẻ dụng tí hoà thì tất là vật chưa thể tìm được.

Lại dùng quẻ biến để xác định địa điểm của vật. Ví dụ: Nếu quẻ biến là quẻ "Càn", thì sẽ tìm thấy vật mất ở phương Tây bắc, có thể là nơi lâu gác công cộng, có thể là ở bên vàng đá, có thể ở trong vật tròn, có thể là ở chỗ cao ráo. Quẻ biến mà là quẻ "Khôn", thì sẽ tìm thấy ở phương Tây nam, có thể

ở trong đồng ruộng, có thể ở trong kho tàng, có thể ở trong ruộng trồng hoa màu, có thể ở trong hang huyệt động đất, có thể ở trong vật bằng gốm sành hình vuông. Quả biến nếu là quả "Chẩn", thì sẽ tìm ở hướng Đông có thể ở trong rừng núi, có thể ở trong bụi gai rậm rạp bên cạnh chiêng trống, có thể ở nơi đông đúc ồn ào, có thể ở trên đường lớn. Quả biến nếu là quả "Tốn", thì tìm vật ở hướng đông nam, có thể ở trong rừng núi, có thể ở những nơi chùa chiền đường quan, có thể ở trong vườn rau có thể ở nơi thuyền buồm neo đậu, có thể ở trong đồ bằng gỗ. Quả "Khảm" nếu là quả biến, thì tìm ở hướng bắc, phần lớn dấu trong đường nhỏ, có thể ở trong dòng suối, giếng nước hoặc nơi cống rãnh, có thể ở bên cạnh bình dầm, có thể ở nơi muỗi cá... Nếu quả biến là quả "Ly", thì tìm ở hướng nam, có thể là ở trong bếp, có thể ở bên cạnh lò lửa, có thể ở trong cửa sổ sáng, có thể vứt ở trong nhà bỏ không, có thể ở bên cạnh đồng sách, có thể vứt ở nơi hướng khói bay. Quả biến nếu là quả "Cấn", thì tìm ở hướng Đông bắc có thể là ở trong rừng núi, có thể ở gần bên đường, có thể ở bên nham thạch, có thể giấu ở trong huyệt đất. Nếu quả "Đoài" làm quả biến xuất hiện, thì tìm ở phương Tây, có thể vứt ở bờ hồ ao đầm rạch, có thể vứt ở chỗ bức tường đổ nát, có thể vứt ở chỗ giếng, ao bùn hoang.



THÚ MUỒI BỐN: ĐOÁN VỀ BỆNH TẬT

(*Bệnh tật chiêm đê thập tú*)

Nguyên văn:

Phàm chiêm tật bệnh, dĩ thể vi bệnh nhân, dụng vi bệnh chứng, thể quái nghi vương bất nghi suy, thể nghi chứng sinh, bất nghi kiến khắc; dụng nghi sinh thể, bất nghi khắc thể. Thị cố thể khắc dụng, bệnh dị an; thể sinh dụng, bệnh nan dụ. Thể khắc dụng giả, vật được hữu gi; dụng khắc thể giả, tuy được vô công. Như ợc thể phùng khắc nhi thừa vượng, do vi thứ nhi thể ngô khắc nhi cánh suy, đoán vô tôn nhật. Dục tri hung trung hữu số sinh thể quái tồn yên. Thể sinh dụng giả, thiên diên nan hảo; dụng sinh thể giả, tức dụ. Thể dụng tỳ hoà, tật bệnh dị an. Như ợc cứu hòa bình chi nhật, chủ thể chi quái quyết chi. Ngược luận y được chi thuộc, đương sinh thể chi quái. Như "Ly" quái sinh thể, nghi phục nhiệt được "Khảm" quái sinh thể, nghi phục lãnh được; như "Cán" ôn bỗ, "Càn" "Đoài" lương được thị dĩ.

Hữu thị tín qui thần chi thuyết, tuy phi "Dịch" đạo, nhiên bất khả vị "Dịch" đạo chi bất cái. Cô dĩ lý suy chi, như quái hữu khắc quái giả, tức khả trắc kỳ quỷ thần. "Càn" quái khắc thể, chủ hữu tây bắc phương chi thần, hoặc bình đao chi quỷ, hoặc thiên hành thời khí, hoặc xung chính tà thần. "Khôn" tắc tây nam chi thần, hoặc phạm phương ngũ, hoặc vô chủ chi tông. "Chấn" tắc đông phương chi thần, hoặc mộc hạ chi thần, hoặc yêu quái bách đoan, hoặc ánh hưởng thời hiện. "Tốn"

tắc đông nam chi quỷ, hoặc tự uẩn sinh, hoặc giá toả chí mệnh. "Khảm" tắc bắc phương chi quỷ, hoặc thuỷ bàng chi thần. "Ly" tắc nam phương chi quỷ, hoặc mãnh dũng chi thần, hoặc phạm táo ti, hoặc đắc khiển vu hương hoả, hoặc phân thiêu chi quỷ, hoặc ngộ nhiệt bệnh nhi vong. "Cấn" tắc đông bắc chi thần, hoặc thị sơn lâm chi sùng, hoặc sơn tiêu mộc khách, hoặc thổ quái thạch tinh. "Đoài" tắc tây phương chi thần, hoặc trận vong chi quỷ, hoặc phế tật chi quỷ, hoặc vẫn cảnh sinh quỷ.

Quái trung vô khắc thể chi quái giả, bất tất luận chi.

Hữu vấn "Cấn" thượng "Khôn" hạ, chiêm bệnh như hà đoán.

Nghiêu Phu⁽¹⁾ viết: "Càn" thượng "Khôn" hạ, đê nhất hào động, tiện thị sinh thể chi nghĩa, biến vi "Chấn" mộc, hổ kiến "Tốn" "Cấn", câu thị sinh thành chi nghĩa, thị vị bất tai, phùng sinh chi nhật thiệu dụ. Hữu viết: Đê nhị hào động, như hà viết: tị hào động "Khảm" thuỷ, nãi triệt thể bại kim chi, kim nhân thuỷ hương; hổ kiến "Tốn" "Ly" nãi vi phong hoả phiến lô, câu vi khắc thể chi nghĩa. Cánh khán chiêm thời ngoại ứng như hà, thiết thực vi phần thi tượng, đoan chi tử vô nghi hĩ. Dĩ xuân, hạ, thu, đông tứ quý suy chi, cánh kiến tương lý. Hữu viết: Đê tam hào động, "Khôn" biến, "Cấn" thổ, câu tại sinh thể chi nghĩa, bất vấn hổ quái, diệc đoán thậm cát vô nghi. Hữu viết: Đê tứ hào, "Càn" biến "Tốn" mộc, kim mộc câu hưu khắc thể chi nghĩa, hổ cát diệc hung, mộc hưu cang thi chi nghĩa, kim vi bi chi suy, thị lý tất định chi suy, thị lý thi tất định chi lý. Hữu viết: Đê ngũ hào động "Càn" biến "Ly" phản năng sinh thể, hổ, biến câu sinh thể, thị kỳ cát vô nghi, cánh hưu cát triệu, tắc dụ cát; hung tắc trì nhi nhẫn

(1) Túc Thiệu Khang Tiết

tử, kỳ đoán minh hĩ. Hữu viết: Đệ lục hào động, "Càn" biến "Đoài" tắc năng tiết thể, hổ kiến "Tốn", "Cấn", nhất hung chi cát, kỳ bệnh phi tử tất nguy, diệc nghi khán triệu cát hung, cát tắc ngôn cát, hung tắc ngôn hung. Thủ đoán thậm minh, trừ quái giải phòng, thủ đoán, tắc "tâm dịch" vô bất nghiệm hĩ.

Dịch văn:

Phàm việc chiêm đoán về bệnh tật, dùng quẻ thể làm người bệnh, dùng quẻ dụng làm trạng chứng của bệnh. Quẻ thể thích hợp thì thịnh vượng, không thích hợp thì suy yếu quẻ thể thích hợp gấp được quẻ sinh, không thích hợp xuất hiện nhìn thấy quẻ khắc; quẻ dụng thích hợp sinh thể, không thích hợp khắc thể. Cho nên quẻ thể khắc chế quẻ dụng, bệnh dễ dàng bình an; quẻ thể tư sinh quẻ dụng, bệnh khó hồi khoẻ lại. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng không uống thuốc cũng có thể chuyển khỏi. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thì tuy có dùng thuốc cũng không kết quả gì. Nếu quẻ thể gấp phải khắc chế lạc thừa vượng thịnh, do vì kém cỏi mà nếu quẻ thể gấp phải khắc chế, tất càng suy nhược, chắc không sống được bao lâu. Nếu muốn tìm hiểu trong nguy bệnh có còn cứu được không thì có thể tìm hiểu từ trong quẻ sinh thể. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng, thì thời gian của bệnh tình kéo dài, khó khôi phục được sức khoẻ. Nếu quẻ dụng tư sinh quẻ thể, bệnh tình dễ dàng chuyển khỏi. Quẻ thể và quẻ dụng tỉ hoà, thì bệnh tật dễ dàng khôi phục khoẻ mạnh. Nếu muốn nghiên cứu thời gian cụ thể mà bệnh tình chuyển biến tốt khôi phục lại sức khoẻ, thì phải căn cứ vào quẻ chủ thể để suy đoán. Nếu muốn nghiên cứu kỳ hạn bệnh tật nguy hiểm thì căn cứ vào quẻ khắc thể để quyết định. Nếu muốn thảo luận hiệu quả của việc phục thuốc trị bệnh, thì phải căn cứ vào quẻ sinh thể để quyết định. Ví dụ: Quẻ "Ly" làm quẻ sinh thể, thích hợp việc uống thuốc

tính nhiệt, quẻ "Khảm" làm quẻ sinh thĕ, thích hợp việc uống thuốc mang tính lạnh, quẻ "Cấn" làm quẻ sinh thĕ, thích hợp với việc uống thuốc bổ. Quẻ "Càn" "Đoài" làm quẻ sinh thĕ, thích hợp việc uống thuốc tính mát.

Còn có cách bảo là tin tưởng quý thần, tuy cách nói năng không phải là đạo của "Dịch" thuần tuý, nhưng không thể bảo rằng đạo "Dịch" không bao hàm cách nói đó. Cố nhiên, cũng cứ dựa theo cách nói tin tưởng quý thần mà suy diễn một phen. Nếu như trong quẻ có khắc thế liên có thể dự đoán tới quí thần. Quẻ "Càn" khắc thế thì biểu hiện có thần ở Tây bắc, có thể có quý lớn xuất hiện, có thể tiến hành thời khí, có thể có khả năng tà thần xung phạm chính thần. Quẻ "Khôn" khắc thế, dự báo có thần ở Tây nam, hoặc có quí ở đồng ruộng, khả năng có quí làm gây hại đến thần, khả năng có thuỷ thần, thổ thần, lý thần, táo thần, khả năng quý thần xâm phạm một chỗ nào đó cũng có thể không có quý chủ đích gây rối.

Quẻ "Chấn" khắc thế, có dự báo thần ở phương Đông xuất hiện; có thể là thần gỗ, có thể là yêu quái làm nhiều điều gian ác đa đoan, có thể là ảnh hưởng hư huyền xuất hiện. Quẻ "Tốn" khắc thế, dự báo có quý ở phương Đông nam xuất hiện, có khả năng tự ẩn giấu để giết hại, có khả năng bị mắc tội tù cấm giam đến chết. Quẻ "Khảm" khắc thế, dự báo có quý gây chuyện quái loạn ở phương Bắc, có khả năng là thần ở bến nước, khả năng chết đuối mất mạng, khả năng là quí huyết tật. Quẻ "Ly" khắc thế, dự báo quí ở phương Nam, có thể là thần dũng mãnh, khả năng phạm thần bếp, hoặc thần được hương hoả, khả năng này là có quí thiêu đốt khả năng là gặp phải bệnh nóng đến chết. Quẻ "Càn" khắc thế, dự báo thần Đông bắc, khả năng này là quí quái ở rừng, khả năng là quái vật tinh linh trong núi, khả năng là quái đất, tinh đá. Quẻ "Đoài" khắc thế, dự báo thần ở phương Tây xuất hiện, có khả

năng là quý chết trân vong, có khả năng là quý tử vong tàn phế bệnh tật mà chết, có khả năng là quý tử vong cựt đầu.

Nếu trong quẻ không có quẻ khắc thế thì chẳng cần phải thảo luận dự đoán phân tích quý thần làm gì.

Lại hỏi rằng: Quẻ 6 vạch do quẻ "Càn" trên quẻ "Khôn" dưới kết lại mà thành, khi chiêm đoán về bệnh tật thì đoán quẻ thế nào? Thiệu Nghiêu Phu⁽¹⁾ trả lời: quẻ "Càn" trên quẻ "Khôn" dưới, hào thứ nhất động, có ý nghĩa sinh thể, biến thành quẻ "Chấn" mộc, thổ sinh mộc; hào thứ hai động, có ý nghĩa sinh thành. Như vậy thì không thể gặp tai nạn, gặp nhật kỵ sinh thì có thể tốt.

Lại hỏi: Hào thứ hai động biến động hào dương thì đoán quẻ thế nào? Trả lời: quẻ "Khôn" khi hào thứ hai biến động, hào dương sẽ trở thành thuỷ của quẻ "Khảm", đó là ý nghĩa tiết thể bại kim, kim đi về nơi quê hương đã sinh ra thuỷ rồi; quẻ hổ xuất hiện quẻ "Tốn" quẻ "Ly" đã biểu thị gió quạt lửa lò khắc kim, đều là ý nghĩa khắc kim, còn khi muốn xem quẻ nữa thì ngoại ứng như thế nào? Nếu như có tượng quẻ đốt cháy thi thể thì suy đoán dự trắc có tử vong là điều không còn phải nghi ngờ gì nữa. Dùng 4 mùa xuân, hạ, thu, đông để suy bói thì càng biết được rõ ràng hơn.

Lại hỏi: Nếu hào thứ ba biến động thì suy đoán dự trắc như thế nào? Trả lời: Hào thứ ba biến động là quẻ "Khôn" biến thành quẻ "Cấn" thổ, thổ sinh kim, đều ở trong phạm vi sinh thể, không phải là quẻ hổ, trực tiếp suy đoán là lợi, chẳng có gì phải nghi vấn nữa.

Lại hỏi: Hào thứ tư sinh động, thì đoán quẻ thế nào?

⁽¹⁾ Nghiêu Phu là tên tự của Thiệu Ung Khang Tiết tiên sinh.

Trả lời: Quẻ "Càn" biến thành quẻ "Tốn" mộc, kim mộc đều có ý nghĩa khắc thê, quẻ hổ cát lợi, nhưng vẫn là hung, hơn thế nữa, mộc có ý nghĩa khiêng xác chết, kim, có thể suy đoán là bia và như vậy liên có thể suy đoán là: Bệnh này là tất nhiên không có cách nào chữa khỏi được, không chết không xong.

Lại hỏi: Hào thứ năm động, suy đoán⁽¹⁾ như thế nào?

Trả lời: Hào thứ năm động, quẻ "Càn" biến thành quẻ "Ly", trái lại có thể sinh thê, quẻ hổ quẻ biến đều có thể sinh thê, bói như vậy nhất định là cát lợi, nếu như lại có thêm điều dự báo lành thì nhất định cát lợi. Nếu là điềm hung thì chết cũng tương đối chậm. Suy đoán như vậy rất rõ ràng.

Lại hỏi: Hào thứ 6 động suy đoán thế nào?

Trả lời: Hào thứ 6 động, quẻ "Càn" biến thành quẻ "Đoài", có thể triệt huỷ quẻ thê, quẻ hổ xuất hiện quẻ "Tốn", quẻ "Cấn", một hung một cát, người bệnh này nếu không chết cũng rất nguy hiểm, cũng nên xem điềm báo về sự lành dữ nếu là điềm cát tất sẽ nói lên điều lành, điềm dữ tất sẽ nói lên điều dữ nguy hiểm. Suy đoán luận trắc như vậy rất rõ ràng, các quẻ khác đều chiếu theo như vậy mà suy đoán thì "tâm dịch" không gì không nghiệm.

⁽¹⁾ Nguyên văn: Động như thế nào.

THÚ MUỜI LÂM: ĐOÁN VỀ KIỆN TỤNG

(Quan tụng chiêm đê thập ngũ)

Nguyên văn:

Chiêm quan tụng, dĩ thể vi chủ, dụng vi đối từ chi nhân, dữ quan tụng chi ứng. Thể quái nghi vượng, dụng quái nghi. Thể nghi dụng sinh, bất nghi sinh dụng. Dụng nghi sinh thể, bất nghi khắc thể.

Thị cõi thể khắc dụng giả, kỷ thắng nhân; dụng khắc thể giả, nhân thắng kỷ. Thể sinh dụng, phi vi thất lý, hoặc nhân quan hữu sở biểu; dụng sinh thể, bất chỉ đắc lý, hoặc nhân tụng hữu sở đắc. Thể dụng tỷ hoà, quan tụng tối cát, phi đán phù trì chi lực, tất hữu chủ hoà chi nghĩa.

Dịch văn:

Xem về quan tư tố tụng thì đem quả thể là chủ tức là mình, đem quả dụng làm ứng nghiệm của đối phương và việc quan tư tố tụng. Quả thể nên thịnh vượng, quả dụng phải suy yếu. Quả thể thích hợp với quả dụng tư sinh, không thích hợp với việc tư sinh quả dụng, quả dụng thích hợp với việc tư sinh quả thể, không thích hợp với việc khắc chế quả thể.

Cho nên nếu quả thể khắc chế quả dụng, mình sẽ thắng đối phương; nếu quả dụng khắc chế quả thể, thì đối phương sẽ thắng, mình thua; quả thể tư sinh quả dụng, không phải là thất lý mà có khả năng là vì quan tư mà có sự bị mất mát; quả

dụng tư sinh quẻ thể, chẳng những là mình đúng lý, mà có thể là vì việc quan mà có cơ may là thu được lợi. Nếu quẻ thể, quẻ dụng tỷ hoà, thì việc kiện tụng rất lành rất lợi, chẳng những có người viện trợ giúp đỡ, mà nhất định là còn có thể trở lại quan hệ tốt đẹp như xa với đối phương, do việc đấu tranh kiện tụng mà biến thành đoàn kết thuận hoà.

THỨ MUỜI SÁU: ĐOÁN VỀ MÔ MẢ

(*Phân mô chiêm đê thập lục*)

Nguyên văn:

Chiêm phân mô, dĩ thể vi chủ, dụng vi phân mô. Thể khắc dụng, táng chi cát; dụng khắc thể, táng chi hung. Thể sinh dụng, táng chi chủ lệnh thoái; dụng sinh thể, táng chi chủ hung long, hữu âm ích hậu tự. Thể dụng tỷ hoà, nãi vi cát địa, đại nghi mai táng, táng chi cát xương.

Dịch văn:

Đoán về mô mả, dùng quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm mô mả. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, sau khi chôn cất xuống được tốt lành, quẻ dụng khắc chế quẻ thể, chôn xuống đất, gia tộc của ngôi mộ sẽ bị suy thoái; quẻ dụng tư sinh quẻ thể, chôn xuống đất, 4 họ của mộ chủ đều có hung vượng, có ơn phúc phù hộ cho cả đời sau được tốt đẹp. Quẻ thể dụng tỷ hoà, nếu là đất lành, rất hợp mai táng, táng vào mảnh đất như vậy, chính là tượng trưng cho lanh lợi thịnh vượng.

Nguyên văn:

Hữu dụng thể chi quyết, thuỷ dĩ thập lục chương chiêm lệ, dĩ thị hậu học chi pháp tắc. Nghiên thức vụ chi đa, khởi chi thập lục chiêm nhi dĩ hổ? Nghiên thử thập lục chiêm, nãi đại sự chi thiết yếu giả, chiêm giả dĩ loại như suy chi khả dã.

Dịch văn:

Trên đây là bí quyết cách dùng quẻ dung quẻ thể, tổng cộng được thể hiện vào trong 16 cách bói ở 16 chương trên, để cho người hậu học nắm vững phương pháp và nguyên tắc cụ thể quẻ dung quẻ thể mà quan sát phân tích khi gieo bói điều lành dữ. Vậy nhưng trên thế gian, sự việc thì nhiều vô kể đâu chỉ dùng lại ở 16 phương trên. Nhưng phương pháp của 16 quẻ loại chiêm đoán này là phương pháp chủ yếu nhất, người chiêm đoán có thể căn cứ các phép trên để suy diễn các phương pháp khác, vận dụng một cách linh hoạt.

BA ĐIỀU LINH ỨNG QUAN TRỌNG

(*Tam yếu linh ứng thiên*)

Nguyên văn:

Tam yếu giả, vận nhĩ, mục, tâm tam giả chi yếu dã. Linh ứng giả, thị diệu nhi ứng nghiệm dã. Phù nhĩ chi vu sở, mục chi ư thị, tâm chi ư tư, tam giả, vi nhân nhất thân chi yếu, nhi vạn vật chi lý bất xuất ư thị thính chi ngoại. Chiêm quyết chi tế, tịch văn trùng lụ, tĩnh quan vạn vật, nhi thính kỳ âm, tri cát hung, kiến kỳ hình chi thiện ác, sát kỳ lý hoạ phúc, giai

khả vi chiêm bốc chi nghiêm, như cốc chi ứng thanh, như ảnh chi tuỳ hình, chước nhiên khả biến dã. Kỳ lý xuất vu "Chu Địch" viễn thủ chư vật, cận thủ chư thân phương pháp. Thị thiêng tặc xuất tiên hiền tiên sư thái thế tục chi ngũ vi chi lệ. Dụng chi giả, Quỷ cốc tử, Nghiêm Quân Bình, Đông Phương Sóc, Gia Cát Khổng Minh, Cương Quách Hán, Quản Lộ, Lý Thuần Phong, Viên Thiên, Hoàng Chân Nhân, Ma y tiên, Trần Hy Di, kế nhi đắc giả, Thiệu Khang Tiết, Lưu Bá Ôn, Ngưu Tư Hối, Ngu Tư Kế, Cao Xứ Sĩ, Lưu Thẩm Nhiên, Phú Thọ tử, Thái Nhiên tử, Chu Thanh linh tử, kỳ niên đại tượng truyền bất nhất, nhì bất trì kỳ tính danh giả bất dữ yên.

Nguyên phu thiên cao địa hậu, vạn vật tán thù, âm trọc dương thanh, ngũ khí thuận bố, hoạ phúc mạc đào hồ số, cát hung giải hữu kỳ cơ. Nhân vi van vật chi linh, tâm nai nhất thân chi chủ, mục ngụ nhì vi hình ư sắc nhī đắc nhì vi âm ư thành, tam yến tổng chi, vạn vật bị hĩ.

Hữu nai thiên địa vạn vật chi linh, nhì nhī, mục, tâm tam giả chi yếu, cố viết: "Tam yếu" dã.

Thị dī ngộ cát triệu nhì thuận hữu cát, kiến hung thức nhì bất miễn hồ hung. Vật chi viên giả sự thành, khuyết giả sự bại, Thủ lý đoán nhiên, phù phục hà nghi.

Hữu nai chiêm vật khắc ứng, kiến cát tắc cát, ngộ hung tắc hung.

Thị dī vân khai biến nhật, sự tất tranh huy; yên vũ chướng không, vật đương thất sắc; hốt diêm phong nhì phiêu đãng, ngộ chấn lôi đích hư kinh; nguyệt đốt hương diện, nghi cận thanh quang; vũ sạ chiên y, khả mông ân trách. Hữu nai ngưỡng quan thiên văn dī nghiêm nhân sự.

Trùng sơn vi trở cách chi tế, trùng bạch vi xâm nhuận chi thâm; thuỷ lưu nhì sự thông, thỏ tích nhì sự trệ; hậu nai kiên

tâm thuỷ đắc, sa nãi phóng thủ túc khai; lăng kính chủ ba đào chi kinh, pha bằng chủ điền thổ chi thát; hân chiếu chi bàng, tâm lực cầu kiệt; khô lâm chi hạ, tướng mạo gai suy. Hữu nãi phủ sát địa lý, dĩ nghiệm nhân sự.

Thích phùng nhân phẩm chi lai, thực vi sự thể chi ứng; cố vinh hoạn hiển hoạn, nghi biến kỳ quý, phú thương cận bồ, khả vấn hồ tài; nhì đồng khốc khấp, ưu tử tôn; sử tốt khiếu hiệu, ky quan tụng, nhị nam nhị nữ, trùng hôn chi nghĩa; nhất tăng nhất đạo, độc xứ chi doan, phụ thân tiêu ngũ, tắc âm hỉ tương phùng; nữ tử khiên phùng, nữ âm tư kiến luy. Tượng thị chủ môn đình cài hoán. Tể phu, tắc cốt nhục phân ly; phùng lạp giả, đắc dã ngoại chi tài; kiến ngư giả, hữu thuỷ biên chi lợi; kiến nhân phụ, tắc sự, mạnh ư nội; ngộ mạnh giả, tắc lự căn ư tâm. Hữu nãi nhân phẩm thi ứng, dĩ nghiệm nhân sự.

Chí vu giao thủ nhi mạc vi, hoặc trao đầu nhi bất khắng, thúc mục nhi phún đế giả, phương khấp. Tao thủ nhi đạn cốc giả, hữu ưu. Túc đầu giả, hữu hành. Giao tế giả, hữu thất khuất chí giả, đa trở tiết. Hư khí giả, chủ bi ưu. Triệt xuất trao giả, hữu thị phi. Bối tướng hướng giả, phòng thiểm khiêm. Ngẫu nhuồng tí giả, tranh đoạt nãi đắc. Ngẫu hạ tất giả, khuất ngưỡng nhi cầu. Hữu nãi cận thủ chư thân chi ứng.

Nhược phùng đồng tử bạt thư, hữu pù tung chi doan. Chủ ông suy phốc, phòng trách phạt chi sự. Giảng luận kinh sử, sự thể đồ gian ư hư thuyết. Ngũ ca vấn khúc, mưu vị xa kiến yu du dương. Kiến bác đồ, chủ tranh đấu chi tài. Ngộ đê tả, chủ văn thư chi sự. Ngẫu huề vật giả, thu nhân đê huề. Thích hoán thủ giả, ngộ sự khiên liên. Hữu nãi nhân sự chi ứng.

Phàm phu chu tiếp tại thuỷ, bằng kỳ tiếp dẫn nhi hành. Xa mã đăng đồ, tịch chi phụ tài nhi vãng. Trương mã hiệp thi

giả, tất lĩnh tổn. Hữu tiễn vô cung giả, vị khả thí. Trì dao chấp nhẫn, tu cầu khoái lợi chi phương. Phi tiễn vô cung giả, vị khả thí. Trì dao chấp nhẫn, tu cầu khoái lợi phương chi, phi giáp thao qua, khả đoạn cương cường chi bính. Tao ti giả, sự vụ phồn nhung. Vi kỳ giả, nhẫn mục chung nhân, thô hoa khắc giả, phi kết bảo chi nhân. Hoạ ảnh miêu hình, gai vi trang điểm chi loại Lạc dịch tương thành, khả dĩ đồng chức. Bút mặc câu tai, khả dĩ câu vân. Ngẫu khuynh cái giả, chủ thoái quyền. Hốt lâm kính giả, khả phó thiệu. Bao quý khí giả, hữu phi thường chi dụng. Phụ đại mộc giả, hữu bất thiểu chi tài, Ngã đấu nghi lượng liệu nhi tiến. Xích tiễn khả tài độ dĩ dụng. Kiến xúc quân, hữu nhân phát tích. Khai tỏa, ngộ sự sơ thông. Phùng bổ khí, chung cửu nan kiên. Trí ma kích, tái thành quỷ đắc. Ngoan phù ma cương giả, trì đốn đắc lợi. Khoái dao trảm mộc giả, lợi sự thương tài. Tải y phục giả, phá hậu phương thành. Tạo ngoã khí giả, thành hậu nãi phá. Diệc kỳ giả, thủ chi dĩ đấu. Trương vong giả, mạc chi dĩ không. Hoặc trì phủ cứ khủng hữu thương. Hoặc lâm nhất dụng, khủng hữu án. Hoặc trao phiến giả, hữu tương chiêu chi nghĩa, Hoặc ối giả, phòng mưu đẳng chi xâm.

Hữu nãi khí vật chi ứng, tức viễn thủ chư vật chi nghĩa.

Tuy vân thảo mộc chi vô tinh diệc vu bốc phê nhí hữu ứng. Cổ chi, lan vi vật chi doan, tùng bách vi thọ chi kiên. Ngộ tinh cổi trắc tuế cửu niêm thảm. Ngộ miêu khò, tắc triêu sinh mộ tử, chiếm sản chiêm bệnh, đắc chi tức tử chi triệu. Chi diệp phiêu linh đương uỷ ta, cẩn bạch lưu lạc chủ khiên liên. Ký ba đan đích hư hoa, gia quả khả dĩ kết thực.

Hữu nãi thảo mộc chi ứng.

Chí vu phi tấu, tối hữu chinh tường. Cổ điểu nga báo tai, trùng báo hỉ, hồng yến chủ bằng hữu chi tín. Xà phòng độc

hai, chi mưu. Thủ khẳng y, hữu tiếu khẩu chí tai, tước táo lỗ, hữu viễn hành chí chí. Khuyển đầu, khùng dài đạo tặc.

Kê đầu, chủ hữu huyên tranh. Khiên dương giả, hỉ khách tương lâm. Ky mã giả, xuất nhập giai lợi. Viên hâu phan mộc, thân tâm bất định. Lý ngư xuất thuỷ, biến hoá hất phàm. Thằng thuyên mã, tật bệnh nan an. Giá hầm cầu nhâm, nhân vị thoát.

Hữu nãi cầm thú chí ứng

Tửu nãi vong ưu chi vật. Được nãi khứ bệnh chí phương. Cố tửu tôn hốt phá, lạc cực sinh bi. Y sư đạo phùng, nan trung hữu cứu. Đằng la chi loại, kham y ý. Hổ báo chí tượng, khà thi uy. Canh diền trợ địa giả, sự thế tất phiên. Phá trúc phàm giả, sự thế tất thuận. Xuân hoa thu nguyệt, tuy vô thực nhi yên luy. Hạ miên đông yết, tuy hữu dung, nhi bội thời.

Lương phiến, đa lập khí quyên. Tinh tản, tiện phùng nhàn phế. Bào ảnh điện quang, hư huyên nan tín. Thủ ti tàm kiêm, xảo kế phương thành.

Hữu nãi tạp kiến quan vật chí ứng.

Nhược kiến vật hình, khả tri tự thể. Cố trạch phùng bì tắc "phá". Nhân bàng mộc vi "hữu". Lạp phiếu thuý bạn, "kháp" tự phân minh. Hoả nhập sơn lâm, "phân" hình khả kiến. Tam nữ hữu gian tư chí ưu. Tam nguu hữu bốn tẩu chí ưu. Nhất mộc lưỡng hoả, vinh diệu chí quang. Nhất thuỷ tứ ngư, quan quả chí tượng. Nhân kế ngưu lệ, phòng thất thoát nhân ngón khuyển trung, ưu ngục tù. Nhất đấu nhập không môn giā, đấu tranh... Lưỡng ti quái bạch mộc giả, lạc sự.

Nhất nhân lạp môn chủ sự hữu thiểm Nhị nhập hiệp mộc. sở vấn tất lai.

Hữu hữu chiết tự chi ứng.

Phúc chỉ vật danh, dĩ diệp âm nghĩa. Như kiến lộc khả dĩ
văn lộc. Kiến phong, khả dĩ ngôn phong. Lê lập phân biệt,
đào chủ đào tẩu. Kiến lý tắc vấn tung đắc lý. Phùng quan tắc
vấn danh đắc quan. Hài vi bách sự hoà hài - Khải tắc chủ sự
khả hợp. Nam dĩ tường bị, tại ư biến thông.

Hữu túc tự kỷ chi ứng, cận thủ chư thân chi sự.

Dục cữu quan nhân chi đạo, tu tường hệ dịch chi từ:
"Tương bạn giả kỳ từ tiễn, tương nghi giả kỳ từ chi, cát nhân
chi từ quả, táo nhân chi từ đa, thiện chi nhân từ du, thất kỳ
thủ kỳ từ du khuất".

Hữu nhất động nhất tĩnh chi ứng, cận thủ chư thân chủ
nghĩa.

Hữu suy ngũ hành, tu tường bát quái. Quái cát nhi ứng
cát chung cát. Quái hung nhi ứng hung chung hung. Quái
ứng nhất cát nhất hung, sự thể bán cát bán hung. Minh sinh
khác chi lý, sát động tĩnh chi cơ, sự sự cơ quan, vật hợp. Thủ
ngũ hành bát quái phàm ứng động tĩnh chi lý, hoạt pháp cánh
tồn hồ phương thốn, huyền cơ hựu tại hồ vu sư truyền. Túng
vạn tượng chi phân phân. Duy nhất lý nhi dung quán, vụ yếu
tương cơ nhi phát, tu yếu giám sự nhi thường.

Hữu ngôn thượng bốc chi lý, tại nhân biến thông chi
diệu.

Ta phu! Phương Sóc phục xạ, tu sự vật chi ẩn vi; Gia Cát
mã tiên, định cát hung ư khoảnh khắc, Hoàng Phủ Đoan chi
diệu, Thuân Phong điểu giác chi chiêm, tuy sở dụng chi hữu
thù, thành thử lý chi vô dị.

Hữu ngôn tam yếu linh ứng diệu xú.

Khả dĩ phế qui thần chi diệu, khả dĩ hội trú qui chi linh.
Nhiên nhâm phi tam thế, mạc năng tao kỳ huyền; tâm phi
thất khiếu, mạc năng ngộ kỳ ảo, cố đắc kỳ thuyết giả nghi,
phi kỳ nhân giả mạc truyền. Khinh tiến thiên cơ, trùng tao âm
khiển. Tạo chi thâm, khả dĩ nhập đạo; dụng chi cửu, khả dĩ
thông thần.

Hữu ngôn linh ứng chi diệu, bất khả khinh truyền vọng
thụ, nghi mật chi tròng chi, dĩ trọng tư đạo dã.

Dịch văn:

Cái gọi là ba điều quan trọng, chính là điều then chốt vận
dụng ba loại khí quan là; tai, mắt, tâm. Cái gọi là linh ứng,
chính là ý nghĩa vừa linh diệu lại vừa có thể ứng nghiệm
được. Tai có thể nghe, mắt có thể nhìn thấy, tâm linh có thể
suy xét được. Đó là điều mấu chốt của thể chất con người.
Những đạo lý của vạn vật đều không thể tách rời khỏi thị giác
mà độc lập tồn tại ở ngoài cảm giác con người. Khi bói quẻ
để quyết định những điều quan trọng, phải tĩnh tâm lắng nghe
thật kỹ hết những điều lo lắng của con tim; lắng yên quan sát
vạn vật mà nghe mọi âm thanh của vạn vật, mới hiểu hết
được lành hay dữ, nhìn hình trạng của vạn vật xem thiện hay
ác, quan sát đạo lý của nó là hoạ hay phúc, đều mới có thể
làm nên sự ứng nghiệm của chiêm bốc. Hiệu quả của nó cũng
giống như tiếng vọng hồi âm của hang núi trống, cũng như
cái ảnh bóng đi theo con người rất rõ ràng minh bạch, nhìn là
thấy hết. Đạo lý của nó xuất phát từ phương pháp "xa lấy vật,
gần lấy thân", của "Chu Dịch". Thiên văn chương này là do
các bậc tiên hiền, tiên sư căn cứ vào phong tục của dân gian
mà soạn ra. Sử dụng đoạn văn này đã có các vị: Quỷ Cốc tử,
Nghiêm Quân Bình, Đông Phương Sóc, Gia Cát Lượng,

Quách Hán, Quản Lộ, Lý Thuần Phong, Viên Thiên Cương⁽¹⁾, Hoàng phủ Chân Nhân, Ma y tiên nhân, Trần Đoàn. Kế thừa được phép này có các vị Thiệu Khang Tiết, Lưu Bá Ôn, Ngưu Tư Hối, Ngưu Tư Kế, Cao Xứ Sỹ, Lưu Trạm Nhiên, Phú Thọ tử, Thái Nhiên tử, Chu Thanh Liên tử. Năm tháng cùng truyền lại khác nhau, còn những người không biết tên họ, chẳng biết mà kể hết vào đây.

Nguyên là trời thì cao, đất thì dày, vạn vật thì phân tán mỗi thứ khác nhau, âm thì đục, dương thì trong, ngũ hành phân bố thuận, hoạ và phúc đều không thể chạy thoát khỏi tính tất yếu của nó, lành và dữ đều có triệu chứng vốn từ gốc của nó mà ra. Con người là thần linh của vạn vật, trái tim là chúa tể của thể xác con người. Mắt chủ quản việc quan sát hình trạng của vật thể. Tai tiếp thu những âm thanh phát xuất từ phía ngoài. Ba điều quan trọng đó là "Tam yếu". Tai, mắt, tim tổng quản cả vật vạn, cả vạn vật đều chứa đựng cả ở trong tim.

Trên đây là cái linh của trời đất vạn vật, mà ba thứ tai, mắt, tim là mấu chốt của trời đất vạn vật, vì thế mới gọi là "Tam yếu".

Do đó, gặp điềm lành hoặc thuận lợi thì có điềm lành, nhìn thấy dấu hiệu của điều dữ thì không tách khỏi sự dữ. Nhìn thấy sự vật tròn dương nên thành công, nhìn thấy sự vật méo mó khuyết tật sẽ bại hoại. Đạo lý đó rõ ràng, vô cùng đơn giản, còn có điều gì mà phải nghi ngờ.

Trên đây là nguyên tắc xem vật khắc ứng, tóm lại là nhìn thấy vật lành thì lành, gặp phải vật dữ thì dữ. Do đó, xuất hiện ra hiện tượng mây vén lên mặt trời mọc, sự việc tất nhiên sẽ tranh giành nhau thêm sự sáng láng. Khi xem quẻ

⁽¹⁾ Cũng có sách viết là Viên Thiên Canh

mà xuất hiện sương mù che lấp bầu trời, vạn vật tất nhiên mất đi bản sắc; khi xem quẻ đột nhiên xuất hiện gió bão chuyển rung, tất nhiên sẽ gặp phải sự hoảng sợ kinh hoàng như sấm động; khi xem quẻ, đột nhiên trăng sáng ngay trước mặt, tất sẽ tiếp cận ngay với noi trong sáng. Khi xem quẻ, đột nhiên mưa rơi là tất nhiên ân trạch sẽ bị che lấp.

Trên đây, gọi là phép ngẩng nhìn thiên văn để nghiệm việc nhân sự.

Núi tiếp núi, là tượng trưng của sự cách trở, đầm liền đầm, là tượng trưng cho sự thâm ướt dần dần, nước chảy, là tượng trưng cho sự tình thông thuận, đất tích tụ lại, là tượng trưng cho việc đình trệ, đá là tượng trưng cho ý chí kiên cường; cát là tượng trưng cho buồng tay tản mạn, sóng nổi là tượng trưng cho sự sợ hãi, đất sụt lở là tượng trưng mất ruộng đất, ở bên cạnh hồ ao khô cạn là tượng trưng tâm lực hao tổn cằn cỗi; ở dưới rìa cây khô là tượng trưng cho tướng mạo già yếu.

Trên đây gọi là phép cùi xuống quan sát địa lý để đoán nhân sự.

Khi xem quẻ vừa hay gặp lúc có nhiều người khác giới, khác lứa tuổi kéo đến, thế là quẻ ứng nghiệm với nhiều sự thể. Cho nên, các quan vị vê vang hiển đạt là có thể bái yết bậc tôn quý.

Nhà thương gia giàu có và người buôn bán lớn, có thể hỏi quẻ về sự sang giàu; trẻ con khóc lóc mặt đầy nước mắt, đó là tượng trưng điều buồn cho con cháu; quan lại dân người tù kêu khóc, phải lo đến việc có kiện tụng; hai người đàn ông, hai người đàn bà đến là tượng trưng sự trùng hôn; một vị hoà thượng và một đạo sĩ là tượng trưng một mình ở chỗ tối tăm; tiếng nói, cười của người đàn bà là điểm dự báo sự vui mừng

và trong sáng gặp nhau; người con gái gặp gỡ liên miên là triệu chứng làm việc tư thông gian dối bị bộc lộ. Gặp người thô mộc thì báo hiệu là trong nhà sắp có sự đổi thay. Gặp người đồ tể báo hiệu có chuyện cốt nhục phân ly. Gặp người dì sẫn cho biết là sắp thu được của cải ở trong rừng. Gặp người đánh cá, báo trước rằng sẽ có lợi ích thu hoạch được ở bến nước. Gặp người đàn bà chữa, nhắc cho biết sự việc ẩn dấu xảy ra từ trong nội bộ. Gặp người mù là tín hiệu về nguồn gốc sự buồn phiền ở trong lòng.

Trên đây là căn cứ vào đặc điểm của con người để tiên hành phán đoán tình hình ứng nghiệm cho nhân sự. Còn đối với những người xua tay mà không làm, cúi đầu mà không bằng lòng, xoa mắt mà phun nước dãi, là biểu hiện vừa mới khóc. Tay ôm đầu, hoặc nhăn nhó dây bần, là biểu hiện trong lòng ưu sầu. Đầu làm chân, chân làm đầu, sóng soài rên la là biểu thị đi đường xa lặn lội mệt mỏi đến cực điểm. Hai cánh tay cọ sát nhau là tỏ ra rằng có sự mất mát. Ngón tay cong gấp, biểu thị có nhiều cắn trở. Thở dốc là biểu hiện đau buồn ưu tư. Thè lưỡi ra khỏi miệng là cho biết có điều thị phi. Đi thuỷ lùi mà đến, là biểu thị dự phòng luôn chạy trốn.

Tự nhiên mút tay, đó là triệu chứng có sự tranh giành lợi lộc. Bỗng dung quì xuống vái, biểu thị sự khuất phục cầu mong đối với người bề trên...

Trên đây là căn cứ vào các dáng điệu bộ của con người và các loại tư thái để tiến hành dự đoán. Nếu gặp đứa trẻ đem cho sách là có điềm từ tụng. Chủ nhà cầm roi đánh người ở, là có điềm trách tội, giảng giải luận bàn kinh thư, lịch sử, là cho biết trước rằng chỉ là cái chuyện vẩn vả vô ích. Nói lời hoan lạc, ca hát từ khúc, là biểu hiện muốn có xe giá mà cất tiếng du dương. Nhìn thấy người đánh bạc, báo hiệu rằng sẽ vì tiền của mà đánh nhau. Nhìn thấy chữ đê trên biển treo

đánh dấu để sẽ có việc về văn thư. Tự nhiên gặp người vác đồ vật, báo cho biết rằng sẽ được người khác giúp đỡ. Vừa hay gặp người còng tay, báo hiệu gặp việc liên lụy.

Trên đây là tình thế căn cứ vào việc của người để tiến hành dự đoán.

Lúc xem quẻ, nếu gặp thuyền buồm đang chạy trên biển nước, có dấu hiệu báo là sẽ mượn nhờ sự tiếp dân của thuyền buồm để đi xa. Gặp xe ngựa đi trên đường, chắc chắn là nhờ sự vận tải của xe ngựa mà đi lại. Gặp người dương cung bắn nỏ, báo hiệu tất sẽ sắp được tiến lanch cử. Gặp người cầm đục, cầm kiếm, tất sắp phải cầu trợ ở nơi có lợi nhanh. Gặp người mặc áo giáp múa giáo báo rằng sẽ đánh gãy những chiếc cán rắn chắc, có thể đánh bại được kẻ thù có nhiều sức mạnh. Gặp người kéo tơ cho biết sự việc phiền nhiễu quá nhiều. Gặp những người vây quanh buồm có là điềm báo có nhiều tai mắt. Gặp người trang hoàng hoa, khắc hình quả báo rằng sẽ chẳng có kết quả gì. Gặp những người vẽ hình tô bóng tất những việc thuộc loại trang điểm. Liên tục sẽ thành, có thể được chức sắc. Bút mực đều sẵn có thể cầu vân. Tự nhiên ngả ô báo hiệu cho hay là sắp thoái vị mất quyền. Gặp người tự nhiên bước đến gần gương kính, là điềm có thể được vời gọi. Gặp người ôm gói đồ vật quý báo hiệu là sắp sửa có việc làm đặc biệt. Gặp người khiêng cây gỗ to, báo trước cho biết sẽ có nhiều người dâng của cải cho. Gặp phải những dụng cụ đo lường như thùng, đấu nhắc nhớ cho biết cần phải suy nghĩ kỹ rồi hãy làm. Gặp những dụng cụ như thước, kéo dây là điềm báo trước có thể lấy độ lượng mà dùng. Gặp người đá cầu báo cho biết là sẽ có người tố cáo vạch rõ điều gì đó. Gặp người mở khoá ấy là báo sự việc thuận lợi. Gặp người vá nồi chữa bếp, nhắc bảo rằng không thể dùng được bền chắc. Gặp người mài kính là điềm có thể phản đấu lại từ đầu. Gặp người mài

búa báo hiệu sự đần độn có thể biến thành sắc sảo. Gặp người vung dao chặt gỗ, đó là điềm báo sự việc tiến triển thuận lợi nhưng phải tổn thương tiền của. Gặp người cắt quần áo báo cho biết rằng sau khi sang giàu có thể trở thành vỡ nợ. Gặp người làm đồ gốm báo hiệu sự việc thành công, cũng có thể bị phá hoại. Gặp người đánh cờ, báo rằng có được thắng lợi là hoàn toàn dựa vào mưu kế. Gặp người đun lò, nấu sành sứ, báo hiệu sẽ có điều trân trọng. Gặp người chǎng lưới bắt cá báo rằng chǎng được việc gì. Hoặc giả gặp người cầm búa, cầm cưa mong rằng có thể bị xâm hại. Hoặc giả gặp người sửa bình sợ rằng sẽ có cuộc vui uống rượu. Hoặc giả gặp người phết quạt, cho biết cái ý là kêu gọi. Hoặc gặp người áo quần rách nát bẩn thỉu, báo hiệu sẽ có người trước đây đến mưu hại.

Trên đây là căn cứ vào con người cầm khí vật để tiến hành chiêm đoán. Cũng gọi là cái lẽ: "xa lấy vật" vậy.

Tuy nói rằng cỏ cây là vật vô tình nhưng cũng có thể giúp ta chiêm đoán có ứng nghiệm. Cho nên, cỏ linh chi, hoa lan... là tượng trưng cho loại cây đoan chính trong giống thực vật, tùng bách tượng trưng cho sự bền bỉ, cứng cỏi. Gặp loại cây bách, cây tùng, chỉ cho biết rằng là trường sinh bất lão. Gặp phải loại cây thuộc loại ma cô, cho hay là sáng sinh chiếu chết. Vì chuyện bệnh tật, chuyện sinh đẻ, khi bốc que mà gặp phải loại cây như thế, tất chỉ rõ là có chuyện tử vong. Thấy loại cây lá kèm tơi tả, báo cho rằng sẽ suy bại; gặp phải loại gốc và hạt lu lạc, mất mát, báo hiệu là có sự phiền toái rủi ro. Thấy cây tầm gửi cho biết là loại hư hoa không bao giờ kết quả; trông thấy loại quả tròn trịa đẹp đẽ, biểu thị là điều hay của tạo hoá...

Trên đây là căn cứ vào cỏ cây mà tiến hành dự đoán.

Cho đến loại chim bay thú chạy, cũng là những cǎn cứ cực hay cho việc xem quẻ. Cho nên thấy quạ kêu báo hiệu tai hoạ sẽ giáng xuống đầu; tiếng hót vui của chim khách, báo trước sẽ có chuyện vui sắp đến trước cửa nhà. Chim hồng, chim nhạn báo thư bạn gửi tới. Rắn tượng trưng cho kẻ mưu hại; chuột cắn áo quần, là điềm báo có tai hoạ, chuyện tiểu khẩu; chim sẻ ríu rít dưới mái hiên, dự báo có khách sắp đến; chó cắn nhau, sợ rằng có đạo tặc xuất hiện; gà mổ nhau báo hiệu sẽ có chuyện tranh cãi huyên thiên; có người dắt dê đi qua, biểu hiện việc vui mừng sắp tới cửa. Gặp người cuồng ngựa, báo cho hay rằng ta vào thuận lợi, xuất hiện bọn khỉ vượn leo trèo, chỉ rằng tâm thần bất định, nhìn thấy cá chép vượt ra khỏi nước, là điềm sắp có biến hoá lớn lao. Dùng dây buộc ngựa, báo trước bệnh tật rất nặng, thấy chim bị mắc không bay thoát được, là điềm báo con người còn bị trong vòng túng quẫn.

Trên đây là những tình huống cǎn cứ vào các loại chim bay thú chạy và các dạng tình thế để tiến hành dự đoán.

*

* * *

Rượu là thức uống để quên hết mọi ưu sầu. Thuộc là vật phẩm để trị khỏi bệnh triền miên. Do đó cốc rượu tự nhiên mà đổ vỡ là điềm báo vui quá hoá buồn. Trên đường đi gặp thầy thuốc hay là trong sự khó khăn sẽ được cứu giúp. Các loại động vật như hổ báo, cho hay rằng sẽ thi thoả phát huy được uy thế. Khi gặp người cày ruộng cuồn đất sẽ báo cho là tình thế sẽ lật ngược, gặp người chè tre cho biết mọi việc sẽ thông suốt, thế như chè tre vậy.

Hoa mùa xuân, trăng mùa thu, báo hiệu tuy không mua mà được nhiều thứ. Vải bông mùa hạ. Dây săn mùa đông, tất là có dùng, nhưng cũng là biểu thị sự dành dụm về sau. Trời mát mà phe phẩy quạt, phần nhiều báo sự mất mát hao tổn. Trời trong mà che ô, báo trước rằng rồi sẽ dần dần có khó khăn thiếu thốn. Bọt nước, chớp điện, báo rằng việc chỉ hứa ảo khó thực hiện được. Tổ kén và mạng nhện báo rằng kế hay vừa mới thành công. Trên đây là những tình huống căn cứ vào các loại vật thể khác nhau để tiến hành chiêm đoán.

Nếu nhìn thấy hình dạng của vật thể và các vật thể khác nhau, thì có thể suy là từ chữ gì mà ra. Ví dụ đá (chữ Hán là "thạch") gấp da (chữ Hán là "bì") liền xác định ngay là chữ "phá" (tức là gồm chữ "thạch" và chữ "bì" hợp lại), người (chữ Hán là "nhân") đứng ở cạnh cây (chữ Hán là "mộc") thì xác định ngay đây là chữ "hưu" (tức là chữ "nhân" cạnh chữ "mộc"). Lửa (chữ Hán là "hỏa") đưa vào trong rừng (chữ Hán là "lâm") tất là chữ "phản" (chữ "hỏa" ở dưới chữ "lâm"). 3 người đàn bà (đàn bà chữ Hán là "nǚ". Ba chữ nǚ thành chữ "gian") báo sê có sự phiền phức gian tà, xác định đó là chữ gian. 3 con trâu (chữ Hán là "ngưu". Ba chữ "ngưu" là chữ "bôn") có sự lo buồn về bôn tẩu, xác định đó là chữ "bôn" nghĩa là chạy. Một cây (chữ Hán là "mộc") 2 lửa (tức là hai chữ "hỏa") tượng trưng cho sự sáng láng xác định đó là chữ "vinh" (tươi tốt), một nước (tức chữ "thuỷ") bốn (tức chữ "tứ") cá (tức chữ "ngư") tượng trưng cho sự cô quả, côi cút xác định đó là chữ "quan" (tức chữ "tứ" ở trên chữ "ngư" ở dưới có bộ "thuỷ") (côi cút), người (tức chữ "nhân") kế trâu (tức chữ "ngưu") lộn ngược tượng trưng cho sự mất mát, xác định đó là chữ "thất" (gồm chữ "nhân" và chữ "ngưu" viết ngược) (mất). Người nói ở trong con chó (tức chữ "ngôn" giữa bộ chữ "cẩu" và chữ "khuyển") tượng trưng cho sự lo

buồn có chuyện tù tội, xác định đó là chữ "ngục". Tình huống một đầu vào cửa không, tượng trưng cho sự tranh đấu, xác định đó là chữ "đấu". Tình huống hai sợi tơ treo trên cây tráng tượng trưng cho sự vui sướng hạnh phúc, xác định đó là chữ "lạc" (tức hai chữ "ti" giữa chữ "bạch"). Một người đứng ở trong cửa, tượng trưng các loạt sự việc đều rất hiển đạt xác định đó là chữ "thiểm". Hai người ép vào hai bên cây tượng trưng cho những người cần hỏi sẽ tới (tức hai chữ "nhân" giữa chữ "mộc"), xác định đó là chữ "lai". Trên đây là những tình huống căn cứ vào chiết tự để đoán mọi tình hình.

Lại có thể căn cứ vào tên của vật dùng phương pháp đồng âm. Lấy ý nghĩa để tiến hành dự đoán. Ví dụ nhìn thấy con hươu, con hươu nguyên tự là "lộc", liền dự đoán có thể được "hưởng lộc", chữ "lộc" (phúc lộc) cùng âm với chữ "lộc" là con hươu. Nhìn thấy con ong, con ong nguyên tự là "phong", thì liền dự báo được "phong" chức. Nhìn thấy bê (con trâu đen cũng là chữ "li") thì có biểu tượng phân li. Cây đào tượng trưng cho sự chạy trốn (nguyên tự của chạy trốn là đào: đào tẩu), nhìn thấy cây mận (nguyên tự là lý) biểu thị kiện tụng đặc lý, nhìn thấy cái mũ (quan) tượng trưng trung hỏi tên được làm quan. Nhìn thấy dôi giầy (hài), tượng trưng trăm sự "hài hoà".

"Gật đầu", tượng trưng các sự việc đều có thể hợp được. Khó có thể kể ra ở đây nhiều ví dụ tường tận cho sự biến thông của mỗi con người v. v...

Trên đây là tình huống căn cứ vào những điều mình nhìn thấy để tiến hành dự đoán. Đó là những việc gọi là "gắn lấy thân" vậy.

Phương pháp cần để nghiên cứu quan sát phân tích người khác tất nhiên cần phải hiểu được đoạn văn trong "Hệ từ

"truyện" dưới đây:

"Người sắp sửa phản chủ trong lời nói bao giờ cũng có phần hổ thẹn, người sắp sửa nghi ngờ người khác, lời nói của họ bao giờ cũng ấp a ấp úng, người lương thiện không nhiều lời, kẻ càn rỡ bao giờ cũng lăm điệu. Người làm nhục khinh rẻ người khác, lời nói của họ không có định chuẩn. Người tảng tận lương tâm, nói lời lắt léo quanh co".

Trên đây là tình huống căn cứ vào trạng thái tinh hay động thái nói chuyện để tiến hành dự trắc. Đó là ý nghĩa của "gắn lấy thân" vậy.

Những phương pháp dự đoán trên đây, còn cần phải kết hợp với ngũ hành bát quái để tiến hành dự đoán tổng hợp. Quẻ bói được là quẻ lành, ứng nghiệm với điềm lành kể trên, rốt cuộc vẫn thuận về người thiện. Quẻ bói được là thuộc hạng nguy hiểm mà điều kể trên ứng nghiệm vật hung, cuối cùng tất là vẫn thuộc về kẻ ác. Quẻ và ứng mà lại có mâu thuẫn với nhau, quẻ hung ứng cát kết cục của sự việc là nửa cát, nửa hung. Hiểu rõ được lý luận của ngũ hành và quẻ thể, quẻ dung sinh khắc quẻ bát, quan sát được cái huyền cơ động tinh của sự vật, mọi sự đều tương quan mật thiết với nhau, mọi vật đều có quan hệ chặt chẽ với nhau cả. Đó chính là lý luận của ngũ hành, bát quái và khắc ứng động tinh, nắm vững nó một cách linh hoạt càng cần phải dựa vào sự động não nhiều. Điều huyền cơ ấy, còn do ở sự truyền thụ của người thầy. Cả con vật, phύce tạp, hàng hà sa số sự việc, duy chỉ có một lý lẽ, có thể thông suốt tất cả đó là cần phải chờ đợi thời cơ phát sinh ra, cần phải thám sát tường tận trong giờ phút sự việc phát sinh đó.

Trên đây là lý luận về chiêm đoán, điều mấu chốt là, ở sự linh hoạt biến thông của con người.

Thần kỳ và huyền diệu biết bao, hối thuật chiêm bốc! Đông Phương Sóc hẳn lại có thể biết được những tình tiết nhỏ tiềm ẩn trong sự vật. Gia Cát Lượng ở trước ngựa có thể định cát hung trong một khoảnh khắc, Hoàng Phủ Đoan yên lặng vạch ra điều thần diệu, Lý Thuần Phong với cách bói chim. Tuy phương pháp dùng khác nhau, nhưng lý lẽ chung quy cũng vẫn chỉ là một.

Trên đây là nói tới sự ứng dụng huyền diệu linh ứng của lỗ tai, con mắt và trái tim.

Những diệu pháp này có thể kết hợp với sự kỳ diệu của quỷ thần, có thể linh nghiệm cùng với môt thảo linh quy. Nhưng con người sống không đến chín mươi tuổi⁽¹⁾, cho nên không thể đạt tới cảnh giới huyền diệu kể trên; trái tim không có bảy cái lỗ (thất khiếu), cho nên không thể giác ngộ được, kỳ bí huyền diệu ở bên trong. Vậy nên những người có được học thuyết này, nên bí mật cất giấu của báu, không phải là những người như thế thì chớ có truyền thụ. Chớ có tuỳ tiện tiết lộ thiên cơ. Nếu không, sẽ bị trùng phạt nghiêm khắc. Những người vươn tới trình độ thâm hậu, có thể đạt đến cảnh giới cao, sử dụng thời gian lâu dài, có thể thông hiểu được thần linh để nhập vào vực thánh.

Trên đây là giảng giải về đạo lý linh nghiệm diệu ứng, chớ có truyền thụ cho người khác một cách tuỳ tiện, nên bí mật cất giấu vật báu này, để biểu thị lòng kính trọng đối với bộ sách.

⁽¹⁾ Thời Tống số người bảy mươi "xưa nay hiếm", nhưng ngày nay có người đã trên một trăm.

BÀN VỀ SỰ ẢO CỦA MƯỜI ĐIỀU ỨNG NGHIỆM

(Thập ứng ảo luận)

Nguyên văn:

Thập ứng cổ xuất ư tam yếu, nhì diệu hồ tam yếu. Đán dĩ nhī mục sở đắc, như kiến cát triệu, nhì chung tu cát; nhược phùng hung phấn, bất miễn hồ hung, lý chi tự nhiên dã. Nhiên dĩ thử chi ngộ cát hung, diệc hữu vị nhiên giả dã. Hoàng kim bạch ngân, Vi thể chi bảo; tam yếu đắc chí, tất dĩ vi tường; thập ứng chi quyết, ngộ kim hữu bất cát giả. Lợi nhẫn thiếc bình, thế vị hung khí; tam yếu đắc chí diệc dĩ vi hung; thập ứng chi thuyết. Ngộ bình nhẫn phản hữu cát giả. Hữu nhược chiêm sản, kiến thiếu nam, tam yếu đắc chí, đắc vi sinh tử chi hỷ, thập ứng kiến thiếu nam, tắc hung. Chiêm bệnh ngộ quan, tam yếu chiêm chí, tất tử; thập ứng dĩ vi hữu sinh ý. Lê đa nhược thử, thị chiêm bốc vật giả, bất khả vô thất ứng dã.

Dịch văn:

Cố nhiên mười điều ứng nghiệm (Thập ứng) sinh ra từ trong ba điều quan trọng (Tam yếu), nhưng so với "Tam yếu" càng vận dụng kỳ diệu hơn. Chỉ dùng tai mắt mà thu hoạch được những tin tức đáng tin cậy. Ví như tìm thấy điềm lành, cuối cùng tất là lành, nhược bằng gặp những điềm dự báo hung ác, thì không sao tránh khỏi hiểm nguy. Đó là đạo lý tự nhiên. Thế nhưng, dùng phương pháp này để phán đoán lành dữ, không nhất định là sẽ được hoàn toàn chuẩn xác đáng tin

cậy. Vàng và bạc là thứ dân gian rất quý trọng, "Tam yếu" được nó, nhất định dự đoán là điềm lành. Phương pháp chiêm đoán của "Thập ứng" ngược lại, có tình huống gặp vàng, là điều bất lợi xuất hiện. Lưỡi dao kiếm sắc nhọn, vũ khí sắc bén, thói thường đó là thứ khí cụ giết chóc; "Tam yếu" chiêm đoán, đó là điềm hung. Căn cứ vào phương pháp chiêm đoán của "Thập ứng" gặp phải binh khí sắc nhọn, ngược lại là có điềm lành. Lại ví như bói việc sinh đẻ gặp thấy cậu thiếu nam, "Tam yếu" đoán đó là điềm lành sinh con trai, "Thập ứng" gặp phải thiếu nam, tất nhiên lại đoán là điềm dữ. Bói bệnh tật gặp quan tài, "Tam yếu" chiêm đoán, tất nhiên là bệnh sẽ chết không còn nghi ngờ gì nữa; "Thập ứng" ngược lại dự đoán là có hy vọng còn sống được.

Rất có nhiều cách đều dự đoán như vậy, cho nên khi chiêm đoán vật thể, không có hiện tượng không ứng nghiệm xuất hiện (nghĩa là nhất định phải có hiện tượng ứng nghiệm xuất hiện).

BÀN VỀ MƯỜI ĐIỀU ỨNG NGHIỆM

(*Thập ứng mục luận*)

Nguyên văn:

Thập ứng, tinh dī thể quái vi chủ, chư dụng quái vi dụng. Mỗi dī nội phân ngoại, dụng quái tham quan vi diệu. Nội quá bát cát, nhi ngoại quái hựu tác, khả dī giai kỳ bát cát. Nội quát cát nhi ngoài bát cát, phản phá kỳ cát. Nhưng nội ngoại quái toàn cát, tắc đoán nhiên cát; toàn hung tắc đoán nhiên

hung. Kỳ nội cát ngoại hung, nội hung ngoại cát, hựu tu tường lý, dī đoán cát hung. Thận bát khả giao trụ cổ sắt dã.

Ngoại quái thập ứng chỉ mục tắc hữu thiên thời, địa lý cập tả tự đẳng kỳ thập nhất loại chỉ ứng, tinh dī thể quái vi chủ nhì tuỳ kỳ sở ứng dī vi dụng dã.

Dịch văn:

Phương pháp chiêm quái "Thập ứng", cũng là lấy quẻ thê làm chủ, các loại quẻ dụng làm dụng. Mỗi lần đều đem quẻ chủ chia ra làm quẻ trong và quẻ ngoài, rồi tham khảo quẻ dụng để tiến hành chiêm đoán tổng hợp. Quẻ trong không lành mà quẻ ngoài ngược lại cũng sẽ không lành. Sự lành lợi của quẻ ngoài có thể với dần dần cũng sẽ giải được sự chẳng lành của quẻ trong. Quẻ trong cát lợi mà quẻ ngoài không cát lợi, thì sự không lành của quẻ ngoài ngược lại, có thể phá hoại sự cát lợi của quẻ trong. Nếu quẻ trong và quẻ ngoài đều rất cát lợi, điều đó tất nhiên sẽ cát lợi. Nếu quẻ trong và quẻ ngoài toàn bộ hung hiểm thì tất nhiên sẽ hung hiểm. Nếu quẻ trong cát, quẻ ngoài hung, quẻ trong hung, quẻ ngoài cát, lại cần phải hiểu biết tường tận, rồi cuối cùng mới phán đoán là cát hay hung. Tất nhiên, việc làm phải cẩn thận, quyết không thể đánh đồng loạt được vây là cố chấp, không biết biến thông.

Hạng mục của "Thập ứng" quẻ ngoài có mấy loại sau: thiên thời, địa lý và viết chữ, mời loại ứng nghiệm, đều là lấy quẻ thê làm chủ mà căn cứ vào điều đã ứng nghiệm làm quẻ dụng.

ÚNG VỀ THIÊN THỜI

(*Phục minh thiên thời chỉ ứng*)

Nguyên văn:

Như thiên vô vân ế, minh lăng chi tế, vi "Càn" chi thời. "Càn", "Đoài" vi thể, tắc tỉ hoà nhi cát. "Khảm" vi thể, tắc phùng vinh nhi đại cát. "Khôn", "Cấn" vi thể, tắc tiết khí "Chấn", "Tốn" vi thể, tắc kiến khắc nhi bất cát hī. Tinh tế nhật trung vi "Ly" phàm thời. "Khôn" "Đoài" vi thể tắc cát, vũ tuyết vi "Khảm" chi thời "Chấn" "Tốn" vi thể tắc cát, "Ly" vi thể, tắc bất cát. Lôi phong vi "Chấn", "Tốn" chi thời "Ly" vi thể, tắc cát, "Khôn", "Cấn" vi thể, tắc bất cát. Thủ thiên thời chi ứng dã.

Dịch văn:

Phép tắc của việc ứng nghiệm về thiên thời như sau: Khi bùn tới trên bầu trời không có mây che phủ trong sáng cả vạn dặm xa, đó là thiên tượng của quẻ "Càn". Quẻ "thể" do quẻ "Càn" và quẻ "Đoài" tổ thành chính là quẻ tỷ hoà, bói được quẻ thể này là cát, quẻ thể do quẻ "Khảm" tổ thành. Nếu gặp quẻ sinh thể của quẻ khác thì đại cát. Quẻ thể do quẻ "Khôn" và quẻ "Cấn" tổ thành, đó là điềm triêu của quẻ thể sinh sinh dụng (tiết khí) quẻ thể do quẻ "Chấn" và quẻ "Tốn" tổ thành, nếu xuất hiện quẻ khác khắc chế quẻ chủ thể, đó là điềm chẳng lành.

Vào thời khắc giữa tra của một ngày, sau khi mưa, tuyết, hoặc tiết trời chuyển sang sáng sủa, đó là thiên tượng của quẻ "Ly". Quẻ thể do quẻ "Khôn" và quẻ "Đoài" tổ thành, đó là điềm lành. Mưa rơi tuyết bay, là hiện tượng của quẻ "Khảm", quẻ thể do quẻ "Chấn" đối với quẻ "Tốn" tổ thành là cát lợi. Quẻ "Ly" tổ thành quẻ thể là quẻ điềm báo không cát lợi.

Gió to sấm dữ là thiên tượng của quẻ "Chấn" và quẻ "Tốn" quẻ thể của quẻ "Ly" tổ thành, là dự báo cát lợi. Quẻ thể do quẻ "Khôn" và quẻ "Cấn" tổ thành, thì không cát lợi.

Đó chính là quan hệ đối ứng thiên tượng và quái tượng, cát và hung. Phương pháp căn cứ vào thiên tượng gieo quẻ để tiến hành dự trắc như trên đã nói rõ.

ÚNG VỀ ĐỊA LÝ

(*Phục minh địa lý chi ứng*)

Nguyên văn:

Mâu thu tú trực, vì "Chấn" chi địa, "Ly" dữ "Chấn", "Tốn" vì thể tác cát, "Khôn", "Cấn" vì thể tác hung. Giang hồ, hà trì, xuyên trạch, khê gian, vì, "Khảm" chi địa. "Chấn" "Tốn" dữ "Khảm" vì thể tác cát. Nhi "Ly" vì thể tác bất can khô chi địa, vì "Ly", "Khôn", "Cấn" tĩnh "Ly" vì thể tác cát, nhi "Càn" "Đoài" vì thể tác bất an. Nham huyệt chi địa, vì "Cấn", "Cần" "Đoài" dữ "Cấn" vì thể tác cát, "Khảm" vì thể tác bất cát. Thủ địa lý ứng dã...

Dịch văn:

Phép chiêm quái ứng về địa lý như sau: Cây rừng rậm rạp, tre trúc thanh tú tốt tươi, là địa tượng của quẻ "Chấn", quẻ bắc được là quẻ của quẻ "Ly" đối với quẻ thể của quẻ "Chấn" và quẻ "Tốn" tổ thành thì cát, là quẻ thể của quẻ "Khôn" và quẻ "Cấn" tổ thành, thì hung. Sông ngòi, ao, hồ, đầm, lạch, dòng chảy là địa, tượng của quẻ "Khảm", quẻ thể do quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" với quẻ "Khảm" tổ thành là cát. Quẻ thể do quẻ "Ly" tổ thành thì không cát. Nơi có đô sành, đô gốm, huyệt đốt là địa tượng của quẻ "Ly". Quẻ thể do quẻ "Khôn" quẻ "Cấn" và quẻ "Ly" tổ thành thì cát, quẻ thể do quẻ "Càn" và quẻ "Đoài" tổ thành, thì không cát. Nơi huyệt động nham thạch là địa tượng của quẻ "Cấn" quẻ thể do quẻ "Càn" quẻ "Đoài" và quẻ "Cấn" tổ thành, thì cát, quẻ thể do quẻ "Khảm" tổ thành, thì không cát. Đó chính là quan hệ đối ứng giữa địa lý với tượng quẻ vậy.

BÀN VỀ SUY VÀ VƯỢNG

(Suy Vượng luận)

Nguyên văn:

Ký minh sinh khắc, đương khán suy vượng. Vượng giả, như: Xuân "Chấn", "Tốn" mộc, hạ "Ly" hoả, thu "Càn", Đoài "Kim", đông "Khảm" thuỷ, tứ quý, chi kỷ "Khôn" "Cấn" thổ thị dã. Suy giả, như xuân "Khôn", cấn hạ, "Càn" "Đoài" thu, "Chấn"; "Tốn", đông "Ly", tứ quý chi nguyệt, "Khảm" thị dã.

Phàm chiêm bốc, thể quái nghi thịnh vượng. Khí vượng
nhi hựu phùng sinh, tắc cát; trùng ngộ khắc, tắc hung. Nhược
thể suy nhi phùng khắc, tắc kỳ hung thậm hĩ. Thể suy nhi hựu
sinh thể chi quái, tắc suy tiêu giải. Đại để thể chi quái nghi
vượng, sinh thể chi quái khí diệc nghi vượng, khắc thể chi
quái nghi suy. Thủ "tâm dịch" luận suy vượng chi quyết dã.

Dịch văn:

Tất nhiên đã hiểu được mối quan hệ sinh khắc, thì cũng
cần phải tìm hiểu mối quan hệ suy và vượng. Tình hình suy
vượng như sau:

Mùa xuân quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" mộc thịnh vượng, mùa
hạ quẻ "Ly" hoả thịnh vượng, mùa thu quẻ "Càn", quẻ "Đoài"
kim thịnh vượng, mùa đông quẻ "Khảm" thuỷ thịnh vượng.
Tháng 3, 6, 9, 12 quẻ "Khôn" quẻ "Cấn" suy nhược, mùa hạ,
quẻ "Càn", quẻ "Đoài" suy nhược, mùa thu quẻ "Chấn", quẻ
"Tốn" suy nhược, mùa đông quẻ "Ly" suy nhược. Tháng 3, 6,
9, 12 quẻ "Khảm" suy nhược.

Phàm khi chiêm bốc, quẻ thể tốt nhất phải thịnh vượng.
Khí vượng thịnh hơn nữa lại gặp được quẻ dụng sinh thể; thì
cát lợi. Nếu gặp quẻ dụng khắc thể, thì hung hiểm. Nếu quẻ
thể vốn đã suy nhược mà lại gặp quẻ dụng khắc thể, thể thì
lại càng hung hiểm nhiều hơn nữa. Quẻ thể suy nhược mà có
quẻ dụng sinh thể, thể thì sự suy nhược của quẻ thể thích hợp
với thịnh vượng. Nói một cách khái quát, là quẻ thể thích hợp
thịnh vượng, quái khí của sinh thể cũng cần thịnh vượng.
Quái khí của khắc thể nên suy nhược. Đó chính là nguyên tắc
mà "Tâm dịch" bàn về suy vượng.

BÀN VỀ TRONG NGOÀI (*Nội ngoại luận*)

Nguyễn văn:

Phàm chiêm bốc, thể dụng vi nội, chư ứng quái vi ngoại quái, thử chiêm bốc chi lè dã.

Chư ứng quái dữ "Tam yếu" chi ứng dữ "Thập ứng" chi ứng, tất hợp nội ngoại quái đoán chi dã. Cầu bất tri hợp nội ngoại quái vi đoán vị "Thể dụng" tự "Thể dụng", "Tam yếu" "Thập ứng" tự "Tam yếu", "Thập ứng", như thử tắc tiêm kỳ hữu nghiệm giả.

Nhiên "Thập ứng" hân hữu tri âm, như tiền "Tổng luận" vân: Ngân kim ngân vi chí chi, "Tam yếu" vi cát giả, nhược "Chấn", "Tốn" vi thể, tắc kim khắc mộc, phản vi bất cát; binh nhẫn vi thế hùng, "Tam yếu" vi hung giả, nhược "Khảm" vi thế tắc kim sinh thuỷ, phản vi bất hung; chiêm sản kiến nam tử, vi hữu sinh tử triệu, thiết "Khảm" vi thể, thiếu nam vi "Cấn" thổ, thổ khắc thuỷ, sản phản bất cát, chiêm bệnh kiến quan tất tử, nhược ngộ "Ly" thể, tắc mộc sinh hoả nhi phản cát - Tự thủ chi loại tắc nội quái, bất khả vô ngoại quái, ngoại quái bất khả vô nội quái. Chiêm bốc chi tinh giả, vô nữ hợp nội ngoại chỉ đạo dã.

Dịch văn:

Phàm là chiêm đoán, đều cùng là lấy quẻ thể, quẻ dụng làm quẻ trong, các loại quẻ ứng khác đều làm quẻ ngoài. Đó chính là lệ chung của phép chiêm bốc.

Các loại quẻ ứng với quan hệ đối ứng của "Tam yếu" với quan hệ đối ứng của "Thập ứng", đều cần phải kết hợp với quẻ trong và quẻ ngoài để tiến hành dự trắc chiêm đoán. Nếu như không hiểu được việc kết hợp quẻ trong quẻ ngoài để tiến hành dự trắc chiêm đoán, mà cho rằng: "Thể dụng" tự "Thể dụng", "Tam yếu" tự "Tam yếu", "Thập ứng" tự "Thập ứng", và cho rằng "Thể dụng" "Tam yếu" "Thập ứng" với quẻ trong, quẻ ngoài đều không can hệ gì, như vậy thì rất ít khi việc dự trắc chiêm đoán có thể chính xác được. Vậy mà "Thập ứng" đều rất ít người biết đến, như ở phần "Tổng luận" trên đây đã nói: Vàng bạc là bảo vật rất quý trọng, "Tam yếu" cho rằng đó là tượng trưng cho cát lợi, nếu như quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" làm quẻ "Thể", như vậy thì kim khắc mộc, do đó không cát lợi. Bình khí sắc nhọn là cái mà những thứ người thế tục vẫn gọi là hung khí, "Tam yếu" cho rằng đó là điềm hung hiểm, nếu quẻ "Khảm" làm quẻ thể, thế thì kim sinh thuỷ, do vậy không có nguy hiểm. Chiêm đoán về sinh đẻ, nhìn thấy con trai thì cho rằng đó là điềm báo đẻ con trai. Giả thiết quẻ "Khảm" làm quẻ thể, thiếu nam làm tượng thô của quẻ "Cấn" thô khắc thuỷ, việc sinh đẻ sẽ không cát lợi. Chiêm đoán về bệnh tật, nhìn thấy quan tài thì cho rằng đó là điềm tất chết. Nếu gặp quẻ "Ly" làm quẻ thể, thế thì mộc sinh hoả sẽ cát lợi. Các loại như vậy, có thể thấy được có quẻ trong, không thể không có quẻ ngoài, có quẻ ngoài không thể không có quẻ trong. Người chiêm đoán dự trắc chính xác, không thể kết hợp quẻ trong với quẻ ngoài để tổng hợp các phương pháp dự trắc cho ngày càng chính xác hơn được.

ĐỘNG TĨNH

(*Đông tịnh*)

Nguyễn văn:

Phàm chiêm quyết, tuy minh động tĩnh chí cơ, nhiên hưu lý chi thường, hưu sự chi biến. Dương động âm tĩnh, nhất động nhất tĩnh giả lý chi phát; thử tĩnh nhi bỉ động, nhất tĩnh bắc động giả, sự chi biến dã.

Thiên hạ chi sự vật, phân phân quần động, ngã tắc dĩ nhất tĩnh như đài chi. Sự vật chi động, các hưu kỳ đoan, ngã tắc dĩ nhất tĩnh nhi trắc chi. Bất động bất chiêm bất nhân sự bất chiêm.

Chiêm bốc chi tế, sát kỳ quần vật chi sự. Động vật nhi hung giả, triệu ngô quái chi hung, động vật nghi cát giả, triệu ngô chi cát.

Nhiên ư náo huyên chi địa, nhân vật tạp nhiễu, quần vật mǎn tiền, hà sự thác hà vật vi cát, ngô chiêm bốc chi; thử hựu suy hồ lý nhi hợp kỳ sự. Cái vu quần động chi trung, hoặc quan kỳ thâm giám ngô nhĩ mục chi cận giả, hoặc giả tiên kiến dĩ, hoặc quần sự phân minh giả, hoặc ngô chi nhất niêm sở tại giả, thử phát thiên chi sở dụng.

Nhược cầu danh tắc quần động chi trung, hoặc vu quan phủ, hoặc hưu văn thư, cập bào hốt nghi vệ chi vật, tắc vi đắc quan chi ứng.

Nhược cầu tài lợi, tắc ngô cư phương phú cổ, hoặc hội tiền bảo hoá tài chi vật, tắc vi hoạch lợi chi ứng.

Nhược chiêm tụng sự, nhi bối phùng xuy truong gia toả chi cụ, tắc rụng trung bất cát.

Chiêm bệnh nhi bất kiến suy ma quan quách chi vật giả, bệnh đương vô dạng.

Phàm thủ sở vị sự sự tương quan, vật vật tương ứng, thị dĩ nghiệm ngô chiêm quái chi thiết yếu dã.

Chí nhược toạ tắc ứng trì, đắc tắc ứng tốc, tẩu tắc dụ tốc ngoạ tắc dụ trì, thù tắc sát kỳ động chi khoan dã.

Ngô tâm bản tĩnh, nhân lai chiêm bốc, khởi niệm dĩ ứng chi tức động dã. Dĩ thử động nhi trắc bỉ động, vu thử chi niệm nhi cầu bỉ chi nghiệm, thành nhi thần chi. Tri thử giả, khả dĩ tri động tĩnh chi cơ hĩ.

Dịch văn:

Phàm khi tiến hành việc chiêm đoán để giải quyết mọi điều nghi vấn, tuy đã hiểu rõ nguyên tắc động tĩnh, thế nhưng sẽ ngược lại, vẫn có lý luận chung để khu biệt sự biến hóa của sự vật. Dương thuộc về động, âm thuộc về tĩnh, một động một tĩnh là sự biến hóa mở rộng của lý, là lý luận chung. Ở đây tĩnh mà ở kia động, một tĩnh mà trầm động, đó là biểu hiện của sự vật biến hóa.

Những sự vật trong thiên hạ nhiều mà chằng chịt phức tạp, thiên biến vạn hoá, thì ngược lại, ta dùng một loại thái độ lạnh lùng quan sát diệu kỳ để đối đãi với chúng. Sự vật vận động biến hoá đều có qui luật tự nhiên của nó, mà ta dùng một loạt thái độ để dự trắc chúng. Không biến hoá, không vận động thì không chiêm bốc dự đoán, không có việc gì thì cũng không chiêm bốc dự trắc.

Khi chiêm bốc dự trắc phải quan sát sự lý của các loại vật thể. Nếu vật động mà lại hung hiểm, điềm dự đoán của quẻ ta bốc được tất phải là quẻ hung. Nếu vật động mà cát lợi; điềm dự đoán của quẻ ta bốc được, tất phải là quẻ cát. Vậy nên ở nơi chợ búa mua bán ồn ào náo nhiệt, người và vật hỗn tạp tương nhiều, các loại hàng hoá đồ vật chồng chất trước mắt, vật nào thúc đẩy vật nào thì cát lợi, ta chiêm bốc dự đoán, liệu có chuẩn xác không. Điều đó lại cần phải thông qua sự suy lý phù hợp lô gích để tiến hành dự trắc mới có thể hợp với sự việc. Đại để là ở trong một quần thể động, hoặc giả thông qua quan sát các đồ vật tiếp cận bằng tai bằng mắt, hoặc giả dùng đồ vật nhìn thấy trước nhất, hoặc giả dùng một trong những thứ rõ ràng nhất, hoặc giả dùng một đồ vật mà trong ý niệm ta chú ý nhất. Đó là những ví dụ dùng để phát ra chiêm đoán.

Nếu ta chiêm đoán chuyện cầu danh ở trong một quần thể đông, hoặc giả chiêm đoán chuyện cầu danh ở trong quan phủ, hoặc giả, khi chiêm đoán chuyện hỏi bói cầu danh, hỏi bói có văn thư ở trong vật phẩm nghi vệ trong gói bao của quan, hoặc trong hốt bài của quan v.v... đều là những ứng nghiệm cầu danh đắc quan.

Nếu cầu tài, cầu lợi, gặp phải nhà đại thương nhân đại phú ông, hoặc giả những vật phẩm có giá trị lớn là của cải báu vật, tiền tài, hàng hoá, đó chính là ứng nghiệm để người đó dành được lợi.

Nếu chiêm bốc dự trắc về tố tụng mà tự nhiên gặp phải các khí cụ như roi da, gậy trúc, gông cùm... thì là điềm dự báo điều gở.

Khi bói bệnh mà không thấy phát hiện ra áo xô, dây gai, quan quách... thì người bệnh đó chẳng can gì.

Tất cả những điểm này đều xuất phát từ sự sự tương quan vật vật tương ứng, là những nguyên tắc quan trọng nhất dùng để kiểm nghiệm những điều ta chiêm đoán các quẻ.

Còn như chuyện ngồi mà chiêm bốc dự trắc thì ứng nghiệm chậm, đi mà chiêm bốc dự trắc thì ứng nghiệm nhanh hơn, chạy mà chiêm bốc dự trắc thì ứng nghiệm lại càng nhanh hơn, nằm mà chiêm bốc dự trắc thì ứng nghiệm càng chậm hơn, thì đó chính là sự mở đầu nguyên thuỷ để quan sát động tĩnh của sự vật.

Trái tim ta vốn thanh tịnh vô vi, có người khác đến xem bối, ta liền phải phát động ý niệm để tiếp ứng người ấy. Đó chính là động. Dùng cái động này để dự trắc cái động kia, thông qua ý niệm này để cầu lấy ứng nghiệm kia với lòng thành tâm, thì thần linh sẽ giúp đỡ cho mà biết. Hiểu rõ hết được điều này thì sẽ nắm vững được điều mấu chốt để dự biết động tĩnh.

TRƯỚC MẶT SAU LUNG

(*Hướng bối*)

Nguyên văn:

Phàm chiêm bốc câu ứng, tất tu thẩm kỳ hướng bối.
Hướng bối giả, vi sự vật chi ứng, tương hướng nhi lai. Bối
giả, vị sự vật chi ứng, tương bối nhi khứ dã. Như nha báo tai,
nha phi thích lai, kỳ tai tương chi. Nha phi nhi khứ, tắc tai dĩ
quá khứ dã. Như thước báo hỉ, thước phi thích lai, kỳ hỉ tương
chí; thước phi dĩ khứ, tắc kỷ hỉ quá khứ dã.

Chí vu ngoại ứng chi quái giai nhiên. Kỳ khắc thể chi quái khí vật phương lai, kỳ hoạ tương chí; khứ tắc hoạ tán. Kỳ sinh thể chi quá: Khí vật phương lai, tắc cát; khứ tắc cát dĩ quá hĩ.

Kỳ tha ứng triệu giai nhiên. Thủ vi chiêm quái, hướng quái chí đương chi lý dã.

Dịch văn:

Phàm việc bói bốc dự trắc để cầu ứng nghiệm, đều cần phải thẩm xét hướng và bối. Hướng, tức là đường đi tới, đó là ứng nghiệm của sự vật. Bối cũng là chỉ vật ứng nghiệm của sự vật. Bối chỉ hướng từ sau mà đi (ra trước). Ví dụ: chim quạ báo tai hoạ, chim quạ đương bay lại, dự báo tai hoạ sẽ giáng xuống đầu. Chim quạ bay đi xa, dự báo tai nạn đã qua. Lại ví dụ chim khách báo tin mừng, chim khách đương bay qua, thì niềm vui cũng đã hết.

Đối với những quẻ ngoại ứng cũng đều như vậy. Nếu quẻ ngoại ứng là quẻ khắc thể: Vật khí vừa tới điểm dự báo có tai hoạ lớn giáng xuống đầu. Khí vật qua đi, điểm dự báo tai hoạ cũng tiêu tán hết. Nếu quẻ ngoại ứng là quẻ sinh thể. Khí vật vừa tới, điểm dự báo cát lợi, khí vật đi qua tất sẽ dự báo điểm vui mừng đã trôi qua.

Các điều ứng triệu khác cũng suy đoán như vậy cả. Đó chính là lý luận vô cùng xác đáng của chiêm quái hướng bối (Xem quẻ hướng tới và hướng đi - của khí vật).

BÀI CA HUYỀN DIỆU QUAN SÁT VẬT

(Quan vật động huyền ca)

Nguyên văn:

"Động ván ca" giả, động đạt ván diệu chi thuyết dã. Thủ ca đa vì chiêm trạch khí nhi phát. Tích Ngưu Tư Hối, thường nhập nhân gia, trì kỳ cát hung tiên tiêu triêu. Cái thủ thuật vân.

Thị cố gia chi hung suy, tất hữu chính tường yêu nghiêm chi. Thức giả tiên chi, bất thức giả muội chi. Cố thủ ca phát kỳ uẩn ảo, giao lý chi tất nhiên giả, thiết vật dĩ tiệm cận mục chi dã.

Thế gian vạn vật vô phi số, lý tại tác cát hung hối lận hữu kỳ cơ, hoa khả tiên tri.

Kỳ ngũ hành kim mộc thuỷ hoá thô, sinh khắc tiên vi chủ. Thanh, hoàng, xích, hắc, bạch ngũ hành, biện sát yếu phân minh.

Nhân gia cát hung hà kham biến chỉ để hướng truyền trung phán. Nhập môn biệt sát kiến văn thời, vu thủ sát hung suy.

Nhược hoàn trách khí như xuân ý.

Gia thất sinh hoà khí.

Nhược nhiên lanh lạc tự thu thời
Tòng thư tiệm suy vi
Tự nhiên hinh hương như lam thất
Phúc chí vô hư nhạt
Kê mô miêu khuyển uế huân tinh
Bân bệnh chí tương xâm
Nam nữ y sưu giai tề chỉnh
Thử khứ môn phong thịnh
Gia nhân cầu diện dũ phùng đầu
Định kiến hữu bi ưu
Quỷ đê phụ thán tình hoài tiêu
Hoạ hại đạo âm tiểu.
Lão nhân vô số thấp song thuỳ
Bất kiến nhặt sâu bi
Môn tiền tường bích khuyết
Gia đạo trung tiệm yết
Lưu tảo thuỷ thế hướng môn lưu
Tài miên vĩnh nan thu
Hốt nhiên ốc thượng sinh kỳ thảo
Ích âm nhân gia hảo. Môn hộ u sảng tuyệt trần ai
Tát định xuất cao tài
Ngẫu huyền phá lý đương môn hộ
Tát hữu nô khi chủ

Trường trường phá toái tả biên môn
Đoạn bất lợi gia quân
Gia môn giám tinh đào hoa diệm
Nội hữu phong tình nhiễm
Ốc tiền hữu ốc hậu cao đồng
Ly biệt chủ nhân ông
Tinh biên thảng chùng cao lê thụ
Trường hữu ly hương thở
Từ đường thần chủ hốt phân hương
Hoà ách chùng tương dài
Lô tiền ngoã phiến đường môn truy
Chủ sự sâu băng phá
Nhược thi phá uyển xí khang trung
Tòng thử kiến bần cùng
Bạch trú bất nghi đăng tại địa
Từ giả hoàn tưởng kế.
Công nhiên thử hướng nhật trung lai,
Bất nhật hao tư tài.
Bân kê tư thần minh ốc,
Âm thịnh gia tiêu ách
Trung đường khuyến phê lập nhi đê,
Nhân quyền hữu xuân ách
Thanh thần thước tháo liên thanh kế,

Viễn hành nhân tương chí.
Măng xà ngâu nhĩ nhập nhân gia,
Nhân bệnh kiến yêu tà.
Tước quần thanh trực đương môn thịnh,
Khẩu thiêt phân phân định
Ngẫu nhiên bàng điểu khiếu đương môn,
Nhân khẩu hữu tai liên.
Nhập môn nhược kiến hữu quần dương,
Gia chủ bệnh ôn hoàng.
Châu thuyền nhược an tại bình địa,
Tuy ổn thành yếm trệ.
Tha gia thụ âm quá tương lai,
Đa đắc hành tai lai.
Giới tiên thạch thiết da tàn khuyết,
Thành sự đa suy diệt.
Nhập môn trà quả ứng thanh lai,
Trung quý chủ gia tài...
Tam xán thời hậu suy yên tảo,
Tiệm cơ hảo liên tiêu.
Túc hoả bất thành thời,
Nhân tán dữ tài ly...
Thiên môn vạn hộ nan tường bi,
Lý tại ngô tâm địa...

Từ văn dãm lộ phát tiên thiên,
Thâm ảo nhập huyền diệu.

Dịch văn:

Bài "Động huyền ca" trên đây so với thiêng "Linh ứng" cùng một lý lẽ, nhưng hơi khác nhau. Bài văn này đa số là bí quyết để chiêm đoán. Phạm vi chiêm đoán là vừa nghe thì đã nhìn thấy rõ điềm khắc ứng. Bài ca này không đặc chỉ các việc chiêm mà viết ra, một khi tự nhiên bước vào nhà người ta, thấy rõ sự việc nào, tất sẽ có lý ấy hiện ra. Đây phần lớn là phương pháp của nguyên lý về thuật quan sát. Nhưng cũng có số rõ ràng, người ta có thể cảnh giới mà tránh, hoặc có thể chuyển hoạ thành phúc được. Do ngẫu nhiên, không biết rõ nguyên nhân, mà lại bị các số của "Dịch" làm phiền nhiều chỉ cần ta phát hiện được, thì mọi sự sẽ không lọt qua ta nỗi, với cái tài quan sát phân tích dự trắc của mình.

"Động vân ca" là một thuyết từ trong hang tối mà hỏi đều huyền diệu. Bài ca này, đa số xuất phát từ việc xem khí nhà. Ngày xưa, Ngưu Tư Hối thường vào nhà người mà biết được điềm cát hung. Xin thuật ra dưới đây:

Sự hung suy xảy ra của mỗi gia đình tất phải có điềm lành hay dữ, người hiểu biết thì thấu тро, người ngu muội không hiểu biết. Cho nên bài ca này xuất phát tự huyền ảo bí truyền, lý sự tất đều có cả tất nhiên, chớ có nhìn với con mắt thiển cận mà coi thường. Vạn vật trên thế gian không có cái gì là không có số. Lý nằm trong cơ của vật, cơ lành, dữ, hoạ phúc thay đều biết trước được cả.

Vật có ngũ hành là kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ chủ là ở sinh và khắc. Vật có ngũ hình là xanh (thanh) vàng (hoàng) đỏ (xích) đen (hắc) trắng (bạch), quan sát phải rõ ràng.

Vào trong nhà, nhìn rõ cát hung, đều xuất phát từ trong huyền cơ do quan sát và nghe ngóng. Dưới đây là bài ca về sự quan sát hung suy:

Khi khí nhà tươi như xuân ý
Là gia thất hoà khí bội phần
Bỗng như thu lạnh phân phân
Áy điêm suy yếu nát tan trong ngoài
Như hoa lan toả mùi thơm núc
Áy là khi phúc lộc tràn vào
Gà kêu chó cắn xôn xao
Áy là điêm gở ốm đau nghèo nàn
Trai gái đẹp, áo quần tè chỉnh
Phúc lộc sắp đúng đinh vào nhà
Mặt dơ dáy, tóc rối bù
Nỗi buồn áp đến nỗi lo bời bời
Tiếng đàn bà khóc hoài như quỷ
Trong nhà sắp có kẻ lìa trần
Lão già bỗng chốc lệ tràn
Trong nhà có cảnh nát tan đau buồn
Bỗng trước cửa bức tường sụp đổ
Báo nhà này cũng đổ đến nơi
Trước sân lạch nước chạy dài
Tiền làm ra được cũng hoài trôi đi

Trên nóc nhà dị kỳ cỏ mọc
Ấy là điềm phúc lộc giàu sang
Cửa nhà thoáng đãng sạch thơm
Ấy là điềm có người thân cao tài
Bông giày rách treo ngay trước cửa
Báo cho rằng có đứa lừa ta
Cửa nhà bên trái vỡ ra
Ấy điềm bất lợi cửa nhà phải lo
Bên giếng có hoa đào rơi xuống
Trong nhà át có giọng nguyệt hoa
Ngô đồng cao ngất trước nhà
Báo rằng người chủ sắp xa cõi đời
Lại ngút trời cây lê cạnh giếng
Cửa nhà này vĩnh viễn rời quê
Bàn thờ lừa bốc phì phì
Là có nạn cháy liệu bể gọi nhau
Mái chèo hất rơi mau mảnh ngói
Là vỡ tan nghèo đói buôn đau
Sẽ thấy khốn khổ âu sầu
Mau đem bát đĩa hố tiêu ném vào
Dưới đất bỗng thấy nhiều đèn nến
Điềm có người chết đến trước nhà

Trời đang nắng, chuột túa ra
Báo rằng tiên của cửa nhà tiêu hao
Gà mái gáy độc sao, buổi sáng
Áy là điềm âm giáng phải lo
Nhà ngoài chó khóc tu tu
Họ hàng thân thích nạn to đến gần
Chim thước bỗng liên thanh báo gấp
Áy khách xa đang sắp đến nhà
Quanh năm tật bệnh yêu tà
Chắc là có rắn xó nhà nằm co
Chim sẻ bỗng ríu ra ríu rit
Báo rằng sắp té tát chửi nhau
Chim bỗng trước cửa lúi lo
Báo rằng tai họa bất ngờ gớm ghê
Vào nhà thấy dê đàn mấy nhóm.
Chủ nhà át dịch lớn hoành hành
Đất bỗng thuyền đậu rành rành
Nay thì đỗ đấy, mai dành chìm trôi
Cây người bỗng sang ta rợp bóng
Của cải đi mất sổng, hại người
Bật thềm đá mưa rơi sụt lở
Dẫu cúng câu việc dở vẫn suy

Ai đem trà quả biếu chi
Chia nhau cùng hưởng cùng vì cùng ăn
Cơm ba bữa ba lần lửa đỏ
Sớm khuya nên chắc giữ tường nền
Lửa thì phải giữ cho bền
Người tan của mắt ở yên sao đành
Hãy giữ lấy gia đình làng xóm
Hãy lo mình giữ tiếng thiêng liêng
Thơ văn dẫn tới Tiên thiên
Sâu xa là vậy, diệu huyền là đây

PHÉP CỘNG SỐ GIEO QUÉ

(Khởi quái gia số lệ)

Nguyên văn:

Dần niên thập nhị nguyệt sơ nhất nhật Ngọ thời, hữu số
gia khởi tạo, cung tại lân thị chi gian, hữu tam gia dĩ thử niên
nguyệt nhật thời cầu chiêm tiên quá, nhược đồng nhất quái,
tắc cát hung mạc biện hĩ. Tiên sinh dĩ cát nhi gia số. Toại
đoạn chi nhi giai nghiệm. Cái tam gia cầu chiêm, hữu Điền
tinh danh giả, hữu Vương tính giả, hữu Hàn tính giả. Nhược
Dần niên tam số, thập nhị, dữ nhất cộng thập lục. Gia Vương
tính tứ hoạch, đặc nhị thập số, trừ nhị bát nhất thập lục, đặc

tứ "Chán" vi thương quái; hựu gia Ngọ thời thất số, tổng nhị thập thất số trừ tam bát, thập tử, đắc tam "Ly" vì hạ quái; nhị thập thất trung, trừ lục thập nhị thập tứ, linh tam vi hào, đắc "Phong" biến "Chán", hõi kiến "Đoài" "Tốn". Kỳ Điền tính gia dĩ "Điền" tự lục hoạch, đắc thuỷ phong "Tỉnh" biến "Thăng", hõi biến "Ly" "Đoài". Kỳ hàn tính gia nhập thị thập nhất hoạch chi số, đắc nhất biến: "Trung phù", hõi kiến "Cấn" "Khôn".

Nãi dĩ các gia chi tính Triệu số, tuỳ các gia chi quái đoán chi dã.

Bất đặc khởi ốc chi niên nguyệt nhật thời. Gia tính dã, phàm quan hôn cập táng sự, giai gia nhất khả hī. Nhược hôn nhân tắc nam nữ đại sự, tất gia nhị tính khả dã. Cực bắc chi nhân vô tính diệu tất hữu danh, bất biện kỳ tự, tắc số thanh âm. Hựu vô danh tắc tuỳ ở ngũ dã.

Dịch văn:

Thí dụ về phép cộng gieo quẻ như sau:

Vào buổi trưa ngày mồng 1 tháng Chạp năm Dần, có mấy gia đình khởi công làm nhà, cùng ở gần phố xá đông đúc. Có 3 người đều dùng ngày, tháng, năm, này nhờ tiên sinh bốc cho quẻ bói. Nếu như đều dùng chung một quẻ, thì chẳng còn cách nào để phân giải rõ chuyện lành dữ hoạ phúc, tiên sinh đã dùng tên họ của mỗi người để cộng số gieo quẻ. Sau khi chiêm đoán cát hung cả ba quẻ đều hoàn toàn ứng nghiệm. Trong 3 người đến xem quẻ, có một người họ Điền, một người họ Vương một người họ Hàn. Nếu năm Dần là số 3, tháng chạp số 12; mồng 1, số 1 cộng là $12+3+1=16$. Thêm họ Vương 4 nét (chữ Vương có 4 nét), ta có:

$$16 + 4 = 20,$$

$$20 : 8 = 2 \text{ s}\bar{e} \text{ dư } 4,$$

Căn cứ "Càn" 1, "Đoài" 2, "Ly" 3 "Chấn"..., ta được 4 là quẻ "Chấn" làm quẻ trên, lại cộng thêm giờ ngọ là số 7, ta có:

$$20 + 7 = 27$$

Ta có: $27 : 8 = 3 \dots 3$

Có được quẻ "Ly" làm quẻ dưới. Quẻ "Ly" dưới quẻ "Chấn" trên, liền tổ thành đồ quái của quẻ "Phong".

Cầu hào s\bar{e} có:

$27 : 6 = 4 \dots 3$ (dư 3). Hào dương (quẻ Phong) của hào thứ ba biến thành hào âm, quẻ "Phong" biến thành quẻ "Chấn" quẻ "Hỗ" bốn hào ở giữa quẻ "Phong" là quẻ "Đoài" và quẻ "Tốn".

Chữ điền của người họ Điền có 6 nét, tất s\bar{e} có:

$$16 + 6 = 22;$$

$$22 : 8 = 2 \dots 6$$

Tất s\bar{e} được quẻ "Khảm" làm quẻ trên thêm số giờ ngọ 7, ta có:

$$22 + 7 = 29.$$

$29 : 8 = 3 \dots 5$. Ta được 5 làm quẻ "Tốn" làm quẻ dưới tổ thành quẻ "Tinh". Cầu hào, ta có:

$$29 : 6 = 4 \dots 5$$

Hào dương của hào thứ 5 biến thành hào âm quẻ "Tinh" biến thành quẻ "Thăng" quẻ hỗ trong 4 hào quẻ "Tinh" tổ thành quẻ "Ly" và Quẻ "Đoài".

Còn người họ Hàn (chữ Hàn có 21 nét) thì cộng thêm 21, tất có:

$16 + 21 = 37.$

$37 : 8 = 4...5$ được quẻ "Tốn" làm quẻ trên, thêm giờ ngọ ta có: 7

$37 + 7 = 44$

$44 : 8 = 5...4$ Được quẻ "Chấn" làm quẻ dưới. Quẻ trên "Tốn" dưới "Chấn" tổ thành quẻ "Tích". Cầu hào được.

$44 : 6 = 7...2$

Hào âm của hào thứ hai. Quẻ "Ích" biến thành hào dương quẻ "Ích" biến thành quẻ "Trung phù". Quẻ hổ của 4 hào giữa quẻ "Ích" tổ thành quẻ "Cấn" và quẻ "Khôn".

Đó chính là phương pháp dùng họ của các nhà cộng thêm vào quẻ, số căn cứ vào các quẻ mà mỗi nhà bói được để tiến hoá chiêm đoán cát hung.

Chẳng những việc làm nhà mà chiêm bốc phải cộng thêm số nét chữ của tên họ vào số ngày, giờ, tháng năm, mà các việc khác như lễ đội mũ⁽¹⁾, kết hôn hoặc mai táng v.v... đều phải căn cứ vào số nét của tên họ cộng thêm vào số quẻ. Nếu chiêm đoán bốc quẻ cho việc hôn nhân thì đó là việc lớn của 2 bên trai, gái tất phải cộng thêm số nét của họ hai nhà mới được. Những người ở miền sơn cước biên ải xa xôi hẻo lánh hoang dã, không có họ nhưng nhất định là có tên. Nếu lại không phân biệt được số nét của tên nữa, thì đến âm thanh. Những người không có tên, còn một phương pháp nữa là căn cứ vào nơi ở để cộng thêm số.

⁽¹⁾ Khi con trai đến tuổi thành niên người ta thường làm lễ đội mũ để chúng tỏ rõ trưởng thành

BÍ QUYẾT CHIÊM ĐOÁN VỀ NHÀ CỦA

(*Ốc trạch chi chiêm quyết*)

Nguyên văn:

Dần niên thập nhị nguyệt sơ nhát nhật Ngọ thời, khởi ốc giả kỵ gia "Điền" tính, kỵ chiêm thuỷ phong "Tỉnh" biến địa phong "Thăng", hổ kiến "Ly" "Đoài". "Tốn" mộc vi thể. Dụng quái "Khảm" thuỷ sinh chi. Tuy "Đoài" kim khắc mộc, đắc hưu "Ly" hoả; hoả tuy thiên khí, chung thị chế kim. Nhiên hưu "Đoài" kim, Dần niên nguyệt, nhật diệc đương hưu tổn thất chi ưu; Hợi Tý thuỷ niên nguyệt nhật đương hưu tiến ích, hoặc đắc thuỷ biến chi tài, "Khảm" sinh thể dụng dã; Dần Mão nhiên đương đại khoái ý, tỷ hoà chi khí dã; dán gia trung tất đa khẩu thiệt chi, diệc vi "Đoài" dã. Mộc thể cận xuân, hỉ phùng "Khảm" thuỷ, thử cư tất năng phát vượng. Nhị thập cửu niên hậu, thử ốc đương huỷ. Cái nhị thập cửu niên giả, toàn quái lục chi thành số dã. Nhược phi hưu "Đoài" tại trung. Tuy tái kiến nhị thập cửu niên, ốc đương vô dạng dã.

Đồng thời "Vương" tính chi gia khởi tạo, đắc lôi hoả "Phong" biến "Chấn", hổ kiến "Đoài" "Tốn" "Chấn" mộc vi thể, "Ly" vi dụng quái, "Đoài" vi thể chi hổ, khắc thể diệc thiết, tuy đắc "Ly" hoả chế "Đoài" kim, diệc bất thuần mĩ. Dụng hoả tiết thể chi khí, phá hao tư tài, mõi ngộ hoả niên nguyệt nhật, chủ kiến thử sự, hoặc nhân phụ nhân nhi hưu tổn thất, gia trung diệc ta nữ tử, thi phi Hợi Tý Dần Mão chi niên nguyệt, khước chủ tiến ích diền tài. Cái đổi "Chấn" mộc vi

thể, tuy bất biến khả, chung thị lợi nhiên. Sinh thể chi khí bất kiến "Chấn", "Tốn", diệc phùng Dần Mão vi thể quái đắc cù chi thời dã. Phàm hữu "Chấn" hữu "Tốn" thể cư dần mão, dữ mộc chi khí vận niên nguyệt tất đại đắc ý, diệc chủ đắc trưởng tử chi lục, biến trùng "Chấn" dã. Nhị thập nhị niên hậu vi hoả sở phân.

Hàn tính chi cư, đắc nhất biến "Trung phù", "Tốn" thể hõ kiến "Cấn" "Khôn", biến "Đoài" khắc thể. Thừ cư tất hưu quan tụng, kiến vu Dậu niên nguyệt. Hậu Thân Dậu niên liên kiến bệnh hoạn. Sở hỉ dụng quái, kỳ "Chấn" dữ "Tốn" thể tỢ hoà, đương kiến mặt cấp Mão niên nguyệt. Hậu Thân Dậu niên cát hậu hung. Tam Thập nhất chi hậu, ngộ Thân Dậu niên, thử cư đương huỷ. Nhược phi hưu "Đoài", hoặc hưu nhất "Khâm" tái kiến, tam thập nhất niên, thử cư diệc vô dạng dã.

Dịch văn:

Phương pháp cụ thể để chiêm đoán về nhà cửa như sau:

Vào giờ Ngọ ngày mồng 1 tháng 12 năm Dần, gia đình họ Điền (田) xây dựng nhà ở, bốc được quẻ "Tỉnh" thuỷ trên phong dưới (tức là quẻ "Khâm" trên, quẻ "Tốn" dưới) biến thành quẻ "Thăng", địa trên phong dưới (tức là quẻ "Khôn" trên "Tốn" dưới) quẻ hõ của 4 hào giữa quẻ "Tỉnh" tổ thành quẻ "Ly" và quẻ "Đoài". Quẻ "Tốn" thuộc mộc làm quẻ dưới, làm quẻ thể của quẻ "Tỉnh", "Khâm" thuộc thuỷ là quẻ trên, là quẻ thể của quẻ "Tỉnh", thuỷ sinh mộc, quẻ dụng tư sinh quẻ thể. Tuy nhiên quẻ hõ của quẻ "Tỉnh" quẻ "Đoài" thuộc Kim, kim khắc mộc, nhưng được có quẻ hõ quẻ "Ly" thuộc hoả, hoả khắc kim, hoả tuy nhiên không có khí, nhưng trái lại có thể khắc chế được kim. Thế mà lại còn tồn tại kim của quẻ "Đoài", vậy nên năm Dậu tháng Dậu ngày Dậu cũng còn có

thể sự lo lắng buồn phiền vì tổn thất. Năm Hợi, tháng Hợi, ngày Hợi, năm Tý, tháng Tý, ngày Tý thuộc thuỷ, chắc chắn sẽ có sự tiến ích. Hoặc giả là thu hoạch được của cải quý báu ở bến nước, là nhờ tác dụng của quẻ "Khảm" tư sinh quẻ thể đem tới; năm Dần, năm Tuất, năm Mão tất sẽ có việc lớn làm vui sướng lòng người, là bởi vì nguyên cớ quẻ hổ quẻ dụng tỳ hoà. Thế nhưng trong gia đình nhất định sẽ phát sinh ra nhiều chuyện cãi lộn tranh chấp nhau, bởi vì quẻ "Đoài" là cái mồm miệng. Mộc làm quẻ thể báo hiệu mùa xuân đã đến, vui mừng gặp nước của quẻ "Khảm", chỉ cần gặp nước của quẻ "Khảm" thì người chủ của ngôi nhà này sẽ phát đạt hưng thịnh. Sau 29 năm, ngôi nhà này nhất định sẽ bị phá huỷ bại hoại. Tại sao lại xác định 29 năm bị huỷ hoại? Bởi vì 29 là số quẻ thành của quẻ thương, của quẻ lục (quẻ gốc) quẻ thể, quẻ dụng, quẻ biến, hai quẻ hổ - quẻ hổ trên và dưới. Nếu không có quẻ "Đoài" ở trong thì cho dù có quá 29, năm cũng chẳng có can hệ gì, ngôi nhà vẫn nguyên lành không tổn hại.

Cùng ngày, cùng tháng cùng năm, nhà họ Vương cùng dựng nhà, chiêm đoán bốc được quẻ "Phong" lửa trên sấm (quẻ "Chấn" trên "Ly" dưới) quẻ hổ của quẻ "Phong" là quẻ "Đoài" và quẻ "Tốn". Quẻ "Chấn" thuộc mộc, làm quẻ trên, là quẻ thể của quẻ "Phong", quẻ "Ly" làm quẻ dụng, quẻ "Đoài" làm quẻ hổ của quẻ thể, khắc thể cũng rất lợi hại. Tuy có hoả của quẻ "Ly" khắc chẽ kim của quẻ "Đoài", nhưng cũng không được hoàn hảo, mỹ mãn, hoả của quẻ dụng toát ra khí của quẻ thể, biểu thị rõ ràng là sắp sửa có xảy ra làm hao tài tổn của. Vào mỗi năm hoả, tháng hoả, ngày hoả, đều có thể xuất hiện tình huống này, hoặc giả bởi vì đàn bà mà có sự tổn thất, trong nhà sinh nhiều con gái, chỉ cần năm Hợi, tháng Hợi, năm Tý, tháng Tý, thì trong nhà nugsợc lại, có thể được tăng thêm tiền của, điền sản. Có lẽ là do mộc của quẻ

"Chấn" làm quẻ thể, tuy không nhìn thấy thuỷ của "Khảm", cuối cùng vẫn là năm "thuỷ" thì có lợi. Quái khí của quẻ sinh thể chưa xuất hiện quẻ "Chấn" và quẻ "Tốn", nhưng gặp năm Dần, năm Mão, ngược lại cũng là thời khắc cho quẻ thể được việc. Phàm là có quẻ "Chấn", và quẻ "Tốn" ngôi nhà này trong những năm tháng có vận khí của mộc vào năm Dần, năm Mão thì nhất định sẽ được tâm ý lớn lao, cũng có dự báo được sức lực của người con cả phù trợ chấn hưng gia đình, trở thành nguyên nhân của quẻ "Chấn" trùng quái (quẻ kép). Ngôi nhà này 22 năm sau sẽ bị lửa thiêu cháy.

Ngôi nhà của họ Hàn được quẻ "Ích" biến thành quẻ "Trung phù" quẻ "Tốn" làm quẻ thể, quẻ "Hỗ" là quẻ "Cấn" và quẻ "Khôn", biến thành quẻ "Đoài" khắc quẻ thể. Ngôi nhà này tất nhiên sẽ phát sinh ra việc kiện tụng lên cửa quan, thời gian phát sinh vào năm Dậu, tháng Dậu. Về sau vào năm Thân, năm Dậu không ngừng phát sinh ra lo buồn bệnh tật. Muốn được sung sướng, phải là quẻ "Chấn" của quẻ dụng và quẻ "Tốn" của quẻ thể tì hoà. Cần phải xuất hiện vào năm Dần tháng Dần và năm Mão tháng Mão. Những năm Thân Dậu tiếp thì lành, nhưng sau đó thì dữ, 31 năm sau, tức vào năm Thân, năm Dậu, ngôi nhà này sẽ bị phá huỷ. Nếu không có quẻ "Đoài", hoặc giả 1 quẻ "Khảm" xuất hiện lần nữa, thì 31 năm sau, ngôi nhà này chắc chắn sẽ bình an vô sự.

HẾT QUYẾN II

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỂN III



LỜI TỰA VỀ BÍ QUYẾT XEM SỐ MAI HOA

(Quan Mai số quyết tự)

Nguyên văn:

... Ta hồ! "Dịch" khởi dị ngôn tai? Cái "Dịch" chỉ vi thư, chí tinh vi, chí vấn diệu. Nhiên số giã, bất ngoại hồ "Dịch" lý dã... Hữu "Tiên thiên" "Hậu thiên" chí thù, hữu diệp âm, thủ âm chí biện, minh lự từ đắc thắt chí cơ, thủ hổ biến trì tốc chí ứng. Số hữu tiền định, hoạ phúc "nan trắc". "Dịch" lý chước nhiên khả sát. Dư cầu tắc "Tiên thiên" "Huyền hoàng" "Linh ứng" chư thiên, ngoại lai "Dịch nhật - Tứ". "Quan mai số quyết", liệt đồ minh ngũ hành sinh khắc suy vượng chí lý, phân lè chí ty hung xu cát chí đạo. Hậu học quân tử hạnh giám yên.

"Dịch - Tứ" viết: "Dịch" hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tương, tứ tương sinh bát quái, bát quái sinh vạn vật. Thiệu tử viết: "Nhất phân vi nhị nhì phân vi tứ, tứ phân vi bát dã".

"Thuyết quái truyện" viết: "Dịch nghịch số dã" Thiệu tử viết: "Càn" nhất, "Đoài" nhì, "Ly" tam. "Chấn" tứ, "Tốn" ngũ, "Khảm" lục, "Cấn" thất, "Khôn" bát. Tự "Càn" chí "Khôn" giài đắc vị sinh chí quái, nhược nghịch suy, tứ thời chí tǐ dã. "Hậu thiên lục thập tứ quái" phỏng thử.

Dịch văn:

Than ôi! "Chu Dịch" có thật sự là dễ dàng bàn luận lầm không? Đại để có thể nói rằng, "Chu Dịch" là một trong những bộ sách vô cùng huyền diệu, vô cùng tinh vi. Hơn nữa, số của "Chu Dịch" cũng không vượt quá phạm vi lí của "Chu Dịch". Số của "Chu Dịch", có sự phân biệt số của "Tiên thiên" và số của "Hậu thiên", có sự sai biệt về phương pháp điệp âm và thủ âm đều dùng để vạch rõ những cơ duyên huyền bí, lo buồn ưu tư về sự được mất, dự trắc sự ứng nghiệm mau hay chậm của quẻ biến quẻ hổ. Số có tiền định hoạ phúc khôn lường, nhưng biết vận dụng lý của "Chu Dịch", thì có thể quan sát phân tích, dự trắc được hoạ hay phúc, cát hay hung một cách rõ ràng. Ta đã tìm ra được mấy thiên viết về "Tiên thiên", "Huyền hoàng", "Linh ứng" rồi căn cứ vào "Chu Dịch hệ từ truyện", hợp biên lại thành một quyển gọi là "Quan mai số quyết" - bí quyết về xem hoa mai, hội đồ nói rõ, lý về ngũ hành sinh khắc suy vượng, phản biện và chỉ ra phương pháp tránh hung tìm cát. Giành cho người quân tử sau này xem xét.

"Hệ từ truyện" nói: "Chu Dịch" có một cái thái cực. Cái thái cực này sáng tạo ra hai nghi, là trời đất, trời đất lại sáng tạo ra bốn mùa là Xuân, Hạ, Thu, Đông, tứ thời lại sáng tạo ra bát quái. Là Càn, Khảm Cấn, Chấn, Tốn Ly, Khôn, Đoài, bát quái sáng tạo ra vạn vật "Thiệu Khang Tiết" nói: "Một phân ra thành 2, 2 phân ra thành 4, 4 phân ra thành 8".

"Thuyết quái truyện" nói: Quẻ của "Chu Dịch" có tự số và nghịch số (Số thứ tự và số nghịch) "Thiệu Khang Tiết" nói:

Quẻ "Càn" thứ 1

Quẻ "Tốn" thứ 5

Quẻ "Đoài" thứ 2

Quẻ "Khảm" thứ 6

Quẻ "Ly" thứ 3

Quẻ "Cấn" thứ 7

Quẻ "Chấn" thứ 4

Quẻ "Khôn" thứ 8

Từ quẻ "Càn" đến quẻ "Khôn" đều là được quẻ vị sinh (chưa sinh) nếu nghịch suy thì có nghĩa là 4 mùa điều hòa lẫn nhau. "Sáu mươi tư quẻ Hậu thiên" cũng phỏng theo phương pháp này để tiến hành suy diễn dự trắc".

THÚ TỰ ĐỊNH ÂM DƯƠNG CỦA TÁM QUẺ

(Bát quái định âm dương thứ tự)

Nguyễn văn:

"Càn" vi phụ

"Chấn" trưởng nam, "Khâm" trung nam "Cấn" thiếu nam.

"Khôn" vi mẫu

"Tốn" trưởng nữ, "Ly" trung nữ, "Đoài" thiếu nữ.

Trạch hoả "Cách" biến Trạch sơn "Hàm" quái:

Hoả kim, thê kim, hõ "Tốn" mộc, "Cấn" thổ.

"Ly" quái sơ hào, dương động biến âm, biến "Hoà" quái.
"Đoài" kim vi thiếu nữ, "Ly" hoả khắc chi. "Tốn" vi cổ.

"Cấn" kim khắc chi, viết "thương cổ". Đắc "Cấn" thổ sinh nhân.

"Đoài" kim. Đoán viết: Bất chí ân ư tử

Dịch văn:

Quẻ "Càn" là quẻ cha, sinh ra quẻ trưởng nam, quẻ "Chấn", quẻ trung nam "quẻ Khảm", quẻ thiếu nam quẻ "Cấn".

Quẻ "Khôn" là quẻ mẹ, sinh ra quẻ trưởng nữ "quẻ Tốn", quẻ trung nữ "quẻ Ly", quẻ thiếu nữ quẻ "Đoài".

Quẻ "Cách" do quẻ trên là quẻ "Đoài" trạch với quẻ dưới là quẻ "Ly" hoả tổ thành sơ hào, dương hào biến thành âm hào, nên đã thành quẻ "Hàm".

Quẻ "Cách" do hoả kim tổ thành, quẻ thê quẻ trên "Đoài" là kim; quẻ hổ quẻ "Tốn" mộc, quẻ biến quẻ "Cấn" thổ.

Quẻ "Ly" sơ hào động, dương hào biến thành âm hào, quẻ "Ly" đã biến thành quẻ "Cấn", Quẻ "Đoài" kim là thiếu nữ, quẻ "Ly" hoả khắc chế kim của quẻ "Đoài", tượng quẻ của quẻ "Tốn" là bắp đùi (cổ) kim của quẻ "Càn" khắc cổ, cho nên nói "thương cổ" (đùi bị thương), được thổ của quẻ "Cấn" thổ sinh kim, nhập vào kim của quẻ "Đoài". Quẻ bói đoán rằng: Không thể chết được.

BÍ QUYẾT XEM QUÈ

(*Chiêm quái quyết*)

Nguyên văn:

Hữu như chiêm quái nhi vấn cát sự, tắc khán trung hữu sinh thê chi quái, tắc cát sự ứng chi tất tốc. Tiện khán sinh thê chi quái ư "bát quái thời tự loại" quyết. Kỳ nhật thời như

sinh thể thị dụng quái, tắc sự túc thành; tựu sinh thể thì hô quái, tắc tiệm tiệm thành; sinh thể thị biến quái, tắc tiêu trì nhĩ. Nhược hữu sinh thể chi quái, hựu hựu khắc thể chi quái, tắc sự hựu trợ tiết hảo trung bất túc. Tiện khán thể quái khí, trở ư kỷ nhật. Nhược "Càn" khắc thể Trị nhất nhật, "Đoài" khắc thể, trở nhị nhật, chi loại suy. Như chiêm cát sự vô sinh thể chi quái, hựu khắc thể chi quái, tắc sự bất hài hī vô. Khắc thể chi quái, tắc cát Sự tất khả thành tựu hī.

Hựu như chiêm bất cát chi sự, quái trung hựu sinh thể chi quái, tắc hựu cứu vô hại; như vô sinh thể chi quái, sự tất bất cát hī. Nhược dī nhật kỳ nhi luận, khán quái trung hựu sinh thể chi quái, tắc sự ứng ư sinh thể chi quái khí chi nhật; hựu khắc thể chi quái, tắc sự bại khắc thể quái khí chi nhật. Yếu tại hoạt pháp thụ dụng dã.

Dịch văn:

Nếu chiêm vấn về việc hỏi, cần phải xem trong quẻ bốc có được quẻ sinh thể không. Nếu có quẻ sinh thể, thì việc hỏi cần hỏi sẽ ứng nghiệm được nhanh. Kỳ hạn ứng nghiệm cụ thể vào lúc nào, còn phải căn cứ vào "Bát quái thời tự loại", phân loại thứ tự thời gian của bát quái mà tiến hành phán đoán. Nếu quẻ sinh thể là quẻ dụng, thì sự việc muốn hỏi sẽ lập tức thành công. Nếu quẻ sinh thể là quẻ hổ, thì sự việc muốn hỏi sẽ thành công chậm chạp. Nếu quẻ sinh thể là quẻ biến, thì sự việc muốn hỏi sẽ hơi muộn mới có thể thành công. Nếu vừa có quẻ sinh thể lại có quẻ khắc thể, thì việc muốn hỏi có thể sẽ vấp phải một số trở ngại. Có thể thành công nhưng không được mĩ mãn, căn cứ vào khí của quẻ khắc thể, có thể suy đoán cần trở mất mấy hôm. Nếu quẻ "Càn" khắc thể, thì cần trở một hôm, quẻ "Đoài" khắc thể, thì cần trở mất hai hôm, cứ như vậy mà suy rộng ra. Nếu chiêm vấn việc hỏi mà không có quẻ sinh thể, thì việc hỏi rất khó thực hiện

được. Không có quẻ khắc thể, thì việc hỉ muốn hỏi đó nhất định sẽ có thể thành công được.

Nếu chiêm vǎn những việc không cát lợi; trong quẻ có quẻ sinh thể, thì cũng có khả năng cứu vǎn được mà không có tai hoạ gì. Nếu không có quẻ sinh thể, thì sự việc sẽ phiền phức. Nếu muốn lấy ngày để suy đoán, thì căn cứ vào quẻ sinh thể ở trong quẻ để suy ra sự việc sẽ ứng nghiệm vào hôm nào là do khí của quẻ sinh thể; quẻ có khắc thể, thì suy ra sự việc sẽ hỏng vào hôm nào là do khí của quẻ khắc thể. Điều mấu chốt là ở sự vận dụng cho linh hoạt.

BÍ QUYẾT HỒ BIẾN CỦA QUẺ THỂ VÀ QUẺ DỤNG

(*Thể dụng hồ biến chí quyết*)

Nguyễn văn:

Đại phàm chiêm bốc, dī thể vi kỳ chủ, hồ, dụng, biến
giai vi ứng quái. "Dụng" tối khẩn, "Hồ" thứ chi, "Biến quái"
hữu thứ chi. Cố viết: "Dụng" vi chiêm chi "tức ứng", "Hồ" vi
"trung gian chi ứng", "Biến" ví sự chiêm chi chung ứng".
Nhiên "Hồ quái" tắc phân kỳ hữu thể chi hồ, hữu dụng chi
hồ. Như thể tại thượng, tắc thượng hồ vi quái thể chi hồ, hạ
hồ vi dụng chi hồ, "thể hồ" tối khẩn", "dụng hồ" thứ chi.

Lệ nhu "Quan mai": "Hằng" quái hồ "Đoài" "Càn",
"Đoài vi thể, hồ kiến nữ tử chiết hoa. Nhược "Càn" vi "thể
hồ" tắc lão nhân chiết hoa hĩ. Cái "Đoài", "Càn" giai khắc thể
đán thụ "Đoài nhí" bất thụ "Càn", thử thể hồ dụng chi phân.

Đại phàm chiêm quái, biến quái khắc thể sự tử mạt hậu.

tất hữu bất cát; biến sinh thể cập tỉ hoà, tắc sự sự giám chung
hữu cát lợi. Thủ dụng hổ, biến chi quyết dã.

Dịch văn:

Nói chung, chiêm đoán, đều dùng quẻ thể làm quẻ chủ, quẻ hổ, quẻ dụng và quẻ biến đều làm quẻ ứng. Quẻ dụng quan trọng nhất, sau đó là xem quẻ hổ, và cuối cùng, là xem đến quẻ biến. Do đó nói, quẻ dụng là sự ứng nghiệm mở đầu của chiêm bốc, quẻ hổ là sự ứng nghiệm ở giữa chiêm bốc, quẻ biến là sự ứng nghiệm sau rốt của việc chiêm bốc cho mọi sự việc, mọi tình huống. Thế nhưng, quẻ hổ lại chia ra hai loại. Tức là quẻ hổ của quẻ thể và quẻ hổ của quẻ dụng, quẻ hổ ở dưới thì gọi là quẻ hổ của quẻ dụng. Nếu quẻ thể ở quẻ dưới vậy thì quẻ hổ ở dưới, chính là quẻ hổ của quẻ thể, quẻ hổ ở trên, thì gọi là quẻ hổ của quẻ dụng.

- Quẻ hổ của quẻ thể là vô cùng quan trọng. Quẻ hổ của quẻ dụng chỉ là thứ yếu đối với quẻ hổ của quẻ thể mà thôi.

Ví dụ: Quẻ "Hàng" ở trong "Quan mai", quẻ hổ là quẻ "Đoài" và quẻ "Càn", quẻ "Đoài" làm quẻ hổ của quẻ thể. Tương quẻ của quẻ hổ suy đoán là có người đàn bà bê hoa. Nếu quẻ "Càn" làm quẻ hổ của quẻ thể, thì sẽ là cụ già bê hoa. Bởi vì quẻ "Đoài", quẻ "Càn" đều là quẻ ứng của khắc thể, chỉ lấy quẻ "Đoài" mà không lấy quẻ "Càn", đó chính là sự khu biệt quẻ hổ của quẻ thể làm quẻ hổ của quẻ dụng vậy.

Việc chiêm đoán nói chung, nếu xuất hiện tình huống quẻ biến làm quẻ khắc thể, thì sự việc cần hỏi cuối cùng nhất định sẽ là rủi ro, nếu có tình huống quẻ biến quẻ sinh thể và quẻ biến với quẻ thể tỷ hoà, thì sự việc cần hỏi cuối cùng nhất định sẽ là may mắn. Đó chính là phương pháp dùng khi bói cho quẻ hổ và quẻ biến.

BÍ QUYẾT CỦA THỂ DỤNG SINH KHẮC

(*Thường sinh khắc chi quyết*)

Nguyên văn:

Chiêm quái, tức dĩ quái phân thể, dụng, hõ biển, tức dĩ ngũ hành chi lý đoán kỳ cát hung. Nhiên sinh khắc chi lí, ư - nội quái thể, hõ, biển, nhất định chi sinh khắc; tắc tu mình kỳ, chân sinh chân khắc chi ngũ hành, dĩ phân khinh trọng, tắc hoạ phúc lập ứng, hà dã?

Giả như "Càn" "Đoài" chi kim vi thể, kiến hoả tắc khắc. Nhiên hữu chân hoả chi thể, hữu hoả chi hình sắc. Chân hoả năng khắc kim, hình sắc tắc bất năng khắc, năng khắc tắc bất cát, bất năng khắc tắc bất thuận nhi dĩ. Cái kiến lô trung hoả, dao táo chi hoả, chân hoả dã; liệt diêm cự chú, chân hoả dã. "Càn" "Đoài" vi thể, ngộ chi bất cát. Nhược sắc chi hồng tử, hình chi trung hư, cáo mộc chi lí, nhật táo chi hoả, tắc hoả chi hình sắc, phi chân hỏa chi thể, "Càn" "Đoài" chi thể bất vi thâm kỵ. Hựu nhược nhất trản chi đặng, nhất cự chi chúc, tuy viết chân hoả, tế vi nhi khinh tiểu bất nhĩ. Hựu nhược "Chấn" "Tốn" chi mộc thể, ngộ kim tắc khắc. Nhiên thoa xuyên chi kim, kim bạch chi kim, thành đinh chi ngân, bôi bàn chi ngân, dữ khí chi tích. Toả tiết chi đồng thiết, giai kim dã. Thủ đặng chi kim, khởi năng khắc mộc. Mộc chi sở kỵ giả, khoái dao, nhuệ nhẫn, cự phủ, đại cự, "Chấn" "Tốn" chi thể trị chi, tất hữu bất cát.

Hữu nhược "Ly" hoả vi thể, kiến chân thuỷ năng khắc. Nhiên đán kiến sắc chi hắc giả, kiến thể chi thấp giả, dữ phu huyết chi loại, gai "Khảm" chi thuộc, chung kỵ chi nhi bất thâm hại dã.

Trừ quái vi thể trí ngoại ứng khắc giả, gai đĩ khinh trọng đoán chi. Nhược phu sinh thể chi quái, diệc đương phân biện. Thể dữ ngoã khí, gai "Khôn" thổ, kim ngộ chi, thổ nồng sinh kim, ngoã bất nồng sinh dã. Thủ mộc sài tân, gai mộc dã, "Ly" hoả trị chi, sài tân hoả chi tiệp, thủ mộc chi vi phạt già sinh hoả chi trì dã. Mộc vị thể, chân thuỷ sinh mộc chi phúc trọng. Như thể như huyết, tuy "Khảm" chi thuộc, sinh mộc chi loại khinh dã.

Kỳ dữ ngũ hành sinh khắc, tính dĩ loại nhi suy chi.

Dịch văn:

Xem quẻ, chính là lấy quẻ bốc được chia làm quẻ thể, quẻ dụng, quẻ hổ, quẻ biến, chính là dùng nguyên lý sinh khắc của ngũ hành để dự trắc cát hung hoạ cùu. Vậy mà đạo lý của sự sinh khắc dưới tình huống lấy quẻ trong bổ sung vào quẻ thể, quẻ dụng, quẻ hổ, quẻ biến, tuy có những quẻ - ước nhất định, nhưng tình huống lấy quẻ ngoài bổ sung quẻ thể, quẻ dụng quẻ hổ, quẻ biến, thì càng phải hiểu rõ ngũ hành thực sinh, thực khắc, hay là ngũ hành giả khắc giả sinh.

Chỉ có như vậy mới phân biệt rõ nặng nhẹ, hoạ phúc, mới có thể trông thấy ngay tức khắc sự ứng nghiệm. Đó là vì nguyên nhân nào vậy? Giả như "Kim" của quẻ "Càn" quẻ "Đoài" làm quẻ thể, xuất hiện Hoả là khắc. Nhưng có thể của hoả thật, có hình trạng của tượng hoả và hoả của hình sắc nhan sắc - Hoả thật có thể khắc chế được kim, còn hoả có hình sắc thì không thể khắc chế được kim. Có thể khắc chế

dược kim, thì không cát lợi; nếu không thể khắc chế được kim, thì chỉ là không thuận mà thôi.

Đại thể là nhìn thấy lửa trong lò lửa ở trong bếp thì đó là thực hoả; ngọn lửa cháy rùng rực, ánh lửa bùng lên, ngất trời thì đó là thực hoả. Quẻ "Càn" quẻ "Đoài" làm quẻ thể, gấp hoả đã nói ở trên thì không cát lợi. Như màu hồng, màu tím của sắc như lửa giữa hình trạng đó, là hư không, chẳng đốt cháy được cùi khô, lửa nóng của mặt trời, thì đó chỉ là hình trạng và màu sắc của hoả, chứ không phải là thể hoả thực thụ, không có nguy hại gì lớn cả. Lại giống như một ngọn đèn, một ngọn nến tuy cũng là thực hoả đấy nhưng nhỏ bé, yếu ớt, dù có gấp phải cũng không can hại gì lớn. Lại như mộc của quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" làm quẻ thể, nếu gấp phải kim liền bị khắc chế. Vậy mà vàng của loại thoa quý, xuyến vàng, kim của loại bạch kim, bạc đã đúc thành thỏi, hoặc giả của mâm bát, thiếc của đồ dùng, đồng sắt của khoá xích, cũng đều là kim cả. Loại kim mà là kim như thế thì làm sao có thể khắc mộc được? Những thứ mà mộc phải sợ là dao sắc, dao nhọn, búa to, cưa lớn, khi gấp phải quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" làm quẻ thể, tất nhiên là không cát lợi lắm.

Lại như hoả của quẻ "Ly" làm quẻ thể, nhìn thấy thực thuỷ có thể khắc chế được hoả. Vậy mà chỉ là những vật có màu sắc đen, ẩm thấp, và những vật như loại máu tươi, đều là tượng của quẻ "Khảm", cuối cùng chỉ là kỵ huý mà thôi, chứ thực ra không gây nên được sự gì cả nguy hại lớn lắm.

Các quẻ khác còn lại làm quẻ thể, khi gấp phải quẻ ngoại quẻ ứng khắc chế mình, đều dùng nặng nhẹ để dự trắc chiêm quái. Nếu là quẻ sinh thể thì phải nên phân biệt rõ ràng. Đất và gạch ngói, đồ đất đều là "Khôn" thổ, kim gấp nó, thổ cũng có thể sinh ra kim, nhưng trái lại, ngói đâu có thể sinh được ra kim. Cây gỗ, cùi đều là mộc, hoả của quẻ "Ly" vấp phải,

củi lửa sinh ra lửa rất nhanh, cây gỗ sinh ra lửa chậm. Đặc biệt là những cây gỗ còn xanh tươi cha đốn chặt, thì sinh ra lửa lại càng chậm hơn nữa. Mộc làm quẻ thể, cái phúc do thực thuỷ sinh, mộc thì năng. Như lợn như máu, đều là tượng quẻ của quẻ "Khảm", thành phần sinh quẻ mộc nhẹ hơn nhiều.

Mọi tình huống về chuyện ngũ hành sinh khắc của các quẻ khác, cứ lấy loại đó mà suy.

BÍ QUYẾT CỦA THỂ DỤNG SUY VƯỢNG

(*Thể dụng suy vượng chi quyết*)

Nguyễn Văn:

Phàm thể quái, nghi thừa vượng; khắc thể chi quái, nghi suy. Cái thể quái chi khí, như xuân mộc, hạ hoả, thu kim, đông thuỷ, tú quý chi nguyệt thổ, thủ đắc lệnh chi quái, thừa vượng chi khí, tuy hữu tha quái khắc chi, diệc vô đại hai - Dụng, hổ, biến quái, thừa vượng giai cát. Đản bất yếu khắc thể chi quái khí vượng, nhi thể khí suy thị bất cát chi chiêm. Chiêm giả, hữu thủ, nhược văn bệnh tất tử vận dụng tất bại, nhược phi văn tung, dữ bệnh thường chiêm, tắc phòng hữu quan bệnh chi sự, vị giám kỳ kỳ, tại khắc thể quái khi chi nguyệt nhật dã. Nhược quái thể vượng nhi phục hữu sinh thể chi quái, cát sự chi lai, khả bắc kỳ nhi chí hī. Nhược nội quái ngoại quái hữu sinh thể giả, chúng thể quái tuy suy, diệc vô đại hại dã. Nội, ngoại tinh vô sinh thể, tuy thể chi quái đảng

đa, gai thị suy quái, chung bất cát dã. Cố thể, dụng chi quái, tất tu tường thịnh suy dã.

Dịch văn:

Phương pháp quan sát quẻ thể, quẻ dung suy nhược hay vượng thịnh như sau: Phàm là quẻ thể, phải nên thừa vượng thịnh, quẻ khắc phải nên suy nhược. ĐẠI DỄ là khí của quẻ thể, như mộc của mùa xuân, hoả của mùa hạ, kim mùa thu, thuỷ mùa đông, thổ của cả tháng 12 tháng 3 tháng 6 và tháng 9, đều là quẻ đắc lợi. Khí thừa vượng thịnh, tuy có quẻ khắc khắc chế nó, nhưng cũng không có nguy hại gì to lớn lắm. Quẻ dụng, quẻ hổ, quẻ biến thừa vượng đều là cát lợi. Nhưng không thể xuất hiện khí của quẻ khắc thể vượng thịnh, mà khí quẻ thể suy nhược đều là điềm bói không cát lợi. Người hỏi bói được loại khí quẻ này, nếu là hỏi bệnh nhất định là phải chết, nếu là hỏi việc kiện tụng vất vả tất nhiên là thất bại. Nếu không phải là chiêm vấn việc kiện quan hoặc việc đau ốm, mà chỉ hỏi về đường khác, thì cần phải phòng bị có việc quan tư và các chuyện khác, chưa đạt tới kỳ hạn nên căn cứ vào ngày, tháng của khí quẻ khắc thể. Nếu thể của quẻ vượng, hơn nữa lại có quẻ sinh thể thì việc vui mừng đưa đến, đã có thể hiện ra trong tầm nháy mắt, giây lát mà thôi. Nếu quẻ trong quẻ ngoài có quẻ sinh thể, các quẻ thể, tuy đều là suy nhược, nhưng cũng không có nguy hại gì to lớn lắm. Quẻ trong quẻ ngoài lại không có quẻ sinh thể tuy quẻ thể nhiều, đều là quẻ suy nhược, thì cuối cùng vẫn không cát lợi. Do vậy, quẻ thể, quẻ dung, cần phải có phân tích tường tận những tình huống vượng thịnh và suy nhược của chúng.

BÍ QUYẾT CỦA CHIÊM ĐOÁN KHẮC ỨNG

(*Chiêm bóc khắc ứng chi quyết*)

Nguyên văn:

Khắc ứng giả, sở vị khắc kỳ ứng nghiệm dã. Chiêm bóc chi đạo, vô thủ quyết, tắc cát hung thành bại chi sự, bất tri ứng ư hà thời. Cố khắc ứng vi quáI chi thiết yếu dã.

Nhiên khắc tắc tối nan, hữu dĩ số nhi khắc chi giả, hữu dĩ lý nhi khắc chi giả, giai yếu luận dã. Dĩ số nhi khắc kỳ, tất tường kỳ lý. Như toán ốc trạch chi sỡ sáng, nam nữ chi thuỷ hôn, phân mῷ chi phương táng, khí vật chi tân trí, câu dĩ niên nguyệt, nhật, thời, gia sự vật chi số, dĩ vi ước định chi kỳ, nư thầm kỳ sự đoạn chi trì tốc nhi khắc chi. Như ốc trạch phân mῷ vĩnh cửu giả dã. Ốc trạch hữu hư loại chi kỳ dã. Phân mῷ diệc hữu sự loại. Nhiên chiêm mῷ đản chiêm cát hung, bất kế thành bại dã.

Nam nữ chi hôn, viễn diệc bất quá sổ niên, niên nội chi sự, toàn quái chi số khả quyết dã, hựu bất nhu ốc trạch chi cửu dã. Nhiên hôn nhân diệc bất quá bốc kỳ cát hung, bất tất khắc kỳ kỳ dã.

Nhuọc cát hung chi kỳ, đản dĩ sinh thể cập tỉ hoà chi niên nguyệt vi cát kỳ, khắc thể chi niên nguyệt vi bất cát chi kỳ dã.

Khí vật chi chiêm, tắc kim thạch chi chất; chung viễn; thảo mộc chi chất, chung bất cửu dã. Viễn, dĩ toàn quái chi số vi niên kỳ; cận giả, dĩ toàn quái chi số vi nguyệt kỳ; hựu cận giả, dĩ toàn quái chi số vi nhật kỳ dã. Như trí nghiên, tắc toàn quái chi số vi tuế. Kế bút mặc, diệc khả dĩ toàn quái vi tuế kế hô? Bút mặc chi tiểu giả, dĩ nhật quái chi khả dã. Thủ khí vật khắc kỳ chi chiêm dã.

Như Tiên thiên quan mai dũ mẫu đơn nhị hoa, câu đán tịch chi sự, cố dĩ quai lý suy tắc bất tất quyết kỳ viễn nhật dã. Như hậu thiên lão niên, thiếu niên, kê ngưu chi chiêm, dĩ phương quái, vật quái chi số hợp nhi kế chi, lão, thiếu niên, kê, ngưu chi chiêm diệc chỉ khả dĩ nhật kế dã. Nhược vinh viễn khí chiêm, tắc dĩ nhật vi nguyệt, dĩ nguyệt vi niên hĩ.

Chiêm giả tường, cát tất hựu tâm thường chi chiêm sự khắc kỳ, tắc vu toàn quái trung tế quan sinh thể chi quái vi cát ứng quyết kỳ khắc thể chi quái vi hung, ứng chi kỳ viễn tắc dĩ niên, cận tắc dĩ nguyệt, hựu cận tắc dĩ nhật dã.

Như vấn cầu danh, tắc "Càn" vi thể, khán quái trung hữu "Khôn" "Cấn", tắc đoán kỳ thìn tuất, sùu, mùi, chi thổ nguyệt, nhật, cái "Càn" "Đoài" "Kim" thể dã. Thủ vi, cát sự sinh thể chi ứng.

Nhược vấn bệnh, nhi "Càn" quái vi thể, tắc khán quái trung hữu "Ly", hựu khán quái trung vô "Khôn", "Cấn" cập hựu hung phạm, tắc thể kỳ tử tị ngọ hoả nhật. Thủ khắc thể vi hung sự chi kỳ dã.

Hựu nhược vấn hành nhân, dĩ sinh thể chi nhật vi quy kỳ, vô sinh thể tỷ hoà chi nhật, tắc quy tất trì. Nhược thủ lệ giá, cụ nan tận tài, học giả thảm yên.

Dịch văn:

Khắc ứng có ý nghĩa gì? Khắc ứng chính là nghiệm của khắc kỳ. Phương pháp chiêm đoán hẽ mà thiếu mất loại khắc ứng này, thì sự việc cát hay hung, thành hay bại không biết ứng nghiệm vào khoảng thời gian nào. Cho nên, khắc ứng là phương pháp rất quan trọng của chiêm quái.

Vậy mà người hiểu thấu đáo được chuyện khắc kỳ lại còn quá ít ỏi. Bởi vì, phương pháp của khắc kỳ rất khó nắm vững. Có thứ dùng số để dự đoán khắc kỳ, có thứ dùng lý để dự đoán khắc kỳ, đều rất quan trọng. Dùng số để dự đoán khắc kỳ, cần phải hiểu biết tường tận nguyên lý của khắc kỳ. Ví dụ: Dự đoán xây dựng nhà ở, việc hôn nhân của nam nữ. Phương hướng mai táng phần mộ, việc mua bán, xếp đặt các thứ dụng vật dung để dùng năm, tháng, ngày, giờ cộng thêm số sự vật để khởi quê. Sau khi quê thành từ trong số của quê thế, quê dụng, quê hổ, quê biến lấy ra số chung (tỷ hoà) để làm kỳ hạn ước định. Căn cứ vào sự chậm, muộn nhanh, sớm đã thẩm định mà xác định khắc kỳ. Như nhà cửa phần mộ thì vĩnh cửu không hư hỏng, thì nhà cửa đó có thể dùng tất cả các số quê để làm khắc kỳ, sự ứng nghiệm của nhà cửa, đại khái là nhà cửa cũng có kỳ hạn hư hỏng đổ nát, phần mộ cũng có thể bại hoại, thế nhưng xem về phần mộ thì chỉ bối cát hung không dự đoán thành hay bại.

Việc hôn nhân của nam nữ, dù có lâu dài tới đâu, cũng không vượt quá vài năm. Việc cưới xin trong năm, số của toàn quê cũng có thể dự trắc quyết đoán được, lại không thể lâu không thể dài như nhà cửa được. Thế nhưng, việc hôn nhân như vậy chẳng qua chỉ là dự đoán cát hung mà thôi, không cần thiết phải xác định ngày kỳ cưới xin. Nhưng nếu muốn xác định kỳ hạn cát hung, chỉ cần dùng số của năm tháng sinh thế, và tỷ hoà để làm nhật kỳ cát khánh, số của năm tháng khắc thế làm ngày hẹn. Số năm tháng khắc thế là ngày hẹn, không cát lợi.

Việc dự trắc các thứ đựng vật dùng, những thứ bằng vật liệu như vàng đá, thì cuối cùng bền chật vĩnh viễn, những thứ làm lương thảo mộc, thì không bền được bao lâu. Những thứ bền chắc lâu dài, thì dùng số của toàn quẻ làm kỳ của năm, những thứ không bền chắc thì dùng số toàn quẻ làm kỳ của ngày. Ví dụ: Việc mua đặt vài nghiên thì dùng số của toàn quẻ làm số năm. Việc mua bút mực, cũng có thể dùng số của toàn quẻ làm số năm được không? Bút mực là vật không lớn chỉ có thể làm số của toàn quẻ làm số ngày. Đó chính là phương pháp dự trắc để xác định kỳ hạn sử dụng cho các đồ vật.

Nếu trong ví dụ chiêm đoán xem hoa mai và xem hoa mẫu đơn dùng phương pháp Tiên thiên đều là một việc phát sinh ra trong khoảng thời gian sớm tối, cho nên chỉ dùng lý của quẻ mà suy ra là có thể được rồi, không cần thiết phải xác định kỳ ngày xa xôi làm gì. Nếu dùng phương pháp Hậu thiên dự đoán người già có vẻ sắc ưu sầu, thiếu niêc có vẻ mặt hờn hở, gà kêu buồn thảm, trâu rên nghe thê lương như những quẻ bói đã nêu ví dụ ở trên, thì dùng số của quẻ hương vị và quẻ của vật kết hợp lại để tiến hành chiêm đoán người già, cậu bé, gà, trâu... Chỉ có thể dùng ngày để tính toán. Nếu việc chiêm đoán xảy ra trong khoảng thời gian lâu dài thì dùng số ngày làm số tháng, dùng số tháng làm số năm.

Người, xem quẻ cần hiểu tường tận điều vui mừng thì lại càng nên cần phải giống như khắc kỳ bói sự nói chung, sẽ căn cứ vào quẻ sinh thế trong toàn (quẻ làm điều cát quẻ khắc thế quyết kỳ ứng nghiệm là hung, kỳ hạn ứng nghiệm xa lâu thì dùng năm, gần thì dùng tháng, gần hơn nữa thì dùng ngày làm kỳ hạn ứng nghiệm.

Nếu chiêm vấn câu xin, được quẻ "Càn" làm quẻ "thể" thì phải xem trong quẻ có quẻ "khôn" và quẻ "Cấn" hay

không. Chiêm đoán tháng Thìn, ngày Thìn, tháng Tuất, ngày Tuất, tháng Sửu, ngày Sửu, tháng Mùi, ngày Mùi... thuộc ngày tháng thổ làm ứng kỳ. Đại thể là quẻ "Càn" quẻ "Đoài" kim làm thể, thổ sinh kim, cho nên cát. Đó chính là phương pháp xác định nhật kỳ ứng nghiệm của sinh thể việc cát vạy.

Nếu chiêm đoán bệnh tật, mà quẻ "Càn" làm quẻ thể thì phải xem trong quẻ có quẻ "Ly" hay không, lại xem trong quẻ có hay không có "Khôn" quẻ "Càn", và có hung phạm hay không nữa. Nếu có quẻ "Ly", không có quẻ "Khôn" quẻ "Chấn", có hung phạm, thể thì người chiêm vấn nhất định sẽ chết vào ngày hoả Tý Ngọ. Đó chính là phương pháp xác định ngày ứng nghiệm mà khắc thể làm việc hung.

Lại như người bói hỏi việc xuất ngoại, bộ hành dũng ngày sinh thể làm nhật kỳ trở về, không có nhật kỳ sinh thể và tý hoà thì chuyện trở về sẽ rất chậm.

Các loại ví dụ tương tự như đã kể trên đây, lại có thể nêu ra tường tận, để từ các học giả thể nghiệm lấy.

BÀI PHÚ VẠN VẬT

(*Vạn vật phú*)

Nguyên văn:

Nhân bẩm âm Dương, quái phân Tiên Hậu.

Đạt thời vụ giả, cận thủ thân, viễn thủ chư vật;

Quan vật lý giả, tĩnh tắc hồ địa, động tắc hồ thiên;

Nguyên phu vạn vật hữu số, "Dịch" số vô cùng;

Động tĩnh khả tri, bất xuất huyền thiên chi ngoại
Cát hung tất kiến, mạc đào hô hào tượng chi trung.
Vị thành quái dĩ tiền, tất hư tâm nhi câu ứng;
Ký thành quái dĩ hậu, quan khắc ứng dĩ vi đoán.
Thanh âm ngôn ngữ, bàng nhẫn sấm triều,
Đương ngộ hình ảnh vãng lai, ngã tâm chỉ thực giai thị
Cập kỳ lục hào dĩ định, tam thiên ky sinh
Như tầm quái tượng chi đoan, chung trắc khắc ứng chi lý.

Thị dĩ phùng cát triều, nhi chung trì hữu hỉ:
Kiến hung sấm, nhi bất miên hồ hung.

Cố dục tri tha nhân gia chi sự, tất tu bàng ngã nhī mục
chi văn kiên.

Vị thành quái nhi văn kiến chi, nãi dĩ sinh chi sự ky định
Quái nhi quan sát chi, nãi vị lai chi cơ:
Hoặc văn hà xứ huyền náo, chủ hữu đấu tranh
Hoặc chính thủ gian tiểu ngữ, tất phùng cát khánh;
Kiến phụ đê, thán kỳ gia âm tiểu hữu tai;
Đông chí quân lai, tất hữu quan tư từ tụng
Hoặc phùng già toả, nhi già toả lâm thân;
Thảng ngộ tiên trượng, nhi tiên trượng tất chí;
Tung nhược đồ nhi phụ nhục, Thủ vi cốt nhục hữu tai;
Thảng phùng huyết quang, nhi hụu khủng tai nghiệt súc;

Sự vu được dĩ, bệnh hoạn lâm môn
Kiến ()⁽¹⁾ tắc hữu phạm, trũng tiên;
Phùng tửu, tắc khiếm thần nguyễn;
Âm nhân chí, tắc nữ tử hữu ách;
Dương nhân chi, tắc nam tử đương tai.

Hựu tu bát quái trung công,
Bất khả nhất lệ nhi luận.

Quái cát nhi hào tượng hựu cát, hoạ hoạn chung vô;
Quái hung nhi sấm quảng hựu hung, tai ương ~~nàn~~ miên.

Phi ma đói hiếu, tất nhiên hiếu phục lâm đầu.
Trì trượng nhi hiệu, định chủ hiệu khấp mãn thất.
Kỳ nhân ưu, chung thị vi ưu.
Kỳ nhân hỉ, hoài tu hưu hỉ.

Cố đương quan sát sắc hình, dĩ vi quyết ý đoán tâm
Kỳ hoặc cố nhạc thanh huyên, hựu kiến tửu bôi khí
mãnh.

Nhược bất nghênh hôn giá thú, định tu hội khách yến
hàm.

Dục tri ứng tại hà nhật, tu quan hào tượng trí số.
"Tốn" ngũ nhật nhi "Khôn" bát nhật,
"Ly" tam triêu nhi "Khảm" lục triêu.

(1) Nguyên bản mất một chữ

THIẾU KHANG TIẾT

Hựu quan viễn cận khắc ứng, dī đoán đích đầu chi tương kỳ.

Ứng viễn, tắc toàn quái tương đồng;

Ứng cận, như các thời đồng đoán.

Giả như thiên địa "Bì" quái, thượng thiên nhất nhì hạ địa bát.

Thiết nhược trạch hoả "Cách" quái, thượng "Đoài" nhì nhì hạ "Ly" tam.

Y thử suy chi, vạn vô nhất thát

Thử nhân vật chi triệu, sát chi khả suy dã.

Cập kỳ điểu thú chi ứng, nhưng nghiệm chi hữu chuẩn.

Thước tháo nhì hỉ sắc dī động, nha minh nhì hoạ sự tương lai.

Ngưu tập trư khuyển, nhật thần bất kiến

Kim nhật ngộ chi, lục súc hữu tồn.

Mộc nhật kiến trư, dưỡng trư tất thành.

Canh nhật kiến kê minh, định nhật kiến tập quái, thử nai hưng nhẫn chi sát.

Kỷ nhật trì mã lai, nhâm nhật hưu trư quái, thử gai thực lộc chi triệu.

Kiến cát triệu nhì bách sự hanh thông, phùng hung sấm nhì chủ sự trở trệ.

Hoặc nhược cầu tài vấn lợi, tu bằng khắc ứng.

Dī ngôn quĩ sương vi tàng tài chi dụng, thằng sách vi xuyên tiên chi vật.

Phùng kim bạch bảo hoá chi loại, lý tất hữu thành,

Ngộ đao nhẫn kiếm cụ chi khí, tốn nhi vô ích.

Phùng tài nhi hữu tài, vô tài nhi vô ích.

Phàm vật thành khí, phương hệ đắc kim;

Khuyết tổn phá toái, hữu chi bất túc.

Hoặc ván hôn nhân, li diệc tương tự.

Vật đoàn viên, chỉ nhật nhi thành;

Vật phá tổn, trung đồ trở chiết.

Thủ hựu thị nhất gia vân dũ?

Tư lý minh, vạn sự chiêu nhiên

Phùng sài ứng, chủ ưu, chiết mạch, chủ bi.

Mẽ tất kỳ, đậu tất thương.

Mạt dũ hài, vạn sự hoà hài.

Kỳ dũ được, dũ nhân kỳ được.

Phủ cự, tất hữu tu tạo;

Lương trữ, tất hữu viên hành.

Vân cầm minh, mưu sự hư.

Thuyết thính cổ thanh, giao dịch không hư.

Thức mục ()⁽¹⁾ tiệp nội hữu khốc khấp chí sự

Trì nhẫn kiến huyết, ngoại hữu độc trùng chi giảng.

Khắc ứng ký minh, ẩm thực đồng đoán.

(1) Nguyên bản mất một chữ

Kiến thuỷ vi ẩm thực tửu thang,
Ngộ thuỷ vi tiễn pháo thính chích.
Kiến mẽ vi nhất phen chi đắc.
Đề hồ vi chước bôi chi lẽ.
Thuỷ nài ngư hà thuỷ trung vật vị,
Thổ nài ngư dương, thổ nội thái sơ, mạch diện.
Vi tân vi lạt đề, đao chiêm.
Nãi huân tính mỹ vị.
Thử tam thiên chi khắc ứng, vạn vật chi khu cơ
Năng đạt thử giả, thượng kỳ mật chi.

Dịch văn:

Người có Âm - Dương, quẻ chia Tiên - Hậu
Gần lấy thân, xa lấy vật, ấy đạo mới thành
Vật lý chỉ rằng: tĩnh ở đất, mà trời thì động
Vạn vật có số, "Dịch" số biến hoá vô cùng
Động tĩnh phải tường, cơ trời khôn vượt
Dữ lành phải tỏ hết phép tượng hào
Khi quẻ chưa thành, phải hư tâm cầu ứng
Quẻ đã thành rồi, tất phải xem khắc ứng mà suy
Âm thanh, tiếng nói, tên người, đều là điềm báo
Gặp hình ảnh lại qua, do tự lòng mình
Khi lục hào đã định, tam thiên cùng sinh ra vậy.
Tìm đầu cuối quẻ tượng, cần đoán ra khắc ứng mới nên

Quẻ báo điềm lành, niềm vui át đến
Nếu là điềm dữ, báo nỗi buồn lo
Muốn biết việc của người, phải bằng tai nghe mắt thấy
Khi chưa thành quẻ, nghe thấy điều gì phải định
Có quẻ rồi, xét xem vẫn là chưa tới thời cơ
Nơi nào rác rối ôn ào, ấy là nơi tranh cạnh
Đâu vui vẻ nói cười, chốn ấy át có điềm lành
Dàn bà khóc gào, là trong nhà có điều oan khuất
Từ phương đông lính đến, át là có chuyên việc quan
Gặp gông cùm. Là điềm báo rằng thân sắp tù tội
Thấy gậy roi, chắc rồi sẽ bị gậy roi
Thấy đồ tể thịt xương đầy gánh, tất có nạn thịt xương
Gặp máu tươi, sẽ có tai nạn gây ra vì súc vật
Thấy hương thây bối, tất sẽ có bệnh lan tràn
Thấy bóng ma, chắc có chuyên động về mồ mả
Nếu thấy rượu, phải biết chia cúng quý thần
Dàn bà đến, tất có tai ách vì chuyện tình dục
Thấy dàn ông đến, là chính dàn ông mạng vạ vào mình.
Cần biết chung trong tám quẻ
Không bất cứ riêng luận quẻ nào
Quẻ lành hào tượng cũng lành, lo gì hoạn nạn
Quẻ dữ điềm báo sẽ hung, tránh đâu cho khỏi tai ương
Gặp người xô gai báo hiếu, tất có việc hiếu phục

THIỆU KHANG TIẾT

Cầm gậy ra lệnh, át là sẽ đây nhà tiếng khóc
Thấy người buồn, chủ cũng đeo sầu
Thấy người vui, át chủ có niềm vui sắp đến
Vậy phải nhìn mặt, xem hình mà quyết đoán ý tâm
Gặp người vừa đánh trống vừa reo, thấy rượu trong vò
trong chén

Phi nghênh hôn cười hỏi, át là tiếp khách mừng vui
Muốn biết ứng lúc nào, hãy xem tự số hào tượng
Mồng năm là "Tốn", mồng tám là "Khôn"
Ngày ba "Ly", ngày sáu "Khảm"
Lại xem khắc ứng xa gần, hẳn cùng quẻ giống nhau
Điểm ứng gần, hẳn mọi quẻ cùng đoán
Như quẻ "Bí" trời đất, trên trời 1 dưới đất 5
Như quẻ "Cách" trạch hoả, quẻ "Đoài" 2 trên, quẻ "Ly" 3
dưới

Cứ thế mà suy, muôn một nào có sai đâu
Điểm triệu của người, vật cứ suy và từ quan sát
Thì với chim với thú vẫn linh nghiệm như thắn
Chim khách báo, là sắc vui đã dậy, quạ kêu là báo điềm
tai họa

Sáng ra chẳng thấy lợn chó trâu bò
Ngày kim gặp cảnh đó, tất lục súc ốm yếu
Ngày mộc gặp lợn, nuôi lợn không nén

Ngày Canh thấy gà gáy, ngày Đinh thấy trâu qua, tất có
chuyện giết chóc

Ngày Tý có ngựa chạy đến, ngày Nhâm có lợn qua, là
điểm sắp có lộc to

Thấy điềm lành, trăm sự hanh thông, gặp điềm dữ, mọi
điều trắc trở

Muốn cầu tài cầu lộc, phải dựa vào khắc ứng làm đầu

Hòm tủ cất tiền của, sợi dây để xâu tiền là vây

Thấy vàng bạc lúa vật quý thì nên

Thấy mác dao mâu kiếm, át va vào nơi tổn hại

Phàm vật thành đồ, vuông thì được vàng

Gặp đồ vứt vỡ nạn nứt, có nhưng rất ít

Về chuyện hôn nhân cũng vậy mà thôi.

Vật khuôn tròn việc cũng vuông tròn, vật hư hỏng giữa
đường hư hỏng

Phải nghe, phải thấy, sự lý đã rõ ràng, trăm việc có sai
đâu.

Thấy cùi mục, chủ buôn lúa gáy

Gạo mà lạ, đồ đậu sẽ bị thương

Gốc và giày, ấy hài hoà mọi chuyện

Cờ và thuốc, có kẻ hẹn hò

Búa và cưa, tất là chuyện tu tạo

Tích trữ lương thực, át sắp đi xa

Nghe tiếng gà, mưu sự sẽ hỏng

Nghe tiếng trống, giao dịch không thành
Lưỡi dao có máu, ngoài có trùng độc
Khắc ứng rõ ràng, ẩm thực phân minh
Gặp nước sẽ được rượu chè đánh chén
Gặp lửa tất có chuyện nướng nung rán xào
Gặp gạo hẳn là có cơm chắc chắn
Xách hồ là dự tiệc rượu không sai
Nước là nơi ở của loài tôm cá
Thổ là chỗ dê trâu ở với lúa, rau
Là vị cay, cỏ lạt dao thớt
Cùng những thứ mỹ vị, hôi tanh,
Điều khắc ứng của tam thiền, là lẽ huyền vi của vạn vật
Ai mà đạt được điều trên
Hãy nên giữ gìn bí mật

ẨM THỰC THIỀN

(*Thiên ăn uống*)

Nguyên văn:

Phù "Càn" chi vi tương, viên kiên chi vi tận, thủ tượng hồ mão, vi sinh, chi thủ, vi mã, vi trư; thu đắc chi nhi thực lộc thịnh; hạ đắc chi nhi thực lộc suy; xuân vi thời tân chi vật, quả sô thái chi thuộc; đông vi lãnh vật, cách túc chi thực. Hữu "Khảm" nãi giang hồ hải vị, hữu thuỷ nhi sơ quả trân sai.

"Cán" thô vật đồng phanh, "Ly" nã hoả biến tiên chích, thu vi giải, xuân vi mã, phàm nội tất đa vật nhục, kỳ vị tất tân. Thịnh hữu ngoã khí, thể hữu kim tôn, kỳ thái dã vi cần, kỳ vu vật dã tái vũ. Khắc sinh hồi, thực tất nga áp; sinh xuất khắc nhập, dã thái vô danh. "Khôn" kỳ "Khôn" dã, viễn khách chí, cố nhân lai sử dụng tất ngoã khí, sở thực mẽ quẻ thô vị, tĩnh tắc lê, tảo, già, vu, động tắc ngũ tạc, tiên dương, vô cất nhục phủ, sát diệc vi, táng diệc vi đỗ trường, ngộ khách tất phụ nhân, khắc thử tất chủ khẩu thiệt, khắc xuất sinh hồi, nãi sinh chi vị, khắc nhập sinh vật, nãi tập vật chi phanh. Kiến "Càn" "Đoài" tế thiết bạc phi, kiến "Chấn" "Tốn" nhi tâm sinh cựu chù. Kỳ sắc hắc hoàng, kỳ vị cam điêu. Thuỷ hoả tĩnh chí, chung xuy chi đĩ. Tú thời gai vi mẽ mạch chi vị, tất đói ma, tử tế suy tường, tất hưu nghiệm dã.

"Tốn" chi vi quái, chủ văn thư thừa ước chi gian, giảng luận chi tế, ngoại khách hôn nhân, cố nhân cựu giao, hoặc chủ viễn tín cận kỳ, kỳ sắc bạch thanh, kỳ tính tứ trực, kỳ vị toan, kỳ tượng trường. Đào lý mộc qua, tai lạt tố thực. Vi ngư vi kê, kỳ đậu kỳ diện, phi tế chấp nhi đắc chi, tất trợ quật nhi đắc chi. Hữu "Càn" "Đoài" thực chi chí bệnh, hữu "Khôn" đắc chi phi nan xuy, vi sao thái sơ, "Ly" vi sao thái, cử "Khảm" trung, tửu thang kỳ thực, kỳ vô sinh, bán tai bán huân. Kỳ tại "Cán" dã, hội lân lý hữu quý nhân, thực vật nhân đa, thích khẩu nhi ký, kỳ quát du thái quá sơ, sở phạt chi sơn đói tiết, hổ cẩu thô lộc, ngư bỏ vãng la, mẽ ma diễn mạch, khắc nhập tạp thực, khắc bán nhục, khắc nhập khẩu thiệt, thị phi âm diệt, cực bất khả thực, kỳ vị can loạn kỳ sắc vấn hoàng.

"Khảm" vi thuỷ tượng dã, thuỷ cận tín chí hài nội, vi hương hữu tế làn, hoặc tú lúc, phàm viết thuỷ tộc, hà khả khảm thực dã. Hoặc văn tiêu, cố chi thanh, hoặc tại lẽ nhạc

chi sở, kỳ sắc hắc, kỳ vị hàm. Khắc xuất khâm tửu, sinh hôi thực ngư. Vì ()⁽¹⁾ vi mục, vi nhĩ, vi huyết, đề thang vật vị, tửu thực thuỷ tương.

Ngô "Ly" nhi thuyết văn thư, phùng "Càn" nhi vị hải vị.

"Chán" chi vi quái, mộc thuộc dã, tửu hữu lạt cuồng, hư khinh quái dị. Đại thụ chi quả, viên lâm chi sơ Kỳ sắc thanh nhi vị toàn, kỳ số đa hội khách tiêu, hoặc hữu tú chi khí, hoặc hữu dị phương chi hào. Đồng "Ly" đa chủ diêm trà, kiến "Khảm" hoặc vi chiêm thổ.

"Ly" tắc văn thư giao dịch, thân thích sú nho, toạ trung đa lẽ, mạo chi nhân, diên thượng tổng anh tài chi sĩ. Kỳ vật nai tiễn tương chích thiêu, kỳ gian hoặc trà diêm, bạch nhật chi đa, tuy chi dĩ chúc; xuân hạ nhị tế, phàm vật đón hoa, lão nhân mạc thực. Tâm sự bất nghi, thiểu già nghi chi, nghi giảng luận túc hữu ích. Vì kê, vi nan tri, vi giải vi.

Sắc xích vị khổ, tính nhiệt nhi khí hương. Phùng "Khảm" nhi tửu thỉnh hữu tranh, phùng "Tốn" tắc sao thín nhi dĩ.

"Đoài" chi vi quái, kỳ thuộc bạch, kim, kỳ vị tân nhi sắc bạch; hoặc viễn khách bạo chí, hoặc cận giao tranh; phàm động vật đao chiêm, phàm vị tất tân lạt, phàm bao hoá tàng, kỳ bảo dã. Vì ()⁽²⁾ vi lăng;

Kỳ ư thái dã, vi thông vi cửu, thịnh nhi hữu tích xu vượng nhi hữu dương nga; toạ gian hữu kiến việt chi, nhân, hoặc hữu ca xướng chi nữ, đơn tắc tất nhiên khẩu thiệt, trùng tắc tất nhiên hoan hỉ; sinh xuất đa thực, khắc xuất hảo đa.

Phù toán kỳ ẩm thực, tất tu sát kỳ động tĩnh, có động tắc

(1) Nguyên bản mỗi chữ

(2) Nguyên bản mỗi chữ

hữu, tinh tất vô. Dĩ thể quái hạ vi kỷ thể, thượng vi nhân quái; hạ vi biến, vi khách, hổ chi thượng vi tửu hạ vi thực vật; thủ tượng thể chi hạ vi thực. Hà vật, biến vi khách thể, hạ thực chi bất chung, sinh thể hạ cát hổ khách thể chi vật bất đắc thực, tha nhân khắc sinh diệc nan thực, tha nhân sinh hà nhân thỉnh; kỷ sinh thể sinh học dĩ thỉnh nhân, hổ sinh thu sinh hậu, bất kể bôi thực, thượng thể thu sinh; khách bất kể số, biến sinh hổ khách hữu hậu chí giả; hổ sinh khắc, hữu tiên khứ đồ, thủ kỳ nhật kỳ, dĩ hổ quái dụng hĩ.

Dịch văn:

Tượng của quẻ "Càn" tròn, rắn mà không có vị cay; lấy tượng vào Mão. Đứng đầu loại vật làm ngựa, làm lợn; Mùa thu được thì thực lộc thịnh. Mùa hạ được thì thực lộc hung. Xuân là vật mới của thời tiết thuộc các loại rau hoa quả. Đông là vật lạnh, ăn uống đêm. Có "Khảm" tức là vị của sông, hổ biển, có nước mà lại có rau quả quí.

"Cán" là vật với thổ cùng nấu nướng, "Ly" là chiên, nấu bên cạnh hoả. Thu là con cua, xuân là con ngựa, phàm ở trong thì nhiều thịt vật, vị của nó tất sẽ cay. Thịnh có đồ gốm, thể có chén kim, rau của nó là rau cần, vật với nó có lông vũ. Khắc sinh ra, khắc hồi về, ăn tất phải là ngan ngỗng sinh thì ra, khắc thì vào, rau rừng không có tên.

"Khôn", với "Khôn" khách từ xa tới, bạn cũ tới tất phải dùng đến đồ sành gốm, phải ăn đến vị của thổ là gạo, quả, tinh tất là lê, táo, cá, khoai sọ, động tất là cá nướng, dê tươi, không phủ xương, thịt, giết cũng là ()⁽¹⁾ dầu cũng là bụng, gặp khách tất là dàn bà, khắc cái đó tất nhiên là chủ cãi lộn.

(1) Nguyên bản mất chữ, không dịch được.

... Khắc ra sinh về chính là vị của súc vật, khắc nhập sinh vật, là sự nấu nướng của súc vật. Thấy "Càn", "Đoài" thái mỏng sợi nhỏ, gấp "Chẩn", "Tốn" thì cái sống mới cái chín cũ. Sắc của nó đen vàng, vị ngọt ngon. Thêm thuỷ hoả ninh lên. Bốn mùa đều là vị của thóc gạo, tất buộc bằng gai, cứ suy xét kỹ tất sẽ thấy nghiệm.

"Tốn" làm quẻ, là thời gian ước hẹn văn thư, phạm vi giảng luận, khách ngoài bàn việc hôn nhân, người xa nỗi tình cũ, hoặc chỉ việc thư xa tới gần. Sắc trăng xanh tinh tú trực, vị chua tượng dài. Đào, mận, dưa, chay, nhạt, thức ăn rau. Là cá, gà, đậu miến, không phải là giúp sức mà được, tất là phải cày bừa, đào bới. Có "Càn" "Đoài" mà cứ ăn là mắc bệnh, nó "Khôn" được mà không khéo nấu chỉ xào rau, "Ly" là rau cải, "Khảm" ở trong thức ăn rượu canh, những thứ vô sinh, nửa chay nửa mặn. Nếu là "Cấn", hội họp xóm giềng có quí nhân, thực vật người nhiều, tha hồ thích khẩu. Có quất du rau quả, sản vật kiêm trong núi, hổ, chó, thỏ, hươu, bắt cá giăng lưới vùng gạo miến, mạch, ăn tạp thực thì khắc khắc xuất ta nửa thịt khắc nhập khẩu thiêt, có chuyên thì chi ta vạ ngầm, không nên ăn vị ngọt sắc vàng.

"Khảm" là tượng của thuỷ, thuỷ gần tin trong biển, vị thơm có vẩy cá, hoặc có 4 chân gọi là thuỷ tộc tất nhiên có thể ăn uống được. Hoặc là nghe tiếng trống, hoặc có nơi lê nhạc, sắc màu đen, vị hàn khắc xuất, sống vì ăn cá là... (nguyên bản mất một chữ) là mắt, là tai, là máu là vị rau canh rượu thịt, nước tương. Gặp "Ly" là nói về văn thư, gặp "Càn" là nói về vị biển.

Quẻ "Chẩn" thuộc mộc, bạn rượu quay cuồng, hư khinh quái dị. Quả của cây lớn, rau trong vườn rừng, sắc xanh vị chua, số nó có thể nhiều, ít khách, hoặc có mùi thối, hoặc có

vị cay thơm của rau hành, mùi, răm. Cùng "Ly" chủ về muối, trà, thay "Khảm" sẽ thành muối dấm.

Quẻ "Ly" tất là việc giao dịch văn thư, thân thích với sú nho, trong chỗ ngồi, phần đông là có lẽ, trên chiếu đều là nhân tài kẻ sĩ. Vật của nó là nướng rán, hoặc là dưa muối nhiều về ban ngày, tuy là có đuốc; hai mùa Xuân hạ, phàm vật có hoa, người già chớ có ăn, không hợp với người có tâm sự, hợp với người trẻ, thích hợp giảng luận để có ích.

Là gà chim cua, sắc đỏ đắng, tính nóng, có mùi thơm. Gặp "Khảm" có rượu mời có tranh chấp, gặp "Tốn" tất là rau xào.

Quẻ Đoài thuộc bạch kim, vị cay, sắc trắng. Hoặc khách xa đến hung bạo hoặc gần đến giao tranh, phàm động vật dao thót, phàm là vị tất cay, phàm là bao gói tất đau (... nguyên bản mất một chữ) nó rất hung bạo là (nguyên bản mất một chữ) củ gấu thuộc loại rau là hành là hẹ. Thịnh mà có mùi tanh, vượng mà có dê, ngan. Tuy chỗ ngồi có người mưu phản hoặc có con gái xướng ca, riêng lẻ tất có tranh cãi, đồng kép tất là vui, sinh xuất có ăn nhiều, khác xuất nhiều điều tốt.

Nói chung, đoán về ăn uống tất phải quan sát động tĩnh, cho nên động thì có, tĩnh thì không. Lấy quẻ thể, quẻ dưới làm quẻ mình, quẻ trên làm quẻ người, dưới làm biến làm khách, trên quẻ hô làm rượu, dưới làm thực vật. Lấy tượng dưới của thể làm thực. Vật gì, biến làm thể khách, không tận cùng của hạ thực. Dưới sinh thể cát, hô khắc thể không được ăn. Người khác sinh không ai mời. Đã sinh ra sinh thể, quẻ dưới ta mời người, sau khi quẻ hô thụ sinh, không tĩnh cốc chén thượng thể thụ sinh, khách không kể số. Biến sinh hô, khách có người đến sau. Hô sinh khắc, có người đến trước che kín. Lấy hạn ngày, dùng quẻ hô.

BÀI CA XEM QUÈ VẬT HUYỀN DIỆU

(Quan vật huyền diệu ca quyết)

Nguyễn văn:

Quan vật hí nghiệm giả tuy vân vô ích vu thế, học giả dĩ thử nghiệm số, nhi tri thánh nhân tác "Dịch" chí minh nhī. Vật chi vu thế, tất hữu số yên. Cố thiên viền địa phương, vật chi hình dã; thiên huyền địa hoàng, vật chi sắc dã. Thiên động địa tĩnh, vật chi tính dã. Thiên thương địa hạ, vật chi vị dã. "Càn" cương, "Khôn" nhu, vật chi thể dã.

Cố "Càn" chi vi quái, cương nhi vien, quý nhi kiên, vi kim vi ngọc, vi xích ví vien, vi đại vi thủ, vi thương chí quả vật. Kiến "Đoài" ..vi huỷ chiết, phùng "Khảm" nhi trầm nịch; kiến "Ly" vi đoàn luyện chi kim; "Chấn" vi hữu động chi vật, "Tốn" vi mộc ngoại vi vien; "Khôn" "Cấn" thổ trung chi thạch, đắc hoả nhi thành khí; "Đoài" vi kiếm phong chí nhuệ, thu đắc nhi giá cao, hạ đắc chí nhi tương hĩ.

"Khôn" chi vi quái, kỳ hình trực nhi phương, kỳ sắc nhi hoàng, vi vân vi bố, vi dư vi kim, kỳ vật tượng ngưu, kỳ tính ác động. Đắc "Càn" nãi khả vien, khả phương, khả quý, khả tiễn; "Chấn" "Tốn" vi trường khí; "Ly" vi vân chươn; "Đoài" vi thể trung xuất chi kim; "Cấn" vi đái cương chí thổ thạch dã.

"Chấn" chi vi quái, kỳ sắc huyền kỳ nhi đa thanh vi mộc vi thanh, vi trúc vi dịch đới, vi phiền tiên cập sinh hình, thượng nhu hạ cương, thị tính chấn động nhi khả kinh. Đắc "Càn" mã vi thanh giá chi vật; Đắc "Đoài" vi vô dụng chi mộc; kiến "Cấn" sơn lâm gian chi hậu, kiến "Khảm" hưu khí chi loại "Tốn" vi hưu chi diệc kiến "Ly" vi đới hoa.

"Tốn" chi vi quái, kỳ sắc bạch, kỳ khi hương, vi thảo mộc, vi cương, vi nhu. Kiến "Ly" vi văn thư; kiến "Đoài" "Càn" vi bất dụng, nãi ngộ kim dao chi vật "Khôn" "Cấn" vi thảo mộc chi loại. "Khảm" vi khả thực chi vật, vi trường, vi trực tĩnh "Chấn" nhi xuân sinh hạ trường, thảo mộc quả sơ.

"Khảm" chi vi quái, kỳ sắc hắc, diệc khả viên, khả phương chi vật, vi nhu vi hủ, nội tắc cương vật, đắc chi ti thấp chi sở đa vi thuỷ chung chi vật. Kiến "Cấn" diệc viên; kiến "Đoài" diệc thuỷ, hưu mãi ô thấp: đắc "Cấn" "Tốn" nhi khả thực; "Ly" thuỷ hoả "Ký tê", giả thuỷ nhi xuất giả hoá nhi thành, hựu vị truệ vu vật; "Đoài" vi đái khẩu dã "Chấn" "Tốn" vi đới trọng diệp, vi đới hoa dã.

"Ly" chi vi quái dã, kỳ sắc hoàng nhi thanh, thể táo, kỳ tính tắc thượng cương hạ nhu, vi sơn thạch chi vật thổ ngoã chi loại, tiểu thạch ưu đại sơn, vi môn đô chi xứ, vi vật. Kiến "Càn" nhi cương, "Đoài" nhi huỷ chiết: "Khôn" nhi thổ khôi; "Tốn" vi thảo chi vật; nhi "Chấn" vi mộc vật loại dã, "Khảm" tính vi hà ngạn chi vật; "Ly" tính vi ngoã khí; "Chấn" 'tốn" tĩnh kiến di bích di vật.

"Đoài" chi vi quái, kỳ sắc bạch, kỳ tính thiểu nhu nhì đa cương, vi huỷ chiết nhi hạ, toàn đái khẩu nhi viên. Kiến "Càn" tiên viên hậu khuyết; "Cấn" "tắc" kim cổ phế khí; kiến "Chấn" "Tốn" vi bác tước chi vật; kiến "Khảm" vi thuỷ chi loại; đắc "Càn" nhi đa cương; đắc "Khôn" nhi đa nhu; trường

chi tranh chi nội thuỷ chung chi loại đặc nhu nhì thành khí dã.

Dịch văn:

Những người quan sát sự vật để nghiêm chơi thì vô ích cho đời. Các bậc học giả thì lại lấy đó làm nghiêm số mà biết thánh nhân làm "Dịch" linh diệu đến thế nào. Sự vật ở đời tất có cái số của nó. Cho nên trời tròn đất vuông, đó là hình thể của sự vật; trời đen đất vàng, đó là màu sắc của sự vật; trời động đất tĩnh, đó là tính chất của vật; trời cao đất thấp, đó là vị trí của vật "Càn" cứng. "Khôn" mềm, đó là thể của vạn vật.

Cho nên, quẻ "Càn" cứng mà tròn, quý mà rắn chắc; ấy là vàng, là ngọc, là đỏ là tròn, là to là ở đâu trên hết các quả vật. Gặp "Đoài" thì huỷ hoại, bẻ gãy. Gặp "Khảm" thì chìm đắm, gặp "Ly" thì là vàng được tói luyện. Gặp "Chấn" thì vật động, gặp "Tốn" thì tro như gỗ mà tròn, gặp "Khôn" và "Càn" thì là đá trong đất, được lửa thì thành vật, gặp "Đoài" thì sắc bén như mũi kiếm. Được mùa thu thì giá cao, được về mùa thu thì có nhờ cậy.

Quẻ "Khôn" thì hình thể thẳng mà vuông, sắc đen mà vàng, là văn, là vải, là xe, là vàng. Vật của nó tượng trâu, tính của nó là ác động. Được "Càn" thì có thể tròn, có thể vuông, có thể sang, có thể hèn; "Chấn" "Tốn" là trường khí; "Ly" là văn chương; "Đoài" là vàng trong đất; "Cấn" là đất đá có vẻ cứng. Quẻ "Chấn" thì sắc đen mà nhiều và xanh, là gỗ, là âm thanh, là tre là bìa sách, là đài hoa, là thịnh vượng và sống động, trên mềm dưới cứng, tính chất của nó là chấn động, và kinh hãi. Được "Càn" là vật của thanh giới; được "Đoài" sê là gỗ vô dụng, gặp "Cấn" thì sau núi rừng; gặp "Khảm" sê là hơi, gặp "Tốn" sê có cành lá; gặp "Ly" sê là mang hoa.

Quả "Tốn" thì sắc trắng, mùi thơm, là cỏ cây, cứng và mềm, gấp "Ly" là sách vở, gấp "Đoài", "Cấn" thì không dùng được và sẽ gấp những vật như mũi dao. Gấp "khôn" "Cấn" là cỏ cây, gấp "Khảm" "Đoài" là vật ván được dài và thẳng; cùng với "Chấn" thì sinh vào mùa xuân nảy nở về mùa hạ, là quả lá rau của cỏ cây.

Quả "khảm" sắc đen, cũng là vật có thể tròn, có thể vuông, mềm mà nát, trong tất là vật cứng, ở chõ thấp và ẩm, phần lớn là ở dưới nước. Gấp "Càn" cũng tròn, gấp "Đoài" cũng hư hỏng, lại bẩn và ẩm ướt; gấp "Chấn" "Tốn" thì ăn được; gấp "Ly" nước lừa thì "kí tê", mượn nước mà xuất, mượn lửa mà ra lại ngưng đọng ở vật. Gấp "Đoài" thì đái khâu, gấp "Chấn" "Tốn" thì mang gậy búa; là mang họa.

Quả "Ly", sắc vàng mà xanh, thể táo, tính chất của nó thì trên cứng dưới mềm, là đá núi, là đất ngói, đá nhỏ ở núi lớn, ở chõ đường ngõ. Gấp "Cấn" thì cứng, gấp "Đoài" thì huỷ hoại bẻ gãy; gấp "Khôn" là cục đất; gấp "Tốn" là vật cỏ; gấp "Chấn" là các loại gỗ, gấp "Khảm" là vật trên bờ sông; gấp "Ly" là đồ gốm, gấp "Chấn", "Đoài" là vật tìm thấy ở bờ tường đậu.

Quả "Đoài" sắc trắng, tính thì nhiều cứng ít mềm, bị huỷ hoại bẻ gãy mà rơi xuống, tròn mà có lỗ. Gấp "Càn" thì trước tròn sau khuyết; gấp "Khảm" thì tất là phế khí trống đồng, gấp "Chấn" "Tốn" là vật bóc được; gấp "Khảm" là các loại nước; gấp "Càn" thì phần nhiều cứng, gấp "Khôn" thì phần nhiều mềm, sinh trưởng ở đầm phía tây, ở trong nước thì mềm mà thành khí vậy.

BÀI CA VỀ MỌI SỰ HƯỞNG ỨNG VỚI NHAU

(Chủ sự hưởng ứng ca)

Nguyễn văn:

Hòn độn khai tịch lập nhân cực,
Cát hung hưởng ứng ưu nan tị.
Tiên hiền di hạ dự tri âm,
Hoàng cực quan mai xuất Chu Dịch.
Huyền vi hạo hạn tổng vô nhai.
Các thuật phồn ngôn nhân mạc ký.
Đại để thể nghi dụng quái sinh,
Vượng tướng mưu vi chung hữu ích.
Tỉ hoà vi cát khắc vi hung.
Sinh dụng diệc vì hung triệu hĩ.
Vấn vũ thiên tĩnh vô Khảm Đoài.
Cang hạn ngôn chi chung đắc thị.
Thiên thời hên vũ vấn tình minh,
Cấn li bị quái hưởng ứng nhĩ.
Càn minh Khôn hối Tốn đa phong,

Chấn chủ lôi đình định mạc nghi.
Phàm chiêm nhân sự thể khắc dụng,
Chủ sự hanh thông tu hữu hạnh.
Tỉ hoá vi diệu khắc vi hung,
Hữu khán kỳ trung hà quái chứng.
Càn chủ công môn thị lão nhân,
Khôn ngộ âm nhân viết thổ ứng.
Chấn vi đồng phương hoặc sơn lâm,
Tốn diệc son lâm sơ quả phẩm.
Khảm vi bắc phương tinh thuỷ tính,
Tửu tài ngũ diêm tài thủ định.
Ly ngôn văn thư lô đa lợi,
Diệc viết nam phương nhan sắc tạp.
Cấn vi đồng bắc sơn lâm tài,
Đoài viết tây phương hỉ duyệt thị
Sinh thể khắc thể diệc đồng phương.
Biên ký dĩ vi chư sự ứng.
Phàm văn gia trách thể vi chủ,
Vượng tướng tu tri tiến điền thổ
Vượng dụng tu vận hao tán tài,
Tỉ hoà già thế an cư xứ.
Khắc thể vi hung quyết đoán chi,
Sinh hộ dĩ thể vi kỳ mâu.

THIỆU KHANG TIẾT

Vũ nghị sinh vượng bất nghi suy,
Cơ ngẫu chi trung sát nam nữ.
Càn diêm vi dương khôn vi âm,
Hựu hữu lai nhân hào nội thủ.
Âm đa sinh nữ, dương sinh nam,
Thủ số phàm minh cụ nam lý.
Hôn nhân sinh dụng tất nan thành,
Tỉ khắc hoà dụng đại cát lợi.
Nhược vấn ẩm thực dụng sinh thể,
Tất tri hào ()⁽¹⁾ bán hậu hỉ.
Sinh dụng khắc thể ẩm thực nan,
Khắc dụng tất vô tỉ hoà mĩ.
Khảm Đoài vi tửu Chấn vi ngư,
Bát quái song cầu khứa vượng thủ.
Cầu mưa xứng ý thị tỷ hoà,
Khắc dụng mưu vi tri khả dĩ.
Cầu tài khắc dụng nhật hữu tài,
Sinh thể tỉ hoà cầu xứng ý.
Giao dịch sinh thể cập tỷ hoà.
Hữu lợi tất thành vô hậu lữ.
Xuất hành khắc dụng, dụng sinh thể.

(1) Nguyên bản mất một chữ

Sở chí kỳ phương đa đắc ý.
Khảm tắc thừa chu ly hoạn đồ,
Càn Chấn động tắc Khôn Cấn chỉ.
Hành nhân khắc dụng tất lai trì,
Sinh thể tì hoà nhân túc chí.
Hàm viễn hằng tri thăng bất hồi,
Cấn trực Khảm hiểm quân tu kỵ.
Nhược phú khát nhân thể khắc dụng,
Tốc khả truy tầm y quái đoán.
Tương sinh tì hoà chung khả tâm,
Tổng lâm khuyết tinh tinh bạn ly.
Ly vi dạ lô cặp nam phương,
Khôn chủ phương khí bằng suy khán.
Tật bệnh tối nghi thể vượng tương,
Khắc dụng nghi an diệc hῆu hiệu.
Tỷ hoà hung tắc hữu cứu thị,
Thể quái thụ khắc vi hung triệu.
Ly nghi phục nhiệt đích phục lanh,
Khôn thô quái ôn bổ liệu hanh.
Diệc bả quỉ thần quái tượng suy,
Chấn thủ yêu quái vi trạng mạo
Tốn ví tự ái ngưu toả giả,
Khôn Cấn lạc thuỷ cặp huyết nục.

Phàm chiêm công tung dụng nghi khắc,
Thể quái vượng tướng chung đắc lý.
Tỷ hoà giải trợ tối vi kỳ,
Phi chỉ toàn trượng tha nhân lực.
Nhược vấn cơ thứ tại hà địa,
Khôn tắc bình dương tốn tâm lý.
Càn nghi cao táng Cấn lâm sơn
Ly cận nhân yên đoài hung phế
Tỉ hoà sinh thể nghi tán chi
Khắc dung vu vi đại cát lợi
Nhược nhân lâm vấn thính hàng ngôん,
Tiếu ngũ kê minh diệc cát mỹ.
Mĩ vật thị vi trường thuy suy.
Lược cử biến ngôn thông vạn loại.

Dịch văn:

Từ hồn độn đến con người xuất hiện
Chuyện cát hung là chuyện lẽ thường
Bậc hiền triết để lại cùng tri âm
Hoàng cực xem hoa mà làm ra "Chu Dịch"
Từ chuyện con con đến chuyện to lớn vô cùng
Những lời phiền toái không người ghi lại
Đại để thể nghi dụng sinh ra
Vượng tướng mưu vi đều là có ích

Tỷ hoà là cát, khắc là hung
Sinh dụng cũng được xem là điềm dữ
Ngày nắng ngày mưa không có "Khảm" "Đoài"
Nói đó là cang hạn rút cục là đúng
Đang mưa liên miên hỏi tạnh lúc nào
Là "Cấn" "Ly" hướng ứng lân nhau
"Càn" sáng, "Khôn" tối, "Tốn" thiều gió
"Chấn" chủ sấm sét, chớ có nghi ngờ
Phàm bói người bói việc, thể khắc dụng
Mọi việc hanh thông đều có may
Tỉ hoà là diệu, khắc là gở
Lại xem trong đó quẻ nào làm bằng
"Càn" chủ công môn, là người già cả
"Khôn" gặp ân nhân, ấy thổ ứng cùng
"Chấn" là đông phương, hoặc ngôi rừng núi
"Tốn" cùng là sơn lâm, có trái có rau
"Khảm" là phương bắc, kiêm thuỷ tích
Rượu cá muối, ta sẽ lấy được cùng
"Ly" là nơi sách vở, lò đúc lợi
Cùng là nói phương nam màu sắc tạp
"Chấn" là đông bắc của núi rừng
"Đoài" là phương tây, vui mừng mọi sự
Sinh thể khắc thể cùng là một phương

Ghi chép lại là ứng vào mọi việc
Phàm hỏi gia trạch, thể làm chủ rõ ràng
Vượng tướng thì cần biết tiến vào điền thổ
Sinh dụng vận vào là hao tài tổn của
Tỉ hoà gia thể ở chỗ yên lành
Khắc thể là hung, có cơ quyết đoán
Sinh hổ thì nên lấy thể làm người sinh
Mưa hợp với vượng, suy không hợp
Trong chán là xét việc gái trai
"Càn" là dương, "Khôn" là âm, ai cũng biết
Lại có người đến lấy từ trong hào
Dương nhiều sinh trai, âm nhiều sinh gái
Số đó cũng đã thật quá rõ ràng
Hôn nhân mà sinh dụng không thành được
Tỉ khắc hoà dụng thì lăm điếu may
Nếu hỏi điếu ẩm thực dụng sinh thể
Thì cần phải xem ()⁽¹⁾
Sinh dụng khắc thể thì ăn uống khó
Khắc dụng thì tỉ và mỹ cũng không
"Khảm" "Đoài" là rượu, "Chấn" là cá
Tám quẻ cần tìm vượng ở trong
Cần mưu xứng ý là tỉ hoà

⁽¹⁾ Nguyên bản mất chữ không dịch được.

Khắc dụng mưu là chậm trễ và hối

Câu của ắt là của có ngay

Sinh thể tì hoà đều xứng ý

Giao dịch sinh thể và tì hoà

Có lợi tất thành sau không còn lo nghĩ

Xuất hành khắc dụng dụng khắc thể a

Nơi ta đến tất thảy đều vui

"Khảm" thì đi thuyền, "Ly" thì đi bộ

"Càn" "Chấn" động thì "Khôn" "Càn" ngừng

Hành nhân đi bộ thì đến chậm

Sinh thể tì hoà thì người sẽ đến

Vừa xa vừa chậm lại không về

"Cán" thẳng "Khảm" hiểm, ngài nên nhớ

Nếu đi gặp người thể khắc dụng a

Nhanh có thể truy tâm, dựa vào quẻ đoán

Tướng sinh tý hoà rốt cuộc có thể tìm.

Đều gặp khuyết và bờ giếng "Ly"

"Ly" là lò đúc và phương nam

"Khôn" chủ đồ vuông bằng suy xét

Bệnh tật tốt thì thể vượng tướng rồi

Khắc dụng dễ yên thuốc công hiệu

Tì hoà hung tất có thể cứu được

Quẻ thể mà khắc là diêm hung

"Ly" nên cũng nóng mà cũng lạnh
"Khôn" thổi quέ ôn bổ liệu hanh
Cũng lấy quέ quỉ thân suy tượng
"Chấn" chủ yêu quái là trạng mạo thôii
"Tốn" là tự ái, trâu cùm xích
"Khôn" "Cần" rơi nước và máu tuôn
Phàm bối về kiện tụng thì dụng chịu khắc
Quέ thể vượng tướng là lý cuối cùng
Tỉ hoà trợ giải là kỳ diệu nhất
Đâu chỉ toàn nhờ vào sức của người
Nếu hỏi ở đâu là nền móng
"Khôn" tất là bình dương, "Tốn" trong rừng
"Cần" hợp táng nơi cao, "Cần" nơi gần núi
"Ly" nên gần người khói "Đoài" phế hung
Tỉ hoà nên táng cùng sinh thể
Khắc dụng lại càng cát lợi to
Nếu người đến hỏi chuyện phù phiếm
Thì nói cười chim hót đều tốt hay
Vật lành, là điểm tốt mà suy ra vậy
Lược cử vài lời, lấy đó soi chung

TÍNH TÌNH TRÁI NGƯỢC GIỮA CÁC QUĘ

(*Chư quái phản đối tính tình*)

Nguyên văn:

Càn cương Khôn nhu phản kỳ nghĩa.
Kỳ quái hoan khốn ưu lụ.
Lâm phùng bách vật quan cầu chi,
Mông quái nan minh đốn bất thất.
Đại súc kỳ quái phúc chi sinh,
Vô vọng nhược ngộ hoạ chi thuỷ,
Thăng cục khứ nhi bất phục hồi,
Tuy giả tụ nhi chung bất khứ.
Khiêm quái tự tôn dự đài nhân.
Chấn tắc động nhi Cấn tắc chỉ.
Tổn chủ ngoại ngộ hoa chi tàng,
Tuỳ tiền khâm hậu thâu an hĩ.
Tước thể tiêu lạn phục tự sinh,
Cổ cải tiền phi nhi dĩ hĩ
Minh di nội lăng hựu phùng thương

Tán chủ ngoại minh tĩnh thông tính
Ích nghị mâu thịnh tổn thương khứa
Hàm tốc Hằng trì Hoán viễn độn
Đồng nhân nội thân Khuê ngoại sơ
Giải quái tòng dung nan khải thị
Ly văn mĩ lệ Cấn quang minh,
Độn thoái hồi thân ()⁽¹⁾ tương ngộ
Đại hữu nhật chúng bán nhật đa
Khám quái li hiềm tụ quái khởi
Nhu bất tiến phân trung bất minh
Kỷ tế nhất định vô hậu hư
Vị tế chi quái nam chi chung
Quy muội chi từ quy chi thuỷ
Bĩ tao đại vãng nhi tiểu lai
Thái quái đại lại nhi tiểu khứ
Cách khứ cứu cõi dĩ⁽²⁾ tòng tân
Tiểu súc viết quả phê hạp thực
Vu ky kỳ ngoại đại quá điên
Loại quái phân minh viết khoái lợi
Yêu tượng tự tự khảo tinh tường
Tập quái tình hình phản đối thị

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ

⁽²⁾ Người dịch thêm chữ "dĩ". Nguyên bản thiếu

Dịch văn:

"Càn" cứng "Khôn" mềm là điều trái ngược
Quẻ nào đều chứa mọi nỗi buồn vui
Gặp muôn vật xét xem câu lấy vậy
Được quẻ "Mông" không rõ ràng, ấy là quẻ "Độn"
Gặp quẻ "Đại súc" bắt đầu có điều phúc
Quẻ "Vô võng" ấy hoạ nảy sinh
Quẻ "Thăng" rốt cuộc đi không trở lại
Quẻ "Tuy" tụ họp cuối cùng sẽ không tan
Quẻ "Khiêm" từ tốn thanh nhàn theo sở thích
Quẻ "Chấn" thì động và quẻ "Cán" thì dừng
Đều là chủ việc ra ngoài gặp hoạ
Trước "Tuỳ" sau "Khảm" thì cầu an
Thể chất tồn hại mà rồi sống lại
Quẻ "Cỗ" sửa sai lầm thuở trước
Quẻ "Minh di" lòng vui lại gặp xót thương
Quẻ "Tấn" chủ ngoại sáng mà thêm thông tĩnh
Quẻ "Ích" ngoài thì tươi tốt mà trong héo hon
Quẻ "Hàm", quẻ "Hàng" chậm, "Hoán" thì xa biến
Quẻ "Đồng nhân" trong thân, quẻ "Qui" ngoài sơ
Quẻ "Giải" thì thong thả khó mờ tối
Quẻ "Ly" đẹp đẽ, quẻ "Cán" quang minh
Quẻ "Động" thì trở lại hãy còn gấp gỡ

Quẻ "Đại huu" thì ngày họp chúng, quẻ "Báu"⁽¹⁾ nhiều người

Quẻ "Khảm" gặp hiểm nguy, quẻ "Tự" bắt đầu

Quẻ "Nhu" không tiến phạt, quẻ "Tụng" không yên ổn

Quẻ "Ký Tế" nhất định sẽ khá về sau

Quẻ "Vị Tế" là nam ở cuối

Quẻ "Quy muội" thì là bắt đầu về

Quẻ "Bỉ tao" thì lớn đi mà nhỏ đến

Quẻ "Thái" thì lại lớn đến nhỏ đi

Quẻ "Cách" khứ, cái cũ đổi thành cái mới

Quẻ "Tiểu súc" nhai ít mà (Nguyên bản mất chữ)

Quẻ "Vu ký" ngoài to mà điên đảo

Quẻ "Loại" rõ ràng mà lanh lợi

Phải xem xét từng chữ thật rõ ràng

Tính chất mỗi quẻ thật là trái ngược ⁽²⁾

⁽¹⁾ Có lẽ in sai

⁽²⁾ Đây là 64 quẻ kép (còn gọi là trùng quái) do Phục Hy lập ra bằng cách chồng lần lượt 8 quẻ đơn của Tiên thiên bát quái lên với nhau, mỗi quẻ đơn sẽ tạo ra 8 quẻ kép mà tao ra 64 quẻ. Mỗi quẻ kép do hai quẻ đơn chồng lên nhau, quẻ đơn ở dưới (hạ quái) gọi là nội quái hay là quẻ trong, quẻ đơn ở trên (thượng quái) gọi là ngoại quái, hay là quẻ ngoài, mỗi quẻ có 3 vạch. Mỗi quẻ kép có 6 vạch, mỗi vạch gọi là hào, 6 hào của quẻ kép cũng có tam tài (Hai hào trên là trời hai hào dưới là Âm dương. Đạo người: Nhân nghĩa. Đạo đất: cung mềm.

Mỗi quẻ có 6 hào, 64 quẻ có 384 hào. 64 quẻ kép theo thứ tự được xếp trong Thượng kinh và Hạ kinh của **Chu Dịch** như sau:

- **Thượng kinh:**

"Càn": Trời. "Khôn": đất

Truân: Mới sinh, khó khăn

Móng: Mò tối, non yếu
Nhu: Ăn uống, chờ đợi
Tụng: Kiện cáo, tranh giành
Sư: Quân lính, số đông người
Tỷ: Thán thất, gần gũi
Tiểu súc: Chúa nhỏ (hoặc lớn)
Ly: Lẽ
Thái: Thông suối
Bí: Lắp, bế tắc
Đồng nhân: Cùng với người
Đại hữu: Có, sở hữu lớn
Khiêm: Khiêm nhường
Dự: Vui vẻ
Tuỳ: Theo
Cỏ: Mê loại, đổ nát
Lâm: Lớn
Quan: Xem xét
Phép hapse: Làm cho hợp lại
Bí: Trau dồi, trang sức
Bóc: Lột đi
Phục: Trở lại
Vô vong: Không làm cản bậy
Đại súc: Chúa lớn
Di: Nuôi
Đại quá: Quá lớn
Khảm: Hiển
Lý: Bám vào
Gồm 30 que
- **Hạ kinh:**
Hàm: Giao cảm
Hăng: Lâu dài
Độn: Tránh đi
Đại tráng: Lớn mạnh
Tán: Tiễn lén
Minh di: Sáng bị tổn hại
Gia nhân: Người cùng nhà
Khuê: Ngang trái lìa nhau
Kiển: Hiểm trở
Giải: Mở ra

THIỆU KHANG TIẾT

Tốn: *Bị tổn hại*

Ích: *Thêm vào phải có lợi*

Quái: *Quá quyết*

Cấu: *Gập gẽ*

Tuy: *Tụ họp*

Thăng: *Lên*

Khốn: *Khốn cùng*

Ích: *Giêng nước*

Cách: *Biến đổi, cải cách*

Định: *Cái vạc*

Chán: *Sẩm đọng*

Cản: *Ngăn lại*

Tiệm: *Dần dần*

Quy muội: *Con gái về nhà chồng*

Phong: *Lớn thịnh*

Lữ: *Xa nhà*

Tốn: *Vào*

Doài: *Vui*

Hoán: *Lìa tan*

Tiết: *Hạn chế*

Trung phù: *Lòng có đức kim*

Tiểu quá: *Nhỏ và nhiều*

Ký tế: *Sự đã rồi*

Vị té: *Việc chưa xong*

Gồm 34 quẻ

Ở Thượng kinh, lấy "Càn", "Khôn" làm đầu vì trời và đất của là nguồn gốc của âm dương, muôn vật lấy "Khảm" "Ly" làm cuối vì là cặp âm dương tạo ra thuỷ hoả, hai yếu tố của sinh hoá, công dung của vạn vật.

Ở Hạ kinh lấy quẻ "Hàm" và quẻ "Hàng" làm đầu vì "Hàm" - "Hàng" là tương trưng cho trai gái hợp nhau từ đó mới có tất cả lấy quẻ ký tế "Ký tế" và "Vị té" ở cuối để cho rằng việc còn chưa xong, đạo còn sinh sinh tiếp mãi không cùng. Bởi lẽ đó là hai cặp thuỷ hoả tương giao. "Thuỷ hoả" "Ký tế" là sự đã thành thuỷ trên hoả dưới, hoả bốc lên thuỷ mới thành công. Hoả thuỷ "Vị té" là việc chưa xong, hoả trên thuỷ dưới hoả bốc lên thuỷ chảy xuống, không tương giao, không dùng được. Mẫu thuẫn đó là một mặt của sinh hoá 64 quẻ được xếp trên 2 đồ hình.

1. Phương đồ:

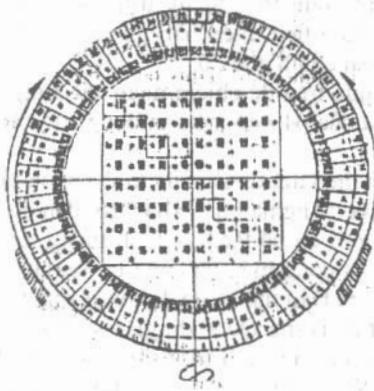
Xếp theo hình vuông như bản liệt kê trung phần 64 quẻ đồ này nằm trong đồ trên.

2 Viên đồ:

Xếp 64 quẻ thành một vòng tròn tượng trời bao ở đồ này bao ở ngoài đồ vuông (tượng đất) xếp theo tiên thiên bát quái 8 quẻ, trùng quái do quẻ đơn nào sinh ra sẽ bao ở ngoài chính quẻ đó.

Phúc Hy đã dùng 64 quẻ trên để chiếm đoán cát hung từ đó về sau. Căn cứ vào hình tượng, ý nghĩa của 64 kép mà vận dụng vào các môn học của Trung Hoa.

64 quẻ kép này đã viết theo thứ tự Thượng kinh và Hạ kinh. Sự sắp xếp đó rất có ý nghĩa và rất hàm súc, ý nghĩa quẻ "Thái" rồi đến quẻ "Bí", để nói lên đạo trời đất luôn luôn biến đổi có bế tắc, có hanh thông, có thịnh, có suy không bao giờ bất biến, và đó là công hiến vô cùng to lớn cho nhân loại. Nguyên lý điện não lớn nhất thế giới. Đầu thế kỷ 18 Leibnits nhà triết học và số học Đức nhân được một bức thư từ Trung Quốc do giáo sĩ Thổ Bach Tân gửi về, trong thư có kèm theo bản vẽ có sẵn hình tròn (Tức là Viên đồ 64 quẻ thành một vòng tròn, Càn ở Nam Khôn ở Bắc. Đồ tròn cho trời, bao ở ngoài đồ vuông - phương đồ, xếp theo hình vuông). Viên đồ xếp theo Tiên Thiên bát quái. Sau khi xem xét tỉ mỉ Leibnits hết sức ngạc nhiên. Nếu đem phù hiệu âm (- -) dương (-) phân biệt đổi thành 0 và 1 thì bản vẽ 64 quẻ được Tiên Thiên đồ sắp xếp với ách ghi 64 chữ số từ 0 đến 63 trong toán thuật nhị tiên chế do ông phát minh hoàn toàn giống nhau không sai một li. Nhưng lúc đó, ở Châu Âu, chưa ai chú ý đến phát minh của ông. Mãi đến thế kỉ 20 thiết kế máy tính điện tử thành công, được hoàn thiện, càng ngày càng có công dụng thần kỳ. Kết cấu thiết kế và quá trình vận dụng của máy tính điện tử đều dựa vào nguyên lý nhị tiên chế với sự sắp xếp của Tiên thiên đồ rất giống nhau. Cái kỳ diệu của Tiên thiên đồ của Chu Dịch càng ngày càng được chú ý. Quan Niệm khá phổ biến là cho rằng do Phúc Hy làm ra. Kỳ thực huyền thuyết này không có căn cứ. Đó chính là phát minh của đạo sĩ Trần Đoàn (Trần Đoàn lão tổ) vào giữa đời Ngũ Đại và đời Tống và triết gia Thiệu Ung (Khang Tiết) thời Bắc Tống trong truyện Chu Phán (Tống sử) có nói: "Trần Đoàn truyền Tiên thiên đồ cho Chùng Phóng, Phóng truyền cho Mục Tu, Tu truyền cho Lý Chi Tài. Tài truyền cho Thiệu Ung" (Xin xem phần "Mai Hoa dịch số" Trần Đoàn Thiệu Ung ở sau). Theo suy đoán khi còn trong tay Trần Đoàn, chỉ có 8 quẻ Tiên Thiên đồ (hình 2) sau đó nhờ sự gợi ý của Trần Đoàn, Thiệu Ung hoàn toàn căn cứ vào phương pháp sắp xếp Hào âm dương. Một chia thành hai mới được Tiên thiên đồ 64 quẻ Trên cơ sở này, sắp xếp lại (hình 3), phát triển bản vẽ hình tròn mà về sau Leibnits đã nhận thấy (hình 1).



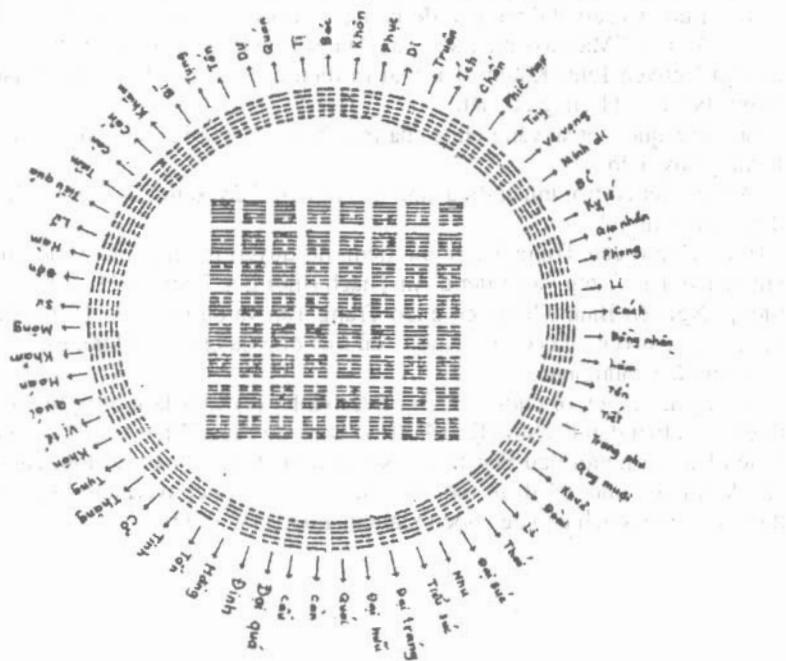
Hình 1: Hợp đồ chung 64 quẻ viền đồ tròn và phương đồ vuông



Hình 2: Bát quái Tiên Thiên



Hình 3: Hình đồ 64 quẻ thứ tự của Thiệu Ung (Khang Tiết)



Theo Thiệu Ung thì vũ trụ biến chuyển tuân hoàn theo nguyên, hội vận thế (Về mặt thời gian). Mỗi nguyên có 129.000 nghìn năm chia làm 12 hội, trời mở hội Tý (quẻ Phục một hào dương sinh) đất mở quẻ Sửu (quẻ Lâm hai hào Dương sinh: người mở hội Dần) (quẻ Thái 3 hào dương sinh) nếu tính tháng thì nhị dương là tháng chạp, lúc này khi dương đang trưởng thành, sang tháng

giêng là Tam dương khai thái. Phát hiện này của Thiệu Ung đã có ảnh hưởng to lớn từ Tống trở đi, riêng ở ta, các nhà lý học mà tiêu biểu là Nguyễn Bình Khiêm (1495 - 1581) tiếp thu có hiệu quả hơn cả, vì thế mới được vua nhà Mạc phong là Trình tuyên hầu (Người theo dòng suối lý học do hai anh em nhà họ Trình tức Trình Hào (1032-1085), Trình Di (1033-1107) khơi dòng) về sau phong là Trình Quốc Công. Tương truyền Nguyễn Bình Khiêm được thầy học là Lương Đắc Bằng truyền cho cuốn Thái át thân kinh (?) mà biết được sự việc xảy ra trước và sau 500 năm có để lại tập sấm ký. Nhưng theo ý chúng tôi, thì chính là cuốn "Mai hoa dịch số" của Thiệu Khang Tiết. Bằng bạc trong toàn bộ thơ Nguyễn Bình Khiêm đều toát ra điều đó. Trong "Trung tân quán ngũ hùng" bài 10 - 11 cũng có viết:

"Suy từ 8 quẻ biết sự vãng phục của trời. Nghiệm qua vài tiếng đỗ quyên hiểu lẽ hưng suy ở đời".

"Muốn biết cơ trời thuận diệu sinh sản ra mãi. Hãy xem hoa mai nở thấy khí dương lại sinh ra"

Thiệu Ung ở câu Trung Tân nghe tiếng đỗ quyên mà nói: "Khí thế thiên hạ chuyển về nam" ứng vào Vương An Thạch (thời Bắc Tống 1021 - 1068) làm tể tướng. Nguyễn Bình Khiêm có quán Trung Tân và đã viết trên 10 bài thơ nói về lẽ biến chuyển của "Càn" "Khôn" dù biết ông đã chịu ảnh hưởng của Thiệu Ung lớn đến chừng nào.

Và truyền thuyết về cuối "Thái át thân kinh" (?) Còn là một nghi vấn theo thiền ý thì biết đâu là chính là "Mai Hoa Dịch Số" của Thiệu Ung. Bởi vì chính Thiệu Ung là người đầu tiên tìm ra số Thái át. Vấn đề này rất lớn, chúng tôi chỉ dám mạo muội vỗ đoán thế, xin các bậc học giả chuyên tâm làm sáng rõ thêm thì rất hữu ích cho nền học thuật của nước nhà. (ND)

LẤY SỐ CỦA VẬT LÀM THỂ MÀ QUYẾT (Vật số vi thể quyết)

Nguyên văn:

Phàm toán vật số giả, bất đan dī thể chế vi thể, phàm quái chi đa giả giai khả vi thể. Như "Càn" toàn đa nhi toàn vi thể, tắc đa cương; "Khôn" đa dī thổ vi thể, đa nhu. "Càn" quái thể quái, "Càn" nhi hō hựu thị "Càn", cổ viết kim vi thể nhi cương hī, tiện thị viên kiện cương ngạnh chi vật, phi kim phi thạch thử vi thể hī.

Quan vật hữu thể, hō, biến, quái, tinh vô sinh vượng chi khí giả, vi bất nhập ngũ hành chi vật. Quan vật quan hào. Như bát quái trung dương hào đa nāi đa cương chi vật, âm hào đa nāi đa nhu chi vật. Hựu quyết: Quan vật biến tại ngũ, lục hào, đa thị năng phi động chi vật.

Dịch văn:

Thường khi muốn dự đoán suy tính số của vật, không những có thể dùng quẻ thể để làm, mà còn có thể dùng nhiều thứ khác của quẻ để làm thể được. Ví dụ quẻ "Càn" kim nhiều, thì dùng kim làm thể, kim làm thể, thì chính là nhiều cứng rắn. Quẻ "Khôn" nhiều thổ, thì dùng quẻ thổ làm thể, thổ làm thể thì nhiều mềm yếu Quẻ "Càn" làm quẻ thể, quẻ "Càn" lại hō làm quẻ "Càn", do đó nói kim làm thể, thì vững

chắc khoẻ mạnh, đó chính là những vật thể tròn rắn bền chắc, không phải là kim, không phải là bạch, đó chính là thể vậy.

Tuy nhiên, khi xem vật thì phải có sự khu biệt quẻ thể quẻ hổ và quẻ biến. Nhưng tất cả không có khí sinh vượng thì đều chiêm đoán vật thể đó không thuộc ngũ hành. Phương pháp chiêm đoán căn cứ vào hào quẻ để xem vật như sau: Nếu như hào dương trong bát quái nhiều, thì chiêm đoán vật thể đó rắn nhiều, nhiều hào âm thì chiêm đoán vật thể đó mềm nhiều. Lại có phương pháp xem hào để đoán vật như sau: Hào biến là hào thứ năm hoặc hào thứ sáu (trong quẻ chiêm bói để xem vật), thì chiêm đoán, đó là động vật có thể bay được.

XEM VẬT LẤY HÀO BIẾN LÀM CHỦ

(Quan vật khán biến hào vi chủ)

Nguyên văn:

Phàm quan vật, dĩ biến quái vi chủ, ứng; dụng chi nghiệm dã. Như đặc "Càn" sơ hào biến vi "Tốn", nãi kim đao tước quá mộc chi vật; nhị hào động biến vi "Ly", nãi hoả trung đoàn luyện chi kim; tam hào động biến vi "Đoài", nãi huỷ chiết ngũ kim chi khí, tuy viễn nhị phá xứ đa dã.

Dịch văn:

Thông thường, khi cần dự trắc vật thể khách quan thì dùng quẻ thể làm quẻ ứng là chủ yếu. Đó chính là ứng

nghiệm của quẻ dụng. Ví dụ: Xem được quẻ "Càn" sơ hào biến thành hào âm, liền thành quẻ "Tốn", quẻ "Tốn" làm mộc, quẻ "Càn" làm kim, kim biến thành mộc. Do đó, chiêm đoán làm vật thể đã bị dao kim đẽo chât rồi, hào thứ hai là quẻ "Càn" biến thành hào âm đã trở thành quẻ "Ly", quẻ "Ly" là tượng hoả, do đó chiêm đoán thuộc loại kim đã được tôt luyện qua lửa.

Hào thứ ba của quẻ "Càn" biến thành âm hào đã trở thành quẻ "Đoài", tượng quẻ của quẻ "Đoài" là huỷ chiết, do đó chiêm đoán là đã làm vỡ, làm hỏng các thứ khí mảnh bằng ngũ kim (vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc), tuy rằng đồ vật thuộc hình tròn, nhưng những chỗ đã bị vỡ lại rất nhiều.

NGHIỆM KHẮC ỨNG ĐỂ XEM VẬT

(Quan vật khắc ứng nghiệm)

Nguyên văn:

Phàm toán vật chi thành bại, hựu khán thể quái khắc ứng nh hà. Thành quái lai quyết chi tế, kiến hưu viên vật tương ngộ, ước đoán thị viên vật; kiến hưu phụ thổ giả quá, tức đoán vi thổ trung chi vật; kiến cương kiện chi vật, tức ngôn thị cương kiện chi vật, kiến hưu nhu phế chi vật, tức ngôn thị nhu phế chi vật.

Dịch văn:

Thường việc dự đoán sự thành hay bại của vật thể, lại cần phải quan sát tình huống khắc ứng của quẻ thế. Sau đó thành quẻ hoặc là trước khi dự đoán, nhìn thấy vật thể có hình tròn thường gấp thì chiêm đoán đó là vật tròn. Nhìn thấy người vác đất đi qua thì chiêm đoán đó là vật thể ở trong đất, nhìn thấy vật thể có sự rắn chắc, thì chiêm đoán đó là vật rắn chắc; nhìn thấy vật thể có sự mềm yếu hư hỏng, thì chiêm đoán đó là vật mềm, nát, hư hỏng.

LẤY THỜI XEM VẬT

(Quan vật thú thời quyết)

Nguyên văn:

Phàm toán vật, thú thời sát lý, vô hữu bất nghiêm. Dĩ xuân đắc "Chấn" "Ly" vi hoa; hạ đắc "Chấn" vi hữu thanh chi vật; thu đắc "Đoài" vi huỷ chiết thành khí chi vật; đông bắc "Khôn" vi vô dụng thổ vật dã.

Dịch văn:

Khi dự đoán quan sát ngoại vật khách quan, cần phải căn cứ vào thiên thời đã khảo sát thiên lý và vật lý. Như vậy thì không có điều gì là không ứng nghiệm hết.

Do đó, mùa xuân đem được quẻ "Chấn", quẻ "Ly" thì là hoa; mùa hạ xem được quẻ "Chấn" thì chiêm đoán là vật thể có thanh âm. Mùa thu xem được quẻ "Đoài" thì chiêm đoán là vật thể thành khi đã bị vỡ, gãy hư hỏng; mùa đông xem được quẻ "Khôn" thì chiêm đoán vật bằng đất không dùng được vào việc gì cả.

DÙNG “DỊCH” XEM VẬT

(Quan vật dụng "Dịch" lệ)

Nguyên văn:

Hữu nhân dĩ lũng thịnh vật giả, toán đắc địa thiêng "Thái" chi sơ biến "Thăng", hổ kiến "Chấn" "Đoài", viết: Thủ tất thị thảo mộc lý, nhi sinh thổ trung dã, sắc thanh cǎn hoàng, đương liền cǎn chi thảo mộc dã. Cái hào từ viết: "Bạt nha liên như, dĩ kỳ thâm". Thủ nǎi can cǎn chi thảo mộc dã. Thị chi, nǎi thảo mộc liên cǎn, tựu thái ư thổ trung dã; hổ "Chấn" vi thanh sắc, "Đoài" vi hoàng cǎn nghĩa.

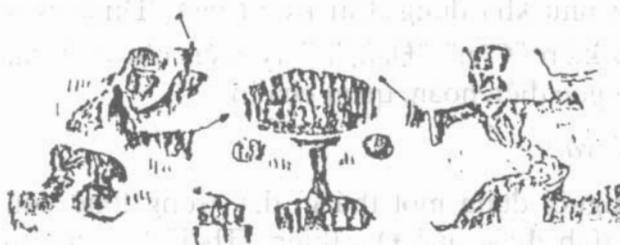
Hựu hựu dĩ lệnh trung phúc vật giả, lệnh chiêm chi, đắc hoả phong "Thăng" chi lôi phong "Hàng", nǎi viết: Thủ hǔn thanh giá khí thế chi vật, tuy viên nhi kim huỷ khuyết thị, kỳ sắc bạch như khả dụng. Cái kỳ từ viết "Đỉnh ngọc bội, đại cát". Hổ kiến "Càn" "Đoài". Tuy viên nhi huỷ dã. Khai thị chi, nǎi ngọc điền hoàn, quan phá hī.

Dịch văn:

Có người dụng một thứ gì đấy trong lòng đến hỏi quẻ, xem thì tính được quẻ Địa thiêng "Thái" (do quẻ trên là quẻ "Khôn" quẻ dưới là quẻ "Càn" tổ thành), hào thứ nhất biến dương hào làm hào âm, liền được quẻ "Thăng", quẻ hổ bốn hào giữa quẻ "Thái" đã tổ thành quẻ "chấn" và quẻ "Đoài", đoán ra thì nói: "Nhất định ở trong lòng dụng vật gì đó thuộc loại thảo mộc, thảo mộc tự nhiên là vật thể (thực vật) sinh trưởng từ trong đất, sắc xanh rẽ vàng, vậy tất phải là giống

thảo mộc, rẽ liền rẽ". Do đó, hào từ nói. Nhỏ cỏ (như cỏ tranh) liền nhau, rẽ nó(...)⁽¹⁾. Đó nhất định là thảo mộc có thân rẽ. Mở ra xem, quả nhiên đúng là loài thảo mộc rẽ liền nhau được đào đất lên. Quả hổ quẻ "Chấn" là sắc xanh, quả "Đoài" có nghĩa là rẽ vàng.

Lại có người dùng chuông úp kín vật rồi đem đến hỏi. Xem được quả trên là quả "Ly" hoả, quả dưới là quả "Tốn" phong tổ thành quả "Đỉnh" hào thứ sáu dương biến thành hào âm, liền thành do quả trên làm quả "Chấn" lôi, quả dưới là quả "Tốn" phong tổ thành quả "Hàng", do đó quả đoán nói, vật giấu ở trong cái chuông là vật có âm thanh, có giá trị, có khí thế khí phách. Tuy là vật tròn, nhưng đến nay đã bị hỏng rồi, màu sắc trắng mà có thể sử dụng được. Đại để là căn cứ hào từ "Đỉnh ngọc bội, đại cát" để tiến hành chiêm đoán, quả hổ đã xuất hiện quả "Càn" và quả "Đoài", tuy là hình tròn nhưng đã bị hỏng mất. Lật ra xem, thì quả nhiên đó là đôi khuyên ngọc đã vỡ rồi.



⁽¹⁾ Nguyên bản mất chữ, có lẽ là chữ thâm (sâu).

QUAN NIÊM VỀ MUÔN VẬT (*VẬT QUAN NIÊM*)

Nguyên văn:

Phàm sai thủ trung vật, "Càn" kim vi Niên bạch chi vật kỳ sắc bạch, kỳ tính cương, vi bảo hoá chi vật. Hữu "Càn", vô giá vật. "Khảm" vi hắc sắc, tính nhu, cận thuỷ chi vật. Hữu "Cấn" vi thổ trung chi vật, hô thạch chi loại; hữu khí, vi thành khí chi vật, kỳ sắc hoàng; phùng "Đoài" khắc nhu; vô khí, chiết thương chi vật. Hữu "Tốn" "Chấn" vi u úc mộc, hữu khí, vi hữu dụng chi vật, vi khả thực chi vật; thiên khí, vi trúc mộc chi thuộc; ngộ "Đoài" chi thuộc, khả thực đương thời quả vật, sắc thanh; hữu khí, nhu; vô khí, cương "Chấn" "Tốn" ngộ "Khảm" vi ô thấp vật, hoặc hữu khí; như vô khí, vi lam hủ chi mộc. "Ly" sắc xích, tính nhu, hữu thuỷ hữu mộc nhi hoả phân chi, tất thán, chi loại; hữu khí, vi giá trị khả hoá chi vật. "Khôn" vi thổ trung chi vật, sắc hoàng nhì tính ôn. "Đoài" vi chiết huỷ chi vật đói khẩu.

Phàm chiêm vật, dĩ xuân "Chấn" "Tốn", hạ "Ly", thu "Càn" "Đoài", đông "Khảm". Giai đương dĩ vi khả dụng chi vật, thành khí chi vật; bī tắc vi vô chi vật. Trí lục hư xung phá, tắc tất vô vật nhì không thủ hĩ.

Dịch văn:

Thông thường, khi trong tay có vật cần dự đoán, thì nguyên tắc dự đoán như sau: Kim của quẻ "Càn" là vật phẩm sắc trắng hình rắn: Sắc màu trắng thuộc tính rắn chắc; đó là

vật quý giá. Có khi đó là vật vô giá. Sắc của quẻ "Khảm" là sắc đen thuộc tính mềm yếu, lỏng lẻo. Vật trong thô "Cấn" như gạch⁽¹⁾, ngôi đồ gốm. Có khí tất là những đồ đựng đã làm thành hình thể khí mãnh công dụng rồi, sắc màu vàng; gấp "Đoài" khắc nhu, không có khí, đó là những đồ dùng khí mãnh đã sứt mẻ hư hỏng. Tượng quẻ của quẻ "Tốn" quẻ "Chấn" là tre, là gỗ, có khí, chính là những vật phẩm hữu dụng, là những vật phẩm có thể ăn được, dùng được. Không có khí, tức là những đồ thuộc tre, trúc. Những vật tượng gấp phải quẻ "Đoài", là những thực phẩm đương thời có thể ăn được, dùng được, màu sắc xanh, có khí thì mềm nhũn, không có khí thì rắn chắc. Quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" gấp quẻ "Khảm" liền thành những vật phẩm dơ dáy nhớp nhúa. Đó cần phải có khí. Nếu không có khí chính là những cây gỗ mục nát hư hỏng. Quẻ "Ly" có sắc màu hồng thuộc tính mềm nhũn, có thuỷ, có mộc, lại có hoả thiêu cháy, tất nhiên nhất định là những vật cùng loài than gỗ, có khí thì mới là những vật có giá trị, có thể dùng để trao đổi. Quẻ "Khôn" là vật phẩm ở trong đất, sắc vàng thuộc tính ôn hoà. Quẻ "Đoài" là vật phẩm gãy vỡ, hòn nữa, lại là vật phẩm có miệng.

Phàm xem vật, mùa xuân xem được quẻ "Chấn" quẻ "Tốn", mùa hạ xem được quẻ "Ly", mùa thu xem được quẻ "Càn" quẻ "Đoài", mùa đông xem được quẻ "khảm" đều có thể tác dụng chiêm đoán vật phẩm, đều có thể là điềm chiêm đoán đồ có tác dụng để làm quẻ. Ngược lại chính là những vật phẩm vô dụng. Nếu gấp phải lục hư xung phá thì tất nhiên là trong tay chẳng có vật gì.

⁽¹⁾ Nguyên văn: Thạch đầu (hòn đá).

BÍ QUYẾT VẬN DỤNG MƯỜI ĐIỀU ỦNG ĐỂ CHIÊM ĐOÁN

(Chiêm bốc thập ứng quyết)

Nguyên văn:

Phàm chiêm bốc, dĩ thể quái vi chủ, dụng vi sự ứng, cố nhiên hĩ. Đản thể quái kỳ chủ, dụng hô, biến quái bản ứng, tham khán hoạ phúc. Nhiên kim đắc tỷ, thể, dụng, hô, biến trung quyết chì như thử, minh nhật phục đắc thử quái, thể dụng nhất ban, khởi khả hựu phúc dĩ thử quyết chi. Nhiên tắc nhược hà nhi khả? Tất đắc "thập ứng" chí thuyết nhi hậu khả dã.

"Thập ứng" chí thuyết, hữu "chính ứng", "hồ ứng" "biến ứng", "nhật ứng", "khắc ứng", "ngoại ứng", "thiên thời ứng", "địa lý ứng", "nhận sự ứng", "phương ứng", sở vi "Thập ứng dã".

Phù "Chính ứng" giả, chính quái chí ứng dã, "Hồ ứng" giả, hồ quái chí ứng dã. Biến ứng giả, biến quái ứng vi dã. Thủ nhị quái như quyết dã. Chiêm giả câu dụng chí, dĩ đoán cát hung hĩ.

Chí chư ứng chí lý, nhân hưu bất t giả, cố tất đắc chư dụng chí quyết, quái vô bất nghiêm, bất đắc kỳ quyết thử chiêm bốc cát hung hoặc nghiêm hoặc bất nghiêm hĩ. Đắc thử quyết giả nghi mật chí.

Chính ứng:

Chích ứng giả, tức thể dụng nhị quái quyết cát hung.

Hỗ ứng:

Hỗ ứng giả, tức hỗ quái trung quyết cát hung.

Biến ứng:

Biến ứng giả, tức biến quái trung quyết cát hung.

Phương ứng:

Phương ứng giả, dĩ thể vi chủ, khán lai chiêm chi, nhân tại hà phương vi thương, tức khán kỳ sở toạ lập chi phương toạ, nghi sinh thể quái; hựu nghỉ dữ thể tỉ hoà, tắc cát; như khắc thể quái tắc sinh hung; như thể quái sinh chi diệc bất cát hǐ.

Nhật ứng:

Nhật ứng giả, dĩ thể quái vi chủ, khán sở tự quái chiêm thuộc hà quái, cặp thể quái dữ bản nhật suy vượng như hà; cái quái nghỉ sinh thể, nghỉ tỷ hoà, bất nghỉ khắc thể, diệc bất nghỉ thể quái sinh chi dã, bản nhật đích thuộc quái khí, như Dần Mão mộc, Ty Ngọ hoả, Thân Dậu kim; Hợi Tý thuỷ, Thìn Tuất Sửu Mùi thổ dã.

Khắc ứng:

Khắc ứng giả, tức "Tam yếu" chi quyết dã. Chiêm bốc chi khoảnh, tuỳ sở văn sở kiến cát hung chi triệu, dĩ vi cát hung chi ứng.

Ngoại ứng:

Ngoại ứng giả, ngoại quái chi ứng dã. Chiêm bốc chi tế, ngẫu kiến ngoại vật chi lai giả, tức khán kỳ vật thuộc hà tác

như hoả đắc "Ly", như thuỷ đắc "Khảm" chi loại; như kiến lão nhân, mă, kim, ngọc, viên vật, đắc "Càn"; kiến lão phụ, ngưu, thỏ, ngoã, vật, đắc "Khôn" chi loại.

Hữu như kiến giả vi ngoại ứng chi quái, tinh khán kỳ quái dữ thể quái sinh khắc ty hoà chi lý, dĩ quyết cát hung.

Thiên thời ứng:

Thiên thời chi ứng, chiêm bốc chi tế, tinh minh vi "Ly", vū ngū vi "Khảm", phong vi "Tốn", lôi vi "Chấn". Như "Ly" vi thể, nghi tĩnh, "Khảm" vi thể, nghi vū "Tốn" vi thể, nghi phong; "Chấn" vi thể, nghi lôi. Hoả kiến lôi tỷ hoà.

Tham chi sinh khắc, dĩ định cát hung.

Địa lý ứng:

Địa lý chi ứng, chiêm bốc chi thời, tại trúc lâm gian, vi "Chấn" "Tốn" chi địa, tại giang hà khê gian, trì chiếu chi thư ợng, vi "Khảm"; tại ngū kim chi xứ, vi "Càn" "Đoài" chi hưng, tại dao táo lô hoả, chi sở vi "Ly"; tại thỏ ngoã chi sở, vi "Khôn" "Cấn": Tinh vi thể quái. Luận sinh khắc tỷ hoà chi lý dĩ quyết chi.

Nhân sự ứng:

Nhân sự chi ứng, tức "tam yếu" trung nhân sự chi khắc ứng dã. Cái chiêm bốc chi tế, ngẫu ngộ nhân sự chi cát vi cát ngẫu ngộ nhân sự hung vi hung. Như vân tiếu ngũ chủ hữu cát khánh chi sự, ngộ khốc khớp chủ hữu bì sâu chi sự. Hữu dĩ nhân sự chi thuộc vu quái giả luận vân, lão nhân vi "Càn" lão phụ vi: "Khôn", thiếu nam vi hoà, thiếu nữ vi "Đoài", tinh khán thử nhân sự chi quái, dữ thể quái sinh khắc tỷ hoà dĩ quyết cát hung.

Hữu "Thập ứng" chi lý. Phàm chiêm bốc chi tế, nhĩ văn mục kiến dī quyết cát hung, tĩnh dī thể quái vi chủ, nhi tuồng kỳ sinh khắc, tỉ hoà chí lý. Như chiêm bệnh chứng, hō, biến, trung câu hữu khắc thể chi quái, nhi bản quái trung hựu vô sinh thể chi quái giả, đoán bất cát dā. Hựu khán thể suy vư- ợng, nhược thể vượng, tắc thử kỹ hưu vọng; thể hựu suy, tắc vô phục sinh lý, như thị. Hựu khán ch ứng hội sinh thể giả, hiếm trung hựu cần hựu hữu khả thể, tắc bất khả vọng an hī. Kỳ dư chiêm bốc, tĩnh dī loại suy chi.

Dịch văn:

Thông thường, khi bốc đoán quả đều dùng quả thể làm quả chủ, quả dụng làm quả ứng của sự vật, cố nhiên là như vậy. Nhưng quả thể đã làm quả chủ, vị trí mà quả dụng, quả hō quả biến đứng, chỉ là hệ số tham khảo cát hung, huu cữu, hoạ phúc. Vậy mà, hôm nay được quả này, quả thể, quả dụng, quả hō, quả biến tổng hợp dự trắc như thế này, ngày mai lại bốc được quả này quả thể, quả dụng như quả trước, lẽ nào cũng lại vẫn có thể quyết đoán cát hung hoạ phúc giống như trước được sao? Thế thì sẽ như thế nào mới là đúng? Cần phải đọc thuộc chương "Thập ứng" mới có thể vận dụng linh hoạt được Lý luận của "Thập ứng" có thể phân chia ra làm 10 loại

- | | |
|-------------|--------------------|
| 1 Chính ứng | 6. Ngoại ứng |
| 2 . Hō ứng | 7 . Thiên thời ứng |
| 3. Biến ứng | 8. Địa lý ứng |
| 4. Nhật ứng | 9. Nhân sự ứng |
| 5. Khắc ứng | 10. Phương ứng |

Đó chính là nội dung chủ yếu của thập ứng. Chính ứng có ý nghĩa gì? Chính ứng, là ứng nghiệm của quẻ chính. Thế nào là hổ ứng? Hổ ứng, là nghiệm của quẻ hổ. Thế nào là biến ứng? Biến ứng, chính là ứng nghiệm của quẻ biến. Đó chính là phương pháp ứng nghiệm của nhị quái. Người chiêm bốc đều sử dụng chúng để tiến hành dự đoán cát hung.

Đối với các loại đạo lý về ứng nghiệm có rất nhiều người không hiểu được. Do đó, cần phải hiểu được bí quyết cụ thể về tính quẻ. Bói quẻ không có gì là không linh nghiệm, không hiểu biết được bí quyết của các quẻ dụng mà dự đoán cát hung, thì có quẻ linh nghiệm, có quẻ không linh nghiệm. Người học được phương pháp này, nhất định cần phải giữ kín điều cơ mật, ngàn vạn lần nhất thiết không được tiết lộ thiên cơ.

Chính ứng:

Phương pháp chính ứng, chính là căn cứ vào quẻ thể và quẻ dụng để tiến hành dự trắc suy tính cát hung phúc hoạ.

Hổ ứng:

Phương pháp hổ ứng, chính là thông qua việc phân tích quan sát đối với quẻ hổ để tiến hành dự trắc suy đoán cát hung phúc hoạ.

Biến ứng: Phương pháp biến ứng, chính là thông qua việc phân tích quan sát đối với quẻ biến để tiến hành dự trắc suy tính cát hung hoạ phúc.

Phương ứng:

Phương pháp phương ứng, chính là dùng quẻ thể làm quẻ chủ, căn cứ vào phương hướng vị trí mà người đến bói hỏi làm căn cứ chiêm đoán, nhìn phương vị người đó đứng, ngồi,

để tiến hành dự trắc suy đoán cát hung. Loại phương pháp này thích hợp với quẻ sinh thể, cũng thích hợp với quẻ tǐ hoà. Như vậy thì cát lợi. Nếu gặp quẻ khắc thể thì hung. Nếu gặp quẻ thể tư sinh quẻ ứng cũng không cát lợi.

Nhật ứng:

Phương pháp nhật ứng, đem quẻ thể làm quẻ chủ, căn cứ vào quẻ tự chiêm bốc được thuộc loại quẻ nào và quan sát quẻ thể với tình huống suy vượng hôm đó, để tiến hành dự trắc suy đoán cát hung. Đại đế là quẻ ứng thích hợp với tư sinh quẻ thể, thích hợp với quẻ thể tǐ hoà; không thích hợp với quẻ thể khắc chế, cũng không thích hợp với khí quẻ (quái khí) thuộc hôm đó mà quẻ thể tư sinh quẻ ứng. Ví dụ: Ngày dần, ngày mão thuộc mộc; ngày tị, ngày ngọ thuộc hoả, ngày thân, ngày dậu thuộc kim; ngày thìn ngày tuất, ngày sưu, ngày mùi thuộc thổ.

Khắc ứng:

Phương pháp khắc ứng, chính là phương pháp căn cứ vào "Tam yếu" để tiến hành dự trắc suy đoán. Trong giây lát xem quẻ, căn cứ vào chứng cứ để xem cát hung mà ta nhìn thấy hoặc nghe thấy lúc đó, để làm điều ứng nghiệm cát hung.

Ngoại ứng:

Ngoại ứng có ý nghĩa gì? Ngoại ứng, chính là ứng nghiệm của quẻ ngoài. Phương pháp ngoại ứng là trong giờ phút chiêm bốc, căn cứ vào vật thể ngoại giới khách quan ngẫu nhiên nhìn thấy mà tiến hành dự trắc quẻ thành. Nếu nhìn thấy lửa thì khởi quẻ "Ly", nếu nhìn thấy nước thì được quẻ "Khảm". Nếu nhìn thấy người già, ngựa, vàng, ngọc hoặc vật thể tròn v.v... thì được quẻ "Càn", nếu nhìn thấy bà cụ già, trâu, đất, ngói... hoặc đồ đất thì được quẻ "Khôn".

Lại căn cứ vào những vật đã nhìn thấy mà được quẻ ngoại ứng, kết hợp với sự phân tích quan sát mối quan hệ giữa quẻ ngoại ứng với quẻ sinh thể, tỳ hoà để tiến hành dự trắc suy đoán.

Thiên thời ứng:

Phương pháp thiên thời ứng như sau: Căn cứ vào hiện tượng, thiên văn khi chiêm bốc để tiến hành gieo quẻ dự trắc. Ví dụ như tiết trời trong sáng nắng tạnh, đối ứng với quẻ "Ly", tiết trời mưa bão iuyết đối ứng với quẻ "Khảm", trời nổi gió đối ứng với quẻ "Tốn", trời có sấm đối ứng với quẻ "Chấn". Nếu quẻ "Ly" làm quẻ thể, thiên thời ứng thích hợp ngày nắng, "Khảm" làm quẻ thể, thiên thời ứng với ngày mưa. Quẻ "Tốn" làm quẻ thể, thiên thời ứng thích hợp với ngày có gió; Quẻ Chấn làm quẻ thể, thiên thời ứng thích hợp với ngày có sấm. Hoả gắp có sấm sẽ có hiện tượng tỳ hoà. Tham khảo sinh khắc để tiến hành dự trắc suy đoán.

Địa lý ứng:

Phương pháp địa lý như sau: Khi chiêm bốc hỏi quẻ, nếu như ở trong rừng trúc là địa tượng quẻ "Chấn", quẻ "Tốn"⁽¹⁾, liền lập thành quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" làm quẻ ứng. Nếu ở trên sông, ngòi, ao, hồ, khe, rạch, liền thành quẻ "Khảm" đối ứng. Nếu ở nơi ngũ kim, biến thành quẻ "Càn" quẻ "Đoài" làm quẻ đối ứng. Ở bên cạnh hang, động, bếp lò, bếp lửa, biến thành quẻ "Ly" là quẻ ứng. Cùng với quẻ thể kết hợp lại thảo luận phân tích sinh, khắc, tỳ hoà và tình huống của chúng để tiến hành dự trắc chiêm bốc.

Nhân sự ứng:

⁽¹⁾ Trong bản in năm 1997 của Nhà xuất bản "Trung Châu cổ tịch" in là "Tân" có lẽ là sai.

Phương pháp nhân sự ứng, cũng chính là phương pháp nhân sự khắc ứng ở trong "Tam yếu". Đại để là căn cứ lúc chiêm bốc, tự nhiên gặp người ta làm việc vui mừng thì chiêm đoán là cát khánh (vui mừng), gặp người ta làm việc hung dữ thì chiêm đoán là hung ác. Nếu nghe thấy người ta cười vui mừng rõ thì chiêm đoán là việc vui mừng. Nếu gặp người khóc lóc thì dự trắc là có việc bi thương sâu muộn. Lại còn căn cứ vào quan hệ đối ứng giữa nhân sự và quẻ để tiến hành phương pháp dự trắc, cụ ông đối xứng với quẻ "Càn", cụ bà đối ứng với quẻ "Khôn", năm thiếu niên đối ứng với quẻ "Cấn", thiếu nữ đối với quẻ "Đoài". Sau khi kết hợp quẻ đối ứng nhân sự này với quẻ thể để phân tích quan sát quẻ sinh, khắc, tỳ hoà rồi mới tiến hành dự trắc suy đoán.

Trên đây là phương pháp cơ bản của "Thập ứng". Thông thường, khi đang chiêm bốc những cái gì tai nghe mắt nhìn thấy, đều có thể làm căn cứ dự trắc cát hung, hơn nữa, kết hợp với nguyên tắc quẻ thể làm chủ khảo sát tỳ mỉ mối quan hệ sinh khắc, tỳ hoà của chúng. Ví dụ bói bệnh tật trong quẻ hổ, quẻ biến đều có quẻ khắc thể mà trong quẻ hổ lại không có quẻ sinh thể, vậy thì chiêm đoán là không cát lợi. Lại cần phải chú ý quẻ đó là suy nhược hay vượng thịnh; quẻ thể vượng thịnh thì bệnh tật sẽ sắp thuyền giảm và khỏi. Quẻ thể nếu suy yếu thì sẽ không có lý lẽ gì để nói được là sức khỏe đã hồi phục. Chính là chiêm đoán sẽ xảy ra như vậy. Lại còn phải chú ý tới các loại quẻ ứng xem có quẻ ứng sinh thể hay không nữa, trong nguy hiểm được cứu, nhưng lại có quẻ ứng khắc thể thì làm sao lại có khả năng hy vọng an toàn vô sự. Các dạng chiêm bói khác cũng dựa theo phương pháp này mà suy ra là có thể được.

MUỜI ÚNG LỚN ĐỂ LUẬN VIỆC⁽¹⁾

(Luận sự thập đại úng)

(Luận nhật thần mật văn)

Nguyên văn:

Nhất: Hành, vấn quan sự thuộc, bất vượng mộc, hữu văn thư thuộc hoả, hữu quan tư tài, kim mộc tài hữu chí, hữu khách chí vấn bệnh, đại nhân triều nhiệt, kim thuỷ mẽ tương.

Nhị: Lập, quan tư, bất phát mộc, thổ vô kim mộc, đại tiểu khẩu thiệt, bệnh bất hung, tài thuỷ thổ, hữu quý nhân chí, văn thư phát động.

Tam: Toạ, vấn quan tư, hữu tụng bất thành, chủ tài thuộc hoả, chủ hoà khuyến kim, bại tai mộc đắc tài bệnh, khước nguyệt hưu hưu phạm lâm mộc thần, hữu hoạ bất hung.

Tứ: Ngoạ, quan tư, trắc thuỷ giả, dục khởi tặc tố, chủ âm nhân sự kim, hữu tài nhân sự phát, phá tài thổ thuỷ, vô tài nan tựu, thổ mộc hữu tài.

Ngũ: Đảm, quan tư, phả nhân tự kinh hoả, dữ diện thuyết nhân thành khẩu thiệt, vấn tín kiến thuỷ thổ đắc tài, kim mộc khách chí, bệnh hưu phạm tú chi trầm trọng, bất năng khởi.

⁽¹⁾ Phần này trong bản in năm 1997 của Trung Châu cổ tịch xuất bản xã thiểu hàn.

Lục: Khoán, quan tư, bất thành, hoả hũu tài, thuỷ thô hũu tai, tâm hạ bất an, hũu quý nhân, chủ khẩu thiệt, bất hung.

Thát: Khoa đau, quan tư, lập kiến, khẩu thiệt hoả đại quan tư, thuỷ thô tỵ hoà, tài vô, tiểu nhân phân thượng, khẩu thiệt ấu khí bệnh, chủ âm nhân tiểu khẩu tai.

Bát: Tiến túc, quan tư, phá tài, ngoại nhân khi tâm kinh hoảng, hoả chủ phá tài, thô bất hung, bệnh hũu tồn chí.

Cửu: Hỉ, quan tư, tự kỷ vò chủ, ngoại nhân hũu thịnh khuyễn quan tư, hũu tưu nhục, biệt nhân sự, khẩu thiệt phân phân, cầu tài bất hứa, bất hung.

Thập: Nộ, quan tư, chủ ngoại phân khi lăng, bất kiến quan chủ phá tài, ý nhân thoát ngự hoả kinh bệnh, hung.

Dịch văn:

Một là: Ứng nghiệm đi bộ, xem hỏi các điều nghi vấn về việc quan, mộc không vượng thịnh, có văn thư là thuộc về hoả. Có quan tư phát về tiền tài, của về vàng, của về gỗ sắt; sắp sửa tới có khách đến hỏi xem về bệnh tật, người ngày nóng bốc hầm hập, vàng, nước, gạo, tương.

Hai là: Đứng hỏi việc quan, mộc không phát đạt trong thô không có kim và mộc, có cãi nhau lớn, hoặc nhỏ; bệnh tật không nghiêm trọng; được tiền của ở trong đất và nước; dự báo có quý nhân sắp tới, văn thư phát động sắp tới có việc quan, làm quan.

Ba là: Ngồi xem hỏi việc quan, kiện tụng thất bại, chủ có của thuộc hoả, chủ hoà khuyễn vàng, bại hoại về của cải, về gỗ sinh ra bệnh về của cải, qua một tháng lại có mộc thắn

xâm phạm rừng cây, có tai hoạ nhưng không đến nỗi hiểm nguy.

Bốn là: Nằm xem hỏi việc quan: Người nằm nghiêng ngả, muốn dậy thì nhất định dậy, dự báo người âm sự kim, có cửa việc lớn phát phá tài, được thô thuỷ, không có phá tài thì không thể thành công, thô mộc đều dự báo có tiền của phát.

Năm là: Người đang gánh đến hỏi việc quan: người gầy chán, tự mình bị lửa thiêu, nói người trước mặt gây nên chuyên mồm miệng, hỏi tin tức xuất hiện thuỷ thổ được cửa, kim mộc khách đến, có bệnh xâm phạm thân thể, từ chi trầm trọng không thể ra khỏi giường.

Sáu là: Cầm chứng khoán hỏi xem việc quan. Quan tư không thành công, hoả có cửa, thuỷ thổ đều có tai nạn, trong lòng thốn thức không yên, có quý nhân, có dự báo tranh chấp khẩu thiêt, nhưng không đến nỗi nguy hiểm.

Bảy là: Đầu xù như tổ chim đến hỏi việc quan: Đứng thì phát hiện khẩu thiêt hoả, đại quan tư thô tỳ hoà, tiền của không có, tiểu nhân tất có bệnh mồm, dự báo người âm có tai nạn, thuộc loài sừng miệng nhỏ.

Tám là: Người không đi giày đến hỏi viên quan: Phá tồn tiền tài, bị người ngoài xỉ nhục, trong lòng kinh hoảng sợ sệt, hoả có dự báo phá cửa cải, thô có dự báo không nguy hiểm, sau khi ốm có con gái chăm sóc.

Chín là: Người vui mừng hớ đến hỏi việc quan, tự mình không có chủ kiến, người khác mời người ấy đến hỏi việc quan, có rượu, có thịt, việc của người khác, khẩu thiêt nghị luận gây rắc rối cho bản thân, cầu tài không được tài, nhưng không tới mức nguy hiểm.

Mười là: Người có điều giận dữ đến hỏi việc quan, dự báo người khác khinh khi báng nhục quá mức, không được gặp quan, dự báo sắp bị phá tổn tiền tài, dựa vào người khác để thoát khỏi cái cảnh hiểm, có dự báo trước điềm nguy to.

QUE ỦNG VỚI “BÁT QUÁI BỆNH” LOẠI Ở TRÊN

(Quái ứng giữ tiền "bát quái bệnh" loại)

Giống điều lớn, khác điều nhỏ, các học giả tham khảo thêm.

(Đại đồng tiểu dị, quan giả khả dĩ hổ tham).

Nguyên văn:

“Càn” vi thiên, vi viễn: vi quân phụ, vi trước, vi kim, vi ngọc, vi hàn, vi băng, vi đại xích, vi mã, vi lương mã, vi lão mã, vi tích mã, vi bại mã, vi mộc quả (“Cửu gia dịch” vân: vi long, vi trực, vi y, vi ngôn). Như “Thuỷ”, “Độn” “Bí”, “Ly” “Vô vọng”, “Tụng” “Đồng nhân” thất quái, “Càn” tại thượng, cương tại ngoại.

Như “Đại hữu” “Thái” “Đại tráng” “Như”, “Tiểu xúc” thất quái “Càn” tại hạ, cương vu nội.

“Càn” “Không” cương nhu tú phát bát biến, tuy lục động tuỳ thời hữu dị, bất câu nhất. “Càn” tính ôn nhu cương trực, thiêm vị tây bắc, bất cư Tý Ngọ, nhì cư Tuất Hợi. Phụ vu lê

pháp, tắc vi cương thiện, vi minh, bất phụ vu lỗ pháp, tắc vi cương ác, vi hung bạo.

Thiên văn: Tuyết, lão dương

Thiên khí: Hàn

Hung đạo: Cường hoành, đình thi

Quan quý: Triều quý, giáp tư, thái thú, toạ chủ

Thân thể: Đinh, diện pháp, phụ.

Tình hình: cao, chiến cát.

Thanh âm: Chính thanh, thương

Tín âm: Triều tín cải, triệu mệnh, tiền cử, quan-thăng, nghĩa thân.

Sự ý: Thượng quái vi hình tượng chi gia, hạ quái vi cường hoành chi bối.

Bệnh tật: Thủ thái dương mạch huyền khẩn, thiên uy sơ phạt thương uy sơ phạt thương uy nhật nhiệt, hàn nhiệt.

Phụ dược: Hoàn tử thực vật, bính tử chi xích giả, thủ bính, man đầu, hà bao, tru đầu nǎo cốt đầu, đế chân phấn, hỗn độn.

Cốc quả: Túc, lạt, qua, đậu, long nhãn, lê

Cầm thú: Tước, hu, ngạc, bàng, ngư. Dư bị tài tiền.

Phục: Xích huyền sắc.

Khí dung: Viên vật cái, chủ tử bàn, thuỷ tinh, ngọc hoàn, định khí.

Tài: ân nghĩa giao hoá, tiền mã chi loại.

Lộc: Nhâm thân.

Tự: Phương viên hình tự đầu giả, tu bàng bát quái.

Sách: Nhị bách nhất thập lục.

Quý: Thất bách lục thập bát

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Càn" với ngoại vật khách quan như sau: Trời, vật hình tròn, nhà vua, cha, đầu óc vàng, ngọc, hàn lạnh, băng giá, màu đỏ thắm, ngựa, ngựa bay, ngựa già, ngựa gầy yếu, ngựa tạp sắc, quả cây ("Cửu gia Dịch" nói: "Càn" là rồng, là thẳng, là áo, là nói).

Ví dụ như quẻ ()⁽¹⁾ thuỷ, quẻ "Độn" quẻ "Bĩ" quẻ "Ly", quẻ "Vô vọng", quẻ "Tụng", quẻ "đồng nhân" cộng là 7 quẻ, quẻ "Càn" ở trên mỗi quẻ trong những quẻ đó làm quẻ ngoại, do đó là vững bên ngoài.

Ví dụ: Như quẻ "Đại hưu", quẻ "Thái" quẻ "Đại tráng", quẻ "Như" quẻ "Tiểu xúc", quẻ cộng 7 quẻ. Quẻ "Càn" ở dưới chúng, gọi là quẻ trong, do đó cương kiện ở bên trong.

Quẻ "Càn", quẻ "Khôn" cương nhu từ phát biến cùng bát biến, chỉ có khi lục hào biến động có sai biệt, không thể bỏ buộc nhất luật. Quẻ "Càn" tính tình ôn hoà mà cương trực, lệch về phía tây bắc, không ở trong tuyến Tý Ngọ mà ở lệch về phía tuất hợi, phù hợp với quy định lê giáo, pháp luật tức là cương cường sáng láng; quan sát sáng sủa, không phù hợp với quy định của lê giáo pháp luật thì cứng nhắc ác liệt, hung dữ tàn bạo.

Quẻ "Càn" lấy tượng thiên văn: Quẻ "Càn" tượng trưng

⁽¹⁾Nguyên văn mất một chữ

tuyết, lão dương.

Quẻ "Cấn" lấy tượng thiên khí: Hàn lạnh.

Quẻ "Càn" lấy tượng hung bạo: Cương ngạnh, đình⁽¹⁾ thi v.v...

Quẻ "Càn" lấy tượng quan quý: triều quý, giám tự, thái thú, toà chủ.

Quẻ "Càn" lấy tượng thân thể: Đỉnh đầu, trán mặt, cánh tay trên.

Quẻ "Càn" lấy tượng tính hình: Cứng khoẻ, thẳng thắn, tôn trọng, hiếu cáo, chiến cát.

Quẻ "Càn" lấy tượng thanh âm: Chính thanh hợp, âm thương.

Quẻ "Càn" lấy tượng tín âm: Triều tín dài mệnh, tiến cử, quan thăng, nghĩa thân.

Quẻ "Càn" lấy tượng sự ý: Quẻ trên làm nhà hình tượng, quẻ dưới làm người ngang ngạnh người không giảng lý.

Quẻ "Càn" lấy tượng chấn bệnh: Tay thái dương mạch huyền khẩn, thiên uy sở phạt thượng ưng mục nhiệt, nóng lạnh.

Quẻ "Càn" lấy tượng thuốc vật: Thực vật viên, bánh màu tía, bánh tay, bánh bao, hà bao, mạn đậu lợn, xương đậu, cà rau, bột qui, bánh đa.

Quẻ "Càn" lấy tượng hoa quả: Gạo, quả vải, hạt dẻ, da, đậu, nhãn.

⁽¹⁾ Đình là dựng lại: thôi. Thi là tượng thân, thây chết, chủ trì người có chức nhiệm mà không làm. Ở đây không hiểu theo nghĩa nào?

Quẻ "Càn" lấy tượng cầm thú: Chim sẻ, cú vọ, ngạc, bàng, ngưu, ngoài ra toàn bộ các thú đã ghi tên.

Quẻ "Càn" lấy tượng y phục: Sắc tía đen.

Quẻ "Càn" lấy tượng đồ dùng: Các đồ dụng hình tròn, thùng rót nước, thuỷ tinh, khuyên ngọc, định khí.

Quẻ "Càn" lấy tượng của cải: Đồ vật giao lưu ân nghĩa, tiền, ngựa v.v...

Quẻ "Càn" lấy lộc vị: Nhâm thân.

Quẻ "Càn" lấy tượng chữ: Các thứ hình vuông, hình tròn, đầu nhô, cần tham khảo bát quái tự chiêm (bói chữ quẻ bát quái).

Quẻ "Càn" lấy số sách: 216

Quẻ "Càn" lấy số quý: 768.

Nguyên văn:

"Khôn" vi địa, vi bố, vi kim, vi phúc, vi âm sắc, vi quân, vi ngu, vi tử mẫu ngưu, vi đại dự, vi văn, vi chúng, vi bính, kỳ vu địa vi hắc.

"Khôn" thượng thể hĩ, ngoại vu lục quái; nhu tại hạ, nhu lại nội, "Khôn" hậu vị, cư thiên tại tây nam thân thượng, phụ vu lỗ pháp, ba thái thánh hiền, bĩ (tắc vi tà đoan).

Thiên văn: Vũ, lộ, vân, âm.

Địa lý: Quận quốc, cung khuyết, thành ấp, tường bích.

Nhân vật: Mẫu, thê, nho, nông, tăng.

Hung đạo: Nô tì tàng tại tịch ú.

Quan quý: Đại thần, giáo quan, khảo liệu văn tự, sinh dục, nữ, phì hậu.

Tính tình: Thuận hoãn bất tín sự, ngoan đốn vô từ ái.

Thanh âm: Cung âm, sự ý, trì trệ, ngoan nho, lận, tòng dung.

Tật bệnh: Thủ thái dương hậu, phúc thống, tì vị bể mạch trầm phục.

Ẩm thực: Lê đề, thiêu chủ động vật, nga, áp, phế, thái lao ẩm thực, dì đường.

Ngũ vị: Khổ, lạt, cam.

Quả phẩm: Thủ vật, trấp

Âm tín: Thuận toại khả hứa vi tiệp ứng Thìn Tuất Sửu Mùi nguyệt nhật.

Tài vật: Thúc Sao đề tăng y, bố thường.

Hôn nhân: Phú gia, trang gia, thương gia, Sửu, thuyết tính lận, đại phúc, tráng, trì độn, diện hoàng.

Khí dụng: Kiệu, xa, ngoã khí, điền cụ, sa khí, cầm thú, ngưu, bần mã, ân tước, nha, cáp.

Tự: Khuê kim tú ngưu bàng

Lộc: Quý dậu

Sách: Nhất bách tú thập tú

Quĩ: Lục bách thập nhất

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Khôn" với ngoài giới khán quan như sau: Đất, mẹ, vải, vàng, bụng, tí tiện, bình quân, trâu, trâu mẹ con, xe lớn, văn, sổ đồng, cán, chuôi, đất đen. .

Quẻ "Khôn" đứng ở trên quẻ thê, là quẻ ngoại, có dấu hiệu mềm ở ngoài ở trên. Quẻ "Khôn" ở dưới quẻ thê là quẻ trong, có dấu mềm, ở trong ở dưới.

Quẻ "Khôn" đất cư ở vị trí hướng về phương tây nam, phù hợp với lề phép thì có thể trở thành thánh hiền, không phù hợp với lề phép thì có thể lu lạc mà trở thành côn đồ gian ác.

Quẻ "Khôn" thủ tượng thiên văn: Sương, mộc, mây âm.

Quẻ "Khôn" thủ tượng địa lý: Quận, nước, cung khuyết thành ấp, tường vách.

Quẻ "Khôn" lấy tượng nhân vật: Mẹ, vợ, nhà nho, nhà nông, nhà sư.

Quẻ "Khôn" lấy tượng hung đồ, trộm cướp: Nô lệ, nữ tì ẩn nấp ở chốn hoang vu hẻo lánh.

Quẻ "Khôn" lấy tượng quý: Đại thần, giáo quan, khảo hiêu, văn tự, sinh dục, nữ béo tốt.

Quẻ "Khôn" lấy tượng tính tình: Thuần chàm không tín sự, ngang ngạnh, trì độn, không có lòng hiền từ yêu thương.

Quẻ "Khôn" lấy tượng thanh âm: Cung âm, sự ý trì trệ, nhà nho, ngoan cố, biến lâu, ung dung.

Quẻ "Khôn" lấy tượng bệnh tật: Thư thái, âm hậu đau bụng, tỳ vị bế mạch trầm phục.

Quẻ "Khôn" lấy tượng ăn uống: Quả lê, rau vật ninh nóng ướp lạnh, ngỗng, vịt, phổi, thái lao ẩm thực, tương ngọt.

Quẻ "khôn" lấy tượng ngũ vị: Đắng, cay, ngọt.

Quẻ "Khôn" lấy tượng quả phẩm: Quả có nước.

Quẻ "Khôn" lấy tượng âm tín: Thuận toại có thể thích ứng mau chóng ở ngày tháng: Thìn Tuất Sửu Mùi.

Quẻ "Khôn" lấy tượng hòn nhân: Phú gia, trang gia, thương gia, xấu xí, đần thô gian, bụng to, khoẻ, trì độn, mặt vàng.

Quẻ "Khôn" lấy tượng đồ dùng: Kiệu, xe, đồ, gốm, đồ dùng ruộng đòn, đồ cát; cầm thú, trâu, ngựa cái, cò, sẻ, quả, bồ câu.

Quẻ "Khôn" lấy tượng chữ: Theo bộ khuê, bộ kim, tứ ngưu ở bên cạnh chữ.

Quẻ "Khôn" lấy tượng lộc vị: Quý dậu

Số sách: 144

Số quý: 671

Nguyên văn:

"Chán" vi lôi, vi leng, vi huyền hoàng, vi phu, vi đại vi trưởng tử, vi túc, vi quyết táo, vi thương trúc, vi tiêu vi kỳ mã dã, vi thiên minh, vi túc, vi tác túc, vi đích tảng, kỳ vu giá dã, vi phản sinh, kỳ cứu vi kiên, vi phồn tiên ("Cửu gia Dịch" văn: vi vương, vi hộc, vi cổ). Xuân hạ tính nghiêm cương trực chúng sở khâm phục; thu đông cương nhị bất thành, bất năng chất vật. Bất năng chế vật. Bất hảo nhàn, phó tính nhiên nhị ngẫu. Phụ lý, tắc vi uy nghiêm, bĩ tắc vi táo bạo.

Thể dụng i thương quái vi phi, hạ quái vị tẩu.

Thiên văn: Lôi, hông nghê, điện.

THIỆU KHANG TIẾT

Địa lý: Ốc thị trạch, môn hộ phòng, phương sở chính đồng.

Nhân vật: Thương lữ, tướng soái, công tượng.

Hung đạo: ĐÔNG khứ, nam nhân đạo.

Quan quý: Giám tự, quận thủ, hình mạc, tuần tra, pháp quan.

Sinh dục: Trưởng nam, chuyển động hư kinh, quái kỵ.

Tính tình: Thuỷ cương cố quyết đoán, cắp động cố tháo.

Hôn nhân: Quan hoạn gia, kỹ xao còng, nũ dung tật thân hảo động, tính dịch chuyển.

Thanh âm: Thượng hạ giác, thượng bình thanh, tam âm thất thanh.

Tín giả: Sở hứa bát chí.

Sự ý: Cựu sự trùng điệp, hữu danh vô thực.

Tật bệnh: Khí tích lãnh thương, vị tú thể lao quyện, ôn lãnh thương thực.

Dược: Túc thái dương, mạch hồng phù.

Yến hội: Tứu hội, nguyễn thưởng, kỳ tập

Thực vật: Miến thực, bao tử, tửu, thời tân chi vật

Cốc quả: Nha, tiểu đậu, giá, thời tân chi quả

Cầm thú: Phong, điệp, bạch lộ, hạc

Khí dụng: Mộc khí bàn, trúc khí khuông, toán bàn tử châu xa, binh xa, kiệu, khí mãnh, ngoã trǎn, nhạc khí, cổ.

Phục: Quân yếu đới.

Triền đời: Thàng, miên, thanh huyền hoàng chí

Tài: âm nhân chủ sách trúc mộc tiền

Lộc: Sảng (mão)

Tự: Tẩu, trúc bàng, lập hoạch biên.

Sắc: Thanh, huyền, hoàng

Sách: Bạch lục thập bát

Quỹ: Thất bách tú

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Chấn" với ngoại giới khách quan như sau: Sấm, rồng, trời đất, phô bày, con đường lớn, con cá, chân, nóng vội, tre xanh, chuối tiêu; quan hệ đối ứng với ngựa là: ngựa hí hiền lành, ngựa đê chơi, ngựa có bờm. Quan hệ đối ứng với hoa màu là: mọc lại, khoẻ mạnh, dây leo tươi: "Cửu gia Dịch" nói: quẻ "Chấn" là vua, là chim hộc, là trống). Mùa xuân, mùa hạ, được quẻ "Chấn" thì tính cách trang nghiêm, vững mạnh, chính trực được khâm phục. Mùa thu, mùa đông, được quẻ "Chấn" tuy khoẻ mạnh nhưng không thành công, không được người đời khâm phục. Không thích vắng vẻ nhàn hạ, trong tính cách có nét cõi độc vắng vẻ. Phù hợp nghĩa lý thì trở thành người có uy nghiêm. Không phù hợp lý nghĩa thì có thể trở thành con người táo bạo hung tàn.

Quẻ thể và quẻ dụng của quẻ "Chấn" lấy tượng, quẻ trên lấy tượng là bay, quẻ dưới lấy tượng là đi.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Thiên văn: Sấm, cầu vồng, điện.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Địa lý: Nhà cửa để ở phường, nhà ở chính phượng Đông.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Nhân vật: Nhà buôn chuyền, tướng soái, thợ thuyền.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Cướp bóc Hướng đi phía đông đàn ông là kẻ cướp.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Quan quý: Giám ti, giữ quận, hình mộ, tuần tra, quan pháp.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Tính tình: Bắt đầu rắn rỏi khoẻ mạnh, do đó lấy tượng quẻ đoán, vội vã hành động nên lấy tượng nóng vội.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Kết hôn: Người nhà quan thái giám, làm công việc kỵ xao, cô gái có dung mạo tâm thần bất định, thích vận động, thời gian yên tĩnh rất ngắn.

Quẻ "Chấn" lấy tượng âm thanh: âm sừng trên, âm sừng dưới, thường bình thanh, ba âm bảy tiếng.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Tín âm: Điều đã hứa không thể thực hiện.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Sự ý: Cứ bắn khoan day dứt với việc đã qua, chỉ có hư danh mà không có thực.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Chấn bệnh: Khí tích hàn lạnh làm tổn thương dạ dày, từ chi rã rời vô lực, ấm lạnh thương thực.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Dược vật: Tức thái dương, mạch to đỏ nổi lên.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Yên hội: Hội rượu, chơi bời, thưởng thức, họp theo kỳ.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Thực vật: Miến thực, bao tử, rượu, hoa quả đầu mùa.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Gạo quả: Khoai sọ, đậu nhỏ, hoa màu, quả đầu mùa.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Cầm thú: Ong bướm, cò trắng, hạc.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Vật dùng: Mâm gỗ, lòn tre, bàn tính, xe thuyền, xe nhà binh, kiệu, khí mãnh, chén đất nung đồ âm nhạc, trống.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Quân áo: Quân, thắt lưng.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Buộc dai: Dây thừng, giày vải, giày có màu xanh, đen, vàng.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Cửa cải: Người âm đến lấy tiền vải, tre, gỗ, thỏ.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Lộc vị: Mão.

Quẻ "Chấn" lấy tượng chữ: Những chữ hợp thành các bộ mộc, bộ túc những chữ có nét đứng ở bên cạnh.

Màu sắc: Xanh, đen, vàng.

Số sách: 168

Số quý: 740

Nguyên văn:

"Tốn" vi mộc, vi phong, vi trưởng nữ, vi thẳng trực, vi công, vi bạch, vi dân, vi cao, vi tiến thoát, vi bất quả, vi ngư, vi kê. Kỳ vu nhân dã, vi quả phát, vi thuận tảng, vi đa bách nhẫn, vi cổ, vi cân lợi thị tam bội. Kỳ cứu vi táo quái ("Cửu gia Dịch vân: vi dương, vi quán") Xuân hạ hữu quyền, hiệu lệnh mưu lược, thu đông tắc bất nhất, dữ vật vi hại "Tốn" nhân dã: Phàm thị cản vi bất thoái ti. "Tốn" âm phú tích thiêng, phụ lẽ pháp, tắc vi quyền mưu, bĩ tắc vi gian tà.

Thiên văn: Phong

Địa lý: Lâm uyển, viên hưu

Nhân vật: Mệnh phụ, dược bà, công thuật nữ

Hung đạo: Nô tì thương lượng thủ khứ, nghi cấp lai chi

Quan quý: Điển ngục, khảo hiệu, cai quan, hu cứu

Thân thể: Nhĩ, mục, đầm, phát, mệnh, khẩu, chi

Sinh dục: Trường nữ, thai nguyệt thiểu, bảo bạch.

Tính tình: Bỉ dã, khanh lận, gian khổ, hiệu lệnh.

Hôn nhân: Mệnh phụ, tôn thất nữ, uy vọng tiên thoái.

Thanh âm: Giác âm, giác trắc thanh tam thanh tứ thanh
thượng hạ.

Tín âm: Đài mệnh, báo tiệp, bích sai, cử trạch

Sự ý: Tiến cử, trình phát, thân thẩm, hiệu lệnh, thính
mệnh.

Bệnh: Thủ túc quyết hội hoà chi khí hậu tam thập nhật,
mạch nhu nhược, ẩm thực hương vị, túc túu bī cách, vi xúc,
thuỷ cốc bất hoá.

Dược: Thảo dược

Yêu hội: Gia đình, khách bất tề

Cốc quả: Ma, phẩn, trà

Thực vật: Trường miến, phẩn để, khoái: kê, ngư, trường,
đỗ, toan vật, hạ quái vị.

Khí dụng: Trúc mộc thảo cụ, thằng, ti sách, nhạc khí.

Câm thú: Kê, nga, áp, ngư, thiên minh chi trùng câm, thượng quái phi, hạ quái tẩu, y vật, y, thăng, ti, thanh, lục, bích, bạch, tử sắc.

Tài: Lợi thị hi di, tổ tiên, liệu tiền, ná miễn.

Lộc: Tân

Tụ: Thảo mộc trúc bàng, tây phương ty ngư thái châu, xì, túc, tật đại đậu lạt.

Sách: Bách cứu thập nhị

Quỹ: Thất bách tam thập lục

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Tốn" với ngoại giới khách quan như sau: Phong, trưởng nữ, dây thừng, thăng, công, trăng, dân, cao, tiến lùi, không quả, cá, gà. Quan hệ đối ứng với người là: ít đầu tóc, thuận trán trước, mắt trắng, vế đùi, gân lợi thị ba lần, cuối cùng là rối loạn hấp tấp "Cửu gia Dịch" nói: Quẻ "Tốn" là giờ lên, con vạc) mùa xuân, hạ xem được quẻ "Tốn" là tượng trưng cho có quyền, biết nói hiệu lệnh, mưu lược. Mùa thu, mùa đông cứng mềm không giống nhau, làm hại cho đồ vật. "Tốn" tượng trưng cho con người dám làm, dám hành động gấp việc không lùi bước, không lẩn tránh tốc độ nhanh như gió bão. Quẻ "Tốn" ẩn giấu tính cách vắng vẻ lẩn tránh, nếu phù hợp lẽ pháp thì sẽ trở thành quyền mưu, kế lược, nếu không phù hợp lẽ pháp thì sẽ trở thành gian tà.

Quẻ "Tốn" lấy tượng thiên văn: Gió

Quẻ "Tốn" lấy tượng Địa lý: Vườn lâm uyển, bách thú.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Nhân vật: Mệnh phụ, bà làm thuốc, nữ công thuật

Quẻ "Tốn" lấy tượng Kẻ cướp: Nô lệ, tì nữ hợp với kẻ trộm cướp, thích hợp mau chóng tìm trở lại.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Quan quý: Điển ngục, giám thị, quan cai, hu cữu

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thân thể: Tai, mắt, gan, đầu tóc, mệnh môn, cổ họng tay chân.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Sinh dục: Trưởng nữ thai thiếu tháng, ngọc bạch.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Tính tình: Thô bạo, nhởn nèn, gian khổ tìm tội, khóc to kêu gọi.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Hôn nhân: Mệnh phụ, đàn bà tôn thất, uỷ vọng, tiến thoái.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thanh âm: Giác thanh, giác trắc thanh, ba thanh trên, dưới bốn thanh.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Tín âm: Đài mệnh, báo tiệp, nhà vua sai cử trạng.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Sự ý: Tiến cử, trình phạt hối han, hạ lệnh, vâng mệnh.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Chẩn bệnh: Tay chân khuyết hội hoà ba chục ngày, mạch mờ yếu, ăn uống hại dạ dày, uống rượu báng bụng, hôi, không tiêu.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thuốc: Thảo dược

Quẻ "Tốn" lấy tượng Yến hội: Tiệc gia đình, khách không đầy đủ

Quẻ "Tốn" lấy tượng Gạo quả: Vừng, bột trà

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thực vật: Bún, bột sắn, thịt nhỏ:

Gà, cá, ruột, bụng, vật chua

Que "Tốn" lấy tượng Quέ dưới: Ngỗng, vịt, đồ dùng công cụ bằng tre gỗ cỏ sợi to, sợi thừng, nhạc khí.

Quέ "Tốn" lấy tượng Cầm thú: Gà, ngỗng, vịt, cá các loại trùng hay kêu gọi, quέ trên tượng bay, quέ dưới tượng đi, vật về áo, áo, thừng, tơ, sắc xanh, sắc lục, sắc bích, trắng, tía hồng.

Quέ "Tốn" lấy tượng Thủ tài: Tiến tô, tiền vật liệu dâu, có thể miến được

Quέ "Tốn" lấy tượng Lộc vị: Tân

Quέ "Tốn" lấy tượng Chữ: Các chữ có bộ thảo, mộc, trúc.

Số sách: 192

Số quĩ: 736

Nguyên văn:

"Khảm" vi thuỷ, vi câu độc, vi trung nam, vi bối vi thi, vi ẩn phục, vi kiêu nhu, vi cung luân. Kỳ vu nhân dã, vi gia ưu, vi tâm bệnh, vi nhī thống, vi huyết quái, vi xich. Kỳ mà già, vi mĩ tích, vi cực tâm. vi hạ thủ, vi lạc đê vi duệ. Kỳ dự giả, vi đa thanh, vì không vi nguyệt, vi đạo.

Kỳ mộc dã, vi kiên đa tâm. Xuân hạ tính hiểm, bất cõi nguy phong, vi sự đa bạo; thu đông tính tĩnh, tiên nan hậu dĩ. Hữu mưu lược, hữu đảm trí. "Khảm" hiểm duy tâm đình nội, chủ "Khảm" hâm phú tính nhi cư. Bắc, "Khảm" chi thể, ấm phục chi vật, thuỷ trung chi vật, phụ lý pháp vi cõng, bĩ túc vi hiểm hân.

Thiên văn: Nguyệt, hồng, vân, sương.

THIỆU KHANG TIẾT

Địa lý: Hải khoát, thuỷ tuyền, câu độc, xí, phương sở, khâu mạc trung, chính bắc, cô thô huyệt trung.

Nhân vật: Tăng, đạo

Hung đạo: Thùa tiên nhi lai thoát đầu lộ vĩ, địch bại tất hoạch.

Quan quý: Tảo vận, tiền lương, tảo quan vân thuộc.

Thân thể: Phát, cao, huyết

Sinh sản: Nan sản, trung nam, thanh tú.

Tính tình: Tâm cơ âm hâm, trí tuỳ viên uỷ Khúc.

Hôn nhân: Phú gia, tửu gia, thân gia dụng tính.

Thanh âm: Vũ trung thương quái, vũ bình lục thanh hạ quái

Tin âm: Phản phúc do dự tiểu nhân khi trá, minh giáo cối, đạo tặc, ngục tụng.

Tật bệnh: Túc thái âm chi khí, mạch hoạt

Phụ dược: Bổ thận dược, hoặc tửu thuỷ hạ

Thực vật: Tửu hàn vật, thi, ngư, hải vị trung ngạnh nhí hạch, yêu tư

Cốc quả: Mạch, tảo, mai, lý, đào, ngoại nhu nội kiên hưu hạch

Cầm thú: Lộc, thi, tượng, đồi, hồ, yến, loa

Khí dụng: Tửu khí, xa luân, bại xa, y vận thanh hắc sắc.

Tài: Trung tụng chi tài hoà hợp đả thiên tài tửu khí xa luân, bại xa, y vất... thanh hắc dã.

Tự: Lực lượng đầu điểm thuỷ toàn thuỷ nguyệt tiểu cung chỉ thuộc

Lộc: Tuất

Sắc: Hắc tặc, bạch

Sách: Bách lục thập bát

Quý: Thất bách linh tú

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Khảm" đối với khách quan tồn tại là: Nước, cống rãnh, trung nam, vật quý, lợn, ẩn trốn, uốn vật mềm, vòng cung. Quan hệ đối ứng với người là: lo buồn, bệnh về tim, bệnh về tai, huyết quái, sắc đỏ tía. Quan hệ đối ứng với ngựa là ngựa có lưng đẹp, ngựa cúc tâm, ngựa hạ đầu, ngựa chân mỏng, ngựa kéo, xe kéo, xanh, thông suốt, mặt trắng, cướp. Cây gỗ nhiều lõi rắn chắc. Mùa xuân, mùa hạ tính tình hiềm ác, không để ý gì đến nguy vong, làm việc có nhiều hung bạo. Mùa thu, mùa đông tính tình trầm tĩnh, trước khó sau dễ, có mưu lược, can đảm, có ý thức. Quẻ "Khảm" tượng hiềm ác, chôn sâu tận đáy lòng. Quẻ "Khảm" bán tính hiềm hãi ở vị trí hướng về phương bắc. Quẻ "Khảm" Quẻ thể, tượng giống đồ vật giấu kín, giống những thứ ở trong nước. Phù hợp lý pháp tất sẽ cương cường kiên nghị, không phù hợp với lý pháp sẽ có thể bị hung hiểm.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thiên văn: Mặt trăng, cầu vồng, mây, sương mù.

Quẻ "Khảm": lấy tượng Địa lý: Biển rộng, nguồn nước cống rãnh, nhà xí, nhà vuông, trong nấm mồ, chính bắc, trong hang chồn thỏ.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Nhân vật: Nhà sư, đạo sĩ

Quẻ "Khảm" lấy tượng Kẻ cướp: Đến bừa bãi, hở đầu hở đuôi, dễ dàng bại lộ tất sẽ bị bắt giữ.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Quan quý: Vận chuyển ngòi lạch tiền lương, quan coi việc vận chuyển ở ngòi lạch.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thân thể: Đầu tóc, mõ máu

Quẻ "Khảm" lấy tượng Sinh sản: Đẻ khó, trung nam, thanh tú:

Quẻ "Khảm" lấy tượng Tính tình: Tâm cơ hiểm ác nham hiểm, trì trệ dễ uốn tròn gấp khúc

Quẻ "Khảm" lấy tượng Hôn nhân: Nhà giàu, nhà bán rượu, dùng họ nhà người thân

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thanh âm; Vũ trung thuộc quẻ trên, vũ bình 6 thanh thuộc quẻ dưới.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Tín âm: Phản phúc do dự tiểu nhân lừa đảo, giảo hoạt phỉnh nịnh, giặc cướp, tù ngục.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Bệnh tật: Khí thái âm đủ, mạch hoạt bát

Quẻ "Khảm" lấy tượng Dược vật: Thuốc bổ thận, dùng rượu nước mà phục

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thực vật: Rượu, vật phẩm, lợn, cá, vật nhán cứng trong vị biển, lung

Quẻ "Khảm" lấy tượng Cốc quả: Gạo, táo, mơ, mận, đào ngoài mềm cứng trong có hạt.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Cầm thú: Hươu, lợn, voi, lợn con, chồn, chim én, ốc.

Quẻ "Khảm" lấy tượng của quẻ Đô dùng: Đô đựng rượu,

xe hồng, quần áo, màu xanh đen.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thủ tài: Tiên tài trong kiện tiên tài đánh được không chính đáng

Quẻ "Khảm" lấy tượng Chữ: Hai đầu châm thuỷ, toàn mút, những chữ có bộ cong, tiểu, nguyệt.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Lộc vị: Tuất

Màu sắc: Đen, trắng

Số sách: 168

Số quỹ: 704

Nguyên văn:

"Ly" vi hoả, vi nhật, vi điện, vi trung nữ, vi giáp trụ, vi binh qua. Kỳ vi nhân dã, vi đại phúc, vi mục, vi "Càn" quái, vi trì, vi ngao, vi giải, vi doanh, vi báng, vi quy, kỳ mộc dã, vi khoa thương ảo "Cửu gia Dịch vân": "Vi mục ngưu. Chính chu các "Tấn dương" xuân hạ tính minh, văn thái hữu đoạn, thu đông hối nhi bất minh, thuỷ chung bất quyết "Ly", lê dã. Minh sát tâm, phúc tính trực nhi cư chính nam, phụ lí pháp tắc vi văn minh, thủ tắc vi dã.

Thiên văn: Nhật, hà điện tinh

Địa lý: Điện đường, trung đường, trù táo. Phương số chính nam

Nhân vật: Vi tướng soái, chiến sĩ

Hung đạo: Phụ nhân vi đạo, tòng nam phương khứ.

Quan quý: Hàn uyển, giáo quan, thông phán, xuất nhiệm nghi tại nam phương.

Thân thể: Tam tiêu, tiểu tràng, mục tân

THIỆU KHANG TIẾT

Sinh dục: Thú nữ, đa tính táo đề khốc, tính tình thông minh, kiến sự minh liễu.

Tín âm: Triều tín, văn th. báo tiệp, khế khoán

Sự ý: Ưu nghi, quái thác, huyên hống, tính cắp hưu.

Tật bệnh: Thủ túc thái dương, nhị quan minh, tam tướng hoả, nhân bệnh, khí táo, nhiệt tật, phát cuồng.

Cầm thú: Phong hữu vân thái, ngao, loa, bang giải, ngao doanh, thuần, hạc, phi điểu, tấn dương chi vật, cái mộc chi hoa diệp khô chi.

Khí dụng: Đặng hoả chi cụ, ngoại kiên nội nhu chi

Thực vật: Hồn độn, giải, ngao, hung, giới trùng chi thuộc, trung hư vật, chá tiễn vật.

Cốc quả: Cốc thực lương ngẫu, ngoại kiên nội nhu vật, bình mạc kỳ xi, qua bình, giáp trụ, bàn, tảng ngoã kiểu bích, nhất ứng trung hư chi vật, diêu táo lô dạ hợp từ lung, y vật, xích hồng tử sắc.

Tài: viễn cựu thủ sách ý ngoại chi vật.

Tụ: Hoả nhật bàng

Lộc: Tị

Sách: Bách cửu thập tam

Quỹ: Thất bách lục thập tam

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quê "Ly" với sự tồn tại khách quan như sau: Lửa, mặt trời, điện, trung nữ, áo giáp, binh qua. Quan hệ đối ứng với người là: Bụng to, con mắt; con trĩ, cá gạo, dư lợi, con trai, con rùa. Quan hệ đối ứng với cây là

"Cành khô trên cây (Cửu gia "Dịch" nói: Quẻ "Ly" là chán trâu. Chính chu là "dê cái"). Mùa xuân, mùa hạ tính tình sảng khoái dễ quyết đoán, lời văn sáng sủa; Mùa thu, mùa đông tối sáng không rõ ràng, trước sau không có gì quyết đoán được. Quẻ "Ly" tượng là lè, nhìn rõ trong tâm, phú tính ngay thẳng, cư ở mặt chính nam. Phù hợp với lý pháp thì có thể biến thanh văn minh không phù hợp với lý pháp thì có thể trở nên man rợ.

Quẻ "Ly" lấy tượng Thiên văn: Mặt trời, cầu vồng, điện, trời nắng.

Quẻ "Ly" lấy tượng Địa lý: Điện, nhà giữa, nhà bếp có lò sấy, phương chính nam.

Quẻ "Ly" lấy tượng Nhân vật: Tướng soái, lính tráng.

Quẻ "Ly" lấy tượng Kẻ cướp: Kẻ cướp là đàn bà, từ phương nam đến.

Quẻ "Ly" lấy tượng Quan quý: Hàn uyển, giáo quan thông phán, nhậm chức thích hợp phương nam.

Quẻ "Ly" lấy tượng Thân thể: Tam tiêu, tiểu tràng mắt, tim.

Quẻ "Ly" lấy tượng Sinh dục: Thủ nữ, tính nóng hay khóc, thông minh, thấy sự việc hiểu ngay.

Quẻ "Ly" lấy tượng Tín âm: Tin triều đình, văn thư báo tin thắng lợi, khế khoán.

Quẻ "Ly" lấy tượng Sự ý: Lo âu hoài nghi, quát tháo âm ī, tính nóng, u sầu.

Quẻ "Ly" lấy tượng Bệnh tật: Tay chân kinh khái dương, quản minh, tướng hoả, bệnh mắt, nóng tính, bệnh tật, phát diên.

Quẻ "Ly" lấy tượng Cảm thú: Chim phượng có mầu sắc cá ngao, ốc, trai, cua, sò, hạc, chim bay, dê cái.

Quẻ "Ly" lấy tượng Thực vật: Bánh đa, cua, ngao, trai, các loài có vỏ bọc (tôm), các vật rỗng giữa, các vật nướng nấu.

Quẻ "Ly" lấy tượng Cốc quả: Lúa, cao lương, ngó sen, vật phẩm ngoài rắn trong mềm, cành khô, hoa lá của cây có gai.

Quẻ "Ly" lấy tượng Đồ dùng: Đồ dùng về đèn lửa, vật phẩm dùng ngoài rắn trong mềm, màn che, cửa sổ, cờ binh khí, giáp trụ, mâm, nồi chõ và những đồ rỗng ruột, lò bếp luyện kim, hộp, lồng, áo vật màu đỏ tía.

Quẻ "Ly" lấy tượng Tài: Vật xa gần ngoài ý muốn.

Quẻ "Ly" lấy tượng Chữ: Bên cạnh chữ hoả, chữ một bên có chữ nhật.

Quẻ "Ly" lấy tượng Lộc vị: Tí

Quẻ "Ly" lấy tượng Số sách: 192

Quẻ "Ly" lấy tượng Số quỹ: 764

Nguyên văn:

"Cán" vi sơn vi thiếu nam, vi thảo, vi thủ, vi kinh lộ vi tiểu thạch, vi môn khuyết, vi quả nhữ, vi khuyết tự, vi chỉ, vi cầu (Hán thương tác báo hùng hổ chi tự) vi thủ, vi kiêm trác chi thuộc. Kỳ mộc dã, vi kiên đa tiết "Cửu gia dịch" văn: vi lý, vi phu, vi bì cách, vi hổ vi hồ). Xuân hạ tính bẩm ôn hoà hiếu thiện, thu đông chấp trệ bất thường vi sự trì hoãn (...)⁽¹⁾.

¹ Nguyên bản mất một chữ.

Chỉ dã, hữu cương hữu nhu, dân dương phú tính thiên dị cư
thiên; phụ lý pháp vi cương trực; phụ tắc vi ngang ngạnh.

Thiên văn: Tinh, yên

Địa lý: Sơn kính tường thương, khâu viên môn tường,
lan, tông, tự, tôn miếu, phuong sở, đồng bắc phuong, môn
tương tự.

Nhân vật: Hôn tự bộc lê, quan liêu, bảo nhân.

Quan quý: Sơn quận vô thiên chuyền

Thân thể: Thủ, chí, tí, lặc, tì, vi.

Sinh sản: Tổn thai, thứ nam.

Tính tình: Nhu trệ đa nghi ưu du nội cung trung nhuyễn.

Thanh âm: Thanh thượng bình nhất âm thập nhị âm tam
thanh.

Su ý: Phản phúc tiến thoái khứ tựu ta nghi.

Tật bệnh: Thủ thái dương, cửu hoạn tì vị, cổ tật, mạch
trầm phục.

Phụ dược: Thấp thổ thạch dược

Yên hội: Thường cam, yếm ẩm, kỳ tập.

Cốc quả: Đậu địa tiểu thái.

Thực vật: Điểm chi vật sở thực bất nhất, tửu tương nhiễm
thấp chi vật sinh tạp dị hữu tráp vật, áp, nga, cam vi.

Cảm thú: Tân ngu, tử mǎu ngưu, nhục, cốt, nha, thước
tước, vụ, âu, thủ.

Khí dụng: Trảm, lê cụ, binh giáp khí, đào dạ, ngoã khí,

oa phủ bình quỳ tản, tiền đại, từ khí đạp đăng, loa, hợp tử, nội nh ngoại cương chí vật.

Y vật: Hoàng thường, tăng y hắc đạo thái bạch đại bố.

Lộc: Bính.

Tài: Cựu tiên trí chuyển hoá māi điền thương sán tiên .

Tự: Thổ ngưu điền bàng.

Sách: Bách lục thập bát

Quĩ: Thất bách linh tú

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Cấn" với ngoại giới khách quan như sau: Thiếu nam, tay, đường kính, đá nhỏ, ca khuyết, quả nh đong cửa chùa, con chó (Hán Thương là con báo, con hổ con) con chuột, con lừa mõm đen, một loại thú.

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Cấn" với gỗ là các loại cây gỗ rắn chắc có nhiều đốt ("Cửu gia Dịch" nói: quẻ "Cấn" là hưu, là da người, da thuộc, là hổ, là hổ li). Mùa xuân, mùa hạ bẩm tính ôn hoà tốt thiện, mùa thu, mùa đông ngưng trệ tích tụ không có quy luật nào, làm việc chậm chạp. Chữ "Cấn" của quẻ "Cấn" có nghĩa là đình chỉ, có cứng rắn sắc sảo có nhu nhược, đàn ông bản tính xa lánh kín đáo, nên cư ở một bên phù hợp với lý pháp thì trở nên ngời khoé mạnh thẳng thắn, không phù hợp với lý pháp thì trở nên ương ngạnh.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Thiên văn: Ngôi sao, mây khói.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Địa lý: Đường núi tường ngõ, vườn dồi, cửa tường lan can, cửa chùa, tông miếu, nhà Ở, phương đông bắc "Cấn" tường của nhà chùa.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Nhân vật: Người trông coi cửa tu viện, quan liêu, người bảo vệ.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Kẻ cướp: ở dưới người cảnh tích bị sai phái.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Quan quý: Sơn quân không có sự chuyển đổi xê dịch.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Thân thể: Ngón tay, mũi, xương sườn, lá lách, dạ dày.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Sinh dục: Tổn thai, thứ nam.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Tính tình: Mềm yếu, đa nghi buồn bã du chơi, bên trong rắn ở giữa mềm nhuyễn.

Quẻ "Cấn" Thanh âm: Thanh thượng bình một âm, 12 âm: 3 thanh.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Sự ý: Tiến lui ngần ngại, đi thì đa nghi.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Bệnh tật: Thủ thái dương, lò biển mãi vì ti vị, bệnh ở đùi, mạch chìm. (trâm phục)

Quẻ "Cấn" lấy tượng Dược vật: Đất ướt, đá, thuốc.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Yến hội: Thường say mê, chè chén tụ tập.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Cốc quả: Đỗ, rau lớn nhỏ.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Thực vật: Vật chứa đựng, hột nhỏ hột nhỏ không giống nhau, rượu tương tạp hoá, vịt, ngọt, vị ngọt.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Côn trùng: Trâu cái, trâu mẹ con chim hót, chim cút, quạ, khách, sẻ cò, cò bò, chuột.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Đồ dùng: Xe kiệu, dụng cụ bừa, đồ binh pháp, nồi, búa, ngói, bát đựng cơm thờ, ô túi đựng tiền đồ sứ, bồn những đồ đựng ngoài rắn trong mềm.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Y vật: áo vàng, áo vải to lụa màu đen, áo nhà sư.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Lộc vị: Bính.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Tiền tài: Tiền cũ đổi hàng lấy tiền mua ruộng.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Chù: Những chữ có chữ thô, ngưu, điên.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Sách: 168.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Quỹ: 704

Nguyên văn:

"Đoài" vi trách vi thiếu nữ, vi vu, vi khẩu thiệt, vi thuỷ chiết, vi phụ quyết. Kỳ địa dã, vi cương song, vi thiếp, vi dương ("Cửu gia Dịch" vân vi đường" vi phụ giáp) Xuân hạ tính thuyết hảo biện, thu đông hảo hùng (Đoài) thuyết dã tà ngôn vi hành, vô sở bất vi, tuỳ ba trụ lu, phụ lý pháp tắc hoà thuận, ngũ tắc hà sử dâm lang.

Thiên văn: Vũ lộ, xuân vụ, tế vũ, hạ thu trùng vụ, ông đại tuyết, thượng vi vũ, hạ vi lộ.

Địa lý: Tĩnh, tuyên, tú trách, phương sở, tây phương.

Nhân vật: Tiên sinh, khách nhân, vụ trượng mõi nhân nha nhân, thiếu nữ, thiếp xướng.

Quan quý: Học quan, tướng soái, huyện lệnh, khao hiệu, nhạc hữu, phó nhiệm tây phương.

Hung đạo: Gia sủ đồng bộc tàng vu phi địa.

Thân thể: Khẩu, phế, bàng quang, đại tràng, phụ giáp, thiêt, thái dương.

Sinh dục: Thiếu nữ nhát thai nguyệt bất túc, đa kỳ dị.

Tính tình: Hỉ duyệt, khẩu thiêt, đa mĩ

Thanh âm: Thương thương, hạ thương chi nhược tú thanh.

Hôn nhân: Bình thường chi gia, thiếu nữ mĩ duyệt.

Tín âm: Hỉ dâu sùu thời nhật chí, sự ý, thần vắng khẩu thiêt sàm tòng khí, tranh đả phụ nhân, ám vi tật bệnh, khẩu thống thần tử, yết hầu, nguy nhân.

Phụ dược: Tế.

Yến hội: Giảng thư, hội hữu, thỉnh tiên sinh, ngâm thương.

Thực vật: Bào tử, hữu khẩu thiêt vật, đường bính, thiếu linh can phế.

Óc quả: Lật, thủ, áo, lí, hồ đào, thạch du.

Cầm thú: Cao dương, lộc, viên, hổ báo, sài, vụ ngư.

Khí dung: Tịch, thiết, đồng, tiền, khí mãnh khí ngoã, hữu khẩu khí, hoặc tổn khẩu thiêt.

Y vật:

Tài: Thúc, hợp thuỷ

Lộc: Đinh.

Tự: Gia, kim, điếu, khẩu bàng.

Sắc: Tố bạch.

Sách: Nhất bách cửu thập nhị.

Quỹ: Thất bách tam thập lục

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Đoài" với sự tồn tại khách quan như sau: Lạch nước, thiếu nữ, thầy bói, cãi vã, gãy hỏng phụ quyết, cứng rắn thô lỗ, thiếp, dê. ("Cùu già Dịch" nói "Đoài" là đường, là phụ giáp). Mùa xuân, hạ tính tình vui vẻ dễ biện luận, mùa thu, mùa đông tốt đẹp hùng mạnh. Chữ "Đoài" trong quẻ "Đoài" ý nghĩa là vui mừng, nói bậy nói càn, không có gì là không vui mừng, không việc gì là không dám làm, tuỳ sóng đổi dòng, phù hợp với lý pháp thuận hoà không phù hợp với lý pháp thì dâm tà, thác loạn.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thiên văn: Mưa móc, mùa xuân sương mù. Mùa hạ thu nhiều tầng sương mù, mùa đông tuyết lớn, quẻ trên là mưa, quẻ dưới là móc.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Địa lý: Giếng, nguồn nước, nước nguồn lạch, ở phương Tây.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Nhân vật: Tiên sinh, ông khách, thầy bói, người mõi, kẻ mách mõi, thiếu nữ, con hát.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Quan quý: Học quan, tướng soái, huyện lệnh, khảo hiệu, nhạc hữu, nhậm chức ở phương Tây.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Kẻ cướp: Sai người (coi truwong) ở ẩn nấp ở chốn kín đáo vắng lặng.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thân thể: Miệng, phổi, bụng đái, đại tràng, phụ giáp, lối, thái dương.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Sinh dục: Thiếu nữ thai không đủ

tháng, nhiều điều lạ lùng.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Tính tình: Thích thú trò chuyện nhiều vẻ đẹp.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thanh âm: 4 thanh miềm thương trên thượng đới.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Hôn nhân: Gia đình bình thường thiếu nữ vui vẻ xinh đẹp.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Tín âm: Vui vẻ đến ngày giờ dậu, sủu.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Sự ý: Môi hôn miệng lưỡi sạch bóng lừa lối, tranh đánh nhau với đàn bà, bệnh tật ám muội, đau miệng răng môi, yết hầu nguyên nhân nguy hiểm.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thuốc: Tễ.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Yến hội: Giảng sinh, hội bạn, mời thầy, ngâm thường.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thực vật: Bao tử, vật có miệng lưỡi, bánh đường, bánh nướng, gan phổi.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thực phẩm: Hạt dẻ gạo nếp, táo mận, hồ đào, dâu da.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Cầm thú: Dê con, hươu, vượn, hổ, báo, chó sói, cò, cá.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Đồ dùng: Chiếu, sắt, đồng, tiền khí mãnh, chén rượu, ngói, đồ dùng có miệng khuyết.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Y phục:

Quẻ "Đoài" lấy tượng Tiền của: Bó, hợp với nước.

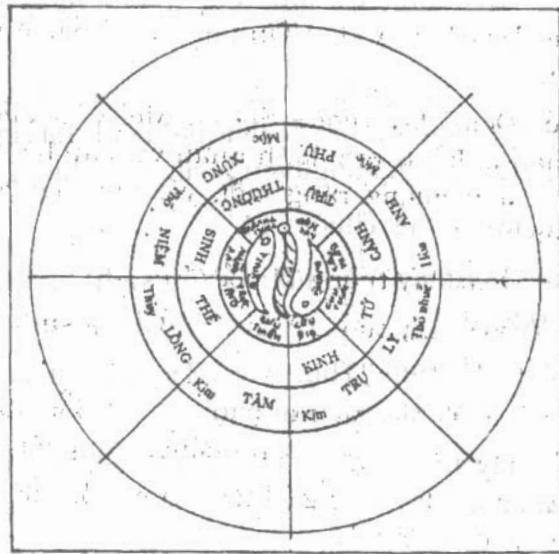
Quẻ "Đoài" lấy tượng Lộc vị: Đinh.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Chữ: Những chữ bên cạnh có chữ
gia, kim, điếu: hoặc bộ khẩu.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Màu sắc: Trắng

Quẻ "Đoài" lấy tượng Sách: 141

Quẻ "Đoài" lấy tượng Số quỹ: 192.



HẾT QUYỀN III

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỂN IV

BÀI PHÚ VỀ NHỮNG ĐIỀU BÍ ẨN

(*Chỉ mê phú*)

Nguyên văn:

Thường văn tướng tự, nãi tiền hiền diệu thuật, cổ kim bí
văn, vi hậu học chi thành quy, biện cát hung chi dị kiến.
tướng nhân bất như tướng tự, túc tướng kỳ nhân, biến hoá như
thần, tinh vi, nhập thánh.

Tự cổ kết thằng vi chính, như kim hoa giáp thành số
Ngôn, tâm thanh dã; tự tâm hoạch dã, hình như bút. Bút
hoạch nhất thành, phân bát quái chi hu tù, định ngũ hành chi
quý tiên; quyết bình sinh chi họa phúc, trì mục tiền chi cát
hung, phú quý bần biện, vinh khô đác thất, gai bút hoạch
kiến chi. Hoặc tương cát vi hung, hoặc chỉ hung vi cát, tiên
vấn nhân chi ngũ hành, thứ khán chân, chi bút hoạch. Tương
sinh tương vượng tắc cát, tương khắc tương tiết tắc hung. Như
thứ quan chi, vạn vô nhất thất.

Vì quan tắc bút mãn kim ngư, trí phú tắc bút như bảo
khố.

Nhất sinh cô độc, kiến tự hoạch chi ý tà;

Bán thế bần cùng, nãi thị bút đoán chi ngu trọc.

Phi yếu, túc tiện, tam sơn tước xuất.

Giai phi hiển đạt chi nhân.

Tứ đại kỳ vong, tận thị tịch mịch chi bối.
Phụ mẫu tồn hề, "Càn" "Khôn" bút phì.
Mẫu tảo vong hề, "Khôn" bút nãi phá;
Phụ tiên du hề, "Càn" bút nãi khuy;
"Khảm" thị điền viên tinh tổ trạch, ẩn trọng gia quan.
"Cấn" vi nam nữ cặp huynh đệ, bất nghi tổn chiết.
"Đoài" thổ chủ thê cung chi xảo chuyết;
"Ly" cung chủ quan lộc chi vinh khô;
"Chấn" vi trưởng nam;
"Tốn" vi dịch mã;
"Càn" tù tấu, nhâm chủ cạnh tranh
"Chấn" nhược cầu tiêm, thường dài thị phi, thê định tu li,
nhược thị viên tinh, lộc quan diệc yếu thanh minh. "Ly" vi
giai móng, nãi thị bác quan chi sát.
"Đoài" quan phá toái, nghi hôn ngạnh bút chi thê. Kim
mệnh tương phùng hoả bút, khắc hâm thê nhi. Mộc mệnh
diệc phạ phùng kim, phá tài thường hữu. Thuỷ mệnh bất nghi
thổ bút, bất kiến nam nhi. Hoả mệnh nhược kiến thuỷ bút,
định sinh khẩu thiệt. Thổ mệnh nhược kiến mộc bút, thô sản
tự tiêu. Tương sinh tương vượng giai cát, tương khắc tương
hình định hung. Cử nhật ngưu tự phản, ngộ ngũ hành nhi
tương chi. Lược thuyết căn nguyên dĩ thị hậu học.

Dịch văn:

Thường nghe nói, phương pháp xem tướng chữ viết để dự
đoán, là phương pháp dự đoán tuyệt diệu nhất của các bậc
hiền triết thời cổ đại, kết quả to lớn ấy là việc tập hợp cổ kim

mà chế định ra được phương pháp nòng cốt để cho những bậc hậu học sau này tiến hành công việc dự đoán dễ dàng phân biệt được lành dữ. Phương pháp dự đoán dựa vào cách xem tướng người không hay bằng phương pháp dự đoán dựa vào các xem tướng chữ. Cũng chính là nói xem tướng người thì sự biến hoá của người như thần, tinh vi như thánh, khó có thể lường trước được.

Từ xưa, cổ nhân thường dùng phương pháp kết thừng để quản lý xã hội, hiện nay thì là thông qua phương pháp hoạ áp (chữ viết ký trên giấy - ND) viết chữ để dự đoán tương lai.

Chuyện trò nói năng là âm thanh từ tâm linh chuyển hoá ra ngoài của con người. Chữ viết là bức vẽ từ tâm linh thể hiện ra ngoài của con người. Tâm thái của con người được phản ánh lên trên tờ giấy qua từng nét chữ. Chữ viết vừa viết xong thể tù của bát quái liền phân biệt rõ ra, sự sang hèn giàu nghèo của ngũ hành được xác định hoạ phúc của cuộc đời cũng được quyết định, chuyện lành dữ trước mắt cũng được dự đoán ra ngay: Tóm lại, phú quý hay bần tiện, vinh nhuận hay càn cõi được hoặc mất, đều thể hiện ra ngoài của con người. Tâm thái của con người xa được phản ánh lên trên tờ giấy qua từng nét chữ. Có người đoán lành ra dữ, có người nói dữ thành lành, muốn rõ ràng chính xác thì trước hết phải hỏi rõ ngũ hành của người ta, sau đó nhìn nét hoạ trong chữ viết của họ.

Tương sinh tương vượng thì lành. Tương khắc tương vượng thì dữ. Quan sát, phân tích nét bút như vậy thì điều lành dữ đoán ra mới có thể coi đạt được chuẩn xác vạn điều không sai một. Nét bút chữ viết của người làm quan đầy cá vàng, nét bút của người giàu có giấy như kho của báu. Người suốt đời cô độc thì nét chữ viết ra đẹp và nghiêng.

Người nứa đời bần cùng, thì nét chữ viết ra tối tăm rối rắm mập mờ, không chết yếu, thì làm giặc. Ké nào viết chữ "tam" thành chữ "son", nhất định là người không thành đạt. Người quên mất nét chữ "tú" đại "kỳ" mà viết lẩn lộn giống nhau là người buồn bã suốt đời. Người mà cha mẹ còn sống khoẻ mạnh cả thì viết ra hai chữ của hai quẻ "Càn" và "Khôn", nhất định là to mập. Người nào mẹ mất sớm, viết chữ "Khôn", của quẻ "Khôn" nhất định là phá nét.

Ai đã mất cha trước, viết chữ "Càn", trong quẻ "Càn" nhất định là gầy yếu, chữ viết cầu thành quẻ "Khảm", báo trước cho hay trong nhà cửa tiền ruộng vườn được phù hộ, còn bản thân mình thì được thăng quan tiến chức. Chữ viết ra cầu thành quẻ "Cấn" thì dự báo trai gái, anh em trong gia đình không có điều gì tổn hại. Chữ viết ra cầu thành quẻ "Đoài", dự báo sự khéo léo và vụng về thô lỗ của người vợ. Chữ viết ra tạo thành quẻ "Ly", dự báo sự hưng thịnh và nguy cơ của quan lộc. Quẻ "Chấn" là trưởng nam. Quẻ "Tốn" là con ngựa trạm. Chữ viết ra cầu thành quẻ "Càn", nếu phân ly dự báo phải đi tù, nhiệm chức vụ thì dự báo cạnh tranh địa vị. Chữ viết ra cầu thành quẻ "Chấn", nếu cầu thành nhọn thì thường thường dự báo hay gây chuyện thị phi, người vợ nhất định phải li dị, nếu cầu thành tròn thoáng thì bao hàm trạng thái tinh, báo trước rằng làm quan phải trong sạch. Nếu không sẽ không có lợi.

Chữ "Ly", nếu mở mờ ảo ảo sẽ dự báo bỏ mất chức quan. Quẻ "Đoài" chỉ về sự tan vỡ, hợp với vợ của người có nét bút mờ, rắn. Mệnh kim, gấp bút hoả, mệnh mộc nếu gấp phải bút kim thì báo cho biết trước rằng luôn luôn phá tán tiền của. Mệnh thuỷ sẽ không thích hợp khi gấp bút thổ, nếu gấp phải bút thổ, dự báo trước sẽ mất con trai.

Nếu như mệnh hoả mà gặp phải bút thuỷ, dự báo nhất định sẽ phát sinh tranh chấp về lời lẽ. Còn nếu như mệnh thổ mà gặp phải bút mộc, dự báo tự mình sẽ tiêu phí sản nghiệp của tổ tông. Mệnh và bút tương sinh tương vượng đều là cát lợi. Tương khắc tương hình thì nhất định sẽ nguy hiểm. Những ví dụ kể trên, độc giả tự nhiên sẽ hiểu khi gặp ngũ hành thì càng phải tiến hành quan sát phân tích. Bàn tới ngọn nguồn chung chung như thế, là để soi tới cho các bậc học giả về sau.

BÀI CA VỀ SỰ KHẮC ỨNG GIỮA TRỜI VÀ ĐẤT

(*Huyền hoàng khắc ứng ca*)

Nguyên văn:

Huyền già, thiên dã, hoàng già, địa dã, ứng già, khắc ứng
chí kỳ dã, thiên địa tạo hoá, khắc ứng chí vị dã. Kỳ viết:

Phàm thị huy hào lạc chữ thi

Tiện tướng hung cát thử trung suy

Hốt thính bàng ngũ như hà thuyết

Tiện bả tư ngôn cứu ẩn vi

Thảng thị hoan ngôn đa cát khánh

Nhược văn sầu ngũ kiến thương bi

Thính đắc thước thánh văn hữu hí

Ngẫu phùng nha khiếu hoạ vô di
Đối hoa dưới tửu ưu hoàn thoái
Ngộ hải phùng sự chuyển mê.
Cánh khán lại nhân hà phục sắc
Ngũ hành thâm thuyết xứ cẩn ky (cơ)
Hữu nhân bao đắc anh nhi chí
Hảo bả âm dương lưỡng tự suy
Nam nhân bão tử chiêm nhi nữ
Phụ nhân bão tử vân hùng bì
Nhất nữ nhất tử thành hảo sự
Quần âm tương vân thị nhưng phi
Nhược kiến nữ nhân huề nữ tử
Âm tư liên luy chủ quan phi
Hốt nhiên à tự khoan y đối
Chư sự tòng kim khả giải vi
Phả tử nhân trì trọng chí
Sở mưu kiền trệ bất năng vi
Trúc trọng ma hài phòng hiếu phục
Quyền hành binh ấn chủ thao trì
Kiến thái đoạn chi năng kết quả
Phùng y tu thuyết vấn lương y
Nhược kiến đan thanh thân quý tượng
Đoán tha thân quý sự tượng tuỳ

Nhược hoạch linh mao hoa quả loại
Tất nhiên điểm sự tu tri
Hữu thời kích khánh cổ thôi hưởng
Định hữu giai âm tảo văn kỳ
Từ quán lệnh nao chung cổ loại
Yếu tri tiên phật mã nhương kỳ
Thảng thị huê lai ngư nhạn vật
Hữu cơ ám tín tả tương tư.
Phùng mai khả thuyết đệ môi động
Kiến lý công tư lý bất khuy
Kiến cốt định tu ưu cát nhục
Kiến lê chỉ phụ hữu phân ly
Sĩ hoạn quan viên nga khoảnh chí
Quý nhân tượng ngộ bất di thì
Xuất bút hạt hào thông viễn tín
Bút đâu lạc địa sự giai trì
Mặc đoạn tu phòng điền thổ tán
Tài không tả nghiên hốt can trì
Khuyến phê như hiệu ưu khốc khấp
Miêu hô ai tuyệt hữu nhân khi
Tặc đạo tương lâm hưu kiến thủ
Hỉ nhân thôi động ái văn kê
Mã tê tất định hữu nhân chí

Thước tháo hoàn ngư viễn khách quy

Tả thị thư ưu huyết tật

Bất nhiên hoả ách hữu ưu nguy

Lâu thượng bất nghi thư hoả tự

Mộc biên thư cổ hữu khô chi

Thư canh hướng lô biên tả

Phản cảm vi tai tín hữu chi

Phá khí ngẫu lai thiêm nghiên thuỷ

Thiết ưu tài hao vật không hư

Bút hạ hốt nhiên lai hỉ tử

Phân minh cát khánh hỉ vô nghi

Nhược tại hữu biên tu lòng ngoã

Tả biên tất định hộ nam nhi

Diệp thương tả lai đa oán vọng

Hoa gian thư tự sắc tình mê

Thụ biên bàng nǎng kết quả

Trúc gian trở tiết sự trì nghi

Tinh nghỉ thư nhật vũ nghỉ thuỷ

Hạ hoả thu kìm tổng thị thì

Cánh thảm sự bình phân hướng bối.

Huyền hoàng khắc ứng tế tường suy

Dịch văn:

Phàm khi múa bút trên giấy dó

Trước hết phải suy trong điều cát điều hung
Chợt nghe bên ngoài có điều gì đó
Phải biết ngay có ý gì ẩn ở bên trong
Nếu là lời vui ắt là có may mắn
Nếu tiếng buồn hẳn có bi thương
Nghe tiếng chim khách báo niềm vui sẽ có
Chợt nghe tiếng quạ hoạ đến rõ ràng
Đội hoa mang rượu buồn bay mất
Gặp phải mắm ruốc thì chuyện rắc rối to
Càng phải xem áo quần của khách
Lấy Ngũ hành mà xét tận căn cơ
Có người bế trẻ con đi đến
Thì phải suy hai chữ Âm - Dương
Đàn ông ôm con thì xem con gái
Đàn bà ôm con thì xem con trai
Một đàn bà một đứa con là chuyện tốt
Đám đàn bà lôi kéo hoá phiền to
Nếu thấy đàn bà dắt con gái
Chuyện âm tư liên luy đến việc quan
Bỗng nhiên viết chữ dây lưng nói rộng.
Mọi việc xưa nay có thể giải xong
Ké khập khiễng chống gậy mà đi đến
Muốn làm gì hãy hưọm đừng làm

THIỆU KHANG TIẾT

Chống gậy giày rơm phòng chuyện hiếu phục
Quyền hành gậy ấn tất rõ nết hung hăng
Thấy rau đứt là có cơ kết quả
Gặp phải áo là nói chuyện thầy lang
Nếu thấy màu sắc tượng thân quý
Chắc rồi có chuyện thân quý bám theo sau
Nếu viết về ngói, lồng cùng hoa quả
Tất nhiên từng chuyện phải cho tường
Có lúc gõ sênh gõ cột phát thành tiếng
Sớm muộn gì cũng có âm hay
Những loại trống chiêng trong chùa quán
Biết ngay cho chuyện giải cầu phật tiên
Có người xách cá nhận các thức vật chất đến
Ất có tin bạn bè viết chuyện nhớ nhau
Thấy mai ắt động về chuyện mai mối
Thấy mận ắt là có chuyện công tư
Thấy xương tất phải lo chuyện cốt nhục
Thấy lê chỉ sợ chuyện phân ly
Sĩ hoạn quan viên thoảng chốc đến
Quý nhân cùng gặp không sai thời
Cây bút đưa ngòi cho người xa biết
Đầu bút rơi xuống đất thì hãy khoan

Mực đứt thì phòng tan điền thổ
Cửa không nghiên mực bõng cạn khô
Chó sửa như báo•lo khóc lóc
Mèo gào đau đớn có người khinh
Giặc cướp sáp tràn đừng thấy chuột
Người vui chỉ thích nghe tiếng gà
Ngựa hí rõ ràng có người đến
Chim khách kêu không phải người xa vê
Viết mà trong sách lo huyết tật
Có đâu hoạ lửa mà lo nguy
Trên lâu không nên viết chữ hoả
Bên cây viết chữ có cành khô
Viết thư mà hướng gần lò lửa
Cảm như có tin tai nạn đến nơi
Đổ vỡ lại còn thêm nghiên nước
Chỉ lo hao tài tổn của mà thôi
Dưới bút bõng nhiên đến chữ hí
Rõ ràng vui vẻ chữ còn chi
Nếu ở một bên làm gạch ngói
Bên trái ta nhất định nhà đàn ông
Trên lá viết ra nhiều oán vọng
Trong hoa viết thư át chuyện sắc tình
Bên cạnh cây có thể kết trái

Giữa lùm tre mấu đốt việc không trôi
Ngày thoảng đọc sách mưa gắp thời
Phải xét sự tình khắp mọi phía
"Huyền hoàng khắc ứng" phải suy tường.

Bình thuyết:

"Huyền hoàng khắc ứng ca" là lý luận cơ bản về thiên nhiên cảm ứng. (Sự cảm ứng của con người với hiện tượng của thiên nhiên). Thiên nhân hợp nhất (Sự hợp nhất giữa thiên nhiên và con người), nói lên sự hợp nhất giữa trời đất tạo hoá với hoạ phúc lành dữ cát hung của con người, thể hiện ra bằng nguyên tắc, phương pháp chung về mặt đoán chữ và tướng chữ. Thuật tướng tự (xem tướng qua chữ viết) chiếm địa vị nào; có tác dụng và ảnh hưởng tiêu cực gì trong nền văn hoá Trung Quốc. Tướng tự đối với dân tục của Trung Quốc, Dịch học của Trung Quốc, có ảnh hưởng gì..., đều đáng để chúng ta đi sâu vào nghiên cứu. Trước mắt, trong công cuộc nghiên cứu văn hoá Trung Quốc, chúng ta có nhiều thiếu sót, thiếu hẳn phần nghiên cứu tướng tự. Do đó, đây còn là một mảnh đất nguyên vẹn mới mẻ của nền văn hoá Trung Quốc chưa được khai phá, đang chờ đợi các chuyên gia các học giả đi sâu vào nghiên cứu.

"Huyền hoàng khắc ứng ca" là cách đem lý luận và phương pháp đoán chữ vận dụng vào phương thức ca dao để tiến hành khái quát, đã có tác dụng cho việc lưu truyền tướng tự được thêm phần giản dị và dễ hiểu hơn. Bài ca này sáng tác vào lúc nào, tác giả là ai, tất cả còn chờ các học giả chuyên sâu nghiên cứu thấu đáo hơn nữa.

CHỮ CỦA TRỜI ĐẤT

(*Hoàng huyền tự*)

Nguyên văn:

Quy hình vị phán, thử vi thái cổ chí thuần phong, điểu kỷ
phân, viễn thức đương thời chí chế tư, tuy cụ hữu giản độc.
Đương thâm cứu kỳ nguyên lưu! Thành kỳ thuỷ giả, tín bất
đồ nhiên; tức kỳ chung chi, khải vô ảo nghĩa. Bảo diền nhật
phú, phân bối vi bần, lưỡng mộc tương tính dĩ thành lâm, mỗi
thuỷ động quy thị vi hải. Tuy phân phân nhi mạc thuật, tức
nhất nhất nhì khả tri, bất suy đồ tiễn ư giải biên, diệc khả dự
chiêm hồ hữu cữu. Xuân xà, thu đẵn, vô phi quy bút hạ chí
động: Bạch hồ, Thanh long, gai bất li hào đoan chí vận. Kim
sinh hoả tích, bác học bác văn. Thiếu niên dữ bút nghiên
tương thân bán thế, dữ thi thư vi lữ thức. Ngư lô chí ngoại,
cùng hơi thi chí ngoa, biệt hiền ngưu chí tự, chiếu nhiên vu
hào đoan; sát hoa phúc chí cơ, liễu nhiên vu tâm mục. Tiên
nhi đương lý, cảm học thuyết tự chí kinh công, hiệp dĩ động
nhàn, vi tôn hậu lai chí Tạ Thạch. Đắc thất hà lao quy bốc y
vi, tu quyết ư hồ nghi khởi đồ bút hạ dĩ suy tôn, diệc chí
mộng trung nhì giáng cữu. Đao huyền lương thương, hậu
thao Thủ sử hỉ huyền. Tùng xuất phúc gian, quả chí Tam
công chí vì: Giai tiên nhân chí dĩ nghiệm, phi hậu học chí hoà
ngôn. Động sát kỳ âm dương, thâm minh hồ hào tượng, tắc
cát hung hối lận khả tri hĩ.

Dịch văn:

Không cần thiết phải dùng đến mai rùa để chiêm bốc, đó là phong cách quen thuộc đơn giản ngây thơ của dân gian từ thời cổ đại xa xưa. Sau khi phân biệt rõ được giá trị của chim và thú, người ta đã dùng phương pháp tượng hình để sáng tạo ra văn tự. Tuy là văn tự được viết trên thanh tre, mảnh gỗ, nhưng cũng nên nghiên cứu một cách đúng đắn quá trình sản sinh và phát triển của văn tự cổ. Khi mới bắt đầu sáng tạo ra văn tự, quả thật chẳng phải là ngẫu nhiên. Cho đến sau khi văn tự đã định hình, làm sao lại không hàm chứa ý nghĩa sâu sắc được? Chẳng hạn nói chữ "bảo" và chữ "điền" hợp thể lại thành chữ "phú", chữ "phân" và chữ "bối", hợp lại thành chữ "bần" (Ruộng quý tự nhiên giàu có phân chia của cải tất sê nghèo khó, hai chữ "mộc" hợp lại thành chữ "lâm", chữ "mỗi" và "thuỷ" (ba châm thuỷ) hợp lại thành chữ "hải".

Tuy rằng không thể nêu ra hết, nhưng mỗi một chữ đều có thể suy luận, phân tích ra hàm nghĩa của nó, không thể bị gò bó hạn chế vì sự giải thích trên sách vở được cũng có thể căn cứ vào hàm nghĩa của mỗi chữ để tiến hành dự trắc chiêm bốc. Rắn mùa xuân, giun mùa thu, hai chữ này đồng âm thâu (giun) thu (mùa thu) đồng âm: Đều có thể đoán được ra từ nét chữ. Bạch hổ, Thanh long (hổ trắng, rồng xanh) đều được thể hiện trên mặt chữ. Niềm vui lớn lao nhất của một đời người là đọc sách làm văn. Lúc còn niên thiếu, ta gần gũi thân thiết với đèn sách bút nghiên, kết nghĩa bạn bè thân thiết với văn thư, thi ca. Hãy lưu tâm phân biệt rõ chữ "ngư" với chữ "lỗ", khảo cứu rõ nguyên nhân hồn tạp lẩn lộn giữa chữ "hợi" với chữ "thỉ". Phân biệt sự khác nhau giữa chữ viết của người thông minh và người ngu độn. Những cái đó đều được phản ánh ra từ trên nét chữ. Thông qua nét chữ viết lúc thiêu thời của họ. Phân tích khảo sát điểm hoạ phúc, rõ ràng minh bạch

biết bao nhiêu. Rõ ràng là vua Kinh Vương dám học thuyết tự uy hiếp làm động lòng người mà không áp đảo được Tạ Thạch sau này.

Được và mất, thành và bại, hà tất lại phải vất vả chuyên bối rùa, thuận theo hay chống lại? Còn phải quyết đoán mối hồ nghi thắc mắc, hoàn toàn suy đoán là có thể dựa vào nét chữ viết được không?

Phán đoán diêm các giác mộng cũng đáng được nghiên cứu giảng giải. Mộng thấy lưỡi dao treo trên xà nhà, về sau thao túng được quyền của Thủ sứ. Mộng thấy cây thông từ trong bụng mọc ra, về sau quả nhiên làm đến chức Tam công. Tất cả những điều này, đều là phương pháp mà các bậc tiên nhân đã ứng nghiệm, không phải là điều bịa đặt của ta đâu. Chỉ cần quan sát âm dương hiểu rõ ràng tường tận hào tượng, thì chuyện cát hung, tự nhiên có thể dự đoán chính xác được lắm.

BÀI CA TRỜI ĐẤT

(*Huyền hoàng ca*)

Nguyễn văn:

Đại đế hoạch nã do tâm xuất
Dĩ thành quyết yếu phân minh
Xuất bút phát hào phùng định vị
Bút đâu nhược xuất can vô thành

THIỆU KHANG TIẾT

Mặc đoạn định tri điều thổ tán
Chỉ phá tu phòng bất chính nhân
Khuyến phê nhất thanh phòng khốc khấp
Thử lại hữu kỵ tặc lai xâm
Xích tả tự huyết quang động
Diệp thương thư lai hữu oán mình
Hốt kiến kê minh tri khả hỉ
Nhân kính mộng giác sự thông linh
Mã tê tất hữu hành nhân chí
Miêu quá tu phòng bất chính nhân
Thuyền thương bất nghi thư hoả tử
Lâu đầu kỵ diệc hữu quan hình
Hữu thời hí tại lô trung tả
Ngộ hoả phần thiêu hốt bất nghi
Phá khí mặc giáo thiên nghiễn thuỷ
Định tri tài tán cánh linh đinh
Bút hạ ngẫu nhiên quang hỉ chí
Phân minh lục giáp đồng âm nhân
Tại tả định sinh nam tử triệu
Hữu chí đương vi thiêm nữ nhân
Tầng kiến nhân gia khinh bạc bối
Khẩu trung hàm phạn vấn tai nghinh
Trực nhiên mục hạ thiên bạn hỉ

Dã vẫn hình đô pháp lý tầm
Hoa hạ tả lai vi sắc dục
Nữ nhân tình ý hỉ tương thân
Hoa khai hoa lạc tâm tai phúc
Khắc ứng chi thời vật mục manh
Kỳ lân phượng hoàng vi cát triệu
Trư dương ngũ mã thị phàm hình
Thủ tế chân sưu huyền diệu lý
Kỳ trung nhiên hậu hữu phân minh
Ứng nghiệm chỉ tu cần ký thu
Tai tường nghị luận giác phong sinh.

Dịch văn:

Nét bút ấy là tự tâm ra vậy
Đã thành ý quyết rõ ràng
Đặt bút phát hào định vị
Đầu bút trượt đi không thành .
Mực đứt đoạn, là tan điền thổ
Giấy rách, phải phòng bị kẻ gian
Chó sủa, át đê phòng nước mắt
Chuột đến nêu lường giặc ngoại xâm
Viết chữ "xích" là động đến máu
Viết trên lá sẽ có điều oan
Gà chọi gáy, biết điềm vui đến

Đang mộng mà thức, mọi sự hanh thông
Ngựa hí, là có hành nhân đến
Mèo qua, phải coi chừng kẻ bắt lương
Trên thuyền, không nên viết chữ hoả
Tại lâu cao, chờ viết chữ quan hình
Có lúc chơi, trong lò viết chữ
Chờ dùng đồ vỡ thêm nước vào mực
~~Đã là của nả lai nỗi lệnh đênh~~
Ruồi bỗng đến, đồ đâu ngọn bút
Rõ ràng lục giáp dụng đến người âm
Bên phải át là thêm con gái
Bên trái nhất định sinh con trai
Từng thấy có lầm người khinh bạc
Miệng ngậm cõm mà hỏi tai ương
Trước mắt nhiều đường thẳng đứng
Áy là trăm sự vui mừng
Mà cũng là chuyện hình đồ luật pháp
Viết dưới hoa, áy là sắc dục
Có nhiều tình ý với đàn bà
Hoa nở, hoa rụng tìm hoạ phúc
Linh nghiệm ngay đáy, chờ xem thường
Kỳ lân phượng hoàng là diềm tốt

Lợn dê trâu ngựa ấy vật tục phàm
Từ chuyện đó, tìm ra điều huyền diệu
Cho nên cần hết sức phân minh
Ứng nghiệm là do hết lòng ghi lại
Từ đó luận ra điều cát điêu hung.

BÀI PHÚ NÓI VỀ CHỮ KÝ

(*Hoa áp phú*)

Nguyên văn:

Phù áp tự giả, nhân chi tâm ấn dã. Cổ nhân dĩ kết thằng vi chứng. Kim nhân dĩ áp tự vi danh. Đại phàm cùng thông chi lý, gai dữ âm dương tương ứng, tiên quan ngũ hành chi suy vượng, thú sát lục thần chì cường thắng.

Ngũ hành giả, lập mộc, ngoại thổ, câu kim, điểm hoả, khúc thuỷ chi tượng. Lục thần giả, Thanh long, Chu tước, Đằng xà, Huyền vũ, Câu trân, Bạch hổ chi hình. Thượng đại khoát phương, hoả nai phát, dụng kiên sấu hè, mộc mã sinh vinh. Kim yếu phương, nhi yếu viên, thổ yếu phủ diện mộc yếu chính. Cố viết viêm viêm hoả vượng, ngọc đường bái; dương dương thuỷ tú, kim khuyết triều chi, mộc thịnh hè, nhân toan nghĩa quảng kim vượng hè, tính cấp tâm cương; thổ bạc nhi li sào phá tổ, thổ hậu nhi phúc lộc miên miên. Cố viết: Thiếu mộc đa cǎn, cǎn sở toǎ, kim thiểu hoả đa, quật

tam; kim chung nhi định nhiên tử thiếu, mộc khúc nhi trung bất tài phong. Cái hoạch trường hè tượng thiên cư thô; thô ngoại hậu hè, tượng địa cử hạ, nội mộc đình hè tượng nhân tại trung ương. Tam tài kim hè, như thân cư kỳ đại hạ, vô thiên hữu địa hè; phụ tảo hình; hữu thiên hữu địa hè, mẫu tiên hoá, liêu cõ mộc hè, côn đệ nan ỷ; thiên thất hè, nhất cố cơ dĩ bã; nội thực ngoại hư hè, tuy tài cao vô thành, ngoại thực nội hư hĩ, chung phú quý nhi hiền hách. Long bàn cổ tự, tất hữu tưởng tượng chi quyền, bất chính thiên tà, định thị cõ cùng chi khách. Đằng xà triền thể, phiêu lu vạn lý chi trình. Huyền vũ khắc thân, phương thê hại tử. Thân chi thổ thấu, thiên thượng vị phụ mẫu chi ngôn, nhi hữu thất huynh đệ chi lý. Chi tượng chính ấn tiếp ngũ hành, tử tế suy tường, đại tiêu cát hung, su lục thần nhi vô bất nghiệm hĩ.

Dịch văn:

Áp tự (chữ ký) là sự phản ánh của tình cảm, khí chất và tâm thái của con người. Người đời xa, dùng phương pháp buộc dây thừng, để ghi nhớ công việc và ghi nhớ con người. Người đời nay, dùng phương pháp viết chữ trên giấy sách, để quản lý công việc dự trác tương lai. Đại đa số lý luận về chuyện "cùng tắc biến" và biến tắc thông" đều là sự cảm ứng tương hỗ giữa âm và dương. Đầu tiên, phải quan sát tính tình suy nhược và vượng thịnh của ngũ hành, rồi sau đó, quan sát phân tích sự mạnh yếu, được thua của Lục thần.

Ngũ hành trong việc đoán chữ thì có ý nghĩa gì?

Nét chữ đứng thuộc về mộc, nét chữ nằm thuộc thô, nét cong hình lõi câu thuộc kim, nét chấm thuộc loại hoã, nét gãy khúc cong thuộc thuỷ.

Lục thần có ý nghĩa gì?

Lục thân thì chí hình trạng của Thành long, Chu tước, Đằng xà, Huyền vũ, Câu trần và Bạch hò v. v...

Bộ trên của chữ rộng rãi vuông vắn, là tượng hoả rực cháy. Rắn chắc gầy mỏng tượng trưng mộc, sinh trưởng tốt sum suê, kim cần phải vuông, mà lại phải tròn, thổ phải dày béo, mộc phải vuông vức, đứng đắn...

Cho nên nói: Lửa thiêu rực nóng là được thịnh vượng, tượng trưng nhà giàu có sang trọng, nước cá mènh mông, dự đoán triều chính rực rõ. Nếu mộc thịnh, tượng trưng cho nhân nghĩa hoàn toàn tốt đẹp. Nếu kim vượng, tượng trưng tính tình nóng này, rắn rỏi, tự tin; thổ mỏng, tượng trưng li sào phá tó, tho dây tượng trưng phúc lộc tràn tre, rọng lớn vô bờ vô bến. Vì thế cho nên nói: Cây quá ít, rẽ quá nhiều, tượng trưng cây sẽ bị rẽ làm bại hoại gãy đổ, kim ít hoả nhiều, tượng trưng nhị quật tam; kim là dự báo ít con cháu, mộc gãy cong queo, tượng trưng tiền của không dư dật. Đại đê, nét ký dài, tượng trưng trời ở trên đất, nằm mà dày, tượng trưng đất ở vị trí dưới. Nếu mộc đứng trong, tượng trưng người ở chính giữa. Nếu cũng dày đủ cả thiên địa, nhân, tam tài, thì giống như thân thể cư trú ở trong lâu đài lớn; nếu không có trời có đất, thì tượng trưng chưa đã mât sớm; có cả trời cả đất thì tượng trưng cho mè matsu sớm, nếu có trơ trọi một mộc, thì tượng trưng không đưa được vào anh em; nếu Thiên tiên matsu đi trước, thì tượng trưng cơ sở của quá khứ đã không còn nữa; nếu nội thực ngoại hư; thì tượng trưng có đại tài thất, nhưng trái ngược lại không được thành đạt; nếu ngoại thực nội hư, thì tượng trưng cuối cùng sẽ được "vinh hoa phú quý hiển hách ở đời". Chữ cổ viết như "long", "phàn" tượng trưng chắc chắn là có quyền lực của vị tướng; chữ viết nghiêng nghiêng ngã ngã, tượng trưng chắc chắn là kẻ cùa độc bần cùng. Chữ viết giòng ran dài quấn quýt quanh người, tượng trưng chim

đại bàng vượt bay vạn dặm, tiền đồ vô cùng rộng lớn. Chữ viết giống như Huyền vũ khắc thân. (Huyền vũ là trời, tên 7 vì sao phương bắc đầu, ngưu, nữ, hư, nguy, thực, bích. Tên một vị thuỷ thần Huyền vũ - ND) tượng trưng khắc vị kém con; thỏ thấu ở trên mình, suốt đời luôn luôn có những lời nói chống lại cha mẹ và còn làm mất kết ca tình lý của anh em. Chỉ có chữ viết chính đính với ngũ hành suy xét kỹ lưỡng, thì dù lành dữ lớn nhỏ, sưu tập suy xét cùng với lục thần, thì không có dự báo nào không linh nghiệm cả.

BÀI PHÚ TÌM HIỂU SỰ HUYỀN DIỆU

(*Thám huyền phú*)

Nguyễn văn:

Thả phu "Thiên" tự giả, nãi "Càn" kiến dã, quân tử thế chi. "Địa" tự giả, nãi "Khôn" thuận dã, thứ dân nghi chi.

Quân tử thư "Thiên", đặc kỳ lý dã. Thứ dân thứ "địa" diệc hợp nghi dã.

Hạ mộc xuân hoa, thứ nãi phu vinh chi nhật.

Đông mai thu cúc, chính thị khai phát chi thời, nhất hưu bối vi, ninh vô khốn đốn.

"Nhật" tự yếu khán đình ngọ, "Nguyệt" lai tu vấn thượng huyền. Giả như "Phong", "Vũ" yếu phùng tưởng vượng chi thời:

Nhược thị "Tuyết". "Sương", mạc tả viêm nhưng chi hậu.
 "Mẫu đơn" "thuốc được" chỉ thị hư hoa, "Dã hương"⁽¹⁾ "Sơn
 đào" giai vị kết thực. "Thâm lâm" "Tùng bách" chung vi
 lương đồng chì tài, úc úc bồng hoa, bất quá viên li chi vật.
 Thư lai phong trúc, phán dī thanh hú. Tả đoá tang tàm, quy
 vu bão hoãn.

La minh pháo hưởng. Khả ngôn thanh thể chi gia.

Ba cồn thuyền hành, câu tác phiêu lu chi sĩ; ngư long
 thương đạt, khuyển thi hạ lưu. Tuyền thạch yên hà, tự thị yên
 hèn chi sĩ. Hiên song dài tạ, nan ngôn ám muội chi đồ.

Hà hải hà sơn, sở vị quảng đại.

Gián khê chiếu chỉ, tác sự tị vi.

Đăng chúc th hoạch tại dạ gian, tự nhiên diệu thái.

Nguyệt tinh tả nhật ngọ, định thì mai quang

Tiêu quế chi lan, khởi xuất thường nhân chi khẩu.

Tang ma hoà mạch, quyết phi thương đạt chi nhân.

Hoàng bạch lục thanh hồng, hứa dī tương phùng diêm
 dạ.

Cung, thương, giốc, chuỷ, vũ, ngôn tha hội ngộ tri âm.

Kiếm qua mâu, chung quy vũ sĩ.

Cầm thư bút nghiên, nãi thị văn nhân.

Vấn tiện dữ bần, nhân kiếm tự khiêm chí đức.

Thư phú nãi quý, dī manh vong tượng chi tâm

Kim ngọc trân châu, bất quá thư tài chi bối

⁽¹⁾ Có bản viết là "dạ hạnh".

THIỆU KHANG TIẾT

Vinh hoa hiển đạt nghi tầm cập đệ chi phương
Ân tình hoan ái, kỷ xuất bút đoan
Dâm dâng si mê, dương miên hoa hạ.
Tửu tượng khoái chà, bồ xuyết giả tất thường thư chi.
Phúc thọ khang nghi, lão đại già đa ứng tà thử.
Thà như: Long bàn hổ cứ, ninh vô biến hoá chi thời.
Phượng chủ loạn tường, chung hưu phi dâng chi nhật.
Thể như lộ lập, có bần chi sĩ vô nghỉ
Thế như nha phi, thiêu thiệt chi đồ khá trác.
Kinh xà thất đạo, chi tầm nhập huyết chi mưu.
Vũ hạc ly sào, tù hưu xung tiêu chi phí.
Cấp như thước khiêu, thị tư khinh phù.
Hoãn tự nga hành, tự hành ôn trọng .
Như Hoàng ông úcứchu tâm khoát đạt tâm hoài
Tự thuỷ lưu lưu, vị miễn tiêu điều già đạo.
Hoặc nhược viêm viêm chi hoá, hoặc như điểm điểm chi
vân.
Nhất sinh hỉ nộ vô thường, cung thân Chi vân thành bại
bất bảo.
Phong dao nộn hành, tảo niên trác lập nan thành vũ tẩy
đào hoa, vẫn an lâu vô ý.
Vi nhân tiêu tửu nãi như thiên thực chi giang mai
Phú tính ôn nhu, hà dị sở chu chi nham liễu
Yên mộng hệ thụ, trác lập thương ỷ vu tha nhân

Sương diệp li hoa, phiêu linh bất do vu tự kỷ
Hoạch tự lăng lăng chi khô mộc, cô khổ linh đinh
Hình như phiếm phiếm chi phù bình, bần cùng phiếu
bạc.

Vô dị nham chi quái thạch, hí⁽¹⁾ doanh sinh

Hữu như nhung bạt chi kỳ phong, cô cao xù thé

Dịch văn: ⁽²⁾

Kìa: Chữ Thiên (trời) hợp với quẻ "Càn" tính khoẻ, hợp với bậc quân tử.

Chữ Địa (đất) thuộc "Khôn" tính thuận, hợp với kẻ thứ nhân.

Người quân tử viết chữ "Thiên" là được cái đạo lý.

Còn kẻ thứ nhân viết chữ "Địa" cũng đúng với mình.

Hoa mùa xuân, cây mùa hạ, hợp thời gian vạn vật phú vinh. Mai mùa đông, cúc mùa thu là định kỳ hai cây phát triển.

Chỉ một lệch lạc, trái qua luật ấy thì sự vật sẽ khốn đốn ngay.

Chữ "nhật" (mặt trời) phải viết lúc đúng trưa. Chữ "Nguyệt" (mặt trăng), phải bắt nguồn từ đầu tháng.

Sẽ trở thành mưa gió, khi âm dương đã vượt qua giới hạn.

Vậy nên sương tuyết không viết khi oi nồng.

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ.

⁽²⁾ Do ông Trần Minh Châu người Nam Đàm dịch ra thành văn.

Mẫu đơn thước dược chỉ là loại hư hoa, "dã yến", "sơn đào" mới là cây có quả.

Rừng đây tùng bách là nguồn lương đống cho đồi.

Loại dây leo dù xanh tốt bao nhiêu, vẫn là vật làm hàng rào rỉ mạt.

Nét chữ viết như trúc vườn trong gió đó là phong độ thanh hú.

Chữ viết về cảnh tầm tang (dâu tầm) ấy là điềm no ám, chuông ngân pháo nổ, đủ hay thanh thế một nhà.

Thuyền lướt sóng cồn, rõ vẻ tang bồng hồ thi. Cá hoá rồng thì vượt lên; loài chó lợn thì nằm ở dưới.

Đá suối sáng chiều, đều là vẻ người hào sī. Cửa lâu, đài các phải dâu là chốn u buồn.

Núi sông biển cả, biểu tượng bao la. Kênh rạch ao tù hành vi ti tiện.

Vẻ đuốc trên nền đêm. ắt thêm sáng sủa. Vẽ trăng giữa trưa nắng ắt phải chịu ưu mờ.

Những lời đẹp như tiêu, quế, chi lan, không thể nói ra từ miệng phường dung tục.

Những cây thấp như dâu, gai, lúa mạch, dâu phả là thế của kẻ đi lên.

Đỏ xanh, vàng, trắng là những gam màu đỏ sắc lung linh. Cung, thương, gốc chuỷ, vũ là những âm thanh dễ tìm người tri kỷ. Cung, kiếm, côn, đao là phương võ sī. Sách, đàn, nghiên, bút ấy kẻ văn nhân.

Thương nghèo hỏi khổ, chính là đức khiêm minh. Giàu, sướng khoe khoang sē là mầm dục vọng.

Do bạc vàng châu báu trở thành kẻ thù tài. Dù hiển đạt vinh hoa vẫn lo đường khoa bảng. Dưới ngòi bút đã đầy những chuyện yêu đương trăng gió, thì dưới những lùm hoa sẽ là những trai gái dâm ô.

Chỉ những kẻ phàm ăn tham uống mới say mê với đám rượu chè.

Với những bậc cao niên, thì hay bàn điều khang /
phúc thọ.

Và như:

Cợp núi rồng coi, thà đừng biến hoá, lông loan cánh phượng có lúc tung bay

Dáng cò đứng, cô đơn nghèo đói không sai

Hình thể tựa quạ bay, đa chuyện lầm lời có hạng

Đi như rắn lượn, tà tâm chỉ chực hại người

Thể tựa hạc bay, hiển đạt hẹn ngày thoả chí

Nhảy nhót như chim sẻ, tâm tính bồng bềnh

Thanh thản giống ngỗng đi, là người cẩn trọng

Cục mịch như khúc tre già, là tướng của người nhỏ nhặt

Thuôn nhuộn như dòng nước chảy, vận nhà đến lúc xác
xơ

Khi như lửa cháy đùng đùng, khi như mây trời tản漫

Là biểu hiện vui buồn bất định, nên một đời sướng khổ
bất thường

Gió lắc tre non, tuổi trẻ khó thành sự nghiệp

.Hoa đào mưa gội, đến già không chốn nương thân.

THIỆU KHANG TIẾT

Phong cách đường hoàng như rừng mai trên sông rợp bóng.

Tính tình hoà nhã, như liễu yếu đứng tựa ven rừng

Dáng tựa dây leo, suốt đời ý lại

Dáng như lá rụng, một kiếp lênh đênh

Hình vẽ như cây khô xơ xác, đời hoa sỉ kia sê cô khô lang thang.

Dáng người giống bèo nổi bơ vơ, kiếp nhân thế sê bần cùng phiêu bạt

Vóc dáng như đá lèn kỳ lạ, sống về nghề múa hát tuồng chèo

Hình người như ngọn núi vút lên cao, cách xử thế cô đơn xa lánh

Thể cách gầy khô như dây kim loại, tính người thích ẩn dật sơn lâm.

Phong tư đẹp sáng, tựa ngọc thụ giao cầm⁽¹⁾, tài đức cỡ kinh bang tế thế

Như tơ tằm rối rắm, việc chung có sự nhùng nhằng

Như dao sắc cắt xiên, việc nhà lầm điêu rắc rối

Phẩy (một nét xiên) như giải chéo sạch khí tà ma

Mác (một nét vành) như mucus lên dễ mang thương tật

Nét sổ (xoá hay biếm) giống hài hoà thon thả, điềm gấp quý nhân.

⁽¹⁾ Ý như cây làm bằng ngọc quý, đàn làm bằng ngọc giao.

Tranh vẽ thành chiếc gối đặt ngang, ấy là điểm sấp mang bệnh

Hình giọng đường ngang nửa đương bị đứt, làm sao vinh hiên trọn đời

Dáng như cay ru xuống khô khan, không thể là người trưởng thọ

Nét bút tựa trang non, ra ngo là gấp

Dấu chấm giọng sao sáng, giữa ngôi⁽¹⁾ không chút đơn sai

Chữ viết mà sắc sao hiên ngang, là người nám quyền sinh sát

Nếu chữ viết nắn mạnh rời rạc, suốt đời chịu phận tội đời

Chói lọi khí thiêng trong nét chữ, van chươn chắc chắn lừng danh

Lạnh lùng bang giá, giữa luồng vân, tiếng thơm cuộc đời khó nói

Lúc đậm, lúc nhạt, làm việc lầm điều sai.

Nghiêng đông, ngả tây vào đời hay i lại

Chữ ngắn thì cuộc đời thâm lặng

Chữ dài thì sự nghiệp dở dang

Dấu như đổ về đằng trước, tay như vẩy lại đằng sau, là tâm tưởng của người gian giảo.

⁽¹⁾ Vị trí, phần việc.

Phân thì cắt bỏ tương lai, phần thì quay lưng quá khứ, ấy là kẻ dừng chân tại chỗ.

Dáng nằm ngửa, kẻ thánh nhân là vẻ khóc than người
quân tử ấy là hình bay bồng

Dáng co ro, người quân tử, ấy là tù hăm, với thứ nhân là
dáng gian truân.

Cứ lẽ đó mà suy ra tất cả. Ta đã gặp bậc vĩ nhân, được
giao hết các chương trong sách Huyền Hoàng⁽¹⁾ Nay lại gặp vĩ
nhân, được truyền thêm bài phú này. Đọc xong, ta bèn ướm
hỏi tên họ. Nhưng ngài không nói và thoát đã đi xa.

LÝ LUẬN CỦA TẾ CẢNH CÔNG

(Tế cảnh chi lý luận)

Nguyên văn:

Thiên hạ chi diệu, vô quá nhất lý. Lý ký năng minh, tại
hồ minh học.

Học giả cùng cứu, mạc nan hồ tính. Tính ký minh đạt, kỳ
lý chiêu nhiên. Thủ thương nhan thuỷ chế chi thời, quan tích
thành tượng, dĩ chí vận dụng, ứng biến tuỳ cơ Thủ thích lão
phạn kinh. Vương Bột phật ký, đai hồ kim phi luân bảo tàng

⁽¹⁾ Sách nói về Trời, Đất, Huyền chi trời, Hoàng chi đất theo quẻ Khôn trong Kinh Dịch.

chi nội, ký thân thả ninh. Phi cao sĩ mạc đắc nhi văn hà, do chi.

Kỳ Hán Cao hữu diệt dương vi chi, dĩ mộc sinh phương, chung bất năng diệt. Hữu nhân mộng phúc thương sinh tùng, ti huyền sơn hạ, hậu vi U Châu thứ sử Tùng vi thập bát công, bất thập vi soái. "Xuân thu" thuyết thập tứ tâm vì đức. "Quốc chí" vân: Khẩu tại thiên thượng vi hạo. "Tấn thư", Hoàng đầu tiểu nhân vi cung. Dĩ nhân phu cát vi tạo. Bát nữ chi giải An lạc sơn. Lưỡng giác nữ tử lục y thường, đoan toại thái hành yêu quân chủ, nhất chính chi nguyệt năng diệt vong, chính nguyệt dã. Quách Hán vân: Vĩnh xương hữu xương chi tượng. Kỳ hầu xương long. La, tú duy dã, kỳ ngẫu như thủ. Thủ nhân bẩm âm dương tạo hoá, băng ngũ hành diệu tư, nhất ngôn nhất ngữ, nhất động nhất tĩnh, nhiên hậu huy hào lạc chữ, điểm hoạch câu bạt, khởi bạt tòng thiện ác, tâm, huyền chi vu thủ. Tâm chính tắc bút chính, tâm loạn tắc bút loạn, bút chính tắc vạn vật hàm an, bút. loạn tắc thiên tai ý khởi.

Do thị khảo chi, kỳ lai hữu tự. Đạt giả dĩ lý hiểu, muội giả dĩ tự câu. Nan mạc nan lập ý, quý vi ngôn từ Lập ý tu tại nhất môn, ngôn từ vụ tại tất trung.

Dư ấu thân sư hữu, ôn cổ tri tân, chí tại thủ tiến trường ốc, vi tổ tông chi quang; toại nãi khuất thân giả đạo, mỗi dĩ thi tửu tự ngu. Độ giang thử hứng, ngẫu tín bốc ư nham cốc, quan khê sơn chi thanh lưu, vân cầm điểu chi hảo ý, đai phi nhân thế.

Hốt kiến nhất nhân, đạo mạo cổ quái, phi đầu tiến túc cứ toại thạch chi thượng.

Dư do thị toại chi ư trắc, lương cửu giao đậm chi tế, tuần dư viết: "Tử phi Tề Cảnh hồ" Dư kinh ngạc. Dư tri tính danh,

nghi kỳ tất dị nhân dã. Toại đáp nhân việt. Nhiên". Di nhàn viết: "Hỗn độn ký phán, Thương Hiệt che tự già, dư dà. Tự truyền thư khế ư thiêng hạ thiêng hạ đại định. Hậu dâng thiêng vi Đông Hoa đế quân kim cư ư thủ, nãi Đông Hoa động thiêng. Dư tăng hữu kỳ thiêng, tích phó Tạ Thạch, kim đương phó nhữ. Kim tử chi lai, khả thực ký, tóc khứ. Bất nhiên, toạ thế cánh hí". Ư thị bái nhị thụ chì, thoái nỗi quan ao diệu, nãi "Huyền hoàng diệu, quyết thân cơ". Giảm tư chí van, đặc ký phương diệu như cốc chi ứng thanh, thiêng ac tat kiêm, họa phúc hiển nhiên định sinh tử tiên tri, quyết ho nghi dự kiến. Hậu chi học giả hành trân trọng chi.

Dịch văn:

Sự diệu kỳ của vạn vật vạn sự trong thiêng hạ chẳng qua chỉ là ở một cái "lý" mà thôi.

Làm thế nào để có thể biết được lý của trời, lý của đất và lý của người? Con đường dâng đặc quan trọng chính là học tập. Điều mà các nhà học giả khó nghiên cứu nhất, không gì bằng nghiên cứu tính trời, tính đất và tính người.

Nếu tìm hiểu thấu triệt được thiêng tính địa tính và nhân tính thì tính trời tính đất và tính người sẽ tự nhiên biết hết được tỏ tường.

Hơn nữa, Thương Thiệt khi bắt đầu che tao ra chữ số đã quan sát dấu tích của các loài chim chóc muong thu, rồi mới tượng hình hoá thành ra văn tự. Dùng những văn tự da sáng tạo ra ấy để tiến hành quản lý, ứng biến từng lúc, và cùng linh hoạt diệu dụng. Hơn thế, kinh Phật, kinh Toại pháp của Đạo gia, Thích gia, Phật ký của Vương Bật⁽¹⁾ cho đến ngày

⁽¹⁾ Nguyên văn là Vương Bột, nhưng có lẽ là Vương Bật, (229 - 249), nhà Huyền học thời Ngụy Văn Đế (Tam Quốc) tự là Phụ Tự, người Cao Bình, Sơn Dương

nay vẫn còn biết. Trừ phi là những bậc cao sĩ, còn người thường thì không thể xem mà hiểu được.

Lưu Bang Cao tổ nhà Hán bị vây khốn ở Huỳnh Dương, bối được quẻ mộc sinh hoả, cuối cùng không thể bị diệt vong. Có người nằm mộng thấy trên bụng mọc lên một cây thông, tơ treo dưới núi, về sau làm quan Thủ sử ở U châu. Chữ "tùng" do ba chữ "thập" "bát", "công", tổ thành, chữ "bát", chữ "thập" tổ thành chữ "soái".

Sách "Xuân Thu" nói: "Thập" "tự" "tâm" tổ thành chữ "đức". Sách Quốc chí quyển thượng nói: "Khẩu" ở trên "trời" là "hao". Trong sách "Tần thư" quyển thượng nói: Đầu chữ "hoàng", với chữ "tiểu", chữ "nhân" hợp thành chữ "cung". Lấy chữ "nhân" hợp cùng chữ "cát" thành chữ "tạo". Quách Hán nói: Vĩnh Xương có tượng "xương", quả nhiên về sau Vĩnh Xương được hưng long xương thịnh. Chữ "la" có tượng lưỡi vây bốn phía. Đã linh nghiệm như vậy thật. Hơn nữa, con người là do trời đất, tạo hoá âm dương sáng tạo, nên sử

(nay là tây bắc huyện Kim Hương, Sơn Đông). Trong Tam Quốc chí, Chung Hội truyện" có viết về ông. Hơn 10 tuổi đã say mê Lão Tử, giỏi biện luận, được các danh sĩ đương thời kính nể, cực kỳ thông minh, 23 tuổi đã chú giải được Kinh Dịch, Đạo Đức Kinh làm quan đến chức Bí Thủ lang nhưng tiếc thay chết yểu. Theo "Tuỳ thư", "Kinh tịch chí", "Đường thư" "Nghệ Văn chí" thì Vương Bật có "Đạo Đức kinh chú" 2 quyển, "Chu Dịch chú" 1 quyển, "Luận ngữ thích nghi" 3 quyển, "Vọng Bật tập" 5 quyển, "Chu Dịch đại diễn luận" 1 quyển v. v... "Chu Dịch chú" là chú thích phần "Soái" và "Truyện" của Kim Dịch. "Chu Dịch lược lè" còn truyền đến ngày nay thì nói về Thể lè của Kinh Dịch. Khổng Dĩnh Đạt đời Đường coi "Chu Dịch chú" là bản chính nghĩa, là một trong "Ngũ Kinh chính nghĩa", về sau được đưa vào "Thập Tam Kinh chú sơ", lưu hành rộng rãi. Dịch học của Vương Bật là Kinh học cổ văn, vừa chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng Lão Trang coi trọng nghĩa lý, dùng "Dịch truyện" để giải thích Kinh Dịch, không dùng Tượng số. Vì vậy Dịch học của Vương Bật là sản phẩm của sự kết hợp Kinh học cổ văn thời Ngụy Tấn với trào lưu tư tưởng Lão Trang. Có thể nói Vương Bật đã sáng lập ra phái "Dịch học nghĩa lý" rất đáng nghiên cứu. Mất ở tuổi 24, thật là một bậc kỳ tài!

dụng ngũ hành để suy sét sự huyền diệu của một từ một câu, một động tác một sự hài hoà, sau đó múa bút viết thành chữ, từng nét phẩy nét móc, chẳng phải là để thể hiện cái thiện cái ác phản ánh cái tâm thái, cái khí chất thông qua thư pháp mà viết ra đó sao?

Tâm thái lương thiện, khi chất phi phàm, phẩm đức doan chính, thì nét chữ viết ra ngay ngắn. Trong lòng có nhiều suy nghĩ hỗn loạn bát nháo, thì loại chữ viết ra, nét bút sẽ nghiêng ngả, thiên theo, loạn xạ, rối vướng. Nét bút ngay thẳng doan chính, thì mọi sự trong đời người đó có chính khí, an toàn vô sự, nét chữ tản loạn thì tượng trưng tràm nghìn điều tai họa đang bắt đầu phát sinh cho chính ngay với người đó.

Do vậy mà có thể biết được, phương pháp dự trắc đoán chữ đã có từ lâu rồi. Người thông đạt dùng lý để suy đoán, kẻ ngu độn thì lúng túng trong những nét chữ. Không có gì khó khăn hơn là lập ý. Quý ở ngôn từ. Lập ý cần ở một môn, ngôn từ thì tất phải khẳng định từ trong tâm.

Thuở ấu thơ, ta theo thầy theo bạn, học tập rèn luyện, ôn điều cũ để hiểu biết điều mới, lập chí rạng danh trước lều cỏ, trong các cuộc thi cử học hành ngõ hầu mang vẻ vang lại cho tổ tông. Về sau, dần dà, tự cảm thấy mình cũng theo kịp với thời đại, ta liền mượn câu thơ chén rượu làm vui, vượt sông thửa húng làm quen với chuyện chiêm bốc, từ đó bói que ở trong rừng sâu trông thấy dòng nước trong trẻo từ con suối trong núi chảy ra, lại chú ý lắng nghe thấy vẻ đẹp của thú chạy chim bay, mải mê xuýt nữa thì xa cách khỏi với người đời trong chốn trần thế.

Đột nhiên, ta phát hiện ra một con người hình dung cổ quái, đầu tóc rối bù, chân đi đất, ngồi xổm trên tảng đá, ta

liền đi qua trước mắt người đó, sau khi trò chuyện một lúc, người đó hỏi ta:

"Ngài chẳng phải là Tề Cảnh Công đó ư?" Ta vô cùng kinh ngạc. Người đó đoán biết được tên họ người khác.

Ta đồ chắc rằng người đó nhất định là một dị nhân. Tức thì ta liền trả lời ông ta: "Đúng đấy". Con người kỳ dị kia lại nói: "Sau khi thế giới hỗn độn được dựng nên. Thường Hiệt đã chế tạo ra văn tự. Người ấy chính là lão phu đấy. Kể từ khi lão phu truyền bá thư khế cho thiên hạ, thiên hạ được đại định. Sau đó, lão phu lên trời làm Đông đế quân, hiện nay thì lão phu cư trú ở chốn này. Chốn này chính là bầu trời của động Hoa Đông. Lão phu đã từng có những áng văn chương kỳ diệu tuyệt vời, ngày trước lão phu đem truyền thụ cho Tạ Thạch. Bây giờ, lại truyền thụ cho ngài. Hôm nay, ngài đã tới đây, xin ngài hãy ghi nhớ cho thuộc lòng. Sau khi đã nhớ nhập tâm rồi, xin ngài hãy đi ngay lập tức. Nếu không, cả thế giới này sẽ đảo lộn hết. Ta, sau khi nhận sách bái biệt, rời khỏi chỗ đó, liền mở những điều kỳ lạ ở trong ra xem, thì ra đó là cuốn "Huyền hoàng diệu quyết huyền cơ".

Những văn từ, những lời giảng giải chữ, thật là kỳ diệu, giống như những âm thanh vang vọng từ trong hang động phát ra, thấy được cái lý của thiện ác hoạ phúc rất hiển nhiên đều rõ ràng, biết được sự sống chết, đều có tiên tri tiên ứng sẵn cả rồi, mọi điều dự kiến đều đoán được hết, điều gì khó biết còn nghi hoặc, cũng được giải đáp tường tận. Các học giả sau này, xin hãy ngàn vạn lần yêu quý trân trọng cuốn sách này, chớ có coi thường.

KINH NGHIỆM VỀ NÉT CHỮ

(*Tự hoạch kinh nghiệm*)

Nguyên văn:

Phu tự: Tích tại nhiệm tể thỉnh chiết chí vân, thủ tự thập nhất nội phóng bút. Quả dĩ thập nhật bāi nhiệm.

Gia tự: phàm nhân vi thủ, gia trạch bất minh "Không" tự đầu, úng tại Hợi nguyệt giả dã.

Kinh tự: Thảo nhì hình, bất lợi tiểu nhân, đại nghi quân tử.

Nghiễn tự: Hữu nhất tự thiên xuất chi phù nhī, kiến minh chi triệu. Điển tự: Khúc chiết đa, tú thát nhật hữu điển tiến chi triệu, quý nhân tất già quan tiến lộc, nhã nghi tiên tứ thập nhật hữu tiến nạp chi hỉ.

Quả tự: Phàm sự thiện quả bạt thệ, cái khẩu trung vô tài, hữu vân: tiến tiểu khẩu.

Mã tự: Tích hữu mã nhã quan tả mã tự vô điểm, mã vô thi bất khả động.

Lai tự: Lai đới lượng nhân chi tài, giao vị kiến tín, hành nhấn vi ứng, tam nhân đồng lai, tài ngọ mùi niên phát.

Quý tự: Phùng xuân phát sinh; hữu chiêm danh lợi, phùng quý khả phát; chiêm bệnh bất nghi, cam nhật hữu kinh khủng chi triệu.

Đán tự: Như nhật sơ sinh, thường nhân chủ hồ, phàm sự vị nh ý, thập nhật thần thản nhiên.

Khiêm tự: Cố nhân hiềm, cái vô liêm chức, mục hạ hữu sự, đa thị phi.

Hanh tự: Cao bất cao, liêu bất liêu, tu phòng tiêu nhân túc cập hiểu bất tường.

Đạt tự: Cam nhật vị đạt, tức nhật tính bất thuận, thiếu hỉ đa ưu.

Kỷ tự: Chiêm hôn kỳ ngẫu vị hài ứng. Thập nhật nan vi, huynh đô sự bất toàn.

Tuấn tự: Nhất trú nhất lợi, giao hữu nan vi, phụ huynh phản phúc, vân thư thiêng đạt độ địch, hung.

Thường tự: Chiêm bệnh, đường thương nhân tai, hữu dī tǐn, dī mǎu, thương hữu đường tự đầu, hạ hữu cản tú đầu.

Mỗi tự: Giả Tào Thạch di nhân tương thử tự, dì nhất tất vi nhân mẫu hậu quả nhiên.

Thành tự: Phùng Đinh Mậu nhật, lục thần động, ky; Đinh Mậu nhật điều thổ bất túc, tiến lực thành công.

Thành tự: Phàm sự đa diên hữu nhật, phùng địa tát Lợi. Cái thiêm trùng vi xà.

Xuân tự: Tống Cao Tông tả thử tự thời, Tân Cối dung sự. **Tướng giả vân:** Tân đầu thái trọng, áp nhật vô quang. Cối vân ngòn, triều nhi di nhi.

Nhất tự: Thủ tự nhất tự vương dã.

Ích tự: Hữu lại nhân thủ ích thư, nhị thập bát nhật hữu huyết quang chi phản, chí kỳ quả nhiên.

Điền tự: Hữu nhân xuất thư. Tương ngôn, trực khán thị vương, hoành khán thị vương tất chủ đại quý.

Dịch văn:

Chữ "Phu": Ngày xưa, một người đang làm quan viết Chữ "Phu" hỏi. Người đoán chữ nói: Trong vòng mười ngày nữa sẽ phải bỏ bút. Quả nhiên, mười ngày sau đó, ông quan bị cách chức.

Chữ "Gia" Chữ này có bộ thủ: cùng với chữ "Không". Đoán là: Người này gia trạch bắt ổn vào tháng 10 âm lịch (vì dưới bộ thủ ấy là chữ thi, thi là lợn, lợn là tháng 10).

- Chữ "Kinh" Chữ này có bộ thảo đầu cộng với chữ "Hình". Bất lợi đối với kẻ tiểu nhân. Rất hay đối với người quân tử.

- Chữ "Điền": Chữ Điền có một chữ "khúc" nhiều ẩn ý vòng vèo. Nhưng có thể đoán trong vòng 47 ngày sẽ được thăng quan tiến chức, bỗng lộc dồi dào. Quả nhiên, 40 ngày sau, có người đem lê đến biếu.

- Chữ "Quả": Đoán là vô tài, nhưng sắp có phát tài nhỏ (vì có hai chữ quả, quả là trái "quả" cây và quả là quả vật). Người xa đoán chữ viết chữ (quả nhiên) không có thảo đầu tức là đã bỏ phần đầu của chữ "Thiện" chữ quả của người này lại viết không rõ cái nét ngang trong một chữ khẩu. Do đó đoán là thằng ngốc nhng chữ ngốc nếu phân tích ra lại có nghĩa là lợi lộc nhỏ (nhất tiểu khẩu) hiểu là tiến tiểu khẩu. Vì chữ "Nhất" nằm giữa chữ "Khẩu" và "Tiểu" lại ở dưới, có nghĩa là tiến lên khẩu.

Chữ "Mã" Ngày xưa có một vị Mã nhã quan. Viết chữ "mã" mà quên mất bốn dấu chấm. Người đời đoán chữ nói loại ngựa ấy sẽ bị bỏ đi.

- Chữ Lai: Năng lực hằng lai. Nhưng chờ tin người thì chưa được. Nếu ba người cùng hỏi chữ này thì có nghĩa là phát tài vào các năm Ngọ, Mùi. Một là: vì chữ "Lai" vì có hai chữ "Nhân" và một chữ "Tài", nên đoán tài năng người này bằng hai. Hai là nếu chữ "Lai" loại bỏ hai chữ "Nhân" thì còn một chữ "Vị" (nghĩa là chưa) nên hỏi tin thì chưa có.

Ba là: Nếu ở người đến hỏi đoán chữ "Lai" thì năm Mùi, năm Ngọ sẽ phát tài vì chữ "Lai" lại có một chữ "Vị" (Mùi) mà 3 chữ "Nhân".

- Chữ "Quỳ" Nếu hỏi chữ này nhân tiết xuân thì tốt. Nếu viết nó để hỏi danh lợi thì năm (tháng, ngày) quý sẽ có. Nhưng nếu hỏi bệnh tật thì sẽ nguy hiểm vào ngày 20 (vì chữ "Quỳ" gần bộ thủ là thảo đầu).

Nhưng bộ thủ áy lại giống chữ "Tráp" là 20. Dưới là chữ "Quý" nếu hỏi công danh thì sẽ phát vào thời điểm mà chữ can là quý. Còn bệnh tật thì nguy vào ngày 20. Chữ "Quý" (âm Trung Quốc quý là "quây" đồng âm với chữ "Quy" là về có nghĩa là chết (Sinh ký tử quy).

Chữ "Đán": Như mặt trời mọc. Người thường hay bị cô độc. Mọi việc lúc đâu chưa toại nguyện. Phải chờ 10 ngày sau mới biết.

Chữ "Khiêm": Hiện có người cũ hiềm khích, chức trách không suôn sẻ. Hay bị vạ miệng.

- Chữ "Hanh": Cao không ra cao, liêu không ra liêu. Đề phòng kẻ tiểu nhân. Không giữ trọng đạo hiếu làm điều không

tốt lành. (Phần trên chữ, nếu thêm chữ "Thánh", phần dưới chữ "Hanh" nếu tách ra là chữ "Liễu".

- Chữ "Đạt": Ngày 20 chưa được. Ngày hôm nay chưa ổn. Vui ít, lo nhiều.

- Chữ "Kỳ": Hỏi việc hôn nhân, còn lẻ loi chưa được. Ngày 10 khó xong việc anh em không trọn vẹn.

Chữ "Tuán": (Nguyên bản mất mấy chữ) khó kết bạn. Anh em phản phúc giấy tờ đưa ra bị xuyên tạc xấu.

- Chữ "Thường": Nếu xem bệnh cho cha mẹ thì có đại tang. Có mẹ khác họ cũng vậy, vì chữ trên đầu của chữ Đường (chỉ bậc cha mẹ) phía dưới có đầu của chữ "Khóc" (khóc).

- Chữ "Mỗi": Ngày xưa Tạ Thạch⁽¹⁾ sai người xem chữ ấy đoán rằng về sau sẽ bị người hâm hại - Quả sau đúng vậy.

- Chữ "Thành": Khi viết chữ này ngày Đinh ngày Mậu thì kiêng, vì dụng đến lục thần⁽²⁾; Nhưng nếu đất ruộng thiếu thì nếu cố gắng làm ăn sẽ thành công.

- Chữ "Trì": Gặp việc cứ từ từ là được. Gặp đất tối sẽ có lộc. Nên thàm sâu là rắn (ý nói có bằng mọi cách, không có rắn thì thêm "sâu").

- Chữ "Xuân": Khi Tống Cao Tông viết chữ đó. Tân Cối làm việc. Người đoán chữ nói. Đầu chữ Tân nâng lên quá. Đề chữ "Nhật" làm cho mặt trời lu mờ. Tân Cối nghe được liền gọi vào mà trách mắng.

- Chữ "Nhất": Chữ "Thổ" và chữ "Nhất" là chữ "Vương".

⁽¹⁾ Nguyên bản viết là Tào Thạch, chính ra là Tạ Thach.

⁽²⁾ Xin xem về Lục thần ở phần sau.

- Chữ "Ích": Có một viên thư lại viết chữ "Ích" để bói, đoán là ngày 28 sẽ có người làm hại đổ máu. Đúng vậy.
- Chữ "Điền": Có người viết chữ này hỏi. Đoán là: Xem trên xuống là chữ "Vương". Xem ngang cũng là chữ "Vương". Phải là bậc quý nhân.

THƠ ĐOÁN VỀ HÌNH THỂ CỦA CHỮ

(Tự thể thi quyết)

Nguyễn văn:

"Thiên" tự cập nhị nhân, tác sự tất hữu nhân
Nhất thiên năng tề cái, sơ chủ hảo an thần
"Địa" tự như đa lý, tòng thử xuất tha hương
Tâm như xà khẩu độc, khứ tựu tận vô phương
"Nhân" tự vô hung hoạ, văn thư hữu nhân lai
Chủ nhân tự trắc lập, phàm sự bao hoà hài
"Kim" tự đắc nhân lực, ốc hạ hữu đa tài
Tiểu nhân đa bất túc, phàm sự yếu an bài
"Mộc" tự nhân vị đáo, sơ sinh lục hại lâm
Mùi niên tài duyên hảo, thiết mạch yếu lưu tâm
"Thuỷ" tự khả cầu vọng, trung phường hữu thị phi

Văn thư trung hữu cữu, xuất nhập tổng tương nghi
"Hoả" tự tiểu nhân tương, trung nhân phát đại tài
Tai ưu tường kiến ngộ, nhật hạ hữu nhân lai
"Thổ" tự nhật hạ vương, điền tài cận kiến chí
Xuyên tâm đa bất túc. Cốt nhục chủ phân ly
"Đông" tự chính hiếu động, phàm sự tảo cầu nhân
Khiên liên tu hữu sự, tài duyên tự giao hôn
"Tây" tự nghi thiên cải, vi sự kỵ ác nhân
Tâm tình tuy tửu lạc, bách sự lâu thân
"Nam" tự xuyên tâm trọng, hoàn giáo cốt nhục khinh
Phàm sự khước hữu hạnh, điều thổ bất an ninh
"Tỷ" tự bản tỉ hoà, bất nghi phân bỉ thủ
Dục hưu thượng vị hưu, vấn bệnh tật kiến tử
"Thân" tự chủ kỷ sự, trắc bạn cánh thiêm cung
Thường thắc nhân cử tiền, nhưng hân tắc duyên phong
"Tâm" tự vô phi đại, thu sơ âm tiểu tai
Tiểu nhân đa bất túc, hạ kiến nhị tai lai.
"Đầu" lại tu bỉ suy, phát khả khước cận quý
Yếu quá Tí Sứu tiền, phàm sự giai thuận lợi
"Bệnh" lai như hè tật, mộc mệnh tốt phi nghi
Quá liễu Bính Đinh nhật, phương tri định bất nguy
"Ngôn" tự như hè chiết, nhân lai hữu tín âm
Bình sinh đa kế giảo, hỉ cát sự ứng lâm

"Hành" tự vấn xuất nhập, tu tri vị khả hành
Bất như cô thiếu dài, phuong miến huu tai kinh
"Đáo" lai nhược tự suy, xuất nhập diên đảo
Tuy nhiên cát vị thành, khước vị tài thượng hảo
"Đắc" lai vân nhật hạ, ninh hoán đổi Câu trân
Phàm sự vi phân phó, hành nhân tín bất chán.
"Khai" tự vô phân phó, doanh mưu thượng vị an
Dục khai khai bất đắc, tiến thoái luõng giai nan
"Phu" tự vân hành nhân, hành nhân do tại lộ
Vị sự khước vô hung, cánh hỉ huu phân phó
"Sự" tự sự nan liễu, cảnh huu đáí Câu trân
Thủ cước nhưng đa phạm, nguyệt trung phuong khả nhân
Bắc phuong cầu trắc sự, đình bút hảo suy tường
"Vọng" tự phùng Dân nhật, sở mưu ứng khả thành
Chủ tu bất chính đương khước hỉ huu công danh
"Phúc" tự lai cầu trắc, tu phòng bất túc lai
Tương hên hoạ bức bách, nhất khẩu huu hung tai
"Duyên" tự vô tổ sản, đương tri huu ngũ thành
Tiểu nhân sinh bất túc, tiểu khẩu huu tai kinh
"Quý" tự đa cận quý, lục lục phát diên tài
Xuất nhập tu vô trở, ngu phòng thất lạc tai
"Dụng" tự chủ tài dụng, huu sự tất kinh châu
Thuỷ thức ám nhân sự, tính vương tính tính chu

"Khang" tự vi khang thái, nghi phòng âm tiêu tai
Sở vi đa bất đạt, tài duyên diệc nan lai
"Ninh" tự chiêm chùng trạch, gia hoà nhân khẩu tăng
Tài ư trung chủ phát, nhật hạ thương linh định
"Cát" tự lai chiêm vắn, phản giáo hữu lung
Nhân duyên do vi tựu, tác sự mõi vô chung
"Nghi" tự sự thả thả, tu trí tại mục tiền
Quan phi tiệm liêu dang, gia hạ diệc an nhiên
"Tựa" tự chúng nhân sự, sở vi ứng bất ngã
Độc hiềm nhân lực đoán, tòng chính tắc kham hành
"Đa" tự nghi thiên động, tử trung hoàn đắc sinh
Sự ngã nhân xa mị, lưỡng nhặt quá phân minh
"Cỗ" tự đa hoàn cát, nan đào hình khắc tai
Tuy nhiên tự hỉ cát, khẩu thiệt khước chung lai
"Hồng" nghi nhân cộng hoạt, hoả mệnh căn cơ biệt
Sự viễn khiên chế đa, ứng thị li tổ nghiệp
"Hương" tự ky tiên tiên, mộc thương thị phi lai
Thập bát nhị thập bát, hảo khán âm tín hồi
"Thanh" tự quý nhân thuận, tài lai súc tích doanh
Âm nhân thị phi sự, bất tranh cánh đa niên
"Hu" duy đầu tự hổ, vị miễn hữu h kinh
Phàm sự diệc khả lụ, nhưng phường gia bất ninh
"Đồng" tự như nan trắc, thương lượng diệc lai lâm

Lưỡng tuần sự phương túc, thượng khùng bát chu viên
"Chúng" tự nhân cộng sự, diệc đa sinh thị phi
Sở vi ứng bất nghiêm, tiểu khẩu hữu nan nguy
"Phi" tự tu khả hỉ, phản phúc diệc đa phi
Ý hữu phi đằng tượng, cầu danh sự tức nghi
"Tứ" tự đa bất thực, vô sự diệc cố hình
Ngũ ngũ gia nhất tuế, hoàn sinh sự bất ninh
"Phong" tự sự vô ninh, phùng thu dù bất cát
Tật đa phong tiên công, cách phòng thời tuất nhật
"Thiên" tự dĩ thành thiên, diệc đa thốn phê tâm
Sự giải mông tì cái, hành chủ nhị nhân lâm
"Nguyên" tự nhị thập nhật, sở vi ứng hữu thành
Bình sinh hình khắc trọng, ngọt ngọt bất an ninh
"Thưu" tự thu phương cát, tiểu nhân đa thị phi
Tu tri hoà khí tán, mục hạ bất vi nghi
"Thân" tự thị phi trường, đạo lý diệc hữu phá
Tùng nhiên khuất bất thân, mưu sự nan vi hoạ
"Giáp" tự chủng tính hoàng, cầu danh hoàng giáp nghi
Chỉ cầu điền thổ thượng, hoàn tất thị hoà phi
"Xuyên" tự như lai vấn, đương tri hữu trùng tai
Nhưng phòng tam thập nhật, bất túc khán hoàn lai
"Hu" tự nhược vân sự, hổ đâu xà vĩ kinh
hữu nhân ví già cái, điền thổ bất an định

"Thìn" tự như tả thành, chủ hữu biến hoá tượng
Tiến thoái tuy lưỡng nan, công danh khước khả vọng
"Thanh" tự sự vị thuân, tu tri bất tĩnh đà
Trách nhân nhưng bất túc, nhật cửu thuỷ an hoà
"Tam" tự đa thiên cải, vi sự diệc vô chủ
Đương tri nhị sinh tam, bản thân nhất sinh nhị
"Nhân" như lai vấn trắc, phân tự diệc an
Phàm sự đa phí giải, nhưng phường công ưu ưu
"Tự" tu hữu học thức, sơ chủ tự không hư
Gia hạ bất liễu sự, danh nhân nữ tử trung
"Sĩ" vi đại phu thể, vị miễn phạm xuyên tâm
Quát quát thị phi tán, phiên đa cát sự lâm.

Dịch văn:

- Chữ Thiên là chữ nhị và chữ nhân (người) ghép làm việc gì cũng phải có nguyên nhân:

Mặt trời che cả thế gian.

Đoán rằng chữ ấy hoàn toàn yên thân

- Chữ "Địa" (có nhiều lẽ) phải đi tha hương

Lòng ai tàn ác bất lương

Đi xa là để tránh đường không may

- Chữ "Nhân" (người) báo mọi điều hay

Văn tư có ké cầm tay đem về

Người này tự lập đê huề

Việc gì cũng được trãm bẽ vụn trãm

Được người ra sức giúp dùm

- Chữ "Kim" (vàng) còn có của ngầm cất chôn

Đề phòng kẻ xấu ngó dòm

Cân lo giữ kín mới còn được nguyên

- Chữ "Mộc" báo sự chưa yên

Chờ người chưa gặp trẻ em giữ mình

Năm "Mùi" tài lộc mới thành

Khuyên ai kiên nhẫn mà giành tin sau

- Chữ "Thuỷ" có thể mưu cầu

Chỉ hiềm có lúc đương đầu thị phi

Văn thư may có phù trì

Ra vào cũng chẳng có gì phân vân

- Chữ "Hoả" ghép kẻ tiểu nhân

Hoạnh tài đại phát giành phần trung lưu

Tuy rằng có cả hỉ ưu

Lại may có kẻ đưa mau tin về

- Chữ "Thổ" no ấm đề huê

Ruộng vườn đầy đủ chẳng hề kém thua

Chỉ lo lòng ở không vừa

Đề tình ruột thịt đôi bê chia xa

- Chữ "Đông" tính hiểu động mà

Hễ khi có việc người ta giúp mình

Tìm người phù trợ cho nhanh
Sớm lo, của có, duyên lành là hay
- Chữ "Tây" ứng với đổi thay
Việc làm hay có người gây phiền hà
Dù lòng cảm thấy rầy rà
Nhưng rồi mọi việc cũng ra vẹn tròn
- Chữ "Nam" lòng dạ cỏn con
Khiến cho cốt nhục nhẹ hơn tiền tài
Có điều trăm việc gấp may
Tuy nhiên vườn ruộng mặt này chưa yên
- Chữ "Tỷ" - hoà cả mọi bên
Đừng tuồng so sánh tị hiềm làm chi
Muốn xong việc có dễ gì
Chữ tỷ bói lệnh thôi thì hết phuong
Hỏi mình thân tự cát tường
Thêm tên đúng lúc mà giương cung này
Nhờ người tiên cử vung tay
Duyên may làm đẹp vận may khéo là
- Chữ "Tâm" là lại rầy rà
Thứ nhất không tốt đàn bà ốm đau
Bạn người xấu có thói đâu
Vào hè chúng hại hại chầu, chẳng chơi
- Chữ "Đâu" buồn té chơi vời

Gặp may sẽ gặp được người quý nhân

Chờ qua Tý Sửu sang Dần

Rời xa mọi việc đến gần thành công

- Chữ "Bệnh" đoán bệnh sao thông?

Rằng nếu mệnh mộc thật không tốt lành

Có qua ngày Bính ngày Đinh

Mới may sống được bệnh tinh mới thuyên

- Chữ "Ngôn" đoán sẽ có tin

Do người mang đến chớ quên điều gì

Bính Đinh có nét suy bì

Nhưng rồi tin vẫn chung quy tốt lành

- Người nào mà bói chữ "Hành"

Cần hiểu ngược lại thôi dành chưa đi

Nán thêm đợi chút vội gì

Rồi đi chưa muộn khỏi nguy hiểm mà

- Chữ "Đáo" nếu cứ đoán ra

Người đi xa ấy thật là đảo điên

Ước mong tuy chưa được liền

Nhưng về của cải bạc tiền lại vui

- Chữ "Đắc" ai hỏi nhớ lời

Cứ xin níu áo Phật Trời là nên

Việc gì thu xếp cha yên

Hành nhân⁽¹⁾ đừng có nửa tin nửa ngờ
- Chữ "Khai" thì chớ mong chờ
Việc gì cũng vẫn còn như nửa vời
Đã khó tiến lại khó lùi
Thôi đừng vội vã triển khai làm gì
- Chữ "Phu" mà hỏi người đi
Hành nhân chẳng có việc gì phải lo
Trên đường mọi việc nhỏ to
Đều may mắn cả con cho tin về
- Chữ "Sự" hỏi việc khó ghê
Muốn nên cần phải tý tê Phật Trời
Nếu không việc sẽ rối bời
Trong vòng giữa tháng cho người gỡ xong
Ai ơi đoán chữ ghi lòng
Trước khi hạ bút xin đừng tuỳ nghi
Ngày Dần chữ "Vọng" gấp kỳ
Mưu cầu tất cả việc gì cũng nên
Phải người không hợp nhân duyên
Văn công danh đến nhỡn tiền như thời
- Chữ "Phúc" mà lại ngược đời
Bói bằng chữ "Phúc" có người bất lương

⁽¹⁾ Hành nhân có ba nghĩa - chỉ người đi sứ - chỉ kẻ ra đi - Chỉ người cầu vừa Phật. Tuỳ trường hợp mà vận dụng.

Gân kẽ gây những nhiễu nhương
Cái mồm thêu dệt không lường hiểm nguy
- Chữ "Duyên" chẳng có của giành
Nhưng còn phải rõ ngũ thành⁽¹⁾ còn đây
Tiểu nhân có kẻ không hay
Miệng hay đưa chuyện mà gây tai nàn
- Chữ "Quý" đúng gặp người sang
Chớ kỳ 6 - 6⁽²⁾ ruộng vườn ấm no
Xuất hành không chịu rủi ro
Vẫn nên cẩn thận ngăn ngừa của rơi
- Chữ "Dung" đoán mắt hiền tài
Việc cần phải đến tìm người kinh chàn⁽³⁾
Âm nhân ai biết mà lẩn
Vượng chu hai vị họ cần những chi
Điều huyền diệu khó mà suy
- Chữ "Khang" mà đã chắc gì an khang
Nên phòng tà suý làm quàng
Việc lo chưa được tắc đàng tài duyên
- Chữ "Ninh" quả có vui yên
Nhà thêm rộng người đông thêm. Phát tài

⁽¹⁾ Ngũ thành (chưa rõ ý)

⁽²⁾ 6 - 6 chỉ số thời gian. Có thể là ngày 6 tháng 6, cũng có thể là 36 ngày.

⁽³⁾ Không rõ ý. Kinh là kính qua trải qua. Chàn là cháu quận.

Đó là viễn cảnh ngày mai

Còn như trước mắt đơn sai còn nhiều

- "Cát" là tốt hoá ngược chiều

Tốt mà là xấu rõ điều oái oăm

Hỏi duyên duyên vẫn chưa nhầm

Hỏi việc, việc cũng khó khăn nhùng nhằng

- Chữ "Nghỉ" việc cứ tầng tầng

Nhưng cần biết rõ hiện đang thế nào

Việc quan gác quách cho mau.

Để việc nhà cửa trước sau yên hàn

- Chữ "Tự" việc mọi người làm

Ôm rơm rạm bụng lao tâm ích gì

Đơn thương độc mã làm chi

Để cho thiên hạ cùng đi chống chèo

- Chữ "Đa" biến hoá cũng nhiều

Chết mà lại sống là điều thật sao?

Rõ ràng chỉ hai ngày sau

Một mình làm nổi việc bao nhiêu người.

- Nói chung chữ "Cô" tốt rồi

Vẫn cần phòng tránh đòi chơi nặng nề

Vui là vui vậy, ai dè

Vì tranh giành của hoa tê tái người

- Chữ "Hồng" như nước bời bời

Nên hoà nhịp sống với người mới vui

Chỉ ai mệnh hoả thì thôi

Còn thì ai cũng phải rồi quê cha

- Chữ "Hương" tránh mũi tên xa

Lại cần tránh chuyện rầy rà vì cày

Mười tám, hăm tám là hai

Trong hai ngày áy có ngày biết tin

- Chữ "Thanh" gặp được bạn hiền

Vận may nhiều bạc nhiều tiền giàu lên

Chỉ hiềm chuyện cũ tổ tiên

Càng nhiều năm tháng chưa yên bề nào

- Chữ "Hư" đáng sợ làm sao

Thấy đâu con cọp ⁽¹⁾ vẫn vào mà kinh

Việc gì cũng chớ coi khinh

Giữ cho gia sự yên ninh mới là

- Chữ "Viên" công việc hài hòa

Lại hay tin tức người xa gửi về

Xem ra vẹn cả trăm bề

Vẹn toàn công việc thoả thuê tinh thần

- Chữ "Đồng" đoán mới khó khăn

Đang trong tần tiện đã cân lên bàn

Hai tuần tuy việc tạm an

⁽¹⁾ Chữ "Hư" và chữ "Hổ" có bộ thủ giống nhau.

Vân lo chùa hẵn chu toàn đâu đuôi

- Chữ "Chúng" là việc nhiều người

Tránh sao khác ý khác lời thị phi

Trót làm hả lại thôi đi

Miệng người vô lại có khi gây phiền

- Chữ "Phi": Có hỉ dương nhiên

Dù cho phản phúc vẫn yên nỗi mừng

Niềm vui đến lúc tung bừng

Cầu danh danh cũng rõ ràng thành danh

- Chữ "Tú" có lúc mong manh

Không dung là lại trở thành hồ nghi

55 thêm một tuổi gì

Mà còn mang chuyện thị phi không thành

- Chữ "Phong là gió rung cành

Vào thu cũng khó yên lành ai ơi!

Gặp ngày Thìn Tuất chớ coi là thường

- Trời thì che phủ muôn phương

Thế mà có lúc "Thiên" đường trêu ngươi

Việc gì cũng cậy tại trời

Hỏi tìm có đủ hai người về đây

- Chữ "Nguyên" cách hai chục ngày

Cầu mong ắt sẽ ứng ngay chô thành

Bình sinh trải mấy thác ghềnh

Trái bao vất vả yên lành chưa bao

- Chữ "Thu" thu đẹp làm sao

Chỉ cần nhìn tiếng xì xào tiểu nhân

Chính là giữ được tinh thần

Nếu không sẽ gặp khó khăn ra mồm

- Chữ "Thân" mới thật đáng gờm

Thị phi khó tránh thiệt hơn khó bàn

Thôi thì bót nhặt bót khoan

Bằng không công việc lo toan khó thành

- Chữ "Giáp" mới thật tốt lành

Có cần Hoàng Giáp công danh cũng toàn

Chỉ cần đừng để liên can

Đến chuyện tranh chấp ruộng vườn là yên

- Chữ "Xuyên" ai hỏi, bảo liền.

Rằng tai họa lớn chữ xuyên báo rồi.

Để phòng đến ngày ba mươi

Qua khỏi ngày đó mới thôi nhọc nhằn

- Chữ "Hu"⁽¹⁾ cũng rất khó khăn

Hỗn đầu xà vĩ trám phản đáng lo

Nhờ người tốt bụng gây cho

Riêng phản ruộng đất vẫn là chưa yên

Ai kia đến hỏi chữ "Thìn"

⁽¹⁾ Xem chú thích chữ "Hu" và chữ "Hỗn" ở trên.

Có nhiều chuyển biến đi lên sau này
Khó khăn là tạm lúc này
Ngày mai danh vọng chắc tay lăm rồi
- Chữ "Thanh" công việc chưa xuôi
Còn nhiều biến động khuyên ai dần lòng
Trách người bớt miếng cho cùng
Lâu rồi thông cảm hoà đồng là yên
- Chữ "Tam" còn lầm biến thiên
Việc làm như chẳng rõ quyền thuộc ai
Đành hay 3 tiến từ 2
Cũng cần biết 1 gốc 2 ban đầu
- Chữ "Phân" cũng chẳng yên thân
Việc làm biết mấy công lao nhọc nhằn
Việc chung rồi rầm khó lắn
Ai kia trót hỏi chữ "Phân" cũng đành
- Chữ "Tư" người có học hành
Bước đầu tuy có mai danh một thời
Chỉ liền gia sự lôi thôi
Vì lũ con gái lầm lời bàn ra
- Chữ "Sí" là việc quan to
Nội tâm chưa hẳn hay ho an nhàn
Xôn xao vẫn lầm tiếng bàn
Tuy nhiên kết cục an nhàn cả thôi.

ĐOÁN TỐT XẤU TỪ NÉT BÚT THEO BỐN MÙA

(Tư quý thủy bút)

Nguyên văn:

Xuân thuỷ hôn hạ, thuỷ cư hạc

Thu thuỷ trùng thanh, đông thuỷ ngưng kết

Thuỷ vi tài, kỵ cư "Càn" "Đoài" "Khảm"

Ất điểm bất vi sát tất vi quý nhân

Dịch văn:

Nước mùa xuân tối. Nước mùa hạ khô

Nước mùa thu trong. Nước mùa đông đặc

Nước là của cải (kiêng gấp ở các quẻ "Càn", "Đoài",

"Khảm". Nếu những dấu ngừng nghỉ (, ,) và dấu

chấm không mở hằng thì đó là tướng của người giàu sang.

ÂM DƯƠNG TRONG NÉT BÚT

(*Hoạch hưu âm dương*)

Nguyên văn:

Trường trung hữu đoàn, vi dương trung âm
Đoàn trung hữu trường, vi âm trung dương
Thô tế khinh trọng, dĩ thủ vi lệ
Dương trung hữu âm, tắc giải
Âm trung hữu dương, phản hung
Thất tự đầu hoạch, thị dương trung hữu âm
Nhiệm tự đầu hoạch, thị âm trung hữu dương
Thuỷ bút bất lưu, lưu tắc bất giải
Đối lưu châu, danh Hán tinh, tiểu nhân tù
Thủ phúc hạ chí thượng nhất tam, thủ hoạ
Thượng chí hạ nhất tam.

Dịch văn:

Trong dài có ngắn, là âm trong dương
Trong ngắn có dài, là dương trong âm
Thô thanh nhẹ nhàng cứ thế mà suy

Trong dương có âm, thì tốt

Trong âm có dương, thì xấu

Nét đầu của chữ "thất", là trong dương có âm

Nét đầu của chữ "nhiệm", là trong âm có dương

Nét mực phải gọn, chảy là xấu

Nếu nét mực chảy thành giọt dài như Thiên hà (tên một ngôi sao còn gọi là Hán Tinh) là phận kẻ tiểu nhân.

Cuộc đời từ hâm

Nét từ dưới lên mà thuận theo hào - và = là gặp phũ.
Nét từ trên xuống mà thành - và ≡ là có việc không may.

ĐOÁN THEO TÁM QUĘ

(Bát quái đoán)

- Càn cung bút pháp như kê cước.

Phụ mẫu sơ niên tảo kiến thương

Nhược bất tảo niên ly ý hạ.

Dã kinh bao tật cập vi hung

- Khôn cung thuộc mẫu trước vinh hoa.

Thiết bao Câu trân sát đói là.

Nhất điểm định phân vinh lộc vị.

Nhất sinh phú quý tối kham...⁽¹⁾

- Cán cung bài lai huynh đệ quan.

Câu trần vị bút tính tha hung

Túng nhiên bất khắc tính chau phá.

Dã chủ tham thương Ngô Sở trung

Tốn cung đói khẩu tư nan phùng

Kiến từ tu tri hữu khắc hình

Nhiêu quân ngũ cá dữ tam cá.

Vì miễn nan nhất cá thành

- Chấn vị đông phương nhất vị gian lộc.

Yếu tha bút chính mạc diêu tàn

Nhược phùng khô đoán tu tật.

Yếu cước giao tha bất đắc an

- Ly thị nam phương hoả vị cư,

Khán tha nhất điểm định vinh khô

Nhược hoàn viên tinh vinh quan lộc.

Táo hoả viêm viêm định bất ngu

- Khảm vi tài bạch định quái vị.

Thuỷ tinh bút hoành chiêm địa phương

Nhược kiến bút tiêm vô đại tiểu

Cân cơ chí lão chủ vinh xương

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ

- Đoài vi tây phương Thái bạch văn
Chỉ nghi chính trực mạc điêu tàn
Nhược nhiên khanh hâm tính tiêm khuyết.
Thê tử kiêu sa bảo thủ nan.

Dịch văn:

Khi viết quẻ "Càn" mà nét bút như chân gà thì bố mẹ mất sớm, nếu không thì cũng bị tật nguyền và không may.

Quẻ "Khôn" là mẹ được vinh hoa nếu hình thể quẻ không lệch xiên.

Tương hào của quẻ "Khôn" viết đúng vị trí của nó là khẳng định sự vinh hoa cả cuộc đời, ít người sánh kịp

- Quẻ "Cấn" thuộc về phạm trù anh em, nếu các nét hào xiên xéo thì trong anh em có người tính tình hung dữ. Nếu không phân ly mà chung sống, thì cũng như sao hôm sao mai dù có chung một bầu trời.

- Quẻ "Tốn" hào con cái trắc trở nhất là con trai. Dù 5 hay 3 con trai, cũng không có một con nào trưởng thành.

- Quẻ "Chấn" thuộc hóng Đông, cần phải ở thế ngay ngắn mới không điêu tàn. Nếu hào quẻ này khô gãy, thì sẽ bị tật nguyền ở chân và lưng.

- Quẻ "Ly" là lửa phía Nam, xem một hào của quẻ cũng định được sự tươi tốt hay khô cằn. Nếu hào quẻ này mà tròn, sạch thì có danh vọng và có của cải, ngược lại, nếu nét hào rực lửa thì thông minh.

- Quẻ "Khảm" là cùa cài, thuộc hành thuỷ, nếu hào quẻ nằm ngang lấn ra ngoài thì đi xa mới làm ăn được nếu thấy nét hào nhọn, đều, thì cơ đồ bền vững suốt đời.

- Quẻ "Đoài" là sao Thái Bạch phía Tây nét ngang thẳng mới không điêu tàn. Nếu nét nào oằn xuống nhọn, đứt, thì vợ hoang phí phá nhà.

XEM CHỮ ÚNG VỚI SỰ THAY ĐỔI CỦA TÂM TRẠNG

(*Tướng tự tâm dịch*)

Nguyên văn:

Phàm tả lưỡng tự, chỉ khán nhất tự. Cái tự đa tâm loạn, nhược mưu sự chi loại, diệc tất di thời. Phương khả tái khán.

Dịch văn:

Hễ viết hai chữ, thì cũng chỉ xem một chữ để đoán. Bởi vì, tâm trạng con người sẽ không ổn định khi viết nhiều. Nếu hỏi tướng chữ để xem xét việc mưu cầu sự nghiệp thì phải chờ khi tâm trạng bình tĩnh trở lại rồi mới viết lại, thì đoán mới đúng được.

PHÂN BIỆT DẠNG CHỮ

(Biện tự thức)

Phú nhân tự, đa ổn trọng. Vô khô đậm

Quý nhân tự, đa thanh kỳ, tròng hoạch phì đại

Bần nhân chí tự, đa khô đậm. Vô tinh thần

Tiên nhân tự, đa tán loạn, đối không vong

Bách công tự, đa khuếch

Thương tự, đa viễn nhỉ

Nam tử tự, đa khai khoát

Phụ nhân tự, đa trắc

Dư giai nồng, đậm, phì, sâu, tà, chính, phân chì loại
đoán chí

Dịch văn:

Người giàu, nét chữ chắc ám không khô khốc

Người sang, nét chữ thanh kỳ, dài và mập

Người nghèo, chữ khô không thẳn

Người hèn, chữ rối rãm rỗng

Công nhân kỹ thuật⁽¹⁾ chữ phóng khoáng

⁽¹⁾ Trong chữ Hán cổ, bách công còn chỉ dám quan gia.

Thương nhân, nhiều nét như xa như gần
Con trai, nét rộng rãi, phóng túng
Đàn bà, nhiều nét không nằm đúng vị trí
Ngoài ra cũng đoán theo nguyên tắc phân biệt nét
chữ là đậm hay nhạt, mập hay gầy, thẳng tay xiên.

NGHỆ THUẬT TRONG BÚT PHÁP

(*Bút pháp thuyền đê*)¹¹

Nguyên văn:

Phàm thư tự pháp, hữu nồng đậm, phì sáu, trường, đoán, khoát, hiệp, phản phúc, thuận đạo, khúc trực cao đê, tiểu đại, nhuyễn ngạnh, khai hợp thanh trọc, hư thực, ảo đột, viên chính tà trắc, viên mãn trực khiên, minh bạch khinh khoát, ổn trọng khiêu câu ván phá toái.

Khô cảo, tiêm tước, đảo loạn cốt đột, cô lộ giao già, phì mãn tiêm sáu, cương kiện tinh thần.

Diệm dạ, khí thế suy nhược tiểu xảo, nhuyễn mãn lão ngạnh, cốt thoa thảo soái, khai hợp chi phân, các hữu nhất thể, nan dĩ tận thuật, học giả biến hoá, tri cơ kỳ thần.

¹¹ Thuyền là dụng cụ bắt cá, đê là dụng cụ bắt thỏ. Ngày nay chữ Thuyền đê dùng để nói một thủ đoạn cẩn thiết để đạt được mục đích. Do đó, Ở đây dịch là nghệ thuật, chính xác hơn là... mèo.

Dịch văn (Lược ý)

Bất cứ ai viết, vẽ đều có nét đậm nhạt mập gầy, dài ngắn, rộng hẹp, lắt léo, xuôi thẳng, hoặc quanh co, cao thấp, to nhỏ, mềm rắn, thanh tú hay vắn đục v.v...

Mỗi người có một dạng, một vẻ riêng, không thể nói hết được. Người nghiên cứu có thể suy rộng ra để biết cái thân bên trong của chữ viết (hay nét vẽ).

BÀI CA ĐOÁN NÉT BÚT

(Bút hoạch ca)

Nguyên văn:

Bút hoạch ổn trọng

Y thực phong long

Bút hoạch bình trực,

Phong y túc thực

Bút hoạch đoan chính,

Y lộc thiết định

Bút hoạch phân minh,

Quyết định tiền trình

Bút hoạch viên tĩnh,

Cao quý vô tịnh

Bút hoạch phì nồng,

Phú quý vô cùng

Bút hoạch khiết tịnh,

Công danh khả quyết

Bút hoạch khinh khoái,

Chư sự thông thái

Bút hoạch cương kiên

Lực lượng thức kiến

Bút hoạch tinh thần,

Tất hữu thanh danh

Bút hoạch tiêm phát,

Vinh hiển thông đạt

Bút hoạch khí thế,

Khảng khái ý chí

Bút hoạch khoan hồng,

Sính anh sính hùng

Bút hoạch tiêm tiểu,

Kỳ nhân tất liệu

Bút hoạch nhu tuyến,

Hữu thức hữu kiến

Bút hoạch tự thăng

Nhất thế bình ninh

- Bút hoạch khiêu tích,
Hảo xảo y thực
- Bút hoạch điểu mai,
Diệu tướng khôi khôi
- Bút hoạch lân mạn,
Huynh đệ ly tán
- Bút hoạch phân tảo,
Phá gia tất tảo
- Bút hoạch loan khúc.
Gian xảo bách xuất
- Bút hoạch điệp dâng,
Nhất sinh phù lăng
- Bút hoạch khô cảo,
Tài vật hư hao
- Bút hoạch hồ đồ,
Ngu xuẩn vô mưu
- Bút hoạch niêm trệ,
Thị phi chiêu quái
- Bút hoạch đại tiểu,
Hữu khuyết hữu hảo
- Bút hoạch cao đê,
Thuyết thị thuyết phi

THIỆU KHANG TIẾT

Bút hoạch đậm bắc,	Sảng di khắc bắc
Bút hoạch phản phúc,	Tâm thường bất định
Bút hoạch phá toái,	Gia sự thường thoái
Bút hoạch khuynh tà,	Phiêu bạc sinh nhai
Bút hoạch ác trọc,	Vô tri vô học
Bút hoạch như xà	Thường bất tại trách
Bút hoạch thiên trắc	Y thực đoan cách
Bút như cổ trường	Chí lão hàn vi
Bút thế như châm	Thủ nhân độc thân
Bút thế câu tà	Quản sự giao gia
Bút thế như câu	Hại nhân bất hữu

Bút thế tán loạn

Tài cốc tuyệt đoạn

Bút cách trường kỳ

Quyết dĩ biệt nhán

Dịch văn:

Nét chắc khoẻ	Đời ấm no.
Nét ngang thẳng	Đủ ăn đủ mặc
Nét đoan chính	Chắc chắn sống vui
Nét phân minh	Tiến trình đẹp
Nét tròn nếp	Phú quý vô song
Nét đầy đặn	Giàu có vô cùng
Nét sáng tươi	Công danh thành đạt
Nét thanh thoát	Mở việc dễ dàng
Nét vững vàng	Người đầy sức mạnh
Nét tinh thần	Có công danh
Nét vút cao sắc sảo	Hiển đạt suốt đời
Nét hiên ngang	Làm người khảng khái
Nét rộng rãi	Hay trổ đua tài
Nét nhỏ nhoi	Không triển vọng
Nét dài thành tuyến	Người có học hành
Nét như dây thừng	Một đời ổn định
Nét bút vung vẩy	Ham thích ăn chơi

THIỆU KHANG TIẾT

Nét tựa ô mai	Màu da đen đúi
Nét bút rời rạc	Anh em chia xa
Chữ như rơm rác	Sớm bị phá giá
Nét chữ cong queo	Là người xảo trá
Nét chữ buông thả	Cuộc sống bồng bênh
Nét chữ khô kệch	Hao tài tốn của
Nét chữ lõi mõ	Ngu dốt vô muu
Nét dính vào nhau	Không dung thành chuyện
Nét to nét nhỏ	Khi dở khi hay
Nét chữ đổi thay	Tâm phào bẻm mép
Nét chữ nhoè nhoẹt	Lở loét đầy người
Nét chữ chơi voi	Tâm luôn thay đổi
Nét bút vụn tan	Gia cảnh ngày càng suy thoái.
Nét lệch ngắn ngang	Lênh đênh một kiếp
Chữ bắn trúng vào là ghét. Ấy người học ít vô năng	
Tính người hay chạy loảng quăng	
	Là do chữ như con rắn
Nét chữ xiên lệch,	Ăn chẳng đủ no
Đến già vẫn cứ nghèo xơ.	
	Là do chữ phình quang giữa
Chữ như mũi kim.	Là người hung dữ
Chữ như mũi mác.	Trâm việc rối mù

Nét chữ như móc câu. Lòng hại người đã thành quen thói
Nét chữ rời rạc Khuynh gia bại sản không sai
Nét chữ mang vẻ khác thường
Là người có tài quyết đoán.

TƯỚNG KÈ TÔI ĐÒI

(Nó tỳ)

Nguyễn Văn:

Kháp tự sương thiên nhất diệp phi
Hoạch như mộc triển lưỡng đầu thuỷ
Hoạch khinh điểm trọng quân tu ký
Hoach định tiên xu hâu ứng nhi

Dich văn:

Nét như lá rụng trong sương
Đầu hiên chuí xuồng lá thường hay chưa⁽¹⁾
Cũng như vạch nhỏ chấm to⁽²⁾
Đều là dị dạng tướng nô ti rồi

⁽¹⁾ Mai hiên theo kiến trúc dáng lẽ hai đầu phải cong lên. Ở dạng nét chữ này thì ngược lại.

⁽²⁾ Đáng ra thì vách ngang phải to hơn chấm

NGƯỜI THUỘC VỀ ÂM

(Âm nhẫn)

Nguyễn văn:

Âm nhẫn hạ bút ý như hà
Chỉ vì đa tu đầm khí hư.
Khởi tự kháp nhu tranh thuỷ dạng
Khuốc lai hạ bút định từ từ

Dịch văn:

Người "âm" hạ bút ra sao?
Thân khí yếu ớt hao hao thẹn thò
Điếc đâu như miệng há to
Sau cùng lộ vẻ đắn đo ngập ngừng.

BÀN TAY TÀI HOA NHUÂN NHUYỄN

(Cách thủ)

Nguyễn văn:

Cách thủ thư lai tử tế tường
Kiến tha chỉ mặc tự quang mang
Cánh khán thế cát - Tô Hoàng cánh

Đam hữu tinh thần thị quy lang

Dịch văn:

Tay ai hạ bút tài hoa

Mực in trên giấy như là ánh trăng

Tô, Hoàng⁽¹⁾ tái hiện ra chǎng

Nét này đáng bậc cao sang ở đời.

XEM THẾ CHỮ

(Thị thế)

Nguyên văn:

Mỗi phùng nhân tả lai

Tất biệt thị hà tự

Cập thất tự cơ chỉ

Nữ nhân tả phường phu

Nam nhân tả hữu thất

Dịch văn:

Khi có người viết chữ để xem bói thì phải biết chữ đó là chữ gì. Nếu như mắt yếu tố cơ sở bình thường thì sẽ là gái hại chồng, trai xấu số.

⁽¹⁾ Tô: Tô Thức Hoàng: Hoàng Đình Kiên. Hai nhà thơ nổi tiếng và là nhà đại thư pháp đời Tống.

CHỮ LÀ NGƯỜI

(*Tượng nhân*)

Phàm tự tất biệt hà nhân tả, diệc tượng nhân nhi ngôn.
Như "Thiên" tự, tú tài vấn khoa đệ, kim niêm thượng vị,
đương miễn lực độc thư, lai niêm hữu danh vọng cập đệ, quan
viên cầu quan diệc lai, miễn lực chính sự chủ lai niêm đắc
nhân giả cử thụ ân. Nhược thứ nhân chiêm chi, bệnh bản an,
dụng vu phương dũ. Tung giả vị định chủ phì lực tất bị quan
hặc đoạn chi.

"Thiên" gia trực thành tái gia điểm thành lai lai lực
thành kỳ tước.

Dịch văn:

Xem chữ, cần phải phân biệt chữ của người nào, cũng
giống như xem người để đoán (vì chữ là người).

Ví dụ có người viết chữ "Thiên" (trời) để hỏi – Nếu
người đó là thư sinh (tú tài) hỏi việc thi cử. Thì đoán: Năm
nay chưa đỗ, cần cố gắng thêm, sang năm sẽ có tin vui (đỗ
đạt). Nếu người đó là quan viên hỏi về danh vọng, cũng đoán
như vậy. Cần chăm lo chính sự, năm sau sẽ có người tiên cử,
chịu ơn người. Nhưng nếu là thứ dân hỏi, thì đoán: Cần bệnh
sẽ khỏi, cần có phương thuốc hay mới khỏi hẳn, nhưng nếu
người kiện hỏi thì đoán là chưa ổn, còn tổn công tổn sức,
không khéo còn bị tham quan vòi vĩnh. Vì chữ "Thiên" thêm
một số thăng thì thành chữ "Vị" là chưa lai thêm hai chấm
nữa vào giữa thì thành chi "Lai", chữ "Lai" thêm chữ "Đao" thì
thành chữ "Tước" = bóc lột.

CÓ CHUYÊN VUI

(Hữu sở hi)

Nguyên văn:

Như vẫn tài kiến kim bảo, biên bàng cập hoà đấu chi sai,
quyết hảo.

Dịch văn:

Ví như hỏi về cõi mà thấy chữ "Kim" (vàng) báu
(quý) các chữ ghép phải có sự khác biệt đầy ý nghĩa như chữ
"Hoà" (lúa) "Đấu" (đấu đong gạo) thì đoán là tốt.

CÓ ĐIỀU KIÊNG KỴ

(Hữu sở kỵ)

Nguyên văn:

Như vẫn bệnh kiến thỏ mộc, cập vẫn tụng kiến huyết
tinh tư, giai hung.

Dịch văn:

Hỏi bệnh mà chữ viết thấy thỏ mộc. Hỏi kiện tụng mà
thấy máu, giếng, đều xấu.

CÓ NHỮNG CHỮ ÂM THANH KHÔNG LÀNH

(*Hữu sở kiến*)

Nguyên văn:

Như vấn bệnh, kỵ văn bi triền thanh, chiêm tài bất nghi
phá toái thanh.

Dịch văn:

Hỏi bệnh không nên nghe những chữ có tiếng buồn
chênh vênh, hỏi của cài, không nên nghe chữ có tiếng vỡ vụn
(chữ phá toái).

ĐIỀU TRÔNG THẤY

(*Hữu sở kiến*)

Nguyên văn:

Như "Lập" tự kiến "vũ" hạ hoặc thuỷ thanh, tắc thành
"khấp", hữu như "ngôn" tự kiến khuyến thành "ngục" tự vấn
bệnh tung giai kỵ chí.

Vấn "thảo" "mộc" phân xuân hạ tắc sinh vượng, hữu tài,
thù đông tắc hậu chi hậu diệc nhiên.

Dịch văn:

Những chữ về thị giác kèm theo quẻ bói. Như chữ "Lập" kèm theo "Vũ" (mưa) hoặc nghe thấy tiếng nước chảy thành chữ "Khấp", khấp nghĩa là khóc.

Hoặc: Chữ "Ngôn" (nói) mà thấy thêm chữ "Khuyển" (chó) thành chữ "Ngục" (nhà tù).

Các trường hợp này đều không tốt cho người hỏi bệnh tật, thưa kiện.

Khi hỏi quẻ bằng các chữ "Thảo" "Mộc" mà hỏi về mùa xuân, hè là sinh vượng sẽ có tài lộc, nếu vào thu đông là suy tàn. Hỏi bằng các chữ "Phong" (gió) "Vân" (mây) khí hậu cũng đoán theo quy luật ấy.

ĐOÁN THEO QUÉ

(Dĩ quái nhi đoán)

Nguyễn văn:

Nhu "Sương" tự xuân tắc đắc thời. Đông tắc vô khí, giao
đi kỳ quái ngôn chi.

Dịch văn:

Nếu là chữ "Sương" nếu gặp mùa xuân là đắc thời. Gặp
mùa đông thì vô khí v.v... như thế cả.

ĐOÁN THEO CHỮ CÂM THÚ

(Dī cām thú nhi đoán)

Nguyên văn:

Như “Ngưu” tự, tắc vi nhân lao khổ, xuân hạ lao khổ, thu đông an dật.

Dịch văn:

Ví như chữ “Ngưu” (trâu) là người lao khổ. Mùa xuân mùa hạ thì vất vả, mùa thu mùa đông thì an nhàn.

NÓI THEO LOÀI CHỮ

(Thủ loại nhi ngôn)

Nguyên văn:

Như “Lâu” tự, bút hoạch đa bất khả phân giải, dī “lâu” thủ nghĩa, nãi trùng “Ốc” dã. Trùng “ốc” chiết khai, nãi thiên lý thi chí. Vấn tự nhân, tất hữu nhân tại ngoại, ni chí chí sự.

Dịch văn:

Nếu là chữ “Lâu” (lâu) là chữ nhiều nét, khó tách bạch ra để đoán thì lấy ý nghĩa của nó để đoán, là một khối to nặng đè xuống sẽ đoán rằng người hỏi chữ này có tin dữ về kè đi xa.

NÓI THEO THỨ TỰ TRƯỚC SAU

(*Dĩ thứ nhì ngôn*)

Nguyễn văn:

Như tự tiễn tả bút hoạch hỉ tắc ngôn cát, thứ tắc ngôn hung, hữu thứ tắc bán hung bán cát, dĩ thứ già giảm, diệc sai nhân chi khí dã.

Dịch văn:

Đoán chữ viết trước. Nếu chữ đó có dấu hiệu hỉ là tốt. Có dấu hiệu kém (thứ) là xấu. Vừa hỉ vừa thứ thì đoán nửa tốt nửa xấu. Lấy thứ tự mà thêm bớt cũng xuất phát từ thần sắc (khí) của người trong cuộc nữa vây!

ĐÁNG THÊM THÌ THÊM

(*Đương thiêm diệc thiêm*)

Nguyễn văn:

Thả như quan viên tả

"Doãn tự, nãi "Quân" tự thủ đoan, kỳ nhân tất kiến thượng vị, định bất lộc nhi hoàn dĩ quân vô khẩu cố dã. Như thư "Quân" tự, nãi thị "Quận" bằng kỳ nhân phúc đắc quận.

· *Dịch văn:*

Lại như có một vị quan viên hỏi chữ "Doãn" thì đoán đây là bộ thủ của chữ "Quân", người này hẳn là bậc thượng lưu, nhưng phải bỏ quan mà về vườn vì chữ "Quân" mất chữ "Khẩu", không có miệng (khẩu là miệng). Nếu hỏi bằng chữ "Quân", thì chữ "Quân" là nửa trái của chữ Quận, vì vậy người này giàu có cỡ hàng quận.

ĐÁNG BỚT THÌ BỚT

(Đương giảm diệc giảm)

Nguyên văn:

Như "Kết" tự trung hưu "cát" tự, tả đắc hảo giả, tắc giảm khứ luồng biên, chỉ thị ngôn cát.

· *Dịch văn:*

Khi trong chữ "Kết" có chữ "Cát". Đối với người viết đẹp thì có thể bỏ phần bên cạnh mà đoán mỗi phần chữ "Cát" là tốt

NÉT DÀI HAY NGẮN

(Bút hoạch trường đoản)

Nguyên văn:

Như "Cát" tự, thượng tác "Sĩ" tự, chung tác "Sĩ" nhân. Như tác "Thổ" tự, nãi "Khẩu" tại hạ, vấn bệnh tất cửu, nhược thân mệnh thuộc mộc, tự thận vô phường, ốc hạ mộc thổ sinh, bất quá thập nhật tất vong.

Như "Thường" tự, thượng tác "Tiểu" tự. Chỉ thị chủ gia nội tiêu khẩu tai, bất vi đại hại ; nhược thượng thảo tác "Tiểu" như thử tả nãi thi "Tai" tự, đầu trung não "Môn" tự, hạ tự đầu trung nãi "Môn" tự, hạ thi "Điếc" tự, chủ kỳ nhân đại tai hoạn lâm đầu, điếu khách nhập môn đại hung ; nhiên diệc tu tử tế, nhưng quan chi khí sắc, tượng nhân nhi ngôn như thổ nhân sắc hắc, ác kỳ thoái, nhược thổ, mệnh giả, tất tử, câu bất quá thập nhật.

Dịch văn:

Ví dụ như chữ "Cát" nếu chữ phần trên viết đúng là chữ "Sĩ" thì suốt đời người đó là kẻ sĩ. Nhưng nếu viết thành chữ "Thổ", "Thổ" ở trên "Khẩu" thì đang ốm sẽ chết, nhưng với người mệnh mộc thì không sao. Tuy vậy nếu là cây (mộc) dưới mái nhà thì sau mười ngày sẽ chết.

Lại như chữ "Thường" trên đầu là chữ "Tiểu" thi đoán người này trong nhà có hạn nhỏ, không nguy hiểm gì. Trái

lại, nếu là chữ "Thảo" mà viết nhiều thành Thảo đầu thành chữ "Tiểu" bộ dằng viết dài như chữ "Môn", phía dưới, còn chữ "Tảo" mà viết nhầm chữ dưới chữ "Thường" thành chữ "Điếu", vậy đoán là chủ nhân sắp có vạ lớn, lăm người đến viếng là đại hung. Nhưng cũng phải xem các mặt khác như sắc mặt. Nếu là người da xám đen màu đất thì không sao. Và người mệnh thổ thì phai chết trong vòng 10 ngày.

NHỮNG NÉT HAI BÊN TRỎ THÀNH TỐN HẠI

(*Thiên bằng xâm khách*)

Như "Vũ" tự nãi tự đâu. Như "Tự" tả, nãi thi gia trạch, vô kỵ giá, tất thoái. Như "Sơn" tả, tất hung môn độ, nãi thi "Sơn" tự hình, như sơn hưu khuyết bút. nãi thi huyền kim chí sơn, tất đại hung dã.

Dịch văn:

Ví dụ như chữ "Vũ" cùng có bộ thủ của chữ "Tự". Nếu viết thành dạng (gia) là chữ gia trạch bị phá cách. Đã không còn là nhà nữa thì sẽ suy thoái. Hoặc như chữ "Sơn" viết đúng như thế thì báo hiệu gia cảnh đang hung thịnh. Nếu viết chữ "Sơn" thiếu nét, thì gọi là núi hết vàng, rất xấu.

NHỮNG ĐIỀU BÍ MẬT SAU NÉT CHỮ

(*Tự hoạch chỉ mê*)

Nguyên văn :

Như "Nhân" tự, chính nhân tác quý tướng ; thuỷ nhân tắc bệnh tật ; lập nhân bàng thác nhân, song nhân bàng tác động, kỳ nhân đê đa thuận thiểu ; "Tòng" tác lưỡng nhân tương lòng tác quân đảng sinh sự toạ, nhân tác khốn cách, cách tác nhàn tác nhân.

Như "Thân" tự tự tác phá dụng sát, thường nhân bất biến
phá dụng chi thuyết dụng cư trọng thành chi nghĩa.

Như "Điền" tự tàng khí đai thời, đầu túc hữu sơ tranh,
tranh nhi hữu đích tư kỵ, điền sản bất ninh.

Như "Nhâm" tự tác hoành "Sơn", thủ chi y lọc tiêm
minh hỉ. Hựu lệ tự viết nhật gian phòng phá.

Như "Hoàng" tự, tác trấp nhất hậu, phương đắc manh
nha, hữu tác "trấp nhất" dụng khả hỉ dã. Hựu vân: thương hữu
nhất đôi thảo, trung hữu nhất điền lương, sanh sát do bát
lang.

Như "Ngôn" tự, hữu mưu hữu tín, thủ chi như thảo chi
tác mộc, thủ chi tâm bất định dã.

Như "Tâm", tự thị tam điểm liên Châu, nhất câu tân
nguyệt giai thanh kỳ chi tượng, hoặc giám tâm tình hình, tác

tiểu nhân chi trạng, cẩn thận tác thập tư, tác xuyên tâm lục hai, thủ phàm bách cô độc. Như "Thốn" tự diệc tâm dã nhất thốn nai thập phân, vi nhân hữu thập phân chi vọng, mưu vọng hữu phần phó dã. Hựu tác nhất thập chư chi.

Như "Tân" tự nai lục nhất nhật, nội kién, lập dụng vu cầu viễn, tác lục thập nhất nhật hoặc vân, hữu tân tướng thành dã.

Dịch văn: (lược dịch)

Chữ "Nhân" yếu là chữ ngay ngắn (chân chính) thì là tướng quý nhân, chữ như người ngủ thì đoán là đang ốm. Phải có chữ lập (nhân đứng bên trái) thì đoán được nhờ người bên phải có hai chữ nhân (hai chữ nhân ở bên phải vì nhữ chữ "Tòng" là đồng, nghịch nhiều hơn thuần). Chữ (Tòng) là báo hiệu có hai người cùng đi (theo) (Nguyên bản mất một chữ không rõ) Người ngồi (chữ trong chữ "Toạ" thì đoán có sự chia xa. Chữ "Canh" chữ "Nhân".

(Nguyên bản mất một đoạn)

Chữ "Triết": Cây non, mầm cây)

Ý đoán là tận dung (Lành làm thúng thủng làm mê" không đến nỗi tàn phá hết. Người thường ít ai nghĩ đến lập luận ấy. Khi gấp việc, cần chú ý cả ý nghĩa làm lại vẫn thành công.

Chữ "Điền": Có ý nghĩa giành lại để chờ thôi. Khi nét trên đầu và nét dưới cùng không khớp nhau (chữ thành) là có sự tranh chấp về của riêng, điềm báo có sự không ổn về của cải.

Chữ "Nhâm" đặt ngang thành chữ "Sơn". Điểm cõ của ăn của đẻ.

Chữ "Hoàng": Đoán sau ngày 21 mọi việc mới bắt đầu. Nếu liên kết (Nguyên bản mât chữ không rõ nghĩa cả đoạn). Trên đầu là một lùm cỏ giữa là một thanh dầm, đủ sức thành cơ nghiệp⁽¹⁾.

HỎI VỀ VIỆC HÔN NHÂN

(Văn hôn nhân)

Nguyên văn:

Phàm sự tả đắc niêm giả khả thành, hữu thụ hoa trực lạc thành song giả, khả thành. Tư trung gian (nguyên bản mât một chữ có lẽ là chữ "đắc") nhi bát niên cập trực hoành thành song giả, thiền bàng trường đoán giả bất thành. Phàm tả tự đắc cước quân tề giả, giai tựu tự, vu cát tự, thương đoán hạ trường giả, nhật cùu phuong thành tự "Càn" thương hưu phá, phu bất tòng "Khôn" cung phá, mẫu bất tòng, tả biên trường giả, nam bất thuận, nữ gia bất khẳng, hữu biên trưởng giả, nữ gia thuận, nam gia vị nhiên.

Dịch văn:

Khi viết chữ để hỏi về việc hôn nhân mà chữ viết liên kết mềm dẻo là thành, nét chữ thẳng và thành đôi cũng có kết

⁽¹⁾ Phần "Tự hoạch chỉ mè" rất hay, sâu sắc, lý thú; nhưng nguyên văn mât quá nhiều, đành phải lược dịch.

quả. Nếu nét chữ giữa chừng đứt quãng, bên dài bên ngắn, là không kết quả.

Chữ viết đều đặn bằng chân là tốt, vuông vắn càng tốt. Trên ngắn dưới dài thì phải tốn thời gian đi lại. Trên quá "Cần" bị gãy thì cha không đồng ý. Trên quá "Khôn" bị sứt thì mẹ không đồng tình. Bên trái dài thì nhà trai thuận, nhà gái không ưng và ngược lại.

VIỆC QUAN

(Quan sự)

Nguyên văn:

Hoặc kiến văn tự, hoặc tự cước "Nhất" "Phiết", "Ất" phá toái đoán hưu quyền trách. Hoặc kiến "Ngưu" tự, hưu lao ngục chi ưu, thổ nhân đại thất, hoặc thuỷ bút khai khẩu giả, diệc hưu trọng bách. Tự hoạch tán loạn giả, địch liễu.

Hoặc hưu: "Phiết", "Ất" trưởng giả, diệc hưu trọng hình. Hoặc kiến tượng trúc chi loại, diệc hưu đả triệu. Hoả mệnh nhân tả "Thuỷ" tự lại vấn tất hưu quan tài. Hoặc tự hưu thảo đầu giả, thuyết hảo đầu tính, đắc lực chi loại.

Dịch văn:

Thấy cả một chữ hoặc chân của chữ mà có hiện tượng vỡ vụn các nét là có quyền trách(?), thấy chữ "Ngưu" đoán có hạn bị tù tội, kẻ sĩ bị thiệt thòi lớn. Nhưng khi các nét kéo dài thì đoán sẽ bị đòn đánh. Người mệnh hoả mà hỏi chữ "Thuỷ" sẽ có trả ngại trong việc quan. Khi viết chữ có bộ thảo đầu thì đoán là loại viễn chức đắc lực.

TẬT BỆNH

Nguyên văn:

Kim bút đa, tâm phế đàm, tạng phủ tật tây phương, kim thân vi bàng.

- Mộc bút đa, tâm khí tật, thủ túc bệnh mộc thân lâm.
- Thuỷ bút đa, tả lị thổ ẩu chi chứng thuỷ quý vi hung.

Hoả bút triều nhiệt, thượng hàn thời hành, hoả quy vi quai.

- Hựu vân: Tứ chi thống, thời khí tật bệnh hoá bút đa giả, bệnh bất tử.

- Thổ bút đa, tǐ vi kiêm sang tật khách vong, phục thi quý, đồng thống chi tật. Thổ bút đa giả, bệnh tử tự khuê, phàm hưu "Tang" tự, hổ tự đau, hoặc lưỡng khẩu tự giả giao nan cứu.

Dịch văn:

- Nét phía Tây (kim) nhiều hoặc đậm hơn dài hơn thì mắc bệnh phổi bệnh tạng phủ do kim thân tây phương quấy nhiễu.

Nét phía Đông (mộc) nhiều hoặc đậm hơn dài hơn là mắc bệnh tâm khí, bệnh ở tứ chi, mộc thân quấy nhiễu.

THIỆU KHANG TIẾT

- Nét phía Nam (hoả) nhiều hoặc đậm hơn, dài hơn là mắc bệnh thương hàn, hoả quỷ quấy nhiễu. Còn có cách đoán là: đau tứ chi, bệnh cảm mạo nhưng không chết.

- Nét phía Giữa (thô) nhiều, đậm dài hơn sẽ bị mắc bệnh về tì vị, lại kiêm lở loét, đau nhức nhối do loại tà ở phục thi quấy phá.

Phục thi: Loại ma chết nằm sấp, không ai thờ cúng.

LỤC GIÁP

(*Lục giáp*)

Nguyên văn:

Tự phàm hữu "Hỉ" "Cát" tự thể giả, gai cát, tự phàm đới "Bạch hổ" bút nan sản, tử tất tử tả đắc niên giả dĩ tử. Tự hoạch triêm đoạn giả chủ hữu kinh hiềm. Tự hữu đằng xà bút giả, chủ h kinh. Tự hoạch trực lạc thành song giả, nữ hỉ, thành đơn giản, nam hỉ.

Dịch văn:

Đại phàm những chữ có dạng "Hỷ", "Cát" là tốt. Chữ có dạng "Bạch hổ" là đẻ khó, thai nhi chết, chữ viết thuần nét thì đẻ dễ. Nét nhỏ ngắt quãng, sẽ có nhiều điều lo sợ. Chữ như rắn vờn, sẽ có chuyện sơ hụt (đáng sợ nhưng không sao). Chữ viết nét đứt dài xuống thành hai nét: đàn bà có điều mừng, thành nét đơn thì lại có điều mừng cho đàn ông.

CÂU MUƯU

(Câu muưu)

Nguyên văn:

Phàm sự tả đắc trung gian khoát giả, sở mưu vô thành.
"Mưu" tự tả đắc niêm giả, nhi thập tứ ngũ tiền thành. Cái hữu
cách tự thế cố dã. "Câu tự lai vấn giả, mộc mệnh nhân cát,
thổ nhân bất lợi.

Dịch văn:

Phàm khi cầu mưa, chữ viết ra để đoán mà rỗng giữa thì
ít có trường hợp thành đạt. Nếu viết chữ "Mưu" niêm mại,
nhuân nhuyễn, thì đoán việc sẽ thành đạt trước ngày 24-25.
Đó cũng là hiện tượng "Cách thủ" trong dạng chữ (Cách thủ
xem phần trên). Nếu viết chữ "Câu" thì tốt cho người mệnh
mộc không tốt cho người mệnh thổ.

TIN NGƯỜI ĐI XA

(Hành nhán viễn tín)

Nguyên văn:

Như "Hành" tự tả đắc cước đoán, nhất ban tề giả nhân
tiện chí, tự cước hoặc bất tề, hành nhân giai bất chí. Tự hoạch
tê lạc điểm đa gia, Kỳ nhân tất hâm. Thân tự hoạch thiếu giả,
nhân tiện chí nãi tường tự thế cách phan.

Dịch văn:

Trong trường hợp hỏi tin người đi xa mà viết chữ "Hành" ngắn chân, chỉnh tề, thì người đi xa sẽ về (đến).

Nếu chân chữ so le thì ngược lại. Nếu chữ viết nhiều nét rời rạc, cộng thêm nhiều chấm thì đoán người đi xa sẽ bị hại...

QUAN QUÝ

(Quan quý)

Nguyên văn:

Phàm sự hữu nhì số, nhất điểm dương tiên giả, vô trở, sự tế. Sở tả chi tự tương niêm linh lợi giả, quý nhân, thuận, điểm đa sự bất thành.

Dịch văn:

Việc gì cũng có hai số.

Nếu số đâu thông suốt là tốt.

Viết chữ cũng vậy, nếu chữ linh hoạt thuận là có quý nhân phù trợ. Chấm nhiều, đứt quãng, rời rạc là không tốt.

MẤT CỦA

(*Thất vật*)

Nguyễn văn:

Phàm tự hữu thất tự thể, cập tự trung giai mich, "Chu tước" động, hữu khẩu thiêt, nhật cửu tâm. Kim bút đa, "Cấn" thổ hữu phá ngũ kim chi nghi tóc tâm. Thổ bút đa, "khảm" hữu phá toái chi tại bắc phương cổ tỉnh hoặc giao biên hoặc khang khảm chi sở. Ngoã khí phúc tàng, ngũ nhật kiến. "Khôn" thương hữu nhất câu giả, nãi nô tì thâu khứ, bất khả thủ đắc. "Đoài" thương bất túc, nãi thê thiếp vi cước đới, kim nhân. Tương khứ "Ly" thương nhất hoạch bất hoàn giả nãi Nam phương hoả mệnh tương khứ kiến quan thất vật nhưng tại.

Dịch văn:

Khi viết chữ trong thành phần của chữ có dạng của chữ "Thất" thì khó tìm. Sao Chu Tước động, có sự cãi nhau, tìm mãi cũng không được. Nét thuộc hành kim nhiều⁽¹⁾ thì phía quẻ "Cấn" trong đất có vật ngũ kim vỡ, nên tìm kiếm ngay. Nét thuộc hành thổ nhiều, thì phía quẻ "Khảm" có vật vỡ vụn, trong giếng cũ phía Bắc hoặc cạnh bếp lò có vật gốm, ngồi đây sấp, chỉ tìm trong 5 ngày sẽ thấy. Nét phía giữa "Không" có nước, thì tài sản bị kẻ nô tì lấy trộm, không thể lấy lại được.

⁽¹⁾ Chữ nhiều ở đây có thể hiểu là rõ hơn, đẹp hơn, dài hơn... nghĩa chiếm ưu thế hơn các nét khác.

Nếu nét trên của chữ "Đoài" không đủ thì thê thiếp trong nhà có liên quan, người có mệnh kim lấy. Nét ở trên "Ly" không quay lại, mệnh hoả ở phương nam, đem trình quan, vật lấy lại được.

HỎI VỀ TUỔI THỌ

(Vấn thọ)

Nguyễn văn:

Tự hoạch tả đặc trường nhi sáu giả, thọ nai cùu. Như phì
tráng giả, nai lão khổ đoán xúc giả, vô thọ.

Dịch văn:

Nét chữ dài và gầy thì thọ lâu. To và khoẻ cũng thọ.
Nhưng ngắn và gãy gấp thì không thọ.

CÔNG DANH

(Công danh)

Nguyễn văn: .

Tự yếu quý nhân đâu giả, hữu công danh. Tự kim bút đa,
đoạn chính, cập mộc bút khinh nhi trường giả, giai quý.

Dịch văn:

Đâu chữ có bộ thủ cùng với chữ quý nhân là người có
danh vọng. Nét thuộc hành kim nhiều là người đoan chính.
Hoặc nét thuộc hành mộc thanh, dài, đều quý.

NGƯỜI ĐI ĐẾN

(*Hành nhân*)

Nguyên văn:

"Nhân" lão đảo, vị động, tả đắc "Nhân" tự khởi giả, dĩ động. Nhân dĩ "Lai" tư vấn giá, vị chí, hành tự giả thả đại, ở hàm tự trùng hưu "Ngôn" tự giả, hữu tín chí nhân vị chí đã.

Dịch văn:

Chữ "Nhân" không ngay ngắn về lão đảo, thì người xa chưa đến. Chữ "Nhân" nhọn cao, đã khởi hành.

Nếu người viết chữ chữ "Lai" để hỏi về tin này thì đoán rằng chưa đến, viết chữ "Hành" thì đoán phái chờ. Trong cấu trúc của chữ có chữ "Ngôn" là chỉ có tin, còn người thì chưa đến.

DẠNG CHỮ NGHỊCH NGHĨA

(*Phản thể*)

Nguyên văn:

"Hỉ" tự lại vấn giả, vỉ khả ngôn hỉ, hữu "thiết" tự cước. Hữu dĩ "Khánh" tự lại vấn giả, vỉ khả ngôn khánh, hữu "ưu" tự cước.

"Tinh" tự lai vấn giả, nhật tại thương, tinh thần bất kiến, vấn bệnh tất hung.

Đại phàm văn nhân bất khả tả "Vũ" tự. Vũ nhân bất khả

tả "Vân" tự. Âm nhân bất khả tả "dương" tự dương nhân bất khả tả "Âm" tự, gai phản thường cố dã.

Dịch văn:

Người đến hỏi điều vui (Hỉ) chớ vội nói là vui, vì dưới chữ "Hỉ" có chữ "Thiệt" (lười).

Người đến hỏi điều đẹp, mừng (khánh) chớ vội nói là đẹp mừng vì dưới chữ "Khánh" có chữ "Ưu" (lo).

Người đến hỏi chữ "Tinh" mà nói về bệnh là xấu, vì trên chữ "Sinh" có chữ "Nhật" (mặt trời) ban ngày thì không thể thấy sao được, nếu hỏi về bệnh tất là gở.

Phàm là người văn nhân thì không viết chữ "vũ" người vũ sĩ thì không viết chữ "Vân". Người âm thì khôn, viết chữ "dương" người dương thì không viết chữ "Âm".

Đều là chuyện nghịch lý vậy.

ĐOÁN CHỮ THEO LỤC THÂN⁽¹⁾

(Lục thân bút pháp)

Nguồn văn:

"Bát" Thanh long thuộc mộc Chu tước, hoả. "Liền" Câu trân. Thổ

Phong: Đằng xà vô chính nhân

⁽¹⁾ Lục thân còn gọi là Lục tôn theo từ điển Lục thân có nhiều cách chú giải. Ở đây Lục thân là sáu ngôi sao: Thanh long, Chu Tước, Câu trân, Đằng xà, Bạch hổ, Huyền vũ.

Kỷ: Bạch hổ kim

Phú: Huyền vũ thuỷ

Tầm đâu yến ngạch thị "Thanh long"

Lưỡng bút giao gia "Chu tước" hung

"Huyền vũ" pha tha khô bút đoan

"Câu trân" hồi bút pha càn cung

"Đằng xà" thảo bút trùng trùng đới

"Bạch hổ" nguyên lai khôn vị phùng

Thử thị lục thân chân số quyết

Tiền tương đoạn ngũ vị lưu thông

Dịch văn:

Chữ Bát "Thanh long" thuộc mộc

Chữ (?) "Chu tước" thuộc hoả

- Chữ Liên "Câu trân" thuộc thổ

Chữ Phong "Đằng xà" trung gian

- Kỷ "Bạch hổ" thuộc kim

- Phú "Huyền vũ" thuộc thuỷ

Đầu tầm hàm én ấy Thanh long

Đôi bút giao thoa "Chu tước" - hung

"Huyền vũ" sợ thay bút khô gãy

"Câu trân" quay bút hướng "Càn" cung

"Đằng xà" thảo bút lung tung rối

"Bạch hổ" xưa nay vẫn gặp "Khôn"
Bí quyết lục thần là thế đấy
Chưa tường nét chữ chưa lưu thông.

NHỮNG VIỆC ỨNG VỚI LỤC THẦN

(*Lục thần chủ sự*)

Nguyên văn:

"Thanh long" chủ hỉ sự

- "Bạch hổ" chủ tang tai

"Chu tước" chủ quan sự

- "Câu trân" chủ lưu liên

"Đằng xà" chủ yêu quái

"Huyền vũ" chủ đạo tặc

Lục thần đô tinh vạn sự hàm am. Mạc giao nhát động
chi thời, già trưởng tu ưu bất tắc

Nhược phi tài tán, tất chủ hình tù ngục trung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dịch văn ở toàn bài "Lục thần hình thức".

HÌNH THÚC BIỂU HIỆN LỤC THẦN CỦA NÉT CHỮ

(*Lục thần hình thức*)

Nguyên văn:

Thanh long hình thức: Ất

Thanh long yếu định quân, bách sự giai cát

Thanh long bút động hỉ hoàn sinh

Mưu dụng doanh cầu sự sự thông

Nhân khẩu tăng thiêm tài lộc hậu

Chủ nhân nhật hạ tân hanh thông

- Chu tước hình thức.⁽¹⁾ Chu tước liên thân văn thủ động
chủ thất tài, hữu khẩu thiệt, sinh hoạnh sự ky nhã thân, hữu -
ưu kính chi sự

Chu tước giao gia khẩu thiệt đa

Kim nhân gia vật bất an hoà

Nhược phùng thuỷ mệnh phương vô quái

Tha mệnh phùng thời hữu oán a

- Câu trắn hình thức! "Liên", Câu trắn chủ kinh ưu chi sự
trì trệ, ky, thổ điêu thị phi vị quyết, tính chủ nhàn phi.

⁽¹⁾ Nguyên văn mất một chữ.

Câu trân phùng giả sự giao gia

Mưu sự trung gian sự sự sai

Điền trách lữ từ hiểu quát

Thị phi môn nội hữu huyên hoa

- Đằng xà hình thức "Phong" Đằng xà chủ ưu lự, mộng bất tường tác sự đa trờ hữu huyên tranh, nhạ cựu sâu, nghi thủ lĩnh.

Đằng xà ngộ giả chủ kinh hư

Gia trách phùng chi tận bất minh

Xuất nhập quan mưu nghi phẫu thủ

Miễn giao bộc mã hữu tai hình

Bạch hổ hình thức: "Kỷ" Bạch hổ chủ sự bất tườn chi chiêu, sản bệnh hữu hiểu phục cập quan quý, nhạ khẩu thiệt tại ngực.

Bạch hổ phùng chi tai hiểu lai

Xuất môn phàm sự bất hoà giai

Cánh phòng thất thoát gia tài tốn

Túc tật ưu nhân bách sự quai.

- Huyền vũ hình thức: "Phú" Huyền vũ quý nhân hoa cái, chủ đạo tài diệc nan tâm:

Huyền vũ động thời chủ thất thoát

Gia trách lưu ly phẫu phương hoạt

Cánh phòng âm tiểu hữu tai nguy

Hữu chí tiểu nhân sinh kết thác.

Dịch văn:

- Thanh long chủ về việc vui
- Bạch hổ chủ về việc tang ma tai họa

Chu tước chủ về việc quan nha

- Câu trán chủ về việc đi xa

Đằng xà chủ về việc ma quỷ yêu quái

- Huyền vũ chủ về việc trộm cướp giặc giã

Lục thần đều cùng yên tĩnh, mọi sự yên ổn. Đừng để mọi sự nhất thời.

Không yên tĩnh nếu không thì chủ nhà lo lắng không lường, nếu không hao tài tổn của thì cũng bị kiện cáo tù ngục.

- *Thanh long hình thức*: Ất Thanh long cần bình lặng, đều hoà thì trăm sự đều đẹp.

Ngọn bút Thanh long chỉ có mừng

Mọi sự mưu cầu thảy đều thông

Người đã tăng thêm, lộc lại hậu

Chủ nhân ngày tháng hưởng hanh thông.

- *Chu tước hình thức*: Chu tước liên miên mắc chuyện rắc rối về văn thư, chủ về việc mất của, có chuyện cãi cọ, xảy ra chuyện ngang trái, có kẻ xấu thói lại có sự phải lo sợ.

Đã thiếu giao gia mồm miệng lầm

Trong nhà lại có chuyện bất hoà

Nếu gặp mệnh thuỷ mà không đặng

Mệnh khác gặp thời cũng oán đa.

THIỆU KHANG TIẾT

- Câu trần hình thức

"Liên" Câu trần chủ về sự lo lắng sợ hãi, trì trệ, kỵ sự tranh chấp ruộng đất chưa giải quyết xong, lại còn xem về sự có được yên ổn nhàn hạ hay không.

Câu trần gấp phải đời lăm nỗi

Mưu sự sao mà lầm đơn sai

Vườn ruộng đã thêm nhiều phiền toái

Trong nhà phải trái cũng lôi thôi

- Đằng xa hình thức:

"Phong" Đằng xà chủ về sự lo lắng, mộng không lành, làm việc có nhiều trắc trở có chuyện tranh chấp âm ī, có nỗi buồn cũ, giữ tinh lặng là hay nhất.

Đằng xà mà gấp ấy điều lo

Gia trách không an phải nhớ cho

Vào chốn quan môn nên thủ thế

Miễn sao tránh được chuyện tai đồ

- Bạch hổ hình thức:

"Kỷ" Bạch hổ chủ về điềm báo có chuyện không lành Bệnh sinh để có chuyện hiếu phục và quan quỷ cẩn thận miệng lưỡi, trong tù ngục.

Bạch hổ va thân, chuyện hiếu ôi!

Xây nhà mọi sự lầm lôi thôi

Đê phòng mất mát gia tài đầy

Phải tật lo người trăm sự tai

Huyền vũ hình thức:

"Phú"

Chủ về sự mất trộm của cải khó tìm ra
 Huyền vũ động nhớ lo diều mất mát
 Cửa nhà ta mà cửa cõng hoang
 Còn phòng thêm những tai nguy khác
 Lại lâm tiễn nhân cõng muốn dòm.

**NÉT CHỮ BỊ PHẠM VÀO VỊ TRÍ
CỦA HUNG THẦN**

(Bút hoạch phám sát)

Nguyén văn:

Vô phong lân, đinh đoạn phục, khẩu thiệt pháp, dụng sát.

Nhất liên đồ (đối) nhặt cách phục, y phục hành Lưu kim.
 Ất phục khúc. Khúc phục. Khẩu tử kim. Hoạt hoả. Tự hoả,
 Hấp nhị xà. Tự thổ, xà thổ. Đao cách phục. Tổng châm, xung
 phục.

Bình thuyết:

Lục thần chính là: Thanh long, Chu tước, Câu trân, Đằng
 xà, Bạch hổ. Huyền vũ, dùng 6 loại nét bút quy thuộc về lục
 thần, rồi đem nhập vào quy mô và hình thức của ngũ hành để
 tiến hành dự trắc lành, dữ, hoạ phúc. Đem lục thần và 6 loại

THIỆU KHANG TIẾT

sự kiện liên hệ rồi dự trắc. Quy mô và hình thức này, xếp vào biểu sau đây:

Bút hoạch	Lục thần	Ngũ hành	Chủ sự
Bát	Thanh long	Mộc	Hỉ sự
?	Chu tước	Hoả	Quan sự
Liên	Cân trân	Thổ	Lưu liên
Phong	Đằng xà	Vô chính vị	Yêu quái
Kỷ	Bạch hổ	Kim	Tang tai
Phú	Huyền vũ	Thủy	Đạo tặc

Từ biểu trên đây, ta có thể nhìn thấy, chữ bát đối ứng với Thanh long "Thanh long" đối ứng với "mộc" đối ứng với hệ sự. Điều đó nói rõ tâm thái, khí chất, tính tình phẩm hạnh đạo đức của con người đều thể hiện phản ánh vào sự vận động của nét bút, tâm thái của con người hợp nhất cùng tương ứng, tương thông với tự nhiên với vũ trụ. Con người tương thông với thần ý người tương thông với sự việc. Có tương thông át là có óc có thể tương ứng. Tương thông tương ứng liền có thể hợp vào làm một.

Đó chính là tư tưởng quan hệ giữa con người và thiên nhiên trong lịch sử Triết học Trung Quốc được ứng dụng vào thuật đoán chữ vậy.

Từ trong thơ ca Lục thần chủ sự, chúng ta có thể tiến lên một bước nhìn thấy rõ hơn nữa dấu vết tư tưởng về sự cảm ứng giữa con người với thiên nhiên này.

Trong bài ca Thanh long chủ sự có nói
Ngọn bút "Thanh long" chỉ có mừng
Mọi sự mưu cầu thảy đều thông.

Người đã tăng thêm, lộc lại hậu
Chủ nhân ngày tháng hưởng hanh thông.

Ý nghĩa là đoán chữ được "Thanh long" thì đã được vui mừng lại càng không chất thêm vui mừng, các công việc mưu toan cầu mong đều được thông suốt cả, nhân khẩu được tăng thêm, của cải bỗng lộc càng nhiều càng dày, người đến chiêm vãn trước mặt càng được thuận lợi thông suốt. Đem "Thanh long" làm sự tượng trưng cho thần may mắn giáng lâm. "Thanh long" vẫn là thứ người xưa dùng để biểu thị một trong các tinh tượng ở bốn phương Đông Tây Nam Bắc trên bầu trời. Thời Ân Thương, các bậc tiên nhân của nước ta đã chia bầu trời ra 4 khu vực lớn, tiến hành quan sát đo đạc các vì tinh tú. Coi các ngôi sao xuất hiện ở phương Đông vào lúc hoàng hôn tượng tượng hình dáng của con rồng (long), các ngôi sao ở phương Tây tượng tượng thành hình dáng của hổ. Các ngôi sao ở phương Nam tượng tượng thành hình dáng của chim, các ngôi sao ở phương Bắc tượng tượng thành hình dáng của rùa rắn. Bốn loại hình tượng như vậy cũng còn gọi là Tứ Duy, Tứ Lực hoặc Tứ Thú. Sau khi đã hình thành hai mươi tám ngôi thể hệ tứ tượng đã kết hợp cùng với nó, lại căn cứ vào thuyết pháp của ngũ hành, ngũ sắc phối với tứ phương được lưu hành từ thời Chiến Quốc để lại gọi 7 ngôi sao ở phương Đông là Thanh long, hoặc Thương long, 7 ngôi sao ở phương Nam là Chu điểu hoặc Chu tước, 7 ngôi sao ở phương bắc là Huyền vũ. Thuật trắc tự lấy tứ tượng của Thiên văn học làm nội dung trọng yếu trên nền tảng của mình cũng đã nói rõ tư tưởng cảm ứng giữa con người với thiên nhiên đã có ảnh hưởng tương đối sâu sắc trong thuật đoán chữ rất đáng được nghiên cứu hơn nữa.

BÀI CA VỀ BÚT PHÁP HUYỀN HOÀNG

(*Huyền hoàng bút pháp ca*)

Nguyễn Văn:

Phản

Phản bàng vô nhất hảo.

Thập cá thập trọng tai

Bằng lý suy tường khán.

Lâm cơ sở thượng bài

Tấu

Tấu tấn tự như hà,

Tu phòng thất thoát đa

Nhược hoàn lại vấn bệnh,

Tử triệu bất an hoà

Hệ

Hệ giao đồng ti bạn

- Can sự địa lưu liên

Khước hỉ tài công vấn

Bằng khán số ngôn ⁽¹⁾

Phụ ấp

Phụ ấp bàng biên sự.

Đương tòng tả hưu suy

Tổng cung tri sự định.

Chấn vị sự tường vi

Hoả

Tứ điểm giai vi hoả,

Phòng dân quá vu thông

Nhuọc hoàn thư nhất hoạch

Bách tuế tận thành không

Nhân xích

Trác lập nhân bàng tự.

Mưu vi ý bàng thành

Nhuọc hoàn lai vấn bệnh.

Tử khí hựu phùng sinh

Chi

Chi nhiêu thân tất động,

Khán kỳ nội tất hung

Vấn bệnh dã tu kỵ,

Kỳ dư khước thiểu thông

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ.

Cung

Cung kiện hưu càn duy.

Phản xứ nhật bằng

Tiên tự vô liễu ⁽¹⁾

Như hà đắc tiến hành

Sơn cang

Cang hạ tai hoạch tự

Chiêm gia cánh vấn quan

Cánh suy tòng lai dụng.

Hung cát tự trung khán

Nhận

Lưỡng điểm bằng biên tự.

Hoàn trì ngưng trê toàn

Yếu vấn đoan đích xứ.

Bàng thủ cát hung khan

Lữ, khẩu

Song khẩu tương ứng lập.

Nhân trì đồng khốc thành

Các phùng can qua nhật.

Diệc sinh lệ như khuynh

Hộ thi

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ.

Hộ hạ chí bất động

Hưu lai chiêm bệnh khan

Kỳ dư giải sự cát

Chấn vị hưu trùng vi

Lễ tự bằng biên chiết.

Tất định kiến sinh tài

Suất tự như phùng kiến.

Tuy tòng nhân chính lai

Nhục, cốt

Cốt bằng nhân hữu hoa

Tù ngục nhất trùng lai

Môn nội sinh kinh cứu

Thi thiết bất hoà hài

Thân, tự

Tự gia thân hàng hạn

Phân minh thân bất toàn

Hữu mưu nan đắc toại.

Tức nhật thị đa chiên

Phản, định

Định nhiều tự lai khán.

Thân tất hữu sở động

Cát hung ý vi hà.

Tương truy lâm thời dụng

Sơn

Sơn hạ tai tường tự.

Chiêm gia nghi dụng quan

Cách suy tòng tây dụng.

Cát hung số trung an

Nhân khiếm

Khiếm tự tòng tây thể

Tu trí vọng dụng nan

Xuy hư vô thủ vĩ

Bất dụng trệ mì khan

Hoà hoà.

Hoà biên sơn trắc hình

Xuân quý tắc vi ương

Hạ nhật nghi cánh cài.

Nhân trung hiếu cử dương

Nhĩ mục

Nhĩ ban tuy hữu kỷ,

Khinh tắc thị hư thanh

Vương sự nghi trọng dụng.

Thủ mưu hợp hữu thành

Dịch văn:

Phản

"Phản" đúng bên là không tốt chút nào, mười điều là mười tai họa nặng.

Suy nghĩ kỹ về chữ ở trong và ở bên khi gặp cơ hội là số đã an bài.

Tẩu

"Tẩu" là chạy nhanh thì thế nào? Nên phòng thất thoát nhiều. Nếu hỏi về bệnh tật, triệu chứng, không thể yên được.

Hệ

"Hệ" từ buộc như mắc tơ, gặp việc liên tục Nhưng hỏi về tiền của, việc quan thì xem bên, số sẽ rõ.

Phu, áp

"Phu, áp" ở bên thì phải suy bên phải, bên trái. Tổng cung, biết việc định, ở vị Chấn thì phải làm lại.

Hoả, nhị

Bốn chấm đều là "hỏa", gặp Dần thì thông. Nếu viết một nét thì trăm tuổi cũng thành không.

Nhân đứng

"Nhân đứng" thẳng bên chữ, mu sự phải dựa vào bên mới thành. Hỏi về bệnh tật thì chết sẽ sống lại.

2 "Chi"

"Chi" vòng quanh chân bất động, xem trong thì hung. Hỏi về bệnh tật cũng nên kỵ, ngoài ra thì cũng thông suốt cả.

Cung

THIỆU KHANG TIẾT

"Cung" ở bên, thôi không dùng "Càn", phản thấy trước mắt. Trước hết là không có, làm sao mà tên bay đi được?

Sơn Cang (Cao)

"Cang" ở dưới là chủ tai hoạ. Bói nhà lại hỏi việc quan. Lại suy trước nay, thấy hung cát ở trong.

Nhân

Hai chấm ở bên chữ, biết là ngưng đọng rồi. Nếu hỏi đích xác chỗ nào, hãy xem hung cát ở bên.

Lã, khẩu

Hai chữ "Khẩu" đúng tương ứng biết có tiếng khóc thảm thiết, lại gặp này can qua, cũng sinh chảy nước mắt như xối.

Hộ, thi

Dưới chữ "Hộ", chữ thi bất động. Chớ hỏi về bệnh tật. Ngoài ra là điều lành, dù đứt đoạn cũng bình yên.

Phu, áp

"Phụ áp" ở bên chữ, nên suy cho kỹ ở cung Đoài thì gặp nạn. Ở vi Chấn thi lại làm lại.

Ý, lê

Chiết một bên chữ "Lê", át thấy sinh tài. Gặp bên chữ tất thì người thuận theo mình sẽ đến.

Nhục, cốt

"Cốt" ở bên, người mắc hoạ tù ngục hai ba lần. Trong nhà sinh gai góc, sắp xếp không hài hoà.

Thân tự

Chữ "Thân" ở bên thì bị hạn chế rõ ràng thân không toàn. Có mưu cũng không thành, ngày trong ngày cũng lầm điều lo.

Phản - Đinh

Chữ "Đinh" mà vây bọc xung quanh thân tất có động - Cát hung như thế nào. Tuỳ chữ bên trong đã.

Sơn son

Dưới chữ "Sơn" là tai, tường. Chiêm gia nên dùng quan. Lại suy từ mà dùng số cát hung ở bên trong.

Nhâm khiếm

Chữ "Khiếm" tòng tây thể phải biết là khó trông chờ. Thối hư vô đầu cuối, không cần nhẫn mày nhìn.

Hoà Hoà

"Hoà" bên núi thì gặp chuyện hình sự. Mùa xuân thì gặp tai ương. Ngày hè nên thay đổi. Trong quần chúng có người dây lên.

Nhĩ mục

Bên tai tuy có ghi nhớ. Nhẹ át là hư thanh. Vượng sự nên trọng dụng. Thủ mưu hợp có thể thành.

CÁCH THỨC CỦA THỂ NGŨ HÀNH

(*Ngũ hành thể cách thức*)

Nguyên văn:

Thuỷ bút thúc	Trọc giả định hôn mê
Thuỷ đồ đa tính xảo.	Dī thuỷ tầu tất đông tây
Thuỷ phiếm vi bất định.	Hoả táo kiến tai ương
Hoả bút thúc	Át hoả khinh túc y lương
Hoả trọng tính bất thường.	Hoả đa công tâm phúc
Hoả đa công tâm phúc	Thổ bút thúc
Át hoả khinh túc y lương	Nhất thổ trọng cản cơ hảo.
Thổ bút thúc	Nhất thổ khinh li tổ cư
Nhất thổ khinh li tổ cư	Trổ trệ phá điền trạch.
Trổ trệ phá điền trạch.	Thổ định võ hư đồ
Thổ định võ hư đồ	Kim bút thúc

Khẩu kim phương lợi thân chủ

- Nhận kim tính trong đa cương

Nhất kim tấu vì thân động

Dĩ chẳng khai cập môn tường

Mộc bút thức

Mộc trường tính thông minh.

Mộc đoán tịnh công danh

Xuyên mộc đa tài học mãn.

Mộc tự phế chí xanh

Dịch văn:

- *Bút theo cách thức thuỷ:*

Thuỷ đồ nhiều tính khó. Thuỷ đục nhất định hôn mê.
Thuỷ tràn thì không định, theo thuỷ thì chạy đông chạy tây.

Bút theo cách thức hỏa:

Hoả nặng tính bất thường. Hoả táo thì gãy tai ương.

Hoả nhiều đánh vào ruột gan. Ất hoả nhẹ đủ áo cơm.

Bút theo cách thức thổ:

Nhất thổ nặng thì nền móng tắt. Nhất thổ nhẹ thì sống lì tán. Thổ trệ thì ruộng vườn bị phá. Thổ định thì không hư đổ.

- *Bút theo cách thức kim:*

Miệng kim vuông lợi cho thân chủ. Một bên kim đi là thân động. Đã khẳng khái đến cửa tường.

- *Bút theo cách thức mộc.*

Mộc dài tính thông minh.

Mộc ngăn nhất định có công danh. Xuyên mộc nhiều, tài học nhanh.

Mộc tự bỏ cành nhanh.

NÓI THÊM VỀ QUÉ BẤT ĐẦU TỪ LỤC THÂN

(Khởi lục thân quái quyết phu lệ)

Nguyễn văn:

Giáp ất khởi "Thanh long"

Bính đinh khởi "Chu tước"

Mậu kỷ khởi "Câu trân"

Kỷ nhات khởi "Đằng xà"

Canh tân khởi "Bạch hổ"

Nhâm quý khởi "Huyền vũ"

Kim dĩ Giáp ất, bính, đinh nhát phu tài vi thức, dư phỏng thủ sơ hào, nhi hào, tam hào, tứ hào, ngũ hào, lục hào. Giáp ất nhát lệ, Thu tước, Câu trân, Đằng xà, Bạch hổ, Huyền vũ, Thanh long.

Bình - dịch:

Quan hệ đối ứng giữa lục thân và lục hào mà định ra căn cứ vào ngày thập can. Biểu ví dụ như sau:

	Sở hào	Nhi hào	Tam hào	Tứ hào	Ngũ hào	Lục hào
Ngày Giáp Ất	Thanh long	Chu tước	Câu trán	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ
Bính Đinh	Chu tước	Câu trán	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Mậu	Câu trán	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Kỷ	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trán
Canh Tân	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trán	Đằng xà
Nhâm Quý	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trán	Đằng xà	Bạch hổ

BÀI CA PHÂN BIỆT NGŨ HÀNH

(*Biệt biệt ngũ hành ca*)

Nguyên văn:

Nhát: Hoàng hoạch liên câu tác thượng xưng

Nhát khuếch nhất nại câu vi kim

Phiết trường phiết đoàn giai ví hoà

Hoành trực giao gia thổ tối thâm

Hựu trực bất tà phương thị thổ

Học giả phương minh chính ngũ hành
Nhị: Nhất điểm huyền không thổ tiến trần
Tam trực tương hên hoá thuỷ danh
Cô trực vô y vị lãnh mộc
Phúc trung hoành đoán tác khoả kim
Điểm hên đắc phiết vi viêm hoả
Ngũ hành biến hoá tại kỳ trung
Tam: Tam hoành lưỡng đoán nhuỵt vô cầu
Nai vi thấp mộc thuỷ trung lưu
Lưỡng điểm như đào kim tại thuỷ
Bát tự tương tự hoả khả cầu
Không vân độc tác hàn kim đoán
Hảo dĩ tâm cầu tǐ mộc châu
Tứ: Vô cầu chi hoạch thổ xảo hàn
Trực phi đoán chính mộc hưu tham
Vi trung hoành mãn vô nguyên thuỷ
Khẩu tiểu kim phường mạc thổ đàm
Tứ khuông vô phong toàn ngũ sự
Dụng tâm biệt biệt diệc trì nan
Ngũ: Xuyên tâm phiết nại hoả đào kim
Tẩu chi bình ổn thuỷ dung dung
Trực trung nhất nại kim thường mộc

Dịch khởi vô tiêm bất thị kim
Số điểm bút liên hưu tác hoả
Cơ cở ngẫu ngẫu thuỷ nguyên thanh
Lục: Vô trực vô câu độc hưu hoành
Thuỷ dụng thổ hoả phúc hà vân
Điểm đào phiết nại đồng tương tự
Công tổng lai hoá thổ âm
Tứ điểm bất liên kim hoá hoả
Cô hành nhất bút ngũ hành đồng

Dịch nghĩa:

I - Nét ngang liền với móc gọi là "Thổ"

Một nét khuếch một móc đều là "Kim". Phẩy ngắn, phẩy dài đều là "Hoả". Ngang sổ giao nhau, "Thổ" rất sâu. Sổ mà không xiên mồi là "Thổ". Học giả phải biết phân rõ ngũ hành.

II - Chấm lơ lửng "Thổ" hoá bụi. Ba sổ liền nhau "Hoả" thành "Thuỷ". Sổ không chỗ dựa là hàn móc (gỗ lạnh). Trong bụng ngang ngắn là nang kim (vàng trong tú. Chấm bên cạnh có phẩy là viêm hoả (lửa rực) Ngũ hành biến hoá ở trong.

III - Ba ngang, hai ngắn, nếu không móc là gỗ ướt (thấp móc) trôi trong nước (thuỷ) hai chấm như đá là kim trong nước chữ "Bát" có thể cầu "Hoả", không vẩy, một mình là hàn kim. Đã có tấm móc hoả móc chu (thuyền gỗ).

IV - Nét không móc gọi là hơi lạnh. Sổ không thẳng không phải móc. Trong khuông đây nét ngang là thuỷ không

có nguồn. Khâu nhỏ, kìm vuông, chớ nói "Càn". Bốn khuông không gió, toàn nắm việc. Cố mà phân biệt, không do dự.

V - Phẩy, mác xuyên tâm là "Hoả", nấu kim. Đi bình yên, nước chảy. Trong số có nét mác là "Kim" làm "Mộc" bị thương tổn. Đá không nhọn không phải "Kim". Máy chấm liền nhau không phải hoả. Lẻ lẻ chấn chấn là nguồn trong.

VI - Không số, không móc, chỉ có ngang, là "Thủy", "Thổ", "Hoả". Còn nói gì? Chấm, đá, phẩy, mác tụ, một chỗ. Cộng cả lại thành "Thổ". Bốn chấm rời nhau, "Kim" hoá "Hoả". Một mình đơn độc cũng như ngũ hành.

BÀI CA PHÂN BIỆT LỤC THẦN

(Biện biệt lục thần ca)

Nguyên văn:

Tầm đầu yến ngạch thị "Thanh long"
Tiêm đoán giao gia "Chu tước" thần
Loang cung tà nguyệt "Câu trần" tướng
"Đằng xà" trường khúc thế như hành
Vĩ tiêm khấu khoát vi Bạch hổ
Thể thái phương tiêm "Huyền vũ" hình
Thử tức lục thần chân diệu quyết

Đoán sự tường chiêm yếu nhận chân

Dịch nghĩa:

Đâu tầm trán én ấy "Thanh long"

Nhọn ngắn giao nhau là "Chu tước"

Cong cong trăng xế ấy "Câu trần"

Khúc dài như bò "Đằng xà" đó

"Huyền vũ" xem vào thế nhọn vuông

Cần nhận cho tường khi đoán việc

Áy là "diệu quyết của Lục thần"

HÌNH THÚC CỦA NGŨ HÀNH

(*Ngũ hành hình thức*)

Nguyên văn:

Mộc sấu kim phương thuỷ chủ phì

Thổ hình đôn hậu bối như quy

Thượng tiêm hạ khoát danh vi hoá

Tự tượng nhân hành nhất đang suy

Mộc thức:

"Hữu trực bất tà phương thị mộc" (tức thủ thị dã).

Phàm tự hữu mộc bất thiên bất ý, thuỷ vi mộc. Nhược vô ý kháo thường thường hạ tả hữu già, thủ hệ lãnh mộc, cố vấn: "trực vô ý vô lãnh mộc". Linh táo biệt khán.

Tam thủ nãi thấp mộc dã. Ca viết: "Tam hoành lưỡng đoàn hữu vô câu".

Mộc thuỷ trung lưu thủ thổ hoá thuỷ dã. Như "Quật" tự hạ tam hoành. "Xuân" tự thượng tam hoành giai vi thấp mộc. Phàm hữu câu chi hoành tập tam hoành, bất phân đoàn trưởng giả, giai mộc dã.

Ất thủ chu thuyền mộc dã. Tượng như "Câu - trần" thuộc thổ. Hảo bả tâm câu tự mộc chu. Cố tá tác chu thuyền mộc dụng. Như chiên tại thuỷ diện thổ hành đẳng sự, tức tắc chu thuyền mộc dụng. Như chiêm biệt dung, luận Câu trần nãi tác thổ khán. Tại chiêm giả lâm thời biến hoá, thiết bất khả chấp hành nhật nhi luận dã.

Nghệ thủ mộc bị kim thương dã. Nhát dạng thuộc kim, cố vấn: "Trực trung" nhát nại kim thương mộc. Phàm chiêm đắc thủ mộc vi dụng thương già, giai chủ bất đắc kỳ lực dã.

Can chi biện:

Trực trường vi Giáp diệc vi Dân

Té đoàn quân vi Ất Mão thân

Cô trực tâm câu kiêm thấp mộc

Can chi vô vị bất tu luận (luận)

"Xa": Giả dụ "Xa" tự trung ương nhất trực, thượng hạ cường kiển vô tổn tác thuộc dương, sở dĩ vi giáp mộc, dân mộc. Dự giai phỏng thử.

Hạnh: Như "Hạnh" tự thương nhất trực, hạ nhất trực, gai đoán nhược, thuộc âm, sở dĩ tác át bản mão bản luận dã. Phàm nhất trực đích thát tế nhược mộc kiện, tức trường "như" "xa" chi trực, diệc tác át Mão mộc khán. Kỳ tâm câu chu thuyền mộc tinh tam hoành lưỡng đoán mộc nhất cái bất tại can chi luận, nhân kỳ bất kinh cố dã.

Hoá thức:

"Phiết trường phiết đoán gai vi hoá". Thủ thức thị dã. "Điểm biên đắc phiết vi viêm hoá". Thủ túc thị dã. Yếu nhất điểm khán khán tương liên, thuỷ hợp thức. Như bát biên thuộc, điểm trung thuộc thuỷ hoá. Phi viêm hoá khán dã.

Bát: "Bát tự tương tu hoá khả câu". Thủ dư hoá dã. Như bát tự nại trường trắc nhất phiết vi hoá nhất nại linh tác kim khán.

Hoá: "Tứ điểm bát liên kim hoá hoá, thủ kim hoá dã. Như tứ điểm, bút pháp soái liên bát đoạn, tắc thuộc thuỷ, phi hoá luận dã.

Can chi giải:

Phiết trường Bính Kỷ đoán vi Đinh

Ngọ hoá đầy cư đoán phiết trung

Bát tự "Đằng xà" kiêm tứ điểm

Thiên can bất hợp địa chi xung

Lư: Giả như "Lư" tự phiết trường tắc thủ vi Bính hoá kỷ hoá dụng.

Bính Kỷ thuộc dương. Cố dụng phiết trường giả dương chi. Dư phòng thủ.

Tòng: Như "Tòng" tự phiết đa giai đoán, tác thủ định hoà Ngọ hoà dụng. Định ngọ thuộc âm, cố dụng đoán nhược giả đương chi. Thiệu tử chi tác, giai hữu thâm lý hữu yên. Dư phòng thủ. Như "Bát" tự điền điểm chi loại, giai hoả chi dư, câu bất nhập can chi luận.

Thổ thức:

Thứ "Hoạch liên câu tác thổ xưng thị dã. Như dụng hoạch vô câu trực vô phiết, ngại tương phò. Thổ vi hàn hoá thuỷ dụng, cố vô trực vô câu độc hữu hoành. Thổ hàn hoá thuỷ, phúc hà vân dã. Như "Nhị" tự "Thả" tự "Chúc" tự chi loại dã. Như "Huyết" tự "Thổ" tự dữ trực tương liên, nhưng tác "Thổ" khán.

Thập: (+) ca vân: "Hoành trực giao gia thổ tối thâm" Tức thử thị dã. Phàm hoành thử hưu nhất trực tại nội vì mộc, phi thâm hậu chi thổ, bất năng bồi mộc, sờ dī vân: "Thổ tối thâm" dã. Dư phòng thử.

Ca vân: Nhất điểm huyền không thổ tính tiêm". Thủ nãi sa tiêm thổ dã. Phàm "Câu" tự "qua" tự mạt hậu nhất điểm giai thị. Như "Vân" tự "Chương" tự, đương đầu nhất điểm thuộc thuỷ, bất tại tại thử luận. "Lượng" tự "giảm" tự khởi đầu nhất điểm, diệc thuộc thuỷ, bất tại thử luận.

Nhất thử vô câu chi hoạch, vi hàn thổ, giải kiến tiền.

Thử điểm khiêu phiết nãi tương tụ, kỳ tổng tương lai hoá thổ âm, tác "Thổ" khán

Can chi biện:

Hoành trung hữu trực mậu cư trung

Hoạch đoán hoành khinh tác kỹ thân

Mạt điểm "Câu trần" giai sủu vị

Tường nhị thô giả, mâu thìn đồng

Giả như: "Quật" tự chi loại, đệ nhị hoạch trường, mạt
hậu nhất hoạch trường

Dư hoạch giai đoạn, minh trường vi dương thô dụng,
đoản giả vi âm thô dụng tất thủ hoành trung hưu trực giả vi.

Như vô trực giả, cập vô y phò giả, linh khán khinh tế tuy
trường diệc tác âm thô

Câu, giả như "Câu" tự chi điểm, khả tác hỷ thô Sưu vi
dụng, kỳ vô phiết điểm nại, đồng bách tụ vi danh chí khổ, bất
nhập vu can chí luận dã.

Kim thức:

Ca vân: "Nhất khiêu nhất nại cự vị kim". Tức thử thị dã.
Khiêu khởi định yếu hưu phong tiêm thuỷ vi kim như tích
khởi vô tiêm hưu phi kim khán dã.

Nại yếu hạ thuỷ thuỷ vi kim, nhi tấu chí bình bình, hưu
biển thuỷ khán hĩ. Học giả biện chí, bất khả bất minh.

Khẩu: "Khẩu" tiểu kìm phương". Tức thử thị dã. Như
"Nhân" tự "Quốc" tự "Khuông" tự, từ khuông đại giả giai phi.

Mục: Ca viết "Phúc trung hoành đoán thị hoá kim". Giá
như "Mục" tự trung lưỡng hoành đoán nhi tác, hoà nội chí
kim khán, như lưỡng hoành trường mãn giả nại "Vi" trung
hoành mãn vô nguyên thuỷ, hưu bất tác "Kim" dụng dã. Như
"Mục" trung dụng lưỡng điểm phi hoành giả, diệc thị thuỷ
phi kim dã. Dư phỏng thử.

Thuỷ: Thủ lưỡng điểm gia khiêu kim tại thuỷ, vân kim
nại trung chí kim dã.

Kỷ: Thủ không vân độc tác hàn kim đoán, nãi hàn kim dã.

Nghệ: Xuyên tâm phiết nại hoả đào kim Thủ kim tại hoả trung dã

Can chi biện

Dịch nghĩa:

Mộc gầy, kim vuông thuỷ mập mạp

Thổ thì đôn hậu, lưỡng tựa rùa

Trên nhọn dưới rộng ấy là hoả

Chữ giống hình người cứ thế suy.

Mộc thức (Kiểu mộc)

"Hữu trực bất tà phương thi mộc" (Nét số không xiên mới là mộc) là kiểu ấy, chữ mà có móc không xiên, không dựa, mới là kiểu mộc.

Nếu không dựa vào trên, dưới, phải, trái, là lanh mộc. Cho nên nói: "Trực vô ý vi lanh mộc". Cũng là một cách nhìn khác.

Đó là thấp mộc (gỗ ướt) lời ca "Tam hoành, lưỡng đoán, hựu vô câu. Nài vi thấp mộc thuỷ trung lưu" (ba ngang, hai ngắn, lại không móc là gỗ ướt trôi trong nước). Đó là thổ hoá thuỷ. Những chữ ba nét ngang dưới chữ, như ba nét ngang trên chữ xuân đều là thấp mộc. Phàm nét ngang có móc, hoặc ba nét ngang đều nhau thì không phải mộc.

Đó là gỗ thuyền, đò, tượng như "Câu trần", thuộc Thổ. Giống như lấy ruột, ruột ở chữ "Tâm" mà ví và gỗ thuyền (thuyền, mộc) cho nên mượn gỗ thuyền. Như bói chuyện trên

nước mà thổ hành. Tức là dùng gỗ thuyền, như bói chuyện khác thì luân theo, "Câu trân". Vẫn là xem như Thổ. Tuỳ người bói mà biến hoá không thể câu nệ.

Đây là mộc bị kim làm thương tổn. Đều thuộc kim, cho nên nói: "trong số có mác là kim là mộc tổn thương" Phàm bói phải thứ mộc ấy đều bị thương tổn. Tín chủ không đủ sức.

Biện can chi

Nguyên văn:

Trực trường vi Giáp diệc vi Dân
Tế, đoàn, quan vi át, Mão Thân
Cô trực tàm câu phi thấp mộc
Can chi vô vị bất tu luân

Dịch nghĩa:

Số dài là Giáp cũng là Dân.
Nhỏ ngắn đều là Át, Mão Thân
Số đứng một mình, là thấp mộc (gỗ ướt)
Không vị Can chi nên chẳng bàn.

Ví dụ: Chữ "Xa" giữa có nét số, trên dưới khoẻ không bị thương tổn, thuộc dương cho nên gọi là Giáp mộc, Dân mộc. Ngoài ra đều theo như thế.

Như chữ "Hạnh" trên một số, dưới một số, đều ngắn yếu, thuộc âm. Cho nên là Át mộc, Mão mộc. Phàm nét số mà nhọn, nhỏ, yếu thì dù dài như nét số xù "Xa" cũng là át mộc, Mão mộc. Chu thuyền mộc, tâm móc và mộc, ba ngang hai ngắn, đều không bàn can chi, bởi vì không chính.

Hoả thức (Kiểu hoả)

Phẩy dài, phẩy ngắn đều là hoả. Là thức này.

Chấm bên cạnh có phẩy là "viêm hoả". Là thức này. Chấm phải gần sát mới hợp thức, nếu không thì chấm thuộc "thuỷ hoả" không phải "viêm hoả".

"Bát tự tương cầu hoả khả cầu". Đó là "dư hoả", như chữ "Bát" mác dài thì phẩy là "hoả", mác là "kim". Bốn chấm không liền nhau "kim" hoá "hoả". Đó là "kim hoả". Nếu bốn chấm liền nhau không đứt đoạn, thì thuộc "thuỷ", không thuộc "hoả".

Biện can chi

Phiết trường Bính Tị đoán vi định

Ngo Hoả đồng cư đoán phiết trung

"Bát" tự "Đằng xa" kiêm tú điểm

Thiên can bát hợp địa chí xung

Dịch nghĩa:

Phẩy dài thuộc Bính, Tị phẩy ngắn thuộc định. Ngo đều ở trong phẩy ngắn.

Chữ "Bát" là Đằng xà và bốn chấm không hợp với thiên can, mà địa chi cũng xung khắc.

Thí dụ chữ "Lô" phẩy dài thì lấy bính hoả, tị hoả Bính Tị thuộc dương, cho nên dùng phẩy dài mà thay. Ngoài ra cũng theo như thế.

Như chữ "Tòng" phẩy nhiều mà ngắn, thì lấy định hoả, ngọ hoả. Định, Ngọ thuộc âm. Cho nên dùng phẩy ngắn, yếu

mà thay. Ý của Thiệu tiên sinh ⁽¹⁾ thật sâu. Ngoài ra đều theo thế. Như chữ "Bát" và bốn chấm là dư của hoả, đều không vào can chi.

Thổ thức (kiểu thổ)

Hoành hoạch hên câu tắc thổ xưng

(Ngang liền với mốc gọi là thổ) Chính là thức đó. Sổ không có phẩy mác phụ vào đó là hàn thổ hoá thuỷ còn nói gì nữa! Như chữ "Nhị" chữ "Trúc" còn chữ "Huyết" chữ thôi mốc và sổ liền nhau vẫn là thổ.

Lời ca: Hoành trực giao gia, thổ tối thâm"

(Ngang sổ giao nhau, đất rất sâu) Tức là cái đó. Phàm ngang có ở trong là thổ. Phàm thổ không sâu thì không thể bồi bổ cho cây (mộc) Cho nên nói: Thổ tối tăm. Ngoài ra đều theo như thế.

Lời ca: "Nhất điểm huyền không, thổ tiến trân" (Chấm lơ lửng, đất hoá thành bụi) Đó là sa thán thổ đất có cát bụi) Phàm chữ cầu chữ qua cuối cùng là một chấm, đều là thổ, Chữ "Vân" chữ "Chương" chấm trên đâu chấm thuộc thuỷ không vào trường hợp này...

Nét không có mốc thuộc hàn thổ. Cách giải xem ở trên.

Chấm, oá, phẩy, mác tụ lại một chỗ. Cộng cả lại thành thổ. Xem như thuộc thổ.

Biện can chi

Hoành trung hữu trực Mậu cư trung

Hoành đoán, hoành khinh tác tị thán

⁽¹⁾ Tức Thiệu Khang Tiết (Thiệu Tử)

Mặt điểm "Câu trân" gai sủu vị

Trường nhị thô giả, "Mậu thìn" đồng.

Dịch nghĩa:

Trong ngang có sổ, Mậu ở trong đó. Nét ngắn ngang nhẹ ấy là tị chấm ở dưới Câu trân đều là Sủu, Mùi, dài mà thô là Mậu thìn.

Như loại chữ "Duật" nét thứ hai dài cuối cùng một nét dài, những nét khác đều ngắn. Dài thuộc dương thô, ngắn thuộc âm thô, tất phải lấy trang ngang có sổ là thô. Nếu không có sổ và không có cái dựa cái phụ thì xem nét nhẹ, nét nhỏ, mặc dầu nét dài vẫn thuộc âm thô giả. Dụ nét chấm trong chữ "câu" có thể xem Tị thô thuộc Sủu Vị "Những nét đá, phẩy, chấm, mác tụ một chỗ là vô danh chi thô (thô không tên) không bàn về can chi."

Kim thức (kiểu kim)

Lời ca: "Nhất khiêu nhất nại câu vi kim"

(Nét đá nét mác đều là kim). Là loại đó. Nét đá bắt đầu nhất định có mũi nhọn mới thuộc "kim", nét đá mà không mũi nhọn thì không thuộc "kim".

Nét mác có đi xuống mới thuộc "kim" nếu đi bằng bằng lại thuộc "thuỷ". Kẻ học giả phân biệt cho rõ.

Khẩu tiểu vi kim (miệng nhỏ, thuộc kim) là loại đó. Như chữ "Nhân" chữ "Quốc", chữ "Khuông", bốn khuông lớn, đều không phải.

Lời ca: "Phúc trung hoành đoán thị nang kim" (trong bụng nét ngang ngắn là nang kim (vàng trong túi) Giả như trong chữ mục nét ngang ngắn thì xem là nang kim (vàng

trong túi) nếu nét ngang dài ấy là trong vị đầy nét ngang, nước không có nguồn, cũng không thuộc "Kim". Nếu trong chữ "Mục" là hai chấm không phải ngang, cũng là "thuỷ", không phải "kim". Ngoài ra vẫn theo như vậy.

Hai chấm thêm một đá là "kim tại thuỷ" (vàng trong nước).

Đó là: "Không vân độc tác hàn kim đoạn" không mây một mình là hàn kim.

"Xuyên tâm phiết nại", nét mác xuyên tâm, là kim tại hoả trung (vàng trong lửa).



HẾT QUYỀN IV

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỀN V

NGŨ HÀNH TRỌN VẸN

(*Ngũ hành toàn bị*)

Nguyên văn:

Nhất điểm nhất hoạch ngũ hành toàn

Thí khán thủ vĩ bí vị chiêm

Điểm hoạch nhược vô tì bút lộ

Công danh phát đạt hưởng cao niên

Như nhất điểm doan chính vô phá định nha chủng đẳng
hình tắc thi ngũ hành toàn. Như bất hợp thức, nãi thuộc thuỷ,
diệc ngũ hành toàn. Thủ tượng nãi Bao Hy thị hoạch quái chí
sơ, nhi hồn nguyên nhất chí khí số dã. Thủ thái cực vị phân
thời, diệc ngũ hành toàn đại chí tượng dã.

Khẩu: ca viết: "Tứ khuông vô phong toàn ngũ hành". Thị
diệc ngũ hành toàn dã.

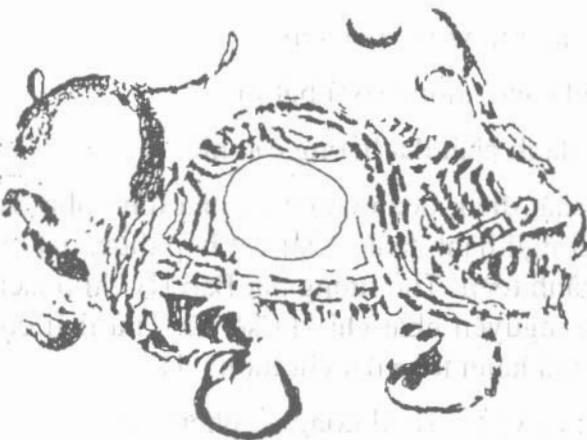
Như "Xuất" tự⁽¹⁾ tự chí loại. Tứ khuông khẩn khẩn bát
thấu phong nãi thị, nh bút hy giả bất thị, khẩu tiểu giả thuộc
kim, diệc bất thị, thử địa chí tượng dã.

Dịch văn:

"Nhất điểm nhất hoạch ngũ hành toàn" là ý nghĩa gì?
Chính là nói, nếu viết một điểm mà nghiêm chỉnh ngay ngắn

⁽¹⁾ Nguyên bán sót một chữ tự chí loại.

quy củ phi thường, không có hiện tượng lân lộn lồn nhổn như, ngô gạo nát, hoặc không như miệng con vịt thì nét ấy được gọi là đầy đủ ngũ hành. Nếu không phù hợp với cách thức của ngũ hành toàn như vậy thì thuộc thuỷ nhưng vẫn là ngũ hành toàn. Một điểm tượng như vậy chính là thuật số chiêm bốc vạch quẻ của họ Bao Hy⁽¹⁾ từ thời thế giới còn ở vào giai đoạn chân nguyên nhất khí, còn hồn đòn cha phân. Loại hoạch: tượng ở thời kỳ thái cực chưa phân này cũng là tượng của ngũ hành đại toàn.



Ngoài tình huống một chấm một vạch của ngũ hành toàn ra, chữ khẩu (口) trong, "tứ khuông vô phong toàn ngũ hành" "cũng là toàn ngũ" hành (Ngũ hành toàn gồm: Kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ đầy đủ) Tượng của chữ "xuất" (出) chữ "..." thuộc tứ khuông khán khẩu bất thấu phong" (bốn phía kín chặt gió khuông không vào) Nếu các chữ ít nét, miệng (口)

⁽¹⁾ Bao Hy còn gọi là Phục Hy hoặc Mật Hy.

không lớn thì không phải tình huống này. Những chữ miệng "khẩu" nhỏ thuộc kim, không thuộc vào ngũ hành toàn. Bởi lẽ, đây là hình tượng của đất, mà không phải là tình huống toàn ngũ hành ở thời thái cực chưa phân.

HÌNH THỨC CỦA LỤC THÂN

(*Lục thân hình thức*)

Nguyên văn:

Thanh long: (Phiết - át) (ノ - エ)

Tám đầu yến ngạch thị Thanh Long. Phàm phiết nại trường, nhì hưu đầu giác chi dạng, tức tác Thanh long. Như phiết đoán tắc bất túc. Như thành Thanh long chi thức, bất câu phiết nãi giai hoá mộc. Như vô tu giác, tuy trường diệc phi Thanh Long.

Chu Tước: (Át - khát) (乙 - ヲ)

Tiêm đoán giao gia Chu tước thân. Phiết toản nhì hưu tiêm chủng chi hình tắc vi Chu trước, chủ văn thư sự nguyên thuộc hoả, vô hoá. Đằng xà tròng khúc thế như hành. Kỳ dạng như xà, giai hoá hoả gia, diệc chủ hoả (văn, thư, cặp kinh quái đằng).

Câu Trần: (Ái)

Loan cung tà nguyệt Câu trần tượng. Phàm đối trường xuân thị dã. Thuộc thổ vô vô hoá, chủ trê

Bạch hổ: (*Huynh, kỷ, chủ*)

Vĩ tiêm khẩu khoát phương vi hổ, khẩu bất khai giả phi
hổ giả. Hoá tác kim dụng, chủ tật bệnh, hung triêu dã

Huyền vũ: (Ma vân)

Thế thái hoả thất huyền vũ hình. Hoá mộc chủ đạo tặc
sự xuất ba lăng hiểm trổ đằng sự

Dịch văn:

Nét bút Thần vũ Thanh Long như sau:

Phiết át (ノ, ズ) tám đầu yến ngạch thị Thanh long là ý
nghĩa gì? Nếu gấp những nét khẩu nét mác viết dài, mà lại có
hình dạng đầu sừng, trong trường hợp như vậy thì xác định là
Thanh long thần thức. Nếu viết một nét phẩy ngắn, thì không
thể xác định là hình thức Thanh long. Nếu kết cấu thành hình
thức Thanh Long, thì không kể là phẩy hay là mác đều đem
chuyển hoá thành mộc thức trong hình thức ngũ hành. Nếu
không có đầu, không có sừng, tuy phẩy, mác viết dài cũng
không thể xác định là hình thức Thanh long được. Nét bút
của hình thức kỳ Chu Tước thần như sau: át, khất (乙, 亥).

Nguyên tắc xác định hình thức của Chu tước thần là:
Nhọn, ngắn giao nhau. Cũng tức là nói, những chữ nét phẩy
ngắn mà lại có hình dạng mõm nhọn thì xác định là hình thức
của Chu Tước thần. Hình thức Chu Tước thần chú quản về
công việc văn thư sự ý. Nguyên bản của Chu tước thần thuộc
về hoả thần, không có nhiệm vụ chuyển hoá.

Nét bút của hình thức Đằng xà⁽¹⁾ như sau.:

⁽¹⁾ Nguyên bản viết là: Chu Tước, nhầm với ở trên * dã có Chu Tước.

Nguyên tắc xác định, hình thức Đằng xà là: Thể dài gấp khúc như đang đi. Cũng tức là nói ; nét bút dài mà uốn khúc giống như hình con rắn. Hình thức này đều chuyển hoá thành hình thức hoả, chủ quản việc văn thư cùng với mọi tình hình kinh quái nói chung. Nét bút của hình thức sự ý Câu trân như sau: Ất (乙)

Nguyên tắc xác định của hình thức. Câu trâu thần là: Cánh cung cong mặt trắng nghiêng. Cũng tức là nói, phàm những chữ viết có nét cong, hình cung, trắng nghiêng, nét bút hình trắng mà tương đối dài thì đều là căn cứ để xác định đích thực đó là hình thức Câu trân. Hình thức Câu Trân thần thuộc hình thức thổ, không có chuyển hoá, chủ quản việc: "Trê".

Nguyên tắc xác định hình thức Bạch Hổ thần là: Đầu nhọn, miệng rộng. Cũng là nói: Phàm những chữ có hình bộ đuôi nhỏ nhọn, miệng to, rộng thì đều xác định đó là hình thức Bạch hổ thần. Những chữ có miệng (口) không mở thì không thể xác định là Bạch Hổ, chuyển hoá thành kim thức dụng của ngũ hành, chủ quản bệnh tật là điều triệu đoán sự hung ác.

Nét bút của hình thức Huyền vũ thần là: ma, vân.

Nguyên tắc xác định của Huyền vũ thần là hình thể không vuông, chuyển hoá thành hình thức mộc, chủ quản những việc thuộc về việc đao tặc nói chung, lại chủ quản cả những việc sóng gió hiểm trở.

Hình thức lục thần cần kết hợp với hình thức ngũ hành để tiến hành chiêm đoán. Hình thức ngũ hành cũng có thể kết hợp với hình thức lục thần để tiến hành chiêm đoán. Hình thức lục thần và hình thức ngũ hành vừa có sự khu biệt, lại

vừa có mối liên hệ với nhau, cần phải hiểu rõ sự khu biệt và mối liên hệ giữa hình thức lục thân với hình thức ngũ hành thì mới hiểu rõ thực chất của thuật xem tướng chữ. Nếu không hiểu nó được thực chất của thuật xem tướng chữ, thì không thể hiểu được mối liên hệ và sự khu biệt giữa hình thức lục thân và hình thức ngũ hành. Thực chất của vấn đề là sự hợp nhất giữa con người với thiên nhiên, sự hợp nhất giữa con người với thần linh.

BIỆN VỀ BÁT QUÁI

(Bát quái biện)

Nguyên văn:

Khổu hình vi "Đoài" nãi vi "Càn"

Tam hoạch vô thương "Càn" diệc nhiên

Tam diễn đồng lai phương thị "Khảm"

Phiết như song kiến tác "Ly" chiêm

Thổ sơn cư thượng danh vô "Cấn"

Cư hạ vi "Khôn" bất tất ngôn

Xà hình cô phiết giai tòng "Tốn"

Vân thủ long đầu "Chấn" chiêm tiên

Tường minh bát quái tri hung cát

Học giả tham cầu lý tự toàn

Dịch văn:

Quan hệ giữa bát quái và thuật xem tướng chữ như sau:

Những chữ có bộ khẩu (口) thì xác định là quẻ "Đoài" Nét mác thì xác định là quẻ "Càn" ba vạch, không có tổn thương thì xác định là quẻ "Càn", ba chấm đồng thời xuất hiện thì xác định đó là quẻ "Khảm", nếu hai lần xuất hiện nét phẩy trong một chữ, thì xác định là quẻ "Ly", chữ "Thổ" chữ "Sơn" đứng ở trên chữ khác thì xác định là quẻ "Cán", chữ "Thổ" chữ "Sơn"... đứng ở dưới một chữ gọi là quẻ "Khôn". Những chữ có hình là (rán) những nét phẩy cô độc đều xác định là quẻ "Tốn" những chữ đầu có bộ "vân", bộ "long" đều xác định là quẻ "Chấn". Phải hiểu thật tường tận thấu đáo mối quan hệ giữa bát quái với thuật xem tướng chữ thì mới có thể dự trắc được lành dữ, suy đoán được hoạ phúc. Các vị học giả cứ tìm tòi, tham khảo suy xét đạo lý thì tự nhiên sẽ rõ.

QUÝ THÂN

(Quý thân)

Nguyễn Văn:

Quý thân: Trung, thương, bối, nhật, nguyệt, đại nhân.

Hỉ thân: Sĩ, khẩu, ngôn, điểu.

Phúc tính: Bất, diền (phàm từ tôn động giả, diệc tác phúc tính khán)

Văn tính: Nhị . . . tử

Án tính: Khẩu . . . tử

Mã tinh: Xước, tẩu

Lộc thần: Giáp lộc tại dần, ất lộc tại mão, bính mậu lộc tại kỷ, Đinh kỷ lộc tại ngọ, Canh lộc tại thân, Tân lộc tại dần, Nhâm lộc tại hợi, quý lộc tại quý;

Hội thần: Điền, nhật, vân, ngâu

Sinh thần: Nhất chủ (-) nguyên giáp tý so (Nhất giả số chi thuỷ ; nguyên giả, hồng mông, chi sơ. Giáp tý giả, nǎi can chi chi đạo. Cố giai vi sinh thần chí dụng dã)

Vong thần: Thập, thiên, bách, vạn trinh hơi quý. (Thập thiên, bách, vạn giai số chi chung. Trinh nǎi nguyên chi tận. Hơi quý, thị can chi mạt. Cố vi loại thần)

Gia thần: Trạch, hoả (táo thần dĩ tú điểm đồng) (thổ giả ảo thần thị dã) đường (đường giả hương hoả thần thị dã), thuỷ (thuỷ giả tinh thần đặng, tam điểm diệc đồng dụng).

Quan phù: Phó

Văn thư: Nhị, phiết, ất, Chu tước, Đặng⁽¹⁾, xà giai thị

Tai sát: (tức bệnh phù) xuyên "..." hoả quang bính, thi. (Tự ngưu kiến cựu, thái tuế diệc vi bệnh phù tính) Thiên cầu sát: tự trung kiến thái tuế tiền niên can chi thị dã (như tí ngọ kiến tuất giáp niên kiến tí giai thị dã) .

Khoa danh thần vị:

Vị - Đầu (Dĩ bǎn nhân niên giáp sở thuộc thị khoa danh. Như giáp ất dĩ nhất, trực bính nhân dĩ nhất ngọ. Giai khoa danh dã, trừ phỏng thử).

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ Đặng.

Tang môn: bạch - thị - huynh.

Không vong: Tức lục giáp không vong. Giáp tí tuần trung không tuất hơi chi loại thị dã (Số như giáp tý tuần trung không chiêm, tức dĩ yêu gian nhất điểm vi huyền không; dĩ trường hoạch không. Trừ giai phỏng thủ).

Nghi thần: Tử vi tài chi nghi thần. Quý vi phụ từ nghi thần, huynh vi tài chi kỷ thần, tài vi phụ chi kỷ thần, phụ vi tử chí kỷ thần, thị dã.

Chủ thần:

Nhân tiền tiểu sự nhật can tâm

Đại hữu chiêm thần khán nạp âm

Tật bệnh quan phi tường bản mệnh

Tự trung mạt bút chủ chung thân

(Giả như chiêm nhân tiền xuất hành cầu tài đặng sự, cầu dĩ nhật can sinh khắc tự trung bút hoạch vi chủ. Như thế nhân vấn sự, dĩ bản nhật nạp âm vi chủ. Như tật bệnh quan phi hữu dĩ bản nhân niên can vi chủ, như chiêm tự kỷ chung thân cầu dĩ mạt hậu nhất bút diệc chủ, khán sinh khắc suy vượng nhi tường chiêm chi).

Dụng thần:

Quan quý phụ mậu tài huynh tử

Cứ sự tham tường yếu tử tế

Nhận định nhất bút tác dụng thần.

Thủ vi tương tự chân tiêu túc

(Giả như chiêm công danh dụng quan qui, chiêm sinh ý dụng tài hào chiêm sự nhi thụ dụng thần, chỉ dĩ nhất bút vi chủ tướng kỳ vượng tương huu tù dĩ định cát hung).

Dịch văn:

Xác định những chữ viết quý thần như sau:

Trung, thượng, bối nhất, nguyệt, đại nhân

Xác định những chữ viết là hỉ thần như sau:

Sĩ khẩu, ngôn, điểu

Xác định những chữ viết là phuc tinh như sau:

Bất, điền

(Phàm những là chữ viết là phúc "tử" "tôn" vận động cũng được coi là Phúc tinh).

Xác định những chữ viết về Văn tinh như sau:

Nhi... tử...

Xác định những chữ viết là Ân tinh như sau:

Khẩu tử:

Xác định những chữ viết là Hội thần như sau:

Điền, nhật, vân, ngâu

Xác định những chữ viết là Sinh thần như sau:

Nhất, chủ, nguyên, giáp, tí, sơ

(Nhất đại biểu cho con số bắt đầu. Nguyên tượng trưng sự cho khởi đầu của thời khắc hồng hoang chưa phân rõ. Còn hai chữ "giáp" "tí". "Giáp" là vị thứ nhất của thiên can. "Tý"

là vị thứ nhất của Địa chi, cho nên đều là căn cứ để xác định sinh thần).

Xác định những chữ viết là Vong thần như sau: Thập, thiên, bách, vạn, chinh, hợi, quý.

"Thập" là số cuối cùng của hàng đơn vị, "bách" là một số cuối cùng của hàng chục

"Thiên" là số cuối cùng của hàng trăm

"Vạn" là số cuối cùng của hàng ngàn

"Trinh" là số cuối cùng của hàng nguyên, hanh, lợi trinh.

"Quý" là số cuối cùng của hàng giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân nhâm, quý.

"Hợi" là số tuổi của tý, sửu, dần, mão, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Cho nên đều làm căn cứ để xác định Vong thần,

Hoả (táo thần dùng 4 dấu chấm bằng nhau là hoả...) thổ (thổ là tượng đương cho ảo thần) Đường (đường là tượng trưng cho thần hương ảo thuỷ là tượng trưng cho thần giếng ba chấm cũng làm thuỷ). Thần này đều là gia thần.

- Xác định chữ viết là quan phù: phó (付)

Xác định nét chữ văn thư, phiếu di, Chu tước, những nét chữ như Xà (𧈧) đều xác định văn thư.

- Xác định những chữ viết là Tai sát (hoặc bệnh phù) như sau:

Xuyên.... hoả, quang, bính, thi. (Trong chữ xuất hiện chữ.... "cựu" , trong chữ xuất hiện can chi thái tuế của quá khứ cũng gọi là Bệnh phù tinh dụng.

"Xác định những chữ viết là Thiên cầu sát là: Trong chữ viết xuất hiện can chi của thái tuế tiền niên cũng chính là vậy (ví như tí tuế, ngọ niên xuất hiện chữ "Tuất", năm giáp xuất hiện chữ "Tý", đều là căn cứ của Thiên cầu sát.

- Xác định chữ viết là khoa danh thân như sau:

Ví (mùi) dâu (Dùng năm Giáp sở thuộc của người đó để làm khoa danh. Ví dụ như Giáp, ất thì dùng "Nhất" (-), cho dù người năm Bính cũng dùng "Nhất" làm khoa danh. Ngoài ra thì đều suy luận theo loại này cả).

- Xác định chữ viết là Tang môn như sau:

Bach, thi, huynh.

- Xác định chữ viết là Không vong: Cũng chính là Giáp không vong. Giáp tý trong 10 ngày mà thiếu "Tuất" "Hợi" (phương pháp như thế này: ví dụ: Giáp tý trong chữ thi (亥) này khuyết không dấu chấm, cũng chính lìa dùng một chấm ở khoảng lục lùng làm huyền không, dùng nét dài làm "thành không". Những chữ khác thì đều dựa theo loại này mà suy.

- Xác định chữ viết là Nghi thân như sau:

"Tý" là xác định căn cứ tiền tài của nghi thân. "Quỷ" là xác định căn cứ cha của nghi thân. "Huynh" là căn cứ để xác định tiền tài của kỵ thân. "Tài" là kỵ thân của cha.

"Phụ kỵ thân của con v. v..."

- Xác định chữ viết của Chủ thân như sau:

"Nhân tiền tiểu sự nhật can tầm". Ý nghĩa câu đó là nếu như bói hỏi việc xuất hành cầu tài v. v... trước mắt thì đều dùng nét bút trong các chữ "nhật can sinh khắc" làm căn cứ chiêm đoán. "Đại hưu chiêm thân khoán nạp âm". Ý nghĩa là

chiêm bói đoán việc thay cho người khác thì dùng nạp âm của nhật can gốc làm căn cứ chiêm đoán.

"Tật bệnh quan phi trường bản mệnh". Ý nghĩa câu đó là nếu bói hỏi bệnh tật lại cần phải dùng năm can của chính người đó làm căn cứ chiêm đoán.

"Tự trung mặt bút chủ chung thân". Ý nghĩa câu đó là bói hỏi việc chung thân đại sự của chính mình đều phải dùng nét bút cuối cùng làm căn cứ chiêm đoán. Điều này cần phải xem sự suy vượng của sinh khắc mà chiêm: đoán tướng tận đến nơi đến chốn thì mới được.

BÀI CA BÂY CHỮ

(Thát ngôn tác dụng ca)

I- *Nguyên văn:*

Dụng thần gia trực ngũ hành chân

Mưu vọng doanh vi bách sự thành

Tật bệnh quan phi kiêm khẩu thiệt

Tung phùng hung xứ bất thành hung

(Thứ "Kim", "Mộc", "Thủy", "Hỏa", "Thổ" chân tự giải
nghi dụng, nãi ngũ hành chân dã, chủ sự giải lợi)

Dịch nghĩa:

Tác dụng của thần (xem bài dụng thần hình thức ở trước
mà viết chữ chân thì trăm chuyện mưu sự đều thành cả).

Bệnh tật thưa kiện và cả việc cãi cọ dù gấp điêu hung
cũng không thành hung.

(Những chữ Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ mà viết chữ
nhân đều nên dùng vì đó đúng là ngũ hành, mọi sự đều lợi)

2 - Nguyên văn:

Niên ngọ sở thuộc thị khoa danh

Vị đau gai vi thủ chiêm tinh

Hữu thủ cầu danh gai toại ý

Như vô khảo thí định thành không

Phàm chiêm khoa danh, tất yếu khoa danh nhập số tái
chiêm quan quý vân thư, động nhi vượng tướng, công danh
khả chiến. Như vô khoa danh, mạc hứa).

Dịch nghĩa:

Năm Ngọ thuộc khoa danh, chưa thi cũng biết chiêm
đầu bảng. Có quẻ đó mà câu danh đều được toại nguyện. Còn
như không thi cử gì cả, thì sẽ thành không.

(Phàm bói khoa danh, tất phải khoa danh nhập số. Lại
nói chuyện đơn từ kiện cáo, động mà vượng tướng thì công
danh có thể đạt được. Còn như không có khoa danh thì không
dám hứa).

3 - Nguyên văn:

Cầu danh chi số lục thân lâm

Thuỷ đoán kim thoa khảo sự hung

Nhược ngộ khoa danh đồng tại số

Tự nhiên cao tiến toại sinh bình

(Lục thần tức giáp tại dân thị dã)

Dịch nghĩa:

Số cầu danh mà thần lộc đến thì đoán khoa này sẽ đỗ. Nếu gặp khoa danh trong số, tất nhiên số được tiến cử cao, тоại chí bình sinh.

4 - *Nguyên văn:*

Hữu diễn hữu nhật hội thân hưng

Kiến phách phùng nhân bất tất tâm

Mã tinh nguyên thị loan cung ước

Tứ điểm nguyên lai dụng diệc đồng

Phàm yếu quý nhân tâm nhân, câu yến hội thần, hành nhân câu yến mã tinh)

Dịch nghĩa:

Có chữ "Điền" chữ "Nhật" thì hội thần sẽ đến. Yết kiến người trên hoặc muốn gặp ai, bất tất phải tìm Mã tinh vốn là cái chân uốn cong. Nếu bốn chân thì cũng như thế (Phàm yết kiến quý nhân hay tìm ai đều cần có hội thần, kẻ danh nhân cũng cần Mã tinh)

5 - *Nguyên văn:*

Sĩ đầu khẩu thể hỉ thần câu

Giá thú hôn nhân bách sự nghi

Chỉ phụ trùng trùng kiến hoả thỏ

Hứa đa khắc phạt phản phi kỳ.

(Thổ thuộc thổ pha mộc, khâu thuộc kim pha hoả, số đĩ
kiến mộc thổ phản chí cát dã)

Dịch nghĩa:

Trên đây là chữ "Sĩ" giữa thân là chữ "Khâu" thì có đủ hỉ
thân. Hôn nhân giá thú, trām việc đều nêu, chỉ sơ lại xuất
hiện những chữ "Hoả" "Thổ", phản nhiều sẽ xảy ra chuyện
phản trắc, xung khắc, không có gì là lạ. (Sĩ thuộc thổ kỵ mộc,
khâu thuộc kim kỵ hoả. Cho nên thấy mộc và thổ, trái lại,
không phải là lành).

6 - *Nguyên văn:*

Bút thanh măc tú trác ma thâm

Phương chính vô thiên tất tần thân

Túc lật, long xà, tâm chí viễn

Hàng tàng kháng khái vị tam công

Dịch nghĩa:

Nét bút thanh, mực đẹp, chữ vuông vức ngay ngắn,
không xiêu vẹo, tất phải là bậc quan to. Rồng rắn bò nhanh, ở
hay về đều kháng khái và phải ở vị Tam công.

7 - *Nguyên văn:*

Hựu: Tự kiêm cốt cách hữu tình thần.

Tả hạ công phu dụng đắc thâm

Bút tích phong trì, kim kiến hoả

Thi thử đội lý cửu đào ()⁽¹⁾

⁽¹⁾ Mất một chữ trong nguyên bản.

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ vừa có cất cách vừa có tinh thần, viết công phu hết sức. Nét bút mập mạp, trong "Kim" thấy "Hoà" đã từng được rèn luyện lâu trong hàng thi thư.

8 - *Nguyên văn:*

Hữu: Kim mộc trùng trùng kiến quý thân

Bút huy thanh sở chủ thông minh

Trung trực nhất hành xung bảo cái

Phú quý sinh hoa nhật nhật tân

Dịch nghĩa:

Lại: "Kim" "mộc" trùng trùng thầy quý thân. Nét chữ rõ ràng, đúng là người thông minh. Hàng viết thẳng đứng thẳng lên cái tàn che. Ngày càng phủ quý vinh hoa.

9 - *Nguyên văn:*

Hữu: Phương viên đoan chính bút xô trần (trần)

Niên thiếu đăng khoa nhập hàn lâm

Chỉ khung nhược phùng mộc kim khắc

Tiền thân bệnh tật bất minh manh

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ vuông tròn đoan trang, bút không có bụi bẩn. Tuổi trẻ đỗ đạt được vào viện hàn lâm, chỉ sợ gỗ mềm mà gấp phải kim mà xung khắc. Người nhiễm bệnh mà không rõ nguyên nhân.

10 - *Nguyên văn:*

Hựu: Mộc hình chi tự hữu tinh thân

Khả vân phát đạt huy môn đình

Hoả đa niêm thiểu tâm đa táo

Thuỷ thịnh vì nhân trí tất thanh

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ hình mộc có tinh thân, có thể nói là phát đạt làm rạng rõ môn đình. Hoả nhiều mà tuổi trẻ thì lòng nóng nồng, thuỷ nhiều tất phải khôn ngoan.

11 - *Nguyên văn:*

Hựu: Nhứt trực c trung dũng cánh minh

Thiểu niêm quy miễn đắc công danh

Mạt bút tái phùng kim thổ hậu

Vì quan hướng lọc cánh liêm minh

Dịch văn nghĩa:

Lại Chữ "Nhứt" ở trong dũng khí càng rõ. Tuổi trẻ cố gắng sẽ có công danh, nét bút cuối mà gặp "Kim", "Thổ" nặng dày dặn làm quan, hướng lọc mà thanh khiết.

12 - *Nguyên văn:*

Hựu: Bút đoan tế tiểu sử vô thành thô tục tu tri nghiệp bất tính

Khởi đầu lạc vi như ()⁽¹⁾ Thuỷ

Tâm lý gian mưu khắc bạc nhân.

(1) Nguyên bản mỗi một chữ

Dịch nghĩa:

Lại: Nét bút cuối mà nhỏ. Làm gì cũng không nên. Nếu nét bút thô, rõ ràng nghề nghiệp không tinh. Nét đầu và cuối nét mà như mép chìm (?) rõ là người gian mưu khắc bạc.

13 - *Nguyễn văn:*

Hữu: Thở hình chì tự hoạt nhì viên

Dụng thần thanh sở thị anh hiền.

Bút đâu đáo để vô gián đoạn

Nhất gia vinh huy hữu dư tiền

Dịch nghĩa:

Lại: Hình chữ thở hoạt mà tròn. Tinh thần rõ ràng đúng là bậc anh tài. Nếu bút từ đầu đến cuối không gián đoạn. Cả nhà vinh hiển, mà tiền của dư dật.

14 - *Nguyễn văn:*

Hữu: Tự phiếm vô thân, bút cánh liên

Công môn lại tốt độ đư niên.

Miễn cưỡng tháo cô vô đầu học

Khi nhân trưởng giả bị nhân hiêm

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ viết phù phiếm, không có thân mà nét liền nhau thì chỉ kẽ làm lại sai vật suốt đời ở chốn nha môn. Có cố gắng viết nhiều cũng không có kiến thức, chỉ lừa người là mình kẻ cả cũng bị người khinh ghét.

15. *Nguyễn văn:*

THIÊU KHANG TIẾT

Hựu: Chiến cảnh di lệ nhược lâm uyên

Tinh lý tu trì phản hữu niên

Tả bút quả nhiên vô tục khí

Chung tu bèng thượng hữu danh điền

Dịch nghĩa:

Lại: Viết nét chữ run sợ hãi như người đứng trước vực thẳm thì giữ cho tinh trí nhiều năm, chữ viết sẽ không có tục khí. Cuối cùng có thể có tên trên bảng vàng.

16 - *Nguyên văn:*

Hữu: Nhật nguyệt đương đầu bút tích cường

Tinh thần cốt cách tựa vô thương

Quốc gia lương trực hà tiêu túc

Cánh hữu kỳ tang tả thành cương

Dịch nghĩa:

Lại: Nhật nguyệt trên đầu mà nét bút vẫn mạnh mà giữ được tinh thần cốt cách, không thương tổn đến chữ thì là bậc lương đồng quốc gia, dù có thế nào, trong lòng vẫn lạ lùng, có thể giúp vua bảo vệ được biên cương.

17 - *Nguyên văn:*

Hựu: Y thực thân bèng hắc đáy nồng

Tối hiêm nhuyễn nhược dữ vô thần

Tự trung nhân khẩu như khô ám

Mạc đai trường niên chủ ác chung

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ "Y" chữ "Thực" một bên đèn và ám, tối kỵ là mềm yếu và không có thân. Trong có chữ "Nhân" chữ "Khẩu" khô khốc tối tăm thì đừng mong sống lâu và sẽ chết khổ.

18 - Nguyên văn:

Hựu: Hạ bút đầu cao chí tất hùng

Lạc đầu bất thị chính kinh nhân

Tiêm đầu thốc vĩ nhân vô trí

Lão tử nha môn bất đắc danh

Dịch nghĩa:

Lại: Viết mà chữ đầu cao, ý chí, chí tất nhiều mạnh mẽ. Còn chữ đầu mà cụp xuống, không phải người đứng đắn. Chữ đầu nhọn, đuôi cụp là người không có trí, chết già ở nha môn, không có danh vọng gì.

19. Nguyên văn:

Hựu ()⁽¹⁾ Tự mang mang tả vị kim

Hữu đầu vĩ bất tu ngôn

Tác sự suất nhiên đa thất thố

Trác ma tảo thất tại dương niên

Dịch nghĩa:

Lại... vội vội vàng vàng viết chưa không đến chõ sắt (kim) có đầu mà không có đuôi, thì không cần phải nói nữa.

⁽¹⁾ Mất một chữ trong nguyên văn.

THIẾU KHANG TIẾT

Làm việc hay sơ suất thất thố. Sớm bị giày vò ngay trong năm đó mà thôi.

20 - *Nguyên văn:*

Hưu: Tự vô cất cách thiếu tinh thần

Nhất sinh da hao bệnh trâm trâm

Văn danh đái thảo sách liên tụu

Mãn túc văn chương diệc lạc không

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ không có cốt cách, không có tinh thần, suốt đời hao tổn, lâm bệnh nặng. Viết thấu, ngoần nghèo, văn chương đầy bụng cũng bằng không.

21 - *Nguyên văn:*

Hữu: Thảo tả hương hoa định chủ bần

Nhược nhuyễn can khô thụ khổ tân

Vu trung thị vị quan khách ()⁽¹⁾

Kỷ nhật tân tiên nhất đán khuynh

Dịch nghĩa:

Lại: Viết thảo lấy cái hương hoa nhất định nghèo. Mềm yếu khô khan thì đáng cay gian khổ. Nếu có được làm quan thì chỉ mấy ngày là bị thải hồi.

⁽¹⁾ Mất một chữ trong nguyên văn.

TÝ LỆ CA

Nguyên văn:

Nhất: Đáu nhặt lai chiêm sự bất sai

Vô tâm như quý trạng nguyên gia

Công danh đệ nhất suy chính tại

Ái tử đăng khoa tác Thám hoa

Nhị: Thìn thời chấp, bút trước thử tài

Đai trước thanh danh sự tất lai

Chính ngọ thư ngôn chân thị hứa

Thuỷ bằng tả bán kiến tài khai

Tam: Phùng tam hoạch bát thổ năng thành

Chiếu lệ suy chí lí cảnh thông

Trung xa bất loạn suy liên tiệp

Số phùng tam nhất quý vi chân

Tứ: Nhị nhân đồng đáo độc thư lai

Nhất định kỳ vấn sự tất dư

Vấn thất chấp kim tri thị thiết

Thử vi nhất cử phản tam ngưng

Thử lệ chi loại, bất quá, tường kỳ lý dã, tạm lọc, điền thủ, vi hậu học chi môn, dư phòng thử.

THEO ĐIỆU TÂY GIANG NGUYỆT

(*Tây giang nguyệt*)

Nguyên văn:

Yếu kiến quái hào suy vượng. Đoan tường kỳ nội
chương đồ. Dục tri sự vật thức thiên cơ. Tế khán "Huyền
hoàng" thiên ký.

Lam chiêm quan hình sát vật, diệp âm túc nghĩa đoán
chi. Nhược phùng vương giả thể vi kỲ. Quân phạm xai nghi
trực nghị.

Dịch nghĩa:

Muốn biết quái hào suy hay vượng, hãy nhìn kỹ vào tận
chương đồ. Muốn xem sự vật mà biết cơ trời hãy đọc kỹ
những điều ghi ở thiên "Huyền hoàng" Đoán xem hình mà
biết vật, nghe âm ý mà đoán, gấp bậc vương giả đời cho là lạ,
nói thẳng sẽ bị nghi ngờ.

SỰ HUYỀN DIỆU CỦA “DỊCH” LÝ

(*Dịch lý huyền vi*)

Nguyễn văn:

Tích Lý Thuần Phong chiêm xích hắc nhị mã nhập hà, nhân vấn nhì mã hà tiên khôi. Hữu nhân diễn đặc "Ly" quái tâm "Ly" vi hoả, hoả xích sắc dã, xích mã tiên. Lý viết: Hoả vị nhiên yên tiến phát. Hắc mã tiên khôi. Quả nhiên.

Dịch văn:

Đời xưa, Lý Thuần Phong chiêm đoán chuyên con ngựa sắc tía và con ngựa màu đen xuống sông. Có người hỏi hai con ngựa đó, con ngựa nào từ dưới sông lên trước. Có người diễn quẻ bói được quẻ "Ly", chiêm đoán rằng: Tượng của quẻ "Ly" là hoả hoả là sắc tía. Vậy con ngựa sắc tía sẽ lên trước. Lý Thuần Phong chiêm đoán nói: "Khi hoả còn chưa bốc cháy, thì khói đen bốc lên trước. Do vậy thì con đen phải lên trước. Quả như thế thật, con ngựa đen lên trước!"

CHUYÊN BÓI NGƯỜI CẦM QUẠT

(*Đoán phiến chiêm*)

Nguyên văn:

Tích hưu nhất phụ, kỳ phụ cựu khách bất quy, nhân, thỉnh Lý Thuần Phong tiên sinh cầu đoán "Dịch" số thích trực tha xuất. Vấn kỳ tử, kỳ tử kiến phu thủ trung huề nhất phiến, kỳ phiến diện hốt nhiên lạc địa, nhân đoán viết: "Cốt nhục phân ly, bất đắc tương kiến hĩ". Phụ khắp nhi quy, kháp lộ ngộ Lý Thuần Phong tiên sinh. Phụ tố kỳ cố, Lý đoán viết: "Xuyên y kiến phụ, thoát y kiến phu. Bất phương nhĩ. Phu kim nhật tất đáo tương vân quả nhiên chì gia. Khả kiến các giải bất đồng, Kỳ đoán tình vi nhược thư.

Dịch văn:

Ngày xưa, có một người đàn bà, chồng đi chơi xa làm khách thiêng hạ lâu ngày không thấy trở về, nàng liền mời Lý Thuần Phong tiên sinh đến bói cho một quẻ dịch số, nhưng không may Lý Thần Phong đi vắng. Hỏi con trai của Lý. Người con thấy trong tay khách cầm một chiếc quạt, tự nhiên chiếc quạt rơi xuống đất, liền đoán ngay rằng: "Cốt nhục đã phân ly, không thể gặp lại nữa đâu". Người đàn bà đành khóc mà trở về. Dọc đường, vừa may lại gặp được Lý Thuần Phong tiên sinh. Nàng kể lại đầu đuôi câu chuyện, Lý đoán rồi nói: "Mặc áo được gặp cha, cởi áo được gặp chồng, không việc gì

đâu mà lo. Hôm nay nhất định chồng sẽ về thôi" Quả nhiên đến chiều, chồng người đàn bà đó về thật. Như vậy có thể thấy rằng cùng một hiện tượng mà hai cách bói đoán khác nhau. Sự huyền diệu của chiêm bốc như vậy đó. Không phải ai cũng đoán đúng đâu.

CHUYỆN BÓI NGƯỜI BÁN HƯƠNG

(Mại hương chiêm)

Nguyễn văn:

Dậu niên bát nguyệt, nhị thập ngũ nhật ngọ thời hữu Dương khách mại hương. Khang Tiết viết: "Thủ hương phi trầm". Khách viết: "Thủ hương chân bất khả cạp" Khang Tiết viết: "Hoà trung hữu mộc, thuỷ dịch chi mộc phi trầm hương dã. Khủng thị cửu âm chi mộc, dụng thang dược chữ chi". Khách nộ nhi khứ. Bán nguyệt hậu, hữu tân bằng chí, vân thị thanh vĩ nhân gia cố đạo trường, trầm hương nguy chi bất hương. Khang Tiết viết: "Hương thị hà nhân đồi lai, đản vấn kỳ cố, ngã dì tiên tri chi hĩ. Ôn Bá lệnh nhân khứ vấn, quả thị Dương khách Khang Tiết viết: "Tiền nhật đáo môn thủ nhân quan chi. Vị vấn chi tiền tiên thất thủ, kỳ hương phủ địa. Cố thủ niên nguyệt nhật thời chiêm chi, đắc "Khuê" chi "Phệ hạp". "Khuê" hạ quái thuộc "Đoài", "Đoài" vi trách. "Phệ hạp" hạ quái thuộc "Chấn", "Chấn" vi mộc. Nãi thuỷ trách chi mộc, tắc phi trầm hương.

"Khuê" quái thượng hổ đắc" "Khảm" vi thuỷ. Hạ hổ kiến "Cấn", "Cấn" vi sơn trung hưu thuỷ, ưu tiên tượng chi tượng. Thủ nai thuỷ trạch cùu tốn ô thấp chì mộc, dĩ thang chử chi. Thủ lý khả hiểu. Tòng thủ đại tiểu sự, bất khả bất giáo kỳ thời dã.

Dịch văn:

Vào giờ Ngọ ngày 25 tháng 8 năm Dậu có người khách là họ Dương đến bán hương. Thiệu Khang Tiết nói: "Hương này không phải là Trầm hương". Người khách nói: "Hương của tôi bán là hương Trầm chính hiệu đây ạ". Thiệu Khang Tiết nói: "Trong hoả có mộc, đó là mộc như thuỷ trạch, không phải là mộc Trầm hương đâu, sợ rằng đây là mộc cùu âm, tức là thứ mộc đã dùng thang được nấu qua rồi đấy". Người khách giận dữ bỏ đi.

Nửa tháng sau, có người bạn đến chơi nhà Thiệu Khang Tiết nói là nhà họ Thanh vì làm cỗ mua phải trầm hương giả, không có chút vị thơm nào của hương cả Thiệu Khang Tiết nói: "Hương do ai đem đến, chỉ cần hỏi một chút nguyên do là kỳ thực là ta đã hiểu cả rồi. Con trai của Thiệu Khang Tiết là Thiệu Bá Ôn sai người đi hỏi, quả nhiên đó là hương của gã họ Dương đã giận dữ bỏ đi ngày trước. Thiệu Khang Tiết nói: "Ngày đó gã đến trước cửa nhà mình vừa trông thấy gã, chưa cất tiếng hỏi gã đã tuột tay, hương rơi cả xuống đất, cứ lấy giờ, ngày, tháng, năm lúc nào đó mà chiêm đoán thì được quả "Phệ hạp" để bói. Quả dưới của quả "Khuê" thuộc que "Đoài", tượng quái của que "Đoài" là que "Trạch". Dưới của que "Phệ hạp" là que "Chấn", tượng quái của que "Chấn" là mộc, tức là mộc của thuỷ trạch, như vậy không phải là Trầm hương mộc là mộc, mà của thuỷ trạch.

Hào thứ ba, hào thứ tư, hào thứ năm quẻ hỏ của quẻ "Khuê" là quẻ "Khảm", quẻ tượng của quẻ "Khảm" là hoả. Hào thứ hai, hào thứ ba, hào thứ tư quẻ hỏ là quẻ "Ly", tượng quái của quẻ "Ly" là hoả. Trên hoả có thuỷ, vậy là thang. Hỗn trên quẻ "Phệ hạp" là quẻ "Khảm". Tượng quái của quẻ "Khảm", là thuỷ. Tam lệnh ngũ thân, quẻ hỏ xuất hiện quẻ "Cấn". Tượng quái của quẻ "Cấn" là sơn, sơn trung hữu thuỷ. Cũng là tượng ở trong tượng. Đó chính là mộc bị tổn hại bẩn thùi vì ngâm trong nước đã quá lâu rồi dùng thang nấu qua. Những chuyện như thế này rất dễ dàng hiểu rõ. Qua thí dụ trên khiến người ta thấy rằng ; bất kể là việc to hay việc nhỏ đều không thể không nghiên cứu kỹ thời gian phát sinh ra chuyện.

TƯỢNG CHỮ CỦA NGƯỜI XƯA

(Cỗ nhân tượng tự)

Nguyên văn:

Tích Tạ Thạch dĩ chiết tự danh thiên hạ, Tống Cao Tông
hoà hành ngộ Thạch, dĩ trượng ư thổ thượng hoạch nhất
"nhất" tự, lệnh tướng chi. Thạch tư chi viết: "Thổ thượng gia
nhất hoạch, thành "Vương" tự, tất phi độ nhân" Nghi tín chí
gian, đế hựu hoạch nhất "Vấn" tự (讬) lệnh tướng chi. Vì điền
thổ sở ngạnh, lưỡng bằng câu tà, trắc phiêu phi. Thạch vu
kinh viết: "Tả khán thị "Quân" tự, hữu khán thị "Quân" tự
(君), tất thị chủ thượng. Toại hạ bái. Thượng viết: "Vô đa
ngôn". Thạch phủ phục tạ ân, đế nhân chiêm quan chi. Thứ

nhật, chiêu kiến thiên diện, thử nhất "Xuân" tự (春), mệnh tướng. Thạch tấu viết: "Tần đầu thái trọng, áp nhật vô quang". Thượng mạc nhiên. Thời Tần Cối lộng quyền, thông ngõ Cối cánh biếm chí biên địa. Đô trung ngộ nhất nữ tú, vân năng chiết tự. Thạch quái viết: "Thế gian phúc hữu như ngã sách tự giả hô?" Toại thư Tạ tự (謝), lệnh tướng chi. Nữ viết: "Thị tài thốn ngôn trung lập thân nhĩ". Nhĩ hựu thư nhất "Bi" tự (反), lệnh tướng. Nữ viết: "Thạch phùng bì trắc phá nhĩ" Cái áp thạch chí tốt, tức bì tính dã. Thạch đại kính phục. Thạch viết: "Ngô diệc năng tướng tự, như thả hoạ ngô tướng chí". Nữ viết: "Ngô tại thử túc tự dã, thỉnh tướng, "Thạch viết" nhân bằng sơn lập túc "tiện" tự (便) như đai tiên hô?" Nữ tiểu nhi hốt nhất. Cái thế hữu diệu ưu, thuật hữu diệu lý, tại nhân tâm nhĩ. Nhiên số định, số mạc năng đào dã.



Trương Thặng Tra tướng tự. Triết giang thân hữu Cung bắc lâu. Vương thái chính lập triết cải vi Lai đạo lâu sơ kiệt biển, mệnh Tra chiêm chí. Tra viết: "Ương hĩ, thường hà chiêm tai?" Thị văn bốc âm quả chí. Di nhật khấu chí cố. Tra

viết: "Phong tự chi hình sơn giả, mô sở dã, nhị thủ giả, trung hượng thụ dã ; đậu giả, tế khí dã. Kỳ triều như thử, kỳ tha phi tử hồ?

Lưu tâm hữu sở dục chiêm, diên Tra nhi bất ngôn kỵ sự, đảm lệnh xạ chi, dĩ nghiêm kỹ thuật. Tra viết: "thư nhất tư lai phương khả chiêm" Thích hữu tiểu học sinh tại bàng tập tự, chính tả "Thiên tự "vân" chí đức kiến danh lập" nhất cú. Lưu tựu chỉ "Đức" tự (德) lệnh chiêm chỉ. Tra viết: "Tử dục chiêm hành nhân nhĩ". Lưu viết: "Nhiên, Hà thời đương chí ?" Tra viết:

"Tư lệnh thập tứ nhật tất lai "Lưu viết "Khủng sự bất liễu, bất khẳng lai". "Khủng sự bất liễu, bất khẳng lai" Tra viết "Nhất tâm yếu hành". Tất như sở chiêm. Lưu vấn cố, Tra viết: "Đức tự song lập nhân. Nãi hành nhân dã, cố tri chiêm. Hành hữu thập tứ đầu, Cố vân thập tự nhật, kỵ hạ hựu hựu nhất tâm tự hình, sở dĩ vân tâm yếu lai dã. Bùi tấn công chinh hiệu nguyên tể, quật địa đặc nhất thạch, hựu tự vân: "Kê vị phì tửu vị thuộc" Tương tự giải chi viết: "kê vị phù, vô nhục dã, vi kỷ". Tửu vị thuộc, vô thuỷ dã. "Tửu" khử thuỷ vi dậu (酒) "phá tặc tại kỷ dậu" Quả nhiên. Đường Hi Tông cải vì Quang Minh nguyên niên.

Tướng tự giả viết: "Tích hữu nhất nhân, tự hại hạ xuất lai, tính Hoàng thị, tả túc đạp nhật, hữu túc đạp nguyệt. Từ thứ thiên hạ bị nhiễu dã" Thị niên Hoàng Sào tại Tràng An tác loạn. Thiên hạ bất an. Tống Thái Tông cải nguyên: "Thái bình hưng quốc. Tướng tự giả viết: "Thái bình nhị tự nãi nhất nhân lục thập thọ dã" Thái Tông quả hưởng niên lục thập nhị bǎng (水) Chu thương can niên chung tướng vân đào phù, Chế tháp số liên gai bất thiệp ý. Chu mai pha phục lê giáng

tử cổ tiên, đặc lưỡng cù vân: "Môn vô công sự vãng lai thiếu. Gia hữu âm công tử tôn đa" Thập hỉ. Đại thủ vu môn. Tướng tự giả viết: "Mỗi cù dụng thương tam tự, kỳ triệu bất tường" Thương nãi vân: "Môn vô công" thi niêm thương can tốt vu quan, nãi phụ chi nãi diệc soái; nãi huynh tốt. Câu vô tử: "Môn vô công" "Gia hữu âm" triệu vu tiên hỉ. .

Dịch văn:

Đời nhà Tống có Tạ Thạch nhờ tài biết bói chữ dự đoán được điều lành điều dữ, danh tiếng vang lừng khắp thiên hạ. Cao Tông muốn biết rõ điều mình còn nghi ngờ, một mình tìm đến. Tạ Thạch, dùng gậy vạch đoạn trên mặt đất viết một chữ nhất (一) bảo Tạ Thạch đoán chữ cho biết về mình. Thạch nghĩ rồi nói: "Trên thổ (土) thêm một vạch, là chữ vương (王) nhất định không phải là kẻ thường dân. Giữa khoảng thời gian đang nửa tin nửa ngờ đó, Cao Tông lại viết một chữ "ván" (訶) nhờ Tạ Thạch đoán. Là điền địa đất cát đều bị trổ ngại ách tắc, hai bên là khuynh tà, một vạch lại bay lên. Tạ Thạch kinh hãi nói: "Nhìn bên trái là chữ "Quân" (君), nhìn bên phải cũng lại là một chữ "Quân", nhất định ngài là chúa thượng! Tức thì quỳ xuống vái lạy chúc mừng. Cao Tông nói: "Không nói nhiều nữa". Tạ Thạch phủ phục lạy tạ ơn đức của Cao Tông. Do đó Cao Tông phong cho Tạ Thạch chức quan bối toán. Ngày hôm sau, mời Tạ Thạch vào cung điện. Trên biển trước điện viết một chữ "Xuân" (春) cho Tạ Thạch đoán. Thạch tâu rằng "Chữ Tân" (庚) đầu của chữ "xuân" quá nặng đè bẹp chữ nhật (日) (trò Chúa thượng) nên không còn ánh sáng nữa (ý nói về quyền lực) Cao Tông lặng im không nói. Chính lúc đó là lúc Tân Cối lộng quyền, vì chống lại Tân Cối, cho nên Tạ Thạch bị biếm đầy ra biên cảnh. Trên đường lưu đày, Thạch gặp một người con gái.

Người đó nói có thể bói đoán được chữ. "Tạ Thạch kinh ngạc nói: "Trên thế gian này còn có ai đoán chữ giỏi như ta nữa?" Tức thì Thạch viết ngay một chữ Tạ (謝) Bảo cô gái đoán. Cô ta nói: "Ngài chẳng qua là một thuật sĩ mà thôi". Tạ Thạch hỏi: "Tại sao nàng lại bảo ta là thuật sĩ?". Người con gái đáp: "Chữ Tạ chỉ rõ ràng ngài lập thân trong tắc lưỡi". Thạch lại viết thêm một chữ bì (反) (bì là da) cho cô gái đoán. Nàng nói: "Thạch (石) (đá) gấp bì (da) tất bị phá. Vỡ nát hết đời. Cũng cần nói thêm rằng: tên lính áp giải Tạ Thạch đi lúc ấy có họ là Bì. Tạ Thạch vừa ngạc nhiên vừa bái phục. Ông nói: "Ta cũng biết đoán chữ, nàng có thể viết chữ để ta đoán xem" Người con gái nói "Tôi đứng đây chính là chữ, mời ngài cứ đoán" Tạ Thạch nói: "Người đứng bên núi, tất là chữ "tiên" (仙) chữ tiên gồm chữ (nhân) và chữ (sơn) gộp lại, có lẽ nàng là tiên nữ. Cô gái cười rồi tự nhiên biến mất. Đại để là trên thế gian này có diệu thuật, thuật có diệu lý, có ở trong lòng con người đó thôi. Vậy thì có số là điều nhất định có, không một ai có thể thoát ra ngoài sự quy định vận mệnh được hết. Trương Thặng Tra là người giỏi đoán chữ. Ở Triết Giang có một ngôi lâu tên gọi là Củng Bắc Lâu. Vua Tân Doanh Chính⁽¹⁾ giá lâm đèn Triết Giang đổi tên "Củng Bắc Lâu" thành "Lai Đạo Lâu", khi bắt tay vào phá tấm biển treo, mời Trương Thặng Tra bói quẻ. Tra nói: "Tan nát hết cả rồi, còn bói toán làm gì nữa". Đêm hôm đó, quả nhiên đúng như lời dự báo. Hôm sau hỏi nguyên cớ, Tra đáp: "Hình dạng của chữ "Phong" ("Phong" là tên một quẻ Dịch - ND) có tượng mạo của sơn (山); hai cái tay là tượng cây ở trên phần mạo, còn

⁽¹⁾ Nguyên văn: Vương Thái Chính. Chúng tôi hגה ngờ là chữ Tân viết nhầm là chữ Thái. Vương Thái Chính hoặc Tân Vương (Doanh) Chính còn chưa rõ.

chữ "đậu" là đồ dùng để dựng những thứ người ta cúng kỵ giỗ đã có diềm báo như thế rồi, thì tránh sao cho khỏi chết được".

Một vị họ Lưu cứ thắc thòm muốn nhờ bói cho quẻ bói, bèn đến mời Trương Thặng Tra đi, nhưng không nói cho biết bói về việc gì, lại bảo Tra bắn phát tên, để lấy đó mà kiểm tra xem tài bói chữ của Tra. Tra nói: "Phải viết một chữ ra mới dẽ bói". Vừa hay, lúc đó có một cậu học trò đang tập viết chữ ở bên cạnh, khi đến câu "Đức kiến danh lập" trong bài "Thiên tự văn". Ngài họ Lưu chỉ vào chữ Đức (德) Nhờ Trương Thặng Tra đoán. Tra hỏi có phải ngài muốn bói về chuyện người đi đường không? " Lưu đáp: "Đúng! Khi nào thì có thể tới". Tra nói: "Kể từ ngày hôm nay trở đi, 14 ngày nữa cả nhà có thể tới?" Lưu bảo: "Sợ rằng có nhiều việc quá không tới được" Tra đáp: "Nhất định sẽ tới". Rốt cuộc sự việc diễn ra đúng như lời tiên đoán của Tra. Ông Lưu hỏi Trương Thặng Tra vì sao mà biết được? Trương đáp. Chữ "Đức" có hai người đứng ở bên trái (tức bộ nhân kép - ND) Có ý nghĩa về chuyện đi của con người, cho nên bói ra thế. Chữ "Đức" có số 14 ở trên (上) đầu (四) cho nên nói là 14 ngày phía dưới chữ "đức" lại có một chữ "Tâm" (心) cho nên mới "Nhất định" sẽ tới. Bùi Tấn Công chính hiệu là Nguyên Tế, đào đất được một hòn đá. Trên hòn đá ấy có hình dạng các chữ "Kê vị phì, tửu vị thực" (熟). Người bói chữ giải thích rằng: "Kê vị phì" biểu thị không có thịt là "Kỷ". "Tửu vi thực", là không có nước". Chữ "Tửu" (酒) bỏ đi bộ thuỷ (水) là chữ "Dậu" (酉), phá tan giặc đúng vào năm "Kỷ Dậu". Về sau quả nhiên đúng như thế.

Nguyên văn:

Phàm tự tả đặc kiệu tráng, kỳ nhân tất phát đại tài, hữu
diễn thổ, hảo sản. Nghị hoạch nhất diểm giả, đa quý vì quan

thực lộc, bất nhiên, diệc cân quý tài. Tự trung hoặc đa liêu nhất hoạch, nhất, nhất át, diệc chủ hoành phát tài lộc, đa ngộ dị quý, đắc thành danh lợi. Hoặc liêu thiểu nhất hoạch nhất nhất át, kỳ nhân phá đặng khí tổ, tự lập thành bại.

Như danh mục tự, tả đắc như pháp chính, đương vô khuyết triết giả, kỳ nhân hữu danh. Bút đa thanh quý hú danh. Thượng bút đa phú nhi thủ. Tự trung hú hoạch đương đoán chi phát, kỳ nhân khảng khái hội sử tiền cân quý. Tự hoạch trực trường nhi đoán, kỳ nhân bì lận nhất tiền sử. Tự húu huyên chán, hoặc trực lạc tiêm, gai hình lục thân, thương hai thê tử. Hoành hoạch lưỡng đầu tiêm giả, xuyên tâm diệc hại, hình thể tử huynh đệ, cốt nhục gai không. Tự trung điểm đa giả, chủ nhân dâm họa phiêu đặng, thám hoa hiếu sắc, cư chỉ bất định.

"Thập" tự hạ diện cước bất thất giả, vân đắc tử lực như kiến thượng như át hoạch trong giả, bình đầu sát, diệc nan vi lục thân, khinh giả sơ niên bất túc, trung vi như trương. Hoặc điểm trùng giả, vi thương lữ phát tài, lì hương thất tinh, xuất ngoại trác lập.

Nhược thuỷ mệnh, kim mệnh kiến điểm hoạch khinh giả, hoặc tảo niên húu thuỷ tai, giả, vô an thân chi địa, tác sự thành bại, chủ ác bất thiện chung.

Trực lạc đa giả, thông minh cô xảo, vi thủ nghệ chi nhân, bạch thủ cầu tài.

Hoạch đa giả, tất húu tâm hợp tì vi tật, mục đa húu tâm khí chi đàm, vân niên kiểm chi. Ta khẩu tự, hoặc tú vi húu khẩu khai giả, húu khẩu thốn tuần nhật kiến chi, hoặc phá tài bất túc. "Phát" tự đầu kiến giả, mạt chủ phát tài.

Nhất tự phân tác tam liệt, thượng trung hạ tam chủ đoạn chi.

"Sĩ" đầu văn cước nghĩa chủ hữu văn học. Kim bút lịch hoặc kiến vu can qua tự cước giả, tất thị dụng vũ chi sĩ.

Phàm phụ nhân, tà lai tự, thư bất chính giả, tất hữu thiên nhất, hoặc đới tam điểm, tất hữu động ý, như tam" chi loại. Thàm tả tự chi nhân ngẫu nhiên xuất liều bút đầu, thứ sử phá nhị vô thành. Hoặc cận thuỷ biên tả tự, tất tâm hạ bất khí. Hoặc tả tự dụng phá khí thiên nghiền thuỷ, gia phá nhân vong. Hoặc tả tự thời, khuyến lai tả hữu phệ, bất cát. Hoặc thủ chỉ lai tả phá toái giả chủ hữu khẩu thốn. Hoặc tả tự thời, miêu khiếu, thứ nhân hữu thiên định chỉ hỉ. hoặc tại lâu thượng thiên định chi hỉ? Hoặc tại lâu thượng tả lai vấn giả, hữu chủ trung trùng điệp chi sự.

Hoặc tại thuyền thượng tả lai, chủ hữu hư kinh. Hoặc phiến thượng tả lai vấn, hạ cát đồng bất cát. Như bản mệnh thuộc kim, kim bút đa giả quý, thổ bút đa giả phú. Ngũ hành sinh khắc diệc nhiên, dư phòng thủ.

Dịch văn:

Phàn là những người viết nét chữ khoẻ mạnh rắn rỏi tất nhiên là sẽ phát đại tài, có ruộng vườn, có đất đai, có tài sản. Những chữ viết ra, hai ngang một chấm, phần nhiều là được làm quan sang, bồng lộc hậu, nếu không được như thế, chí ít ra cũng là loại người vừa giàu sang lại vừa có tài cớ quý. Trong chữ viết, nếu thừa ra một nét "Nhất" (一) một nét "Ất" (乙) cũng là biểu thị phát hoạnh tài, được lộc hậu, luôn gặp được quý nhân đặc biệt rồi có thể nên danh nên lợi. Trong chữ viết, nếu thiếu một chữ "Nhất", hoặc chữ "Ất", điều đó chỉ ra rằng người viết chữ muốn hỏi bói sắp bị phá mất gia tài

tổ nghiệp hoàn toàn đều do mình phán đầu mà nén, thành công hay thất bại là chính ở anh ta.

Phàm là người viết chữ, ngẫu nhiên, viết lồi đâu ra, điều đó báo trước rằng sự bị phá rối, không thể thành công được. Nếu viết chữ ở gần lửa, thì rõ ràng sẽ biết trong lòng con người đang viết chữ, không được yên tĩnh. Nếu khi viết chữ mà dùng những đồ vật, giẻ rách để lau, mảnh vỡ để múc nước, thì sẽ cho biết rằng người viết chữ nhà bị phá, người bị mất.

Nếu trong khi viết chữ, mà chó cắn liên tục, cắn bên phải, cắn bên trái, báo rằng sẽ có điều chẳng lành. Nếu dùng mảnh giấy rách nát để viết, thì rồi sẽ có chuyện đấu khẩu tranh cãi nhau. Nếu trong khi đang viết, mà có tiếng mèo kêu, thì cho biết người viết đó đang có mềm vui trong lòng tăng thêm nhân khẩu. Hoặc từ trên lầu viết chữ xuống hỏi kẻ dưới thì sẽ có hai sự việc phát sinh cùng một lúc. Nếu viết chữ ở trên thuyền, sẽ có chuyện hư kính xảy ra, viết chữ ở trên quạt đem đến hỏi thì có thể đoán rằng lành về mùa hạ, dữ về mùa đông. Nếu bản mệnh thuộc kim mà viết nhiều chữ có bộ kim thì biểu thị cao quý, viết nhiều chữ có bộ thổ, biểu thị sự giàu có. Phép sinh khắc của ngũ hành cũng như thế cả thôi. Mọi điều khác cứ chiểu theo như thế mà suy.

NGŨ HÀNH VÀ BỐN MÙA

(*Ngũ hành tứ thời tương vượng*)

(*hữu tú lệ*)

Xuân	Hạ	Thu	Đông	Tứ tiết	chi nguyệt
Vượng	Mộc	Hoả	Kim	Thủy,	Thổ
Tương	Hoả	Thổ.	Thủy	Mộc.	Kim
Hữu	Thủy	Mộc	Thổ	Kim	Hoả
Tù	Thổ	Kim	Mộc	Hoả	Thủy

NGŨ HÀNH ĐỊA CHI TƯƠNG SINH

(*Ngũ hành tương sinh địa chi*)

Nguyên văn:

Mộc sinh tại hơi	Hoả sinh vu dân
Kim sinh vu kỵ	Thủy thổ trường sinh cư thân

Dịch văn:

Mộc sinh ở hơi, Hơi thuộc thuỷ	Thủy sinh mộc
Hoả sinh ở dân Dân thuộc mộc	Mộc sinh hoả
Kim sinh ở Ty, Ty thuộc thổ	Thổ sinh kim
Thủy thổ trường sinh ở kim	Thân thuộc kim
	Thổ sinh kim

THIÊN CAN ĐỊA CHI THUỘC NGŨ HÀNH

(Thiên can địa chỉ sở thuộc ngũ hành)

Nguyễn Văn:

Giáp ất dần mão thuộc mộc

Bính đính kỷ ngọ thuộc hoả

Mẫu ký thìn tuất sủu vi thuộc thổ

Canh tân thân dâu thuộc kim

Nhàm quý hơi tí thuộc thuỷ

Dich văn:

Quan hệ đối ứng ngũ hành với thiên can địa chi là như sau:

Giáp - át - dân - mão	đối ứng với "mộc"
Bính - đinh - tỵ - ngọ	đối ứng với "hoả"
Mậu - kỷ - thìn - tuất - sưu - mùi	đối ứng với "thổ"
Canh - tân - thân - dậu	đối ứng với "kim"
Nhâm - quý - hợi - tý	đối ứng với "thuyết"

BÀN VỀ TÍNH TÌNH CỦA TÁM QUĘ

(Luân bát quái tính tình)

Nguyên văn:

"Cẩn" kiên dã, "Khôn" thuận dã, "Chấn" khởi dã, "Cấn" chỉ dã, "Khảm" hâm dã, "Ly" lê dã. "Đoài" thuyết dã, "Tốn" nhập dã

Dịch văn:

Tính tình của quẻ "Càn" là khoẻ mạnh

- | | | |
|---|--------|---------|
| - | "Khôn" | - thuận |
| - | "Chấn" | - khởi |
| - | "Cấn" | - chỉ |
| - | "Đoài" | - nói |
| - | "Tốn" | - nhập |
| - | "Khảm" | - hâm |
| - | "Ly" | - lê |

TƯỢNG CỦA TÁM QUẾ

(Bát quái thủ tượng)

Nguyên văn:

"Càn" vi thiêng, "Khôn" vi địa, "Chấn" vi lôi,
"Tốn" vi phong, "Khảm" vi thuỷ, "Ly" vi hoả,
"Cấn" vi sơn, "Đoài" vi trạch

Dịch văn:

Tượng của quẻ "Càn"	là trời
Tượng của quẻ "Khôn"	là đất
Tượng của quẻ "Chấn"	là sấm
Tượng của quẻ "Tốn"	là gió
Tượng của quẻ "Khảm"	là nước
Tượng của quẻ "Ly"	là lửa
Tượng của quẻ "Cấn"	là núi
Tượng của quẻ "Đoài"	là đầm trạch

BÀI CA LỤC THÂN

(*Lục thân giáp tí ca*)

Nguyên văn:

Giáp tý át sưu	Hải trung kim
Bính dần đinh mão	Lô trung hoả
Mậu thìn kỷ ty	Đại lâm mộc
Canh ngọ tân mùi	Lộ băng thổ
Nhâm thân quý dậu	Kiến phong kim
Giáp tuất át hợi	Sơn dầu hoả
Bính tý đinh sưu	Giáng hạ thuỷ
Mậu dần kỷ mão	Thành dầu thổ
Canh thìn tân ty	Bach iáp kim
Nhâm ngọ quý mùi	Dương liễu mộc
Giáp thân át dậu	Tinh tuyền thuỷ
Bính tuất đinh hợi	Ốc thượng thổ,
Mậu tý kỷ sưu	Thanh lịch hoả
Canh dần tân mão	Tùng bách mộc
Nhâm thìn quý ty	Trường lưu thuỷ
Giáp ngọ át mùi	Sa trung kim

Bính thân định dậu	Sơn hạ hoả
Mậu tuất quý hợi	Bình địa mộc
Canh tý tân sứu	Bích thượng thổ
Nhâm dần quý mão	Kim truyền kim
Giáp thìn át tị	Phúc đăng hoả
Bính ngọ định mùi	Thiên hà thuỷ
Mậu thân át dậu	Đại dịch thổ
Canh tuất tân hợi	Kim xuyến kim
Nhâm tý quý sứu	Tang gia mộc
Giáp dần át mão	Đại khê thuỷ
Bính thìn định kỷ	Sa trong thổ
Mậu ngọ kỷ vị	Thiên thượng hoả
Canh thân tân dậu	Thạch lựu mộc
Nhâm tuất quý hợi	Đại hải thuỷ

THÚ TỰ CỦA 64 QUÈ

(Lục thập tứ quái thủ tự)

Nguyên văn:

"Càn" "Khôn" "Đôn" "Mông" "Nhu" "Tụng" "Sư"
 "Tỷ" "Tiểu Súc" (hè) "Lý" Thái "Bĩ"
 "Đồng nhân" "Đại hưu" "Khiêm" "Dự" "Tuỳ"

"Cổ" "Lâm" "Quan" (hè) "Phê hạp" "Bôn".
"Bác" "Phúc" "Vô vọng" "Đại xúc" "Dí"
"Đại quá" "Khảm" "Ly" tam thập bát
"Hàm" Hằng "Đông" (hè) cập "Đại tráng"
"Tấn" dũ "Minh Di" "Gia nhân" "Khuê"
"Kiến" Giải "Tổng" "Ích" "Giai nhân" "Tuy"
"Thăng" "Khốn" "Tỉnh" Cách "Đỉnh" "Chấn" kế
"Cần" "Tiệm" Quy muội "Phong" Lữ "Tốn"
"Đoài" "Hĩ" "Tiết" (hè) "Trung phù" chí
"Tiểu quá" "Ký tê" kiêm "Vị tê"
Thị vị hạ kịch tam thập tứ

BÀI CA VỀ BÁT QUÁI LOẠI TRƯỢNG "HÈ TÙ"

(Hè từ bát quái loại tượng ca)

Nguyên văn:

"Càn" vi "Quân hè" "Thủ" dũ "Mã", quái thuộc lão dương
thể chí cương ; "Khảm" tuy vi nhī hậu vi thủ "Cần" vi thủ cầu
nam chí tường ; "Chấn" quái đản vi long dũ túc, nhị quái giai
danh viết thiếu dương. Dương cương chung cực tư âm tể tạo
hoá nhân tri bất địch lượng.

"Khôn" vi thần hè phục dự ngưu, quái thuộc lão âm thể
chí nhu; "Ly" tuy mục vi trī; "Đoài" vi khẩu dương nǚ chi lưu
"Tốn" quái đản vi kê dũ cổ, thiếu âm tam quái giai tường

mâu. Âm nhu chung cục tư dương tế, vạn tượng sưu la my bất chu.

Dịch văn:

Tượng quẻ của quẻ "Càn" là "Quân", là "Thủ", là "Mã" (vua, đầu, ngựa).

Quẻ "Càn" thuộc lão dương, thể của nó vô cùng rắn chắc. Tượng quẻ của "Khảm" tuy là nhĩ (tai) nhưng lại là thi (lợn). Tượng quẻ "Cấn" là thủ (tay) nhưng là cẩu (chó) là nam (đàn ông), tượng quẻ của quẻ "Chấn" là long, (rồng) là túc (chân), quẻ "Khảm", quẻ "Cấn", quẻ "Chấn". Cả ba quẻ này đều là (thiếu dương). Dương phát triển vừa đến cực độ thì chuyển hoá thành âm, vì thế ta biết được tạo hoá không dễ lượng (không thể đo lường được) Tượng của quẻ: "Khôn" là thần, là phục, là mâu. Quẻ "Khôn" thuộc về quẻ lão âm, thể của quẻ này rất mềm yếu. Tượng của quẻ "Ly" là "Mục", là "Trĩ", nữ chi lưu (dòng chảy của đàn bà), tượng của quẻ "Tốn" là "Kê" (gà) là cổ (đùi). Ba quẻ dưới đây, quẻ "Ly" quẻ "Đoài", quẻ "Tốn" đều là quẻ thiếu dương đều là đồng nhân, âm mềm (nhu) đến cực điểm thì chuyển hoá thành dương. Vạn tượng bao la, không có gì mà không bao gồm trong đó.

HỒN THIÊN GIÁP TÝ ĐỊNH CỤC

Nguyên văn và dịch luôn:

"Càn": Nhâm tuất thổ, nhâm thân kim, Đinh ngọ hoả (thượng quái)

- Giáp thìn thổ, giáp dần mộc giáp tý thuỷ (Hạ quái)

"Khảm": Mâu tý thuỷ, mâu tuất thổ, mộc thân kim
(Thượng quái)

- Mậu ngọ hoả. Mậu thìn thổ. Mậu dần mộc (hạ quái)
- Bính thân kim, bính ngọ hoả, Bính thìn thổ (Hạ quái)
- Canh thìn thổ. Canh dần mộc, canh tý thuỷ (Hạ quái)⁽¹⁾

Dĩ thương tú cung thuộc dương giai tòng thuận số *Bốn cung trên đều thuộc dương đều theo số thuận* "Tốn": Tân mão mộc. Tân tị hoả, tân mùi thổ (thượng quái).

- Tân dậu kim. Tân hợi thuỷ, tân sứu thổ (Hạ quái)

"Ly": Kỷ tị hoả, kỷ mùi thổ kỷ dậu kim (Thượng quái)

- Kỷ hợi thuỷ, kỷ sứu thổ kỷ mão mộc (Hạ quái)

"Khôn": Quý dậu kim, quý hợi thuỷ, quý sứu thổ
(Thượng quái)

- Ất mão mộc, ất tị hoả, ất mùi thổ (Hạ quái)

"Đoài": Đinh mùi thổ, đinh dậu kim, đinh hợi thuỷ
(thượng quái)

Đinh sứu thổ, đinh mão mộc, đinh tý hoả (Hạ quái)

Dĩ thương tú cung thuộc âm, giai tòng nghịch số.

Hữu quyết tòng hạ niệm thượng, nhất như điểm.

Hoạch quái hào pháp, học giả nghi thực độc chi.

Bốn cung trên thuộc âm, đều theo số nghịch: Đọc từ Hạ đến Thượng, các học giả cần học thuộc.

⁽¹⁾ Trong nguyên bản thiếu hai cung: "Cần", "Chấn".

TÁM CÁCH NGƯỢC LẠI

(Bát phản cách)

Nguyên văn:

Vấn hỉ hà tầng hỉ	Vấn ưu vị tất ưu
Vấn lạc hà tầng lạc	Vấn sâu hà tầng sâu
Vấn tử hà tầng tử	(Tất hoài tử tất hoạt)
Vấn sinh bất tầng sinh	Vấn quan quan bất hài
Kiến tài tài bất thành	

Dịch văn:

Hỏi mừng chắc đã mừng
Hỏi lo lo chưa hẳn
Hỏi vui chắc gì vui
Hỏi buồn chắc gì buồn
Hỏi chết có chết hẳn đâu (Muốn chết át lại sống)
Hỏi đẻ đã đẻ đâu
Hỏi quan quan không đáp
Hỏi cửa cửa không thành

BÀI CA BỐN CHỮ CÓ MỘT KHÔNG HAI

(*Tứ ngôn độc lộ*)

Nguyên văn:

Khán tự chi pháp	Hào bất khả sai
Hạ bút thị ngã	Kỳ dư thị tha
Tử tôn phụ mẫu	Quan quý yếu tài
Huynh đệ chi loại	Thứ tự an bài
Tường chiêm nhất sự	Tiên khán hậu dụng
Hoặc cường hoặc nhược	Tường đoát cát hung
Dụng thân kiên vượng	Sự sở tất nghi
Dụng thân suy nhược	Tất thất kỳ cơ
Tự vô dụng thân	Thuỷ suy mạt bút
Mạt bút sâm sai	Chủ sự bất lập
Thổ đầu trung bí	Nhật nguyệt hòa nhân
Tự trung hữu dự	Tiên thị thủ nhân
Quý nhân tại hào	Hoa sự tất tiêu
Phùng hiểm khả cứu	Tài lợi tất chiêu
Tả hữu hữu nhân	Công danh khả hứa
Bút pháp hiên ngang	Thương nhân tiến cử

Cầu bại thủ tai trái ⁽¹⁾	Kìm ky hỏa đà
Tái phùng hạ nguyệt	Bản lợi tiêu ma
Ngũ hành câu toàn	Nhân sự nghi nhiên
Dụng thần thanh sở	Diệu bất khả ngôn
Tương tranh từ tụng	Tự tường kết vĩ
Lưỡng bút phân minh	Thắng phụ lập phẫu
Tử khả bình phân	Tụng bất thành hung
Nhân cư khuyên nội	Lũy lũy chi trung
Thanh long tại số	Câu mưu bất mưu
Nhược vô thủy lai	Phản vi vô trợ
Huyền vũ tự lai	Thủy thương sinh tài
Bạch hổ đông chí	Nhạ hỏa chiêu tai
Chu tước lâm dầu	Văn thư dī động
Sự tại công môn	Bất dī nhận cộng
Vị cú điệp điệp	Khẩu thiêt trùng trùng
Nhược vô cứu trợ	Tất cánh thành hung
Thuỷ lãnh kim hàn	Than thích vô duyên
Câu mưu vi toại	Tác sự chiên diên
Ngũ hành chính vượng	Tài lợi khả cầu
Cát thần tương trợ	Vạn sự vô ưu
Thổ nội mai kìm	Công danh vị toại

⁽¹⁾ Nguyên bản thừa một chữ.

Hoặc giả thuỷ đà	Tiền hành khả quý
Nhân bệnh tại sàng	Mộc bi kim thương
Lục thân bất động	Tất cánh vô phương
Tự bất xuất đầu	Tăng dăng quái kiến
Ngũ hành hữu cứu	Tiệm tiệm khả triển
Tự vô cầu dịch	Nhân tất bình an
Hung thân loạn động	Hảo xứ thành nan
Mật hậu nhất bút	Nhất thân chi nguyên
Như vô phá đỉnh	Phúc thô mêm niên
Nhất tự liên lạc	Cốt nhục đồng môn
Cô huyền nhất điểm	Du tử phiêu bồng
Kim đắc nhất ⁽¹⁾ chàng	Phương thành khí mãnh
Mộc vô kim chế	Khả viết ngũ nồng
Mộc tính thổ xuất	Thụ nhân bồi thực
Thuỷ trung phù mộc	Ba lăng thành phong
Lạc bút tiểu tâm	Tác sự châm chọc
Tiểu tâm thái quá	Vì nhân khắc bạc
Tả lai thô thảo	Phóng đáng chi nhân
Bút đoạn thụ lưu	Thử ký dung công
Tự tháp long xà	Sĩ đồ đĩ vãng

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ, dịch giả thêm chữ "nhất"

Tú nhì bất tục	Văn chương tự quảng
Phong lưu bút pháp	Hảo trình thông minh
Tả lai thấu cống	Phúc nội bất không
Mặc tích trê sắc	Học vấn nan khoa
Nhất bút vô định	Định thị đại gia
Đang tiền song hạ	Tuế nguyệt sa đà
Hoà, ma, thúc, mạch	Cầu dĩ phát khoa
Tự vô ý kháo	Bát lợi lục thân
Tự vô cần tiết	Sự khả thương nhân
Trực nhân lượng túc	Bôn ba lao lặc
Bãi vĩ dao đầu	Tâm mãn ý túc
Tự vẫn nhất kỳ	Thiết vận vọng hứa
Hữu định hữu nhật	Loại khả thuyết dữ
Sơn nhật, thảo, mộc	Hàm bất nghi đồng
Tinh thần nhật nguyệt	Nãi pha mông hung
Trực chính ngũ hành	Bất pha tương khắc
Trực như dung thân	Cầu mưu dị đặc
Bút pháp vi kim	Tác sự đa nan
Hành nhân bất chí	Âm tính hương nhiên
Thuỷ hoả đa nguyên	Mộc khô vô chi
Tử tôn tông phái	Vu thử khả tư
Chung thân sự nghiệp	Ngã tức dụng thân

Sinh ngā giả cát	Khắc ngā giả hung
Tự chi lưỡng bút	Thọ niên bất nhất
Hữu phiết thấu nhi	Vô phiến lục nhị
Tự như tam bút	Diệc các hữu số
Thường vi thập lục	Biến vi niêm ngũ
Vô câu vi biến	Hữu câu vi thường
Y thử lập pháp	Tử tế suy tường
Tự bất xuất đầu	Thọ tăng ngũ tuế
Đương đầu nhất điểm	Tu giảm tam niên
Tự nhược vô câu	Thiên cửu khả câu
Tự như vò trực	Thọ đang tăng thập
Bút hoạch quá bán	Tu trì giảm miên
Nhất điểm tam niên	Tuế số khả miên
Nhī ban thành tam	Khẩu đầu trừ tú
Minh triết tư truyền	Thuỷ tinh tương tự
Minh nguyệt tư truyền	Thuỷ tinh tương tự
Diệu quyết vô đà	Công phi nhất nhật
Tứ tế tường chiêm	Vạn vô nhất thất

Dịch nghĩa:

Cái phép xem chữ

Không sai một lì

Chữ là ta viết

Ngoài ra của người .
Con cháu cha mẹ
Quan, ma, cầu tài
Chuyện huynh chuyện đệ
Thứ lớp an bài
Việc gì muôn hỏi
Xem chữ trước tiên
Trước xem sau dụng
Hoặc yếu hoặc mạnh
Đoán rõ cát hung
Dụng thần (Xem Lục thần) mạnh vượng
Mọi việc đều nên
Dụng thần suy yếu
Là mất thời cơ
Chữ không dụng thần
Hãy xem nét cuối
Nét cuối so le
· Mọi việc hỏng cả
Trên "Thổ" trong "bối"
Là người thuộc hoả
Giống như mặt trời
Hoặc giống mặt trăng

THIỀU KHANG TIẾT

Trong chữ có săn
Chính là người kia
Trong hào kẽ quý
Tai họa bay đi
Gặp nguy cứu được
Tài lợi về tay
Có người (nhân đứng) tả hữu
Át có công danh
Bút pháp hiên ngang
Có người tiến cử
Câu cũng không được
Chỉ gặp tai ương
Do kim kỵ hoả
Vốn liếng sạch trơn
Ngũ hành đủ cả
Mọi việc đều nên
Dụng thần rõ rệt
Ấy là tuyệt vời
Đơn kiện tranh chấp
Xem chữ ở đuôi
Phân minh hai nét
Biết được hay thua

Bản bằng nét chữ
Kiện không thể thua
Trong "khuyển" "người" ở (tức là chữ tù)
Xiêng xích làng nhằng
Thanh long tại số
Cầu mưu được sao
Nếu nước không đến
Sẽ không có ai
Huyền vũ tự đến
Trên nước (thuỷ) sinh tài
Bạch hổ cùng đến
Mắc họa mắc tai
Chu tước mà đến
Động phải đơn từ
Công môn có sự
Không kẻ giúp mình
Câu cuối trùng lặp
Vụ miệng vụ mồm
Không người cứu giúp
Điều dữ đến ngay
"Thủy" lạnh "Kim" lạnh
Bà con thờ ơ

THIỆU KHANG TIẾT

Câu mưu không được
Việc sẽ kéo dài
Ngũ hành đều vượng
Có thể câu tài
Cát thần giúp đỡ
Vạn sự không lo
Chôn vàng (kim) trong đất (thổ)
Không toại công danh
Hoặc giả nhiều nước (thuỷ)
Cứ việc mà đi
Người nằm giường bệnh
Gỗ (mộc) bị kim đâm
Lục thần không động
Sẽ không việc gì
Đâu chừ không lộ
Khập khiêng khó khăn
Ngũ hành cứu giúp
Dần dần khá lên
Chữ không móc đá
Người sẽ bình yên
Hung thần loạn động
Cát sẽ thành hung

Nét bút ở cuối
Gồm cả toàn thân
Nếu không đứt đoạn
Phúc thọ dài lâu
Chữ viết liên tục
Anh em một nhà
Đầu chấm lơ lửng
Du tử nổi trôi
Kim có búa đập
Sẽ thành đồ dùng
Gỗ (mộc) không dao rựa (kim)
Áy nhà nóng tồi
Mộc đội đất (thổ) lên
Được người bồi dưỡng
Trong nước (thuỷ) có cây (mộc)
Sóng xô thành gió
Chữ viết đắn đo
Việc làm cẩn thận
Tỉ mỉ quá chừng
Thành ra khắc bạo
Viết chữ qua loa
Là người phóng đãng

THIẾU KHANG TIẾT

Đâu bút trơn tru
Làm thuê thủ ký
Viết chữ ngoằn nghèo
Đường nào cũng qua
Chữ đẹp không tục
Là khách văn chương
Phong lưu bút pháp
Là kẻ thông minh
Chữ viết kiểu cổ
Đâu óc rỗng không
Nét chữ khúc mắc
Học vấn tầm thường
Viết chữ mạch lạc
Nhất định đại gia
Bên song cửa sổ
Đèn rạng tháng ngày
Lúa vùng kê đậu
Đều đã trổ bông
Chữ không điểm tựa
Không lợi lục thân⁽¹⁾
Chữ không gân cốt

⁽¹⁾ Sáu người thân thích.

Phải nhượng cho người
Hai chân choãi rộng
Vất vả long đong
Đầu xiên đuôi xẹo
Là kẻ vênh vang⁽¹⁾
Hỏi ngày viết chữ⁽²⁾
Chớ có hứa quàng
Có ngày có tháng
Mới nên viết ra
Mặt trời trên núi
Cây cỏ sơ đông
Sao giờ, ngày, tháng
Không được mông lung
Ngũ hành phải đúng
Tương khắc sơ gì
Dụng thân nếu có
Cầu mưu sẽ thông
Không (thuộc) kim bút pháp
Gì cũng khó khăn
Kẽ đi không đến

⁽¹⁾ Nguyên văn: Tâm mẫn ý túc.

⁽²⁾ Viết chữ để hỏi ngày.

Không tin tức gì
Nhiều nguồn nước lừa
Cây khô lá cành
Cháu con trong họ
Phải biết cùng lo
Một đời sự nghiệp
Ta phải dụng thắn
Hại mình là dữ
Lợi mình là lành
Chữ chỉ hai nét
Tuổi thọ không chừng
Bảy hai, có phết
Không phết: Sáu hai
Chữ viết ba nét
Cũng có số riêng
Thường thì mười sáu
Biết thì hai nhăm
Không móc là biến
Có móc là thường
Theo đó mà luận
Tỉ mỉ mà suy
Đâu chữ không lộ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Chữ không trôi đâu

Tăng thêm năm tuổi
Có chấm trên đầu
Giảm mất ba tuổi
Thêm được chín năm
Chữ (nếu) không có mác
Thêm được mười năm
Chữ không thẳng đứng
Nét buốt nửa vời ⁽¹⁾
Phải biết bớt điểm
Mỗi điểm ba năm
Tuổi trời rút xuống
Chữ "Nhĩ" bên cạnh thành ba
Chữ "Khẩu" trên đầu trừ bốn
Truyền lại rõ ràng
Mới là giỏi đoán
Diệu quyết không nhiều
Không phải nắm được
Chỉ trong một ngày
Tinh tường tỉ mỉ
Vạn lần không sai

⁽²⁾ Quá một nửa.

BÀI CA NĂM CHỮ

(*Ngụ ngôn tác dụng ca*)

Nguyên văn:

Đoán sự bất khả nệ
Tế tế sát cǎn nguyên
Thập nhân tả nhất tự
Nhất tự chiêm thập sự
Lục thân vô biến loạn
Thảo mộc khán thời tiết
Tự trung hǔu tử tôn
Tường kỳ thịnh dǔ suy
Ngã khắc bất nghi đa
Khắc ngã nhất ban đa
Thanh long trị dụng thần
Nhược thị vô thuỷ trạch
Bạch hổ trị dụng thần
Quan sự tất thụ hại
Dụng thân kiến Chu tước
Quân tử công danh cát

Biến thông phương thị đạo
Thuỷ thức tiên hiền ảo
Bút pháp các bất đồng
Sự tình tự nhiên biệt
Ngũ hành hǔu giả nhân
Nhật nguyệt sát hối minh
Tử tôn tất bất thiểu
Tiện tri hiền bất tiêu
Đa tất yếu kim thú
Hài hài hựu khả hứa
Vạn sự giai vô trở
Do vi thụ dụng khổ
Cát sự phản thành hung
Tật bệnh trọng trầm trầm
Lợi vu công môn trung
Tiểu nhân khẩu thiệt hung

Dụng thần kiến Đằng xà	Câu thị văn thư động
Công danh nhãnh hạ nghi	Phú quý như xuân mộng
Mạt bút thị Thanh long	Yên lưu quý khổ tâm
Danh lợi giải như ý	Quan tụng hồn như trân
Mạt bút thị Chu tước	Viễn khách túc lai gia
Vưu nghi chung bất miễn	Quan tụng khổ ta a
Mạt bút thị Bạch hổ	Yên lưu quý khổ tâm
Ngục tụng tất khiên triền	Xuất vãng đà lan trở
Mạt bút khán ngũ hành	Đạo tặc tu đề phòng
Thuỷ thổ hành nhân lợi	Gia trung lục súc khang
Mạt bút khán ngũ hành	Sở dụng khán lục thân
Tiên định cát hung chủ	Nhiên hậu tự trung tầm

Dịch nghĩa:

Đoán việc không câu nệ
Phải biết lẽ biến thông
Cẩn nguyên cần xét kỹ
Huyền ảo của tiên hiền
Mời người viết một chữ
Bút pháp mỗi khác nhau
Mỗi chữ đoán mười việc
Sự tình vẫn khác nhau
Lục thần không biến loạn

Ngũ hành có thực hư
Cò cây xem thời tiết
Nhật nguyệt xem tò mò
Trong chữ có con cháu
Con cháu át là đông
Biết rõ suy hay thịnh
Mới hay rằng hiền ngu
Ta khác người không lầm
Cần nhiều người thuộc kim
Người khác ta cũng lầm
Hãy cho thật hài hoà
Dụng thần, Thanh long gấp
Vạn sự thảy đều thông
Nếu không có thuỷ trạch
Mà làm thì khó khăn
Dụng thần gấp Bạch hổ
Việc cát biến thành hung
Kiện cáo tất bị hại
Tát bệnh hoá nguy nan
Dụng thần gấp Chu tước
Lợi ở chõ công môn
Quân tử công danh tốt

Tiêu nhân vạ miệng mồm
Dụng thần Đằng xà gấp
Mắc phải chuyện đơn từ
Công danh thấy trước mắt
Phú quý như mộng xuân
Nếu Thanh long nét cuối
Vạn sự không thành hung
Danh lợi đều như ý
Người đang đi trên đường
Nét cuối là Chu tước
Sẽ chấm dứt việc công
Chỉ sợ người khuê các
Mắc bệnh không thuốc men
Nếu Câu trân nét cuối
Trầm luân lòng khổ đau
Người đi không tin tức
Kiện tụng chẳng ra gì
Nếu Đằng xà nét cuối
Khách xa sẽ đến nhà
Chuyện lo âu không khỏi
Kiện cáo phải van xin
Nét cuối là Bạch hổ

Chuyện bệnh tật phải lo
Liên miên chuyện kiện tụng
Rã đi gặp điều hung
Nét cuối là Huyền vũ
Trộm cướp phải đề phòng
Lên đường lợi thuỷ thổ
Trong nhà yên vật nuôi
Xem Ngũ hành nét cuối
Công dụng xem Lục thân
Trước định lành hay dữ
Sau trong chữ mà tìm

BÀI CA SÁU CHỮ

(*Lục ngôn phẫu đoán ca*)

Nguyên văn:

Sự tòng thiêng địa chi nghĩa

Tự nãi thánh hiền chi tâm

Tinh lý công phu tế duyệt

Kỳ trung ảo lý vô cùng

Viên dung mạc trắc kỳ biến

Lai khứ vô trở kỳ thông
Bút pháp tiên tường suy vượng
Đắc cánh thuỷ định cát hung
Can khô nhuyễn tiểu vi suy
Thanh tú hiên ngang vi vượng
Tường kỳ dụng thần như hà
Cát hung tự nhiên đính dáng
Thọ yếu định vu bút hoạch
Thủ kỳ đa quả vi chiêm
Tự như thập bút dĩ thượng
Nhất bút quản chi lục niên
Tự như thập bút dĩ hạ
Nhất bút định kỳ cửu tuế
Nhược kỳ ngũ bút chi gián
Nhất bút quản thập lục niên
Bút hoạch quá chi thập ngũ
Lưỡng bút chiết tác nhất bút
Đái thảo nhất bút tương liên
Vấn thọ chỉ tại mục tiền
Bút tích thanh nhi câu thúc
Tất nhiên du tường tại học
Bút đoan trọc nhi phóng **đặng**

Công danh tất vô trước lạc

Tả lai bút pháp viên hoạt

Vì nhân xử thế khiêm hoà

Bút để đình nhì hưu tả

Vì nhân tính mạn tâm đa

Cửu bút mang vô sở thố

Hung trung học vấn bất đại

Nhược vô tả bối phục miêu

Hành sự khả vi châm chước

Phú quý xuất vũ tinh thần

Anh hùng định vu cất cách

Vì hậu nhất bút phong long

Đáo lão nhân xưng hữu đức

Chiêm thể tiên khán kỳ thê

Chiêm tử tiên khán kỳ tử

Thê tử sát kỳ vượng suy

Cứ lý định kỳ sinh tử

Phụ huynh quan tại ngục tụng

Phụ huynh yếu trị không vong

Như nhược phụ huynh tại số

Phụ huynh phản kiến tai ương

Nhất thiết mu vọng danh cầu

Tự yếu sát kỳ hư thực

Hữu thanh vô vật vi hư

Hữu vật khả kiến vi thực

Thư xuất nhẫn tiền chi vật

Sát kỳ khả trọng trả khinh

Tư trọng đoán vi hữu dụng

Khả khinh đại sự vô thành

Nạp thái vu quy đẳng sự

Cánh yếu gia ý suy tường

Bút hoạch kí kỷ đơn song

Tự nghĩa sát kỳ âm dương

Giả như tử tự cầu tự

Tu phòng nhất kiến phùng nữ

Tý nhật như hoạch nữ tự

Hôn nhân bách sự giai đình

Nhất tự bút tận vi toàn

Vạn sự bất tất khai ngôn

Tử trung nhược hữu dư bút

Tất tu dụng ý tường chiêm

Tiên dụng ngũ hành công phu

Hậu dụng tăng tăng giảm tự lý

Ânh hưởng hào phát vô nhược

Mâu tặc nan tầm thiên lý

Học giả biến hoá tế suy

Đoạn sự vô bất ứng linh

Dịch nghĩa:

Việc là nghĩa của trời đất

Chữ áy lòng của thánh hiền

Lặng lẽ công phu xét đoán

Số lý huyền ảo vô cùng

Méo tròn chớ nên phân biệt

Tới lui không trở ngại gì

Bút pháp trước xem suy vượng

Sau rồi mới định cát hung

Khô khan mềm yếu là vượng

Xem rõ dụng thần ra sao

Tự nhiên cát hung đích đáng

Thọ yếu định nét bút rõ ràng

Ít nhiều hãy xem mà đoán

Hãy từ mười nét trở lên

Một nét sáu năm mà tính

Nếu theo số nét là năm

Mười sáu năm là một nét

Nếu mà quá nét mười lăm

Hai nét cho là một nét
Viết thảo nét bút liền nhau
Tuổi thọ rành rành trước mắt
Nét thanh mà trông gò bó
Tất nhiên là vẻ học trò
Nét thô mà trông phóng đãng
Tất là chẳng có công danh
Nét bút tròn đầy linh hoạt
Là người xử thế liêm hoà
Bút đã dừng còn viết nữa
Là người tản mạn nhiều khẽ
Vội vàng bắt đầu không rõ
Rỗng tách cái sự học hành
Viết chưa xong còn viết nữa
Là người làm việc đắn đo
Xem tinh thần biết phú quý
Cốt cách định vé anh hùng
Nét bút cuối cùng dày dặn
Được khen nhân đức đến già
Bói vợ bói cho vợ trước
Bói con cũng thế mà thôi
Vợ con xét theo suy vượng

Sóng chết lý chữ định theo
Cha anh, việc quan, kiện cáo
Sóng chết trong số mà suy
Tai ương cầu xin ớc vọng
Thì xem chữ thực hay hư
Rành rành thấy vật là thực
Có tiếng không vật là hư
Chữ viết rõ ràng tróc mắt
Cần xem nặng nhẹ ra sao
Nặng, ta đoán hữu dụng
Nhẹ, người hạng việc không thành
Những là vu quy nạp thái
Phải xem hết sức tỏ tường
Nét bút song đôi đơn lẻ
Nghĩa chữ xét theo âm dương
Ví như cầu con chữ "Tử"
Áy là con gái cũng nên
Ngày tí (chữ nữ) hôn nhân đã đính
Một chữ nét cuối không toàn
Vạn sự bất tất phải nói
Trong chữ nếu có nét thừa
Phải nên xét xem thật kỹ

Trước hết phải xem Ngũ hành
 Tăng giảm còn xem thêm lý
 Ánh hưởng lớn lao khó lường
 Suy nghĩ mà xem biến hoá
 Vạn sự thảy đều ứng linh

BÀN VỀ LÝ CỦA VẬT

(*Vật lý luận*)

Nguyên văn:

Tam tài thuỷ phán, bát quái du phân, vạn vật bất ly vu
 Ngũ hành, quần sinh giai hưu vu nhị khí. Hy Hoàng vi văn tự
 chi tổ. Thương Hiệt triệu thư tốc chi doan. Điều tích thành
 chương, bất quá tượng hình hội ý. Vân long kết tốc, truyền lai
 trúc giản tất thư. Tân Hán nhi phản, tốc lệ diệt dịch chung dĩ
 ký xuất, chân thảo các danh. Kỳ văn tắc kiến vu kim, kỳ
 nghĩa tắc phát vu cổ. Nhân bị vạn vật chi nhất số, vật vật
 tương thông, tự⁽¹⁾ vạn nhân chi thổ tâm; nhân nhân các dị.
 Dục cùng cát hung chi sấm triệu, tiên cách vật dĩ trí tri. Khả
 khuy thiên vi cực đại, nāng vong nhi bất nāng thân, tất cảnh
 hư không vi thể; Hải thị tối thâm, khả quan nhi bất khả trắc,
 do lai tiêu trưởng hữu thời. Di sơn bạt thụ mạc như phong,

⁽¹⁾ Có lẽ nguyên bản còn thiếu một chữ (Tự)

phiến chỉ thứ song khả tị. Biển cốc thiên Lăng duy thị thuỷ, xích đồng vô để nan sung. Tiếu đàn đại bàn, nhật chi viễn cận, bất biện, bạch vân⁽¹⁾ thương cầu, vân chi biến hoá phi thường, vũ bản tư tưởng hòa miêu, bất cập thời nhân gai cảm ngạch; lôi năng đồng áp thảo mộc, như thích trung nhân hỉ phong niên, nguyệt hạnh cấp tật ảnh vu giang, mạc hướng thuỷ trung lao tróc; Tinh bố tuần hoàn chu bát cực, thuỷ tòng thiên hạ thán di; lộ khả tỉ ân, áp hành nhân đa uý. Hà tuy tự cảm, cao mạnh ẩn sĩ phương nghi; thu dương, viêm hoả tái phùng vi cang hại, quyên quyên đồng nguyệt, hàn thuỷ trùng kiến dụ thê lương; ngoan kim bất vận thâu hồng lô, liêu thảo tu đương đê ngạn. Vụ khí không duy trường ngại, điện quang thác hốt dụ phù sinh. Nguyệt hạ mĩ nhân lai, chí khùng đáo đâu thành mộng: Tuyết trung tầm khách khứ, do phòng trung đạo nhi quy. Bạch lộ khả dĩ ký tú, tấn lôi gian nhi tất biến. Lý sương vi ưu hư chi tiệm, đương thân thuỷ yên; Lâm uyên hữu chiến thích chi tâm, bảo quyết trung hỉ. Mạc chỉ, khuê môn chi sự bất nghi; Lâm vũ ký linh. Giá sắc chi gia hữu vọng. Dương xuân bạch tuyết chỉ thuộc quạ âm; Lưu thuỷ cao sơn nan phùng tri kỷ. Chi ư nham sơn thạch, sinh dân kỳ chiêm; Cổn cổn nguyên huyền, thánh hiền sở lạc. Bộc bố bôn xung nan thu thập. Khê lưu xuyến cơ bất bình ninh. Phong thuỷ sở dĩ hành châu thuỷ dũng phong cuồng châu tất phá. Vũ lộ tuy năng trường vật, vũ linh sương kết vật tạo thương. Xã tắc tự hữu nhân cầu, quan tân thành vi khách trở. Yên vụ mê, lâm trung hữu kiến; Giang hà xuất, hiệp khứ vò hồi thời yêu thủ phụ tương nghị, vị lợi vu mãi, đồng vọng. Súc dương liễu xung hành khả triết, văn hỉ vu phó thử cầu danh. Tùng bách

⁽¹⁾ Bạch vân (mây trắng) nguyên văn viết là "bạch y" nghĩa là áo trắng. Nguyên in sai khá nhiều

khả văn thọ bình, nghi thanh danh tắc phiêu hương đỉnh tú. Ti la khà kết nhân hảo, tỳ nhân phẩm tắc ý thể bản vạn. Hà phương xuất, thuỷ tiệm kiến thư trương. Mai kha diều tiễn, vĩ miền toan xát. Lý hữu đạo bàng chi nhược, giáo dư xỉ mạt chi cam. Bút mặc khu sử, thời nhật bất trường. Bồn vu trang tải, đoàn viên bất cữu. Triền đoán ấp thâm cầu vị đắc. Qua trường lực nhược hà nan thành; Đô dao cát nhục lợi vi quan, nhược vấn lục thần đa hình tổn, lợi dao phản qua hưu tác sự, như chiêm lục giáp thiệu sinh nam. Vô nhân quan tất thiêm định, hưu án thư thàm chung kiến triết, chính đảng tắc cốt trữ hạp trung, túng hưu xuất thời hoàn tu nhập. Toán bàn tắc tử doanh mục hạ, nhiệm bằng bạt loạn khước thành hành. Ngoã khẩu lự kỳ nan toàn, bôi diệc phòng kỳ hưu khuyết. Tịch khả quyển hư, chung quy nhân hạ; Tân năng khai hợp, định xuất nhân đầu. Quân dao tiểu khứ đại lai, ()⁽¹⁾ tiêu tắc nhiệm trọng đạo viễn.

Tố châu đoàn tụ, khả xuyến nhi thành.

Lạp trúc phong lưu, bất năng cùu cố

Châm tuyến nhược hoàn phùng tức hợp, thâu trợ nhu dụng tất nhiên phiên

Tắc tổn nhi vi lợi, diệc đương hưu đầu

Cư nãi đoạn nhi thành khí, khởi hoạt vô trường.

Hựu nhược phi đảng chi thăng trầm, diệc quan nhân sự
chi hưu cữu.

Hồ tôn bi hệ, hoàn gia chung thị vô kỳ.

Anh vũ tại tù, thụ dụng chỉ nhân trường thiệt.

⁽¹⁾ Mất mấy chữ trong nguyên bản.

Học nãi tuỳ nhân ẩm trác, túng chi nhưng nhập phân lung.

Mã tuy vô đam trì khu, dụng chi bất li toả

Lý thất giang hồ nan biến, hoá yên lai đường số chuyển
nghi nan.

Tố lý thân oan, phùng nha bất bạch

Chiêm thân vấn thọ, ngô hạc tu linh

Vạn phân vân, lý tắc nan tận

Chư nhân nguyện dục, chí cát bất đồng

Nhuược chấp nhất đoan dĩ đoán nhân, thị do trụ cổ sắt.

Năng phản tam ngung nhi ngộ lý, phương xung hoạt phát
viên cơ.

Tâm đồng kim chi huyền không, nghiễn cường tự biệt.

Trí nhuược ngọc xuyên chi nhập hải, hoạt bát tự như.

"Quỷ Cốc Tử" viết "Nhân động ngã tĩnh, nhân ngôn ngã
thính". Chỉ tai tư ngôn, hô khả hốt chư"

Dịch văn:

Từ khi phân chia ra Tam tài, và định ra Bát quái, vạn vật không ở ngoài Ngũ hành, quần sinh đều cùng nằm trong Nhị khí. Vua Phục Hy là ông tổ của Văn tự. Thương Hiệt là người khởi đầu của việc làm sách. Với chân chim mà thành chuông cú, chẳng là do tượng hình, hội ý, mây rồng tụ họp, truyền lại bằng trúc giản, tất thư (thẻ tre, sách sơn). Tân Hán trở về sau, chữ Lê thay thế, rồi có chuông đồng, lại có chữ Chân, chữ Thảo. Hình dạng các chữ ấy, ngày nay còn thấy, nhưng nghĩa

thì xuất phát từ thời cổ. Con người có đủ vạn vật. Mọi vật đều tương thông với nhau, chữ chữ là tấc lòng của muôn vạn con người. Người này khác người kia, ai cũng muốn biết điều hung cát. Trước phải cách vật, sau mới trí tri. Vả lại, trời rộng đất lớn, có thể nhìn thấy mà không thể gần gũi. Thể trạng cuối cùng là hư không; biển thì sâu thẳm, có thể trông mà không thể đo, là bởi khi lên xuống. Dời núi, nhổ cây không gì bằng gió, thế mà một mảnh giấy dán vào cửa có thể biến cải được gó đồng, hang động; thế mà không làm đầy được cái ống đồng rỗng không đáy. Hòn đạn nhỏ, chiếc mâm to, mặt trời xa gần, không phân biệt được mây trắng chó đen, mây thì biến hoá khôn lường, hạt mưa tới tấp cho mạ lúa mà không đúng kỳ đúng lúc, mọi người đều buồn bã; sấm sét có thể đè bếp cầy cỏ, mà nếu lại ra đúng lúc, ai cũng mừng vui, vì sẽ được mùa. Mặt trăng lướt qua nhanh, chiêu vào nước sông, chớ mò dưới đáy. Sao đây trên trời, khắp bốn phương tám hướng, nào có ai xếp đặt chuyển dời. Móc sương có thể ví với ơn trên, nhưng người đi đường lại sợ. Ráng chiêu tuy giống như gấm vóc, nhưng lại thích hợp với kẻ đui mù, người ẩn sĩ. Mặt trời mùa thu gặp lại lửa nóng là tai hại. Trăng mùa đông vắng vặc, nước lạnh thấy lại càng thêm thê lương. Vàng cứng không bỏ vào lò to, cỏ rổi nên đắp vào sông, bờ đê. Mây mù không chỉ là chướng ngại, ánh chớp phút chống lại ví với kiếp phù sinh. Người đẹp đến dưới trăng; e rồi cuối cùng là mộng. Tim khách giữa ngày tuyết xuống, đề phòng nửa đường rồi lại trở về. Sương trăng có thể ký thác tâm tư, sấm đến tan trong phút chốc. Giầm sương sẽ dạn dày sinh mối lo âu, nên thận trọng từ trước. Đứng trên bờ vực thì lòng run rẩy, đề phòng xỉu ngất. Mạc chỉ là chuyện trong khuê môn không hợp, mưa phùn đậm đê, thì nhà nông hy vọng. Dương xuân bạch tuyết, chỉ thuộc người cô độc. Lưu thuỷ cao sơn, khó

gặp người tri kỷ. Đến như đá trên núi cao, chỉ có sinh dân nhìn ngắm, suối chảy ào ào, chỉ có thánh nhân ưa thích. Thác ghênh cuồn cuộn khó mà chứa đựng, khe suối róc rách khó mà yên tĩnh. Gió nước có thể đẩy thuyền đi, nước xiết, bão giông thì thuyền sõi vỡ. Sương móc có thể làm cho vật sinh trưởng, mưa tạnh động vật sẽ bị tổn thương. Xã tắc tự có người cầu, cửa ải bến sông sẽ là trở ngại cho khách. Khói mù che khuất, trong rừng có thể thấy. Ra khỏi sông nước trở ngại không có đường về. Thời thịnh nên cưới vợ, không lợi cho việc mua đồng vọng⁽¹⁾. Trông dương liễu, có thể bể lúc tiên đưa nhau càng vui cho việc ứng thí cầu danh Tùng bách sống lâu có thể ví với thanh danh, hương thơm bay ngào ngạt. Tơ lụa có thể kết nhân duyên, có thể ví với nhân phẩm, được chở dựa vững vàng. Sen mới nở, thấy mặt nước lên cao. Mai có thể đâm chồi, không khỏi đau xót.

Bút mực chạy nhanh, ngày không dài nữa, vò lọ đựng đầy, đoàn viên không lâu, giếng sâu dày ngắn, câu không được; giáo dài sức yếu, vác không nổi. Dao to xắt thịt lợi cho quan. Hỏi việc Lục thần thì gặp chuyện hình án. Dao sắc cắt da, thôi không làm việc nữa. Như hỏi Lục giáp thì sinh con trai. Quan tài rỗng tất thêm đinh, có án thư xé bị gãy, chỉnh đảng thì xương bỏ trong hộp, nếu gấp lúc ra thì phải trở vào. Bàn tính thì con cái đầy nhà, dựa làm loạn thì sẽ thành. Đồ gốm thì khó mà toàn, chén thì phỏng khi có tì vết. Chiếu có thể cuộn lại, cuối cùng lại thuộc về người, ô lọng có thể mở có thể khép, nhất định hơn người. Dao to cắt đồ sành nhỏ đi to đến.

⁽¹⁾ Nguyên văn: Đồng là trẻ nhỏ, vọng là hy vọng. Không rõ ý. Nếu dịch chỉ có thể là hy vọng của trẻ nhỏ.

Tiểu phu thì gánh nặng đường xa.

Vài vóc châu báu thì tụ lại có thể xâu thành chuỗi, đèn nến trước gió, không thể lâu dài, kim chỉ vá may ắt sẽ thành.

Nếu dùng cuốc cào có thể lật đất. Tất có hao tổn nhưng sẽ có lợi. Có thể thành đau. Cưa thì đứt, nhưng thành đồ dùng, há tron mà không dài lâu, lại như phi đảng mà thăng trầm, cũng liên quan đến nhân sự. Cáo chồn bị trói không hẹn ngày về. Anh vũ bị nhốt dùng được là nhờ lưỡi dài. Chim hạc theo người mà được ăn uống, đem thả ra thì sẽ lại vào lồng. Ngựa tuy không có gan, chạy nhanh, nhưng dùng không bỏ. Cá chép xa sông khó mà biến hoá. Chim yến đến nhà thì thay đổi nghi nan. Kiện tung thân oan, mà gặp phải qua thì không ổn. Bói về tuổi thọ, gặp chim hạc thì sống lâu. Vạn vật phiền toái lý khó mà hết được. Ước nguyện của mọi người, chí cũng khác nhau. Nếu chỉ cần mọi người một mối mà đoán, thì có khác nào gảy đàn trước cột trụ. Có thể theo ba góc mà hiểu lý, mới xứng là hoạt pháp viên cơ.

Tâm như vàng treo giữa không trung, đẹp mà cứng, rõ ràng. Trí như sông ngọc chảy vào biển vậy, hoạt bát vô cùng.

"Quý Cốc Tử nói: Người động ta tĩnh, người nói ta nghe". Câu nói ấy mới tuyệt diệu làm sao? Không thể nào bỏ qua được⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nguyên văn: Viết nhịp nhàng như bài ngẫu. Người dịch nếu chuyển thành văn, chắc sẽ thành bài ca hay dễ nhớ, nhưng lực bất tòng tâm. Xin đọc giả lưu tình lượng thứ.

BIỆN VỀ NGŨ HÀNH LỤC THẦN

(*Ngũ hành lục thần biện thiên*)

Nguyên văn:

Tiên dĩ ngũ hành vi chủ, thứ hướng tự trung tường hoạ phúc. Ký tường chi thân tác dụng, phương quan bút tích sát nguyên nhân. Sinh khắc bất dung tình, mạc dĩ tri âm xung. Độc mĩ nghi kỵ tu trước ý, thể tương văn nghĩa thử nǎng ngôn. Vật dĩ cát tự ngôn cát, đương nhận cát trung đa kỵ sát.

Mạc tương hưng tự ngôn hung, tu tường hung xứ hữu chi thần. Giả như Thanh long dữ Bạch hổ đồng hành, cầu công danh đại đắc kỳ nghi. Như thứ nhân đắc chi, phản bất miễn tương tranh chi cữu.

Phụ mẫu dữ thê tử tụ diện, ván phá tuyến nan tồng kỳ chí.

Nhược du tư chiêm chi, hữu khả xác tư viễn chi ưu Cầu trân tối kỵ tiểu kim liên, duy khùng sự vô gián đoạn.

Chu tước nhược phùng bàng thuỷ, tu phòng hoạ hữu khiên triều.

Thuỷ tại mộc trung lưu, thế nhân trặc cầu

Mộc tòng thuỷ nội ngũ xuất, thoát thể do nan. Ngũ hành thương bất phạm hung thần, vấn tự thân đức kiến danh lập.

Lục thân động tái gia cát tướng, nhược thuật quản thể quý thân vinh.

Cựu sự trùng tân, Chu - Đằng song phát động. Khuynh gia sáng, kim thổ lưỡng trùng lâm. Vi hoả kim, nan thành khí mãnh, nhược kim khắc mộc, phản tự tổn thương. Cầu tế vu nhân, yếu khán thuỷ hoả hội hợp. Doanh mưu vu chúng, hoàn kỳ thổ mộc tề đăng. Kim đa tử đa, phi thổ bất đắc. Thổ hậu tài hậu, vô hoả bất sinh. Thuỷ lanh mộc cô, đệ huynh nan khẩu. Kim hàn thổ bạc, tổ nghiệp điêu linh. Huyền vũ hình Thanh long đắc thuỷ, liên đăng lưỡng bàng.

Bạch hổ vĩ Chu tước hàm kim, vị liệt Tam công. Huyền vũ lâm uyên, thời trung chi vũ hoá. Thanh long bạn nhật, khuyết hạ chi vân đăng. Thuỷ phi bạch nhì vô nguyên, kim bất thu nhì thất khí.

Hữu Câu trần, nan kết án đầu văn; kiến Chu tước, tướng lượng đồng thương ngũ. Điền hạ thổ khê, tư hoàn cố lý. Nguyệt biên thuỷ thịnh, ý y quy hồ. Huyền vũ cư trung, xuất ngoại bất nghỉ hành lục lộ.

Câu trần định vị, cư quan tuy tại thụ hoàng ân Bạch hư trùng trùng, bất cảm bảo kim niêm vô sự; Thanh long lưỡng lưỡng, đinh bất, thị kim nhật yến cư. Tự trung kiến mẫu, mẫu vô ưu.

Bút hạ huynh, huynh định vị

Thuỷ thổ hình Thanh long biểu thủ, hà ưu bất đắc công danh.

Mộc kim tướng Bạch hổ đương đầu, tất cảnh nan đào
nghi hại.

Trùng trùng kim hoả, bất phùng thời, bách sự đỗ lao.

Điệp điệp thanh hoàng phi kiến nhật, kỷ phiên long thể.

Quý hiển đài thổ mộc, vạn phúc giai long. Phương thể ẩn
long xà, thiên tướng tính tập

Chu - Câu tương hợp, chủ thần thiêt can qua chi sú Long
hổ đồng hành, phong vân tế hội chi vinh. Huyền vũ bất ngô
đại âm trung bất mĩ. Đằng xà vô thuỷ độ giao xứ sinh bi.
Thuần thổ tự năng sinh quan, phúc tòng thiên chí. Hàn kim
bất đẩm vô lộc tái tự u lai. Thiên quý chuyên quyền, vân
công danh tất đăng Hoàng giáp.

Vân thư bất động, phó trường vi định trị không vong.

Vấn tử tu lai tự tại hào. Chiêm thê định yếu thê nhập số.

Bút tích cô hàn kim đáy thuỷ, Lục thân nhất cá nan dài.

Tự hình phong mãn thổ sinh kim, bách tuế bách niên dì
thịnh.

Khán ngũ hành chi vượng nhược thiết ký, bốc từ tung dī
quan quỷ vi tiên.

Định lục tương chi cơ vi, tu chiêm gia trạch dī bàn mệnh
vi chủ

Ngũ hành câu hữu, phàm giai toại. Lục thần bất động,
vạn sự thành ninh, tế ngoại từ chiêm ảnh hưởng, vô nhược
hào phát.

Một sưu ảo nghĩa quy thăng, bất sảng tiêm vi.

Dịch văn:

Trước hết lấy Ngũ hành làm chủ, thứ đến là xem chữ mà biết hoạ phúc. Đã thấy tác dụng của Lục thần thì phải xét bút tích mà tìm nguyên nhân. Sinh khắc không thể dung hòa với nhau được, chớ có cho chữ âm xung nhau mà cần chú ý đến điều nghi cấm kỵ, chỉ chú ý văn và nghĩa mới thành lời. Chớ lấy chữ cát (tốt) mà nói cát (tốt) phải nhận lấy chữ hung (ác xấu) mà nói là hung (ác xấu) cần phải biết cái thân diệu trong chỗ hung.

Giả dụ Thanh long và Bạch hổ cùng đi, rất hợp với việc công danh. Nếu kẻ thường dân mà được quẻ ấy thì không khỏi gặp chuyện tranh chấp. Đang đoàn tụ cùng cha mẹ vợ con mà bói về ⁽¹⁾ thì khó lòng được như ý muốn. Nếu như kẻ du tú bói thì lại có thể buồn về chuyện đi xa. Câu trán kỵ nhất tiểu kim liên⁽²⁾, chỉ sợ việc không gián đoạn. Chu tước mà gặp bàng thuỷ, phải phòng tai hoạ trói buộc liên miên. Nước mà chảy trong gỗ thì rửa sạch thay người. Mộc mà sinh trong nước thì thế nào cũng gặp nạn.

Ngũ hành: Không phạm hung thần, bói về mình thì có đức có danh. Lục thần động lại thêm tướng tốt, nếu là thuật quán, thì thể quý thân vinh. Việc cũ làm mới nếu cả hai Chu - Đằng (Chu tước, Đằng xà) cùng phát động. Khuynh gia bối sán thì kim thổ cùng gặp nhau. Vàng nung lửa nhỏ thì khó thành khí mãnh. Nếu kim khắc mộc thì tổn thương thân mình. Câu cứu ở người, cần phải xem thuỷ hoả hội hợp. Mưu việc với số đồng thì phải được thổ mộc cùng lên. Vàng nhiều, con lăm không có đất không được. Đất dày của lăm, không

⁽¹⁾ Nguyên bản mất chữ không dịch được.

⁽²⁾ Không rõ ý? Có thể là tên một nhân vật?

có lửa thì không sinh ra được. Nước lạnh cây còi, anh em không dựa được vào nhau. Kim hàn đất bạc tổ nghiệp điêu tàn. Hình Huyền vũ - Thanh long gấp thuỷ thi có tên hiền trên hai bảng, Đuôi Bạch hổ - Chu tước gấp kim thì địa vị đạt đến Tam công. Huyền vũ gần đến chỗ sâu, thì đúng lúc có mưa. Thanh long giữa ban ngày thì mây nổi lên, thuỷ không trăng mà không⁽¹¹⁾)

Kim không thu mà mất khí. Có Câu trần thì khó kết án đâu vắn, thấy Chu tước, tưởng nhớ lời người trên. Khe nước đất dai dưới ruộng; nghĩ đến chuyện trở về làng xóm. Bên trảng nước thịnh, lại nghĩ đến chuyện giang hồ. Ở trong Huyền vũ, đi xa ngoài thì không nên đi đường bờ. Định vị Câu trần thì làm quan là được ơn vua. Nếu Bạch hổ trùng nhau, không đảm bảo năm nay vô sự Hai lần Thanh long nhất định là ngày này không yên ổn. Trong chữ thấy mẹ, mẹ không lo.

Dưới bút có anh, anh lòng định. Hình nước đất, Thanh long qua đâu lo gì không có công danh. Mộc kim gấp Bạch hổ đứng đâu thì khó lòng tránh được tai hoạ, kim hoả trùng trùng là không gấp thời, trăm chuyện hỏng. Thanh hoàng điệp điệp, thì không thấy mặt trời, may là long thể. Quý hiền dài thở mộc, được hưởng vạn phúc lành. Thương thể ẩn long xà, sẽ gấp nghìn điều tốt.

Chu - Câu (Chu tước, Câu trần) cùng hợp lại thì mắc chuyện đánh nhau vì miệng lưỡi. Long, Hổ (Thanh long, Bạch hổ) cùng đi thì sẽ được gặp hội long vân. Huyền vũ không gấp lớn, trong âm không đẹp. Đằng xà không có bến

⁽¹¹⁾ Nguyên bản mất một chữ.

nước thì ngoài bờ cõi có chân đau thương. Đất thuần thường sinh ra quan, phúc từ trời rơi xuống Hàn kim không những không có lộc, tai ương từ chỗ ưu tú đến. Thiên quý chuyên quyền, bói việc công danh, tất đỗ đến Hoàng giáp. Không động đến sách vở đến trường, thì nhất định về không. Bói về con, thì xem ở hào. Bói về vợ phải xem ở số. Bút tích rời rạc lạnh lẽo, kim mang thuỷ, một người trong Lục thần nhất định khó nổi lên. Hình chữ béo đầy đặn, thổ sinh kim. Trăm năm thịnh vượng. Xem ngũ hành thịnh hay suy, nhất định phải ghi lấy, bói việc kiện tụng, trước hết phải để ý đến chuyện quan quý. Định điều huyền vi của sáu tượng, tất phải biết bói gia trach lấy bản mệnh làm chủ. Có đủ ngũ hành, mọi điều đều toại. Lục thần không động, thì mọi sự bình yên. Xem xét ảnh hưởng của lời bói. Không gì xuất phát từ hào, kín đáo thu thập các mối liên quan chặt chẽ. Không hợp với điều nhỏ nhặt.

HẾT QUYỀN V

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỀN VI

**MAI HOA DỊCH SỐ
MỘT BỘ KỲ THƯ ĐÍCH THỰC
TRONG LỊCH SỬ VĂN HÓA TRUNG QUỐC**

**MAI HOA DỊCH SỐ CHÍNH ĐỊCH TÂM PHÁP MA Y ĐẠO GIÀ
TRẦN ĐOÀN VÀ THIỆU KHANG TIẾT**

Thiệu Khang Tiết tiên sinh soạn ra bộ "Mai Hoa Dịch Số" này, tên đầy đủ là "Hội đồ Tiên thiên Hậu thiên Mai hoa quan chiết tự số toàn tập". Cả thảy 5 quyển. Nhà xuất bản "Thượng Hải phú họa đồ thư quán" ấn hành. Trước đã có "Thiệu Khang Tiết vọng mai chiêm số đồ", cùng với lời tựa của người soạn có uy tín.

Toàn văn lời giới thiệu như sau:

Vào đời Khánh Lịch triều đại nhà Tống, Thiệu Khang Tiết tiên sinh ở ẩn trong chốn rừng núi, mùa đông không đốt lò sưởi, mùa hạ không dùng quạt. Một lòng chuyện chú vào "Dịch" quên cả rét nóng. Vì học chưa đến nơi, dán "Dịch" lên khắp mặt tường. Rồi nấm được "Dịch" lý, tiên sinh lại muốn tạo các số của "Dịch" mà vẫn chưa tìm ra được bằng chứng.

Một hôm, tiên sinh đang nằm ngủ trưa, có con chuột chạy qua đến chiếc gối gãm, rồi kêu lên mấy tiếng, con chuột chạy khỏi thì chiếc gối vỡ ra. Trong gối có chữ, lấy xem thì thấy: "Chiếc gối này bán cho bậc hiền nhân Thiệu Khang Tiết, ngày... tháng... năm.... chuột cắn vỡ ra. Tiên sinh thấy lạ

lùng quá, liền tìm đến nhà người bán gối⁽¹⁾ để hỏi. Người đó nói: "Trước có một người tay cầm "Chu Dịch" ngồi nghỉ, lấy chiếc gối lên xem. Chữ này chắc là của ông ta đó thôi. Cách đây cũng không lâu lắm đâu. Tôi có biết nhà ông ta. "Tiên sinh cũng theo người làm gối đi tìm gấp. Đến cửa thì được biết, ông ta đã mất. Nhưng có để lại một cuốn sách và dặn người nhà rằng: "Đến năm... tháng... ngày... giờ... có một vị tú sĩ đến nhà ta, thì sẽ trao cuốn sách này cho ông ấy. Thế là có thể kết thúc công việc của đời ta được rồi". Người nhà đã trao cuốn sách đó cho tiên sinh. Thiệu Khang Tiết vô cùng sung sướng, đem ngôn từ và bí quyết của "Dịch" suy diễn ra sổ. Tiên sinh nói với người con của ông già đã qua đời đó rằng:

"Khi còn sống, cha anh đã chôn vàng ở phía Tây bắc giường ngủ. Anh cứ đào lên lấy tiền buôn bán và lo việc ma chay". Người con nghe lời, quả nhiên được vàng. Tiên sinh cầm sách đem về. Sau xem mai thấy chim sẻ tranh giành nhau, đoán biết tối hôm sau có người con gái đến bẻ hoa bị ngã rồi bị gãy tay. Tiên sinh bốc bói trước sau đều đúng cả. Hậu thế truyền nhau đặt tên là: "Quan mai số". Về sau, ngài đoán buổi trưa một ngày nào đó, thì đám hoa sẽ bị ngựa xéo nát, lại xem tấm biển treo ở chùa Tây Lâm, rồi biết được có tai họa là số Thiên tiên. Tất cả những chuyện đó đều gọi là số Thiên tiên. Tức là chưa được quẻ mà lại được số trước, lấy số để tính quẻ, cho nên gọi là Tiên thiên. Lại có những chuyện: nhìn thấy người già có vẻ mặt ưu buồn, bói quẻ mà biết được người đó mắc phải cái hoạ ăn cá, nhìn thấy cậu thiếu niên có vẻ mặt hờn hở, bói và biết cậu ta có niềm vui ăn hỏi vợ, nghe

⁽¹⁾ Nguyên văn: Đào gia, nhà làm đồ gốm, có lẽ chiếc gối này làm bằng đất nung.

tiếng gà kêu, biết được gà sắp bị giết thịt, nghe tiếng trâu kêu mà biết được trâu sắp bị mổ. Những số này đều gọi là số Hậu thiên. Một hôm, ngài tựa ghế, lấy số để suy thì biết vào ngày... tháng... năm... có một vị tiên khách đến ngồi, ghế sẽ gãy hỏng. Đến ngày đó, quả nhiên có một đạo nhân tới thăm, ngồi lên làm gãy ghế. Người khách xấu hổ xin lỗi. Tiên sinh nói: "Vật còn hay mất đều có số cả, đâu phải ý ngài muốn thế. Hơn nữa, ngài là vì thần tiên may mắn đến để chỉ rõ số". Rồi nhìn xuống chữ viết ở dưới chân ghế để nghiệm. Vị đạo nhân ngạc nhiên, đứng dậy, đi ra ngoài rồi phút chốc biến mất. Thế mới biết sự linh diệu của số tuy là quý thần cũng đâu có tránh khỏi, huống chi là con người, huống chi là loài vật.

"Mai Hoa Dịch Số" có phải là nguyên tác của Thiệu Khang Tiết hay không? Đó là một vấn đề đáng để chúng ta đi sâu vào nghiên cứu thêm một bước nữa. Cho dù là có phải của Thiệu Khang Tiết hay không, thì "Mai Hoa Dịch Số" vẫn có quan hệ mật thiết với ông. Do đó, chúng ta cần phải tìm hiểu thấu đáo về ông với tư tưởng lý luận của ông.

Thiệu Ung tự là Nghiêng Phu, hiệu là Khang Tiết, người Hà Nam sinh vào thời Bắc Tống Chân Tông Đại Trung Tương Phù tú niên (Năm 1011 Công nguyên) mất năm thứ mười đời Thần Tông Hy Ninh (năm 1077 Công nguyên) Khang Tiết sống vào những năm đầu đời Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông và Tống Thần Tông, chính là thời kỳ mà nền sản xuất phát triển tương đối ổn định trong giai đoạn Vương triều Bắc Tống thống nhất gần 100 năm. Thiệu Khang Tiết được yên tâm đọc sách và dốc lòng vào trước thuật. Ba mươi năm trước, khi cư trú ở Cộng thành, Thiệu đã "kiên tâm chịu gian khổ, đồng không quạt lò, hè không nghỉ mát, đêm

"không ngủ yên", ròng rã mấy mươi năm, khắc khổ học tập, ngày đêm ngồi thẳng lưng để suy ngẫm, viết nên bộ sách "Chu Dịch" dán hết lên vách nhà, ngày đọc mấy chục thiên.

Việc nghiên cứu "Chu Dịch" của tiên sinh đã mất không biết bao nhiêu công sức năm tháng.

Thân thế, cuộc đời, sự nghiệp và trước tác của tiên sinh đã được ghi lại trong "Tống sử. Đại học truyện" như sau:

Thiệu Ung, tự Nghiêu Phu trước là người đất Phạm, theo cha bị đày đến đất Hành Chương, sau rồi đến Cộng thành năm 30 tuổi. Về sau dời đến đất Hà Nam, chôn cất người thân ở Y thuỷ, vì thế mà trở thành người Hà Nam. Thuở còn niên thiếu, Ung tự cho là người có tài, lòng khẳng khái muốn lập công danh, ham học đến mức không cuốn sách nào không đọc. Lúc đi học, Ung kiên trì chịu khó, đông không đốt lò, hè không dùng quạt, đêm không bén chiếu, suốt mấy chục năm. Thường than rằng: "Con người mà chỉ làm bạn với cổ nhân, ru rú một mình chưa ở khắp bốn phương". Vì thế, ông đi chu du trên sông Hà, sông Phần, Thiệp, Hoài, Hán, rong ruổi khắp các vùng Tề, Lỗ, Tống Trịnh. Mãi sau giọng buồn trở về than rằng: "Đạo chính ở đây", rồi không đi đâu nữa. Quan nghiệp chinh ở Cộng thành là Lý Chi Tài nghe tiếng Ung hiếu học bèn làm nhà cho để ở nói rằng: "Người có nghe chuyên học số vật lý tính mệnh không? Ung thưa: Xin hân hạnh được chỉ giáo.

Ung thờ Lý Chi Tài làm thầy, nhận được đồ 64 quẻ⁽¹⁾ bát quái "Hà đồ" và "Lạc thư" của Phục Hy⁽¹⁾. Điều truyền lại của Lý Chi Tài, xa có đoạn tự mà Ung đã tìm hiểu được: "Nhận

⁽¹⁾ Xem ở quyển I phần chú thích.

thức sự vật thống nhất với nhau sâu sắc thấm thía, đến nơi đến chốn, mênh mông rộng lớn..." phần lớn đều biết được cả. Về sau, ngài học được ở Ích lão Đức Ích Thiệu: "Làm khởi phát sự cao minh của trí tuệ để quan sát sự vận hoá, của Trời, Đất, sự tiêu trưởng của âm dương, xa thì biết được sự biến hoá của cuộc thế từ xưa đến nay, nhỏ thì biết được kiến thức sâu sắc mọi người không ai nhầm lẫn nhưng không phải giống tượng loại để tìm ra điển hình. Từ đó suy ra được lời chỉ giáo thâm ý về Thiên tiên của Phục Hy (Ngoạn tâm cao minh dĩ quan phu thiên địa chi vận hoá âm dương chi tiêu trưởng. Viễn nhi cổ kim thế biến, vi nhi tẩu phi thảo mộc chi tình tình, thâm tạo khúc sướng, thứ nhi sở vị bất hoặc nhi phi y tượng loại, tắc lũ trúng giả. Toại diễn Phục Hi Tiên thiêng chi chỉ).

Làm sách hơn mười vạn chữ để đưa ra đời. Vậy mà người đời hiểu thấy hết được đạo này sao mà còn ít ỏi quá vậy!

Khi mới đặt chân đến đất Lạc, lau sậy trùm ngập lối đi, mưa gió triền miên. Thiệu phải còng lưng gánh củi để nuôi cha mẹ. Cuộc sống tuy khổ ải muôn phân, ngài vẫn tự nhiên như không, lòng lại vui vẻ, người khác không thể biết được. Gặp khi cha mẹ qua đời. Ngài bùi ngùi hết lễ làm con. Phú Bật, Tư Mã Quang Lã Công Trú... các bậc hiền triết đời đến Lạc Trung, tất cả đều kính trọng Ung, mời Ung cùng làm nhà để ở. Ngài theo từng vụ trồng tía nên com áo cũng đủ dùng. Ung đặt tên cho ngôi nhà của mình là "An Lạc oa"⁽¹⁾, do đó mà tự xưng hiệu của mình là An Lạc Tiên sinh. Ban ngày,

⁽¹⁾ Oa là cái hang lỗ - chỗ tháp - nhà ở, lấy tên An Lạc. Làng quê của người dịch bộ sách này cũng có tên Yên Lạc. Ấu cũng là cái duyên của Mai Hoa.

thấp hương. Ban đêm, ngồi trầm tư mặc tưởng vào đúng bữa ăn thì uống rượu ba bốn tuần, gần say thì dừng lại, thường không bao giờ để cho mình quá chén, lúc hứng lên thì ngâm nga tự vịnh. Vào mùa xuân và mùa thu, ngài đi chơi trong thành, thường không xuất du khi mưa gió, khi đi thì ngồi lên chiếc xe nhỏ có một người kéo, lòng tuỳ theo sở thích của mình. Các gia đình sĩ đại phu biết tiếng xe liền tranh nhau ra đón chào. Bọn trẻ con đều nói với nhau: "Người thầy của gia đình ta đã tới", không xung tên họ, hoặc chỉ để thư lai rồi đêm ra đi. Một số người hiếu sự cũng cố làm nhà như nhà của Ung để chờ ngài đến gọi là "Hành oa".

Tư Mã Quang thờ Ung là anh, cả hai vị đức hạnh khoan hoà thuần hậu được người làng kính trọng nể vì. Các bậc cha mà thường răn bảo con em: "Chớ nên làm điều gì ác, ngài Tư Mã Quang biết đấy. Thiệu Tiên sinh biết đấy". Những vị đạo sĩ đất Lạc không đến Công phủ thì át đến nhà Ung. Đạo đức chí khí của Thiệu Ung cao vời vời nhìn thấy ngay đã biết là hiền. Không phải ở cái vẻ bề ngoài, không để phòng cổng ngõ, ở chung với nhau yui vẻ cười nói suốt ngày, không làm gì khác có lòng tà tâm độc ác. Nói chuyện với mọi người cởi mở điều thiện điều vui, mà bỏ hết điều xấu điều ác. Có ai đến học, ngài liền bảo ban ngay, chưa hề dùng lời nặng đối với một người nào.

Ngài không phân biệt giàu nghèo già trẻ, đều tiếp đón đối đãi chân thành. Cho nên người tốt yêu cái đức của ngài, kẻ chưa tốt thì được ngài cảm hoá. Vào thời đó, nhân tài đất Lạc nhiều không kể xiết, phong thái của ngài hiền hoà nhân ái trung hậu, thiên hạ đều biết.

Hy Ninh thực hành tân pháp mà không được phải dùng cưỡng bức, bắt buộc dân lành phải nghe theo, hoặc trị tội. Các môn sinh bạn cũ ở các châu, các huyện của Ung đều đem thư đến hỏi Ung. Ung nói: "Kẻ hèn ngu này đương là lúc tận lực phép nước chắc mà nghiêm, có thể nói ra một phân, tất dân chịu ơn một phân. Trị tội phỏng có ích lợi gì?"

Nhà vua xuống chiếu tìm người tài ẩn dật, quan Lưu thú Vương Củng Thời giới thiệu Ung. Chiếu được giao chức Giám chủ bộ⁽¹⁾ cử làm dật sĩ, bổ ra làm suy quan⁽²⁾ đoàn luyện ở Dĩnh Châu. Ngài cố từ chối, không nhận nhưng phải thụ mệnh, sau thác bệnh không ra làm quan. Năm Hy Ninh thập niên ngài mất, thọ 67 tuổi được tặng Bí thư sảnh trước tác lang. Nguyên trung thuy Khang Tiết.

Thiệu Ung cao minh tài giỏi, vĩ đại vượt hẳn thiên cổ, bình thường mà không hồn hậu, không thấy sắc nhọn, thật là con người trong sạch mà không xu thời, hoà mà không trộn lẫn theo, giao thiệp với người lâu dài, càng được người tôn trọng tin cậy. Ban đầu, khi theo hầu cha, mà Trình Hạo ở Hà Nam mới biết Ung, bàn luận nghĩa lý suối ngày không biết chán, lúc chia tay than rằng:

"Nghiêu Phu! Quả là bậc học giả, trong là Thánh, ngoài là Vua"

Thiệu Ung trí lự vượt hẳn người đời. Gặp việc đều biết trước. Trình Di ca ngợi rằng: "Lòng người sáng suốt tự có thể biết trước mọi việc". Vì sự hiểu biết siêu việt hơn đời của Thiệu Ung, mà các học giả đương thời đã rất đề cao Ung, đến nỗi nói rằng Ung có ý bốn cốt thế gian. Lại cũng vì mọi sự

⁽¹⁾ Quan coi việc sổ sách.

⁽²⁾ Quan coi việc hình án.

tiên tri của Thiệu Ung, nên có người đã cho rằng Ung có cảm xúc thanh khí với muôn vật phàm thường, lấy cái động mà suy ra cái biến. Do đó, mọi việc đương nhiên của thế sự, tiên sinh đều nói trước được cả. Khi ngài đau ốm, các ông Tư Mã Quang, Trương Tài, Trình Hạo, Trình Di sớm tối săn sóc bên cạnh. Lúc sắp mất, mọi người bàn luận việc ma chay, tiên sinh đều nghe hết lời nói của họ, ngài nhìn con trai là Bá Ôn nói: "Các vị đây muốn chôn cha ở gần thành để được đi theo ánh sáng của các bậc tiên vương⁽¹⁾, để làm rõ ràng cho con cháu ta đây".

Khi chôn cất, Trình Hạo khắc danh mộ tôn rằng: Đạo của Thiệu Ung thuần nhất không chút pha tạp đạt được điều mong muốn đến được. Có thể nói là an điều thành đạt. Sách trước tác gồm có: "Hoàng cực kinh thê" "Quan vật nội thiên" "Ngư tiêu văn đổi".

Thơ thì có: "Y xuyên kích nhuồng tập. Tử Bá Ôn, biệt hữu truyện.

Từ những điều trên đây có thể biết, thầy của Thiệu Ung là Lý Chi Tài, Thầy của Lý Chi Tài là Mục Tu, thầy của Mục Tu là Trần Đoàn. Trần Đoàn, một vị ân sĩ vào những năm đầu thời Bắc Tống và những năm cuối thời Ngũ Đại, ẩn cư tại núi Hoa Sơn. Dương thời có rất nhiều truyền thuyết nói về Trần Đoàn, coi ngài là nửa tiên nửa người (bán tiên chi thể), có thể nhìn ăn trong hơn một tháng, có thể dự đoán được những việc sắp sửa xảy ra.

Thiệu Ung, Trần Đoàn lấy từ đâu ra mà truyền lại "Tiên thiền đồ"⁽²⁾? có người nói, đó là mô thức tư tưởng của Đạo

⁽¹⁾ Nguyên văn: Tòng tiên oánh nhĩ.

⁽²⁾ Xin xem lại phần chú thích "Thiên thiền đồ" ở quyển I.

giáo. Cũng có người cho rằng, đó là Dịch học chân truyền. Tóm lại, Thiệu Ung đã chịu ảnh hưởng của Trần Đoàn rất lớn và rất sâu sắc. Thiệu Ung thường lấy lời nói của Trần Đoàn để làm kim chỉ nam cho những hành vi của mình.

"Khang Tiết tiên sinh thường vận lời của Hy Di tiên sinh nói rằng: "Đắc tiệc nghi sự, bất khả tái tác, đắc tiệc nghi xứ, bất khả tái khứ (được việc tiệc lợi, chớ có làm lại nữa. Được đát tiệc lợi, chớ có bỏ đi.

Ngài lại nói: "Lạc tiệc nghi thì đắc tiệc nghi". Vui với tiệc nghi thì được tiệc nghi. Cho nên thơ của Khang Tiết viết:

Trân trọng chí nhân thường hữu ngũ.

Lạc tiệc nghi thì đắc tiệc nghi

Nghĩa là:

Trân trọng điều nhân xin chó bỏ.

Vui tiệc nghi thì được tiệc nghi.

Điều đó nên thực hành trong suất cả một đời người vậy. Thiệu Ung vô cùng kính trọng phẩm hạnh, học nghiệp của Trần Đoàn. Trong bài thơ: "Quan Thân Hi Di tiên sinh chân cạp mặc túc" của ngài đã toát lên sức minh bạch điều đó:

"Chưa thấy chân tướng của Hi Di, chưa thấy dấu tích của Hi Di, chỉ nghe danh của Hi Di, tấm lòng của Hi Di cũng chưa biết. Đến khi thấy được chân tướng của Hi Di, mới biết nay và xưa, con người này sống mãi cùng thiên hạ.

Chân tướng của Hi Di thật đáng quý, bút mực của Hi Di thật đáng truyền lại về sau, một tấm lòng của Hi Di, không thể nói hết ra được. (Vị kiến Hi Di chân, vị kiến Hi Di tích, chỉ văn Hi Di danh, Hi Di tâm vi thực. Cập kiến Hi Di chân,

hữu kiến Hi Di chân, thuỷ tri kim dự cổ thiên hạ trường hữu nhân.

Hi Di chân khả quan, Hi Di mặc khả truyền, Hi Di tâm nhất phiến, bất khả dắc nhi ngôn).

Điều đó có thể cho ta thấy ảnh hưởng của Trần Đoàn đối với Thiệu Ung to lớn đến thế nào. Về phẩm chất đạo đức, hành vi của Trần Đoàn, sử đài Tống có ghi chép "Chuyện Trần Đoàn":

(Tống sử quyển 457 "Ấn dật", quyển thượng).

Phân Thượng cửu (Trong Kinh Dịch chỉ ngày 29 mỗi tháng, ngày 19 là Trung cửu, ngày 9 là hạ cửu. Quẻ Càn nói rằng: Thượng cửu là Cang - Long hữu hối. Cang là sao Cang. Long là sao Long cũng phải qua thời gian hối. Hối là thượng thể trong quẻ Dịch theo cách bói của Kinh Dịch là hào bói từ dưới lên. Do đó quẻ dưới là quẻ Nội thể, quẻ trên là Ngoại thể. Sao Cang là một trong 28 sao của vũ trụ. Long là sao Thương long sao đầu của nhóm sao phía đông của vũ trụ gồm 7 nhóm sao Đông Tây Nam Bắc. 7 sao Đông là: Giác, Long, Phùng, Tâm, Vi, Kỷ...)

Phân Thượng cửu trong quẻ "Độn" của Kinh Dịch do bậc Thánh nhân thời Trung cổ làm ra có nói: "Độn là phi độn, quẻ ấy báo rằng không có gì không thuận lợi cả. Còn phần "Thượng cửu" của quẻ "Cố" lại nói rằng: "Không thò bợn vương hầu là việc cao thượng nhất. Hai hào đều lấy đức

dương làm cao địa ở đất cao nhưng cùng lấy sự ẩn dật thanh thản coi lòng làm điều cốt lõi. Điều đó nói rõ sự cao thượng của chuyện ẩn dật ở trong đời, xưa nay sách vở cũng đã viết đến nhiều. Sào Phủ, Hứa Do tuy chưa thấy nói nhiều ở trong sách, nhưng thế cũng được lầm rồi. Thời Ngũ quý loạn lạc, nhiều người bỏ đi trốn.

Thời Tống hưng vượng. Triều đình mang cờ biến đến tận hang sâu trong núi chiêu tập kẻ hiền tài cũng đã thấy ghi chép trong sách vở như việc đối đầu với Trần Đoàn, nhưng rốt cuộc vẫn không được đành phải thôi, chuyện đó há lại không hợp và chương "Thượng cửu" của hai quẻ đó sao?

Học trò của Chửng Phóng bàn chuyện Đại đình hiến thế (Đại đình: Ngày xưa trong cung vua có cái sân, sân lớn gọi là đại đình, nằm giữa Trì Môn và Hỗ Môn để gặp các triều thần bàn chuyện quốc gia đại sự).

Hiến thế: Tức là hiến (có thể dùng) và thế (có thể bỏ đi) quân hiến thân hựu thế (vua đa ý kiến, bấy tôi có thể bác bỏ) thân hiến quân hựu thế (bấy tôi đa ý kiến nhà vua có thể bác bỏ). Đại đình hiến thế. Có nghĩa bàn bạc việc lớn nơi sân rộng trong cung (Một kiểu dân chủ thời nguyên thuỷ - ND chú thêm) cho người đời biết điều xuất xứ quả là hợp với lẽ "người quân tử tuỳ thời mà dùng lại, tuỳ thời mà hành động trong quẻ "Cấn" vậy.

(Truyện ẩn dật)

(Trung cổ thánh nhân nhì tác "Dịch" dã vu "Độn" chỉ "Thượng cửu" viết "Phi độn vô bất lợi" "Cổ" chỉ thượng.

Bất sự vương hầu, cao thượng kỳ sự nhì hào dĩ dương đức cao địa, nhì giải dĩ dật đương chí. Nhiên tắc ẩn đức chí cao

vụ đượng thế. Kỳ lại dã viến hĩ. Sào, do tuy bất vu kinh, kỳ khẩ vu tai. Ngũ quý chi loạn, tị thè nghi da. Tống hưng, nhầm huyệt, cung ninh chi chiêu, điệp kiến vu sử, nhiên như cao đạo viến dǎn nhược Trần Đoàn giả, chung mặc đắc, nhi tri chi phi nhị quái chi "Thượng cứu" giả hồ? Chủng Phong chi hồ, chiêm đổi đại đình hiến thế, sứ kỳ nhân xuất xứ, quả hợp vu "Cẩn" chi "Quân tử thời chi thời hành", "nhân hà cơ yên" "Tác ẩn dật truyền").

Trần Đoàn tự là Đô Nam, người Chân Nguyên Hào Châu. Lúc lên bốn năm tuổi, chơi trượt băng ở cạnh hồ nước, có một bà già mặc áo xanh cho bú, từ đó trở đi ngày một thông minh dĩnh ngộ. Lớn lên đọc hết các kinh sử của Bách gia Chư tử, thuộc lâu lâu không quên một chỗ nào, nổi tiếng là thuộc rất nhiều thơ phú: Về sau, nhà Đường hưng thịnh thi Tiến sĩ không đỗ, không ham chuyện cầu lộc quan chức, chỉ mải vui chơi cùng non xanh nước biếc. Tự kể nói rằng đã thường gặp Tôn Quân Phỏng, Bì Xử Sĩ, hai con người đó là bậc cao sĩ trên đời. Đoàn thường nói rằng: "Vũ Đường Sơn, Cửu thất nham có thể ẩn cư được". Đoàn đã ẩn tại đó hơn hai chục năm, ngày ngày uống rượu. Sau rồi đến ở tại Hoa Sơn Vân đài quan. Ngài dùng chân tại căn nhà đá núi Thiếu Hoa. Mỗi nơi ngủ ngài nằm hơn một trăm ngày không dậy.

Chu Thế Tông ham thích thuật hoàng bạch (thuật luyện đan dược - N.D) nghe danh tiếng, Trần Đoàn hiển đức đã 3 năm, liền sai Hoa Châu bắt vào cửa khuyết, lưu giữ trong cấm cung hơn một tháng giờ mới thử trả lời về trước thuật. Đoàn trả lời: "Bệ hạ làm chủ cả bốn cõi giang sơn, cai trị cả thần dân trăm họ, còn lưu ý đến cái chuyện thuật hoàng bạch mà làm gì?

Thế Tông đã không quở trách lại còn phong cho chức
Gián nghị Đại phu.

Đoàn hết sức chối từ không nhận. Nhà vua biết Đoàn
không có thuật gì khác nên đã thả cho về nơi ở cũ rồi triệu
viên trưởng lại châu đó đến tra vấn. Sau năm năm giao cho
chức vụ, làm Thứ sử Thành Châu, Thế Tông lệnh đem 5 tám
lụa và 30 cân trà thưởng cho Đoàn.

Từ Triều Thái Bình hưng quốc, Di Tông đối đãi với Đoàn
rất hậu. Chín năm ở triều được nhiều một lòng giữ gìn lẽ
trọng của bê trên. Tể tướng Tống Quan Đẳng nói: "Tấm thân
Trần Đoàn trong sạch lương thiện, làm việc không cậy thế lợi
lộc, có thể gọi là bậc nhân sĩ được. Đoàn sống ở Hoa Sơn hơn
40 năm, thọ ngót trăm tuổi. Kế thừa thời Ngũ Đại loạn ly,
nay may mắn được thái bình cũng là nhờ có lời Đoàn triều
tấu. Lời nói của Đoàn rất dễ nghe theo. Bởi theo lời di huấn
của Đoàn để lại được đưa đến Trung Thư, Kỳ Đẳng ung dung
hỏi: "Đạo của Tiên sinh tu dưỡng đã đạt tới cõi sâu sắc huyền
vĩ, có thể đem ra dạy cho con người được không". Ngài trả
lời: "Đoàn chỉ là kẻ quê mùa sơn dã, vô dụng với thời thế, lại
cũng chẳng biết cái lý của sự thô nạp dưỡng sinh, chẳng có
phương thuật gì khả dĩ truyền bá cho đời. Giả như lệnh cho
giữa ban ngày ban mặt mà vọt lên trời thì phỏng có ích gì cho
đời? Ngày nay, thánh thượng long nhan thanh tú tuyệt vời, vê
ngoài có dáng dấp người trời, hiểu thông kim cổ, giỏi việc trị
loạn yên dân, thật quả là bậc minh chủ có đạo thánh nhân.
Đúng là thời vua tôi hợp tâm đức để hưng hoá việc chính trị
siêng năng hành động tu luyện, không có gì khác với điều
này được. Kỳ Đẳng khen là giỏi, đem lời Đoàn tấu lên vua.
Nhà vua liền trọng thưởng, hạ chiếu chỉ thưởng hiệu là Hy Di
Tiên sinh (Nghe mà không thấy gọi là Hy. Nhìn mà không

thấy gọi là Di (Hy Di là danh hiệu của Trần Đoàn - ND) còn thường cho một bộ y phục màu tía, lưu giữ Đoàn ở dưới cửa khuyết. Lại lệnh cho xây dựng Vân Đài Quan, cùng lên lầu ngâm vịnh thơ phú suốt mấy tháng trời, mới thả cho Đoàn trở về núi.

Đoan Củng Sơ bỗng nhiên nói với đệ tử là Cổ Đức Thăng rằng:

"Ngươi có thể đến Trương Siêu Cốc tạc đá làm nhà, ta sẽ đến ở đó. Sau hai năm, tháng 7 mùa thu, nhà đá đục xong, Đoàn cầm trên tay mấy trăm cuốn sách, nói vắn tắt rằng: "Thần là Trần Đoàn, số lớn đã hết, khó bề lưu luyến với thánh triều được. Vào ngày 22 tháng này, thần sẽ hoá hình ở dưới núi Liên Hoa Phong trong hang Trương Siêu Cốc?" Đúng đến ngày đó thì mất, sau 7 ngày chân tay hãy còn nóng. Có đám mây ngũ sắc bay đến phủ kín cả động, suốt tháng không tan.

Trần Đoàn ham học "Dịch" tay không rời sách. Thường tự gọi là Phù Dao tử, trước tác bộ "Chỉ huyền thiên" gồm 81 chương, dạy cách dương sinh và hoàn đan.

Tể tướng Vương Bạc cũng làm ra 81 chương để chú thích. Trần Đoàn lại còn các tập "Tam phong ngũ ngôn" và "Cao Dương tập" "Điều Đàm tập" hơn 600 bài thơ. Có thể biết trước ý của người, trong phòng có vỏ quả bầu lớn treo trên tường, đạo sĩ Cổ Hữu muốn lấy, Đoàn đã biết rõ ý nói với Hữu: Ông tới không có hắn mà lại lấy bầu đi?"

Liền kêu kẻ hầu tới đem về. Hữu kinh sợ cho là thần. Có người là Quách Hàng, thuở nhỏ sống ở Hoa Âm, đêm ngủ ở Vân Đài Quan. Nửa đêm, Đoàn hô lệnh phải về. Hàng chưa quyết. Hồi lâu lại nói: "Có thể không về à?" Ngày mai Hàng

về nhà, quả là nửa đêm người mẹ của Hàng bị bệnh đau tim nặng sắp chết cho uống thuốc rồi mới khỏi.

Tương truyền học vấn của Trần Đoàn là do Ma Y đạo giả thời Ngũ Đại truyền cho. Ma Y đạo giả soạn ra có "Chính Dịch tâm pháp" đâu đê là "Hy Di tiên sinh thụ tinh tiêu túc", nghĩa là trao cho Trần Đoàn (Hy Di là hiệu của Trần Đoàn)

Trần Đoàn đã xem ra chú thích, sách này, từ sau khi Chu Hy liệt vào loại sách nhảm (nguy thư) thì ít được lưu truyền, tới nay rất khó tìm thấy.

Bây giờ, xin đem nguyên văn sao lục dưới đây, để đọc già tiến lên một bước, đi sâu vào nghiên cứu, tìm hiểu quá trình trở thành sách "Mai Hoa Dịch Số" và để tìm hiểu thêm nguồn gốc học thuật của Thiệu Ung.

CHÍNH DỊCH TÂM PHÁP ⁽¹⁾

Nguyên văn:

"Chính Dịch" giả "chính" vì quái hoạch, nhược kim Kinh
Thư chính văn dã. Cú Chu, Khổng "Từ" "Truyện" diệc thị chú
cước.

Mỗi ý tứ cú giả, tâm pháp dã

Huấn kỳ hạ, tiêu tức dã

Dịch văn:

⁽¹⁾ Tâm pháp (theo giáo lý của đạo Phật) thì tâm pháp có nghĩa là sự đối chứng của tâm (tìm) từ đó mà có đối sắc với 8 thức (nhận thức)

- 1- Nhận thức từ mắt nhìn
- 2- Nhận thức từ tai nghe
- 3- Nhận thức từ mũi người
- 4- Nhận thức từ lưỡi nếm,
- 5 - Nhận thức từ dấu chân
- 6 - Nhận thức từ ý
- 7 - Môna thực còn gọi là nhận thức thứ bảy

8 - Alaida còn gọi là nhận thức thứ tám tức là "Tâm thức". Trong đó lấy nhận thức thứ tám làm "Bản thức". Từ thức thứ nhất đến thứ 7 là chuyển những nhận thức đến bản thức Tâm pháp theo Dịch học như Thiệu Khang Tiết đã nói: "Cái học Tiên thiên nức là Tâm pháp". Hình vẽ bắt đầu từ giữa. Muôn sự biến hoá đều do trong bụng sinh ra. Trong hình vẽ chỗ trăng là Thái cực, 32 quẻ âm, 32 quẻ dương là 2 nghi 16 quẻ âm, 16 quẻ dương là 4 tượng. 18 quẻ âm và 18 quẻ dương là 8 quái. Muôn vật muôn hoá đều nở trong đó trôi ra. Đó là tâm pháp bắt đầu từ giữa.

Chính Dịch là gì? Chính là nét của quẻ Dịch, ngày nay trong Kinh Thư gọi là chính văn, theo "Tù" và "Truyện" của Chu Văn Vương và Khổng Tử đều đã chú thích như vậy:

Mỗi ý đều có 4 câu⁽¹⁾ đó là tâm pháp.

Dịch ý ở dưới đó là tiêu túc (tiêu là Thái âm; là suy giảm, túc là Thái dương là sinh trưởng. Ở đây có nghĩa là giải thích dịch lý. Chính là làm rõ quan điểm hệ thịnh suy, tăng giảm, cái này biến thành các kia và ngược lại⁽²⁾.

⁽¹⁾ Nguyên văn mỗi ý có 4 câu. Mỗi chương (mỗi ý) đều có 4 câu.

⁽²⁾ Tương truyền tác giả của "Chính Dịch tâm pháp" là Ma Y đạo già, không rõ tên, sống vào cuối thời Ngũ Đại, đầu đời Tống, nhà tướng thuật rất nổi tiếng. Tương truyền ông là thầy dạy của Trần Đoàn. Sách "Tướng sơn dã lục" chép rằng thời trẻ Tiên Nhược Hư có lần đến yết kiến Trần Đoàn nhờ tìm thầy dạy cho thuật xem tướng. Trần Đoàn dẫn họ Tiên đến gặp một lão tăng. Lão tăng bảo họ Tiên không có cốt cách thần tiên, nhưng có thể làm đến bậc công khanh. Tiên Nhược Hư hỏi lão tăng đó là ai. Trần Đoàn đáp đó là Ma Y đạo già (Đạo sĩ mặc áo gai). Sách "Cao tăng truyện" chép rằng có một vị đạo sĩ là Sứ Tông. Không biết người vùng nào, suốt đời mặc áo gai. Nên người đời quen gọi là "Ma Y đạo già". Khi người này đến Quảng Lăng, quan phủ nghe tiếng có mời đến. Người này đổi đáp trôi chảy, lại còn tảng một bài phú. Theo người biên soạn và lời giới thiệu bộ sách mà chúng tôi dịch thì tác phẩm của Ma Y đạo già là "Ma Y tướng thuật" - bộ kỳ thứ ba (sau Chu Dịch và Mai Hoa Dịch Số) của nền văn hóa cổ đại.

CHƯƠNG I

DỊCH ĐẠO CỦA PHỤC HÝ BAO QUÁT CẢ MUÔN VẬT, PHẢI BIẾT RỘ ĐIỂM CHỐT MỚI BIẾT THỰC DỤNG

(*Hy Hoàng Dịch đạo - Bao quát vạn tượng - Tu tri lạc xứ,
phương hữu thực dụng*)

Nguyên văn:

"Lạc xứ", vị trí quái hoạch thực nghĩa sở tại, bát manh
tục cổ nhân ngữ dã.

Như: "Chán" đắc "Càn" chi sơ hào, cố lôi tự thiêng chi hạ
phát "Khảm" đắc ("Càn, chi") trung hào, cố nguyệt tự thiêng
chi trung nhi vận. "Cấn" đắc ("Càn" chi, thượng hào, cố sơn
tự thiêng chi thượng nhi truy dã. "Tốn" "Đoài" đắc "Khôn"
tam hào diệc nhiên. Hựu lục hào tương ứng, như nhất dương
sinh vì tí nguyệt, ứng tại mão nguyệt nhị dương sủu, ứng tại
tửm nguyệt, tam dương dần, ứng tại tú nguyệt, dị dã. Nhân sự
diệc nhiên. "Dịch" đạo kiến vu thiêng địa vạn vật thực dụng
chi gian, năng dĩ thử tiêu tức, giai đắc thực dụng" phương tri
Hy Hoàng hoạch quái bất tác chi thượng công phu dã.

Dịch nghĩa:

"Lạc xứ" là nói biết thực nghĩa của các hào một quẻ ở
đâu, chứ không đọc sách cổ nhân một cách mù quáng được.

Ví dụ: phải biết: quẻ Chấn (☰) do kết quả trao đổi và nhận thức được của quẻ càn mà sấm phát sinh từ dưới bầu trời. Quẻ Khảm (☷☰) giao dịch với hào giữa của quẻ "Càn" mà mặt trăng xoay vẫn trong bầu trời. quẻ "Cấn" (☰☷) giao dịch với hào trên của quẻ "Càn" mà núi từ trên cao cắm chân xong đất. Quẻ "Tốn" (☷☷) trao đổi với ba hào của quẻ Khôn để sinh ra chúng cũng vậy, rồi còn vấn đề 6 hào tương ứng với nhau như hào Dương (-) sinh ra ở tháng Tý mà ứng ở tháng Mão, hào Dương (-) sinh ra ở tháng Sửu mà ứng ở tháng ba. Hào Dương sinh ra ở Dần mà ứng ở tháng 4 v.v... Nhân sự cũng vậy. Đạo của Dịch chỉ sáng tỏ sự thực-dụng giữa trời đất và vạn vật, nếu vận dụng được quy luật Tiêu và Túc như thế, sẽ được "Thực dụng". Do vậy mới biết Bát quái do Phục Hy Hoàng đế đặt ra không phải chỉ là lý luận trên sách vở mà thôi.

CHƯƠNG II

VIỆC ĐẶT RA SÁU HÀO – KHÔNG PHẢI ẨN Ý QUANH CO - MÀ LÀ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA ÂM DƯƠNG - SỰ LƯU THÔNG KHÍ HUYẾT

(*Lục hoạch chi thiết - phi thị khúc ý - Âm dương vận động - huyết khí lưu hành*)

Nguyên văn:

"Âm dương vận động" nhược nhất dương Vi chí lục dương vi "Càn". Nhất âm vi chí lục dương "dương" tự thi "Âm" tự chi ngoa vi "Khôn", thi dã.

"Huyết khí lưu hành", nhược "nhất" "lục" vị thận, "nhi" vị phế, "tam" vi tì "tứ" vi cản "ngũ" vi tâm thuỷ sinh "Đôn" "Đôn" nhi vi "Mông" dưỡng "Mông" vi "Nhu" chi loại, thi dã. Quái hoạch phàm dĩ thuận thủ lý nhi dĩ.

Dịch nghĩa:

Âm dương vận động như: “-” dương là “-” đến 6 dương là Càn “--” âm là “-”, đến 6 dương (dương trong nguyên bản là viết nhầm, chính ra là chữ âm) là “Khôn”.

Huyết khí lưu hành: Như: 1 là (?) trong nguyên bản mất một chữ) “4” là gan, “5” là tâm, mới sinh ra quẻ Truân và “Truân” làm quẻ “Mông” rồi nuôi “Mông” làm “Nhu”. Mỗi quái hoạch (hào quẻ) đều suy theo lẽ ấy.

CHƯƠNG III

BÁT QUÁI CỦA PHỤC HY LẤY TƯỢNG⁽¹⁾ ĐỂ DẠY – KHÔNG CÓ VĂN TỰ GIÀI THÍCH – NGƯỜI XEM PHẢI SUY NGHĨ MÔNG LUNG - ĐỂ ĐOÁN VIỆC CÁT HUNG

(Quái tượng thi nhân, Bản vở văn tự sử nhận điếu - cát hung hội)

Nguyên văn:

Hy Hoàng thuỷ hoạch bát quái, trùng vi lục thập tú, bát lập văn tự, sử thiên hạ chi nhân quan kỳ tượng nhi dĩ. Năng tri kỳ tượng yên, tắc cát hung ứng, vi kỳ tượng, tắc cát hung phản. Thủ Hy Hoàng thị "Tác bát ngôn chi giáo" dã. Trịnh Khanh Thành lược tri thủ thuyết.

Dịch nghĩa:

Lúc đầu Phục Hy dịch ra 8 quẻ (bát quái) chồng lên nhau thành 86 quẻ, không lập ra văn tự khiến người trong thiên hạ thấy tượng của nó mà thôi. Ai biết thì cát hung ứng. Ai không biết thì cát hung phản lại. Đó là Phục Hy “dạy mà không

⁽¹⁾ Tượng là phạm trù triết học trong Dịch số theo các bậc thánh nhân lập ra kinh Dịch cho rằng vũ trụ là vô hình, nên phải dùng tượng để diễn tả cái vô hình (ý) bằng cái hữu hình trời đất, gió, mưa, sấm sét. Như “Càn” tượng là trời. “Khôn” tượng là đất.

nói". Thầy Trịnh Khang Thành⁽¹⁾ có biết về thuyết này. (Và Trịnh giải thích rằng: Vua Phục Hy khi lập ra Bát Quái rồi nhập 8 lần 8 các quẻ thành 64 quẻ vẫn không có văn tự để giải thích khiến thiên hạ chỉ được xem tượng hình của quẻ mà thôi - ND chú thêm).

CHƯƠNG IV

ĐẠO DỊCH KHÔNG TRUYỀN LẠI - NHỜ CÓ CHU VĂN VƯƠNG - KHỔNG TỬ TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU. NHƯNG CHỈ CÓ CHU - KHỔNG THÌ DỊCH ĐẠO VĂN MÙ MỜ

(Dịch đạo bát truyền - tập hữu Chu không - Chu Không có hành - Dịch đạo hối)

Nguyên văn:

Thượng cổ quái hoạch minh, "Dịch" đạo hành. Hậu thế

⁽¹⁾ Túc Trịnh Huyền (127 - 200) tự Khang Thành người Cao Mật - Bắc Hải (Nay là Tây Nam huyện Cao Mật, tỉnh Sơn Đông, hiếu học không thích làm quan. Vào Thái học học "Dịch kinh văn" rồi theo Trương Cung Tổ học "Cố văn thượng thư", "Chu lê", "Tả truyện". Lại cùng Mã Dung học thông thạo các loại kinh rồi về quê dạy học, Mã Dung khi chia tay nói: "Đạo của ta dì vè đồng mắt rồi". Học trò có đến hàng ngàn. Khi Viên Thiệu đánh nhau với Tào Tháo ở Quan Độ, ông bị bắt theo quân, đọc đường ống mà mắt. Ông từng chủ giải các loại Kinh, trở nên tập đại thành của Kinh học đời Hán, được người đời gọi là phái "Trịnh học". Dịch học của Trịnh Huyền chủ yếu theo quan điểm của Phí Trực, đồng thời chủ giải Kinh Dịch qua các hào, lại dùng nghĩa hành mà lý giải phép bói cỏ thi của Kinh Dịch, lấy số của ngũ hành làm số của Trời - Đất. Thuyết ngũ hành sinh thành của ông được phái "Dịch học đồ thư" coi trọng.

quái hoạch bất minh. "Dịch" đạo bất truyền. Thánh nhân vu thi bất đắc dĩ nhi hưu từ. Học giả thiên thức nhất trú kỳ từ, tiện vi "Dịch" chỉ vu thi, nhi Chu, Khổng toại tự cô hành cánh vất chi hưu quái hoạch vi chủ, chỉ tác bát tự thuyết. Thủ vị chi mãi độc hoàn châu. Do Hán dĩ lai giai nhiên. "Dịch" đạo hô vi nhi bất hối dã.

Dịch nghĩa:

Thời thượng cổ quái hoạch (hào của quẻ) rõ ràng cho nên Dịch đạo thông suốt. Hậu thế không rõ hào của quẻ Dịch. Do đó Dịch đạo không lưu truyền. Các bậc thánh nhân vì thế mà bất đắc dĩ phải làm ra từ. Người có học thì hiểu không đến nơi đến chốn phải làm từ. Nhưng nếu "Dịch" đạo cũng chỉ dừng ở đó) mà Chu Khổng cũng trở nên cô độc trong sự nghiệp này thì người đời cũng không biết gì đến cái huyền diệu trong hào trong quẻ, chỉ nói chung chung là bát quái, chẳng khác nào bỏ ngọc lấy vỏ hộp⁽¹⁾, bỏ gốc lấy ngọn. Tình hình ấy từ đời Hán đến nay vẫn thế, vậy làm sao mà Dịch đạo không bị lu mờ!

⁽¹⁾ Nguyên văn: "Mãi độc hoàn châu", thành ngữ này xuất xứ từ Hán Phi Tử, nói rằng có người nước Sở sang nước Trịnh bán trân châu, đựng trân châu trong tráp, nhưng tráp trang sức quá đẹp, người nước Trịnh mua lấy tráp và trả trân châu lại. Dùng để chỉ kẻ thiếu hiểu biết, chọn cái dở vứt bỏ cái hay.

CHƯƠNG V

Ý NGHĨA VÔ CÙNG SÂU KÍN CỦA ĐỊCH ĐẠO - ĐIỀU ẨN DỤ TRONG HÀO - HỢP LẠI VỚI NHAU NHƯ MỘT LẼ TỰ NHIÊN

(Lục thập tứ quái vô cùng diệu nghĩa, tân tai hoạch chung,
hợp vi tự nhiên)

(Nguyên bản mất một câu)

Nguyên văn:

Vô cùng diệu nghĩa nhược, "Mông" tất thủ thứ vu "Cấn"
"Sự" tất thủ thứ vu "Khôn", thị đại hưu chỉ ý dã, bất chỉ vu"
chinh tượng nhân cát "đồng mông cầu ngã" chỉ nghĩa.

"Hợp vi tự nhiên", vì thứ "Cấn" thứ "Khôn" phi thị tư ý
nái âm dương vận động, huyết khí lưu hành" kỳ sở thế gian tự
nhiên chỉ lý dã.

Dịch nghĩa:

(Mất một câu). Vô cùng diệu nghĩa. Ví dụ như quẻ
"Mông" từ quẻ "Cấn"; quẻ "Sự" phải rút từ đều có ẩn ý bên
trong to lớn vậy, nó không dừng lại ở chỗ "Trinh" trinh
trượng nhân cát "Đồng mông cầu ngã" (để bói toán việc tốt
lành cho người đời, kẻ chưa hiểu và bọn trẻ cho đến tìm học
"hợp vi tự nhiên" là ý nói quẻ "Cấn" thứ và quẻ "Khôn" thứ,
không phải là ý riêng của một ai, mà là kết quả của luật "âm
dương vận động khí huyết lưu hành" của lẽ tự nhiên.

CHƯƠNG VI

BIẾN ĐỔI ĐỂ SINH THÀNH CÁI MỚI TRONG HÀO VÀ QUẾ – KHÔNG ĐÓNG KHUNG Ở NHỮNG "TỪ" MÀ GIẢI THÍCH – PHẢI LẤY ĐƯỢC ẨN Ý NGOÀI TỪ. ĐÓ MỚI LÀ YÊU CẦU CỦA NGƯỜI ĐI TÌM DỊCH ĐẠO

(Tiêu tức quái hoạch - vô chỉ vu từ - từ ngoại kiến ý - phương
thẩm dịch đạo)

Nguyén văn:

Hệ từ, đặc hệ dĩ cát hung đại lược chi từ nhị dĩ, phi vị lục
hoạch chi nghĩa tận vu thị dã. Như "Đại hữu hệ dĩ" nguyên
hanh "Đại tráng" hệ dĩ "Lợi chính", thử số tự quả túc dĩ tận
nhị quái chi nghĩa hổ? Yếu tu "Từ ngoại kiến ý" khả dã.

Từ ngoại chi ý như "Càn". Cửu nhị "Kiến long tại điên",
"Thượng cùu" "Cang long hưu hối, bích "Sư" chi ngoại bất
động như địa, nội xu biến như thuỷ vô cùng hảo ý. Như thử
loại bất khả khái cử, giao thị từ chi sở bất năng cai dã.

Dịch nghĩa:

"Hệ từ" (tức là cuốn "Hệ từ" của Khổng Tử giải thích bát
quái của Phục Hy Hoàng đế - ND chú thêm) là sách từ nói
đại lược việc cát hung, nó không thể thâu tóm hết ý nghĩa của
cả 6 hào. Ví dụ nói quẻ "Đại hưu" là đi từ quẻ "Nguyên
hanh", quẻ "Đại tráng" là đi từ quẻ "Lợi trinh" vậy thôi. Thử
hỏi hai chữ "Dịch số" ấy có đủ để bao quát hết ý nghĩa của cả

hai quẻ chưa? Cho nên phải đi tìm cái ẩn ý đằng sau của từ mới được. Ý ẩn dụ ở ngoài là như: quẻ "Càn cửu nhị" là có ý nói "kiến long tại điện" (thấy rồng ở ruộng) rồng đây là chữ của một hào của quẻ Càn (thuận càn) (thánh nhân dùng hình tượng con rồng là đại từ cho hào quẻ) Càn để tôn vinh cái lớn lao bên trong của nó. Chữ "ruộng" (điện) ở đây giải thích của Phan Bội Châu thì ý chỉ trên mặt đất vì quẻ cửu nhị đã vượt lên hào sơ cửu, long không tiềm ẩn nữa, có đã đến lúc phát huy - ND chú thêm); quẻ Thượng cửu là "Cang long hưu hối"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nghĩa là ở địa vị cao nhưng hào Thượng cửu mà tượng là Cang long, vẫn phải nghĩ đúng khi rồi (cố khe mờ mịt, nghĩa là phải tính đến mọi tình huống không nên đặc ý vong mang dịch là thế phải lấy bất biến ứng van hiến "cang long" cũng có người đọc là "kháng long" là sai, cang khác với "kháng", "cang" là ở vị trí cực cao, cũng là một trong 7 ngôi sao trong chòm sao Thanh long (hoặc Thương long).

CHƯƠNG VII

TRỜI ĐẤT MUÔN LOÀI – CHƯA TỪNG HẾT LỄ – HÃY XEM QUAN HỆ HỒ TƯƠNG GIỮA CÁC QUẺ – THÌ CÁI LÝ SẼ RỘ NHƯ BẠN NGÀY

*(Thiên địa vạn vật - lý hữu vị minh - quan vu quái mang - lý
đắc chiêu nhiên).*

Nguyên văn:

Quái mạch, vì vận động lưu hành tự nhiên chi lý dã. Quái mạch thâm tắc thiên địa vạn vật chi lý đắc điểm. Như quan "Khảm" hoạch tắc tri nguyệt vi chi khí, quan "Ly" hoạch tắc tri nhật vi thiên chi khí, quan "Cấn" hoạch tắc tri sơn tự thiên lai, quan "Đoài" hoạch tắc tri vũ tòng địa xuất, quan điệp giao tắc tri nhuận dư chi số, quan giao thể tắc tri tạo hoá chi nguyên. Phàm thử quái hoạch giai sở dĩ tả thiên địa vạn vật chi lý, vu mục tiền diệc nhược hồn nghi chi khí dã.

Dịch nghĩa:

Quái mạch tức là cái lẽ tự nhiên trong sự vận động lưu hành, (cũng tức là quẻ hô tương của mọi vật thể hiện trong quẻ Dịch - ND thêm) hiểu rõ được mạch quẻ thì sẽ nắm được cái lý của trời đất muôn loài. Như khi ta quan sát hào của quẻ "Khảm" thì biết được mặt trăng là ứng với khí của đất - quan sát hào của quẻ "Ly" thì biết mặt trời ứng với khí của trời.

Hào quẻ "Cấn" cho ta biết, núi là từ trên cao cắm chân xuống đất. Hào quẻ "Đoài" cho chúng ta biết, mưa không phải từ trên trời xuống mà là từ dưới đất ra. Hào quẻ điệp giao cho ta rõ số của nhuận dư, quả thể giao át biết được nguồn gốc của tai họa. Tuy vậy cho đến nay hễ cứ vạch quẻ đều cho là lý của trời đất muôn loài, trước mặt. Dịch số vẫn đang như là một bộ máy bí ẩn, chưa ai hiểu hết cấu tạo của nó.

CHƯƠNG VIII

VẠCH RA CÁC HÀO CỦA QUẺ RỒI LẬP RA CẤP SỐ CỦA QUẺ – HOẶC LÀ LY HAY LÀ HỢP – NGANG DỌC CỦA MỘT CHIỀU ĐỀU CHỨA ĐỰNG CÁI LÝ CỦA NÓ Ở TẤT CẢ MỌI HÀO CỦA QUẺ

(*Kinh quái trùng quái - hoặc ly hoặc hợp - tung hoành thi thiết - ly vô bất tại*)

Nguyên văn:

"Tung hoành" vị nhược vi chư đồ, hoặc hữu nhị khí lão thiếu chi tiệm, hoặc hữu nhị đại tổ tôn chi biệt, hoặc hữu đối đãi chi lý, hoặc hữu nhân giả chi nghĩa, hoặc hữu thai giáp chi tượng, hoặc hữu thác tông chi chiêm. Dung kỳ thi thiết giai cù diệu lý, vô sở vãng nhị bất khả. Thủ sở vi bao quát vạn tượng nhị "Dịch" đạo sở dĩ đại dã.

Dịch nghĩa:

Tung hoành là ngang dọc, là nói về các đồ hoạ (như Hà đồ - ND thêm) hoặc có hai khí, biểu hiện quá trình giữa trẻ với già, hoặc có hai thế hệ, biểu thị sự cách nhau về tuổi tác giữa ông và cháu. Hoặc mang lý của hai chiều đối đãi. Hoặc mang nghĩa của hai dạng giả chân, hoặc có hình tượng của thai và giáp (thai: bào thai, giáp: vỏ bọc - ND chú) hoặc có sự ức đoán đan xen với nhau, chỉ có sự thể hiện bằng cấu trúc huyền diệu trong các hào nói hết những ẩn dụ của Dịch quái, không có chỗ nào bế tắc, cho nên người ta nói "Dịch đạo bao hàm vạn tượng" là đúng vậy.

CHƯƠNG IX

HAI QUÈ "CÀN" "KHÔN" GIAO DỊCH VỚI NHAU MÀ SINH RA 6 QUÈ CON – 6 QUÈ CON ẤY CHÍNH LÀ PHÁ THỂ (SỰ HOÀ HỢP, GIAO HỢP) CỦA "CÀN" "KHÔN" VẬY

(*Càn khôn thác tạp - nãi sinh lục tử - lục tử tắc thi: Càn khôn phá thể*)

Nguyên văn:

"Càn" tam hoạch cơ thuần dương dã; nhất âm tạp vu. hạ thi vi "Tốn" tạp vu trung thị vi "Ly" tạp vu, thương thi vi "Đoài". "Tốn" "Ly" "Đoài" giao phá "Càn" chi thuần thể dã. "Khôn", tam hoạch ngẫu thuần âm dã; nhất dương tạp vu hạ thi vi "Cấn"; tạp vu trung thị vi "Khảm" tạp vu thượng thi vi

"Cấn" "Chấn" "Khảm" "Tốn" giải phá "Khôn" chỉ thuần thể dã.

Nhược cảnh dĩ nhân thân cầu chi, lý tự chiêu nhiên.

Dịch nghĩa:

Quẻ "Càn" gồm 3 hào (≡) lẻ là thừa dương. Nếu có một hào âm (– –) thay vào hào dương thì quẻ "Càn" thành quẻ "Tốn", Nếu một hào âm thay vào giữa thì quẻ "Càn" thành quẻ "Ly"... đều là phá thể từ thuần "Càn" mà ra cả.

Quẻ "Khôn" có 3 hào (≡≡) chẵn là quẻ thuần "Khôn". Ta lại thay hào dưới của quẻ "Khôn", thì quẻ "Khôn" thành quẻ "Khảm". Thay một hào dương lên trên của quẻ "Khôn" thì quẻ "Khôn" thành quẻ "Cấn" v.v... đều là phá thể từ quẻ thuần "Khôn" mà ra cả.

Nếu đem quy luật ấy mà luận vào người, thì lại càng rõ.

CHƯƠNG X

**QUÈ "CÀN" VÀ QUÈ "KHÔN" TỨC LÀ MỘT ÂM VÀ MỘT
DƯƠNG – KHI ÂM DƯƠNG HOÀ QUYỆN ĐÚNG MỨC RỒI
THÌ ĐẠT ĐẾN ĐẠNG BÌNH KHÍ KHÔNG KHẮC NHAU NỮA**

(Viết *càn dù khôn tức thị âm dương - vién dong hoà tuy - bình khí chi danh*)

Nguyễn văn:

Phàm âm dương chi khí, thuần nhì bát bác thị vị "Càn", "Khôn". "Lão Tử" viết: "Thiên đắc nhất dĩ thanh, địa đắc nhất dĩ ninh" chính vi thử dã. Nhân tri năng tận "Càn" chi đạo thị vị thánh nhân, tận "Khôn" chi đạo thị vị hiền nhân.

Dịch nghĩa:

Khi hai khí âm dương thuần mà không tạp thì thành "Càn" "Khôn". Lão Tử nói: "Trời được một hào dương để giữ được vẻ trong xanh. Đất được một hào dương thì để giữ được sự yên bình". Chính là lẽ đó. Vì thế ai hiểu được đạo của "Càn" (trời) kẻ đó là Thánh nhân. Hiểu được đạo của "Khôn" (đất) đó là Hiền nhân.

CHƯƠNG XI

CÒN NÓI VỀ 6 QUÈ CON – TỨC LÀ CHỈ SỰ KẾT CỤC CỦA TÌNH TRẠNG NGHIÊNG VỀ MỘT PHÍA – KHÔNG CÂN BẰNG GIỮA ÂM VÀ DƯƠNG

(Chí vu lục tử - tức thị âm dương - thiên ba - phản trắc - bất bình chi danh)

Nguyên văn:

"Càn" kiện, "Khôn" thuận, âm dương chi thuần khí dã. Nhất thất kiện thuận tắc bất bình chi khí tác nhì lục tử sinh quan hoạch, tương khả tri. Trang Tử viết:

"Âm dương thác hành, thiên địa đại hải, hưu lôi hưu đình, thuỷ trung hữu hoả, nãi phân nãi khuyết. Chính vị thử nhĩ. Do thị lục tử phi thánh hiền tử, đắc chúng nhân dữ vạn vật nhì chuỷ. Nhiên do phá thể luyện chi, thuần thể nãi thành.

Dịch nghĩa:

"Càn" thì khoẻ. "Khôn" thì thuận. Hai đức tính ấy là thuần khí của âm dương tạo nên. Hễ một khi lệch sự khoẻ và thuần ấy thì khí không cân bằng tác động mà sinh ra 6 què con. Cứ xem hào và tượng thì đủ biết. Thầy Trang Tử nói: "Âm dương vận động sai lệch (không bình thường) thì trời đất rối ren mà sinh ra sấm sét. Trong nước lại có lửa sẽ sinh ra cháy, sinh ra kết đông". Chính là lẽ ấy. Do vậy mà 6 què con (lục tử) không thể ví được với các bậc Thánh hiền. Đó là cái chìa khoá mở ra những bí ẩn của chúng nhân và của vạn vật, do phá thể mà luyện thành, từ thuần thể mà ra.

CHƯƠNG XII

CÁC QUÈ KIỀN, THUẬN, ĐỘNG, NHẬP, HÀM, LỆ, CHỈ, THUYẾT, KHÔNG PHẢI CHỈ ĐỂ GIẢI THÍCH "CÀN" – "KHÔN" VÀ SÁU QUÈ CON LỤC TỬ.

(*Kiên, thuận, động, nhập, hâm, lệ, chỉ, thuyết, phi
đặc "Càn", "Khôn" lục tử thuần thích*)

Nguyên văn:

"Phi đặc huấn thích", cái vị bất khả chuyền vu bát tự
thượng thủ dã, đương cầu chi vu hoạch, tượng. "Kiện" vị tam
hoạch thuần kỳ thị. "Thuận" vị tam hoạch thuần ngẫu thị.
"Động" vị nhất dương tại nhị âm hạ thi. "Nhập" vị nhất âm tại
nhị dương hạ thi. "Hâm" thiết nhất dương tại nhị âm trung
thị. "Lệ" vị nhất âm tại nhị âm thượng thi. "Thuyết" tắc nhất
âm tại nhị dương thượng thi. Phàm sở huấn, đa kiến vu
hoạch, tượng. Như "Hợp hộ vị chi "Khôn", tắc ()⁽¹⁾ chi sơ
hào thi, hộ vị chi "Càn" tắc "Phục" chi sơ hào thi.

Dịch nghĩa:

Không phải chỉ giải thích, ý nói là không thể chỉ căn cứ
vào tám què ấy, mà nên xem ở vạch và tượng. Kiện là 3 vạch
thuần lẻ (cơ). "Thuận" là 3 vạch thuần chẵn (ngẫu). "Động"
là một dương ở dưới hai dương ở dưới hai dương. "Nhập" là
một dương ở dưới hai dương. "Hâm" là một âm ở giữa hai

⁽¹⁾ Mất một chữ

âm. "Lệ" "Ly" là âm ở giữa hai dương "Chi" là một dương ở trên hai âm. "Thuyết" (duyệt) thì một âm ở trên hai dương. Mọi điều đã dẫn đến biểu hiện ở trong vạch và tượng. Như "Hợp hộ" đóng của là "Không" (hợp hộ vị chi "Không") đó là sơ hào của "hộ" tức là Càn (hộ vị chi càn) tức là hào đầu của quẻ "Phục".

CHƯƠNG XIII

HAI QUÉ "KHẨM" "ĐOÀI" LÀ THỦY – CẦN PHẢI NHẬN RÕ, CÒN NÓI "KHẨM" NHUẬN QUÉ "ĐOÀI" – CÁI LÝ CÓ KHÁC NHAU

(*Khảm, "Đoài" nhị thuỷ - minh tu thức phá "Khảm" nhuận "Đoài" thuyết lý tự bất đồng*)

Nguyên văn:

"Khảm", "Càn" thuỷ dã, khí dã, nhược tính thị dã. "Đoài" "Khôn" thuỷ dã, hình dã, như vũ thị dã. Nhát dương trung hâm vu nhị âm vi "Khảm", "Khảm" dư khí tiêm hành vu vạn vật chi trung, vi thụ mệnh chi căn bản, cố viết "Nhuận vạn vật giả mạc nhuận hổ thuỷ". Cái "Nhuận" dịch dã, khí khí dịch dã.

Nhất âm thương vu nhị dương vi "Đoài". "Đoài" dĩ hình phổ thi vu vạn vật chi thương, vi phát sinh chi lợi trạch. Cố

viết: "Thuyết vạn vật giả mạc thuyết hồ trạch "Cái", "Thuyết", tán dã, hình chi tán dã.

"Khảm" "Đoài" nhị thuỷ, kỳ lý chiêu nhiên, nhược thủ. Học giả y văn giải nghĩa, bất tri lạc xứ, kỳ năng đắc thực dụng hồ? Tự Hán chư nho bắt đắc kỳ thuyết, cố chân nhân phát kỳ đoan. Hựu luận, thả dī "Tỉnh" quái quan chi, bản thị "Thái" quái sơ hào dịch ngũ, thị vi "Tỉnh", tắc tri nhất dương sinh vị "Khảm" thuỷ dã. Cố "Nguyệt lệnh" vân: Trọng động thuỷ truyền động". Trọng động nhất dương sinh. Chỉ trọng thu nái vân: "Sát khí xâm thịnh, dương khí nhất suy, thuỷ thuỷ hác". Tín hồ? Thuỷ chi vi "Càn" thuỷ dã. Đạo gia hưu luyện đan tinh, hải ngoại nữ quốc vô nam, khuy túc sinh". Kỳ vi "Càn" dương giai khả minh nghiêm. Nhược viết: "Thiên giáng thời vũ sơn xuyên xuất vân. Hựu viết: "Địa khí thượng vị vân, thiên khí hạ vi vũ. Thủ "Đoài" chi sở dī vi "Khôn" thuỷ dã.

Dịch nghĩa:

"Khảm", "Càn" là nước là khí, như cái giếng vậy. "Đoài" là nước của "Khôn", là hình, như mưa vậy. Một dương, hâm vào giữa hai âm là "Khảm". "Khảm" như là khí lưu thông tiềm tàng trong muôn vật, là cái căn bản để thu mệnh. Cho nên nói rằng: "Nhuận vạn vật giả mạc nhuận hồ thuỷ", nhuần thấm, vạn vật thì không có gì nhuần thấm hơn nước. Bởi vì nhuận tức là dịch (chất lỏng) dịch của khí vậy (khí hoá lỏng vậy)

Một âm ở trên hai dương là "Đoài". Hình thể của Đoài" biểu hiện lên trên muôn vật, thể của quẻ "Đoài" nghiêng về đầm hồ (trạch). Cho nên nói rằng: "Thuyết (duyết) vạn vật giả mạc duyệt hồ trạch (làm vui muôn vật không gì vui bằng

lợi trạch). Bởi "duyệt" là tán, nghĩa là hình của quẻ này đã lan toả ra vậy.

Hai "Thuỷ" là "Khôn" và "Đoài", cái lý của chúng sáng tỏ như vậy. Nhưng nếu các học giả chỉ theo văn mà giải nghĩa, không biết được, nó sẽ phát triển đến đâu, thì làm sao có thể đạt được, ích dụng thực tế của nó? Từ đời Hán, các nhà Nho không hiểu được thuyết đó, cho nên bậc chân nhân phải gỡ mồi ra.

Lại bàn tiếp, hãy xem như quẻ "Tỉnh", vốn là quẻ "Thái" hào sơ đổi thành hào ngũ, đó là "Tỉnh" thì biết rằng một hào dương đã sinh ra mà thành "Khảm", thành nước vậy, Cho nên thiên "Nguyệt lệnh" nói rằng: "Trọng đông thuỷ tuyền động" (giữa mùa đông suối được động). Tháng trọng đông thì nhất dương sinh. Đến trọng thu bèn nói rằng: "Sát khí tẩm thịnh, dương khí nhật suy thuỷ thuỷ hụt" (sát khí dần dần thịnh, dương khí ngày một suy, nước bắt đầu khô cạn). Thật vậy? Thuỷ thành "Càn" thuỷ vậy. Đạo gia có giếng luyện đan, ngoài biển nước nữ không có nam, nhòm vào giếng thì sinh đẻ. Sách "Y kinh" nói rằng: "Vô tử nữ, nam phục khẩu tinh tức sinh" (không có con cái, đàn ông uống nước đi quanh giếng thì sẽ sinh đẻ). Điều đó "Càn" dương đều có thể minh nghiệm. Như nói: "Thiên giáng thời vũ, sơn xuyên xuất vân" (Trời giáng cơn mưa đúng lúc sông núi có mây hiện ra), lại nói "địa khí thượng vi vân, thiên khí hạ vi vũ" (khí của đất lên thành mây, khí của trời xuống thành mưa) đó là cái lý khiến "Đoài" là nước của "Khôn" vậy.

CHƯƠNG XIV

KHOAN CÂY ĐÀO GIẾNG LÀ "KHẨM" VÀ "LÝ" CỦA CON NGƯỜI. CÒN "KHẨM" VÀ "LÝ" CỦA TRỜI ĐẤT THÌ BIẾT LẤY TỰ NHIÊN

(*Toản mộc tác tinh, nhân chi "Khảm" 'Ly" - Thiên địa "Khảm" 'Ly", thúc thủ tự nhiên*).

Nguyên văn:

"Càn" thiên dã. Nhất âm thượng thăng vu "Càn" chi trung vi "Ly", "Ly" nhất tắc nhật bản thiên chi khí dã. "Khôn", địa dã. Nhất dương hạ giáng vu "Khôn" chi trung vi "Khảm", "Khảm" vi nguyệt, tắc nguyệt bản địa chi khí dã. Nhật vi thiên khí, tự tây nhi hạ dĩ giao vu địa, nguyệt vĩ địa khí, tự đông nhi thượng dĩ giao vu thiên. Nhật nguyệt lục tất trú nhất dạ, tuần hoàn tam bách thập độ nhi vu vu vạn tự khởi đột, thị vi tam lách thập lục hào nhi ch quá sinh yên.

"Khảm", "Ly" nhật nguyệt thiên địa chi trung khí dã. Trọng Ni đặc ngôn thuỷ hoả nhi bất ngôn, nhật nguyệt giả, nhật nguyệt kỳ thể dã, thuỷ hoả kỳ dụng dã. Ngôn kỳ dụng nhi bất ngôn kỳ thể, cai dục kỳ thiết thi chi quảng nhi vô ngại dã. Học giả bất ngộ, đản cầu chi vu "Toản mộc tác tinh" chi gian, sở thất diệc ích thậm hĩ.

Hựu luận, nguyệt thượng vi thiên, nhật nhập vu địa, nam nữ câu tinh chi tượng, nhật vãng nhất lai, quái hoạch hưu trung thông chi tượng. Thủ sở vị "Quan vi quái mạch, lý tắc chiêu nhiên" dã.

Hữu vị lý ký chiêu nhiên, nhược sơn giả tự thiên chi truy dã. "Truyện" viết: "Tự hưu vũ trụ, tiễn hưu thủ sơn". Hựu viết: "Tinh vân vi thạch" suy thử ý tắc sơn tự nhiên, truy vô nghi, nhi thế viết: "Sơn giả địa chi vật" dĩ sở kiến giả ngôn chi nhĩ. Chí nguyệt phong, lôi, vũ giao tự địa xuất dã, nhi "nguyệt, phong, lôi, vũ thiên chi vật" diệc dĩ sở kiến giả ngôn chi nhĩ. Thế chi sở kiến như thử.

Câu tuân kỳ sở kiến, tắc thiên địa vạn vật giao sở bất hiểu thẩm tri "Dịch" giả, sở dĩ. Cùng lý tận tính dã, học giả bất khả bất lưu ý da.

Dịch nghĩa:

"Càn" là trời. Một âm thăng lên giữa "Càn" và Ly". "Ly" là mặt trời. "Khôn" là đất. Một dương giáng xuống giữa "Khôn" là "Khảm". "Khảm" là mặt trăng. Vậy thì mặt trăng vốn là khí của đất. Mặt trời là khí, của trời từ phía tây mà xuống giao tiếp với đất. Mặt trăng là địa khí, từ phía đông mà lên giao tiếp với trời, mặt trăng mặt trời thay đổi ngày đêm, tuần hoàn ba trăm sáu mươi độ mà muôn mồi nổi lên, bởi thế có ba trăm sáu mươi hào mà các quẻ sinh ra ở đó. "Khảm"" "Ly" nhật nguyệt, là trung khí của trời đất. Trọng Ni⁽¹⁾ chỉ nói thuỷ hoả mà không nói nhật nguyệt, bởi nhật nguyệt là thể mà thuỷ hoả là dụng vậy. Nói cái dụng mà không nói cái thể, có lẽ là muốn khi vận dụng được rộng rãi mà không có

⁽¹⁾Túc Khổng Tử.

chương ngại gì, các học giả không hiểu biết, chỉ tìm kiếm trong khoảng "khoan cây đào giếng", thì sai lạc cũng ngày càng nặng nề đó!

Lại bàn, "nguyệt thượng vu thiên" (mặt trăng đi lên trời), "nhật nhập vu địa" (mặt trời lặn xuống đất) là tượng cho nam nữ cầu tình, một qua một lại, là trong các hào của các quẻ cũng có hình tượng của lẽ ấy.

Đó gọi là "quan ư quái mạch, lý tắc chiêu nhiên" (xét xem mạch quẻ, lý sẽ sáng rõ) vậy.

Lại nói, cái lý đã sáng rõ, như núi là từ trời rơi xuống. "Truyện" có nói: Từ có vũ trụ đã có núi này (tự hữu vũ trụ, tiên hữu thử sơn). Lại nói "Tinh vân vi thạch" (Sao rơi thành đá). Suy ý này ra thì núi từ trời rơi xuống là điều chắc chắn, còn người đời thường nói "sơn giả địa chi vật" (núi là vật của đất) là nói theo điều thường thấy vậy. Còn nguyệt (trăng), phong (gió), lôi (sấm), vũ (mưa) đều từ đất mà ra, cách nói "nguyệt phong, lôi, vũ, thiên chi vật" (trăng, gió, sấm, mưa là vật của trời) cũng là nói theo sự nhìn thấy mà thôi.

Người đời thường nhìn thấy như vậy. Nếu theo như nhìn thấy, thì trời đất muôn vật đều không được xét sâu hiểu rõ. "Dịch" là cốt để "cùng lý tận tính" (hiểu thấy đến cùng cái lý, biết đến tận cái tính), người học không thể không lưu ý điều sâu xa của Dịch lý.

CHƯƠNG XV

TÁM QUÉ KHÔNG PHẢI NHẤT LÀ TRỜI, ĐẤT, SẮM, GIÓ. MỘT THÂN MỘT VẬT CÙNG ĐỀU CÓ TÁM QUÉ

(*Bát quái bất chỉ - thiên địa lôi phong, nhất thân nhất vật, tiện cụ bát quái*)

Nguyên văn:

Bát quái, Văn Vương từ, Chu Công hào từ giả, giai vị thường chỉ minh kỳ kỳ vật, dĩ kiến bát quái chỉ thiện, địa, lôi, phong, thuỷ, hoả, sơn, trạch vô sở thông địa.

Thì cố phong thiên hạ chi sở vị kiên giả giai "Càn" dã, thuận giả giai "Khôn" dã. Động giả giai "Cấn" dã, thuận giả giai "Tốn" dã, hân giả giai "khảm" dã, lệ giả thuyết giả giai "Đoài" dã, nhất thân nhất vật tiện cụ thể bát quái chỉ lý. Nhiên Tuyên phụ chỉ dĩ bát vật vân giả, đặc cử kỳ đại giả vi tông bản, cô dĩ nhập tịch" dã tiên học giả nhī.

Dịch nghĩa:

Bát quái (tám quẻ), Văn Vương đặt từ, Chu Công đặt lời hào, đều chưa từng chỉ rõ cụ thể là tượng của một vật nào, để thấy bát quái không chỉ có trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đầm, không gì không thuộc vào đó. Bởi vậy, tất cả những gì là "Kiên" ở dưới gầm trời này đều là "Càn", những gì "Thuận" đều là "Khôn", nước gì "Động" đều là "Chấn",

những gì "Nhập" đều là "Tốn", những gì "Hãm" đều là "Khảm", những gì "Lệ" đều là "Ly", những gì "Chỉ" đều là "Cấn", những gì "Duyệt" đều là "Đoài", mỗi thân một vật đều gồm đủ cái lý của tám quẻ đó. Nhưng Tuyên phụ⁽¹⁾ chỉ lấy tám vật để nói, là chỉ đặc cử cái lớn nhất làm tông bản, để đi vào "Dịch", tiện cho người học.

CHƯƠNG XVI

QUÁI CÓ PHẢN THỂ VÀ ĐỐI THỂ – LÀ ĐIỀU THEN CHỐT - PHẢN THỂ ĐÃ SÂU SẮC, ĐỐI THỂ LẠI CÀNG HUYỀN DIỆU

(Quái hữu phản đối - tôi vi quan kiện - phản thể kỉ thâm - đối thể vưu diệu)

Nguyên văn:

Thể tuy tri hữu phản đối chi thuyết, bất năng tri thánh nhân mật ý tại thị dã. Cái nhị quái phản nhi vị nhị, đối nhị vị tú, kỷ liệt "tự" chỉ, hữu dĩ "Tạp quái" suy minh kỳ nghĩa giả. Dĩ vi thiên hạ chi cát hung hoạ phúc bần phú quý tiện, kỳ thực nhất thể dã, kỳ đại tự tuần hoàn đặc lê chính nguyệt gian nhūi, vị thuỷ hữu thường dã. Nhiên phản thể tắc chức quái giai thị, đối thể tắc "Càn", "Khôn", "Khảm", "Ly", "Di" "Đại quái", "Trung phù" "Tiểu quá" nhi dĩ. Thủ bát quái dữ chư quái bất đồng, tại "Dịch" đạo nãi tử sinh xuân yếu, tạo hoá chi xu cơ dã. Kỳ thể bất biến, cố viết: "Đối thể vưu diệu".

⁽¹⁾ Tức Khổng Tử.

Dịch nghĩa:

Người đời tuy biết có thuyết phản đối, nhưng không thể
biết cái ý kín đáo của Thánh nhân ở đây. Bởi một quẻ phản
mà thành hai, đổi mà thành bốn, đã bày ra ở "Tự", lại dùng
"Tập quái" để nói rõ thêm nghĩa của nó, nói rõ mọi điều cát
hung hoạ phúc, giàu nghèo sang hèn ở trần đời này, kỳ thực
là một thể, đắp đổi tuần hoàn đặc lệ trong khoảng tháng
giêng, đầu cuối đều đặn.

Nhưng phản thể thì các quẻ đều có, đổi thể thì chỉ "Càn",
"Khôn". "Khảm" "Ly", "Đi" "Đại quá", "Trung phù", "Tiểu
quá" mà thôi. Tám quẻ này khác với các quẻ khác, trong đạo
Dịch là then chốt của sống chết, thọ yểu trong tạo hoá. Thể
của nó không đổi, cho nên nói rằng: "Đổi thể vĩnh diệu" (thể
đổi càng huyền diệu nhất).

CHƯƠNG XVII

SÁU MƯƠI TƯ QUÉ - ĐỀU BIỂU TƯỢNG - XÉT VỀ DANH NGHĨA, KHÔNG CÓ QUÉ NÀO KHÔNG CÓ PHẢN THỂ VÀ ĐỔI THỂ.

(*Lục thập tứ quái, giai hữu thủ tượng, kỳ vi danh nghĩa, vô
bất phản đổi*)

Nguyên văn:

"Dịch" chỉ thủ tượng, thế sở tri giả, số quái nhi dĩ như
"Đi", như: "Đỉnh", như "Phệ hạp" chỉ loại thị. Thủ bất tri
"Dịch" giả, tượng dã, y vật tượng dĩ vi huân cố lục thập tứ

quái giai hữu thủ tượng, như "Đồn" đối "Sư" tượng thảo mộc. "Mông" tượng đồng trĩ. "Nhu" tượng yên tân "Tụng" tượng ẩm thực, tượng quân trận, "Tí" tượng dục đối, "Gia nhân" tượng gia chính. "Khuê" tượng phú gia dư quái tận nhiên. Nhất nhập chư quái, danh nghĩa vô bất phản đối. Như "Phê hạp" dĩ tham thao, "Bôn" dĩ tiết sức, "Ly" dĩ đạo gian nguy; "Tiểu sảo" dĩ hướng tôn phú, "Lân" dĩ xuất nhi tri nhân. "Quan" dĩ nhập nhi xử dĩ. "Phong" dĩ phú thịnh, "Lữ" dĩ khốn cùng, tự dư suy chi, kỳ danh nghĩa phản đối vô bất nhiên giả. Đảm vị trí tư sách dĩ tích chi, tắc vân: "Hữu bất thù tượng, hữu bất phản đối giả, thử học "Dịch" chí đại bệnh dã.

Dịch nghĩa:

(Kinh) "Dịch" chọn tượng, mà người đời biết được thì có mấy quẻ như "Di", như "Đỉnh", như "Phê hạp". Không biết rằng Dịch tức là tượng, dựa theo tượng vật để làm ra huấn, cho nên sáu mươi tư quẻ đều có thủ tượng, như quẻ "Truân" tượng thảo mộc (cây cỏ), quẻ "Mông" tượng đồng trĩ (trẻ con), quẻ "Nhu" tượng yên tân (đãi khách) quẻ "Tụng" tượng ẩm thực (ăn uống), quẻ "Sư" tượng quân trận (việc quân, việc đánh nhau), quẻ "Tí" tượng dục tài (che chở), quẻ "Gia nhân" tượng gia chính (việc nhà), quẻ "Khuát" tượng phúc gia (nhà đỗ), các quẻ khác đều như vậy cả. Một khi đi vào các quẻ danh nghĩa chẳng có quẻ nào không có phản và đối. Như quẻ "Phê hạp" thì lấy tham thao (ăn tham) quẻ "Bí" lấy tiết sức (trang sức), quẻ "Lí" lấy đạo gian nguy (xông vào gian nguy), quẻ "Tiểu súc" lấy hướng tôn phúc (hướng phúc cao quý), quẻ "Quan" lấy nhập nhi xử kỉ (vào trong mà xử mình), quẻ "Phong" lấy phú thịnh (giàu thịnh), quẻ "Lữ" lấy khốn cùng (nghèo khốn), từ đó suy ra, danh nghĩa phản và đối cái nào cũng như vậy cả. Nhưng chưa biết suy nghĩ để cho tinh, nên có kẻ nói rằng: Có quẻ không lấy tượng, có quẻ không phản đối, đó là điều sai nhất trong việc học "Dịch" vậy.

CHƯƠNG XVIII

TÊN VÀ NGHĨA CỦA CÁC QUÈ – PHẢI XÉT RỘ NGUỒN GỐC – TÊN VÀ NGHĨA KHÔNG ĐÚNG THÌ ĐẠO DỊCH SẼ MẤT HẾT CƠ SỞ ĐỂ LÝ GIẢI

(*Chữ quái danh nghĩa, tu cùu đoán đích, danh nghĩa giã bát chính, "Dịch" đạo huyền tuyệt*)

Nguyên văn:

"Dịch" quái danh nghĩa, cổ kim bất kỳ chính giả nhị thập dư quái, "Sư", "Tỉ" "Tiểu xúc", "Lý" "Đồng nhân" "Đại hữu" "Khiêm", "Du" "Lâm", "Quan", "Phệ hạp" "Bôn", "Vô vọng", "Đại xúc", "Di" "Đại quá" "Tiên" "Quy muội", "Phong" "Lữ" "Trung phù" "tiểu quá" thị dã. Các "Sư" sĩ chính chúng, "Tỉ" dĩ hưng vượng, nhị quái dĩ vô công sáng nghiệp, Thang Võ chi quái dã "Đồng nhân" cùng nhi tại hạ, "Đại Hữu" đạt nhi tại thượng, nhi quái dĩ văn đức tự vị. Nghiêu Thuấn chi quái dã.

"Ly" dĩ âm đức nhi đạo gian nguy, dĩ chí "Tiểu xúc" chi an phú nhân, thân chi sự dã. "Vô vọng" dĩ âm đức nhi tiến tai thanh, dĩ chí "Đại xúc" chi hỉ, nhân quân nhân sự dã. "Lâm" dĩ dương lai, nghi xuất nhi hữu vi. "Quan" dĩ âm sinh, nghi nhập nhi vô vi. "Khiêm" tắc chí tại tượng niêm nhi tồn nghĩa. "Dự" tắc động tại tượng tiền nhi tri kỷ. "Trung phù" tắc tắc động thuỷ sinh. "Tiểu quá" tắc yêu triết. "Di" tắc thành nhân

nhi dưỡng sinh. "Đại quá" tắc thọ chung nhi táng tử "Tiêm" dĩ chính nhi tiến "Quy muội" dĩ thuyết nhi hợp. "Phê hạp" dĩ tham nhi chí tôi. "Bôn di nghĩa nhi tiết chí. "Phong" dĩ đắc sở quy nhi phú thịnh "Lữ" dĩ thất cơ sở nhi khốn cùng. Phàm thủ nhi thấp d quái, kỳ danh nghĩa hiển nhiên kiến vu hoạch tượng phản đối, hưu bất khả yểm giả như thử, đương đế quan chi địa. "Đại truyện" viết "khúc nhi đương danh" Câu danh nghĩa bất tương đắc bất nhất quái vô sở quy túc dã. Cố viết: "Dịch" đạo huyền tuyệt dã.

Dịch nghĩa:

Danh nghĩa các quẻ Dịch, xưa nay sai lạc có đến hai mươi quẻ, đó là các quẻ "Sư", "Tỷ" "Tiểu súc", "Phúc", "Đồng nhân", "Đại hưu", "Khiêm", "Dự", "Lâm", "Quan", "Phê hạp", "Bí", "Vô vọng", "Đại súc", "Di", "Đại quá" "Tiêm" "Quy muội", "Phong", "Lữ", "Trung phù", "Tiểu quá". Đại loại như "Sư" lấy chính đốn chúng nhân, "Tỷ" lấy hung vượng, hai quẻ này là sáng nghiệp bằng võ công. "Đồng nhân" nghèo mà ở dưới, "Đại hưu" đạt mà ở trên, hai quẻ này là nối ngôi bằng văn đức, là quẻ của Thuấn, Vũ. Quẻ "Ly" lấy âm đức mà vượt gian nguy, dẫn đến "Tiểu súc" Khiến người yên giàu⁽¹⁾ là việc bề tôi. Quẻ "Vô vọng" lấy âm đức mà qua tai họa, dẫn đến niềm vui, "Đại súc" là việc của kẻ làm vua. "Lâm" đến bằng dương, thích hợp cho việc đi ra mà có công việc. "Quan" sinh ra bằng âm, thích hợp với việc đi vào mà chẳng làm gì - "Khiêm" thì đứng ở sau tượng mà còn nghĩa. "Dự" thì động ở trước tượng mà biết. "Trung phù" thì mới sinh. "Tiểu" quá thì chết yếu. "Di" thì thành người mà

⁽¹⁾ Điều thứ 6 Chu Lễ nói về thuần của một người làm quan: Khi cất đặt công việc cho người phải giữ lẽ công bằng.

dưỡng sinh. "Đại quá" thì thọ chung mà táng tử. "Tiêm" thì ngay ngắn mà tiện. "Quy muội" thì vui mà hợp. "Phê hạp" thì vì tham mà nên tội. "Bī" thì vì nghĩa mà giữ tiết. "Phong" thì vì có chốn quy về mà giàu thịnh. "Lữ" thì mất cơ sở mà khốn cùng. Hơn hai mươi quẻ đó, thì rõ ràng danh nghĩa của chúng thấy ở vạch tượng phản đối, có những điều không thể che đậy như vậy.

Thiên "Đại truyện" nói: "Khai nhi đáng danh" (mở ra đáng tên). Còn những quẻ danh nghĩa bất đáng thì không quẻ nào không có chỗ quy về. Cho nên nói "Dịch đạo huyền tuyệt (đạo Dịch dứt) vậy.

CHƯƠNG XIX

TRONG MỘT QUẺ LẠI CÓ TÁM QUẺ – CÓ CHÍNH CÓ PHỤ – CÓ HỒ CÓ THAM

(*Nhất quái chi trung, phàm cụ bát quái, hữu chính, hữu phụ, hữu hồ, hữu tham*)

Nguyên văn:

Chính: Vị thương hạ nhị thể dã

Phục: Vị nhị thể tòng biến dã.

Hồ: Vị nhất quái hữu nhị hồ thể dã

Tham: Vị nhị hồ thể tham hợp dã.

Dữ bản quái phàm bát quái, vì "nhất quái cụ bát quái" dã. Nghiên nhất quái hà dī cụ bát quái, cá nhất quái tự hữu bát biến nhu:

"Càn", "nhất biến" "nhị biến" "Độn", tam biến "Bí", tứ biến "Quan", ngũ biến "Bác", lục biến "Tấn", thất biến "đại hữu", bát biến phục "Càn"; thị dã. Nhân kỳ sở nhiên dĩ kiến thiền địa vạn vật, lý vô bất thông dã. Trang Tử luận. "Cửu trúc sinh thanh ninh, thanh ninh sinh trình, trình sinh mã, mã sinh nhân, nhân từ một thập vu cơ vạn vật giai xuất vu cơ, nhập vu cơ". Kỳ nhất tiết luận biến hoá chỉ lý vô sở bất thông như thử.

Dịch nghĩa:

Chính là nói hai thể trên dưới

Phụ là nói hai thể tòng biến (biến đổi theo)

Hỗ, là nói một quẻ có hai hỗ thể

Tham, là nói hai hỗ thể tham hợp

Với quẻ gốc gồm tám quẻ, gọi là "Một quẻ đủ tám quẻ".

Nhưng một quẻ làm sao gồm đủ tám quẻ, bởi một quẻ tự có tám biến. Như:

"Càn", nhất biến , nhị biến "Độn", Tam biến "Bí", tứ biến "Quan", ngũ biến "Bác", lục biến "Tấn", Thất biến "Đại hữu", bát biến trở lại "Càn". Nhân theo trạng thái của nó mà xem trời đất muôn vật, lý đều thông cả. Sách "Trang Tử" bàn: "Cửu trúc sinh thanh minh, thanh minh sinh trình, trình sinh mã, mã sinh nhân, nhân từ mộc nhập vu cơ, vạn vật giai vu cơ, nhập vu cơ" (tre lâu ngày sinh thanh minh, thanh minh sinh trình, trình sinh ngựa, ngựa sinh người, người chết gõ nhập vào máy, vạn vật đều ở máy ra, và nhập vào máy". Tiết này bàn về lẽ biến hoá không có gì là không thông suốt như vậy.

CHƯƠNG XX

SÁU MƯƠI TƯ QUÉ, CHỈ CÓ QUÉ "CÀN" VÀ QUÉ "KHÔN" – VỐN LÀ TỰ NHIÊN – GỌI LÀ CHÂN THỂ

(Lục thập tứ quái, duy "Càn" dũ 'Khôn", bản chi tự nhiên, thị danh chân thể)

Nguyên văn:

Thái sơ giả, khí chi thuỷ, thị vi "Càn"

Thái nhất giả, hình thuỷ, thị vi kỉ

Giai bản chi tự nhiên, vô sở giả hợp dã.

Cố kỳ quái hoạch thuần nhất bất bác, đảo chính bất biến,
thị danh chân thể.

Dịch nghĩa:

Thái sơ, buổi đầu của khí, đó là "Càn". Thái nhất, buổi
đầu của hình, đó là "Khôn", đều ở tự nhiên, không hề giả
hợp. Cho nên hình quẻ thuần nhất không pha tạp đảo ngược
cũng không thay đổi, đó gọi là chân thể.

CHƯƠNG XXI

SÁU QUÈ CON ⁽¹⁾ VÀ QUÈ KÉP - ĐỀU LÀ TẠP KHÍ CỦA QUÈ "CÀN" VÀ QUÈ "KHÔN" - ĐỀU LÀ GIẢ HỢP KHÔNG CÓ THỰC THỂ NHẤT ĐỊNH

(Lục tử trùng quái, "Càn" "Khôn" tạp khí, tất thị giả hợp, vô hữu định thực)

Nguyên văn:

Lục tử giả "Càn" "Khôn" dĩ vi thể; trùng quái hợp bát quái dĩ vi thể. Nhược phân nhi tán chi, tắc lục tử trùng quái giai vô hữu định thể dã.

Nhược kim thiên địa thanh minh, âm dương bất sát tắc lục tử hà tại? Lục tử bất giao, tắc phẩm vật hà tại? Dĩ thị tri nhãm gian vạn sự tất thị giả hợp, âm dương nhất khí, đản hữu hư ảo, vô hữu định thực dã.

Dịch nghĩa:

Sáu con mượn "Càn" "Khôn" là thể, trùng quái hợp bát quái làm thể. Nếu phân tán ra, thì sáu con trùng quái đều không có định thể. Nếu nay trời đất thanh minh, âm dương bất sát, thì lục tử ở đâu? Lục tử không giao, thì phẩm vật ở

⁽¹⁾ 6 Què con tức là 5 què do "Càn", "Khôn" giao dịch với nhau mà thành: Khảm, Ly, Cán, Chấn, Đoài. Què kép là 8 x 8: 64 què.

đâu? Từ đó mà biết nhân gian vạn sự tất là giả hợp, âm dương nhất khí, chỉ có hư ảo, không có định thực.

CHƯƠNG XXII

NGHĨA CỦA QUÉ CHUA XÉT RÕ, PHẢI NÊN TÌM BIẾN PHỤC, KHÔNG CHỈ HỢP VỚI LỜI MÀ NGHĨA PHẢI THỰC SÁNG RÕ

(Quái nghĩa vị thẩm, tư câu biên phục, bất duy từ hợp, nghĩa thực thông minh)

Nguyên văn:

Biến vi nhất hào chi biến, phục vi nhất thể chi phục. Tức phục viến chi từ chi quan chi tự nhiên chi nghĩa , vô bất dũ bản quái hợp, dĩ biến âm dương chi khí. Như:

"Mông. Thượng cửu" lại viết: "Kích uông": biến vi "Sư thượng lục", tác văn: "Tiểu nhân vật dụng". "Truân". Sơ cửu" viết: "Dữ quý hạ tiên, đại đắc dân dã". Biến vi: "Tỉ, sơ lục" tác văn: "Hữu phù, tỉ chi vô cữu" Thủ nhất hào chi từ hợp dã.

Như: "Đại hữu", thượng thể phục "Nhu", hữu âm thực chí yến; lan châu vi thể phúc "Tần", hữu chiêu minh chi đức. "Thăng" thượng thể "Phúc", "Phúc" nhất âm thăng; hạ thể "Phúc", "Phúc" nhất dương thăng. Thủ nhất thể chi nghĩa hợp

dã. Cấu quái nghĩa vi thám, nǎng dī thử câu chi, tự nhiên minh dī.

Dịch nghĩa:

Biến là sự thay đổi một hào, phục là sự phục hồi của một thể. Theo lời phục biến mà xem nghĩa tự nhiên, thấy đều hợp với quẻ gốc, để thấy cái khí âm dương.

Như:

Quẻ "Mông" hào "Thượng cửu" nói: "kích Mông" biến thành "Sư thượng lục", thì nói: "Tiểu nhân vật dụng"

Quẻ "Thuần" hào "Sơ cửu" nói: "Dĩ quý hạ tiện, đại đắc dân dã" biến thành quẻ "Tỷ" hào "sơ lục" thì nói: "Hữu phu, tử chi, vô cữu".

Lời của hào này hợp vậy

Như:

"Đại hữu", thượng thể phục "Nhu", hữu ấm thực chi yếu, lan chau và thể phục "Tán" hữu chiêu minh chi đức.

"Thắng", thượng thể phục " " " " nhất dương thăng; hạ thể phục "Phục", "phục" nhất dương thăng.

Nghĩa là thể này hợp vậy.

Nếu nghĩa quẻ chưa rõ, tìm kiếm theo như vậy, tự nhiên sẽ rõ.

CHƯƠNG XXIII

XƯA NAY CHÚ GIẢI DỊCH, SAI LẠC THÊM THẮT KHÁ NHIỀU. TÁM QUĒ "LÝ" VÀ QUĒ "SỨC" LÀM HẠI Ý NGHĨA NHIỀU NHẤT

(Cỗ kim truyện "Dịch", ngoại ngoai vi đà, "Lí" "Súc" bát thể,
tối vi hại nghĩa)

Nguyễn văn:

Án quái tự đương tiên "Lý" nhì hậu "Tiểu xúc" dī, kim "Tiểu xúc" tại tiên, tắc thị quái hoạch tương phản đồi, vân nghĩa mâu loạn nhì bất khả khảo. Hữu dī bát quái bản đồi bát thể, độc khuyết kỳ tí, nãi dī "Tốn" ngôn cổ, cổ tức hệ thị dā. Nhược cổ khả ngôn, tắc hữu dì kỳ quang, thả cửu nghĩa hoàng bát quái bất tương ứng dā. Tư quái truyền giá ngoại ngộ nhī, năng bất hại nghĩa hō?

Thí liên chi, nhất nhu tự "Đồng" biến "Đồng nhân", "Đồng nhân" biến "Lý", "Lý" biến "Tiểu xúc", "Tiểu xúc" biến "Đại hữu". Do chi nhất cang tự "Phúc" biến "Sư", hựu biến "Khiêm", hựu biến "Dự", hựu biến "Tí", giao tự nhiên chi tự, bất dịch dā.

Kim "Khiêm" ký tại "Dự" thương, tắc tri "Lý" bất đương, tại "Tiểu xúc" hạ. Thường mật thám Tuyên ni thuật cửu quái đích "Lý" vi dụng cửu, "Khiêm" dụng thập ngũ, "Phúc" dụng

nhi thập tú. Giai long đồ đại diễn định số. Tác "Lý" tại "Tiểu xúc" thượng vị đê cửu quái dã, minh hĩ.

Hựu "Ly" dũ "Vô vọng" đổi nghĩa, ký dĩ "Đại xúc" phán "Vô vọng" nhi cư hạ tắc tri "Tiểu xúc" phản "Lý" nhi cư hạ vô nghi điểm. Kim "Tự quái" phi Tuyên ni hỉ, thất kỳ bản chân dã. Bát thể nǎi "Cấn" vi tị. "Tốn" vi thủ nhĩ. "Truyện" viết: "Tí giả nhi chi sơn da". Hựu viết: "Phong năng cổ vu vạn vật nhi thủ chi sở dĩ vũ dã. Cái "Càn" vi Chủ, "Khôn" vi phúc, thiên địa định vi dã. "Khảm" vi nhĩ, "Ly" vi mục, "thuỷ hỏa tương đài" dã; "Cấn" vi tí, "Đoài" vi khẩu. Sơn trạch thông khí dã. "Tốn" vi thủ "Chấn" vi túc, "lôi phong tương bạc" dã. Thủ Hy Hoàng bát quái chi ứng hĩ. Kỳ lý chiêu chiêu, đản học giả thừa độc hiệu vu, kiến cao viễn kỳ thất chi thủ chân nhân mẫn chi cố khai kỳ nhẫn mục.

Dịch nghĩa:

Theo thứ tự quẻ, lẽ ra "Lí" trước mà "Tiểu xúc" sau, nay "Tiểu súc" ở trước, thì vạch và tượng của hai quẻ trái ngược nhau, ý nghĩa lời văn sai lạc rồi rầm không thể khảo được. Lại lấy tám quẻ đổi với tám thể, độc thiếu cái mũi, bèn lấy quẻ "Tốn" để nói dùi về, thế là gắm thêm dùi về vào. Nếu dùi về có thể nói đến, thì còn thiếu cánh tay, hơn nữa khiến cho ý nghĩa của tám quẻ không tương ứng, ấy bởi người làm "Truyện" có sai lầm, có thể nào không hại đến ý nghĩa được sao?

Thứ phân tích xem. Nhất nhu từ "Đồng" biến sang "Đồng nhân, "Đồng nhân" biến thành "Đại hữu, còn nhất cương, từ "Phục" biến thành "Sư", lại biến thành "Khiêm", lại biến thành "Dự", lại biến thành "Tỉ", đều là thứ tự tự nhiên, không thay đổi vậy.

Nay "Khiêm" đã ở trên: "Dự", thì biết rằng "Lí" không nên ở dưới "Tiểu xúc". Từng xem kĩ Tuyên Ni⁽¹⁾ thuật cửu quái quẻ "Li" là dụng cửu⁽²⁾, quẻ "Khiêm" dụng thập ngũ⁽³⁾ quẻ "Phục" dụng nhị thập tứ, đều phát huy định số của Long đờ đại diện⁽⁴⁾ vậy thì quẻ "Ly" ở trên "Tiểu súc" là quẻ thứ 9, đó là đều rõ ràng. Lại như quẻ "Ly" đối nghĩa với quẻ "Vô vọng", đã vì quẻ "Đại súc" trái quẻ "Vô vọng" mà ở dưới thì có thể biết rằng quẻ "Tiểu xúc" trái quẻ "Ly" mà ở dưới thì không có điều phải nghi ngờ gì nữa. Tự quái hiện nay không đúng ý Tuyên Ni, mất đi cái bản chân của nó. Bất thể nói "Cấn" là mũi, "Tốn" là tay. "truyện" nói rằng: Ty giả diện chi sơn dã (mũi là ngọn núi của mặt), lại nói: "Phong năng cổ vũ vạn vật nhì thủ chi sở vũ dã" (Gió có thể cổ vũ muôn vật, mà tay có thể nhờ đó mà múa). Bởi "Càn" là thủ, "Khôn" là phúc, "Trời đất định vị". Vậy "Khảm" là tai, "Ly" là mắt. "Thuỷ hoả tương đai (nước lửa bắt nhau) vậy; "Cấn" là mũi. "Đoài" là miệng, "Sơn trạch thông khí" (núi chàm thông hơi) vậy; "Tốn" là tay, "Chấn" là chân, "Lôi phong tương bạc" (gió sấm kề bên nhau). Vậy điều này ứng với bát quái của Hi Hoàng. Lí đó sáng như vậy, nhưng người học lại bắt chước cái sai tầm nhìn hạn hẹp, sai lạc đến như vậy. Bậc chân nhân lấy làm thương xót nên phải mở mắt cho họ.

⁽¹⁾ Tức Khổng Tử.

⁽²⁾ Số 9; ⁽³⁾ 15; ⁽⁴⁾ Tức là Hà Đô ⁽⁵⁾ Định số 50 bằng 10 ngày + 12 giờ + 28 tức

CHƯƠNG XXIV

VẠCH QUÉ LẤY TƯỢNG – VỐN LÀ NHỮNG VẬT RIÊNG BIỆT – NHÌN VÀO NHỮNG VẬT DỤNG HÀNG NGÀY, KHÔNG CÓ CÁI GÌ KHÔNG HỢP

(*Hoạch quái thú tượng, bản vị đặc vật, kiến ư nhật dụng, vô sở bất hợp*)

Nguyên văn:

Hy Hoàng hoạch quái, phi vị xuất hoà ý soạn thành nhất "Dịch" đạo vu chi sách thường dī hải nhân dā, đặc dī thuận thời ứng vật, tác. Dī kiến vu đáo dụng chi gian nhī. Dī thô tích ngôn chi, như dī tiền bối: lục thuần tự "Càn" dā; lục thần bối "Khôn" dā, sai hō, tục tí dā. Nhược phản tắc vị thắng, chí thuần tắc "Càn" "Khôn" thành hī. Chỉ ưu nhân trình kỵ, tráng giả nhiệm kỳ nan, lục tử dā. Lão tử diễn hung lợi. Tức thử lý dī sát kỳ dư tắc thị hành chỉ toạ ngoạ khiết tất cử thiên hạ giai "Dịch", vô khả gian tranh gia. Đảm bách tính hôn hōn, nhật dụng chi, nhi vọng giác dī.

Dịch nghĩa:

Phục Hy Hoàng Đế vạch quẻ, không phải là từ ý riêng của mình mà soạn ra. Đạo "Dịch" trong sách để dạy người ta. Chính là thuận thời ứng vật, để đưa vào ứng dụng thực tế. Nói

về tướng tích, như bói bằng tiền: Sáu đồng đều có chữ, là "Càn"; sáu đồng đều trái cǎ, là "Khôn", nếu có sai khác thì đó là "lục tử" (sáu con). Nếu trái thế thì chưa được, cho đến lúc thuần (cùng có chữ hoặc cùng mặt trái) thì được "Càn" hoặc "Khôn", Chỉ như con hát làm trò, người khoẻ nhận việc khó, đó là "lục tử" Người già thu lợi, là "Càn" và "Khôn". Đó đều là lí tự nhiên. Đem lí đó mà xét mọi điều khác, thì mọi điều trong thiên hạ như đi, đứng, nằm, ngồi, nhất nhất đều là "Dịch", không thể lựa chọn được. Nhưng trăm họ lầm lạc, hàng ngày dùng mà không biết.

CHƯƠNG XXV

NGHĨA CỦA HÀO GIỮA - ĐÚ LÀM TẠO HOÁ, NẠP ÂM, THIẾT CƯỚC - LÝ CỦA NÓ CÙNG LÀ MỘT NHƯ NHAU

(Trung hào cho nghĩa, túc vi tạo hoá, nạp âm thiết cước, kì lí
tắc nhất)

Nguyên văn:

Nạp âm: Giáp vi mộc, tí vi thuỷ, giáp tí giao hợp tắc sinh kim.

Thiết cước: Như "đức" vi phụ "hồng" vi mẫu, đức hồng phản thiết tức "đông" tự. Quái thể diệc nhiên. Thượng thể vi "Càn", hạ thể vi "Khôn" giao thô nại sinh.

Trung hào: Tức nhị tam tú ngũ dã.

Nhị tam tú ngũ tạo hoá chi khí, tham dữ thành quái Nhu: "Đôn" trung hữu "Bác", "Mông" trung hữu "Phúc". Phàm thứ nhất quái mỗi cụ vu tú quái trung, giai đắc hoạ phúc kỳ phục chi tượng. Như "Đôn" "Tí" "Quan" "Cái" trùng giai hữu "Bác" - "Mông" "Sử" "Lâm" "Tổn" trung giai hữu "Phục" thì dã.

Dịch nghĩa:

Nạp âm: Giáp là mộc, Tí là thuỷ. Giáp Tí giao hợp thì sinh thiết cước⁽¹⁾ như "Đức" làm cha, "Hồng" làm mẹ, "đức" "hồng" phiên thiết thành âm "Đông". Thể quẻ cũng vậy. Thể trên là "Càn", thể dưới là "Khôn", giao thác mà sinh lục tú.

Trung hào (hào giữa) là nhị, tam, tú, ngũ. Nhị, tam, tú, ngũ là khí của tao hoá, tham dự mà thành quẻ. Như trong quẻ "Truân" có "Bác", trong "Mông" có "Phục" Phàm muộn quẻ đều có trong bốn quẻ, đều được tượng hoạ phúc ý phục. Như trong các quẻ "Truân", "Tí", "Quan", "Ích" đều có "Bác"; trong các quẻ "Mông", "Sử", "Lâm", "Tổn" đều có "Phục", chính là như vậy.

⁽¹⁾ Thiết cước đã nói lái âm của hai chữ thành âm thứ ba.

CHƯƠNG XXVI

PHẢN ĐỐI CÙNG NHƯ TRONG "GIÁP TÝ" "ẤT SỬU" ĐÃ CÓ GỐC VÀ CÓ THỪA, KHÍ TUẦN TỰ CỦA TỰ NHIÊN LÀ NHƯ VẬY

(Phản đối chính như "Giáp tý" Ất sưu, Hữu bản hữu dư, khí tự nhiên)

Nguyễn văn:

Đại phàm nhất vật, ý khí tượng tất hữu bản hữu dư. Dư khí giả, sở dĩ vị âm dã, bản kỳ dương dã. Như thập can: Giáp ất, ất giải giáp chi dư khí dã. Bính định, định giả bính chi dư khí dã. Như thập nhị chi. Tí sưu giả, tí chi dư khí dã. Dần mǎo, mǎo giả dần chi dư khí dã. Quái diệc do thị "Khôn" giả "Càn" chi dư khí dã. Thả "Càn" nhi hậu "Khôn" "Đồn" nhi hậu "Mông", "Lê" nhi hậu "Tụng", "Sử" nhi hậu "Tí", tuy cố hữu kỳ nghĩa, nhiên kỳ sở dĩ tướng thư giả giai kỳ dư kí dã, tự nhiên chi lý nhī. Học giả bất ngộ, vị trách nhân cố dĩ thử thử chi, thị vị tri phản đối quan kiện chi kiện dã. Trương chi viễn hī.

Dịch nghĩa:

Đại phàm một vật, khí tượng của nó tất có cái gốc, có cái dư. Khí dư là cái lấy làm âm, gốc là dương. Như trong Thập can:

Giáp Ất, thì Ất là khí dư của Giáp; Bính Đinh, thì Đinh là khí dư của Bính. Như trong thập nhị chi: Tí Sửu thì Sửu là dư khí của Tí; Dần Mão, thì Mão là dư khí của Dần. Quả cũng như vậy. "Khôn" là dư khí của "Càn"; "Mông" là dư khí của "Truân". Và lại, sau "Càn" mà đến "Khôn", sau "Truân" mà đến "Mông", sau "Vũ" mà đến "Tụng", sau "Sư" mà đến "Tí", tuy vốn đều có ý nghĩa của nó, nhưng sở dĩ nối tiếp nhau như vậy, đều là dư khí của quả trước, là cái lý tự nhiên như vậy. Người học không hiểu, cho rằng Thánh nhân cố làm ra cái thứ tự như vậy, là chưa biết cái then chốt của sự phản sự đổi đó xem vậy còn xa.

CHƯƠNG XXVII

THỂ CỦA MỖI QUẢ, SÁU VẠCH LÀ ĐỦ. BỐN PHƯƠNG TRỜI ĐẤT - ĐÓ LÀ LỤC HƯ

(*Mỗi quái chi thể, lục hoạch tiện cụ, thiên địa tứ phương, thị vì lục hư*)

Nguyễn văn:

Sơ hào vi địa, thượng hào vi thiên, nhị hào vi bắc, ngũ đế vi nam, tứ hào vi tây, tam hào vi đông, thiên địa thiên phương, mỗi quái chi thể giai cụ tỉ nghĩa, thị vị lục hư.

"Đại truyền" tai biến động bất câu, dụng lưu "hư chính" vi thử nhĩ. Học giả bất ngộ, vi lục hư - thiên địa tứ phương nãi lục hoạch dã. Thủ bất tri lục hoạch nãi thiên địa tứ

phương chỉ tượng, thử chi vị chỉ thương công phu bất tri lạc xứ dã.

Dịch nghĩa:

Hào sơ là đất, hào thượng là trời, hào nhị là bắc, hào ngũ là nam, hào tú là tây, hào tam là đông. Trời đất và bốn phương, cái thể của quẻ nào cũng có đủ các nghĩa đó là "lục hư".

Thiên "Đại truyện" nói: "Biến động bất câu, dung lưu lục hư", chính là nói về điều này. Người học không hiểu, cho rằng lục hư - - trời đất bốn phương là sáu vạch, chứ không biết rằng sáu vạch chính là tượng của trời đất bốn phương. Như vậy gọi là "chỉ thương công phu bất tri lạc xứ (chỉ biết trên giấy, không hiểu thực nghĩa) vậy.

CHƯƠNG XXVIII

SÁU QUẺ CON CỦA "CÀN" VÀ "KHÔN" – NÓI CÁCH KHÁC, TƯỢNG VÀ SỐ CỦA CHÚNG - ĐỀU BAO GỒM NGAY TRONG VỊ TRÍ CỦA "CÀN" VÀ "KHÔN"

("Càn" "Khôn" lục tử, kì tượng dữ số.

"Càn" "Khôn" chỉ vị, giao bao lục tử.)

Nguyên văn:

Tượng, vị "Khôn" quái thượng, trung, hạ, già tam "Càn" hoạch tiễn sinh tam nam; dĩ "Càn" quái thượng, trung hạ, già tam "Khôn" hoạch tiễn sinh tam nữ. "Càn", "Khôn" chỉ thể

giai tại ngoại, lục tử giai bao vu kỳ trung dã. Số, vì nhược hoạch "Càn" số tam, "Tốn" - "Ly" - "Đoài" tứ; "Chấn" - "Khảm" - "Cấn" ngũ; "Khôn", lục "Khôn", số lục, "Chấn" - "Khảm" - "Cấn" thất, "Tốn". "Ly" - "Đoài" bát; "Càn", cửu.

"Càn" "Khôn" chi sách giai tại ngoại. Lục tử giai bao vu kỳ trung dã. Thủ tượng chi tự nhiên hữu bất khả đắc nhi dung tâm giâ.

Dịch nghĩa:

Tượng, là bảo rằng thượng, trung, hạ của quẻ "Khôn", thêm ba vạch "Càn" thì sinh ba trai; lấy thượng trung, hạ của quẻ "Càn" thêm ba vạch "Khôn" thì sinh ba gái. Cái thể của "Càn" và "Khôn" đều ở ngoài, sáu con đều bao trong đó.

Số là nói vạch "Càn", số tam, "Tốn", "Lí", "Đoài", tứ "Chấn" "Khảm", "Cấn", ngũ; "Khôn" lục. "Khôn", số lục; "Chấn" "Khảm" "Cấn", thất, "Tốn", "Ly", "Đoài", bát, "Càn", cửu.

Thể của "Càn" và "Khôn" đều ở ngoài, sáu con đều bao trong đó. Đây là cái mà tượng tự nhiên có không thể lấy mà dung tâm được.

CHƯƠNG XXIX

SỐ HÀO CÓ TẤT CẢ LÀ 384 - TÌM BẰNG SỐ NHUẬN - THÌ SỐ SẼ HỢP

(Hào số tam bách bát thập hửu tú, dĩ nhuận cầu chi, kì số tất
hợp)

Nguyên văn:

Hào số tam bách bát thập hào tú, chân thiên văn dã. Chu
Nho cầu hợp kỳ số nhì bất khả đắc. Hoặc vi nhất quái lục bất
phân, hoặc vi trừ "Chấn" "Ly" "Khảm" "Đoài" chi số, gai
phụ hơi dã. Tháng dĩ nhuận cầu chí tắc tam bách bát thập tú
số tự nhiên hợp, vô dư khiếm hĩ. Cái thiên độ hoặc doanh hoặc
túc, chí tam niêm "Càn" "Khôn" chí khí số thuỷ túc vu thử dã.
Do Hán dĩ lai bất ngộ, duy chân nhân đắc kỳ thuyết.

Dịch nghĩa:

Số hào là ba trăm tám mươi tư hào, là chân thiên văn.
Các nhà Nho cầu hợp số đó mà không thể được, hoặc bảo là
một quẻ lục bất thất phân, hoặc bảo rằng trừ số của "Chấn"
"Ly" là "Khảm" "Đoài" đều là gượng ép. Nếu lấy nhuận mà
tìm thì số ba trăm tám mươi tư tự nhiên hợp, không thừa không
thiếu. Bởi thiên độ hoặc doanh hoặc súc (độ trời hoặc đầy
hoặc cõi lại), đến ba năm, khi số của "Càn" "Khôn" mới đủ
như vậy. Từ đời Hán đến nay không hiểu, chỉ có chân nhân
mới năm được thuyết đó.

CHƯƠNG XXX

HAI MƯƠI HÀO - TÌM Ở TÁM QUÉ - TỪ CÁC VẠCH THUẦN - RỒI BỘI SỐ XẾP LÊN NHAU GỌI LÀ SỐ NHUẬN

(Nhị thập tứ hào, câu chi bát quái,
hoạch thuần vi điệp, thị vi nhuận số)

Nguyên văn:

Nhất tuế tam bách lục thập, nhì sinh số tam bách bát thập tự, tắc thị nhị thập tứ hào vi dư dã. Dĩ quái hoạch câu chi; thị vi điệp số. Hà dĩ ngôn chi, phu kỳ hữu bát quái hĩ, cập bát quái hõ tương hợp thể, dĩ lập chư quái tắc chư quái giả, bát quái tại kỳ trung hĩ. Nhị biệt hữu bát thuần quái, tắc kỳ hợp thể bát quái vi trùng phục, nhì nhị thập tứ số vi điệp dã.

Thị dĩ tam bách lục thập vi chính hào, dữ mỗi tuế chi số hợp. Nhì tam bách bát tứ dũ nhuận tuế chi số hợp hĩ, tắc thị thuần số dã. Khởi duy kiến vu số, diệc kiến vu tượng. Nhân tri chi giả cái tiên hĩ.

Dịch nghĩa:

Một năm ba trăm sáu mươi mà sinh số ba trăm tám mươi tư, thì hai mươi tư hào là dư. Tính vạch quẻ, đó là số điệp. Vì sao nói vậy? Đã có tám quẻ rồi, đến khi tám quẻ hợp thể lân nhau, để lập các quẻ, thì trong các quẻ đã có tám quẻ ở trong đó rồi. Mà lại còn có tám quẻ thuần khác, thì bát quái hợp thể

là trùng lắp. Mà số hai mươi tư là điệp vây. Vì thế, ba trăm sáu mươi là chính hào, hợp với con số của mỗi năm. Còn ba trăm tám tư thì hợp với số của năm nhuận, là số nhuận vậy. Đâu phải chỉ thấy ở số, mà cũng thấy cả ở tượng. Những người biết được điều này có lẽ rất hiếm vây.

CHƯƠNG XXXI

SỐ CỦA MỘT NĂM LÀ 360. TÁM QUÉ LẦN BIỂN THÌ SỐ ĐÃ HẾT

(Nhất tuế chi số, tam bách lục thập,
bát quái bát biển, kỳ số dĩ tận)

Nguyên văn:

"Càn" - "Đồn" - "Bí" - "Quan" - "Bắc" - "Tốn" "Đại hưu". Bát biến bát phục "Càn" tắc tiên chi khí tận "Khôn" - "Phúc" - "lâm", - "Thái" - "Đại tráng". "Nhu" - "Tí" bát biến nhi phúc "Khôn" tắc địa chi khí tận "Chấn", "Dự" - "Giải" - "Hàng" - "Thăng" - "Tinh" "Đại quá" - "Tuỳ" bát biến chi phục "Chấn", tắc lôi chi khí tận. ""Cấn" - "Bôn" - "Đại xúc" - "Tốn" - "Khuê", "Lý" "Trung phù" - "Tiêm" bát biến chi phục "Cấn", tắc sơn chi khí tận. "Khảm" - "Tiết" - "Truân" - "Ký tê" - "Cách" - "Phong" minh điểm "Sử" bát biến nhi phúc "Khảm" tắc thuỷ chi khí tận. "Ly" "Lữ" - "Đỉnh" - "Mông" - "Khiêm" - "Tụng" - "Đồng nhân" bát biến chi phục "Ly" tắc hoả chi khí tận. "Tốn" - "Tiểu xúc" - Gia nhân - "Cái" - Vô

vọng, - "Phê hạp" - "Di" "Cổ" bát biến nhi phục "Tốn tắc phong chi khí tận. "Đoài" "Khôn" "Tụng" - "Hàm" - "Khiêm" "Tiểu quá" "Quy muội" bát biến nhi phục "Đoài", tắc trạch chi khí tận.

Phàm thử bát quái, các bát biến, bát bát lục thập tứ số tắc thiên - địa - lôi - phong - thuỷ - hoả - sơn - trạch chi khí dư vô uẩn hī. Vị thi nhất nghĩa.

Dịch nghĩa:

"Càn", " ", "Độn", " " "Bí", "Quan", "Bác", "Tốn", "Đại hưu", bát biến nhi phục "Càn" (tám lần biến, mà trở lại quẻ "Càn") thì khí của trời hết.

- "Khôn", "Phục" "Lâm", "Thái", "Đại tráng", " ", "Nhu", "Tỷ", tám biến trở lại "Khôn", thì khí của đất hết.

- "Cán" "Dự", "Giải", "Hàng" "Thăng", "Tỉnh", Đại quá", "Tuỳ", tám biến trở lại "Chấn", thì khí của sấm hết.

- "Cán" "Bí", "Đại xúc", "Tốn", "Khuê", "Lí", "Trung phù" "Tiệm", tám biến trở lại "Cán", thì khí của núi hết.

- "Khảm", "Tiết", "Truân", "Ký tế", "Cách", "Phong", "Minh di", "Sư", tám biến trở lại "Khảm", thì khí của nước hết.

- "Ly", "Lũ" "đỉnh", "Vị tế", "Mông", "Khiêm", "Tụng", "Đồng nhân", tám biến trở lại "Ly", thì khí của lửa hết.

- "Tốn", "Tiểu xúc", "Gia nhân", "Ích", "Vô vọng", "Phê hạp", "Du", "Cổ", tám biến trở lại "Tốn", thì khí của gió hết.

- "Đoài", "Khôn", "Tuy", "Hàm", "Khiêm", "Tiểu quá" "Quy muội", tám biến trở lại "Đoài", thì khí của chầm hết. Cả tám quẻ này, mỗi quẻ biến tám lần, tám tám sáu tư số, thì khí của trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, chầm không còn dư uẩn lượng tiêm ẩn (sót lại). Chính là nghĩa đó.

CHƯƠNG XXXII

SỐ ĐƯỢC THÀNH LẬP TỪ BA (TAM), CHỒNG LÊN LÀ TRỜI (THIÊN) – LÙI XUỐNG CÙNG LÀ SÁU, ẤY LÀ “CÀN” VÀ “KHÔN”

(*Số thành vu tam, trùng chi tắc thiên, kỳ thoá diệc lục thị vi
"Càn"- "Khôn")*

Nguyên văn:

Phù khí chi số, khởi vu nhất, ngẫu vu thị nhị, thành vi tam, vô dĩ gia hĩ. Trùng chi tắc vi lục dã. Nghiêm tam thiếu dương dã; lục, thái dương dã tam, xuân dã. Lục hạ dã. Thủ "Càn" chi số dã, thị vị tiến số. Kỳ thoái diệc lục tam, thiếu âm dã. Lục thái âm dã; tam thu dã; lục đông dã. Thủ "Khôn" chi số dã, thị vị thoái số. Tam hoạch vi kinh quái, lục hoạch vi trùng quái giả, phàm dĩ thử nhi ký.

Dịch nghĩa:

Số của khí, bắt đầu ở một ghép chẵn là hai, thành ba, không thêm gì nữa. Trùng ba thì thành sáu. Vậy ba là Thiếu dương; sáu là Thái dương; ba là xuân; sáu là hạ. Đó là số của "Càn", là số tiến. Số thoái cũng sáu. Ba là Thiếu âm, sáu là Thái âm; ba là thu; sáu là đông. Đó là số của "Khôn", là số thoái. Ba vạch là quẻ đơn, sáu vạch là quẻ kép, đều như vậy mà thôi.

CHƯƠNG XXXIII

PHÀM SỐ CỦA VẬT – CÓ TIẾN CÓ LÙI. TIẾN LẤY SỐ ĐÓ, LÙI CÙNG LẤY SỐ ĐÓ

(*Phàm vật chi số, hữu tiến hữu thoái,
tiến dĩ thử số, thoái dĩ thử số*)

Nguyên văn:

Đại để vật lý kỳ, thịnh suy chi số tương bán. Phương kỳ
thịnh dã, ký dĩ thử số; cập kỳ suy dã, diệc dĩ thử số. Nhược
nhất tuế thập nhị nguyệt, xuân - hạ vi tiến số, thu - đông vi
thoái số. Trú dạ thập nhì thời tự tí tiến số, tự ngọ vi thoái số.
Nhân thọ bách tuế, tiền ngũ thập vi tiến số, hậu ngũ thập vi
thoái số. Dĩ chí Giáp vi tiến số, Ất vi thoái số. Tí vi tiến số,
Sửu vi thoái số. Tế suy vật lý, vô bất nhiên. Thế Nho luận
giáo đảm diễn vi nhất luật thù bất minh âm dương tiến thoái
chi lý, duy chân nhân độc đắc kỳ đảm.

Dịch nghĩa:

Đại để cái lí của vật, số thịnh suy của nó mỗi thứ một
nửa, khi nó đang thịnh, đã theo số đó, đến khi nó suy cũng
theo số đó. Như một năm có mười hai tháng, xuân hè là số
tiến, thu đông là số thoái. Ngày đêm mười hai giờ, từ Tí là số
tiến, từ Ngọ là số thoái. Người thọ trăm tuổi, năm mươi tuổi
trước là tiến, năm mươi sau là số thoái. Cho đến Giáp là số
tiến, Ất là số thoái. Tí là số tiến, Sửu là số thoái. Suy kĩ lí của

vật, không có cái gì là không như vậy. Nhà Nho các đời chỉ diễn làm nhất luật, chứ không nói rõ cái lí âm dương tiến thoái, duy có chân nhân riêng nắm được thuyết này.

CHƯƠNG XXXIV

PHÀM ĐỦ Ở HÌNH THÌ ĐỦ NĂM SỐ. NĂM SỐ ĐÃ ĐỦ THÌ MƯỜI SỐ SẼ THÀNH

(*Phàm cụ ư hình, tiện cụ ngũ số,
Ngũ số kỉ cụ, thập số nãi thành*)

Nguyên văn:

Phàm lệ vu khí giả tất vien. Viên giả, kính nhất nhi vi tam. Thiên số dĩ hưu tam quang giả, dĩ kỳ khí dã. Phàm lệ vu hình giả tất phương. Phương giả, kính nhất nhi vị tú. Địa số dĩ hưu tú phong giả, dĩ kỳ hình. Thiện số tam, trung chi tắc lục, địa số ngũ, trùng chi tắc thập.

Hà vị thập? Cái hưu tú phương, tắc hưu trung trường vi ngũ, hưu trung ương, tú phương tắc hưu tú duy, phúc chi trung ương, thị vị thập dã. Phi đặc địa vi nhiên. Phàm lệ vu hình, tiện cụ thập số, gai nhược thủ dã.

Dịch nghĩa:

Phàm lệ vào khí tất sē tròn. Vật tròn, thì đường kính một mà chu vi ba. Trời sở dĩ có tam quang, là vì khí của nó vậy. Phàm lệ vào hình tất sē vuông, vật vuông thì đường kính một mà chu vi bốn. Đất sở dĩ có bốn phương, là vì hình của nó vậy, số trời là ba, trùng lại thành sáu, số đất là năm, trùng lại là mười? Bởi có bốn phương, thì có trung trường là ngũ. Có trung ương, bốn phương thì có tứ duy, trở lại trung ương, đó là mười, không riêng đất được như vậy, phàm lệ vào hình, thì được mười số, đều như vậy cả.

CHƯƠNG XXXV

SỐ ĐẠI DIỄN LÀ BÁY BÁY, TRONG ĐÓ CÓ MỘT SỐ KHÔNG DÙNG. PHÀM ĐƯỢC SỐ MỘT, TẤT NHIỀN KHÔNG ĐỘNG

(*Đại diễn thất thất, kỳ nhất bất dung, Phàm đặc nhất số, lí tự bất động*)

Nguyên văn:

Đại diễn chi số ngũ thập, kỳ dụng tứ thập hữu cửu, quái nhất nhi bất dụng. Bất dụng chi nghĩa, học giả đô tri nhất vị thái cực bất động chi số, nhi bất chi nghĩa thực lạc sứ dã. Hà tắc? Nhất giả, số chi tông bản dã. Phàm vật chi lý, vô sở tông bản tắc loạn; hữu tông bản yên tắc bất đương dụng, dụng tắc phúc loạn hī. Thả như luân chi vận nhi trung tắc chỉ, như chi

hành nhī đại giả hậu, như vōng chi hūn vōng nhī vōng tăc đê
chi, như khí chi hūn bīnh tăc cháp chi,như nguyēn thū tại
thuong thū túc vi chi cù, nhū đại tướng, cù trung nhī sī soái vi
chí dịch, như quân vō vi nhī thān hūn vi, như hiền giả tôn nhī
năng giả sử. Thị tri phàm đắc nhất giả, tōng dā, bǎn dā, chủ
dā, gai hūn bất động chi lý. Nhất cǎu động yên, tăc kỳ di tho
loạn nhī bất năng hūn sở chi thiết giả hī.

Dịch nghĩa:

Số đại diễn là năm mươi, chỉ dùng bốn mươi chín, treo
một không dùng. Ý nghĩa của việc không dùng, người học
chỉ biết rằng một là số Thái cực bất động, chứ không biết ý
nghĩa đích thực của nó như thế nào. Sao vậy? Một là, cội
nguồn gốc rẽ (tông bản) của số. Cái lí của mọi vật, là nếu
không biết cội nguồn gốc rẽ ở đâu thì sẽ rối loạn. Có cội
nguồn gốc rẽ ở đây, thì không nên dùng, dùng thì sẽ loạn trở
lại. Hơn nữa, giống như bánh xe thì quay mà trục giữa thì
đứng, giống như "...." đi mà cái to ở sau, giống như cái lưỡi
có đầu mối mà đầu mối lại nhắc lên, giống như đồ dùng có
cán mà lại bị nắm mất, như nguyên thủ ở trên mà chân tay
nâng lên, như đại tướng ở giữa và sĩ tốt phục dịch ông ta,
giống như vua vô vi mà bê tôi hūn vi, như người hiền cao quý
mà người tài sai khiến! Thế nên biết phàm được số một, thì
đó là cội nguồn, là gốc rẽ, là chúa, nên đều có cái lý là bất
động. Một khi động vào đó, thì các thác loạn còn lại, không
thể nào có cách gì sắp xếp lại được.

CHƯƠNG XXXVI

SỐ THẺ LÀ SÁU LẦN TÁM, TÁM QUÉ LÀ SỐ XÁC ĐỊNH. DÙNG SỐ QUÉ ĐỂ BỐI QUÉ LÀ ĐIỀU TẤT NHIÊN

(Sách số lục bát, bát quái định số, quái số chiêm quái chi lí
tự nhiên)

Nguyên văn:

Bát quái kinh hoạch nhị thập tú, trùng chi tắc tứ thập bát. Hữu mỗi quái bát biến, lục bát tứ thập bát. Tắc tứ thập bát giả bát quái số dã. Đại diện chi số ngũ thập giả, bán bách. Nhất, tiến số dã. Kỳ dụng tứ thập cửu giả, thể dụng chí toàn số dã. Ngũ thập trừ nhất giả, vô nhất dã. "Dịch" vô hình liệt", thị dã. Tứ thập cửu hữu quái nhất dã giả, hữu nhất dã. "Dịch" biến, vì nhất", thị dã. Nhất bất dụng giả, số chi tông bản dã, khả động dã. Dụng tứ thập bát giả, thủ bát số biến dĩ chiêm chủ quái dã! Nhất biến vì nhất, thất biến vì cửu, thủ chi vì dã, Kim phệ giả vu ngũ thập số tiên trí nhát vu tiền, nãi thiệt chi dĩ tứ thập cửu, hoặc tiên khử kỳ nhất, khước vu tứ thập cửu số trung trừ nhất chi chung hợp chí, thị nhị giả giai toàn dụng tứ thập cửu số tăng bất tri bản quái chi bản số dã, dĩ chính phủ ngộ trí nhất vu bát quái số trung, toại hữu ngũ dữ cửu chi thất dã. Thả dĩ thiệt chi ký số đám luận kỳ đa thiều, nhi ngũ dữ cửu tắc vô tồn cái vu đa thiều chi số, nhi vu âm dương chính số diệc tự vô ngại. Thiết pháp bất thủ chính số nhi thủ

kỳ dư số. Cái tồng kỳ giản tiện dã. Giản tiện, vì nhất kiến đa thiều túc tri chính số âm dương đa thiều, nhược dãi thị chính số tắc phiền nan hi. Hựu đa thiều chi thuyết vô sở kinh biến, tri cổ nhân đản dĩ ký số dã. Đại truyền viết: "Đại diễn chi số ngũ thập, kỳ dụng tứ thập hữu cữu". Vị đại diễn số bản ngũ thập nhi chỉ dụng tứ thập cửu, tắc kỳ nhất dĩ tiện trừ trị, cánh vô ngũ thập toàn số phân nhi vị nhị dĩ tượng vũ, vị chỉ vu tứ thập cửu số trung phân vi nhị dã.

Quái nhất tượng tam, quái vị huyền, vị vu tứ thập cửu số trung huyền quái kỳ nhi bất dụng dã. Phê pháp: nhất thiệt: đắc ngũ dữ tú, tú vị chi tam thiểu; đắc cửu dữ bát, bát vị chi tam đa. Nhi thiệt tắc ngũ dữ cửu kỷ hī. Đản đắc tam cá tứ diệc vi chi tam thiểu, đắc tam cá bát diệc vi chi tam đa. Phương sở đắc ngũ dữ cửu dã, nhi lão dương chi sách tam thập lục, lão âm chi sách nhị thập tú, cặp thứ chính đắc tú dữ bát dã. Nhi âm dương chi sách số như tiền tắc thị ngũ cữu, cố vô tổn cái vu đa thiều chi số, nhi vu âm dương chi sách chính số diệc tự vô thương dã. Nhân trí tứ thập bát số nhi ngộ dụng kỳ cửu đoán nhiên nhi minh hī. Hoặc giả hựu vi thuyết pháp đắc kỳ ngẫu số, thù bất tri nhị thiệt tác ngũ dữ cửu dĩ tận, sở dĩ quan kỳ dư số nhi bất quan kỳ chính số, đặc dĩ tòng kỳ giản tiện dã.

Dịch nghĩa:

Tám quẻ đơn là hai mươi bốn vạch, quẻ kép là bốn mươi tám. Lại, mỗi quẻ tám lần biến, sáu tám bốn tám. Vậy số bốn mươi tám là số bát quái. Số đại diễn là năm mươi, nửa trăm. Một là tiền số. Còn dùng bốn mươi chín, là toàn số của thể và dụng. Năm mươi trừ một, là không có một. "Dịch" vô hình liệt ("Dịch" là sự ngang bằng vô hình) là như vậy. Bốn mươi

chín quẻ, là có một. "Dịch" biến vô nhất ("Dịch" biến thành một) là như vậy. Số một không dùng, vì là tông bản của số, có thể động vậy. Dùng bốn mươi tám, lấy số tám biến để xem các quẻ vậy. "Một biến thành bảy, bảy biến thành chín" là như vậy. Nay người bói phệ từ số năm mươi, trước hết để một ở trước, rồi bói bằng bốn mươi chín, hoặc trước bỏ đi một, rồi từ trong số bốn mươi chín trừ một và cuối cùng hợp lại, hai cách này đều toàn dùng số bốn mươi chín, từng không biết số gốc của quẻ gốc, đến nỗi đặt nhầm một vào trong số bát quái, bèn cố sai năm hoặc chín. Hơn nữa lấy số gửi khi bói mà xét nó bao nhiêu, mà năm và chín thì không thêm bớt gì cho số bao nhiêu, và đối với số chính âm dương cũng không trở ngại. Cách bói không lấy số chính mà lấy số dư của nó, là cốt ở sự giản tiện. Nó giản tiện là ở chỗ hễ nhìn thấy bao nhiêu thì biết số chính âm dương là bao nhiêu, nếu chờ xem số chính thì phiền phức và khó khăn. Thuyết bao nhiêu không từng thấy trong kinh, ta biết rằng cổ nhân chỉ dùng cách ghi số. "Đại truyện" nói rằng: "Số đại diện là năm mươi, chỉ dùng bốn mươi chín". Nói rằng số đại diện vốn là năm mươi mà chỉ dùng bốn mươi chín, thì một đã trừ trước, càng không có năm mươi toàn số, chia làm hai để tượng mưa, tức là nói dùng ở giữa số bốn mươi chín chia thành hai vậy Quẻ một tượng ba, quẻ gọi là treo, tức là nói trong số bốn mươi chín treo quẻ mà không dùng. Cách bói:

Phân lân thứ nhất, được năm và bốn, bốn gọi là tam thiểu, được chín và tám, tám gọi là tam đa.

Phân lân thứ hai, được năm và chín, thì thôi. Nhưng được ba nhóm bốn cũng gọi là tam thiểu, được ba nhóm tám, cũng gọi là tam đa. Mới đâu được năm và chín, mà số thể dương ba mươi sáu, số thể âm hai mươi tư, mà thứ chính được bốn và

tám. Mà số thẻ âm dương như trước là năm chín vốn không
tổn ích cho số bao nhiêu, mà số chính thẻ âm dương như
trước là năm chín, vốn không tổn ích gì cho số bao nhiêu, mà
chính số thẻ âm dương cũng tự nhiên không có tổn thương.
Vì biết số bốn mươi tám mà dùng nhầm số chín, là điều hoàn
toàn rõ ràng.

Hoặc giả lại bảo các nhóm thẻ được số chẵn lẻ, chứ
không biết hai lần nhóm thẻ năm và chín đã hết, cho nên xem
số dư của nó mà không xem số chính của nó, tức là cắt chọn
lấy cái giản tiện vậy⁽¹⁾.

CHƯƠNG XXXVII

SỐ CỦA NGŨ HÀNH, PHẢI HIỂU TẬN CÙNG KỲ ĐƯỢC Ý NGHĨA ĐÍCH THỰC. ỨNG SỐ BỘI SỐ, CÙNG SÁNG RÕ GIỜ RIÊNG

*(Ngũ hành chi số, tu cùng lạc xứ, ứng số bội số,
diệc minh đặc thời)*

Nguyên văn:

Thiên nhất sinh thuỷ, "Khảm" chi khí dụng vu "Càn"
kim, lập đồng tiết dã. Địa nhị sinh hoả, "Ly" chi khí dụng vu
"Tốn" mộc, lập hạ tiết dã. Thiên tam sinh mộc, "Chấn" chi
khí, dụng vu "Cấn" thuỷ (sơn cao địa hậu thuỷ tuyền xuất

⁽¹⁾ Tạm dịch theo chữ vì ngờ rằng in sai quá nhiều, không như các trang khác, số
chữ in sai ít, có thể hiệu chỉnh được.

yên), lập xuân tiết dã. Địa tứ sinh kim "Đoài" chi khí, dụng vu "Khôn" thổ, lập thu tiết dã, thiên ngũ sinh thổ "Ly" ký mậu chi thổ khí, dụng vu "Ly" hoả, tướng hạ tiết dã. Phàm thử giai ngôn kỳ thành tượng hĩ. Thiên nhất dữ địa lục hợp nhì thành thuỷ. "Càn" - "Khảm" hợp nhì thuỷ thành vu kim, đồng chí tiết dã. Địa nhì dữ thiên thất hợp nhì thành hoả. "Tốn" - "Ly" hợp nhì hoả thành vu mộc, hạ chí tiết dã.

Thiên tam dữ địa bát hợp chi thành mộc, "Cấn" - "Chấn" hợp nhì mộc thành vu thuỷ. Xuân phân tiết dã.

Địa tứ dữ thiên cửu hợp nhì thành kim, "Không" - "Đoài" hợp nhì kim thành vu thổ, thu phân tiết dã.

Thiên ngũ dữ địa thập hợp nhì thành thổ, "Ly" ký vu ký thổ thành vu hoả dã. Phàm thử giai ngôn kỳ thành hình hĩ. Phu dī ngũ ngôn tương thành số, tuy nhì đồng diệc năng thông, yếu kỳ nghĩa thực tung lão tráng diệc bất tri lạc xứ dã. Thi chi vị mạnh tuỳ cỗ nhân hà dī kiến "Dịch" hồ? Dī chi Tiên thiên ch quái sơ dī nhất âm nhất dương tương gián. Bội số chí tam thập nhì âm, tâm thập nhì dương bản gián. "Thái vấn" chư thủ sơ dī nhất âm nhất dương tương gián thứ dī tam âm tam dương bản gián, bội số chí nhì thập thất âm, nhì thập nhất dương bản gián. Thủ kỳ lý hà tại tại? Dī thời vật suy chí, tự thị phụ tử tôn hữ chúng quả chí, tiệm tự chính, nhì tam tư ngũ lục nguyệt hữn vi thịnh chí tử, giai số chí sở dī minh lý dã (ứng số kiến tiền đàm).

Dịch nghĩa:

Nên đếm thiên nhất sinh thuỷ, "Khảm" chi khí, dụng vu "Càn" kim, lập đông tiết dã.

THIỆU KHANG TIẾT

(Trời thứ nhất sinh nước, là khí của "Khôn" hoài thai ở "Càn" kim, là tiết lập đông)

Địa nhì sinh hoả, "Li" chi khí, dụng vu "Tốn" mộc, lập hạ tiết dã.

(Đất, thứ hai sinh lửa, là khí của "Li" hoài thai ở "Tốn" mộc, là tiết lập hạ).

Thiên tam sinh mộc, "Chấn" chi khí, dụng vu "Cán" thuỷ (sơn cao địa hậu, thuỷ tuyển xuất yên), lập xuân tiết dã.

(Trời, thứ ba sinh mộc, là khí của "Chấn", hoài thai ở "Cán" núi cao đất dày, suối nước phát xuất ở đó - là tiết lập xuân):

Địa tứ sinh kim, "Đoài" chi khí, dụng vu "Khôn" thổ, lập thu tiết dã.

(Đất tứ sinh kim, "Đoài" chi khí, dụng vu "Khôn" thổ, là tiết lập thu).

Trời thứ năm sinh thổ "Li" gửi mậu mà khí thổ, hoài thai ở "Li" hoả, là tiết trường hạ

Những điều trên đều nói về sự thành tượng.

Thiên nhất hợp với địa lục mà thành thuỷ, "Càn" "Khảm" hợp mà thuỷ thành ở kim. Là tiết đông chí.

Địa nhì hợp với thiên nhất mà thành hoả, "Tốn" "Li" hợp mà hoả thành ở mộc, là tiết hạ chí.

Thiên tam hợp với địa bát mà thành mộc, "Cán" "Chấn" hợp mà mộc thành ở thuỷ, là tiết xuân phân.

Địa tứ hợp với thiên cử mà thành kim, "khôn" "Đoài" hợp mà kim thành ở thổ, là tiết thu phân.

Thiên ngũ hợp với địa thập mà thành thổ, "Ly" gửi ở tị
thổ thành ở hoả.

Những điều trên là nói về sự thành hình.

Lấy số 5 mà nói tượng thành, số thì dẫu đưa nhi đông
cũng có thể đọc thuộc lòng, còn nếu nói về thực nghĩa thì
ngay bậc lão tráng cũng không biết được đích thực. Như vậy
thì gọi là nhầm mắt mà theo cổ nhân chử sao gọi là thấy được
đạo "Dịch"? Còn như các quẻ Tiên thiên, thoạt đầu là một âm
một dương xen nhau sau đó là hai âm hai dương xen nhau, bội
số đến ba mươi hai âm ba mươi hai dương xen nhau. Các
bài "Thái vấn" thoạt đầu là một âm một dương xen nhau, sau
là ba âm ba dương xen nhau, bội số đến hai mươi bảy âm hai
mươi bảy dương xen nhau. Cái lý của nó là ở đâu? Lấy thời
vật mà suy ra, tất thấy rằng cha con và cháu có sự tăng dần từ
ít đến nhiều, từ giêng, hai, ba tư, năm, sáu từng tháng có sự
phát triển từ suy đến thịnh, đều là trường hợp số có thể làm
sáng tỏ lý (về ứng số xin xem phần trên).

CHƯƠNG XXXVIII

VỊ TRÍ CỦA QUÉ LÀ SỐ MỆNH. VẬN LÀ SỐ THÀNH. SỐ SINH VÀ SỐ THÀNH LÀ ĐẠO CẢM ỨNG

(Quái vị sinh số, vận dĩ thành số, sinh thành chi số,
cảm ứng chi đạo)

Nguyễn văn:

Sinh số, vị nhất - nhì - tam - tứ - ngũ âm dương chi vị dã, thiên đạo dã.

Thành số, vì vận vu âm dương, sinh số chi thượng, nhiên hậu thiên địa giao cảm cát hung diệp ứng, nhi thiên hạ chi sự vô năng đào vu kỳ gian hī (âm dương chi vị hữu sở hình tại thiên, cương nhu tắc hình nhi dĩ kỳ tại địa dã).

Dịch nghĩa:

Số sinh, là nói một, hai, ba, bốn, năm, vị trí của âm dương, là đạo trời.

Số thành, là nói vận hành trên số sinh âm dương, sau đó trời đất giao cảm, lành dữ hiệp ứng, mà việc trên đời này không có gì có thể thoát được ra ngoài (vị trí âm dương có hình ở trời, cương nhu, thì hình ở đất vậy).

CHƯƠNG XXXIX

MỘT BIẾN THÀNH BÀY – BÀY BIẾN THÀNH CHÍN – TỨC LÀ CÁI SAI LẦM CỦA QUÉ, PHẢI XÉT CÁI THỰC CỦA NÓ

(Nhất biến vi thất, thất biến vi cứu,

tức thị quái vọng, nghi cứu kỳ thực)

Nguyên văn:

"Xung hư kinh" viết: "Dịch" vô hình liệt, "Dịch" biến nhi vi nhất, nhất biến nhi vi thất, thất biến nhi vi cứu Cứu giả cứu dã. Phục biến nhi vi nhất". Cái quái hào tự nhất biến nhị, biến tam, biến tứ, biến ngũ, biến lục biến chí thất vị chi quy hồn, nhi bản cung chi khí cách hĩ. Cách nhị biến nhi cựu vu cứu, toại phúc biến vi nhất nhi phản bản dã. Học giả bất ngộ kinh ý, đồ nich không phiếm thuyết, thất chí thậm hĩ.

Dịch nghĩa:

Nhất biến vi thất, thất biến vi cứu, tức thị quái vọng, nghi cứu lì thực.

Sách "Xung hư kinh" nói rằng: "Dịch vô hình liệt, Dịch biến nhi vi nhất, nhất biến nhi vi thất, thất biến nhi vi cứu, Cứu giả, cứu dã. Phục biến nhi vi nhất (Dịch là sự ngang bằng vô hình, Dịch biến mà thành 1, 1 biến mà thành 7, 7 biến mà thành 9. Cứu tức là cứu (9 tức là cuối cùng) là cuối cùng lại biến mà thành 1. Bởi quái hào từ 1 biến 2, biến 3,

biển 4, biển 5, biển 6, biển đến 7 gọi là quy hồn, mà cái khí của bản cung thay đổi. Thêm hai biển nữa mà đến cực ở 9, rồi lại biển thành 1 mà quay về gốc vậy. Người học không rõ ý kinh, chỉ chìm đắm trong lời nói phiếm không, thật là sai lầm.

CHƯƠNG XXXX

NGHĨA CỦA VIỆC ĐẶT TÊN DỊCH KHÔNG PHẢI LÀ NGHĨA BIỂN DỊCH – CÁI GỐC CỦA ÂM DƯƠNG, CÓ TẠI NỘI ĐÂY

(*Danh dịch chi nghĩa - Phi huấn biển dịch,*

âm dương căn bản, hữu tại vu thi)

Nguyên văn:

Dịch giả, Thái dịch dã. Thái dịch, vị kiến khí dã, thị chi bất kiến, thính chi bất văn, tuân chi bất đắc, cố viết "Dịch", "Dịch" giá gi vi vật hư nghị tịch chỉ xung dã. Cập dịch biến nhi vi nhất, nhất biến nhi người thất, thất biến nhi vi cửu, cửu phúc biến nhi vi nhất dã. Nhất dã, hình biến chi thuỷ dã. Thanh khinh giả, thượng vị thiên, trùng trọc giả, hại vi địa, xung hoà khí giả trung vi nhân.

Vị chi Dịch giả, tại âm dương chi căn bản, hữu tại vu thị dã. Thủ thuyết bản vu "Xung hư chân kinh", thị vi định luật. Học giả mạnh thiên bất ngộ, nãi tác biến dịch, thị tức tự ngôn chi, phi tông chỉ chi học. Duy Dương Hùng vì thư nghi chỉ viết "Thái huyền", pha đắc chi. Đạo gia diệc dĩ nhật nguyệt vi cố chi "Dịch" tự, cái kỳ bản âm dương chi ngôn dã.

Dịch nghĩa:

Dịch tức là Thái dịch. Thái dịch, là khí chưa từng thấy, nhìn không thấy được, lắng tai không nghe được, đi không theo được, cho nên gọi là "Dịch". "Dịch", là nói tịch trong khoảng hi vi. Đến khi Dịch biến mà thành 1, 1 biến mà thành 7, 7 biến thành 9, 9 lại biến mà thành 1 vậy 1 là khởi thuỷ của hình biến. Thứ trong và nhẹ lên thành trời, thứ nặng mà đục đi xuống mà thành đất, khí xung hoà ở giữa mà thành người. Gọi bằng Dịch, bởi cái căn bản của âm dương có ở đây. Thuyết này gốc ở "Xung hư chân kinh", đó là định luận. Người học mù quáng không hiểu, bèn cho là dịch trong biến dịch, đó là nói theo mặt chữ, chứ không phải là cái học tông chỉ. Chỉ có Dương Hùng⁽¹⁾ làm sách "Thái huyền" là nắm được tông chỉ. Đạo gia cũng lấy nhật nguyệt làm chữ "Dịch" thời cổ, là bởi vốn gốc là âm dương.

⁽¹⁾ Dương Hùng (53 trước CN mất năm 8 sau CN) nhà văn học, ngôn ngữ học triết học thời Tây Hán, tự Tử Văn, người Thành Đô, quận Thục (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên). thời Hán Thành đế làm Cấp sự Hoàng môn lang, thời Vương Mãng làm Hiệu thư Thiên lộc các, quan đến chức Đại phu. Thuở nhỏ thích từ phú từng mô phỏng Từ Mã Tương Như để sáng tác các bài phú như Trường Dương, Cam Tuyền, Vũ Liệp, về sau lấy Ngũ Kinh làm tiêu chuẩn cho hết thảy ngôn luận, và cho rằng: "Từ phú không phải văn chương của bậc hiền nhân quán tử", rồi chuyển sang nghiên cứu triết học, bắt chước Luận ngữ sáng tác pháp ngôn, mô phỏng Kinh Dịch sáng tác "Thái huyền". Cho rằng "huyền" là học thuyết gốc của vạn vật vũ trụ nhân mạnh tính tát yếu của nhân thức tự nhiên một cách chân thực và cho rằng có sinh có tử, có mở đầu át có kết thúc, bác bỏ thói mê tín, phương thuật bói toán thần tiên. Về mặt luận lý xã hội thì phê phán quan điểm: "Tuyên nhân khí nghĩa của Trang Tử mà coi trọng học thuyết của Nho gia. Ông nhận định bản tính của con người Thiện - Ác lẫn lộn, tu cái Thiện thì thành người tốt, tu cái ác thì thành kẻ ác" (Tu sư - Pháp ngôn). Về ngôn ngữ học đã từng sáng tác "Phương ngôn", ghi chép lại phương ngôn các nơi thời Tây Hán làm tư liệu quan trọng để nghiên cứu ngôn ngữ thời cổ đại. Lại tiếp tục biên soạn "Thương Hiệt thiên" thành "Huân Tích thiên", còn một tập nữa, nhưng đã bị thất truyền. đời Minh người ta thu thập được "Dương Tử Văn tập", đến thời Thanh, Nghiêm Khả Quân biên tập lại thành 4 quyển hết sức dày dặn.

CHƯƠNG XXXXI

ĐẠO DỊCH TRÀN ĐẦY – CHÍN DÒNG CÓ THỂ NHẬP VÀO. MUỐN BIẾT CÁCH SỐNG – PHẢI TỰ HIỂU BIẾT

*("Dịch" đạo di mãn, cử lưu khả nhập, đương tri hoạt pháp,
yếu tu tự ngộ)*

Nguyên văn:

"Dịch" vi thư bản vu âm dương, vạn vật thụ ân nhi bao dương, hà thích nhi phi âm dương dã. Thị dĩ tại nhân duy, kỳ sở nhập nhī. Văn Vương, Chu Công dĩ thủ loại nhân, truyện phục dĩ bát vật nhân. Tư cơ thương dã, kỳ hậu hoặc dĩ luật độ nhân, hoặc dĩ lịch số nhân, hoặc dĩ tiên đạo nhân. Dĩ thủ tri "Dịch" đạo vô vãng nhi bất khả dã. Câu duy xa vu từ huấn đạt thị phạm pháp dã. Lương do vị ngộ nhī, quẻ đắc ngộ yên, tắc từ ngoại kiên ý như tung hoành, diện dụng nhi ngộ sở dục, thị vi hoạt pháp dã. Cố viết: "Học" dịch giả đương vu Hy Hoàng tâm địa trung trì sách vò vu. Chu Khổng ngôn ngữ hạ câu.

Dịch nghĩa:

"Dịch" thành sách gốc ở âm dương, muôn vật mang âm mà âm dương, làm sao có thể không phải là âm được. Vì thế với con người duy chỉ có sở nhập. Văn Vương, Chu Công là nhập, Văn Vương và Chu Công nhập bằng thứ loại, Tuyên

phụ⁽¹⁾ nhập bằng bát vật. Trên nền tảng đó, người sau có người nhập bằng luật độ có người nhập bằng lịch số, hoặc bằng tiên đạo. Từ đó thấy rằng đạo "Dịch" đi đến đâu cũng được. Nếu chỉ chăm chăm bám vào từ huấn để đạt tới Dịch, thì đó là phương pháp cứng nhắc, quả là do chưa thấu hiểu. Nếu quả thấy hiểu (đắc ngộ) thì từ ngoại kiến ý (thấy ý ngoài lời) mà tung hoành diệu dung (Khéo léo vận dụng ngang dọc), thì đó là phương pháp linh hoạt. Bởi vậy nói rằng: "Người học Dịch nên rong ruổi trong tâm địa của Phục Hy Hoàng đế, dùng câu nệ ở dưới lời lẽ của Chu Công, Khổng Tử".

CHƯƠNG XXXII

NGƯỜI ĐỜI HỌC HIỂU – QUÁ NGHE LỜI CŨ, MẤY GỐC – DỊCH HIỂU QUÁ HẸP

(Thé tục học giải - Tấm tử cửu văn thất kỳ bản thuỷ - "Dịch" đạo tuyển hiệp)

Nguyên văn:

Hy Hoàng thị chính "Dịch", Xuân thu tǐ dã. Chu, Khổng minh "Dịch" tác truyện tǐ dã. Tại thị bản vị "Xuân thư" tác "truyện" nhi thể nãi kỳ văn từ, chỉ tả thi hồ hành nhi "Xuân thư" chi vị chỉ mẫn hĩ. "Dịch" chỉ hữu từ bản vi Hy Hoàng phát dương, học giả bất tri tá từ, dī minh kỳ quái tượng, toại

⁽¹⁾ Tức Khổng Tử. Trong nguyên văn in sai thành Nghi Phụ.

nịch kỳ từ, gia dĩ cổ kim huấn chú nhì tập mậu thừa ngộ, sử Hy Hoàng sơ ý bất thành vu thế, nhì "Dịch" đạo vu thủ tuyển hiệp hĩ. Ô hô?

Dịch nghĩa:

Phục Hy làm "Dịch" có thể ví với, Xuân Thu, Chu Công, Khổng Tử giải thích "Dịch" có thể ví với "Truyện". Theo "Xuân Thu" mà làm "Truyện", nên đời xem lời văn đến đời họ Tả⁽¹⁾ làm một mình thì mất ý của Xuân Thu. Dịch mà lời là do nguồn gốc từ Phục Hy làm ra, các học giả không biết chìm đắm trong lời từ mà hiểu tượng quẻ rồi cổ kim chú giải mà càng thêm sai lầm, làm cho nguyên ý của Phục Hy không truyền được ở đời, do đó mà đạo "Dịch" lâm vào bế tắc vậy. Than ôi!

Số tư liệu có thể cung cấp cho chúng ta nghiên cứu về Ma Y đạo giả thật quá nghèo nàn, căn cứ vào lời bạt của "Chính Dịch tâm pháp" vển vẹn chỉ có một đoạn nói thế này.

"Ngũ Đại Lý Thủ Chính phản Hà Trung, Chu Thái tổ thân chinh. Ma Y ngũ Triệu Hàn Lương viết: Lý Thị Trung yên đắc cửu, kỳ vực hạ hữu tam thiên tử khí. Vị kỷ, thành hām. Thời Chu Thế tông Tống triều Thái tổ thi hành tiền văn

⁽¹⁾ Tức Tả Khâu Minh nhà sử học thời Xuân Thu, người nước Lỗ. Có thuyết nói ông vốn họ kép Tả Khâu tên là Minh, một thuyết nói ông họ Tả tiên kép là Khâu Minh. Hai mất bị mù từng làm Thái sử nước Lỗ, cùng hoặc trước thời Khổng Tử Tương truyền ông từng sáng tác "Tả truyện", lại có thuyết "Quốc ngữ" cũng do ông biên soạn.

khảo công. Nhược thuỷ, Trần Hy Di tuý mỗi kiến, dī kỳ thần quan thanh, vị khả học tiên, hữu cử chi phân kiến chí vị tinh. Sử Ma Y quyết chi. Ma Y văn: "Vô tiên cốt, đán khả tác quý công khanh nhī. Phù thần tiên dữ, đế vương chí tương khởi di thức tai! Ma Y nhất quyết chi, tắc kỳ thức vi hà như thị dã. Tức kỳ thực thần tiên. Thức đế vương nhän mục dī luận "Dịch", tắc kỳ, xuất vu tâm thường vạn vạn dã. Cố bất dung vu kỳ ngôn dã".

Nghĩa là:

Vào thời kỳ Ngũ Đại, Lý Thủ Chính chiếm giữ đất Hà Trung, Chu Thái Tổ thân chinh đi đánh. Ma Y nói với Hàn Lương nước Triệu rằng: "Lý Thị Trung không giữ được bao lâu đâu, nơi ấy có khí của ba đời thiền tử". Quả nhiên ít lâu sau đó, thành bị hãm. Lúc ấy, Chu Thế Tông và vua Thái tổ triều nhà Tống thi hành chính sách dùng tiền để trả công. Có lần, Trần Hy Di (Túc Trần Đoàn) thấy vùng sông Nhược thuỷ⁽¹⁾, kinh ngạc vì vẻ thanh tú, chưa học tiên nên còn phân vân chưa được tinh tường, Ma Y bèn quyết ngay. Ma Y nói: "Không có cốt cách của thần tiên, chỉ có thể làm được quý công khanh thôi. Phàm là tượng của thần tiên và đế vương có dễ nhận biết được đâu! Tại sao Ma Y quyết ngay như vậy? Bởi vì Ma Y có mắt nhìn thần tiên và nhìn đế vương để luận về lý của "Dịch", đó là nhận thức siêu việt hơn vạn vạn lần kể tâm thường. Không dễ gì dùng lời mà nói được".

Trần Đoàn là học trò của Ma Y, hơn nữa lại còn chú giải "Chính Dịch tâm pháp" cho Ma Y đạo già nữa. Trần Đoàn là người dẫn đầu của phái Dịch học Triều Tống, tư tưởng Dịch học của ông bao gồm hai phương diện là Tượng học và Số

⁽¹⁾ Nay là sông Nha Long giang ở Thanh Hải

học. Theo Thiệu Bá Ôn con trai của Thiệu Khang Tiết ghi trong "Dịch số biện nghi" đã nói: "Trần Đoàn ham học "Dịch", lấy số học truyền dạy cho Mục Tu Bá Trường (Bá Trường tự của Mục Tu) Tu truyền dạy cho Lý Chi Tài, Chi Tài truyền dạy cho Khang Tiết - Thiệu Nghiêu Phu tiên sinh. Trần Đoàn lấy Tượng học dạy cho Chủng Phóng, Phóng dạy cho Lư giang Hứa Kiên. Kiên dạy cho Phạm Ngạc Xương⁽¹⁾. Cứ như vậy, truyền xuống phương Nam. Một chi truyền xuống phương Nam đó, có người đã nghiên cứu và chứng minh là do Chu Kinh Di. Như vậy có thể nói "Dịch" số của Trần Đoàn chính là do hai thể hệ lớn là do Số học Tượng học tạo nên, rồi phân rẽ ra truyền bá đã hình thành phái Số học của Bắc phương Dịch học, và phái Tượng học của Nam phương Dịch học. Người đạt được thành công lớn của phái Số học là Thiệu Ung, người đạt được thành công lớn của phái Tượng học là Chu Đôn Di. Tác phẩm kinh điển nổi tiếng của phái Số học là "MAI HOA DỊCH SỐ". Tác phẩm kinh điển nổi tiếng của Phái Tượng học là "Thái Cực Đồ Thuyết".

Khi nghiên cứu Dịch học, thường thường người ta chú ý tới Số học, mà lại xem nó như một tà thuyết dị đoan (tà đoan). Kỳ thực Số học và Tượng học chính là một hệ thống lý luận quan trọng nhất, lớn lao nhất trong Dịch học. Nó vừa có sự khu biệt, lại vừa có sự liên hệ. Do loài người đã vứt bỏ Số học (người thầy lớn của Dịch học dân gian cũng chưa hề vứt bỏ Số học). Do đó, họ đã làm rối tung lẩn lộn hai môn Số học và Tượng học. Họ chỉ đem Tượng học gộp lại gọi là Tượng

⁽¹⁾ Người truyền phái Đồ thư Dịch học. Trần Đoàn truyền "Tiên thiên đồ" cho Chủng Phóng (955-1015) Phóng đem "Hà đồ". "Lạc thư" truyền cho Lý Khai (Chi Tài?) Lý Khai truyền cho Hứa Kiên. Kiên truyền cho Phạm Ngạc Xương. Xương truyền cho Mục Tu. Sau đó không rõ.

Số học. Sự thực thì Số học là Số học. Tượng học là Tượng học, Nghĩa lý học là Nghĩa lý học. Bàn luận về Dịch học, cần phải phân biệt nghiên cứu cả hệ thống lý luận của chúng.

MAI HOA DỊCH SỐ nhờ dựa vào người thầy vĩ đại của Dịch số là dân gian để được lưu đến ngày nay, là một sự kiện vô cùng may mắn trong lịch sử văn hoá Trung Quốc.

Nghiên cứu "Mai Hoa Dịch Số", ngoài việc dùng "Chính Dịch tâm pháp" liên hệ lại để khảo sát ra, còn phải nên liên hệ với "HOÀNG CỤC KINH THẾ" để nghiên cứu "HOÀNG CỤC KINH THẾ" là tên sách, "QUAN VẬT THIÊN" là tên một thiên: "QUAN VẬT THIÊN" lại chia ra: "Quan vật nội thiên", "Quân vật ngoại thiên" là Số học, còn điều giảng giải trong "Quan vật ngoại thiên" là Tượng học. Tư tưởng Dịch học của Thiệu Ung là lấy "Số học" làm chủ, lấy "Tượng học" làm thứ. Sự thực thì "Mai Hoa Dịch Số" cũng là một bộ sách "Dịch học" kết hợp giữa Số học và "Tượng học" để tiến hành dự trắc chiêm quái một cách nghiêm túc. Cho đến ngày nay, vẫn chưa có một người nào tiến hành nghiên cứu cho có hệ thống thấu đáo đúng đắn và sâu sắc đối với "Mai Hoa Dịch Số". Vì thế cho nên, không thể đặt bộ KỲ THƯ ĐÍCH THỰC này vào một địa vị lịch sử xứng đáng cần phải giành cho nó trong lịch sử văn hoá Trung Quốc được. Công cuộc nghiên cứu sâu sắc MAI HOA DỊCH SỐ sẽ có ích cho sự tìm hiểu hệ thống phát triển của nền Lý học thời Tống Minh, Đạo học Tống Minh và Dịch học Tống Minh, sẽ rất có ích cho việc thăm dò một tầng sâu hơn đối với tiến trình lô gích trong lịch sử triết học Trung Quốc của chúng ta; sẽ rất có ích để chúng ta tìm hiểu những tinh hoa và những gì còn thô thiển, pha tạp trong nền văn hoá huy hoàng xán lạn của dân tộc Trung Hoa chúng ta, sẽ rất có ích trong công việc lý giải khuynh hướng văn hóa dân tộc cổ

xưa này; sẽ rất có ích trong việc tìm hiểu làm sáng rõ phương thức tư duy của tổ tiên chúng ta...



CẤU TẠO LÝ LUẬN CỦA MAI HOA DỊCH SỐ

Cấu tạo lý luận của "Mai Hoa Dịch Số" có thể tìm kiếm từ 3 hệ thống dưới đây:

1. Hệ thống khái niệm của "Mai Hoa Dịch Số"
2. Hệ thống lý luận của "Mai Hoa Dịch Số"
3. Hệ thống phương pháp luận của "Mai Hoa Dịch Số"

Nay phân biệt trình bày như sau:

I - HỆ THỐNG KHÁI NIỆM CỦA "MAI HOA DỊCH SỐ"

Chu Dịch: "Chu Dịch" có nghĩa rộng và nghĩa hẹp khác nhau. Nội dung, "Chu Dịch" nghĩa rộng gồm: 64 quẻ, 64 lời quẻ, 386 lời hào. "Truyện", "Văn ngôn truyện", Quái truyện", "Tự quái truyện" "Tượng truyện" "Tập quái truyện", "Quái truyện", "Tứ quái truyện" "Tượng truyện" "Tập quái truyện"

"Hệ từ truyện" "Chu Dịch", nghĩa hẹp chỉ vỏn vẹn bao gồm 64 quẻ 386 lời hào. "Chu Dịch" lại có bản gốc khác nhau: Bản Bạch thư tìm được khi khai quật khu mộ đời Hán Mã Vương Đôi⁽¹⁾ và bản "Chu Dịch" thông hành, là hai bản hoàn toàn khác nhau. Bản "Chu Dịch" thông hành có Trịnh Huyền đời Đông Hán chú, Vượng Bát nước Nguy đời Tam Quốc chú, Hàn Khang Bá đời Tấn chú, "Chu Dịch Chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt đời Đường, "Chu Dịch tập" của Lý Đĩnh Tô đời Đường, "Chu Dịch cổ ngữ kim chú" và "Chu Dịch đại truyền kim chú" của Cao Hanh v.v... Chu Dịch bách thư (Sách lụa) trước mắt đã có: "Bạch thư Chu Dịch hiệu thích" của Trịnh Cầu Bách chào đời. Sách này đã xuất bản năm 1987, tái bản năm 1989.

"Chu Dịch" là một bộ điển tịch quan trọng của nền văn hoá Trung Quốc, ghi chép thuật bốc phê cổ đại Trung Quốc, là bộ sách tham khảo quan trọng để nghiên cứu nền văn hoá cổ đại Trung Quốc.

Quái số: Quái số là số thứ tự 08 quẻ kinh (quẻ đơn) trong "Chu Dịch", tức là:

"Càn"	1,	"Tốn"	5
"Đoài"	2,	"Khảm"	6

⁽¹⁾ Cuối năm 1973, giới khảo cổ Trung Quốc tiến hành cuộc phát quật ngôi mộ cổ Mã Vương Đôi (Đôi Mã Vương) đời Tây Hán ở thị trấn Trường Sa tỉnh Hồ Nam đã tìm ra một kho báu vô cùng quý giá về văn hiến cho thấy dân tộc Trung Hoa đã có một nền văn hoá vô cùng xán lạn, gồm 5 loại: Đường sinh phương - Tạp liệu phương - Thập hỷ chí đạo đàm... ý nghĩa vô cùng trọng đại. Trong số những ván vật đào được ở ngôi mộ số 3 Mã Vương Đôi có một số lớn sách lụa (bách thư), trong đó có đồ hình vẽ thiên văn khí tượng sự vận hành của 5 đại hành tinh và tư liệu văn tự. Bản Bạch thư Chu Dịch tìm thấy chính là do cuộc phát quật to lớn đó.

"Ly"	3,	"Cấn"	7
"Chấn"	4,	"Khôn"	8

Đây chính là thứ tự 8 quẻ trong "Phục Hy" bát quái tự đồ, Theo "Tổng sử". "Chu truyện ghi" Trần Đoàn đem "Tiên thiên đồ" truyền cho Chửng Phóng, Phóng truyền cho Mục Tu, Mục Tu truyền cho Lý Chi Tài. Chi Tài Truyền cho Thiệu Ung. Số của Thiệu Ung chẳng những là số theo ý nghĩa Số học mà còn là số theo Bản thể luận. Ngôn, Y, Tướng, Số, bốn thứ này không thể tách riêng ra được. Đó là 4 yếu tố quan trọng của chiêm quái.

Ngũ hành: Tức là:

Cung "Càn", Cung "Khôn"

Cung "Khảm", Cung "Ly"

Cung "Cấn", Cung "Tốn"

Cung "Chấn", Cung "Đoài"

Đây cũng chính là tám nhóm quẻ của 64 quái (quẻ) mỗi nhóm có 8 quẻ. Quẻ tám cung là chỉ quẻ "Càn" quẻ "Khôn", quẻ "Ly", quẻ "Cấn", quẻ "Tốn", quẻ "Chấn", quẻ "Đoài".

Quan hệ đối ứng giữa tám cung với ngũ hành là:

Quẻ "Càn" Quẻ "Đoài" đối ứng với Kim

Quẻ "Khôn" "Cấn" đối ứng với Thổ

Quẻ "Tốn" "Chấn" đối ứng với Mộc

Quẻ "Khảm" đối ứng với Thuỷ

Quẻ "Ly" đối ứng với Hoả

Quái khí: Đó là thuật ngữ "Dịch" học thời đời nhà Hán. Dem các quẻ Chu Dịch cùng phối hợp với khí hậu 4 mùa,

trên thực chất chính là kết hợp giữa quẻ và vận khí học, do đó là "Quái khí". Quẻ "Khảm", quẻ "Ly", quẻ "Chấn", quẻ "Đoài" là 4 quẻ chính chỉ về 4 mùa. Hào của nó chỉ 24 khí. D 60 quẻ, chủ 6 ngày 7 phút, Hào của nó chủ 365 1/4 ngày. Nội từ "Phục" đến "Càn", từ ⁽¹⁾ đến "Khôn" còn có tên gọi là 12 tháng tiêu tức quái, chủ 12 thần, hào của nó chủ 72 tu. Quái khí có sự khu biệt suy và thời.

Tiên thiên: Đề chỉ 8 quẻ từ thời Phục Hy truyền lại

Thứ tự và phương vị đồ. Thứ tự quẻ của nó là "Càn" 1 "Đoài" 2, "Ly" 3, "Chấn" 4, "Tốn" 5, "Khảm" 6, "Khôn" 8

Đây là "Phục Hy bát quái thứ tự hợp với "Phục Hy bát quái phương vị" là:

"Càn" Nam "Chấn" Đông bắc

"Khôn" Bắc "Đoài" Đông Nam

"Ly" Đông "Tốn" Tây Nam

"Khảm" Tây "Cấn" Tây Bắc

Từ quẻ "Chấn" đến quẻ "Càn" là thuận

Từ quẻ "Tốn" đến quẻ "Khôn" là nghịch

Phương vị của 64 quẻ cứ theo cách đó mà suy

Hậu thiên: Chỉ thứ tự bát quái và phương vị đồ do Văn Vương⁽²⁾ truyền lại.

Thứ tự quẻ Hậu thiên bát quái là:

Quẻ "Càn" là cha. Quẻ "Cấn" là Thiếu nam

Quẻ "Khôn" là mẹ. Quẻ "Tốn" là Trưởng nữ

⁽¹⁾ Mật chữ.

⁽²⁾ Xin xem phần chú thích về Tiên thiên và Hậu thiên ở trên

Quẻ "Chán" là Trưởng nam. Quẻ "Ly" là Trung nữ

Quẻ "Khảm" là Trung nam. Quẻ "Đoài" là Thiếu nữ

Quái thể: Quái thể phân thành trung thể, thượng thể, hạ thể, hổ thể, biến thể. **Toàn thể** lại gọi là chính thể. Tức là thể gốc của quẻ 6 vạch.

Thể dụng: Thể dụng vốn là một capse phạm trù trọng yếu trong lịch sử triết học của Trung Quốc. Ở đây, dùng để so sánh với quẻ động tĩnh, dùng để phân ra điểm trong chủ khách, dùng để chuẩn xác hoá những quẻ bói. Quẻ động gọi là quẻ dụng. Quẻ tĩnh gọi là quẻ chủ. Bàn về thể và dụng thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng sự việc. Thể dụng có phương pháp hổ biến, có nguyên tắc tiên khắc có sự phân biệt suy và vượng.

Quan vật: Quan vật là "Khái niệm hạt nhân cơ bản của "MAI HOA DỊCH SỐ", vừa là khái niệm bản thể luận của "Mai Hoa Dịch Số", lại là khái niệm phương pháp luận của "Mai Hoa Dịch Số". Ngoạn pháp (phép chơi), trong Quyển I nói: Một vật luôn luôn có một thân, một thân còn có một càn khôn. Có thể biết được vạn vật xếp đặt đầy đủ cho ta.

Khẳng định sự biệt lập của tam tài. Trời chỉ có một mà phân ra tạo hoá.

Con người khởi kinh luân là tự bàn tay và trái tim.

Người tiên cũng có hai giọng nói.

Đạo không hư truyền chỉ tại ở con người mà thôi.

MAI HOA DỊCH SỐ chính là một bộ sách bói quẻ được xây dựng trên cơ sở của lý luận duy tâm chủ quan này.

Khắc ứng: Chính là ứng nghiệm của khắc kỳ, Khắc ứng là điều thiết yếu của quẻ. Khắc không dễ dàng nắm bắt được, bởi vì có khắc của dụng số lại có khắc của dụng lý.

Tam yếu: Là sự vận dụng của Tai, Mắt, Tâm, ba khí quan và để tiến hành xem xét, suy nghĩ. Đó là mấu chốt của chiêm quái. Bói quẻ, yêu cầu con người phải vận dụng đầy đủ khí quan của cảm giác và khí quan của tư duy. Điều đó, nói rõ ràng phán đoán dự trắc chính là sự dự trắc của con người phán đoán về con người, không phải là sự trắc của thần thánh để phán đoán về thần thánh. Do đó, chúng ta mong muốn những ai có hứng thú đối với thuật chiêm quái, hãy tổng hợp lại một cách chu đáo cẩn trọng, đó là tự mình, sau khi thông qua sự quan sát phân tích hãy vận dụng những tri thức đã có để tiến hành phán đoán, suy lý rút ra những kết luận chuẩn xác đối với tượng lý.

Thập ứng: Là phương pháp căn cứ vào những hiện tượng xã hội tự nhiên nh thiên thời, địa lý...v.v. kết hợp với quẻ để tiến hành bói quẻ. Phương pháp bói quẻ thập ứng là:

Cảm ứng giữa người và trời; cảm ứng giữa người và đất; cảm ứng giữa người và người; cảm ứng giữa người và thời tiết; cảm ứng giữa người và quẻ; cảm ứng giữa người và vật; cảm ứng giữa người và ngôn ngữ; cảm ứng giữa người và âm thanh; cảm ứng giữa người và màu sắc; cảm ứng giữa con người và chữ viết. Mọi tư tưởng đều được thể hiện trong quẻ bói. Nó được tiến triển và hình thành hệ thống tư tưởng cảm ứng giữa quẻ và trời; cảm ứng giữa quẻ và đất, cảm ứng giữa quẻ và người; cảm ứng giữa quẻ và thời gian cảm ứng giữa quẻ và quẻ, cảm ứng giữa quẻ và vật, cảm ứng giữa quẻ và ngôn ngữ, cảm ứng giữa quẻ và thanh âm; cảm ứng giữa quẻ

và màu sắc; cảm ứng giữa quê và chữ viết. Hệ thể tư tưởng này là cơ sở tư tưởng của "MAI HOA DỊCH SỐ".

II- HỆ THỐNG LÝ LUẬN CỦA MAI HOA DỊCH SỐ

"Mai Hoa Dịch Số" lấy cảm hứng giữa con người và trời đất làm cơ sở; lấy "Chu Dịch" làm công cụ, lấy quan sát sự vật làm thủ đoạn để tiến hành chiêm bốc dự trắc. Đó là một hệ thống lý luận về chiêm bốc.

"Mai Hoa Dịch Số" là một bộ sách chiêm quái bốc phệ vận dụng lý luận về quan sát sự vật của Thiệu Ung để tiến hành tính quẻ.

"Mai Hoa Dịch Số" lấy ý nghĩa phong phú của "Lý" và "Đạo" để làm phương pháp luận. Vì thế nó nhấn mạnh: "Đạo chiêm bốc phải biến thông, người hiểu đạo biến thông là sự kỳ diệu của "Tâm dịch" vậy.

Cơ sở lý luận của "Mai Hoa Dịch Số" là tư tưởng hợp nhất giữa trời đất và con người. Từ góc độ của tác giả "Mai Hoa Dịch Số" mà nhìn thì, con người có thể: hợp nhất với trời; hợp nhất với đất; hợp nhất với người ; hợp nhất với kim; hợp nhất với mộc; hợp nhất với thuỷ; hợp nhất với thổ; hợp nhất với hoả; hợp nhất với vạn vật của thế giới.

Đó chính là sự hội tập nên văn hiến sùng bái tự nhiên thời cổ đại Trung Quốc. Tư tưởng thần bí cảm ứng, hợp nhất giữa con người với trời, đất, vật của "Mai Hoa Dịch Số", trên thực tế, chính là phản ánh sự sùng bái đồ đằng (tổ tem; vật tổ - ND) thời thượng cổ trên thuật chiêm bốc mà thôi. Bốc phệ là một loại chế độ văn hoá được hình thành trên cơ sở tập thể biểu tượng chịu sự hô thám luật sư chi phối. Phương thức tư duy của nó là kinh nghiệm, thần bí và lô gích nguyên thuỷ.

Do vậy, bốc phệ là thủ đoạn của: thiên nhân tương thông; "thiên nhân tương ứng" "nhân vật tương thông"; "nhân vật tương ứng"; "thiên nhân hợp nhất"; "nhân vật hợp nhất".

Trong vũ trụ, trời đất và con người hợp lại để thành một. Thực chất cuối cùng của nó là sự sâu sắc hoá tư tưởng "thiên nhân tương thông" được thể hiện do bốc phệ. Cơ sở lý luận của phương pháp chiêm quái qua Thập Ứng, Quan vật, Tam yếu của "Mai Hoa Dịch Số", là sự kế thừa tư tưởng phung "tiên thiên địa tương thông" và "thiên địa hợp nhất". "Thiên Hồng Phạm" trong "Thượng thư" đã ghi lại nước tình huống mà các vị đã để vương thời cổ đại Trung Quốc chuyên dùng chế độ văn hoá này tiến hành sử dụng. Những hành vi mà các bậc vua chúa khi đang còn do dự chưa quyết, để xác định xem có nên làm hay không nên làm, có nên đi hay không nên đi, thì các bậc vua chúa liền vội vàng tập hợp các bốc nhân, phệ nhân, khanh sĩ, thú dân cùng thương lượng biểu quyết với mình để chọn lựa quyết sách (Tất cả gồm đại biểu của 5 phương diện).

Trong phương thức lựa chọn quyết sách mà các bậc đế vương thời cổ đại Trung Quốc thì bốc với phệ⁽¹⁾ không phải là thủ đoạn phong thủy lựa chọn quyết sách duy nhất.

Trong khi các bậc vua chúa thời cổ đại Trung Quốc còn do dự chưa quyết, thì bốc với phệ mới có tác dụng biểu quyết, nhưng không có tác dụng mang tính chất quyết định. Chúng ta không đồng ý coi việc bốc và phệ là phương thức duy nhất tuyệt đối để các bậc đế vương cổ đại Trung Quốc quyết định kế sách. Chúng ta lại càng không đồng ý coi "Chu Dịch",

⁽¹⁾ Bốc thời cổ đại dốt mai rùa xem vết nứt để dự đoán lành dữ: "Phệ" lấy cỏ thi để bói lành dữ".

"Thái huyền", "Hoả châu lâm" - "Mai Hoa Dịch Sô" là kinh điển quản lý việc quyết định kế sách trong thời Trung cổ đại Trung Quốc được. Nếu nói các sách như "Mai Hoa Dịch Sô" v.v... là bộ sách kinh điển quản lý việc quyết định các kế sách trong thời cổ đại Trung Quốc, vậy thì lý luận để quyết định kế sách của nó đã có những tính khoa học nào?

Không ít người nhận định rằng bốc phê là một môn Dự trắc học thời cổ đại. Bốc phê đã bao hàm nhiều nghĩa lý phong phú và đầy trí tuệ triết học; chiêm bốc đều có ý nghĩa hiện đại. Chiêm bốc yêu cầu đem cái lý mà nó bao hàm và đồ tượng vũ trụ của nó liên hệ lại để nhận thức. Dự trắc cũng là một loại chiêm bốc. Dự trắc là nhu cầu quan trọng của con người; là nhu cầu quan trọng để quyết định kế sách. Chiêm bốc của kinh "Dịch" vừa là dự trắc, lại vừa là quyết định kế sách. Là sự hợp nhất của cả hai.

"Kinh Dịch" là học thuyết tư tưởng kế thừa và mở rộng từ trước tới nay. Nó là một bộ phương thức tư duy của bao hàm, bao tồn và dung hòa thức. "Kinh Dịch" là một học thuyết bao gồm quá khứ, khai phá và mở rộng tương lai. Đem "Kinh Dịch" ứng dụng vào việc nghiên cứu khám phá quyết định kế sách, đó là một trong những phương thức phát triển trong tương lai của Dịch học. *"Nếu người Trung Quốc biết đem lý khí vũ trụ luận, phương pháp luận và trí tuệ của Chu Dịch vận dụng vào việc quản lý, quyết định kế sách, làm được những thiết kế chính thể, ứng biến, sáng tạo cái mới tổng hợp thì sẽ là một sự kiện rất có thể đề xuất ra những kiến thức cơ bản giao lưu tin tức để có nhiều công hiến cho nhân loại (Nhân dân nhật báo ngày 31.01.1988).* "Chu Dịch" là một bộ kinh điển nổi tiếng nhất, có quyền uy nhất, lâu đời nhất của Trung Quốc, và kết tinh những trí tuệ thông minh

của dân tộc Trung Hoa. Trong dòng chảy dài của lịch sử mấy ngàn năm, nó đã trải qua muôn vàn thử thách và khảo nghiệm; hoặc được khen, hoặc bị chê, lúc suy lúc thịnh; ngược lại nó vẫn trầm mặc làm nên những công biến vô cùng lớn lao cho nền văn hoá thế giới và văn hoá Trung Quốc. "Chu Dịch" là sự bắt nguồn và là cơ sở của Dự trắc học và tin tức khoa học của nước ta.

Những lời quẻ, lời hào của 8 quẻ và 64 quẻ trong "Chu Dịch", chẳng những đã phản ánh một cách hệ thống về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân thế và về phương diện y học; hơn vậy, nó đã để lộ ra những tiềm tàng và những thông tin của quá khứ, hiện tại và tương lai, đồng thời còn có những phương pháp quý báu để dự trắc tin học nữa.

Những bộ sách chiêm quái như loại sách "Mai Hoa Dịch Số" là những sản phẩm tư duy nguyên thuỷ của Trung Quốc cổ đại.

Mục đích chúng ta tiến hành dịch, bình luận đối với "Mai Hoa Dịch Số", chính là để nghiên cứu càng sâu sắc hơn, sự liên hệ và sự phân liệt giữa phép tư duy cổ đại của tổ tiên xa xưa và phép tư duy hiện đại ngày nay của chúng ta; chính là để nghiên cứu càng rõ ràng hơn những căn nguyên sản sinh ra phương thức tư duy của chúng ta; nghiên cứu mối quan hệ giữa nó với trình độ phát triển xã hội, với trình độ phát triển đại não với trình độ phát triển của ngôn ngữ.

Việc nghiên cứu "Mai Hoa Dịch Số" đã vạch ra được một cách rõ ràng hơn về những đặc điểm và quy luật của nghệ thuật dịch quái, tôn giáo nguyên thuỷ, tâm lý nguyên thuỷ, ngôn ngữ nguyên thuỷ và phong tục nguyên thuỷ, đã tìm hiểu

được tổ tiên chúng ta, vì sao có thể có được những thần thoại nguyên thuỷ, khái niệm tư tưởng như thế và những phương thức tư duy như thế. Nói tóm lại, việc nghiên cứu sâu sắc "Mai Hoa Dịch Số" vạch rõ những trạng thái tâm linh và phương thức hành vi của tổ tiên chúng ta, vạch rõ phương thức dự trắc, phương thức quyết sách đối với tư duy bản thân, đều rất có ích.

III - HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA "MAI HOA DỊCH SỐ"

Hệ thống phương pháp luận của "Mai Hoa Dịch Số" có thể chia làm 3 phương diện để tiến hành phân tích sau đây:

1. Phương pháp Tiên thiên chiêm quái
2. Phương pháp Hậu thiên chiêm quái
3. Phương pháp Chiết tự chiêm quái

1. Phương pháp Tiên thiên chiêm quái

Số trước quẻ sau. Căn cứ vào số giờ, ngày, tháng năm chiêm quái để gieo quẻ. Căn cứ vào số của năm, số của tháng, số của ngày, mà xác định quẻ trên (thượng quái) căn cứ vào số của năm, số của tháng, số của ngày và số của giờ, để xác định quẻ dưới (hạ quái). Lại dùng tổng hòa của số năm, tháng, ngày, giờ để xác định hào.

Số quẻ:

Quẻ "Càn" 1,	Quẻ "Tốn" 5
Quẻ "Đoài" 2,	Quẻ "Khảm" 6
Quẻ "Ly" 3,	Quẻ "Cấn" 7
Quẻ "Chấn" 4,	Quẻ "Khôn" 8

Số năm:

Năm Tí 1 ,	Năm "Ngọ" 7
Năm Sửu 2,	Năm "Vị" 8
Năm Dần 3,	Năm "Thân" 9
Năm Mão 4,	Năm "Dậu" 10
Năm Thìn 5,	Năm "Tuất" 11
Năm Tị 6,	Năm "Hợi" 12

Số tháng: Tháng giêng 1, tháng 2, tháng 3 tháng chạp 12

Số ngày: Mồng 1 1, mồng 2 , ngày 30 số 30

Số giờ: Giờ Tý 1, giờ Sửu 2, giờ Hợi 12

Phương pháp gieo quẻ: Lấy thời gian gieo quẻ là, tham số chủ yếu; Trước hết xác định quẻ gieo được.

Tiếp đó: Xác định hào tìm được

Tiếp đó: Xác định quẻ hổ tìm được

Phương pháp để xác định quẻ như sau:

a) *Phương pháp xác định quẻ trên:*

Đem số của năm, tháng, ngày cộng lại; lấy tổng số năm, tháng, ngày trừ 3; số dư sau khi trừ có thể ở 7, khả năng sau. 1,2,3,4,5,6,7. Nếu không có số dư thì xác định là 8. Như vậy thì sẽ có 8 số: Tức là 1,2,3,4,5,6,7,8. Tám số này sẽ phân biệt đối ứng với 8 quẻ sau:

Quẻ "Càn" 1,	Quẻ "Tốn" 5
Quẻ "Đoài" 2,	Quẻ "Khảm" 6
Quẻ "Ly" 3,	Quẻ "Cấn" 7

Quẻ "Chấn" 4,

Quẻ "Khôn" 8

Căn cứ vào số dư, sau khi trừ thì xác định được quẻ trên là quẻ gì.

b) Phương pháp xác định quẻ dưới:

Đếm số năm số tháng số ngày số giờ hỏi quẻ cộng 4 số này lại, rồi trừ 8. Căn cứ vào số sau khi trừ, thì xác định được quẻ dưới là gì.

Dư số là 1, thì xác định quẻ "Càn", dư số là 2, thì xác định là "Đoài"

Dư số là 3, thì xác định quẻ "Ly", dư số là 4, thì xác định quẻ "Chấn"

Dư số là 5, thì xác định quẻ "Tốn", dư số là 6, thì xác định "Khảm"

Dư số là 7, thì xác định quẻ "Cấn", dư số là 8, thì xác định "Khôn"

Nếu không có dư số, tức là tổng số vừa trừ hết 8, thì cũng xác định là quẻ "Khôn". Phương pháp xác định quẻ trên, cũng giống phương pháp quẻ dưới, chỉ khác là quẻ trên, thì không dùng số của giờ. Ở quyển I "Quái số khởi lê", đã nói: "Quẻ - 8". Phàm muốn tìm quẻ, không hỏi số bao nhiêu cứ lấy 8 làm quẻ, quá số 8, thi phải lấy 8 trừ đi, lấy số linh làm quẻ. Nếu lần đầu trừ 8 không hết, lại tiếp tục trừ 8, cứ trừ 8, nếu số dư sau khi trừ 8 rồi, thì đó là số quẻ, nếu được số 8, thì biết ngay là quẻ "Khôn", bất tất phải trừ nữa. "Trừ" ở đây, trên thực tế là dùng số khởi quái giảm 8, nếu không đầy 8, thì trực tiếp tính quẻ; vừa bằng 8, thì xác định đó là quẻ "Khôn", dùng số dư sau khi đã trừ 8, thì đó là căn cứ xác định quẻ.

c) Phương pháp khởi hào:

Đem số năm tháng, ngày, giờ, hỏi quẻ. 4 số này cộng lại, rồi lại công đồng hoà của 3 số năm, tháng, ngày, cũng có nghĩa là đem số của quẻ trên cộng với số của quẻ dưới, đem tổng số đó trừ 6; dư số sau khi trừ 6, sẽ là căn cứ xác định động hào; không đầy số 6, hoặc bằng số 6, thì trực tiếp xác định là số động hào. Quan hệ đối ứng giữa dư số với động hào như sau:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. Sơ hào (Hào đầu) | 4. Tứ hào (Hào bốn) |
| 2. Nhị hào (Hào hai) | 5. Ngũ hào (Hào năm) |
| 3. Tam hào (Hào ba) | 6. Lục hào (Hào sáu) |

Quyển nhất: Phảm muốn tính động hào lấy tổng số trùng quái trừ 6, lấy số linh làm động hào. Nếu không đầy 6, thì dùng ngay số ấy làm động hào, bất tất phải trừ. Nếu gặp số 6 tất sẽ trừ đi, trừ 1 lần 6 không hết thì trừ 2, 3 lần 6, cứ trừ nh thế, rồi lấy số linh làm động hào tất biến âm hào, là âm hào tất biến dương hào. Lấy hào nên lấy giờ cộng thêm vào.

Cũng có người cho rằng phương pháp cầu hào động là: Phảm số bị trừ 6, thì số dư là hào động. Số dư 2 tức là nhị hào động, số Chu Dịch tức tam hào động, số dư 4 tức tứ hào động, số dư 5 tức ngũ hào động. Nếu bị trừ 6 hết vẫn là 6 làm động hào. Con số nhỏ hơn 6, hoặc con số không thể trừ 6, thì vẫn lấy nguyên số đó dùng làm động hào. Nguyên số là 4 tức là tứ hào động, là 1 tức là sơ hào động. Ngoài ra, cũng theo như vậy. Ví dụ: 3 giờ 35 phút ngày 8 tháng 12 năm 1985, có người đến hỏi: 7 giờ rưỡi tối hôm nay, đội bóng nữ Bắc Kinh chúng ta đấu với liên đội Minh Tinh thế giới, vậy ai thắng, ai thua? Theo âm lịch, thì là năm 1985, tháng 11 ngày 17 giờ Thân, tức là Ất Sửu, Mậu Tý, Tân Sửu, Bính Thân.

$2+11+17=30$; $30 : 8$ dư 6. 6 là quẻ trên $30 + 9 = 39$; $39:8$ dư 7, 7 là quẻ dưới. $39:6$ dư 3. Tức là tam hào động, quái tượng của quẻ là quẻ "Thuỷ sơn kiếu". Quẻ trên là "Khảm" tức là "Thuỷ", là đội nữ của ta. Quẻ dưới là "Cấn". "Cấn", là "Thổ" là liên đội Minh Tinh. Thế nhưng mùa đông là mùa thuỷ vượng, Thuỷ của "Khảm" lâm vào tháng kiện cho nên lực khoẻ. Liên đội Minh Tinh cư ở Thổ vị, nhưng lại ở thế đất tù, không có lực để khắc (tiêu) được thuỷ đang vượng. Cho nên đội nữ của ta nhất định thắng, không còn nghi ngờ gì nữa. "Kết quả là đội nữ của ta đã giành được thắng lợi thật."

Phương pháp vừa thuật ở trên có một chút tính hàm hồ hỗn độn, hoặc giả là không có tính xác định. Ví dụ nói tam hào động. Đó là tam hào nào động? Ít ra thì nó cũng có mấy loại tam hào dưới đây:

Ví dụ: Quẻ "Kiểu" hạ tam hào động được đến: (quẻ "Lũ").

Hạ tam hào động được đến: (quẻ "Tiết").

Trung thương tam hào động tắt: (quẻ "Dự").

Trung hạ tam hào động tắc: (quẻ "Khôn").

Do đó phương pháp này còn có tính không chính xác.

d) *Phương pháp xác định quẻ hổ:*

Đếm hào đầu và hào trên của quẻ 6 vạch bốc được trừ bỏ đi để xem, thì coi 4 hào giữa phân chia làm hai cái bát quái (quẻ ba vạch) xem được quẻ nào. Quẻ "Càn" quẻ "Khôn", hai quẻ này không có quẻ hổ biến quái của chúng. Phương pháp phò trợ cách Tiên thiên chiêm quái:

* *Vật số chiêm:* (bói vật) Bói vật phàm là trông thấy những vật tồn tại có thể đếm được thì đều có thể dùng số này

để xác định quẻ trên, dùng số giờ phổi hợp làm quẻ dưới, dùng số quẻ cộng với số giờ, rồi trừ đi 6 để xác định hào động.

* *Thanh âm chiêm* (bói thanh âm)

Thông thường, nghe thấy thanh âm đếm được số tiếng, thì dùng số đó để xác định quẻ trên, cộng với số của giờ phổi là hạ quái, nếu nghe thấy động vật kêu mấy tiếng, hoặc nghe thấy tiếng người gõ cửa mấy tiếng, đều có thể làm số khởi quẻ được.

* *Tự chiêm* (bói chữ)

Thông thường, khi dùng số chữ để chiêm quái, nét có thể phân chia đều thì nên chia bình quân. Số nét bút của một nửa số chữ được phân làm tham số xác định quẻ trên, số nét chữ của một phần số chữ còn lại làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu số chữ không bình quân được, thì dùng thiểu số một chữ làm tham số xác định quẻ trên; dùng số nét bút của một chữ làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu như chữ "nhất" (一) chữ này không thể phân rõ được phải trái, trên dưới, không thể dùng được. Nếu như dấu chữ nét chữ rõ ràng thì dùng các nét chữ ở bên trái xác định là quẻ trên, các nét chữ ở bên phải xác định là quẻ dưới. Chữ để bói chia làm: Bói một chữ. Bói 2 chữ, Bói 3 chữ, Bói trên 4 chữ, bói 5 chữ, Bói 6 chữ, Bói 7 chữ, Bói 8 chữ, Bói 9 chữ, Bói 11 chữ. Từ 11 chữ trở lên, đều có thể khởi quái được.

* *Trượng xích chiêm*: (bói trượng thước)

Một vật gì đấy, có độ dài có thể đo được số trượng trở lên, thì dùng số trượng làm tham số xác định quẻ trên, số thước làm tham số xác định quẻ dưới. Đem số thước cộng với

số trượng làm thàm số mà xác định hào số (Số tắc không tính).

* *Xích thốn vật chiêm: (bói vật có thước tắc)*

Vật gì có độ dài từ trượng trở xuống, thì dùng số thước xác định quẻ trên, dùng số tắc xác định quẻ dưới. Cộng hợp số thước tắc cộng thêm số giờ để lấy hào (Số phân ly không kể)

Đối tượng bói hỏi của cách Tiên thiên quái có thể chia ra 3 loại:

1. Chiêm quái cho người
2. Chiêm quái cho mình
3. Chiêm quái cho tinh vật.

2. Phương pháp Hậu thiên chiêm quái

Phương pháp Hậu thiên chiêm quái và Tiên thiên chiêm quái không có sự phân biệt về bản chất, chỉ có sự khác nhau về phương pháp. Điểm khác nhau là ở chỗ: Phương pháp Tiên thiên chiêm quái thì căn cứ vào số đã có để xác định quẻ, có nghĩa là số trước, quẻ sau. Phương pháp Hậu thiên chiêm quái lại căn cứ vào quẻ đã có để xác định số, tức là quẻ trước, số sau. "Đoan pháp Hậu thiên khởi quái..." nói phương pháp Hậu thiên, lấy vật làm quẻ trên, phương vị làm quẻ dưới. Hợp số của quẻ vật cộng với số của phương vị rồi cộng với số giờ để lấy hào động.

Loại phương pháp này có hai điểm mấu chốt: Một là tượng quẻ của "Bát quái vạn vật thuộc loại", đều là tham số dùng để xác định quẻ trên. Hai là phong vị của "Bát quái phương vị đồ" tức là "Hậu thiên bát quái phương vị đồ" là căn

cứ để xác định quẻ dưới. Nhìn thấy vật, tức là đã được quẻ trên, như nhìn thấy cha, trời, người già... thế xác định đó là quẻ "Càn", làm quẻ trên, từ phương hướng mà vật đến, thì được quẻ dưới. Ví dụ, đến từ phương Nam thì xác định là quẻ "Ly". Quẻ "Cấn" lấy số 1 làm số quẻ, quẻ "Ly" lấy số 3 là số của phương quẻ lại cộng với số giờ của trên rồi trừ 6 để xác định động hào. Ở quyển IV đã nói: "Chỗ quẻ Tiên thiên, thiên cơ đã lộ, còn quẻ Hậu thiên thì triệu đoán chưa thành. Tiên thiên tất có việc, bắt đâu bối được lành dữ của một việc, Hậu thiên tất có việc chưa biết mà đã lộ trong phút chốc khoảnh khắc nên không biết được điều nghiêm lành dữ. Cho nên, Tiên thiên dễ đoán, còn Hậu thiên thì khó đoán. Tiên thiên có thể cầm bút mà thành quẻ. Còn Hậu thiên thì phải tiếp xúc với vật có quẻ. Tất cả những điều này, hoàn toàn do sự vận dụng, của tâm linh con người. Có thể suy đoán được tinh vi, ứng dụng được linh hoạt thì tất không một việc nào, không một vật nào (có thể tránh khỏi số được. Chỗ ta đang đứng là trung, so với người trước là "Ly", so với người sau là "Khám" đi về bên trái là "Chấn", đi về bên phải là "Đoài", người ở bên trái ta là "Cấn", người ở bên phải ta là "Càn", người ở góc bên trái "Càn" là "Khôn". Vị trí của tám quẻ này đã định ra lành dữ, lập tám quẻ thì xác định khắc ứng, lấy được giờ thì định được dữ lành, xem biển hào để định thể dụng. Cho nên thành bại tất ở giữa ứng với thành số của hai quẻ hoạ phúc. Ta đứng ở giữa, ứng với hai quẻ trung thân hoạ phúc. Có thể coi đó là phương pháp giản dị của phép xem quẻ Hậu thiên để xem xét.

3. Phương pháp Chiết tự chiêm quái

Thuật "Chiết tự" (tách chữ), để bối, ngoài một loạt những phương pháp của nó như ngũ hành hình thức, lục thần bút

pháp, lục thần hình thức, tướng tự tâm dịch, bút pháp thuyên đề v.v... ra, còn có thể căn cứ vào bát quái để tiến hành phép bói: bát quái đoán:

Cung: "Càn" bút pháp như chân gà

Những năm đầu cha mẹ sớm thay đau thương. Nếu không từ những năm còn sớm xa vời sự hẫu hạ cũng sẽ bị bệnh tật và điều dữ. Cung "Không" muốn mẹ được vinh hoa rất kỹ nét Câu trân sát (giết) mang sự là; một điểm định phân vinh hoa lộc vị cả đời giàu có tới mức vô cùng... "Đoài" là ánh mặt trời ở phương Tây, chỉ thích hợp với trực chớ có điêu tàn. Nếu bị sa h hamstring vào hổ mà lại nhọn và khuyết, vợ con kiêu ngạo xa xỉ giữ gìn khó khăn.

* Quan hệ giữa 8 quẻ và thuật xem chữ:

Hình khẩu là "Đoài", mác là "Càn" (nai)

Ba vạch không bị tổn thương là "Càn"-

Ba điểm cùng đến mới là "Khảm"

Nét phẩy như nhìn thấy hai là "Ly", chữ thổ chữ sơn ở trên tên không là "Cấn"

Nếu ở dưới là "Khôn" không phải nói năng gì: Hình xà (rắn) cõi phách nét phẩy đơn đều là "Tốn", mây (Vân) rồng (Long) ở đầu, trước tiên bối "Chấn". Nếu muốn hiểu biết được lành dữ của 8 quẻ, các bậc học giả phải tham khảo thuật lý vững vàng để tự mình làm cho mình toàn vẹn.

* Quan hệ đối ứng giữa lục hào và lục thần:

Ngày Giáp ất: Sơ hào Thanh long, Nhị hào Chu trước, Tam hào Câu trân, Tứ hào Đằng xà, Ngũ hào Bạch hổ, Lục hào Huyền vũ.

Ngày Bính Đinh: Sơ hào Chu tước, Nhị hào Câu trân, Tam hào Đằng xà, Tứ hào Bạch hổ, Ngũ hào Huyền vũ, Lục hào Thanh long.

Ngày Mậu: Sơ hào Câu trân - Nhị hào, Đằng xà Tam hào Bạch hổ Tứ hào Huyền vũ, Ngũ hào Tam hào Huyền vũ, Ngũ hào Chu tước, Lục hào Câu trân nhị hào Huyền vũ, Tam hào Thanh long, Ngũ hào Câu trân, Lục hào Đằng xà.

Ngày Kỷ: Sơ hào Đằng xà, Nhị hào Bạch hổ, Tam hào huyền vũ. Tứ hào Thanh long, Ngũ hào Chu tước. Lục hào Câu trân.

Ngày Canh tân: Sơ hào Bạch hổ, Nhị hào Huyền vũ rung hào, Thanh long.

Tứ hào Chu Tước, Ngũ hào Câu trân, Lục hào Đằng xà.

Ngày Nhâm quý: Sơ hào Huyền vũ, nhì hào Thanh long, Tam hào Chu tước, Tứ hào Câu trân, Ngũ hào Đằng xà, Lục hào Bạch hổ⁽¹⁾.

Thuật chiêm đoán tách chữ (chiết tự) tướng thuật, cùng với các sách cổ đại của Trung Quốc, đã có mối quan hệ mật thiết là một tài liệu vô cùng quý giá và vô cùng khan hiếm để có thể dùng cho việc nghiên cứu nghệ thuật thư pháp cổ đại và tâm lý học cổ đại của Trung Quốc, cũng là tư liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu thuật toán mệnh cổ đại của Trung Quốc vậy.

⁽¹⁾ Có thể gọi: Hào đầu - Hào ba - Hào bốn - Hào năm - Hào sáu, nhưng vì thói quen, người ta vẫn gọi Sơ - Nhị - Tam - Tứ... như trên.

TÁC DỤNG VÀ ĐỊA VỊ CỦA MAI HOA DỊCH SỐ

(TRONG LỊCH SỬ VĂN HÓA TRUNG QUỐC)



"Mai Hoa Dịch Số" đã có tác dụng nhất định làm thoả mãn về tinh thần của con người trong xã hội phong kiến Trung Quốc, thậm chí trong đó, một phần nội dung còn có tác dụng nhất định đối với việc làm thoả mãn nhu cầu tinh thần cho con người trong xã hội nô lệ, và xã hội nguyên thuỷ Trung Quốc nữa.

Nếu nói Dịch số tồn tại ở Trung Quốc, vậy thì những trước tác kinh điển của Dịch số không phải là bản thân "Chu Dịch" mà là "Mai Hoa Dịch Số". Bản thân "Chu Dịch" không có những nguyên tắc chiêm quái và phương pháp chiêm quái cụ thể được ghi chép lại cả, cho đến cả đoạn chữ số về thành quái dưới phần tương trong sách "Chu Dịch hé từ" sách lua, cũng không thấy có ghi chép gì.⁽¹⁾

Số đại diện là 50. Số dụng là 49 lấy = làm tượng cho lưỡng nghi quái nhất để tượng tam (Tam tài), thiệp tứ để tứ thời quy cơ số lẻ để tượng nhuận, năm năm hai nhuận, cho nên phải hai lần quy cơ rồi mới treo.

Số trời 1. Số đất 2. Số trời 3. Số đất 4

Số trời 5. Số đất 6. Số trời 7. Số đất 8

Số trời 9. Số đất 10

Số trời 5. Số đất 5

Năm vị trí tương đắc với nhau mà thành tên lại hợp với nhau, số trời là 25, số đất là 30. Tổng cộng số trời là 55, nhờ thế mà nói biến hoá như quỷ thần vậy.

Số thẻ của "Càn" là 216

⁽¹⁾ Dịch giả gạch chân in nghiêng là cố ý nhấn mạnh để đọc giả tiện đường xem thêm - ND -

Số thẻ của "Khôn" là 144

Công thành 360. Đó là ngày của một năm. Thẻ của hai thiên⁽¹⁾ là 1520. Đó là con số chỉ muôn vật của ta vậy. Cho nên hỏi rồi đáp thành "Dịch", 18 có 8 thì thành quẻ 8 quẻ là quẻ tiểu thành. Mở rộng ra, suy diễn theo loại thì mọi năng sự của thiên hạ có đủ. Hiển đạo thi hành, cho nên có thể cùng ứng thù, cùng biến hoá như thần vậy. Khổng Tử nói: "Biết được đạo biến hoá là biết được hành vi của thần thánh".

Dựa vào một đoạn văn tự trên đây mà tiến hành thành lập quẻ, thì quả là quá phức tạp, thật không bằng cách lập quẻ trong "Tiên thiên hậu quái pháp" và "Hậu thiên chiêm quái pháp" của "Mai Hoa Dịch Số" là đơn giản tiện lợi hơn nhiều. Theo quá trình nhận thức, chúng ta đoán định được là "Tiên thiên chiêm quái pháp" trong "Mai Hoa Dịch Số" phải sản sinh ra trước Đại diễn bốc phê pháp, cũng tức là nói "Tiên thiên chiêm bốc quái pháp" và "Hậu thiên chiêm quái pháp" có sớm hơn "Đại diễn phê bốc pháp". Chỉ cần chúng ta nghiên cứu một cách nghiêm túc đối với "Mai Hoa Dịch Số" thì có thể nắm chắc được là phép của "Liên Sơn Dịch" có khả năng chính là "Tiên thiên chiêm quái pháp", còn phép "Quy Tàng Dịch", có khả năng chính là "Hậu thiên chiêm quái pháp". Vậy là phép của "Chu Dịch" có khả năng là "Đại diễn chiêm quái pháp". Và như thế, xác định là ba phương pháp chiêm quái.

"Dịch" thư đã có sự khác nhau trong việc sắp xếp thứ tự các quẻ, lại có sự khác nhau về phương pháp chiêm quái. Khi chưa đem "Mai Hoa Dịch Số" vào cuộc thảo luận này, chúng ta cũng chẳng có khả năng nào dám nêu ra giả thuyết phép "Tam dịch" tức là "Tiên thiên chiêm quái phương pháp",

⁽¹⁾ Thiên thượng và thiên hạ của Kinh Dịch (Xem chú thích ở phần trên)

"Hậu thiên chiêm quái phương pháp" và "Đại diễn chiêm quái phương pháp". Do đó, chúng ta mới nói rằng "Mai Hoa Dịch Số" có đầy đủ ý nghĩa vô cùng to lớn về mặt văn hiến học vậy.

Giá trị văn hiến của "Mai Hoa Dịch Số" còn biểu hiện ở hai phương diện dưới đây:

1 - Có lợi đối với việc khảo chứng "Hoả châu lâm".

Xưa đế "Hoả châu lâm là trước tác của Ma Y đạo giả. Lời tựa của "Hoả châu lâm" nói: "Dịch" lấy bốc phê để bói là bao quát đủ muôn vạn sự, nó biến hoá vô cùng thần diệu. Kế tiếp sau bốn vị thánh nhân⁽¹⁾ "bốc Dịch" lấy tiền thay cỗ thi, về sau dùng lối phép "Hậu thiên bát quái", thực tế là đã bổ cứu cho những chỗ còn chưa đầy đủ của tiền nhân. Đọc "Kinh Phỏng⁽²⁾ Dịch truyện", ta chưa thể biết được khởi thuỷ từ người nào?

Các bậc tiên hiền nói: "Hậu thiên bát cung quái biến thành 64 quẻ túc là phép làm của "Hoả châu lâm" sách này là

⁽¹⁾ Túc Phục Hy - Chu Văn Vương - Chu Công - Khổng Tử. Thực ra là năm. kể cả Đại Vũ (xem chú thích ở quyển I).

⁽²⁾ Kinh Phỏng: (77 - 37 trước Công nguyên) nhà Dịch học nhà Thiên nhân cầm ứng luận thời Hán Tuyền đế. Tự là Quận Minh, người huyện Đôn Khâu quận Đông Hải (nay là huyện Thanh Phong; tỉnh Hà Nam). Đầu đời Nguyên đế làm Lang trung sau làm Thái thú quận Nguy, vì không hợp với Trung Thư lệnh Thạch Hiền, bị Hiền vu cáo giết hại. Ông kết hợp nhuần nhuyễn bát quái, bát cung, quái khí, phương vị, thiên can, địa chi, âm dương, ngũ hành và thuật chiêm tinh để suy đoán cát hung, tai biến. Trong "Kinh thi Dịch truyện" ông viết: "Cát hung xuất hiện bát đầu ở ngũ hành, kết thúc ở bát quái. Từ không vào có xem tai dị ở tinh tú, từ có vào không xem tượng của âm dương. Nghĩa của âm dương theo năm tháng đã phân chia, thì cát hung đã định". "Bát quái trông lên ngó xuống ở người, lành dữ ẩn hiện ở trời, xem thiên thời, xét nhân sự ở quẻ". Hán thư chép rằng: Kinh Phỏng (văn cù vào thay đổi của tượng trời, và khí hậu để dự đoán cát hung; đoán gần thì vài tháng, đoán xa thì cả năm, đoán đâu trúng đó. Thiên tử hài lòng. Trước tác của Kinh Phỏng chỉ còn giữ lại được 3 quyển "Kinh thi Dịch truyện"

bản in gốc, là cuốn sách tính vi khiết tịnh. Đó mới thật là ý thức chính của "Dịch bốc" vậy. Hiểu được thần linh cao tột, soi thấu con người, đó là người giỏi Dịch học vậy, (Ngô Trí Lâm thời cổ đế tự).

Từ sau khi "Hoả châu lâm" bị bọn Chu Nhất liệt vào hàng nguy thư, thì người tìm đọc rất ít. Thực ra, đem kết hợp quái pháp của "Mai Hoa Dịch Số", để tiến hành khảo sát, thì có thể giúp chúng ta nhận thức thêm một bước về thời gian sáng tác và quá trình sáng tác của "Hoả châu lâm". Việc làm này quả thực là có ý nghĩa.

2 - Có lợi đối với việc khảo chứng và luận thích "Dịch vĩ".

Sách "Dịch vĩ"⁽¹⁾ vì lời hồn tạp rối loạn, văn tự lại trúc trắc làm bó buộc khốn khổ không biết bao nhiêu vi học giả. Ví như học "Dịch vĩ". - "Càn tạc độ"⁽²⁾ có một Câu như thế này: "Dịch biến thành 1. 1 Biến thành 7. 7 biến thành 9... Số 9 là số cuối cùng của khí biến. Lại biến nữa, thì lại trở về 1. Số 1 là khởi thuỷ của hình biến. Cái trong nhẹ, bốc lên làm trời. Cái ngoài nặng, lăng xuống làm đất. Vật có mở đầu, lớn

⁽¹⁾ Dịch vĩ: Tên bộ sách "Dịch vĩ" gồm 12 quyển do Trịnh Khang Thành (tức Trịnh Huyền) thời Đông Hán chủ giải. Có các loại như "Dịch vĩ càn nguyên tự chế ký", "Dịch vĩ càn-tạc độ", "Dịch vĩ loại mưu", "Dịch vĩ không linh đồ", "Dịch vĩ chung bị", "Dịch vĩ thông quái nghiêm". Trong bộ "Tứ Khố Toàn thư tống mục đề yếu" cho rằng trong "Dịch Vĩ Càn tạc độ" của bộ sách ấy (tức Dịch vĩ) người đời sau trung dàn rất nhiều, đều là phát minh từ Dịch. Thuần nhất hơn các loại vĩ thư khác định đưa vào "Tứ Khố toàn thư", ngoài ra cũng có bộ lưu hành độc lập.

⁽²⁾ Chu Dịch càn tạc độ (không rõ tên tác giả) cũng do Trịnh Khang Thành chủ giải gồm 2 quyển. Quyển thượng tóm lược hàm nghĩa của Kinh Dịch, sự ra đời của 8 quẻ trung ghép thành 64 quẻ, vị trí các tượng các quẻ, quyển hạ chủ yếu luận chứng Tứ chính: Tứ duy "đều hợp âm dương". Trong đó có nhiều tư liệu văn hoá thâm bí về khoa học dự trắc học. Sách này là một trong 8 loại vĩ thư còn lưu truyền đến nay.

lên, và kết thúc. Do đó, ba vạch thành quẻ "Càn". "Càn" và "Khôn", là hai quẻ cùng sinh liền nhau. Vật có âm dương, nên phải chồng ghép. Vì thế, 6 vạch mới thành vạch quẻ. Đoạn văn này không ít nhà học giả đề ra nhiều phỏng đoán kiến giải, nhưng vẫn không làm cho người ta thoả mãn. Nếu chúng ta vận dụng cách cầu quẻ và cách cầu hào của "Mai Hoa Dịch Số" thì chúng ta có thể đưa ra một phán đoán tương đối làm người ta hài lòng về đoạn "1 biến thành 7. 7 biến thành 9...; 9 biến trở lại thành 1". "Trên đây là 1 biến thành 7".

Xuất phát từ phép "cầu hào pháp" dụng lục giảm (trừ 6). 1 ngang giá trị với 7. 9 biến trở lại thành 1, xuất phát từ phương pháp "cầu quái pháp" dụng bát giảm (trừ tám), 1 là ngang giá trị với 9. Bởi vì, từ góc độ tìm hào mà xét, được số 1 và được số 7, cũng là kết quả như nhau. Số 7 giảm đi 6 còn 1. Cho nên, kết quả của 1 biến thành 7, và 7 biến thành 1, là kết quả giống nhau. "7 biến thành 9", 9 giảm 6 còn 3, làm hào thứ nhất và hào thứ 3 của que 3 vạch, đếm từ dưới lên trên và số từ trên xuống dưới, có thể thay đổi vị trí. Từ góc độ cầu quẻ mà xét, ta được số 1, và trước số 9. Quẻ đối ứng đều là quẻ "Càn". Do đó mà nói, 3 vạch thì thành "Càn". Quẻ theo số mà tìm được trong "Mai Hoa Dịch Số" vừa khéo chúng đều là quẻ 3 vạch.

Từ đó, ta có thể thấy rằng; giá trị văn hiến học của "Mai Hoa Dịch Số" là tương đối lớn. Giá trị của nó chẳng kém gì giá trị của "Chu Dịch" sách lụa đối với việc nghiên cứu bản "Chu Dịch" thông hành.

Dịch xong mùa hè năm 1992

Sửa chữa bổ sung Trung thu Tân Tị (2001)

Tại Quán Tao Đàn

ÔNG VĂN TÙNG

MỤC LỤC

Lời nói đầu	7
Lời giới thiệu	9
Cùng bạn đọc.....	13
Mai Hoa Dịch Số - Quyển I.....	17
“Chu dịch quái số”	19
Ngũ hành sinh khắc.....	23
Tám cung thuộc ngũ hành	28
Quái khí vượng.....	29
Quái khí suy	31
Mười thiên can	32
Mười hai địa chi	34
Tương của tám quẻ	37
Phép chiêm đoán	41
Phép Chơi	42
Quẻ Trừ 8	44
Hào Trừ 6	46
Quẻ hõ chỉ dùng 8 quẻ không cần giữ 64 quẻ trùng tên ..	47
Năm – tháng – Ngày – Giờ	48
Xem bằng số vật.....	51
Xem bằng thanh âm	52
Xem chữ	53

Xem một chữ	54
Xem hai chữ	55
Xem ba chữ	55
Xem bốn chữ	56
Xem năm chữ	57
Xem sáu chữ	57
Xem bảy chữ	58
Xem tám chữ	58
Xem chín chữ	59
Xem mười chữ	59
Xem mười một chữ	60
Xem bằng trọng thước	61
Xem bằng thước tắc	61
Xem cho người	62
Tự xem cho mình	64
Phép gieo quẻ hậu thiên	65
Bát quái thuộc loại vạn vật của tám quẻ	65
Phương vị của tám quẻ	67
Xem mai để đoán	69
Xem mẫu đơn	71
Xem người hàng xóm gỗ cửa mượn đồ vật ban đêm	74
Hôm nay động tĩnh ra sao?	76
Đoán biển treo ở chùa Tây Lâm	79

THIỆU KHANG TIẾT

Đoán người già có vẻ mặt ưu sâu	81
Đoán thiếu niên có sắc vẻ vui mừng	84
Đoán khi nghe tiếng trâu kêu thảm thiết	85
Đoán tiếng gà kêu bi thương	87
Đoán khi cành khô rơi xuống đất	88
Chiêm đoán núi qua gió	90
Chiêm đoán qua gió	90
Đoán chim	93
Đoán nghe thanh âm	95
Đoán hình vật	97
Đoán sắc mặt	98
Tám quẻ thuộc động tĩnh trong ngoài	99
Đoán các loại vạn vật của tám quẻ	100
Quẻ càn: 1 - Kim	100
Quẻ Khôn: 8 – Thổ	102
Quẻ Chấn: 4 – Mộc	105
Quẻ Tốn: 5 – Mộc	107
Quẻ Khảm: 6 - Thủy	109
Quẻ Ly: 3 – Hoả	111
Quẻ cấn: 7 – Thổ	113
Quẻ Đoài: 2 - Kim	115
Mai Hoa Dịch Số - Quyển II	119
Sự huyền diệu của phép chiêm đoán	121
Nói chung về chuyện chiêm đoán	123

Lý luận về chiêm đoán	126
Bàn về Tiên thiên – Hậu thiên	128
Nói thêm về đoán quả	131
Quả thể và quả dụng trong tâm dịch của tám quả	134
Quả thể và quả dụng	137
Thứ nhất: Xem thiên thời	147
Thứ hai: Xem nhân sự	153
Thứ ba: Xem gia trạch	154
Xem phòng ở, nhà ở dũ lành	155
Thứ tư: Xem hôn nhân	156
Thứ năm: Xem về sinh đẻ	158
Thứ sáu: Xem ăn uống	159
Thứ bảy: Xem việc cầu mưu	161
Thứ tám : Xem câu danh	162
Thứ chín: Xem câu tài	164
Thứ mười: Xem việc giao dịch	165
Thứ mười một: xem việc xuất hành.....	166
Thứ mười hai: Xem người đi đường	167
Thứ mười ba: Xem mất của	168
Thứ mười bốn: Đoán về bệnh tật	171
Thứ mười lăm: Đoán về kiện tụng.....	177
Thứ mười sáu: Đoán về mồ mả	178
Ba điều linh ứng quan trọng	179

THIỆU KHANG TIẾT

Bàn về sự ảo của mười điều ứng nghiệm.....	196
Bàn về mười điều ứng nghiệm.....	197
Ứng về thiên thời	199
Ứng về địa lý	200
Bàn về suy và vượng.....	201
Bàn về trong ngoài.....	203
Động tĩnh.....	205
Trước mặt sau lưng	208
Bài ca huyền diệu quan sát vật	210
Phép cộng số gieo quẻ	218
Bí quyết chiêm đoán về nhà cửa.....	222
Mai Hoa Dịch Số - Quyển III	227
Lời tựa về bí quyết xem số Mai Hoa	229
Thứ tự định âm dương của tám quẻ	231
Bí quyết xem quẻ	232
Bí quyết hõ biến của quẻ thể và quẻ dụng.....	234
Bí quyết của thể dụng sinh khắc.....	236
Bí quyết của thể dụng suy vượng	239
Bí quyết của chiêm đoán khắc ứng.....	241
Bài phú vạn vật	245
Âm thực thiên	254
Bài ca xem quẻ vật huyền diệu.....	260
Bài ca về mọi sự hướng ứng với nhau.....	264

Tính tình trái ngược giữa các quẻ	273
Lấy số của vật làm thể mà quyết	283
Xem vật lấy hào biến làm chủ	284
Nghiệm khắc ứng để xem vật	285
Lấy thời xem vật	286
Dùng “Dịch” xem vật	287
Quan niệm về muôn vật (<i>Vạn vật quan niệm</i>)	289
Bí quyết vận dụng mười điều ứng để chiêm đoán	291
Mười ứng lớn để luận việc	299
Quẻ ứng với “Bát quái bệnh” loại ở trên	302
Mai Hoa Dịch Số - Quyển IV	333
Bài phú về những điều bí ẩn	335
Bài ca về sự khắc ứng giữa trời và đất	339
Chữ của trời đất	347
Bài ca trời đất	349
Bài phú nói về chữ ký	353
Bài phú tìm hiểu sự huyền diệu	356
Lý luận của Tế Cảnh Công	364
Kinh nghiệm về nét chữ	370
Thơ đoán về hình thể của chữ	375
Đoán tốt xấu từ nét bút theo bốn mùa	391
Âm dương trong nét bút	392
Đoán theo tám quẻ	393

THIỆU KHANG TIẾT

Xem chữ ứng với sự thay đổi của tâm trạng.....	396
Phân biệt dạng chữ	397
Nghệ thuật trong bút pháp.....	398
Bài ca đoán nét bút	399
Tướng kẻ tối dời	405
Người thuộc về âm	406
Bàn tay tài hoa nhuần nhuyễn	406
Xem thế chữ	407
Chữ là người	408
Có chuyện vui.....	409
Có điều kiêng kị	409
Có những chữ âm thanh không lành.....	410
Điều trông thấy.....	410
Đoán theo quẻ	411
Đoán theo chữ cầm thú.....	412
Nói theo loại chữ	412
Nói theo thứ tự trước sau	413
Đáng thêm thì thêm	413
Đáng bớt thì bớt.....	414
Nét dài hay ngắn	415
Những nét hai bên trở thành tổn hại.....	416
Những điều bí mật sau nét chữ.....	417
Hỏi về việc hôn nhân.....	419

Việc quan	420
Tật bệnh.....	421
Lục giáp.....	422
Cầu mưu	423
Tin người đi xa	423
Quan quý	424
Mất của.....	425
Hỏi về tuổi thọ.....	426
Công danh	426
Người đi đến.....	427
Dạng chữ nghịch nghĩa	427
Đoán chữ theo lục thần	428
Những việc ứng với lục thần	430
Hình thức biểu hiện lục thần của nét chữ.....	431
Nét chữ bị phạm vào vị trí của hung thần.....	435
Bài ca về bút pháp huyền hoàng	438
Cách thức của thể ngũ hành	446
Nói thêm về quẻ bắt đầu từ lục thần.....	448
Bài ca phân biệt ngũ hành	449
Bài ca phân biệt lục thần	452
Hình thức của ngũ hành	453
Mai Hoa Dịch Số - Quyển V	465
Ngũ hành trọn vẹn	467
Hình thức của lục thần	469

Biện về bát quái	472
Quỷ thần	473
Bài ca bảy chữ	479
Tỷ lệ ca	489
Theo điệu Tây giang nguyệt	490
Sự huyền diệu của "Dịch" lý	491
Chuyện bói người cầm quạt	492
Chuyện bói người bán hương	493
Tướng chữ của người xưa	495
Ngũ hành và bốn mùa	504
Ngũ hành địa chi tương sinh	504
Thiên can địa chi thuộc ngũ hành	505
Bài về tính tình của tám quẻ	506
Tượng của tám quẻ	507
Bài ca lục thân	508
Thứ tự của 64 quẻ	509
Bài ca về bát quái loại tượng "Hệ từ"	510
Hỗn thiên giáp tý định cục	511
Tám cách ngược lại	513
Bài ca bốn chữ có một không hai	514
Bài ca năm chữ	528
Bài ca sáu chữ	532
Bàn về lý của vật	539
Biện về ngũ hành lục thân	546

Mai Hoa Dịch Số - Quyển VI.....	553
Mai hoa dịch số - Một bộ kỳ thư đích thực	
Trong lịch sử văn hoá Trung Quốc.....	555
Chính dịch tâm pháp	570
Chương I	
Dịch đạo của Phục Hy bao quát cả muôn vật, phải biết rõ điểm chót mới biết thực dụng	572
Chương II	
Việc đặt ra sáu hào – không phải ẩn ý quanh co - mà là sự vận động của âm dương - sự lưu thông khí huyệt.....	574
Chương III	
Bát quái của Phục Hy lấy tượng để dạy – không có văn tự giải thích – người xem phải suy nghĩ mông lung - để đoán việc cát hung	575
Chương IV	
Đạo dịch không truyền lại - nhờ có Chu Văn Vương - Khổng Tử tiếp tục nghiên cứu. Nhưng chỉ có Chu - Khổng thì dịch đạo vẫn mù mờ	576
Chương V	
Ý nghĩa vô cùng sâu kín của dịch đạo - Điều ẩn dụ trong hào – hợp lại với nhau như một lẽ tự nhiên	578
Chương VI	
Biến đổi để sinh thành cái mới trong hào và quẻ – không đóng khung ở những “từ” mà giải thích – phải lấy được ẩn ý ngoài từ. Đó mới là yêu cầu của người đi tìm dịch đạo.....	579

Chương VII

Trời đất muôn loài – chưa từng hết lẽ – Hãy xem
quan hệ hô tương giữa các quẻ – thì cái lý sẽ rõ như
ban ngày 581

Chương VIII

Vạch ra các hào của quẻ rồi lập ra cấp số của quẻ –
hoặc là ly hay là hợp – ngang dọc của một chiều đều
chứa đựng cái lý của nó ở tất cả mọi hào của quẻ..... 582

Chương IX

Hai quẻ “Càn” “Khôn” giao dịch với nhau mà sinh ra
6 quẻ con – 6 quẻ con ấy chính là phá thể (sự hoà
hợp, giao hợp) của “Càn” “Khôn” vậy 583

Chương X

Quẻ “Càn” và quẻ “Khôn” tức là một âm và một
đương – Khi âm dương hòa quyện đúng mức rồi thì
đạt đến dạng bình khí không khắc nhau nữa..... 585

Chương XI

Còn nói về 6 quẻ con – tức là chỉ sự kết cục của tình
trạng nghiêng về một phía – không cân bằng giữa âm
và dương 586

Chương XII

Các quẻ kiên, thuân, động, nhập, hàm, lê, chí, thuyết,
không phải chỉ để giải thích “Càn” – “Khôn” và sáu
quẻ con lục tú 587

Chương XIII

Hai quẻ “Khảm” “Đoài” là Thủy – cần phải nhận rõ,
còn nói “Khảm” nhuận quẻ “Đoài” – Cái lý có khác
nhau 588

Chương XIV

Khoan cây đào giếng là “Khảm” ya “Ly” của con người. Còn “Khảm” và “Ly” của trời đất thì biết lấy tự nhiên..... 591

Chương XV

Tám quẻ không phải nhất là trời, đất, sấm, gió. Một thân một vật cũng đều có tám quẻ..... 594

Chương XVI

Quẻ có phản thể và đối thể – là điều then chốt - Phản thể đã sâu sắc, đối thể lại càng huyền diệu 595

Chương XVII

Sáu mươi tư quẻ - đều biểu tượng – Xét về danh nghĩa, không có quẻ nào không có phản thể và đối thể..... 596

Chương XVIII

Tên và nghĩa của các quẻ – phải xét rõ nguồn gốc – Tên và nghĩa không đúng thì đạo dịch sẽ mất hết cơ sở để lý giải

598

Chương XIX

Trong một quẻ lại có tám quẻ – Có chính có phụ – Có hỗn có tham

600

Chương XX

Sáu mươi tư quẻ, chỉ có quẻ “Càn” và quẻ “Khôn” – Vốn là tự nhiên – Gọi là chân thể

602

Chương XXI

Sáu quẻ con và quẻ kép - Đều là tạp khí của quẻ

THIỆU KHANG TIẾT

“Càn” và quẻ “Khôn” - Đều là giả hợp không có thực thể nhất định.....	603
Chương XXII	
Nghĩa của quẻ chưa xét rõ, phải nên tìm biến phục, không chỉ hợp với lời mà nghĩa phải thực sáng rõ	604
Chương XXIII	
Xưa nay chú giải dịch , sai lạc thêm thắt khá nhiều. Tám quẻ “Ly” và quẻ “Súc” làm hại ý nghĩa nhiều nhất.....	606
Chương XXIV	
Vạch quẻ lấy tượng – vốn là những vật riêng biệt – nhìn vào những vật dụng hàng ngày, không có cái gì không hợp.....	609
Chương XXV	
Nghĩa của hào giữa - đủ làm tạo hoá, nạp âm, thiết cước - Lý của nó cũng là một như nhau	610
Chương XXVI	
Phản đối cũng như trong “Giáp Tý” “Ất Sửu” đã có gốc và có thừa, khí tuần tự của tự nhiên là như vậy ..	612
Chương XXVII	
Thẻ của mỗi quẻ, sáu vạch là đủ. Bốn phương trời đất - đó là lục hư	613
Chương XXVIII	
Sáu quẻ con của “Càn” và “Khôn” – nói cách khác, tượng và số của chúng - Đều bao gồm ngay trong vị trí của “Càn” và “Khôn”.....	614

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

43 Lò Đức – Hà nội

MÃI HÒA DỊCH SỐ

ÔNG VĂN TÙNG *dịch và chú thích*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập tái bản: **Y SƠN**

Vẽ bìa: **TRẦN ĐẠI THẮNG**

Trình bày: **HẢI ĐĂNG**

Sửa bản in: **TUẤN KIỆT**

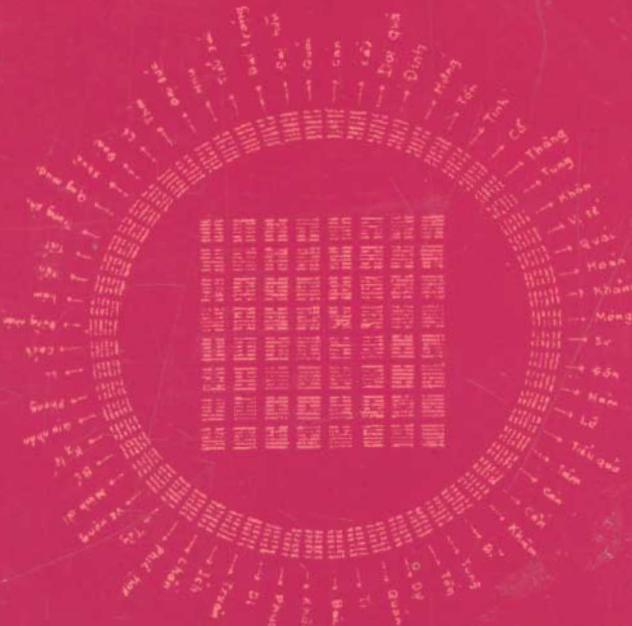
In 1000 bản, Khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty in Việt Hưng –
Chi nhánh Hà Nội.

Giấy Phép số 81-2006/CXB/46 - 09/VHTT.

In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2006.

THIỆU KHANG TIẾT

MAI HOA DỊCH SỐ



Mai hoa dịch số



8935077009910

Giá: 93.000đ